

Viện Viễn Đông Pháp
Chương Trình Tự Điển Phổ Thông Chăm-Pháp

bởi
Ts. Po Dharma

Tự Điển Phổ Thông Chăm-Pháp là chương trình nghiên cứu của Viện Viễn Đông Pháp đặt dưới sự điều hành của Ts. Po Dharma. Đây là từ điển khoa học tập trung tất cả từ vựng viết trên tất cả văn bản Chăm cổ lưu trữ tại thư viện Pháp, trong đó văn bản Tư Liệu Hoàng Gia Champa. Mỗi mục từ và mỗi thí dụ của từ vựng Chăm nằm trong từ điển này đều có nguồn xuất xứ của văn bản (như Tài Liệu Hoàng Gia Champa, Inra Patra, Dowa Mano, Ariya Gleng Anak, Sah Sakei, Dalukal Cei Balaok La-u, v.v.), kèm theo gốc từ (Phạn, Mã, Á Rập, v.v.) và phân phân tích ngữ pháp (danh từ, động từ, giới từ, v.v.). Những từ không có trong tác phẩm Chăm cổ, chúng tôi xử dụng thêm những từ đã có trong các tác phẩm đã xuất bản, nhưng luôn luôn ghi rõ nguồn xuất xứ của nó, như Từ điển của E. Aymonier, G. Moussay, Bùi Khánh Thế, Sakaya, v.v.

Từ điển Chăm-Việt

Chủ biên:
Bùi Khánh Thế
TPHC, 1995

Công tác đưa Từ điển Chăm-Việt của Bùi Khánh Thế vào máy vi tính là chương trình của

- a** 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] ký hiệu ghi nguyên âm đầu của bộ chữ *akhar thrah*.
aban 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆 [Bkt.] d. "dần" của phụ nữ. — *aban gaoh* "dần" trơn (thường); *aban tuk* "dần" hoa.
abaoh 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆 [Bkt.] d. cv **baoh** quả, trái. — *paik abaoh kaoh phun* (tng) hái quả hạ cây; *abaoh charamai* trái chùm ruột; *phun amil tabiak abaoh* cây me ra trái; *abaoh tathak* trái chín.
abaw 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆 [Bkt.] d. (con) ốc. — *dalikal abaw saong tapay* chuyện kể về con ốc và con thỏ. § **abaw damang ak** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆 [Bkt.] d. (con) ốc hút. § **abaw darang** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆 [Bkt.] d. (con) ốc buou. § **abaw bilut** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆 [Bkt.] d. (con) ốc múm. § **abaw mah** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆 [Bkt.] d. (con) ốc gạo. § **abaw lan** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆 [Bkt.] d. (con) ốc đất. § **abaw lingik** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆 [Bkt.] d. (con) ốc sên. § **abaw saralang** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆 [Bkt.] d. (con) ốc xà cừ.
abih 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆 [Bkt.] 1 đg. hết. — *blei abih jien* mua hết tiền; *amaik abih ginaong* mẹ hết giận; *abih tung hatai saong yut* hết lòng với bạn; *brah abih dalam khang je* hết gạo ở trong khung rồi. § **abih** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆 [Bkt.] 2 t. hết, tất cả. — *siam di abih* đẹp hơn hết; *abih drei* tất cả mọi người; *nduec nao abih* chạy đi hết. § **abih kaok** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆 [Bkt.] t. hết sạch. — *padai brah abih kaok dalam tong* trong lằm, lúa gạo đã hết sạch. § **abih gilaong** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆 [Bkt.] t. hết đường, hết lẽ. — *ndom saong nyu abih gilaong je* nói với nó đã hết lẽ rồi. § **abih cih** 𑜁𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆𑜄𑜆 [Bkt.] t.

hết sạch. — *papeh abih cih* vét hết sạch. § **abih cih cac** 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 𑜇𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] sạch sành sanh. — *klaik abih cih cac* ăn cắp hết sạch sành sanh. § **abih taklen** 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] t. sạch trơn. § **abih tung** 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] t. hết lòng, hết dạ. — *daok deng abih tung saong gep* ăn ở hết lòng với nhau. § **abih tung abih tian** 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] d. hết lòng hết dạ. — *abih tung abih tian saong paran* hết lòng hết dạ với dân tộc. § **abih drei** 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] đg. mọi người. — *abih drei thei jang mayaom nyu siam* mọi người ai cũng khen nó là người tốt. § **abih pran** 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] 1 d. hết sức. — *ba abih pran tabiak ngap bruk* đem hết sức ra làm việc. § **abih pran** 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] 2 t. mệt lả. § **abih baoh** 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] t. hết lời, cạn lý. — *abih baoh abih kadha* (tng) hết lời, hết lẽ. § **abih brah** 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] chết. § **abih mbong** 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] t. hết sạch, mất trắng. — *padai thun ni lihik abih mbong* lúa mùa năm nay mất trắng. § **abih rasi** 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] hết số, tới số. § **abih rup** 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] d.,t. hết mình, toàn thân. — *ngap bruk abih rup* làm việc hết mình. § **abih suac** 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] t. hết sạch.

abileh 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] d. ma quỷ. — *ndik abileh* nổi sùng, nổi điên.

abu 𑜀𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] d. cv **bu** cháo, chè. — *savar huak, sa var mbeng bu* bữa cơm bữa cháo; *abu ritak* chè đậu.

abuk 𑜀𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] d. cái vự. — *mak abuk nao ndua aia* dùng cái vự đi lấy nước.

ac 𑜀𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] t. chán, chán bỏ. — *ac hatai* ngà lòng, nản lòng; *birau mboh kan blaoh ac hatai* mới thấy khó đã ngà lòng.

acar 𑜀𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] d. thầy Chan (đạo Bàni). — *acar jamaah* thầy Chan mới thọ giáo.

acaryak 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] d. người hướng dẫn, người chỉ dẫn.

achaow 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] 1 d. (sao) thần nông. — *patuk achaow* sao thần nông.

achaow 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] 2 thủ lĩnh. — *achaow paran hatan* thủ lĩnh bộ lạc. §

achaow 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] 3 *achaow pabaiy* người chủ nắm kẻ chăn dê. §

achaow gaon 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] d. chủ quyền. § **achaow lingan**

𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] d. dân cày, nông dân.

achat 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] d. vô ý, vô tú.

achiat 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] đg. quấy rầy.

acung 𑜀𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] d. (con) trai. — *nao mak acung tuk masem* đi bắt con trai nấu canh.

ada 𑜀𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] d. (con) vệt; *ada aia* vệt nước; *ada siem* ngan, vệt xiêm.

adac 𑜀𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] đg. gián đoạn. — *adac mang liwik* gián đoạn từ lâu.

adakan 𑜀𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] d. con của Po inā nagar.

adam 𑜀𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] d. Adam. @ *anak adam* con người.

adamah 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜃𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] t. *damah* huy hoàng, xán lạn, nguy nga. — *sa baoh lew adamah* một tòa lâu đài nguy nga.

adan 𑜀𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] đg. khuyên bảo. — *adan anak bik* khuyên bảo con cái; *adan yah* giải bày; *amaik ginaong, adan yah wek ka amaik peng* mẹ hờn, tìm cách giải bày cho mẹ nghe.

adaoh 𑜀𑜂𑜆𑜫 [Bkt.] 1 đg. hát. — *pok sep daoh* cất tiếng hát; *adaoh pamre* hát xướng trong đám tang; *kadha adaoh* bài hát. 2 t. *adaoh* trộng (gạo). — *brah daoh yau anak halak* (tng) gạo trộng như con sâu. §

- adaoh ayeng** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] đg. hát xướng (nói chung); *adaoh kaong* d. hát tiền đưa. — *patao tikan hu radiyeng adaoh kaong dua gah* (DN) nhà vua đi kinh lý, có người hầu cận hát tiền đưa ở hai bên; *adaoh dem dara* d. hát giao duyên; *adaoh pandao* đg. hát đố; *adaoh pasa* d. hát đối đáp; *adaoh rathung chai* d. hát già gạo; *adaoh ru* d. hát ru; *adaoh ru ka adei ndih* hát ru cho em nghe.
- adar** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] t. cv **dal** nhè nhẹ. — *ndom adar* nói nhỏ; *yam adar* bước nhè nhẹ.
- adarap** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] t. quý báu. — *dom panuec kakei adarap* những lời nhắn nhủ quý báu.
- adarha** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] d. lưng trời. — *ahaok per glaong matah adarha* máy bay bay cao lưng trời.
- adat** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] d. 1 đạo. — *adat ngap anak manuis* đạo làm người; *adat ngap anak likei* đạo làm trai; 2 *adat* phép tắc, luật. — *khik adat* giữ phép tắc; *adat ngap yang* phép tắc cúng tế; *adat cambat* luật lệ, phong tục; *adat cambat tana rakun* phong tục tập quán.
- adei** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] d. em (trai, gái). — *adei nao main maik* em đi chơi đi; *ai ndik cek adei mbeng harek yua* (tng) anh trèo non, em ăn cỏ cầm hơi; *adei ai* anh chị em; *adei ai thau anit ranem gep* anh chị em biết thương yêu nhau; *adei kamei* em gái; *adei gep* đàn em, đồ đệ; *nhu adei gep min* nó chỉ là đàn em thôi; *adei sang* em rể, em dâu; *adei maduw* vợ bé, vợ thứ; *adei yua* em cùng cha (hoặc cùng mẹ; *adei likei* em trai.
- ader** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] d. lịch duyệt, từng trải. — *sa urang ader* một con người từng trải.
- adhia** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] d. (Skt) *pa adhia* thầy cả (Chăm Balamôn).
- adhua** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] d. lộ trình, đường; *padeh di krah adhua* ngưng giữa lộ trình; *adhua atah* dặm trường, lộ trình dài; *nao di adhua atah* đi trên dặm đường.
- adhuan** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] d. (Skt) đường, con đường; *jalan adhuan* con đường (nói chung).
- adiak** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] đg. lăn. — *adiak tapeng dien* lăn (sáp ong để làm) cây nến.
- adier** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] d. (con) ve. — *adier manyi dalam bilan pa-ndiak* mùa hè ve sầu kêu.
- adih** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] d. phương. — *adih pur* phương đông; *duah grep adih grep akieng* đi tìm khắp nơi (khắp hướng mọi phương); *adih akieng* phương hướng.
- adit** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] d. chúa nhật.
- aditiak** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] d. (Skt) mặt trời. — *yang aditiak* thần thái dương.
- aduk** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] d. phòng. — *nah jieng dua aduk* phân thành hai phòng; *tama aduk ndih* vào phòng ngủ; *aduk adai* phòng ốc (nói chung).
- adung, idung** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] d. mũi. — *gilaong adung* lỗ mũi; *bilau adung* lông mũi.
- ae** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] t. nhin đói, đói. — *bilan aek* tháng chay (Bàni); *ndih aek* đi ngủ đói (đi ngủ trong lúc chưa có gì để ăn); *matai di aek* chết đói; *nduec mbeng aek* chạy ăn cứu đói. § **ae lipa** ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ ᨧᩢ᩠ᨦᩉ᩠ᩅ [Bkt.] t. đói khát. — *mai liweng gaok bilan aek lipa* đến thăm gặp mùa đói khát.

aelwel 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bào thai. — *mang daok dalam aelwel amaik* từ thuở còn trong bào thai mẹ.

aem 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. nung, nướng. — *aem bitathak bhong* nung cho chín đỏ; *aem gaok glah* nung nồi gốm; *mbeng aem mbeng tuk* (tng) ăn luộc ăn nướng (không gia vị); *aem ikan* nướng cá.

aem pem 𑜋𑜨 𑜉𑜨 [Bkt.] d. sự tích, giai thoại.

aem pun 𑜋𑜨 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. xin lỗi.

aen 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ơn. — *ndua aen* mang ơn; *aen amaik ama* ơn cha mẹ; *ngap aen oh caong biyar* (tng) làm ơn không mong trả.

aes 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (c) ủa. — *aes ngap hagait nan* ủa làm chi thế. § **aes aes** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (c) ủa ủa.

aes sanai 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thứ hai (theo lịch đạo Hồi).

aes sarik 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d.,tg. một trong các giờ hành lễ của đạo Bani (2 giờ chiều).

ae 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (c) hỏi. — *ae po* hỏi Ngài.

agal 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cỗ thư viết trên lá buông. — *akhar dalam agal* chữ trên lá buông. § **agal tapuk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. kinh sách (nói chung). § **agal bac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. kinh đạo Bàlamôn.

agam 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. loạn luân. — *ban nan ndom puec dom baoh agam* thằng đó nói toàn chuyện loạn luân.

agama 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đạo, tôn giáo. — *agama asulam* đạo islam.

agamah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bùa. — *cih agamah* về bùa.

gaol 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. rộng. — *lanâng gaol* rộng lắm. § **gaol gaol** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. suôn sẻ, đều (không trục trặc), ro ro. — *traow mrai nduec gaol gaol* quay sợi chạy đều. § **gaol** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (cây) gòn *pater gaol* gói bông gòn.

agaw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tai nạn. — *gaok agaw* gặp tai nạn.

agha 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. rễ, cội. — *mada hu agha* giàu có nguồn gốc; *agha phun amil* rễ cây me; *hla hu halau, kayau hu agha* cây có cội, nước có nguồn. *agha harek* thuốc bằng rễ cây; *kuec agha harek* bốc thuốc; *nao pablei agha harek* đi bán thuốc rễ cây.

agheh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. vừa, vừa đủ. — *manyum nde nan gheh je* uống bao nhiêu đó vừa rồi. § **gheh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t. khéo, khéo léo. — *ngap gheh* làm khéo; *gheh di ndom* khéo nói. § **gheh di mata** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đẹp mắt. — *bingu ni maong gheh di mata biak* hoa này xem đẹp mắt thật. § **gheh ghang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khéo léo, té nhị. — *daok deng gheh ghang* đối xử té nhị; *manuh manâng gheh ghang* thái độ té nhị. § **gheh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. chim đồng dộc (chim mĩa).

agraok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) vòng đồng.

agrih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (Skt) đông nam.

agul 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. củ. — *agul patei* củ chuối.

agun 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (dây) cườm thảo.

ah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tr. chú, chó. — *luai maik ah* thôi đi chú; *juai klak dahlak juai ah* đừng bỏ tôi chó.

ah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (c) hư (ý không hài lòng).

ahak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. cv **hak** xé. § **ahak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. (b) cv **hak** có, gắng, ráng. — *ngap mbeng ahak rup* làm ăn quá gắng sức.

ahaok ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] d. tàu. — *ndik ahaok nao nagar* lên tàu về nước. § **ahaok jallidi** ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] d. (DVM) tàu viễn dương. § **ahaok per** ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. máy bay.

ahaow ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] đg. họ (hồ cho trâu, bò dừng lại). — *ahaow kabaw* họ trâu, hồ trâu ngừng.

ahar ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] d. bánh. — *baoh bingi ahar yaman* (tng) quả ngon bánh ngọt. § **ahar manang** ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. bánh trái. — *ba ahar manang nao payak tuai* mang bánh trái tới đãi khách. § **ahar yaman** ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. bánh ngọt.

ahē ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] đg. (cũ) báo, cho biết, thông báo.

ahēh ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] đg. (cũ) bài trừ, xua đuổi. — *ahēh dom dana jhak* bài trừ tệ nạn.

ahēi ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] (c) hoan hô, hay.

Ahier ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] d. Chăm (Bàlamôn).

ahir ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] d. hạ bì.

ahu ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] đg. thui. — *ahu takuh* thui chuột.

ai - ʔ

ai ʔ [Bkt.] ai ký hiệu ghi nguyên âm thứ năm trong bộ chữ *Akhar thrah*.

ai ʔ [Bkt.] d., đ. anh, chị. — *ai kacua* anh cả; *hā nao maik, ai daok wek* mày đi đi anh ở lại; *ai ngap hagait pak ni?* anh chị làm gì ở đây?. § **ai kamei** ʔ ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] d. chị. § **ai likei** ʔ ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] d. anh. § **ai sang** ʔ ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] d. anh rể, chị dâu.

Aia Aik ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] d. (làng) Nha é.

Aia Ba ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. (làng) Nha Bó.

Aia Ba ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. (làng) Nha Bó.

Aia Binguk ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] d. (làng) Nghĩa Lập (Ninh Thuận).

Aia Cak ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. (làng) La Chữ (Ninh Thuận).

Aia Chaih ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] d. (làng) Nha xé.

Aia Hoa ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. (làng) Nha Hoa.

Aia Kaba ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. làng Cabơ.

Aia Kak ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. (làng) Suối Đá.

Aia Kaok ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] d. làng Gia Độ.

Aia Karang ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. một địa danh ở Phanrĩ (ASP).

Aia Kiak ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. làng Bàu Gạch.

Aia Li-u ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. (làng) Phước Tường (Ninh Thuận).

Aia Mamih ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] d. (làng) Minh Mỹ (Bình Thuận).

Aia Mbak ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. làng Từ Thiện (Ninh Thuận).

Aia Mblang ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. (làng) Trang Hòa.

Aia Pabaow ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ [Bkt.] d. tên một làng ở Phan Rĩ.

Aia Pluk ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. (làng) Bến đò.

Aia Rak ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. (làng) Lò ô.

Aia Ru ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] 1 d. một địa danh ở MaLâm (trong SPK).

Aia Ru ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] 2 d. Tuy Hòa. — *akaok aia Ru, iku aia Trang* (dài dằng dặc).

Aia Sara ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. (làng) Nước Muối.

Aia Trang ᨧᩢ᩠ᨦᩈᩢᩣ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ [Bkt.] d. Nha Trang. — *tapien tathik aia trang* bãi biển Nha Trang; *bimong po aia Trang* (Po Nagar) Tháp Bà ở Nha Trang.

aia 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (yếu tố cấu tạo địa danh là đơn vị cư dân cơ sở của người Chăm) *aia mbak* làng từ thiện. § **aia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. nước. — *jhaok aia papai mbaok* mức nước rửa mặt; *aia bingun* nước giếng; *aia hajan* nước mưa; *mu sa karan aia sa bilaok* (cd) cát lồi một hạt, nước một lọ. § **aia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. đáng, vẻ. — *asaih nao aia dara* ngựa đi (đáng) nước kiệu; *aia mbaok banjuai* vẻ mặt buồn rầu. § **aia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d. nước. — *aia Biet nam* nước Việt nam; *lihik aia* mất nước; *kalin dalam aia* nội chiến. § **aia idung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước mùi. § **aia cuak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước ngọn (nước cốt đã pha). — *aia phun o mbak aia cuak siber yaman* (tng) nước cốt không ngon, nước ngọn làm sao cho ngọt. § **aia darah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. máu kinh nguyệt. § **aia drei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mồ hôi. — *patuh aia hep, dep aia drei* (tng) đổ mồ hôi, sôi nước mắt. § **aia gahak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đờm. § **aia janak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước xác chết (khi quàn để làm lễ thiêu). § **aia kakuer** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. sương. — *mbeng yau tapay liah aia kakuer* (tng) ăn như thỏ liếm hạt sương; *aia kakuer laik* sương rơi. § **aia kakuer ber** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. sương mù. § **aia khik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tinh dịch. § **aia njuh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước nôi. § **aia pabah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước miếng. — *mbeng aia pabah gep* (tng) ăn (nuốt) nước miếng nhau (bị ảnh hưởng nặng bởi người khác); *kacuh aia pabah* nhỏ nước miếng. § **aia taba** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước ngọt. — *ikan aia taba* cá nước ngọt. § **aia tabuw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước mía. § **aia tanak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước nấu. § **aia tanut** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước súp thịt dê, trâu. § **aia tathak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước chĩnh. § **aia tathik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước biển. — *ikan aia tathik* cá (nước) biển; *manei aia tathik* tắm biển. § **aia tathik ju** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] hòng thủy (nước biển sôi). — *tel thun aia tathik ju* đến năm nạn hòng thủy. § **aia tathik ndik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] triều lên. — *tuk aia tathik ndik* giờ thủy triều lên. § **aia tathuw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. sữa. — *mum aia tathuw amaik* bú sữa mẹ; *aia tathuw pabaiy* sữa dê. § **aia tuic** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thuốc nhuộm. § **aia banruw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (png) nước súp dê. § **aia batuw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **aia patuw** nước đá. § **aia bilan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mặt trăng. — *aia bilan wil* trăng tròn; *aia bilan mbaih* trăng khuyết; *aia bilan purami* trăng rằm; *aia bilan jrang* trăng (sắp) ló dạng. § **aia brah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước gạo. — *tuh aia brah ka pabuei manyum* đổ nước (vo) gạo cho heo uống. § **aia bu** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cỏ tiêu (tên một loại cỏ). § **aia bu** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. nước cơm. — *njek aia bu* chắt nước cơm. § **aia habai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. canh ngọt (một loại canh). § **aia harei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. mặt trời. — *aia harei tagok* mặt trời lên; *aia harei nyaik* mặt trời chéch bóng; *aia harei tama cek* mặt trời khuất (sau) núi; *aia harei nyup* mặt trời lặn. § **aia harei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. (dây, quả) mắt mèo. § **aia hep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mồ hôi. — *patuh aia hep* đổ mồ hôi. § **aia li-an** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước là, nước lạnh. § **aia ma-ik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước tiểu. § **aia manyum** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước uống. — *nao anaong aia manyum* đi gánh nước uống. § **aia masem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. canh chua. § **aia masin** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước mắm. — *aia masin ngac* nước mắm cá cơm; *aia masin ja-ngaih* nước mắm nhĩ. § **aia mata** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước mắt. — *aia mata*

biya (tng) nước mắt cá sấu; *samer aia mata* mau nước mắt. § **aia mbaok** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nét mặt, vẻ mặt. — *jak gleng di asal mata. @ gila gleng di aia mbaok* (tng) khôn hiện ở con mắt, đại tỏ ở nét mặt. § **aia batuw** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **aia patuw** nước đá. § **aia bilan** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mặt trắng. — *aia bilan wil* trắng tròn; *aia bilan mbaih* trắng khuyét; *aia bilan purami* trắng rằm; *aia bilan jrang* trắng (sắp) ló dạng. § **aia brah** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước gạo. — *tuh aia brah ka pabuei manyum* đổ nước (vo) gạo cho heo uống. § **aia phun** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước cốt. § **aia raneng** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước um thịt gà, vịt. § **aia ranu** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước rửa chén, nước rửa, nước dơ. § **aia raok** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước lủ nhỏ. § **aia srai** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước ói. § **aia sraik** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thể dịch (mủ của vết thương). § **aia su-un** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nước dương mô. § **aia sua aia lic** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (tng) lủ lủ (nói chung).

aia puh 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chổi. § **aia puh thar** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chổi đốt. § **aia puh bah** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chổi quét. § **aia puh biluw** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chổi lông. § **aia puh linja** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chổi chà.

aiak 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. hiền, thuần tĩnh. — *kabaw aiak* trâu thuần tĩnh.

aiaok 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. ngụm. — *manyum sa aiaok* uống một ngụm.

aiaok 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 t. (siết) chặt. — *aiaok takuai* (siết) chặt cổ.

aiaop 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. eo, teo.

aiek 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. ngó, xem. — *halei hu hagait blaoh aiek* có gì đâu mà xem; *nao aiek phim* đi xem phim; *aiek kabaw* (xem) chăn trâu.

aiem 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. ém, đánh bả. — *nao ikak gaok urang aiem* đi buôn gắp người ta ém; *buh jru aiem asau* đánh bả chó.

aiet hamiet 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. chính tề. — *anak seh khen aw aiet hamiet* học sinh quần áo chỉnh tề.

aih aoh 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. xót thương. — *aih aoh ka urang matuei madhar* xót thương cho người cô quả.

aih Kheng 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tên một vị vua Champa (1 61 8-1 62 2).

aih 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. cút, phân. — *aih idung* cút mũi; *aih tagei* cẩu răng, nha chu; *aih tangi* ráy tai. § **aih** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. ỉa, cầu, ỉa chảy. — *nao aih* đi cầu; *anak aih* con bị ỉa chảy; *aih oh thau ngaok angin yok angin* (tng) ỉa không biết đầu gió cuối gió (ngu ngốc, khờ khạo). § **aih asaih** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (màu) cút ngựa. — *saradang aih asaih* đường (màu) cút ngựa. § **aih kabaw** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cút trâu. — *akaok daok aih kabaw* thóp đầu còn dính cút trâu (còn con trẻ). § **aih kabaw** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. (màu) cút trâu. — *saradang aih kabaw* đường (màu) cút trâu (đen nâu). § **aih kagék** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mặt cửa. § **aih mata** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đủ, ghen mắt. § **aih pasei** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cỏ) da, (cỏ) bụi. § **aih ruai** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nốt ruồi. — *hu aih ruai di kang* có nốt ruồi ở cằm. § **aih taganum** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mây. — *mboh lingik aih taganum* trông thấy cảnh trời mây.

aik 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. (cây) é, quế, é húng dổi. § **aik cam** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) é lớn lá, húng chanh. § **aik laow** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) húng (é) tàu (dùng nấu canh).

aik 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. nhỏ. — *aik njah hala* nhỏ bả trầu; *mbeng asar aik talang* (AGA) ăn thịt nhà xương.

aing 𑜁𑜪 [Bkt.] 1 d. thỏ con.

aing 𑜁𑜪 [Bkt.] 2 t. (lông) tơ. — *bilau aing* lông tơ.

aiy 𑜁𑜪𑜫 [Bkt.] t. ề chề. — *laik di thrai y, aiy di duiss* (tng) mắc nợ nần, ề chề vì tội lỗi.

ajah 𑜁𑜪𑜫 [Bkt.] d. (con) giông. — *nao caoh ajah* đi đào giông.

ajal 𑜁𑜪𑜫 [Bkt.] t. 1 **jal** bạn. — *ama daok ajal* cha đang bạn; *ajal bruk* bạn việc; *harei ni hu ajal hagait?* hôm nay có bạn gì không? 2 *ajal* trở ngại, nguy ngập, nguy cấp. — *ajal di hagait* trở ngại về chuyện gì? *tuk ajal* lúc nguy cấp.

ajan di 𑜁𑜪𑜫 𑜇 [Bkt.] d. mối nguy, nguy hiểm.

ajaong 𑜁𑜪𑜫 [Bkt.] d. riu. — *asar jaong* lười riu; *ger ajaong* cán riu; *ajaong haluek kayua thah* riu có mài mới sắc.

ajeng 𑜁𑜪𑜫 [Bkt.] d. (con) nai đực.

aji 𑜁𑜪𑜫 [Bkt.] d. 1 đọc, tụng kinh; 2 ngải, bùa.

ajiak 𑜁𑜪𑜫 [Bkt.] đg. áp bức. — *ajiak urang kathaot rambah* áp bức kẻ nghèo khổ.

ajin 𑜁𑜪𑜫 [Bkt.] d. quý. — *malak yau ajin tagok di labang* bản như quý ra khỏi hang.

ak 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] d. (con) quạ *juk yau ak* (tng) đen như quạ.

âk 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] đg. vội, vội vàng, nôn. — *âk si nao ka sumu mboh anak* vội đi cho kịp trông thấy con.

akaih 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] d. lác. — *jieng akaih* bị lác; *akaih pabai y* lác con dê.

akaik 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] d. mã nào.

akal 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] d. trí khôn; lý lẽ.

akam 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. (cây) củ chi, mã tiền. § **akam** 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] 2 d. củ nén.

akan 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] d. trời, thiên. — *akaok ndua akan* đầu đội trời.

akansak 𑜁𑜰𑜫𑜫 [Bkt.] d. bầu trời. — *gleng di ngaok akansak* nhìn bầu trời để đoán (thiên văn).

akaok, kaok 𑜁𑜰𑜫𑜫, 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] d. 1 đầu; củ. — *pandik akaok* đầu đầu; *kheng akaok* cứng đầu; *akaok ikan* đầu cá; *ndom hu ikaok hu iku* nói có đầu đuôi; *akaok mang pasei, drei mang ha ban* (tng) đầu sắt, thân đồng. § **akaok aia** 𑜁𑜰𑜫𑜫 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. ở mặt ong. § **akaok aia** 𑜁𑜰𑜫𑜫 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] 2 t. (đầu tay) đầu tay. — *anak akaok aia* con đầu tay (con đầu lòng). § **akaok iku** 𑜁𑜰𑜫𑜫 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] d. đầu đuôi, ngọn nguồn. — *dak akaok iku ka kau peng* kể đầu đuôi cho ta nghe; *ndom puec oh hu akaok iku* ăn nói chẳng có đầu đuôi gì cả. § **akaok kur** 𑜁𑜰𑜫𑜫 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] d. ở kiến. § **akaok ndih** 𑜁𑜰𑜫𑜫 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] d. đầu năm. § **akaok padai** 𑜁𑜰𑜫𑜫 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] d. đầu thóc còn lẫn trong gạo. § **akaok phunti** 𑜁𑜰𑜫𑜫 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] d. khởi đầu, *akaok phunti tuk halei jang kan* vạn sự khởi đầu nan. § **akaok buel** 𑜁𑜰𑜫𑜫 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] d. dân số; *akaok buel aia Biet nam* dân Việt Nam. § **akaok mada** 𑜁𑜰𑜫𑜫 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] d. thóp. § **akaok mac** 𑜁𑜰𑜫𑜫 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. đầu máy. § **akaok mbut** 𑜁𑜰𑜫𑜫 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] d. ngọn bút, ngòi bút. — *akaok mbut halei, talei akhar nan* ngọn bút nào, dòng chữ nấy. § **akaok panuec** 𑜁𑜰𑜫𑜫 𑜁𑜰𑜫 [Bkt.] d. lời mào đầu; *peng akaok panuec urang taha blaoh ndom tuei* nghe lời mào đầu của người có tuổi rồi nói theo.

akaphiér 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] t. (Ar) ngoài đạo (Hồi, Islam).

akarah, akhirah 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫, 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. (Ar) thế giới bên kia, cõi âm. — *ahar siam pak akarah* (UMR) miếng bánh tốt lành ở thế giới bên kia.

akayet 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. trường ca. — *akayet Dewa Mano* trường ca Dewa Mano.

akha 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. khí giới, vũ khí. — *mablah akha khameng ataong wek khameng* giành vũ khí địch đánh lại địch.

akhan 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] đg. kể, mách. — *akhan tapak* nói thẳng, thú thật; *akhan dalikal* kể cổ tích, *akhan paon* báo tin mừng; *akhan pa-ain ka anak khing likei* báo tin mừng về việc con lấy chồng.

akhar 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. chữ. — *akhar Cham* chữ Chăm; *bac akhar threm katih* học chữ, tập toán; *o thau akhar* không biết chữ. § **akhar kaduk ciet** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] sách quý (sách cất giữ dưới đáy chiet). § **akhar tapuk** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. chữ nghĩa. — *nyu akhar tapuk daok mada lo* chữ nghĩa của nó còn non kém lắm. § **akhar tapeng** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. sách gốc. § **akhar tuer** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. dạng chữ viết tắt. § **akhar thrah** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. chữ viết Chăm thông dụng. § **akhar bhaw** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. sách không được ai xem tới. § **akhar matai** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. chữ viết bằng cách kéo dài nét cuối của ký hiệu ghi một số phụ âm kết thúc âm tiết. § **akhar yok** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. chữ viết không dấu, chữ bí ẩn. § **akhar rik** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. chữ hoa, chữ cổ (một dạng chữ cổ của người Chăm, chữ thánh). § **akhar sarak** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. chữ viết (nói chung).

akhin 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] đg. cừ, kiêng cừ, ky. § **akhin pakel** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] đ.,t. *akhin pakel* kiêng ky, cấm, điều cấm; *gaok akhin pakel* gập điềm gổ.

akiak,kiak 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫, 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. gạch, ngói; *akiak tak* ngói; *akiak dak* gạch; *sang tak akiak* nhà lợp ngói.

akiéng 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] 2 d. hướng, phương. — *pak adih dalipar akieng* bốn phương tám hướng.

akiéng 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] 3 d. ước tính khoảng cách trong dân gian từ cùi chỏ tay này đến đầu ngón tay kia.

akiéng 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] 1 d. gốc. — *akieng paga* gốc rào.

akuh 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. chỗ giáp mái.

ala 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] 1 d. (con) rắn. — *ala caoh* rắn cắn; *aw ala* xác rắn lột. § **ala aia** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] 1 d. rắn nước. § **ala kaman asaih** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. rắn lười. § **ala klen** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. rắn giun. § **ala klen gaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. rắn cuốn chiếu. § **ala cal bom** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. rắn lục. § **ala cal bom puei** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. rắn lục lửa. § **ala cal ralaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. rắn ráo. § **ala cah** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. rắn mai gầm. § **ala njem mbat** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. rắn lục xanh. § **ala thrak laman** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. rắn voi. § **ala pal wak** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. rắn hổ mang. § **ala hlaong** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] d. rắn rồng.

ala 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] 2 đg. thay mặt. — *ala mbaok ka manga wom* thay mặt cho gia đình.

ala 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.] 3 d. dưới. — *ala oh thei pataok, ngaok oh thei tuer* (mặt trắng). § **ala ngaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜄𑜫 [Bkt.]t. tráo trở. — *urang ala ngaok* kể

tráo trở; *ndom puec ala ngaok* ăn nói tráo trở. § **ala lingik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. gầm trời. — *duah gep ala lingik jang o mboh* tìm khắp gầm trời cũng không thấy.

Alah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. Allah.

alah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg., t. thua. — *masuh gep o thei ciip alah* chiến đấu bất phân thắng bại; *ai alah di adei* anh chịu thua em.

alah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t. làm biếng. — *alah si ngap bruk* biếng làm việc; *pataok danaok alah, krah danaok tarieng* (tng) vụng về do lười biếng, khôn lanh nhờ siêng năng. § **alah di matai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] trời chết. — *nduec alah di matai* chạy trời chết. § **alah matah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. biếng nhác. — *ban alah matah nan apah ngap hagait* thằng biếng nhác đó mà thuê làm gì.

alaiy 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) le (họ tre trúc).

alak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. rượu. — *alak mbak* rượu nồng; *alak taba* rượu lạt; *nao yau urang mabuk alak* đi như người say rượu; *rahai di alak* phải rượu. § **alak kaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. rượu nhất. § **alak jru** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. rượu thuốc.

alam 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (id, Ar) thế giới, vũ trụ. — *dom aia ngaok alam* các nước trên thế giới.

alamin 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (id) vũ trụ, thế gian.

alang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. giải, giải nghĩa. — *alang ar* giải nghĩa bóng; *urang pandao alang o truh* người ta đổ mà giải không nổi. § **alang kar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cn **atak kal** khăn vái. — *alang kar likau po pakah payua* khăn vái xin Ngài phù hộ.

alaok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đám. — *alaok hamu* đám ruộng; *alaok dem* đám (ruộng) vừa.

alaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (cù) khoảng không; cánh đồng; *darah dep alaong* máu ngập đồng.

alaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. (cù) dội, xối (nước). — *alaong ak* xối qua loa, tắm rửa thân trên.

alaya 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. khám thờ (có đề tượng).

aleh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. giảm. — *aleh thrai* giảm nợ; *aleh ruak* giảm bệnh.

Ali 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d, tg Ali.

alih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. xích, xê, dịch. — *alih pajaik* xích cho gàn.

alim 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (Ar) bác học, nhà thông thái. — *gru alim* người thông suốt pháp luật.

alimu 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. khoa học.

alin 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. ban, tặng. — *ba kaya nao alin* mang của đi tặng; *alin drep ka anak matuw* ban (tặng) của cho cô dâu, chú rể.

alin 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. thay. — *alin drei* thay đồ.

allamu 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. sự học thức, sự hiểu biết.

almaharem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tháng 1 Hồi giáo.

Aluah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (tg) cv **Alwahuk, Awlah, Allah.**

Aluahuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **Alwah, Awlah Allah.**

aluw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tru. — *asau aluw bhut* con có tru ma.

âm 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **um** với, với.

ama 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cha. — *oh hu ama* không có cha; *ama dahlak nao glai* cha tôi đi rừng. § **ama jieng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cha đẻ. § **ama raong**

ឆ្មាំ ឆ្មាំ [Bkt.] d. cha nuôi. § **ama hamaom** ឆ្មាំ ឆ្មាំ [Bkt.] d. cha ghê.
amaik ឆ្មាំ [Bkt.] d. cv **maik** mẹ. — *nduec nao taom amaik* chạy đến với mẹ; *anak nao amaik deng maong* (cđ) con đi mẹ đứng nhìn? (hòn sỏi và cái ná cao su). § **amaik hamaom** ឆ្មាំ ឆ្មាំ [Bkt.] d. dì ghê.
amal ឆ្មាំ [Bkt.] 1 d. rui. — *amal sang* rui nhà.
amal ឆ្មាំ [Bkt.] 2 đg. tu luyện. — *nao amal dalam cek* đi lên núi tu luyện; *amal klaoh* tu luyện đã thuần thực.
amal ឆ្មាំ [Bkt.] 1 đg. săn. — *amal mang pateng* săn bằng lưới; *amal tapay* săn thỏ. § **amal patiap** ឆ្មាំ ឆ្មាំ [Bkt.] đg. săn bắn. — *amal patiap duah rilaow glai* đi săn bắt thịt rừng.
amam ឆ្មាំ [Bkt.] d. cv **imam** ông imam (Bàni).
amaoh ឆ្មាំ [Bkt.] đg. ghét. — *amaoh dom urang ndom bilei* ghét những kẻ nói lên.
Amar ឆ្មាំ [Bkt.] 1 d.,tg. (po) Omar (Hồi giáo).
amar ឆ្មាំ [Bkt.] 1 t. (Ar) tốt, thánh thiện. — *diip sa ray amar* sống một cuộc đời thánh thiện.
amat ឆ្មាំ [Bkt.] d. cv **mat** trí, tâm trí. — *amat paran glaong yua paben pataow pakai njep* dân trí cao do nền giáo dục đúng đắn.
amieng ឆ្មាំ [Bkt.] đg. xem bói. — *nao gleng nao amieng hagait o thau* đi xem bói, xem tướng làm gì không hiểu.
amil ឆ្មាំ [Bkt.] d. (cây) me. — *phun amil tei* cây me tây.
among ឆ្មាំ [Bkt.] 1 d. quày, buồng. — *among patei* buồng chuối. § **among** ឆ្មាំ [Bkt.] 2 d. chi phái trong họ. — *dalam gep ni hu klau among* trong họ này có ba chi phái. § **among** ឆ្មាំ [Bkt.] 3 d. mu (bàn tay). — *tangin praong among* (loại) mu bàn tay to; *birah among tangin* sung mu bàn tay.
amra ឆ្មាំ [Bkt.] d. rửa. — *amra haluh* rửa cùn; *amra haluek* rửa Bén; *amra atah ger* rửa cán dài.
amraik ឆ្មាំ [Bkt.] d. (cây) ớt. § **amraik kalu** ឆ្មាំ ឆ្មាំ [Bkt.] d. (cây) tiêu. § **amraik catai lingik** ឆ្មាំ ឆ្មាំ [Bkt.] d. ớt hiểm. § **amraik baok** ឆ្មាំ ឆ្មាំ [Bkt.] d. (cây) ớt sừng trâu.
amrak ឆ្មាំ [Bkt.] d. (con) công. — *biluw amrak* lông công; *dalikal ka amrak saong ajah* truyện kể về con công và con đông.
amraow ឆ្មាំ [Bkt.] d. sò.
amu ឆ្មាំ [Bkt.] 1 d. (id) búa.
amu ឆ្មាំ [Bkt.] 2 d. mối. — *amu ndik* mối ăn. § **amu gon** ឆ្មាំ ឆ្មាំ [Bkt.] d. (con) mối, gò mối. § **amu raik** ឆ្មាំ ឆ្មាំ [Bkt.] d. (con) mối nhà.
amur ឆ្មាំ [Bkt.] 2 d. thời đại. — *amur ita* thời đại chúng ta.
amur ឆ្មាំ [Bkt.] 1 d. thôn (khúc đuôi lớn). — *amur ajah* thôn con đông.
an ឆ្មាំ [Bkt.] 1 d. quan tòa, thẩm phán; *an praong* chánh án. 2 *an* sự suy yếu, sự suy đồi; *an hatai* đg. (id) đứng đứng. — *si ber daok an hatai* (Ipt) sao lại có thể đứng được.
ân ឆ្មាំ [Bkt.] 1 d. yên. — *ân asaih* yên ngựa.
ân ឆ្មាំ [Bkt.] 2 đg. nhịn nhường. — *thau ân di adei* biết nhường nhịn em; *ân di janâk tok siam* (tng) nhịn điều giữ để được tốt lành.
anaih ឆ្មាំ [Bkt.] t. nhỏ. — *alaok hamu anaih* đám ruộng nhỏ; *pot anaih* cái mùng nhỏ; *anaih dal* năn nỉ, van nài; *juai anaih dal tra juai* đừng

năn nỉ nũa; *puec anaih puec dal năn nỉ ỉ ôi*; *anaih drei* khiêm tốn, khiêm nhường; *sa urang thau anaih drei* một người biết khiêm tốn; *anaih panuec* hạ giọng; *urang kheng sep ye drei anaih panuec wek* người ta lớn tiếng thì mình hạ giọng lại; *anaih sari* thú tội, chịu lỗi, nhận lỗi; *anaih sari saong muk kei* chịu lỗi với ông bà tổ tiên.

anak 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. trước, phần trước mặt. — *deng pak anak gru* đứng trước mặt thầy; *gruk mang anak* công việc trước mặt; *mang ni tel anak* từ nay về sau; *pak anak* đằng trước; *di anak* trước mặt; *yuaq klaih anak* gặt dứt lổ; *anak mata* trước mắt; *bruk pak anak mata* công việc trước mắt.

anak 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. con (trai, gái). — *anak manuk* con gà; *anak manuis* con người; *hu dua urang anak* có hai đứa con; *anak pok anak giem* con bông con mang; *anak ama* cha con; *anak ama dreh gep kadi hak* cha con giống nhau như tạc; *anak kacua* con cã; *anak kamar* 1 con thơ, 2 thơ ngây. — *ngap yau daok anak kamar lo* làm như còn thơ ngây lắm; *anak kamei* con gái; *anak kamuen* con cháu; *anak kier* chìa khóa; *anak jieng* con đẽ, con ruột; *anak tacaow* con cháu; *anak tacaow dalam sang* con cháu trong nhà; *anak taluic* con út; *anak tah tabha* con thú; *anak naok* (con) nòng nọc; *anak naok klaih iku* nòng nọc đứt đuôi; *anak phaw* đạn; *anak bik* con cái; *hu anak bik oh pael hu* có con cái mà chẳng nhờ được; *tawak takai di anak bik* vương chân bởi con cái; *anak mata* con người (của mắt); *anak matuw* chú rể, con dâu; *anak matuw biruw birang* con dâu (chú rể) mới; *anak manuis* con người; *anak manuis matai diip pak baoh panuec* con người sống hay chết bởi lời ăn tiếng nói; *adat ngap anak manuis* đạo làm người; *anak mahlei* con cúi; *anak maik* mẹ con; *anak ralo amaik* con nhiều mẹ (nhiều ý kiến); *anak rinaih* con trẻ, trẻ con; *anak ranaih ma-in guei gep* con trẻ giỡn rượt nhau; *daok anak rinaih* còn trẻ con (non kém); *anak raong* con nuôi; *anak likei* con trai, trai; *adat ngap anak likei* đạo làm trai; *anak linyan* bậc thang; *anak halai* con rạ; *anak khan* tác phẩm.

anang 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. gút định ngày. — *ikak anang* cột gút.

anaong 𑜋𑜰𑜫𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. gánh. — *anaong aia* gánh nước; *gai anaong* cây đòn gánh; *akaok ndua bira anaong* đầu đội vai gánh (mang); *anaong ndua* = *ndua anaong* gánh chịu. — *nyu ngap chaor luai ka dahlak anaong ndua* hấn làm sai để tôi phải gánh chịu.

âng 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 đg. muốn. — *hâ âng hagait?* mà muốn gì?. § **âng** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. thuận. — *thau nyu âng lei thaoh* biết nó có thuận hay không.

âng galaih 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. ước tính đo độ dài từ đầu ngón tay cái đến khớp xương cuối của nó.

angah 𑜋𑜰𑜫𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. than lửa đang cháy. — *angah apuei* than lửa; *cang apuei laik angah* đơi củi cháy có than.

angak 𑜋𑜰𑜫𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. ngược. — *angak maong* ngược nhìn.

angan 𑜋𑜰𑜫𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. tên. — *cuk tangi brei angan* xỏ tai đặt tên; *dahlak angan jaka* tôi tên là Jaka; *deng angan* đứng tên; *angan jii* danh dự; *khik angan jii* bảo vệ danh dự; *angan jia* danh tiếng; *hu angan jia dalam aia* có danh tiếng trong nước.

angap 𑜋𑜰𑜫𑜋𑜰𑜫 1 [Bkt.] d. thao tác. — *ngap dom angap kan* thực hiện các thao tác khó.

angap 𑜋𑜨𑜃𑜫 2 làm; *bruk angap mbeng* công việc làm ăn.

angar 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (ngày) thứ ba.

angat 𑜋𑜨𑜃𑜫 1 [Bkt.] đg. lưu ý, quan tâm. — *angat tel bruk patao pakai anak bik* quan tâm đến việc giáo dục con cái; 2 *angat* nghiên ngoẻo. — *angat takuai* ngoẻo cổ.

angin 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. gió. — *rakak angin* lặng gió; *angin praong* gió lớn; *angin birak yuk mai, padai brong tathak* gió bắc thổi tới, lúa chín vàng; *angin krah* gió nồm; *angin cru* gió tây; *angin birak* gió bắc; *angin maraong* gió nam; *angin raok* gió may; *angin salitan* gió nam.

angka 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. số. — *angka lima* số năm.

ângkar Dewa 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tên một nhân vật trong tráng ca DVM.

angua 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chi dưới. — *daok jaoh angua* ngồi duỗi tréo chân; *jaoh angua hua ginraong* duỗi chân lê cẳng.

anguéc 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tẩy, rửa (theo nghi thức bùa phép).

Anguei 𑜋𑜨𑜃𑜫 3 [Bkt.] (**bal-**) thủ đô Chà Bàn (Bình định). — *anguei crip* thưởng thức; *siam likei seh di seh anguei crip baoh kayau* (UMR) (Umrup) đẹp trai tuyệt trần đang thưởng thức trái cây; *anguei cuk* ăn mặc; *anguei mbeng* ăn mặc; *anguei mbeng oh dreh palei nagar urang* ăn mặc chẳng giống người đời; *anguei mbeng pagep thaik hai* ăn mặc tùy thân hình.

anguei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. mặc. — *aw nyim di urang mai anguei* áo mượn nơi người về mặc. § **anguei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 dùng, sử dụng. — *akhar drei blaoh o ciip anguei* ngôn ngữ ta mà không chịu dùng; *anguei sep pareng* sử dụng tiếng Pháp.

anguh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. trục cuốn vải (khung cửi).

aniai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trừ. — *kau aniai di ha tao* trừ mầy; *aniai dhar* hành thiện, làm việc thiện, làm phúc; § **aniai yak** [Bkt.] 1 đg. cn **aniai** trừ. § **aniai yak** [Bkt.] 2 đg. lưu đầy, bạc đãi. — *tapuer jaguk aniai yak raumat* quân xâm lược bạc đãi thường dân.

anìh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chỗ, nơi. — *ndih di anih* nằm liệt tại chỗ; *hu anih padei* có nơi nghỉ; *sang ndih, anih padei* nhà ngủ, chỗ nghỉ.

anik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thưởng, xuống.

anít 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. yêu, thương. — *anít bengsa* yêu Tổ quốc; *thau anít amai* biết thương mẹ; *anít sari* yêu thương thấm thiết.

anngak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mưu thuật. — *suw nuw jai hapak, anngak glaong di suw nuw* bùa phép có thắng ở nơi đâu thì cũng không qua nổi mưu thuật.

anraong 𑜋𑜨𑜃𑜫 d. lòng, cùi.

anrat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. (id) coi chừng. — *anrat asau hanruai* coi chừng con chó dại.

anreng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. rạ. — *cuh anreng blaoh ka mang li-ua* đốt rạ xong rồi mới cày.

anta 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (con) lạc đà.

anuec 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đoạn (đường). — *nao matah anuec* đi nửa đoạn đường.

anuek 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d.,tg. phần cơm người chết. — *huak lisei anuek drei* ăn phần cơm của người chết.

anuh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cái) cùm. — *buh anuh* tra cùm

anung 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] d. (cái) bọc. — *paik baoh buh dalam anung* hái trái bỏ vào trong bọc.

anya 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] d. thông điệp.

anyim 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] đg. mượn. — *anyim tapuk di yut* mượn sách nơi bạn; *anyim sep urang* mượn ngôn ngữ khác.

aoh 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] 1 d. (cây) ó.

aoh 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] 2 đg. chê, hờn, lấy. — *aoh di lisei* chê com; *aoh di likei* giận lấy chồng.

aok 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] 2 d. mang. — *aok ikan* mang cá. § **aok** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] 3 đg. cn **jalok** mua, ói. — *aok tabiak dom aia ka-nyik* ói ra toàn chất nước màu vàng. § **aok** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] 1 d. ngọc. — *aok ala* ngọc rắn.

aol 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] đg. lớp. — *padai aol* lúa bị lớp.

aom 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] 1 đ. bao phủ. — *juk jalan aom lingkik* mây đen bao phủ bầu trời. § **aom aom** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] t. rờn rợn. — *thur mak aom aom* sợ rợn tóc gáy, sợ đến rợn người.

aom 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] 2 t. nhỏ. — *gaok aom niêu*; *klaik aom* trà nhỏ.

aong 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] đ. ông. — *hec aong daok sa drei tanan* hồi ông ngồi đó một mình một bóng.

aot 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] 1 (tht) cn **ting**, **mo** lờn.

aot 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] 2 đg. la ó. — *ma-in prew aot dalam sang* chơi la-ó trong nhà. § **aot aot** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] *ut it* (tiếng lợn kêu).

ap 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] t. hăm. — *mbau ap* hăm hỏi.

apa 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] d. bề rộng, rộng. — *apa praong sa tapa* rộng một sải tay.

apah 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] 3 đg. muốn, thuê. — *daok apah* ở muốn; *ngap apah* làm thuê; *hamu padua kabaw apah* ruộng rẽ trâu thuê.

apakal 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] 1 d. cv **apakar** vụ, việc, sự vụ, sự việc. — *akhan dom apakal* kể những sự vụ. 2 *apakal* công ớn; *amik ndua apakal grep kamuen* (DWM) chú mang công ớn tất cả các cháu.

apakar 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] d. cv **apakal** vụ, việc. — *dom apakar raong raih* những việc vụn vặt.

apan 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] 1 d. mời, thức ăn cho loài vật. — *ikan katip apan* cá nhắp mời.

apan 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] 2 đg. cn **thaow** cầm, nắm. — *apan bikajap* nắm cho vùng; *apan di tangin rieng* nắm tay đất; *apan tachaor* nắm hạt. § **apan** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] 3 đg. cai quản. — *apan sa nagar* cai quản cả một vùng.

apaong 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] d. (cũ) trò chơi sỏ xỏ.

aphaow 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] t. dồi dào, phong nhiêu; hùng vĩ. — *aia tamuh yagok mang aphaow di tali* từ tảng đá bàn, nước tuôn ra tràn trề; *praong glaong mang aphaow* cao lớn hùng vĩ.

apieng 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] d. gạo rang. — *sa kadung apieng mbeng jieng hanuk* (DN) một túi gạo rang làm phần ăn.

apphap 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] t. mù mây. — *lingik apphap* trời kéo mây mù.

aprai 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] đg. vãi. — *aprai cuah* vãi cát; *aprai padai ka ada* vãi lúa cho vịt.

apthap 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜐 [Bkt.] 1 t. (cũ) trung thực, ngay thẳng; 2 tha thiết. — *ranem apthap* yêu thương tha thiết.

apuei 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. lửa. — *hu apuei ka ha athak* có lửa mới có khói; *apuei pong* lửa rơm; *buh apuei* chụm lửa; *kaoh njuh pagem apuei* (tng) chặt củi nỏ lửa (kết tóc xe tơ). § **apuei kadhiri** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lửa thiên dưới đất; *apuei kadhiri mbeng palei* (AGA) lửa thiêng cháy làng. § **apuei cakala** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chớp. § **apuei tian** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. sán lải, giun sán. § **apuei tiah** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lửa vò (lửa lấy được bằng cách vò hoặc mài xát cành cây con, tre nứa). — *apuei tiah krungmang cru cuh banak mbeng patuw* (AGA) lửa vò từ xứ Churu đốt đập làm cháy đá. § **apuei pong** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lửa rơm. § **apuei phun** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lửa nhọn. — *ahu takuh di ngaoh apuei phun* thui chuột bên trên ngọn lửa. § **apuei lengka** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lửa thiêng trên trời. § **apuei haluw** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d.,tg. lửa đầu rạp (đóng lửa được đốt và giữ cháy thường xuyên ở đầu rạp đám thiêu người chết).

apuh 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. rẫy. — *apuh tamakai* rẫy dưa; *jah glai ngap apuh* (cd) phát rừng làm rẫy. § **apuh takak** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nương rẫy. — *apuh takak thun ni oh jieng gilaong* nương rẫy năm nay chẳng ra gì.

apung 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. (cái) dùng. — *buh apung mak ikan* đặt cái dùng bắt cá.

Ar Bingu 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tên một tác phẩm cổ Chăm.

ar 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. bờ. — *bek ar* đắp bờ; *nao ngaok ar hamu* đi trên bờ ruộng. § **ar khem** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bờ (nói chung). — *ngap hamu seng bek ar khem* làm ruộng phải đắp bờ.

ar 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. nghĩa, ý nghĩa. — *ar kanaing ariya* ý nghĩa của câu thơ. § **ar** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 t. bóng (nghĩa). — *ndom ar* nói bóng. § **ar kate** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. bóng gió, ẩn ý. — *ndom ar ndom kate* (tng) nói bóng nói gió. § **ar bingu** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. bóng bẩy. — *panuec ar bingu* lời bóng bẩy (với nghĩa ẩn ý).

ar thak 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. không khí. — *matah ar thak* giữa không trung (không khí).

ar ti 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (id) kiểu mẫu, gương mẫu. — *ngap arti ka anak seh* làm gương cho học sinh.

ara 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. (chim) le le.

arah 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. (con) rệp.

arai 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 t. (lúa) rài. — *padai rai* lúa rài. § **arai** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 d. mảnh vỡ, giẻ rách.

arak aring 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. gân cốt.

arak 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 đg. cv **rak** ham mê, háo. — *nyu arak di kamei lo* hấn ta háo sắc lắm.

arak 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. gân, mạch máu. — *ban khaih arak* thằng đứt gân (quá yếu ớt).

aram 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. rừng rậm. — *nao tama dalam aram* đi vào trong rừng rậm; *aram riya* rừng già; *glai aram* rừng rậm (nói chung). § **aram binan** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. rừng già, rừng sâu. — *rimaong gamrem dalam aram binan* cộp gầm trong rừng sâu.

araok 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. (con) cóc. — *araok trah canar di ngaok saban* (PC) cóc xếp bằng trên bệ cao.

araok 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 d. sinh đôi. — *anak araok* đứa con sinh đôi.

araong 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. cv **raong** lưng. — *crong ngaok raong* đặt lên lưng.

Arap អ្នករាប [Bkt.] 2 d. Ả Rập. — *akhar Arap* chữ Ả Rập.
arap អ្នករាប [Bkt.] 1 d. (cũ) bạch tượng.
arap អ្នករាប [Bkt.] 3 đg. thuộc (học). — *bac arap* học thuộc.
Arayah អ្នករាប [Bkt.] d. *Arayah* (tên một vị nữ thần).
ardhar អ្នករាប [Bkt.] đg. đâm mê. — *adhar saong bruk ngap* đâm mê công việc.
areng អ្នករាប [Bkt.] d. tiếng sám biển. — *areng manyi* sám biển động.
areng gina អ្នករាប [Bkt.] d. thiên thần.
ares អ្នករាប [Bkt.] t. cv ires huy hoàng, tráng lệ, nguy nga.
arieng អ្នករាប [Bkt.] d. (con) cua. — *arieng mat* cua lột. § **arieng tathik** អ្នករាប [Bkt.] d. cua biển. § **arieng bak** អ្នករាប [Bkt.] d. (con) rạm. § **arieng baong** អ្នករាប [Bkt.] d. ghẹ (loại cua biển lớn). § **arieng mah** អ្នករាប [Bkt.] d. của bông. § **arieng hamu** អ្នករាប [Bkt.] d. của đồng.
arieng អ្នករាប [Bkt.] đg. đất, dàu. — *arieng ong taha nao tapa ribaong* đất cù già di qua mường. § **arieng ba** អ្នករាប [Bkt.] đg. dàu đất. — *thau arieng ba adei agep* biết dàu đất đàn em.
arik អ្នករាប [Bkt.] d. cá khô. — *ba-mbu ikan ngap arik* phơi cá làm cá khô; *livang yau arik gang* (tng) óm như cá liệt khô.
aring អ្នករាប [Bkt.] d. mao quản.
arip អ្នករាប [Bkt.] d. (M) thủ lĩnh.
ariya អ្នករាប [Bkt.] d. thơ, trường ca, thể thơ, câu thơ. — *cuak ariya* làm thơ; *ariya Cham Bini* trường ca Cham Bini.
aro អ្នករាប [Bkt.] 1 d. cặn. — *lu aia kadeng aro je* lu nước đã lắng cặn rồi. § **aro** អ្នករាប [Bkt.] 2 d. đồ thừa. — *brei ka asau mbeng aro* cho chó ăn đồ thừa. § **aro arah** អ្នករាប [Bkt.] d. đồ thừa, cặn bã. — *aro arah liwik thun blaoh daok mbeng* đồ thừa để lâu rồi mà còn ăn.
asa អ្នករាប [Bkt.] 1 d. lợi ích. — *sa bruk ngap asa* một công tác hữu ích; *hu asa ka palei pala* có ích lợi cho thôn xóm. § **asa** អ្នករាប [Bkt.] 2 d. niềm tin. — *hu asa tama dalam harei hadei* có niềm tin vào tương lai. § **asa** អ្នករាប [Bkt.] 3 đg. trông cậy. — *oh asa di thei hu* chẳng trông cậy vào ai được.
asaih អ្នករាប [Bkt.] d. (con) ngựa, ngựa (để kê ván). — *ndik asaih* cưỡi ngựa; *asaih paphur* ngựa phi; *takhaok asaih* đi ngựa nước kiệu. § **asaih kalak** អ្នករាប [Bkt.] d. ngựa kim. § **asaih bilang** អ្នករាប [Bkt.] d. ngựa bông. § **asaih bilang akaok** អ្នករាប [Bkt.] d. ngựa buồm trắng (có mảng lông trắng ở trán).
asal អ្នករាប [Bkt.] 1 d. giòng. — *asal patao bimaw mah* dòng dõi vua chúa.
asal អ្នករាប [Bkt.] 2 d. tròng. — *Asal mata* tròng mắt.
asar អ្នករាប [Bkt.] 1 d.t. (thịt) nạc; lõi. — *rilaow asar* thịt nạc; *kayau asar* gỗ lõi. § **asar** អ្នករាប [Bkt.] 2 d. hạt. — *asar ratak* hạt đậu; *sa ka-ndaoh sa asar* một trái (vỏ) chỉ có một hạt. § **asar** អ្នករាប [Bkt.] 3 d. lưỡi. — *kaoh mang asar, jen mang gaw* (tng) chặt đằng lưỡi, giập đằng sòng.
asat អ្នករាប [Bkt.] đg. bỏ rơi.
asau អ្នករាប [Bkt.] d. (con) chó. — *yau asau tui po* (tng) như chó theo chủ; *asau graoh* chó sữa; *asau wen* chó vện; *asau piak* chó đốm. § **asau amal** អ្នករាប [Bkt.] d. chó săn. § **asau kaih** អ្នករាប [Bkt.] (kng) chó ghẻ. — *asau kaih klaih iku* (tng) chó ghẻ đứt đuôi (khó rách áo

- ôm). § **asau thing** [Bkt.] d. chó sói. § **asau mayaw** [Bkt.] (kng) cầm thú (chó mèo). § **asau hanruai** [Bkt.] d. chó đại.
- asir** [Bkt.] 1 d. (Ar) không trung, khoảng không.
- asir** [Bkt.] 2 d. tá. — *aw sa asir* áo một tá.
- asit** [Bkt.] t. cv **sit** nhỏ, bé. — *anak asit* con nhỏ; *daok asit* còn bé; *asit nde aih mata* bé bằng ghèn mắt (rất bé). § **asit ina** [Bkt.] t. nhỏ con. § **asit praong** [Bkt.] d. lớn nhỏ. — *asit praong thei jang ngap abih* lớn nhỏ ai cũng làm hết.
- asul** [Bkt.] đg. (id) thám hiểm, khảo sát, điều tra. — *asul ngaok rawang cek glaong* thám hiểm trên vùng cao.
- asur** [Bkt.] d. thú vật. § **asur glai** [Bkt.] d. thú rừng. § **asur sang** [Bkt.] d. gia súc. § **asur bhiép** [Bkt.] d. thú vật (nói chung). — *ngap yau anak asur bhiép* làm như đồ thú vật.
- asur marak** [Bkt.] d. âm hồn các con thú.
- at** [Bkt.] d. tên một vị vua Champa (1 553 -1 579).
- atabha** [Bkt.] (k) theo; trong trường hợp. — *atabha dahlak dahlak sanang yau ni* theo tôi, tôi nghĩ như thế này.
- atadha** [Bkt.] đg. liên kết, liên hiệp; giao thiệp, giao tế, giao du. — *atadha saong urang* liên kết với người khác; *manuis thau atadha* con người biết giao thiệp.
- atah** [Bkt.] d. 1 xa. — *atah di palei dom thun mang ni* xa làng mấy năm nay; *o ciip tah di amaik* không chịu xa mẹ. 2 *atah* dài, xa, cách xa. — *dua palei daok atah di gep* hai làng ở cách xa nhau; *jalan atah* đường xa; *talei atah* dây dài; *ama birau nao atah mai* cha mới đi xa về; *atah juaing* dài, dài dòng; *ndom puec atah juaing* ăn nói dài dòng; *katung talei ka atah juaing* kéo sợi dây cho dài; *atah jaik* xa gần; *gep gan atah jaik* người quen xa gần; *atah palei karei angan* tha phương xú lạ quê người; *atah libhuai* xa vời vợi, xa xăm; *tapuer akaok per nao nagar halei atah libhuai* đàn cò bay về phương trời nào xa vời vợi; *atah handaoh* xa cách, cách biệt; *dom harei atah handaoh dom hala tian druai* (A) bao ngày xa cách là bấy nhiêu tám lòng héo hon.
- atak kal** [Bkt.] đg. *alang kar* cầu, khăn. — *atak kal likau po lingik pakah payua* khăn xin trời phật độ trì.
- atal** [Bkt.] đg. suy tư. — *atal ka than pajan anak manuis* suy tư về thân phận con người.
- atam** [Bkt.] đg. cấy. — *atam padai* cấy lúa.
- atang** [Bkt.] d. *ralang* cỏ tranh. — *yuak atang* cắt tranh.
- ataong** [Bkt.] đg. đánh. — *rinaih ataong gep* trẻ đánh nhau; *ataong asau malau po* đánh chó thì xấu hổ chủ; *ataong paoh* đánh đập; *ataong paoh anak bik* đánh đập con cái.
- ateng** [Bkt.] d. đế (cỏ lợp).
- atha atah** [Bkt.] d. khoảng cách. — *atha atah dua palei* khoảng cách giữa hai làng; *atha gan* bề rộng, chiều rộng.
- athah** [Bkt.] t. thỏa, thỏa mãn. — *athah tung tian suon* thỏa lòng nhớ mong; *ngap yau nan athah tung hatai ha je* làm như thế đã thỏa lòng mà chưa? *athah bilah tung tian amaik ama* nói sao cho cha mẹ được

thỏa mãn trong lòng; *daok deng athah bilah saong gep* ăn ở thật tình với nhau.

athak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. khói. — *ridaih apuei caglaoh athak* xe lửa phun khói; *athak pakaw* khói thuốc.

athal 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. 1 bản chất. — *athal siam* bản chất tốt. 2 hóa chất.

athawbah 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜂𑜫𑜨 [Bkt.] d.,tg. lễ tẩy uế (Bàni). — *gru acar ngap athawbah* thầy Chan làm lễ tẩy uế.

athua 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (sự) xa cách, chiều dài, khoảng cách. — *athua oh duel tian suon* sự xa cách không làm người nổi nhớ.

athur 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. 1 rợn, sợ. — *athur di bhut* sợ ma; 2 *athur* nỡ. — *athur alim* thương hại, thương xót; *likau po athur alim ka klaong* xin ngài thương xót con; *athur tian* nỡ lòng; *ai athur tian halei ngap di dahlak yau nan* anh nỡ lòng nào hành động với tôi như thế; *athur mak* hoảng sợ; *athur mak tatek drei* sợ run; *asau mboh rimaong athur mak lo nduec o truh* con chó thấy cọp hoảng quá chạy không nổi.

ating 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. aot âm hộ.

atuel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mướp rần; *atuel haluw* mướp đại.

atuer 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. *tuer* treo. — *atuer brei tangi* đeo tua tai; *atuer khaok di takuai kabaw* đeo mô nơi cổ trâu.

atuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lóng, đoạn, đốt. — *atuk tangin* lóng tay; *nah jieng ralo atuk* phân thành nhiều đoạn.

atuw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hồn của người chết, hồn thiêng; xác chết; *atuw o thei dar* xác chết không ai chôn; *atuw cek* thần núi; *atuw craok* vong linh của người ngoài tộc họ được mang vào thờ; *atuw tathik* thần biển; *atuw talang* hài cốt, xác; *matai klak atuw talang* chết bỏ xác; *atuw praok* hồn con trẻ chết; *atuw bhut* trốt, gió lốc.

auec 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (tr tr) nàng, cung. — *auec ley!* nàng ơi! cung ơi!

auk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. trang điểm. — *aduk uek* phòng trang điểm. § **auk lok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] làm để đẹp mắt thiên hạ.

auk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. ráo.

auel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. mắc nghẹn. — *huak samar lo blaoh auel* ăn vội quá bị mắc nghẹn.

auen 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **on** mừng. — *raok auen* đón mừng; *auen ka mboh mbaok anak* mừng vì thấy mặt con; *thau ka ai ngap mbeng hu, dahlak biak auen* biết anh làm ăn được, tôi rất mừng. § **auen tabuen** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg.,t. vui mừng.

auer 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thổi bay. — *angin auer biar* gió thổi (làm) bay giấy.

auis 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) ổi. — *baoh auis* trái ổi. § **auis kbaw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ổi trâu. § **auis mah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ổi sẻ.

aw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. áo. — *cuk aw* mặc áo; *aw oh hu si anguei* áo chẳng có mà mặc. § **aw atuw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (tg) áo thờ. § **aw kaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (kng) áo trắng (người thuộc tầng lớp tu sĩ). § **aw klem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. áo màu (thuộc âm). § **aw cam** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (tg) áo lễ bà bóng. § **aw juk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (kng) áo đen (người không thuộc tầng lớp tu sĩ). § **aw tikuek** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (tg) áo thầy xé. § **aw patra** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (tg) áo thần nam. § **aw patri** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (tg) áo thần nữ. § **aw padrip** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **aw hajan** áo mưa, áo tối. § **aw bak kuang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. áo vá quàng. § **aw yor** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.]

d. áo trắng (thuộc dương). § **aw rata** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. áo bào, y phục
thêu (mặc cho tượng thần). § **aw hajan** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cn **aw
padrip** áo mưa, áo toi. § **aw lah** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] d. áo cổ giữa. § **aw
luak** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] d. áo dài khoét cổ. § **aw sah** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] d. áo
lễ.

awah 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. vẫy. — *awah tangin* vẫy tay.

await 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. khúc, đoạn. — *sa await jhuh* một khúc củi; *jaoh jieng
dua await* bẻ thành hai đoạn.

awak 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. vá, muôi. — *awak jhaok lisei* vá múc cơm. § **awak**
𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 d. xẻng. — *jhaok haluk mang awak* xúc đất bằng xẻng.

Awal 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. Bàn. @ *Cham awal* người Cham (đạo) Bàn.

awal 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 d. (id) sự khởi thủy, cội nguồn. — *palei awal* nguyên
quán.

awal 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 3 t. ẩn kín, ẩn giấu. — *ma wal* ẩn tu.

awan 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. nhánh. — *phun kayau lah dhan lah awan* cây đâm
cành tẻ nhánh. § **awan** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 d. bộ phận. — *dom awan hajat*
những bộ phận thiết yếu; *parabha ralo awan* phân làm nhiều bộ phận.

awaow 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. khiêu nài. — *harak awaow* đơn khiêu nài.

Awlah 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. cv **Alwah, Aluahuk Allah.**

awok 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. (con) cút.

ây 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] (c) ời chào, ời chà.

ayaman 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. cv **uyaman** ân tình, tình nghĩa.

ayap 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. (id) cảm thông, thương hại; *ayap manuis kasaot*
thương hại người nghèo.

ayau 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. đôi. — *sa ayau kabaw* một đôi trâu; *limaow rideh sa
ayau* bò xe một đôi.

ayeng 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. quay. — *ayeng gah iw* quay trái; *ayeng tuei* quay
theo.

ayeng 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. (**adaoh-**) ca, hát.

ayodhia 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. (cũ) *A-yo-thi-da* tên gọi nước Thái lan xưa kia.

ayuk 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. thổi. — *ayuk saranai* thổi kèn; *ayuk apuei* thổi lửa.

ayun 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. vòng. — *ayun amur* vòng cẳng; *dai ayun* đưa vòng;
ndik ayun lên vòng.

Ayuseh 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] (tg) *Aicha* (vợ Mahomet).

ba - 𑜋𑜂𑜫

ba 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ hai mươi bốn của bộ chữ *Akhar Thrah.*

ba 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. dẫn, đem, mang. — *ba adei nao main* dẫn em đi chơi; *ba
drep nap limah* mang của cải đi dâng. § **ba aia** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] chm. theo
nước (khi gieo lúa được ba ngày). — *ba aia di padai tanrak* theo nước
vào đám ruộng mới gieo. § **ba akaok** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. dẫn đầu. —
asau ba akaok nao dahlau chó dẫn đầu đi trước. § **ba anak** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.]
chm. dẫn lối người gặt. — *yuk ba anak nao dahlau* gặt dẫn lối
đi trước. § **ba baok** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. vác mặt, chùng mặt. — *juai ba
mbaok tama sang ni wek juai* đừng vác mặt vào nhà này nữa. § **ba
bilai** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. đánh đàng xa. — *urang kamei nan ba bilai hu
thaik biak* người đàn bà ấy đánh đàng xa có đáng thật. § **ba jalan** 𑜋𑜂𑜫
[Bkt.] đg. dẫn đường, hướng đạo, bày vẽ. — *ba jalan ka urang
klaik* dẫn đường cho người ta ăn cắp. § **ba mak** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. (ma)

bắt. — *bhut ba mak* ma bắt. § **ba ndom** ហ្នែង [Bkt.] đg. gọi chuyện. — *ba ndom saong ranaih* gọi chuyện với trẻ con. § **ba payua** ហ្នែង [Bkt.] đg. mai táng tạm (đội làm lễ thiêu). § **ba phun** ហ្នែង [Bkt.] đg. làm gương xấu, xúi giục. — *juai ba phun ka adei mblah* đừng làm gương xấu cho em bắt chước!. § **ba pong tabiak** ហ្នែង [Bkt.] chm. ra rơm. — *padai jruh abih paje, ba pong tabiak maik!* lúa rặng hết rồi, ra rơm đi. § **ba rup** ហ្នែង [Bkt.] đg. dẫn xác. — *ba rup nao limah* dẫn xác đi dâng hiến. § **ba klem** ហ្នែង [Bkt.] d. điệu ca của thầy Ka-thàn.

baaep ហ្នែង [Bkt.] đg. dú, rắm. — *ba paaep baoh lahaong* dú trái đu đủ.

babaoh ហ្នែង [Bkt.] d. sâu đọt dừa.

babha ហ្នែង [Bkt.] d. bộ phận, mục. — *babha ndom ka bruk daok deng* mục nói về cách cư xử.

babuel ហ្នែង [Bkt.] đg. (bò câu) gù. — *katraw babuel* bò câu gù.

babùen ហ្នែង [Bkt.] d. cv **pabùen** căn cứ, nền, cơ sở. — *babén blek salih* căn cứ cách mạng.

bac ហ្នែង [Bkt.] 3 đg. học. — *bac akhar, bac katih* học chữ, học toán. § **bac** ហ្នែង [Bkt.] 2 đg. tụng. — *bac agal* tụng kinh. § **bac mathrem** ហ្នែង [Bkt.] đg. học tập. — *bac mathrem akhar katih* học tập chữ nghĩa, toán đố. § **bac ndaom** ហ្នែង [Bkt.] đg. học thuộc lòng. § **bac** ហ្នែង [Bkt.] 1 d. cn **tapah** phó cả (một chức sắc của Bàlamôn giáo Chăm). — *pok bac tagok dhia* tôn phó cả lên cả sư.

bach ហ្នែង [Bkt.] 2 đg. sụp đổ, vỡ. — *ataong daop o bach* phá không vỡ thành, không hạ được thành. § **bach** ហ្នែង [Bkt.] 1 đg. đắm (tàu). — *gaiy pacah* tàu đắm.

bada ហ្នែង [Bkt.] t. cv **bidha** khổ tâm, lo âu. — *dahlak bidho lo kayua anak!* tôi khổ tâm vì con.

badhuk ហ្នែង [Bkt.] d. cv **padhuk** lư hương. — *badhuk haban* lư đồng.

baduk ហ្នែង [Bkt.] d. lò lửa, bếp lửa.

badut ហ្នែង [Bkt.] d. phù thủy.

baginrac ហ្នែង [Bkt.] tg. bàn thờ, mâm thờ (dụng cụ đựng đồ hành lễ của Cả sư Bàlamôn).

bah ហ្នែង [Bkt.] 1 t. tinh, mịn. — *tapung bah* tinh bột.

bah ហ្នែង [Bkt.] 2 đg. đưa. — *angin bah hala dok* gió đưa lá cờ. § **bah** ហ្នែង [Bkt.] 3 đg. quét. — *bah mang aia puh* quét bằng chổi; *bah cur* quét vôi; *bah aia mrak* sơn. § **bah trah** ហ្នែង [Bkt.] đg. quét tước. — *bah trah sang danaok ka hacih* quét tước nhà cửa cho sạch.

baha ហ្នែង [Bkt.] 1 d. đền thờ, chùa.

baha ហ្នែង [Bkt.] 2 t. vô tư lự.

bahuw ហ្នែង [Bkt.] d. cv **bhuw** gáy.

bai lidu ហ្នែង [Bkt.] d. một loại gấm. — *patri cuk aw bai lidu* Công chúa mặc áo gấm.

bai ហ្នែង [Bkt.] d. cv **habai** giỏ. — *yuaik harek sa bai* cắt cỏ một giỏ. § **bai gaok** ហ្នែង [Bkt.] d. giỏ đựng nôi. — *mak bai gaok buh glah* lấy giỏ đựng trà. § **Bai gaor** ហ្នែង [Bkt.] d. Sài gòn. — *Bai gaor harei ni ew madin Ho chi Minh* Sài gòn ngày nay gọi là thành phố Hồ Chí Minh.

bai បៃ [Bkt.] đg. nấu canh. — *bai baoh kadaoh* nấu canh bầu.

baik បៃក [Bkt.] 1 tr. vậy. § **baik** បៃក [Bkt.] 2 tr. cn **maik** đi. — *ngap baik* làm đi; *luai baik* thôi đi.

bail បៃល [Bkt.] d. khiên. — *bail pieh paceng ndaw katuang* khiên dùng để chống đỡ giáo mác.

baiy បៃយ [Bkt.] 2 t. tiêu tụy, bệ rạc. — *rup pabhap baiy* thân hình tiêu tụy.
 § **baiy mbaok** បៃយ ម្នាក់ [Bkt.] kng. xịu mặt. — *alah lo baiy mbaok* bị thua lắm nên xịu mặt; *urang puec baiy mbaok* bị chửi xịu mặt. § **baiy** បៃយ [Bkt.] 1 d. chơi cút bắt. — *ranaih main baiy* trẻ con chơi cút bắt.

Bajai បៃជៃ [Bkt.] d. cv **Pajai** xứ Phú Hải (Bình Thuận).

bajap បៃចាប់ [Bkt.] d. trảng hạt.

bak ប៉ាក់ [Bkt.] 5 t. đầy, vừa đúng. — *bak han* đúng một thước; *bak bilan* đầy thảng; *bak thun* đầy năm; *padai bak jak lac bak lii (cd)* lúa đầy gia bảo là đầy thúng. § **bak** ប៉ាក់ [Bkt.] 6 t. đầy, khắp. — *nduec bak palei* chạy khắp làng. § **bak aik** ប៉ាក់ ឱ [Bkt.] đg. đầy ú, đầy ắp. — *jiah bak aik* nhét đầy ú. § **bak balaok** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] kng. nên thân, ra gì. — *nyu ngap bruk bak balaok lei?* nó làm việc có nên thân không? § **bak baoh** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] 1 t. quý tộc (đẳng cấp khi hỏa táng có cờ có nhạc). — *ndam bak baoh* đám tang quý tộc. § **bak baoh** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] 2 t. tròn. — *ai bilan bak baoh* trắng tròn. § **bak bar** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] kng. nên thân. — *o bak bar* vô tích sự, không nên thân. § **bak bilan** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] đầy thảng. — *patrip bak bilan* giỗ đầy thảng. § **bak drei** ប៉ាក់ ទី [Bkt.] t. khắp cả người, khắp châu thân. — *pandik bak drei* đau khắp mình. § **bak glaih bak janak** ប៉ាក់ គៃ ហៃ ហៃ [Bkt.] tng. mệt lử. — *(asaih) takhaok bak glaih bak janak (ANI)* (ngựa) phi đà mệt lử. § **bak glaih** ប៉ាក់ គៃ [Bkt.] t. quá mệt, thấm mệt. — *nao bak glaih* đi quá mệt. § **bak hatai** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] t. vừa lòng. — *ngap haber bak hatai gep* làm sao vừa lòng nhau. § **bak jala** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] d. đúng trưa, đúng Ngọ. — *liua tel bak jala* cày đúng Ngọ. § **bak janak** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] t. mãn nguyện; hả hê, phi. — *ndom bka janak paje* nói hả hê rồi. § **bak lamak** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] t. đầy khắp. — *harek tamuh bak lamak di mblang* cỏ mọc lan khắp mặt sân. § **bak mata** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] t. đầy giấc, đà. — *ndih o bak mata* ngủ không đầy giấc. § **bak mbaow** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] đg. đầy ắp, đầy vun. § **bak pabah** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] t. đà miệng, sướng miệng. — *dom nan njuk o bak pabah (DL)* bao nhiêu đó hút không đà miệng. § **bak srai** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] t. tràn đầy. — *tuh aia bak srai cawan* rót nước đầy tràn tách. § **bak thaik** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] t. vừa, đúng sức, đúng khả năng. — *ngap bruk bak thaik maik* làm việc vừa sức thôi. § **bak thun** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] đầy năm. — *anak dahlak bak thun paje* con tôi đã đầy năm rồi. § **bak tung tian** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] vừa lòng. — *patuei habar ka bak tung tian nyu* chiều thế nào cho vừa lòng nó. § **bak yang** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] đg. bất thuận. — *dua urang nyu daok bak yang saong gep* hai đứa nó còn bất thuận với nhau. § **bak yaom** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.] đg. ưng thuận. — *oh bak yaom saong gep* không thuận với nhau. § **bak** ប៉ាក់ [Bkt.] 2 đg. kéo. — *bak rideh* kéo xe. § **bak** ប៉ាក់ [Bkt.] 4 đg. mang. — *bak paok khan aw nao palei* mang gói quần áo đi bán. § **bak hanray** ប៉ាក់ ហៃ [Bkt.]

[Bkt.] kng. mang nhau (thai nhi), quàng nhau. — *kamar bak hanray* hài nhi mang nhau! § **bak tian** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜇𑜨𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. có thai, có mang. — *kamei bak tian* đàn bà có thai. § **bak yuw** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜇𑜨𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đg. choàng vai. — *nao bak yau* đi choàng vai. § **bak** 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 3 đg. dính. — *mak bak tangin* mực dính tay. § **bak buel** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜇𑜨𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đg. chết lúc mang thai. — *kamei bak buel* đàn bà chết lúc mang thai. § **bak** 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 d. một trong tám can lịch Chăm.

bakal 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. nguyên liệu, vật liệu. — *aia drei baik mada bakal* nước mình thật giàu nguyên vật liệu.

bakam 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t (id). long trọng, trang nghiêm. — *nao raok po gru nan bakam hai* đi rước ngài Cả Sư phải trang nghiêm.

Bakran 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. cv **Pakran**. Ba Tháp (Ninh Thuận) — *Yang Bakran* Ba Tháp.

bakuang 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. tìn. — *kuang masin tìn* mắ.

bal 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 d. thủ đô. — *Bal Anguei* tên một thủ đô Champa; *Bal (palei) Chanar* làng Tịnh Mỹ (Bình Thuận). § **Bal Caong** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜇𑜨𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. (làng) Chung Mỹ (Ninh Thuận). § **Bal Huh** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜇𑜨𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. (làng) Mỹ Tường (Ninh Thuận). § **Bal Lai** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜇𑜨𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. Ba Tháp Hòa Lai (Ninh Thuận). § **Bal Riya** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜇𑜨𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. (làng) Bính Nghia (Ninh Thuận).

bal 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 đg. vá. — *bal aw* vá áo; *bal baoh ridaih* vá ruột xe. § **bal** 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 3 t. bữa bộn. — *klak bal* bỏ bữa bộn. § **bal glai** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜇𑜨𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. bữa bãi, lộn xộn, không thứ tự. — *nao duah bal glai* đi tìm lung tung khắp nơi; *ndom bal glai* nói lộn xộn; *parah bal glai* ném bữa bãi. § **bal glai bal klaow** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜇𑜨𑜂𑜆𑜨 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜇𑜨𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] tng. lộn xộn, lung tung. — *rueh bal glai bal klaow* lục lung tung. § **bal saal** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜇𑜨𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. bữa bãi, ngổn ngang. — *ndom bal saal* nói bữa bãi. § **bal tot** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜇𑜨𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. chim ruồng cốt (họ gò kiến).

bala 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 d. nạn, tai biến, thiên tai. — *gaok bala* gặp nạn; *maradhak saong bala* chống thiên tai.

bala 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 d. mình thùng (xe). — *bala ridaih* mình thùng xe.

bala-uk 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. sấm. — *bala-uk akaok balan sa* đầu tháng giêng (Chăm) sấm động.

balah 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đg. thưởng. — *alin balah* ban thưởng.

balai 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. đáng đi. — *nyah balai, ba balai* đánh đàn xa; *balai siam* đáng đi đẹp.

balaih 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. tên một loại sóc.

balakei 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. tinh dịch, tinh trùng.

balakeng 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. chim cào cát (họ hồng hoàng).

balakiak 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. cá chào, cá nhét.

balan 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. cv **bilan** tháng.

balang 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 d. con cường.

balang 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 t. cv **bilang** lang. — *limaow balang* bò lang.

balanyaow 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. chim thần cốt (họ bồ nông).

balat 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. chăn. — *lang balat di naok canang* trải chăn trên giường.

balidal 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. cv **palidal** lác.

balidu 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. mềm.

balih ហ្លិហ [Bkt.] ځ. tẩy ւ. — *balih sang* tẩy ւ nhà.

balihuai ហ្លិហៃ [Bkt.] d. sao chỏi.

balik ហ្លិក [Bkt.] 1 ځ. cv **bilik** cuốn, xe. — *balik mrai* xe chỉ; *balik ciew* cuốn chiếu; *halak balik hala* sâu cuốn lá. § **balik pei cam** ហ្លិក ប៉ៃ ចាម [Bkt.] chm. (đất) cuốn bánh tráng. — *tanah balik pei cam* đất cuốn bánh tráng (đất quá khô, cuốn thành miếng). § **balik** ហ្លិក [Bkt.] 2 t. cv **bilik** ầu, càn. — *ndom balik* nói càn; *ngap balik* làm ầu. § **balik patel** ហ្លិក ប៉ាតេ [Bkt.] t. bậy bạ, tầm bậy.

balin ហ្លិន [Bkt.] ځ. (cũ) tấn công, đánh úp.

balinyuw ហ្លិនយូ [Bkt.] d. (chim) hải âu.

balok ហ្លុក [Bkt.] t. cv **bilok** móc. — *asau bilok* chó móc.

baluk ហ្លុក [Bkt.] t. sặc sỡ, hoa hòe, diêm dứa, lòe loẹt.

baluw ហ្លុ [Bkt.] 1 d. cv **biluw** lông. — *baluw manuk* lông gà. § **baluw kang** ហ្លុ កាង [Bkt.] d. râu. — *kamei hu baluw kang* (cđ) đàn bà có râu (con dê). § **baluw mata** ហ្លុ ម៉ា [Bkt.] d. lông mày. — *cih baluw mata* kẻ lông mày. § **baluw mbiùep** ហ្លុ ម៉ិ-uy [Bkt.] d. râu mép. — *baluw mbiép rimaong* râu mép cọp. § **baluw** ហ្លុ [Bkt.] 2 t. hoang, góa. — *kamei baluw* bà góa; *hamu klak baluw* ruộng hoang.

bamanang ហ្លាង [Bkt.] d. thức ăn, món ăn. — *huak ralo bamanang* ăn cơm nhiều món.

bamao ហ្លា [Bkt.] d. cv **bimao** đầu, chớp. — *hop pariak bamao mah* hộp bạc chớp vàng.

bambeng ហ្លង [Bkt.] d. cn **baoh mbeng** cửa. § **bambeng katho** ហ្លង កាត [Bkt.] d. cửa sổ.

bambu ហ្លង [Bkt.] ځ. phơi. — *bambu aw* phơi áo.

ban ហ្លង [Bkt.] d. thăng. — *ban nan kheng ndei!* thăng đó mạnh quá!; *ban asit* thăng nhỏ.

bana ហ្លង [Bkt.] ځ. ở dưới trướng, phục dịch. — *buel bala bana patao* thần dân phục dịch Đức Vua.

banal ហ្លង [Bkt.] d. miếng vải vá. — *cuk aw bal tajuh banal* mặt áo vá bảy lớp (vá chằm vá đụp).

banar ហ្លង [Bkt.] 1 d. đại gương. § **banar** ហ្លង [Bkt.] 1 d. khăn quàng. — *sa blah banar wak di takuai* một tấm khăn quàng choàng cổ.

bandang ហ្លង [Bkt.] ځ. ngựa tay chào.

bandùen ហ្លង [Bkt.] d. sườn, ven. — *bandén cek* sườn núi; *bandén glai* ven rừng.

bandung ហ្លង [Bkt.] t. phỏng, bông. — *bandung apuei* phỏng lửa.

bang ហ្លង [Bkt.] 1 tg. một nghi lễ của đạo Bàni.

bang ហ្លង [Bkt.] 2 ځ. chết đuối, mất tích. — *ranaih bang dalam kraong* trẻ con chết đuối dưới sông. § **abang** ហ្លង [Bkt.] 4 t. cv **habang** lò, mờ. — *mata bang* mắt mờ. § **bang** ហ្លង [Bkt.] 3 t. bị còi vì rộp bóng. — *phun amil paceng ngap ka tangey bang* cây me che làm cho bắp bị còi; *haluei krâm paceng padai bang* bóng tre che khuất làm cho lúa bị còi.

bangal ហ្លង [Bkt.] ځ. cv **bingal** quấy. — *juai bingal juai* dùng quấy chớ.

bangu ហ្លង [Bkt.] d. cv **bingu** hoa bông. § **bangu riyak** ហ្លង រិយាក់ [Bkt.] d. bọt sóng, ngọn sóng (nghĩa bóng). — *ndik bangu riyak* đi trên ngọn sóng.

banguk ហ្សក [Bkt.] d. cv **binguk** bóng. § **banguk haluei** ហ្សក ហ្សៃ [Bkt.] d. bóng mát. — *kandap tap ala banguk haluei kayau* núp dưới bóng cây. § **banguk thaik** ហ្សក តៃ [Bkt.] d. hình ảnh. — *banguk thaik nai kandieng* hình ảnh nàng Út.

bangun ហ្សង [Bkt.] d. cv **bingun** thượng tuần. — *mbeng Kate di bangun* ăn tết Katê vào thượng tuần.

bani ហ្សៃ [Bkt.] 1 d. cv **bini** buôn bán. — *urang bini* thương nhân. § **bani** ហ្សៃ [Bkt.] 3 t. xa, lạ. — *urang bani tama palei* người lạ vào làng. § **bani** ហ្សៃ [Bkt.] 4 t. hiện diện, có mặt. — *nyu oh bani* nó vắng mặt (không hiện diện). § **bani** ហ្សៃ [Bkt.] 5 đến bây giờ. — *dahlak cang saai mang page bani* tôi chờ anh từ sáng đến bây giờ. § **Bani** ហ្សៃ [Bkt.] 2 d. tên gọi người Chăm theo đạo Hồi cũ. — *saai Cam adei Bani* anh Chăm em Bani.

bania ហ្សៃ [Bkt.] 1 trtr. bệ hạ.

bania ហ្សៃ [Bkt.] 2 trtr. chào một cách trân trọng. — *likau bania po* xin trân trọng chào ngài.

baniai ហ្សៃ [Bkt.] 1 d. cv **biniai** tiểu xảo, mưu mẹo. — *anak seng plaih di biniai urang baik!* con nên tránh xa tiểu xảo của người ta đi. § **baniai** ហ្សៃ [Bkt.] 2 d. năng lực. § **baniai** ហ្សៃ [Bkt.] 3 d. phong cách. § **baniai** ហ្សៃ [Bkt.] 4 t. giả, giả tạo, giả bộ. — *pariak baniai* bạc giả; *ngap baniai* làm bộ.

banrac ហ្សៃ [Bkt.] d. cn **baginrac** bàn thờ, mâm thờ (đạo Bàlamôn). — *pieh agal dalam banrac* cất kinh trong mâm thờ.

banran ហ្សៃ [Bkt.] d. thằng hề. — *banran glaoh ka ranaih klao* thằng hề chọc cười trẻ nít.

banrok ហ្សៃ [Bkt.] d. cv **binrok** chốc. — *cang sa banrok* đợi một chốc.

banung ហ្សៃ [Bkt.] 1 d. cái phao. — *banung wah* phao cần câu.

banung ហ្សៃ [Bkt.] 2 t. cv **binung** tươi mát, trẻ trung. — *kamei banung* cô gái trẻ trung; *aia mboak banung* vẻ mặt tươi mát.

banuw ហ្សៃ [Bkt.] d. (cây) nâu.

banyak ហ្សៃ [Bkt.] 1 t. cv **binyak** nhiều, lắm. § **banyak bel** ហ្សៃ [Bkt.] t. được mùa.

banyak ហ្សៃ [Bkt.] 2 t. lì lợm.

banyuai ហ្សៃ [Bkt.] t. cv **binyuai** ủ dột, buồn rười. — *aia mboak banyuai* vẻ mặt ủ dột.

banyuel ហ្សៃ [Bkt.] đg. làm rộn. — *ngap banyuel grep palei* làm rộn cả làng.

banyuer ហ្សៃ [Bkt.] 1 d. dịp, cơ hội. — *gaok banyuer siam* gặp dịp tốt; *banyuer siam oh marai dua mbeng* cơ hội tốt không đến hai lần. § **banyuer** ហ្សៃ [Bkt.] 2 d. cv **binyuer** con cù lần, con trúc. — *ngap yau anak banyuer (tng)* làm như cò cù lần (ngượng ngịu).

baoh ហ្សៃ [Bkt.] 1 d. trái. — *dahlak hu klau baoh* tôi có bốn trái; *baoh liu* trái dừa. § **baoh** ហ្សៃ [Bkt.] d. trứng. — *baoh manuk kacua* trứng gà so. § **baoh akhar** ហ្សៃ អ្នក [Bkt.] d. văn tự. § **baoh balaot** ហ្សៃ ហ្សៃ [Bkt.] d. nút thắt xà rồng. § **baoh basak** ហ្សៃ ហ្សៃ [Bkt.] d. rón. § **baoh bingu** ហ្សៃ ហ្សៃ [Bkt.] d. hoa văn. — *pok baoh bingu* làm nổi hoa văn (trong nghề dệt). § **baoh jien** ហ្សៃ ហ្សៃ [Bkt.] d. lúm đồng tiền. — *mboak hu baoh jien* má lúm đồng tiền. § **baoh kadha** ហ្សៃ ហ្សៃ

[Bkt.] d. châm ngôn, thành ngữ. — *pandit baoh kadha* dân châm ngôn.

§ **baoh klu** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] d. cn **baoh ciim** ngọc hành, hòn đá. § **baoh paliek** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tránh (cày). § **baoh pandaoh** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. trái cây (nói chung). — *hu baoh pandaoh pak halei blaoh paik* có trái ở đâu mà hái. § **baoh panuec** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lời nói. — *manuis hagait mboh dom baoh panuec* người gì đâu chỉ có lời nói (nói mà không làm). § **baoh pong** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. trái rạ (bệnh). § **baoh tanah** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. trái đất. — *di grep baoh tanah ni* trên khắp trái đất này. § **baoh tian** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ruột thịt, cốt nhục. — *sa baoh tian blaoh nyu oh thau* ruột thịt với hân mà hân không biết tới. § **baoh lingan** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mỏ cày. § **baoh mbeng jang** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cửa ngõ. § **baoh mbeng** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cửa. — *gem baoh mbeng* đóng cửa. § **baoh rabai** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (bìng-u) bông đầu ván (tên một loại hoa văn thổ cẩm Chăm). § **baoh ratak** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thận. § **baoh rideh** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. bánh xe. — *baoh rideh kabaw* bánh xe trâu. § **baoh rideh** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. (cây) ích mẫu. § **baoh sarak** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bùa. — *cih baoh sarak* về bùa. § **Baoh Bini** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (làng) Hoài Trung (Ninh Thuận). § **Baoh Dana** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (làng) Chát Thường (Ninh Thuận). § **Baoh Deng** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (làng) Phú Nhuận (Ninh Thuận).

baok 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. đầm lầy. — *tel thun manyi grum ngaok. danaw krâh baok mai jieng bingun* (PC) đến năm vùng trên vang tiếng sấm, vùng giữa đầm lầy sẽ khô thành giêng. § **baok** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 3 t. mục. — *njuh baok* củi mục. § **baok** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 4 t. sinh. — *lisei baok* cơm sinh; *takuh matai baok* chuột chết sinh. § **baok brah** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. óm o, hay đau óm. — *baok brah thah glar* (tng) óm o gầy mòn. § **baok deng** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. sinh chướng lên. — *ikan matai baok deng* cá chết sinh chướng lên. § **baok tane** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đầm.

baok 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. vó (rổ). — *pok baok* đựng vó.

baol 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. cv **buel** dân. § **baol kalin** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chiến sĩ. — *baol kalin di mblang masuh* chiến sĩ ngoài mặt trận. § **baol raduh** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dân nô lệ. — *nyu nan baol raduh min* nó là dân nô lệ thôi.

baong 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. chạy đua. — *ndik asaih takhaok baong* cười ngựa chạy đua.

baong 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. mai, vỏ, hòm (chết). — *buh manuis matai tama baong* bỏ xác người chết vào hòm; *baong kara* mai rùa; *baong arieng* vỏ cua. § **baong** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 t. u, hoang. — *limaow baong* bò u; *kabaw baong* trâu hoang.

baow 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 t. (lúa) lóp. — *padai baow* lúa lóp.

baow 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 t. đầy, đủ, phủ phê.

bara 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 d. cv **bira** vai. — *bara ribaong* vai mường. § **bara** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. cv **bira** nửa sải (đơn vị ước chừng dài khoảng từ khớp xương vai đến cuối ngón tay giữa). — *ar talah sa bara* bờ lở đến nửa sải.

barabaoh 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **parabaoh** bọt nước. — *jieng di aia kakuer, jieng di barabaoh* hình thành từ giọt sương, từ bọt nước (ý nói đứa con không được nuôi nấng chu đáo).

barahak បារ៉ាក់ [Bkt.] d. ó biển. — *barahak mbeng ikan tathik* ó biển ăn cá biển.

barahum បារ៉ុម [Bkt.] d. hố, vực thẳm — *laik tama dalam barahum* rớt xuống vực thẳm.

barakat បារ៉ាក់ [Bkt.] d. tin lành.

barakhah បារ៉ាក់ [Bkt.] d. (id) sự khoan hồng, bao dung. — *manuis pan akaok seng hu barakhah* làm thủ trưởng phải có sự bao dung.

baranang បារ៉ាក់ [Bkt.] d. baranung, trống vồ (trống một mặt của người Chăm).

barapah បារ៉ាក់ [Bkt.] d. quyền lực — *barapah jien padai* mãnh lực đồng tiền.

barat បារ៉ាក់ [Bkt.] d. nhân tiện, cơ hội.

barathuw បារ៉ាក់ [Bkt.] tg. rập một mái (đám ma).

barayar បារ៉ាក់ [Bkt.] đg. trôi, bơi. — *ahaok barayar* thuyền trôi.

bareng bareng ប៉េ រ៉េ [Bkt.] d. cv **bireng bireng** muôn vật, mọi sự. — *bareng bareng ngaok baoh tanah ni* mọi sự trên trái đất này.

Bargana បារ៉ាក់ [Bkt.] d. tên một vị thần. — *ong maduen duh po Bargana* thầy giỗ thờ thần Bargana.

bariam បារ៉ាក់ [Bkt.] d. tâm hồn.

baribau បារ៉ាក់ [Bkt.] d. hàng ngàn — *putirai deng di ray baribau thun* hoàng đế trị vì hàng ngàn năm.

barih បារ៉ាក់ [Bkt.] d. nét. — *barih akhar* nét chữ.

bariyar បារ៉ាក់ [Bkt.] d. cv **layar** ghe buồm. — *ndik bariyar tapa tathik anaih* đi ghe buồm qua bể (biển nhỏ).

baruh បារ៉ាក់ [Bkt.] đg. gãi, cào.

baruna បារ៉ាក់ [Bkt.] d. tường, truyện kể.

basa ប៉ា [Bkt.] 2 đg. tố cáo. — *ndom saong nyu maca nyu basa wek saong urang* nói với hấn kẻ hấn lại đi tố cáo mình với người khác. § **basa** ប៉ា [Bkt.] 3 đg. nói. — *basa panuec saong gep* nói chuyện với nhau. § **basa** ប៉ា [Bkt.] 1 d. ngôn ngữ.

basa ប៉ា [Bkt.] đg. (cũ) liên lạc. — *basa ka dua gah drei* liên lạc cho đôi bên.

basah ប៉ា [Bkt.] t. bị thương. — *rasa basah nduec o truh nai* bị thương chạy không nổi.

basan ប៉ា [Bkt.] d. sừng tê.

basar ប៉ា [Bkt.] d. ý muốn, ý thích. — *juai patuei basar anak lo juai!* đừng chiều ý thích con quá.

bat baiy ប៉ា ប៉ាយ [Bkt.] t. lật vật. — *ruak bat baiy* đầu lật vật; *mbeng bat baiy* ăn lật vật; *ndom bat baiy* nói lật vật.

bat ប៉ា [Bkt.] 2 d. thuở, thời. — *di bat nan anak Cam daok gila o thau...* (DN) vào thời đó, người Chăm còn ngây ngô chưa biết gì. § **bat** ប៉ា [Bkt.] 3 d. cây siêu (vũ khí, một biểu hiệu cho ngôi vua). — *masuk mang bat* đánh giết bằng cây siêu. § **bat palidaw** ប៉ា ប៉ាលிடaw [Bkt.] d. cv **bat mbek** thanh long đao. § **abat mbek** ប៉ា ម៉ាក់ [Bkt.] d. thanh long đao. § **bat** ប៉ា [Bkt.] 1 d. vật. — *bat aw* vật áo; *pan bat aw katung wek* nắm vật áo kéo lại.

bata ប៉ា [Bkt.] d. cv **pata** bát bằng kim khí. — *tuh aia di bata rapao akaok* rót nước vào bát để gội đầu.

bateng ប៉ាតេង [Bkt.] d. cv **pateng** lưới (sắn thỏ). — *wang bateng mak tapay* giăng lưới sắn thỏ.

batha ប៉ាតា [Bkt.] t. riêng biệt, riêng rẽ. — *ngap sa aduk batha ka anak kamei* làm một phòng riêng biệt cho con gái.

bathak ប៉ាតាក់ [Bkt.] d. cv **pathak** rón. § **bathak** ប៉ាតាក់ ចាញ់ [Bkt.] d. trung tâm. — *Bathak Canar Ilimo Cam* Trung Tâm Văn Hóa Chăm.

bathal ប៉ាតាល [Bkt.] d. lều, nơi trú ẩn.

bathik ប៉ាតិក [Bkt.] 2 đg. trộn, hỗn hợp. § **bathik** ប៉ាតិក [Bkt.] 1 đg. tô màu. — *cih thaik blaoh ka bathik ngaok* vẽ hình xong rồi tô màu lên.

Batthinang ប៉ាត់ឈាង [Bkt.] d. tên một thủ đô cũ Chăm.

batuk ប៉ាតុក [Bkt.] 1 d. cv **patuk** sao. — *batuk haok* thất tinh. § **batuk aia puh** ប៉ាតុក អ៊ាយ ភូ [Bkt.] d. sao chổi. — *iku batuk aia puh* đuôi sao chổi.

batuk ប៉ាតុក [Bkt.] 2 d. cv **patuk** khớp, chỗ giáp nhau.

batuw ប៉ាតុវ [Bkt.] d. cv **patuw** đá. § **batau** ប៉ាត [Bkt.] d. ngọc bích. § **batuw akaik** ប៉ាតុវ អាខៃ [Bkt.] d. hoàng thạch.

baw ប៉ាវ [Bkt.] 2 d. cv **abaw** ốc. — *cambeh baw mbeng* lể (nhể) ốc ăn. § **baw** ប៉ាវ [Bkt.] 1 d. tù và. — *yuk baw* thổi tù và.

bayap ប៉ាយ៉ា [Bkt.] d. (Skt) tây bắc. — *nao gah bayep* đi hướng tây bắc.

bayar ប៉ាយ [Bkt.] đg. cv **biyar** trả. — *ba tapuk nao bayar* mang sách đi trả; *nyim blaoh oh bayar* mượn mà không trả lại. § **bayar karun** ប៉ាយ កា run [Bkt.] đg. đền ơn. — *anak bayar karun aia tathuw amaik ama* con đền đáp công ơn cha mẹ. § **bayar mabai** ប៉ាយ ម៉ាបៃ [Bkt.] đg. trả thù. — *pieh bayar mabai klak* để trả thù xưa.

bayuèn ប៉ាយ៉ូន [Bkt.] d. loại chim cao cẳng lớn bằng con công. — *tamia bayén* múa theo điệu bayén.

beh mbeng ប៉េ ម៉ង [Bkt.] d. bò lệch (bệnh lúa).

bei ប៉ៃ [Bkt.] d. cải bắp. — *bai njem bei* nấu canh cải bắp.

bek ប៉េក [Bkt.] 1 đg. ngăn, đắp. — *bek banek* đắp đắp. § **bek** ប៉េក [Bkt.] 2 đg. cầm, dứt. — *bek darah* cầm máu; *bek aih* dứt ỉa. § **bek ar** ប៉េក អ័រ [Bkt.] chm. đắp bờ. — *ama nao bek ar paje* cha đi đắp bờ rồi. § **bek gaok** ប៉េក ក្បែក [Bkt.] đg. trùng dịp. — *ai mai bek gaok mbeng Kate* anh về đúng dịp ăn Katê. § **bek pabuer** ប៉េក ប៉ាបួ [Bkt.] đg. vun đắp. — *bek pabuer mada kheng kajap* vun đắp ngày một bền vững.

bel ប៉េ [Bkt.] d. mùa. — *bel liua* mùa cày; *bel manik* mùa gặt. § **bel bingu** ប៉េ ប៊ិង [Bkt.] d. mùa xuân. § **bel birak** ប៉េ ប៊ិរ៉ាក់ [Bkt.] d. mùa đông. § **bel lian** ប៉េ ល៊ីយ៉ា [Bkt.] d. mùa đông (mùa lạnh). § **bel pandiak** ប៉េ ប៉ាណ៊ាក់ [Bkt.] d. mùa hè. § **bel pataih** ប៉េ ប៉ាតៃ [Bkt.] d. mùa thu.

bel ប៉េ [Bkt.] d. lúc đó, thuở ấy. — *tak di bel* lúc bấy giờ.

belbuai ប៉េប៉ៃ [Bkt.] đg. múa xòe. — *amrak bel buai* con công múa xòe.

beltok ប៉េតុក [Bkt.] d. cv **balatot** chim ruồng cót.

ben ប៉េ [Bkt.] d. vườn. — *urang taha ngap ben* ông lão làm vườn. § **ben main** ប៉េ ម៉ែន [Bkt.] d. công viên. — *ben main Lenin* công viên Lênin. § **ben pachai** ប៉េ ប៉ាចៃ [Bkt.] d. điền viên. § **ben tren** ប៉េ ត្រែ [Bkt.] d. vườn tược.

beng ប៉េ [Bkt.] 1 d. tên một ngôi sao.

beng ប៉េ [Bkt.] 2 d. bẫy bằng lưới để bắt chim. — *mak katruw mang beng* bắt cu bằng lưới.

beng 𑜋𑜨 [Bkt.] 3 d. âm hộ (thường chỉ âm hộ con voi). — *biluw beng* âm mao (voi).

beng 𑜋𑜨 [Bkt.] 4 đg. hũ, không mọc. — *pajaih beng* giống hũ.

beng 𑜋𑜨 [Bkt.] 5 tt. từ mô phỏng tiếng nổ (đùng). — *phaw patuh beng* tiếng nổ đùng.

beng nasak 𑜋𑜨 𑜏𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. cung mạng. — *dua urang khing gep oh njep beng nasak* hai đứa lấy nhau không hợp cung mạng.

beng tangi 𑜋𑜨 𑜏𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. bông tai. — *beng tangi mang mah* bông tai bằng vàng.

beng yau lagaih 𑜋𑜨 𑜏𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. sách chiêm tinh.

bengsa 𑜋𑜨𑜤 [Bkt.] 4 d. dân tộc. § **bengsa** 𑜋𑜨𑜤 [Bkt.] 2 d. tổ quốc. — *anit bengsa, ranem buel bhap* (tng) yêu tổ quốc, thương đồng bào. § **bengsa** 𑜋𑜨𑜤 [Bkt.] 3 d. đẳng cấp. — *bengsa paseh* đẳng cấp giáo sui Balamôn. § **bengsa** 𑜋𑜨𑜤 [Bkt.] 1 d, Skt. giới tính. — *bengsa likei, bengsa kamei* nam giới, nữ giới.

ber 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 d. màu. — *ber patih* màu trắng; *kalik thac ber* nước da đổi màu. § **ber hut** 𑜋𑜨 𑜏𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) hoàng bá. § **ber mah** 𑜋𑜨 𑜏𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. (gỗ) gáo vàng.

ber 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 đ. cn **haber** thế nào? tại sao?. — *ngap ber ndom saong urang ni?* làm sao nói với người ta đây?; *ber hâ ataong nyu* tại sao mà đánh nó?.

bet 𑜋𑜨 [Bkt.] t. vật. — *mbeng bet* ăn vật.

bha 𑜋𑜨 [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ hai mươi lăm của mẫu tự *akhar thrach*.

bha 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 d. phần. — *bha thei thei nao* phần ai nấy đi. § **bha** 𑜋𑜨 [Bkt.] 3 đg. thuộc, thuộc về. — *bruk bha urang, sunuw bha drei* (tng) công việc thuộc về người, cơ mưu thuộc về mình.

bha 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 vch. người, loài người.

bhabhak 𑜋𑜨𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. sinh vật.

bhagiak 𑜋𑜨𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. chức tướng, quân hàm danh dự ban cho các vị tướng trong quân đội.

bhai 𑜋𑜨 [Bkt.] d. (con) rái cá. — *mbeng ikan yau bhai* (tng) ăn cá như loài rái cá.

bhain 𑜋𑜨𑜤 [Bkt.] 1 đg. vạch ra.

bhain 𑜋𑜨𑜤 [Bkt.] 2 t. lụt. — *taow bhain* dao lụt.

bhaing bhaing 𑜋𑜨𑜤 𑜋𑜨𑜤 [Bkt.] tiếng dùng để tống tà ma.

bhaiy 𑜋𑜨𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] đg. kè nhẹ, lè nhẹ.

bhan 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. (*idung-*) hắt hơi, nhảy mũi.

bhang 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 t. khô. — *bilan bhang* mùa khô.

bhang 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 t. (màu) hồng, đỏ nhạt.

bhaok 𑜋𑜨𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. lôm. — *bhaok cek* lôm núi. § **bhaok** 𑜋𑜨𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. vùng cao, rẻo cao. — *danay grum manyi ngaok bhaok* (PC) vang tiếng sấm trên vùng cao. § **bhaok** 𑜋𑜨𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d. cn **bhum** đất. — *po bhaok* thổ thần.

bhaok takuai 𑜋𑜨𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. ót. — *tacaoh tama bhaok takuai* chém vào ót.

bhaol bhaol 𑜋𑜨𑜤𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] t. khò khò.

bhaol 𑜋𑜨𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lòi. — *bhaol tung* lòi ruột.

bhaong ហ្នាង [Bkt.] t. ươn. — *ikan bhaong* cá ươn. § **bhaong raong** ហ្នាងរាង [Bkt.] t. ươn thối (ươn và rã ra).

bhap ហ្នាប [Bkt.] d. dân. — *ralo di bhap, lap di nagar (tng)* phong phú trong dân thì rẻ trong nước (khi của cải được sản xuất ra nhiều thì giá cả trong nước rẻ). § **bhap bani** ហ្នាបហ្នាប [Bkt.] d. nhân dân, dân chúng. — *padhau saong grep bhap bani* thông báo cho toàn thể nhân dân biết. § **bhap ilimo** ហ្នាបឺលីម [Bkt.] d. văn hóa dân tộc. — *sa baoh cek tajuh gilaong, siber ka thraong bhap ilimo (PC)* một ngọn núi bảy ngã đường, làm sao văn hóa dân tộc được tồn tại. § **bhap pari** ហ្នាបហ្នាប [Bkt.] d. công chúng, dân chúng.

bhar ហ្នា [Bkt.] d. chồng.

bharriya ហ្នាហ្នាហ្នា [Bkt.] d. cn **subharriya** vợ. — *sanang ka bharriya kau daok rimbah (ABC)* nghĩ đến vợ ta còn đang cơ cực.

bhat ហ្នា [Bkt.] đg. xuất hiện; sáng chói.

bhaw ហ្នា [Bkt.] t. không có ai biết. — *matai bhaw* chết không có ai biết; *rilaoe bhaw* thịt con vật không đỏ máu.

bhéng bhéng ហ្នា ហ្នា [Bkt.] t. hấp tấp, vội vã. — *nao bhâng bhâng* đi hấp tấp.

bhian ហ្នា [Bkt.] 1 d. kinh nghiệm. — *jak alah di bhian, sanang haluh di tian, bhian alah di jak (tng)* khôn ngoan thua kinh nghiệm, biết suy nghĩ cho thấu đáo thì kinh nghiệm lại thua khôn ngoan. § **bhian** ហ្នា [Bkt.] 2 p. thông thường, thường. — *panuec bhian ndom* từ thông dụng, từ thường dùng; *bhian mboh* thường thấy. § **bhian** ហ្នា [Bkt.] 3 tr. thường. — *yau bhian* như thường; *ndom gait ndom nyu jang nao yau bhian* nói gì nói nó vẫn đi như thường. § **bhian bhian** ហ្នា ហ្នា [Bkt.] p. thường thường. § **bhian nguei** ហ្នា ហ្នា [Bkt.] t. thông dụng, thường dùng. thói

Bhik ហ្នា [Bkt.] 1 d. Phật. — *katuec bhik* gò mối tượng hình phật.

bhik ហ្នា [Bkt.] 2 d. tên một ngôi sao.

bhin ហ្នា [Bkt.] 1 d. khuyết điểm. — *thei jang hu bhin* ai cũng có khuyết điểm. § **bhin** ហ្នា [Bkt.] 2 d. tật, vết. — *hu bhin di dhe* có tật nơi trán.

bhiw ហ្នា [Bkt.] d. điều hâu. — *mbeng yau bhiw sawah (tng)* ăn như điều hâu giết.

bho ហ្នា [Bkt.] 1 d. đáng. — *bho patih* hoàng đế; *bho darha* đáng chí tôn ở trên cao. § **bho** ហ្នា [Bkt.] 3 d. chúa tể, lãnh chúa. § **Bho Tijang** ហ្នាហ្នា [Bkt.] d. danh hiệu Po Klaong Girai.

bho ហ្នា [Bkt.] 2 d. thơ lại, thơ ký.

bholir ហ្នា [Bkt.] d. tối, bóng tối.

bhong ហ្នា [Bkt.] t. đỏ. — *ber bhong* màu đỏ. § **bhong bhang** ហ្នា ហ្នា [Bkt.] t. đỏ lôm. § **bhong brep** ហ្នា ហ្នា [Bkt.] t. đỏ sậm. § **bhong kiep** ហ្នាហ្នា [Bkt.] t. đỏ chót. — *ataong cambuai bhong kiep* đánh son môi đỏ chót. § **bhong rong bhong rah** ហ្នា ហ្នា ហ្នា [Bkt.] t. đỏ lòe. — *aw bak jru nyaom bhong rong bhong rah* áo dính phẩm đỏ lòe.

bhuéc ហ្នា [Bkt.] t. mục. — *kayau bhuéc* cây mục. § **bhuéc ruc** ហ្នា ហ្នា [Bkt.] t. rã mục. — *khan aw bhuéc ruc abih je* quần áo rã mục hết rồi.

bhuktik ហ្នាហ្នា [Bkt.] đg. thờ phượng. — *bhuktik malieng kana* thờ phượng cúng tế; *kalan o thei bhuktik* ngôi thắp đèn chẳng ai thờ phượng.

bhum ប្រូ [Bkt.] 1 d. Skt. xứ, đất. — *po bhum* chúa xứ, thần chủ ruộng; *manak pak bhum Caklaing* sinh ra ở đất Mỹ Nghiệp. § **bhum** ប្រូ [Bkt.] 2 d. xã. — *bhum Phuet Hai* xã Phước Hải. § **bhum bhaok** ប្រូ ប្រាខ [Bkt.] d. xứ sở. § **bhum pachai** ប្រូ បាខា [Bkt.] d. cơ đồ. — *harung gep padak padeng bhum pachai* cùng nhau xây dựng cơ đồ. § **bhum palei** ប្រូ [Bkt.] d. quê hương. — *bhum palei drei buei lo* quê hương mình vui lắm. § **bhum patih** ប្រូ បាឌិ [Bkt.] d. (AGA) xứ sở.

bhummi ប្រូមី [Bkt.] d. Skt. đất đai, xứ sở, quê hương.

bhuor ប្រូ [Bkt.] d. sự buồn bã, ảm đạm.

bhup ប្រូ [Bkt.] t. lũng, thũng. — *klep bhup* đâm thũng; *bhup gilaong ni tapa gilaong deh* thũng bên này sang bên kia.

bhut ប្រូ [Bkt.] d. ma. — *bhut mak* ma bắt; *atuw bhut* cơn trốt. § **vbhut bhaong** ប្រូ បាខ [Bkt.] d. tà ma (nói chung). — *bhut bhaong hapak blaoh huec* tà ma ở đâu mà sợ. § **bhut kamalai** ប្រូ កាម៉ាលៃ [Bkt.] d. ma quỉ.

bi ប៊ី [Bkt.] một hình vị tiền tố trong tiếng Chăm tạo nên nghĩa "cho". — *bisamar* cho mau; *bihacih* cho sạch.

bia ប៊ី [Bkt.] d. nữ vương, hoàng hậu. — *bia Ut, hadiip Po Rome* Hoàng hậu Ngọc Khoa, vợ Pô Rômê. § **Bia Naih** ប៊ី ណៃ [Bkt.] d. mũi né. — *Bia Naih daok pak nagar Malithit* mũi né ở Phan Thiết (Bình Thuận).

bia harei ប៊ី ហៃ [Bkt.] d. cn **bier harei** buổi chiều.

biai ប៊ៃ [Bkt.] đg. bàn, bàn bạc. — *biai gep* bàn bạc với nhau; *ngap hamu biai saong khak* (tng) làm ruộng bàn với phân; *biai gep* bàn nhau.

biak ប៊ាក់ [Bkt.] 1 t. thật. — *cang ka aia biak ju ka chơ* cho nước thật sôi đã; *nyu tamia gheh biak!* nó múa hay thật!. § **biak biai** ប៊ាក់ ប៊ៃ [Bkt.] t. thật sự, thật tình. — *ngap biak biai* làm thật tình. § **biak jeh** ប៊ាក់ យ [Bkt.] p. quả, quả thật. — *biak jeh ong mada min ong kalih* quả thật ông giàu nhưng ông hà tiện. § **biak min** ប៊ាក់ មី [Bkt.] p. thật mà, thật thôi. — *nyu hu biak min* nó có thật mà.

biar ប៊ៃ [Bkt.] d. giấy. — *mak biar wak harak* lấy giấy viết thư. § **biar bi-aiw** ប៊ៃ ប៊ៃ [Bkt.] d. giấy má, giấy tờ. — *bruk ni daok ralo biar bi-aiw* việc này cần nhiều giấy tờ.

bibak ប៊ៃ [Bkt.] t. cho đầy. — *tuh aia ka bibak jek* đổ nước cho đầy lu.

bibiak ប៊ៃ [Bkt.] p. quả thật. — *bibiak yau nan, hâ ngap njep* quả thật vậy, câu làm đúng.

biblaoh ប៊ៃ [Bkt.] t. cho xong. — *ngap biblaoh bruk nan caik!* làm cho xong việc ấy đi!.

bican ប៊ៃ [Bkt.] đg. phán. — *po bican* ngài phán. § **bican bino** ប៊ៃ ប៊ៃ [Bkt.] đg. phán đoán. § **bican ina** ប៊ៃ ណ [Bkt.] 1 đg. phán xét, xử. — *lik kleng bican ina gah yak bak lý* trưởng xét xử việc kiện tụng. § **bican ina** ប៊ៃ ណ [Bkt.] 2 đg. cv **pacan ina** suy luận. — *bican ina blaoh ndom* suy luận rồi nói.

bidalam ប៊ៃ [Bkt.] t. cho sâu. — *pakuec ribaong bidalam* cho đào mương thật sâu.

bidha ប៊ៃ [Bkt.] 1 d. phương tiện. — *duah bidha ngap mbeng* tìm phương tiện làm ăn. § **bidha** ប៊ៃ [Bkt.] 2 d. cung cách. § **bidha** ប៊ៃ [Bkt.] 3 đg. thiết lập. § **bidha** ប៊ៃ [Bkt.] 4 đg. lo âu, khổ tâm, băn khoăn. — *mbeng huak puec klao dalam hatai juai bidha* (DWM) ăn uống cười

- nói vui vẻ, trong lòng chó có bắn khoăn. § **bidha hatai** ប៊ីដា អាតៃ [Bkt.] đg. bận tâm. — *ong juai bidha hatai di hagait juai (DL)* ông đừng bận tâm gì cả.
- bidhen** ប៊ីដេន [Bkt.] t. mơ hồ. — *peng daok bidhen* hiểu còn mơ hồ.
- bidrah** ប៊ីដ្រា [Bkt.] t. cho nhanh. — *nao bidrah nao!* đi cho nhanh lên.
- biék** ប៊ីឺក [Bkt.] t. làm lì, ít nói. — *manuis biäk* kẻ làm lì ít nói; *padai, phun biäk* lúa nghèn, lúa cho ít năng suất.
- biel** ប៊ីល [Bkt.] t. lạng thính, làm thính; thờ ơ. — *ndom saong nuy blaoh nyu ngap biel* nói với hân mà hân lạng thính.
- biel** ប៊ីល [Bkt.] d. téch (gà).
- biem** ប៊ី [Bkt.] d. chỗ hợp lưu, chỗ ngã ba sông. — *ngap rija pasah pak biem* cầu đảo ở ngã ba sông.
- biem** ប៊ី [Bkt.] d. bùi. — *biem manuk* bùi gà.
- bien** ប៊ី [Bkt.] d. cv **habien** lúc, khi, bao giờ.
- bieng** ប៊ី [Bkt.] đg. bịt vành sắt (xe), đốt vành sắt. — *bieng baoh rideh limaow* đốt vành sắt bánh xe bò để lắp vào bánh xe.
- biep** ប៊ី [Bkt.] đg. véo. — *biep mbaok rinaih* véo má trẻ.
- bier** ប៊ី [Bkt.] d. bài, bạc. — *main bier* đánh bạc.
- bier harei** ប៊ី អៃ [Bkt.] d. cn **bia harei** buổi chiều. — *bier harei daok ngaok buen jua, maong hala kayau jruh pahuai paha tian drei (A)* buổi chiều ngồi trên đồi vắng, nhìn lá vàng rơi, lòng ta buồn ruồi ruồi.
- bier** ប៊ី [Bkt.] t. thấp. — *daok bier mbluak di urang* ngồi thấp hơn người khác; *sang bier* nhà thấp. § **bier tait** ប៊ី តៃ [Bkt.] t. lùn chùn, lùn tè. — *ong taha nan bier tait* ông già kia lùn tè.
- Biet Nam** ប៊ី ណាំ [Bkt.] d. Việt Nam. — *aia Biet Nam nan sa...* nước Việt Nam là một...
- bih** ប៊ី [Bkt.] 1 d. nọc độc. — *bih ala* nọc độc. § **bih** ប៊ី [Bkt.] 3 t. độc, xấu. — *tuk bih* giờ xấu.
- bih** ប៊ី [Bkt.] 2 đg. cv **abih** hết. — *sang dahlak bih brah je* nhà tôi hết gạo rồi.
- bihaluh** ប៊ីហ្ល [Bkt.] t. cho thông. — *ngap hamu juai klak puh kuhria bihaluh njep tuei bilan (tng)* làm ruộng chó bỏ rầy, tỉnh cho thông cho đúng theo mùa.
- bihu** ប៊ី [Bkt.] t. cho được. — *ngap bihu* làm cho được; *mak bihu ba mai ka kau* bắt cho được mang tới cho tôi.
- bijai** ប៊ី [Bkt.] t. (id) công khai. — *bruk jien padai ngap ka bijai* việc tiền bạc phải làm công khai.
- bijak** ប៊ី [Bkt.] t. thông thái, thông minh, sắc sảo. — *ban asit nan bijak biak* cậu bé ấy thông minh thật. § **bijak chaina** ប៊ី ច័ន [Bkt.] d. anh hùng, thiên tài. — *aen ka De sreh ra brei ires bijak chaina (INP)* mừng vì Đảng Tạo Hóa đã ban cho một bậc anh hùng.
- bijieng** ប៊ី [Bkt.] t. cho thành, cho hoàn thành. — *adei ai drei ngap ka bijieng bruk* anh em mình làm cho hoàn thành công việc.
- bik** ប៊ី [Bkt.] tr. (không dùng một mình). — *oh bik* không thể; *oh bik payau* không sánh bằng. § **bik... bik** ប៊ី... ប៊ី [Bkt.] càng...càng. — *bik manyum bik mahu* càng uống càng khát; *bik limuk bik gaok* càng ghét càng gặp (ghét của nào trời trao của ấy).

- bikajap** បិកាចាប [Bkt.] t. cho chắc. — *apan kaok talei bikajap* nắm đầu dây cho chắc.
- bikal** បិកាត [Bkt.] 2 t. xấu, đáng kinh tởm. — *bruk bikan* việc xấu. § **bikal** បិកាត [Bkt.] 3 t. kiêng cử, độc hại. — *hamu bikal* ruộng độc hại (khi canh tác có thể chết người hoặc vật). § **bikal** បិកាត [Bkt.] 1 d. cv **paken** điềm xấu, điềm gở. — *juai ba bikal tama rup* đừng rút lấy điềm xấu vào mình.
- bikan** បិកាណ [Bkt.] t. cv **paken** khác. — *panuec bikan* lời khác; *urang bikan min* kẻ khác thôi.
- bil** បិល [Bkt.] t. cận thị. — *bil mata* mắt cận.
- bila** បិលា [Bkt.] d. ngà. — *bila liman* ngà voi; *tagei bila* răng ngà; *duah bila* đũa ngà. § **bila aw** បិលា ឆ្មារ [Bkt.] d. bông ngà áo (tên một loại hoa văn thỏ cẩm Chấm).
- bilah** បិលាហ [Bkt.] t. tráng, vênh. — *baoh ridaih bilah* bánh xe vênh.
- bilaih** បិលាអ [Bkt.] t. xệ. — *cambuai bilaih* môi xệ; *tian bilaih* bụng xệ; *trei bilaih tian* nọ tràn hông.
- bilak bilal** បិលាក់ បិលាត [Bkt.] đg. dành dụm. — *bilak bilal bayar thrai* dành dụm để trả nợ.
- bilal** បិលាត [Bkt.] t. lờn. — *kawik ridaih bilal* trục xe lờn.
- bilan** បិលាណ [Bkt.] d. cv **balan** tháng. — *bilan kran* tháng nhuận; *bilan bhang* tháng 12 nhuận; *bilan sa* tháng giêng; *bilan sa pluh* tháng mười; *abih harei abih bilan (tng)* hết ngày hết tháng.
- bilang** បិលាង [Bkt.] 2 t. cv **balang** lang. — *limaow bilang* bò lang; *kabaw bilang takuai* trâu khoang cỏ. § **bilang** បិលាង [Bkt.] 1 d. sáo sậu. — *ciim bilang* con sáo sậu.
- bilaok** បិលាអក [Bkt.] 1 d. sọ. — *bilaok liu* sọ dừa; *bilaok ricaow* (tg) sọ dừa dành để làm phép gỏi. § **bilaok** បិលាអក [Bkt.] 2 d. lọ. — *bilaok len* lọ đất; *bilaok akaok* sọ đầu.
- bilaot** បិលាអត [Bkt.] d. trùm khăn (nút thắt xà rộng giắt nơi thắt lưng và được dùng như cái túi). — *mbaik khen kat bilaot* mặc chặn quần trùm.
- bilar** បិលាហ [Bkt.] đg. buông lỏng, lơ lửng. — *juai bilan bruk bac* không nên lơ lửng việc học.
- bilei** បិលើ [Bkt.] đg. gièm pha. — *juai palei urang atah* đừng gièm pha người ở xa. § **bilei binguk** បិលើ បិកាណ [Bkt.] đg. nói xấu sau lưng. — *ndom bilei binguk urang* nói xấu sau lưng người ta.
- bilial** បិលី [Bkt.] d. giờ tốt, lúc thuận lợi. — *gaok tuk bilial nyu wek dok* gặp thời cơ nó phát cò.
- bilidhuer** បិលីដួរ [Bkt.] t. cho êm ái. — *yah hu manuis di sang, pandar urang sep bilidhuer (APA)* nếu có người ở trong nhà, hãy sai bảo với lời lẽ thật êm ái.
- biligaih** បិលីហៃ [Bkt.] đg. hòa thuận, hòa hợp. — *daok di lok biligaih juai peng, panuec kadha waiy weng (AGA)* ở đời nên hòa hợp, đừng nghe lời lẽ quanh co.
- bilik** បិលីក [Bkt.] 1 đg. cv **balik** cuốn, cuộn. — *riyak bilik* sóng cuộn; *tanah bilik pei cam* đất cuốn bánh tráng.
- bilik** បិលីក [Bkt.] 2 t. bậy. — *ndom bilik* nói bậy. § **bilik patel** បិលីក ពាត [Bkt.] t. bá láp, bậy bạ. — *ndom bilik patel* nói bá láp.
- bilimak** បិលីម៉ាក់ [Bkt.] t. cho béo. — *mbeng ka bilimak* ăn cho béo.

bilo 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cho nhiều. — *likau po sanang anit ranem bilo* (DVM) xin ngài nghỉ lại hầu thương xót (chúng con) thật nhiều.

bilok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cv **balok** móc, xám tro. — *bilok yau habuw ging* (tng) xám như tro bếp; *asau bilok* chó móc. § **bilok mata** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. mờ mắt. — *aeik bilok mata* đôi mờ mắt.

bilong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (rau) nhót. — *aia bai njem bilong* canh rau nhót.

biluic 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cho đến cuối, cho suốt. — *gleng baik biluic palei nagar* dõi nhìn suốt quê hương.

bilut 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đứt. — *sa bilut* một đứt.

biluw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cv **baluw** lông. — *biluw kang râu; ciluw mbiep* râu mép; *biluw mata* lông mày. § **biluw kanjuw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lông lá. — *ngap ralaow daok dom biluw kanjuw* làm thịt còn đầy lông lá. § **biluw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. độc thân. — *kamei biluw* quả phụ; *likei biluw* góa vợ. § **biluw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t. hoang. — *tanah biluw* đất hoang.

bimao 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. nắm. — *bimao aia hala* nắm bà trầu; *bimao aih kabaw* nắm cắt trâu; *bimao paldal* nắm mồi; *bimao aia* nắm mối; *bimao kayuw* nắm cây mực; *bimao panang* nắm cau; *bimao pong* nấu rơm; *bimao tangi takuh* nắm mèo; *bimao tagilao* nắm bằng lăng; *bimao mak* nắm độc. § **bimao idung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chót mũi. § **bimao nduen** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chóp nón. § **bimao** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. mồi, mồi meo. — *aw bimao* áo mồi.

bimbang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lập lờ, do dự, không nhất quyết, không dứt khoát. — *nyu ndom daok bimbang* nó nói không dứt khoát.

bimbong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cho sạch. — *lingiw tel dalam sang bah bimbong* (AGA) quét cho sạch căn nhà từ trong đến ngoài.

bimong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. tháp. — *bimong po Klaong Giray* tháp po Klaong Girai. § **Bimong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (làng) Kà Môn.

Bin Suer 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d (po-) tên một vị vua Champa, Chế Bồng Nga.

binah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d nữa. — *binah rup* nửa thân; *sa binah malam* một phần đêm. § **binah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. miếng. — *binah krâm* miếng tre. § **binah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. trang. — *binah biar* trang giấy.

binai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. cái, gái. — *limaow binai* bò cái; *jhak binai* xấu gái. § **binai rup** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. diện mạo của đàn bà, yếu điệu thực nữ. § **binai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. lỗ khuy. — *binai aw* lỗ khuy áo.

binak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **banek** đập. — *ong ganuer binak* ông trưởng đập; *bek binek* đập đập.

binan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. rừng rậm. § **Binan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (làng) Vĩnh Phong (Ninh Thuận).

Binaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. người M'nông.

binara 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (DWM) quan đại thần.

binasa 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tàn phá. phá. — *kalin binasa palei nagar* chiến tranh tàn phá xóm làng.

binatamang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nhạc công. — *binatamang uak rabep yuk mari* (ITP) nhạc công kéo đàn rabep thổi sáo mari.

binateng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. muôn thú. — *ngap haber ka dom binateng tama kadaoh pagindeng palei nagar* (DN) làm thế nào cho muôn thú chui vào bầu hết để cư dân được bình an.

Binay 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (Sri-) tên một thủ đô của Champa (Bình Định).

bindang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. thấy. — *bindang mboh* trông thấy. § **bindang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. triệu tập, vời. — *patao bindang panraong jabuel cinbiai* (DWM) vua triệu tướng sĩ tới bàn. § **bindang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. ngự. — *patao bindang ngaok maligai* vua ngự trị trên ngai vàng. § **bindang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 4 t. lộ liễu. — *ngak bindang lo* hành động quá lộ liễu. § **bindang mbaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lộ diện.

bindi 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. mưu trí. — *ong nan glaong bindi lo* ông ấy mưu cao lắm. § **bindi** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. tri thức. § **bindi** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d. sắc đẹp. — *kamei hu bindi* đàn bà có sắc đẹp. § **bindi biniai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. thái độ, cử chỉ. — *pandar dahlak laong po blaoh khing gleng bindi biniai* (DWM) khiến tôi thử Ngài để xem xét thái độ (của Ngài). § **bindi biniai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. mưu trí. — *glaong bindi biniai* mưu trí. § **bindi biniai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d. nét na. — *bhian kamei dara seng hu bindi biniai* phàm con gái phải có nét na. § **bindi kadha** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm lầy. — *Dewa Mano nyu patrak bindi kadha oh bican* (DWM) Dêva Manô buồn lòng, làm lầy không nói năng.

bingal 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. **bangal** phá, nghịch. — *juai bingal* dùng phá; *bingal luic harei* nghịch suốt ngày.

bingar 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cn **hangir** tanh, mùi tanh. — *mak masem juak bingar* (tng) lấy chua át tanh.

bingi 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ngon. — *buw bingi* mùi ngon (mùi thơm kích thích khẩu vị); *alak bingi* rượu ngon; *bingi tangi* êm tai. § **bingi cambuai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. đãi bôi, lời nói ngọt ngào. — *thei manuis dunya yakra ra bingi cambuai* thiên hạ ai ưa kẻ đãi bôi. § **bingi pabah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ngon miệng, sướng miệng. — *huak o thau bingi pabah* ăn không biết ngon miệng; *puec ka bingi pabah* rầy la cho sướng miệng. § **bingi yaman** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ngon ngọt. — *mak panuec bingi yaman palue anak* dùng lời ngon ngọt dỗ con.

bingu 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cv **bangu** bông, hoa. — *bingu hara* bông sung; *aw bingu* áo bông. § **bingu jap** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tràng hoa. § **bingu krém** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. vẩy cá. — *mata bingu krâm* mắt bị vẩy cá. § **bingu la** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. hoa hòe, hoa sói. § **bingu mbuk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mào, hia. § **bingu palai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. thêu hoa. — *pacait mah bingu palai, tuak kapijah mah likem* (DWM) lòng vàng thêu hoa đầu đội mũ bằng vàng ròng. § **bingu rimaong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tia chiếu sáng qua khe. § **bingu ru** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. rần rì. — *cuk aw bingu ru* mặt áo rần rì. § **bingu yang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bông điệp. § **bingu** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. rồ hoa. — *mbaok bingu* mặt rồ hoa. § **bingu rung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (patuk-) sao rua.

binguk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. **banguk** bóng. — *binguk haluai* bóng mát; *haluh binguk* chụp hình; *tanrak binguk* chiếu bóng. § **binguk yawa** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hồn vía. — *tapeh binguk yawa abih* hồn vía bay đi hết. § **Binguk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (Aia-) (làng) Nghĩa Lập (Ninh Thuận).

bingun 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. tên gọi các ngày từ mùng một đến rằm của lịch Chăm. — *klau bingun* mùng ba thượng tuần. § **bingun kanem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. kinh nguyệt. — *hu bingun kanem* có kinh nguyệt. § **bingun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. giếng. — *bingun tabeng* giếng xây; *bingun*

- aia palei adei* giếng nước làng em. § **Bingun Cam** ប៊ីង្កុន កាម [Bkt.] d. (làng) Thương Diêm.
- Bini** ប៊ីនី [Bkt.] d. cv **Bani** Bani (tên gọi người Chăm theo đạo Hồi cũ). — *Cam saong Bini ké atah, yaom sa darah krung mang dahlau (cd)* Chăm với Bini đầu xa, cùng giòng máu từ thuở trước. § **Bini Cam** ប៊ីនី កាម [Bkt.] d. (**Ariya-**) tên một tác phẩm trữ tình Chăm.
- biniai** ប៊ីនីយ៉ា [Bkt.] 1 d. cv **baniai** mưu mẹo. § **biniai** ប៊ីនីយ៉ា [Bkt.] 2 d. cv **baniai** năng lực. § **biniai** ប៊ីនីយ៉ា [Bkt.] 3 d. cv **baniai** phong cách. § **biniai** ប៊ីនីយ៉ា [Bkt.] 4 đg. cv **baniai** suy tư.
- binik** ប៊ីនិក [Bkt.] t. cv **binrik** quý. — *kaya binrik* đồ quý.
- binis** ប៊ីនិស [Bkt.] đg. tàn sát. — *nyu binis halau bilang saong jabuel (DWM)* hấn tàn sát sĩ quan và binh lính. § **binis drei** ប៊ីនិស ទ្រី [Bkt.] đg. tự tử. — *nda ka patri ruak hatai binis drei tuan patri (DWM)* e công chúa buồn lòng rồi tự tử.
- binjep** ប៊ីនឺយ៉ា [Bkt.] t. cho đúng, cho hợp. — *sanang baik binjep jalan (APA)* suy nghĩ cho hợp với đạo lý.
- binjuai** ប៊ីនឡាយ [Bkt.] t. buồn rười rượi, ủ dột. — *aia mboak binjuai* về mặt buồn rười rượi.
- bino** ប៊ីនូ [Bkt.] 1 đg. thuật chuyện. — *gru bino demnay ka sai peng* thầy kể truyền thuyết cho trò nghe. § **bino** ប៊ីនូ [Bkt.] 2 đg. bảo, cho biết. — *ai bino adei* anh bảo em. § **bino** ប៊ីនូ [Bkt.] 3 đg. hư cấu, sáng tác. — *bini ariya* sáng tác thơ.
- binrai** ប៊ីនឡៃ [Bkt.] t. thường. — *pareng binrai* địa nhỏ loại thường; *urang binrai* thường dân.
- binrik** ប៊ីនិក [Bkt.] t. cn **binik** quý hiếm. — *sunuw binrik* bùa phép hiếm; *tuai banrik* khách quý.
- binrok** ប៊ីនឡៃក [Bkt.] d. chốc lát. — *cang sa binrok* đợi một chút.
- binuh** ប៊ីនូ [Bkt.] đg. húc, báng. — *kabaw binuh gep* trâu húc nhau.
- binuk** ប៊ីនូក [Bkt.] d. (cây) bồ đề. — *phun binuk klak binguk bak mblang* cây bồ đề tỏa bóng đầy sân.
- binung** ប៊ីនុង [Bkt.] 2 d. cv **banung** tươi mát, trẻ trung. § **binung binai** ប៊ីនុង ប៊ីនៃ [Bkt.] t. nòn nà, mơn mớn. — *mboak mata binung binai* khuôn mặt nòn nà. § **binung** ប៊ីនុង [Bkt.] 1 d. tre non. — *mak binung talak tanuen* lấy tre non chẻ lạt.
- binya** ប៊ីនៃ [Bkt.] d. vô tướng. — *brah binya* quan vô.
- binyak** ប៊ីនៃក [Bkt.] 1 t. lì lợm. — *binyak mboak* răn mắt.
- binyak** ប៊ីនៃក [Bkt.] 2 t. nhiều. — *binyak drep* nhiều cửa; *binyak hajan* thuận mưa.
- binyuer** ប៊ីនៃយ [Bkt.] 2 d. thời cơ, cơ hội. — *binyuer siam* cơ hội tốt. § **binyuer** ប៊ីនៃយ [Bkt.] 3 d. cơn. — *binyuer patuk* cơn ho; *binyuer pandiak* cơn nóng. § **binyuer** ប៊ីនៃយ [Bkt.] 1 d. cv **banyuer** con cù lằn.
- bio** ប៊ី [Bkt.] d. cũ, cấp bậc. — *dom bio panraong jabaol* các cEep bậc tướng lĩnh.
- bira** ប៊ីរ [Bkt.] d. cv **bara** vai. — *bira aw* vai áo; *guel bira aw* lót vai áo; *luic bira* lót vai; *gleh bira* sái vai; *kiah bira* sát vai; *bira ribaong* vai mường; *bira car* vai bờ cản.
- birah** ប៊ីរា [Bkt.] t. sưng. — *birah mata* sưng mắt; *tangin birah* tay sưng.
- Birahim** ប៊ីរ៉ាអិម [Bkt.] d. Ibrahim, Ibrahim.

birak ဗီရိကာ [Bkt.] d. bắc, bắc. — *angin birak* gió bắc; *hajan birak* mưa bắc; *birak mai* đến mùa gió bắc; *birak yuk* gió bắc thổi.

birak ဗီရိကာ [Bkt.] t. bạch, trắng. — *asaih birak* bạch mã.

biraok ဗီရိကာ [Bkt.] d. mu. — *biraok ting (tht)* đòi vệ nữ.

biraong ဗီရိကာ [Bkt.] 1 d. mu (phần cứng cong trên lưng con rùa). — *biraong kara* mu rùa. § **biraong** ဗီရိကာ [Bkt.] 2 d. cv **biraok** chỗ gò cao như cái mu, bươu. — *biraong tangin* mu bàn tay; *biraong takai* mu chân; *biraong asaih* bươu vai ngựa.

birayan ဗီရိကာ [Bkt.] d. chuồng (voi). — *karek liman dalam birayan* nhốt voi vào chuồng.

bireng bireng ဗီရိန် ဗီရိန် [Bkt.] d. cv. **bareng bareng** môn vật, mọi vật. — *bireng bireng ngaok dunya ni* muôn vật trên trần gian này.

birung tangai ဗီရိန် တာဂါ [Bkt.] t. rập rình. — *taong hagar rabap mari birung tangai (DWM)* đánh trống gậy đàn tiếng vang rập rình.

biruw ဗီရိယု [Bkt.] 2 t. cv **baruw** mới. — *sang biruw* áo mới. § **biruw** ဗီရိယု [Bkt.] 3 d. mới, vừa. — *kabaw biruw blei* trâu mới mua; *nyu biruw thau nao* nó mới biết đi; *nyu biruw nao* nó vừa đi. § **biruw birang** ဗီရိယု ဗီရိန် [Bkt.] t. mới mẻ, mới. — *anak matuw biruw birang* con rể mới. § **biruw düh** ဗီရိယု သွေ [Bkt.] k. bên cạnh đó. — *biruw düh nyu daok ndom* bên cạnh đó nó còn nói rằng... § **biruw mang** ဗီရိယု မန် [Bkt.] 1 k. nên. — *nyu main lo biruw mang gru ngap glac* nó chơi nhiều nên thầy phạt. § **biruw mang** ဗီရိယု မန် [Bkt.] 2 k. rồi mới, rồi thì. § **biruw puw** ဗီရိယု ပွ [Bkt.] t. mới tinh. — *khan aw biruw puw* quần áo mới tinh. § **Biruw** ဗီရိယု [Bkt.] 1 d. (làng) Phước Nhơn (Ninh Thuận).

bisamar ဗီရိယုကာ [Bkt.] t. cho nhanh. — *ngap bisamar* làm cho nhanh.

bisamok ဗီရိယုကာ [Bkt.] t. không thể với tới, bất khả thi, xa vời. — *bruk bisamok* việc khó thực hiện.

biséh ဗီရိယု [Bkt.] t. tuyệt vời, cao cấp. — *sa basa bisáh* một ngôn ngữ tuyệt vời.

bisiam ဗီရိယု [Bkt.] t. cho tốt. — *o hu mei ndom wek bisiam (APA)* nếu không được thì em nói lại sao cho tốt.

bita ဗီရိယုကာ [Bkt.] d. lọ bằng kim khí.

bitait ဗီရိယုကာ [Bkt.] t. cho yên. — *daok batait salibik* ngồi cho yên một chỗ.

bitanat ဗီရိယုကာ [Bkt.] t. cho cẩn thận, cho chu toàn. — *ngap bitanat bruk* làm chu toàn công việc.

bitarak ဗီရိယုကာ [Bkt.] t (cũ) rộng mệnh mông, rộng mút mắt.

bitel ဗီရိယုကာ [Bkt.] t. cho đủ. — *yap bitel jien ka nyu* đếm cho đủ tiền cho nó.

bithah ဗီရိယုကာ [Bkt.] d. dự án.

bithruai ဗီရိယုကာ [Bkt.] t. cho lâu bền. — *pieh nyu daok bithruai* cho nó ở được lâu bền.

bitrat ဗီရိယုကာ [Bkt.] d. sa mạc. — *bitrat Sahara* sa mạc Sahara.

bitruh ဗီရိယုကာ [Bkt.] t. cho khỏi. — *nao bi truh di sang ni* đi cho khỏi cái nhà này.

biuh ဗီရိယုကာ [Bkt.] t. cv **bauh** nực, nóng bức. — *sang biuh lo blaoh o peh bambeng* nhà nực thế này mà chẳng mở cửa. § **biuh biang** ဗီရိယုကာ ဗီရိယု [Bkt.] t. nóng nực. — *lingik biuh biang* trời nóng nực.

- biuh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lũy, thành trì. — *ngap biuh khik nagar* xây thành trì giữ gìn quê hương; *bek biuh* đắp lũy. § **biuh glaong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. pháo đài. — *sa biuh glaong oh thei khing caong creng* một pháo đài bất khả xâm phạm.
- biwal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. lo lắng. — *biwal ka bruk anâk daok pak nagar urang* lo lắng về việc con đang ở xứ người.
- biwal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. đăng trí.
- biya** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cá sấu. — *aia mata biya (tng)* nước mắt cá sấu.
- biyar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **bayar** trả. — *biyar thraiy* trả nợ; *nyim di urang blaoh oh thau ba nao biyar* mượn của người ta mà chẳng biết mang đến trả.
- biyau** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] p. thế nào, sao cho giêng, sao cho đúng. — *ndom biyau panuec nyu* nói thế nào cho đúng lời nó; *mayah kamlah puec biyau, panuec nan biruw mang siam (AGA)* nếu nó chối thì hãy nói sao cho đúng. lời nói đó mới tốt đẹp.
- biyor** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bông bidôn (tên một loại văn hoa thổ cẩm Chăm).
- bla** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bề mặt.
- bla praong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. diện tích. — *bla praong hamu tanah* diện tích ruộng đất.
- blac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chẻ, đánh (sét). — *blac kayau* chẻ gỗ; *thei ndom thaoh lingk blac nyu* ai nói không trời đánh (chẻ) nó.
- blah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. chẻ. — *blah njuh* chẻ củi; *blah jieng dua* chẻ đôi. § **blah dueh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] li dị (chẻ đứt). § **blah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. tờ, tấm, chiếc... — *sa blah aw* một tấm áo; *sa blah papan* một tấm ván; *sa blah ciew* một chiếc chiếu; *sa blah khen* một cái chăn; *blah biar daok mbong* tờ giấy còn trắng. § **blah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. tràn ngập. — *aia blah tapa banek* nước tràn qua đập.
- blak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. xộc, nhào, ụp vào. — *blak tama sang* đi xộc vào nhà; *anak blak nao kuer amaik* đứa con nhào tới ôm lấy mẹ. § **blak kan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. đường đột. — *ndom puec blak kan* nói năng đường đột.
- blan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. trực (xe).
- blang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. vén. — *blang khen tel tauk* vén váy lên tới gối. § **blang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. tràn, trào. — *ju blang* sôi trào; *aia blang* nước cuồn. § **blang blep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. mờ, lu. — *akhar blang blep* chữ mờ (lu). § **blang blep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. leo lét, leo lắt. — *manyâk blang blep* ngọn đèn leo lét.
- blaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. rời, qua. — *malem blaoh nyu hu mai main* đêm qua (rời) nó có tới chơi. § **blaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 p. rời. — *nyu mai blaoh* nó đến rời; *dahlak hu hadiip blaoh* tôi có vợ rời. § **blaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 p. xong. — *ngap bruk nan blaoh je* làm việc đó xong rồi. § **blaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 4 k. mà. — *siam blaoh lap* tốt mà rẻ; *ndom blaoh o ngap* nói mà không làm; *duah bruk blaoh ngap* tìm việc mà làm. § **blaoh blai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. xong xuôi. — *bruk ngap harei nan blaoh blai je* việc làm đâu đấy xong xuôi rồi.
- blaon** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lời. — *mata blaon* mắt lời.
- blaow** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (nói) lúng búng. — *ndom blaow dalam pabah* nói lúng búng trong miệng.

- blei** 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. mua. — *blei tawak* mua chịu; *blei dreh* mua mặt; *blei lap* mua rẻ. § **blei talei** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mua bán. — *bruk blei talei* công việc mua bán; *blei talei di darak* mua bán ngoài chợ.
- blek** 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 đg. lật, giở. — *nao blek nduk* đi bắt đòi mồi (bằng cách lật ngựa); *blek tapuk* lật sách. § **blek** 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 đg. lấy. — *mang kal cei thau blek, amaik nao yuak harek raong cei* (DN) ngày xưa bé biết lấy, mẹ đi cắt cỏ (thuê) nuôi bé. § **blek drei** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. thay đổi. — *tel thun lingk blek drei* đến khi thời thế thay đổi.
- blek** 𑜋𑜨 [Bkt.] 3 t. gian. — *urang blek* kẻ gian. § **blek bleng** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] t. gian dối, gian lận. — *ndom puec blek bleng* ăn nói gian dối. § **blek bleng ama** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] t. trạng, đại bịp (lấy từ tên một nhân vật trong truyện cổ tích Chăm).
- blu** 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 d. ống ngoáy trà, cối già trà.
- blu** 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 d. (cái) lu.
- blua** 𑜋𑜨 [Bkt.] t. hăng, hắc.
- bluh** 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. thổi. — *bluh manyak* thổi đèn (tắt).
- bluk** 𑜋𑜨 [Bkt.] tt. phịch (tiếng vật rơi xuống đất). — *laik bluk di haluk* rớt phịch xuống đất.
- blung** 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 d. bong bóng. — *yuk blung* thổi bong bóng. § **blung** 𑜋𑜨 [Bkt.] 3 d. đèn lồng. — *daning kreh tuer blung harei malem* (AUM) vách tường bằng kính treo đèn lồng suốt ngày đêm. § **blung** 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 d. đuốc. — *apuei blung* (lửa) đuốc.
- bluw** 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 đg. phùng, bùng. — *apuei mbeng bluw tagok* lửa cháy bùng lên. § **bluw** 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 t. nục, bú. — *lingik harei ni biak bluw* trời hôm nay quá nục. § **bluw blang** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] t. nóng nẩy. — *tung tian bluw blang* tình tình nóng nẩy. § **bluw bluw** 𑜋𑜨 𑜋𑜨 [Bkt.] t. ngùn ngụt. — *apuei mbeng bluw bluw* lửa cháy ngùn ngụt.
- bo** 𑜋𑜨 [Bkt.] d. (gai) cái vò, chà vò. — *mak gai bo peng jamang* lấy chà vò đóng cọc.
- bok** 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 d. vải bông. — *aw bok* áo bằng vải bông.
- bok** 𑜋𑜨 [Bkt.] 3 đg. đón, phạt (bằng rìu). — *bok kayau* đón cây.
- bok** 𑜋𑜨 [Bkt.] 4 đg. lời lên, u lên. — *birah bok* sung u lên; *baoh habei ala tanah praong bok tagok* củ khoai dưới đất lớn lời lên. § **bok** 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 d. (katruw-) cu cuồn. — *katruw bok kanjaok dalam ram* cu cuồn hót trong bụi.
- bom** 𑜋𑜨 [Bkt.] t. quáng gà. — *bom mata* mắt quáng gà.
- bom rideh** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vai xe.
- bot** 𑜋𑜨 [Bkt.] d. (cây) bồ đề. — *samboh ciim balatot. page ndom di bot klem ndom di jrai* thấy con chim ruồng cót. sáng đậu bồ đề tối đậu cây đa.
- brah binya** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. vô tướng, quan vô. — *po paruah brah binya* (DN) vua tuyển chọn vô tướng. § **brah binya** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. quan lại.
- brah** 𑜋𑜨 [Bkt.] d. gạo. — *brah ba* gạo lúc; *brah makoc* gạo tám. § **brah ndiep** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. gạo nếp.
- brah sunit** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bùa hộ mạng (Bàlamôn).
- brai** 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. tan, nát. — *saradang brai dalam aia* đường tan trong nước; *pacah brai* bể nát. § **brai rai** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. nát bầy, rã rời,

- tan rã. — *calah brai rai yau aia ralah* (ASP) lạc loài tan rã như nước vô bờ.
- brai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. hoảng chạy. — *anak pabuei brai nduec calah* heo con hoảng sợ chạy tứ tung.
- braiy** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khan. — *braiy sep* khan tiếng. § **braiy braiy** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khàn khàn. — *ndom sep braiy braiy* nói tiếng khàn khàn.
- brak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dây da. — *brak nan* dây nài; *brak tarah* dây néo; *brak tarah kaok rideh* dây néo đầu xe. § **brak kruk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dây da bò rừng.
- braoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. chà, đánh. — *braoh palah* chà chảo; *braoh tagei* đánh răng. § **braoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. ủi. — *braoh haluk* ủi đất.
- braok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm phòng, làm sừng. — *braok takuai* cỏ sừng.
- braong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. đập lên đầu. — *mak aia puh braong* lấy cây chổi đập lên. § **braong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. giáp. — *baoh kayau braong* trái bị giáp.
- brei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cho, ban. — *brei nyim* cho mượn; *brei mathrai* cho vay; *brei wah* cho mượn tạm đồ. § **brei adat** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cho phép. § **brei aia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. khích lệ, cổ vũ. — *pah tangin brei aia* vỗ tay khích lệ. § **brei dan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm nghĩa. § **brei gaon** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ban lệnh. § **brei janang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phong chúc, ban chúc. § **brei jao** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ban cho. § **brei sep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lên tiếng. — *tanyi nyu klau mbeng klaoh yaom nyu brei sep* hỏi nó ba lần mà nó chớ hề lên tiếng.
- brem guh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mờ sáng, từ mờ sáng. — *tagok mang brem guh* thức từ lúc tờ mờ sáng.
- brem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. giáp. — *baoh brem* trái giáp.
- bréng cham** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dây gai.
- bréng kal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dây máu. — *pak talei mang haraik brâng kal* bện dây bằng dây máu.
- bréng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) bó.
- brep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. đậm. — *bhong brep* đồ đậm.
- brep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. bằm. — *ataong brep puk mata* đánh bằm mí mắt.
- bres sana** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] p. đôi khi, khi.
- brok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nổi lên. — *sara brok* muối nổi lên. § **brok dara** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. dậy thì (con gái). — *kamei brok dara* gái dậy thì. § **brok dayep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đầu hôm. — *brok dayep tuk rinaih ndih jua* đầu hôm giờ trẻ con yên giấc. § **brok dem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. dậy thì (trai). — *tel thun brok dem* đến tuổi dậy thì. § **brok hadah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hùng sáng, hùng đông. § **brok jamaong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. vàng mơ. — *patei brok jamaong* chuỗi vàng mơ. § **brok tagok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vùng lên, nổi dậy. — *grep buel bhap brok tagok deng masuh* toàn dân nổi dậy chiến đấu.
- brong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (lúa) sắp chín, vàng mơ.
- bruai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cn **buai** tàn.
- bruei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. tua. — *bruei tangi* tua tai. § **bruei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. bụi nhùi, mồi lửa.

bruh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vùng lên. — *daok krâh ndih, madeh bruh tagok* còn đang ngủ, vùng thức giấc.

bruk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cv **gruk** việc. — *sa urang sa bruk* mỗi người một việc; *bruk asit ngap jieng praong* việc bé xé ra to. § **bruk hit** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. công việc. — *duah bruk hit ka anak ngap* tìm việc làm cho con. § **bruk ngap** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. việc làm. — *panuec ndom nao gem saong bruk ngap* lời nói đi đôi với việc làm. § **bruk sang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫 [Bkt.] d. việc nhà, nội trợ. — *kamei ngap bruk sang* đàn bà làm việc nhà.

bruk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. thói, thói. — *mbuw bruk* mũi thói (thúi). § **bruk brem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ung thói, thói tha. — *rilaow matai bruk brem je* thịt thú chết ung thói rồi; *ngap dom pakar bruk brem* làm những điều thói tha.

brung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. củ chi mẫu.

bu 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **abu** cháo. § **bu heng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. cháo măn. § **bu lanung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. (lóng) đòn roi. — *mbeng bu lanung* ăn đòn. § **bu rabai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. chè đậu ván. § **bu ritak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. chè đậu. § **bu tanaow** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] kng. cơm nhào, cơm nát. § **bu tangey** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. cháo ngô, bắp hầm. § **bu yaman** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. chè.

buai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. đu. — *dai buai* đưa đu.

buai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cv **bruai** tàn, héo. — *hala kayau buai abih* lá cây tàn héo hết.

buak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tạo ra.

buak suak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t.id. lộn xộn. — *mayai buak suak* nói lộn xộn.

buc 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhỏ. — *buc harek* nhỏ cỏ; *buc gai wak* nhỏ neo; *buc biluw* nhỏ lông.

budaman 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. ống dòm.

buel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **baol** dân. — *buel drei daok rambi rambah* dân ta còn cơ cực. § **buel bala** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. quân đội. § **buel bhap** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. quần chúng, nhân dân. — *duah panuec yau dalam buel bhap Cham* sưu tầm tục ngữ trong quần chúng Chăm.

buen 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tiện, dễ chịu. — *libik ni daok biak buen* nơi đây ở rất dễ chịu.

buh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 4 đg. đặt, đánh. — *buh jung ciim* đánh bầy chim; *buh pung* đặt dùm. § **buh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhóm, nhen. — *buh apuei* nhóm lửa. § **buh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bỏ. — *buh sara tama gaok bu* bỏ muối vào nồi cháo; *mak ni buh deh* (tng) lấy bên này bỏ qua bên kia. § **buh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. rửa. — *kau buh hâ di grep yang* tạo rửa mây đến tắt cả thần linh. § **buh jru** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đánh bả, suốt. — *buh jru di asau* đánh bả chó. § **buh kalih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] tg. cv **buh kalih tuh aia** một phép gọi để gọi rửa điều như nhóp về tinh thần (trong tín ngưỡng dân gian Chăm). § **buh kasang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đóng gông. § **buh kier** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] đg. khóa cửa. § **buh lisei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] tg. đơm cơm. § **buh mul** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] chm. bỏ châu (bỏ từng nhúm lúa để tính gĩa).

buis 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg.cù. ghi nhớ, khắc ghi.

buis sana 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] t. dồi dào. — *mah pariak jang mada rim pakar buis sana* (ITP) giàu bạc vàng, dồi dào của cải.

buk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hũ đội nước. — *tamia ndua buk* mùa đội nước.
buk kram 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] 1 d. hợp tác xã. § **buk kram** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] 2 d. công ty, hội.
bulayum 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜨 [Bkt.] d. (cây) đinh lăng.
Buma 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. Mianma (Myanmar).
Bumi 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (làng) Phò Trì (Bình Thuận).
bung 𑜇𑜨 [Bkt.] 1 d, cù. bồ để đựng lúa. — *katruw kau sa bai, padai kau sa bung* (tng) chim cu ta một giỏ, lúa ta một bồ.
bung 𑜇𑜨 [Bkt.] 2 d. (cây) bưởi.
burawan 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜨 [Bkt.] đg, cù. phi ngựa.
buruh 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. phấn thơm. — *kamei ataong buruh di mbaok* đàn bà đánh phấn thơm trên mặt.
buruh 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. mạn thuyền.
but 𑜇𑜨 [Bkt.] 1 d. có vắn.
but 𑜇𑜨 [Bkt.] 2 d. thứ tư. — *mbeng manyum dalam harei but* tổ chức đám cưới vào ngày thứ tư.
but 𑜇𑜨 [Bkt.] 3 đg. xoắn, vặn.
but pajaih 𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜨 [Bkt.] d. giống nòi. — *sa darah sa but pajaih* cùng máu mủ, cùng một giống nòi.
buw 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhắc. — *manuis halei o thau daok taphia o thei buw* (A) kẻ không biết (chữ), dù ở ngay bên cạnh cũng chẳng ai nhắc tới; *buw angan* nhắc tên.
buy 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. vui. — *ngap ka saai buy tian* làm cho anh vui lòng; *nao main biak buy* đi chơi thật vui. § **buy baiy** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜨 [Bkt.] t. vui vẻ. — *ndom klao buy baiy saong gep* nói cười vui vẻ với nhau. § **buy cambuai** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜨 [Bkt.] đg. vui miệng. — *maca buy cambuai nyu khan abih* khéo vui miệng nó kể hết. § **buy klao** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vui cười. § **buy tian** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜨 [Bkt.] đg. vui lòng. — *saai buy tian dai ngap bruk ni nyâ!* anh vui lòng giúp việc này nhé!.

c - 𑜇𑜨

ca 𑜇𑜨 [Bkt.] ký hiệu ghi âm thứ bảy trong bộ chữ Akhar thrach.
ca 𑜇𑜨 [Bkt.] d. vương huy bắt chéo ngang ngực.
ca-aua 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chửi bới. — *Ca-aua muk rok* (tng) Chửi bới ông bà tổ tiên. § **ca-aua tian** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜨 [Bkt.] đg. còn cào ruột. — *Mbeng masam tuk tian thaoh meca ca-aua tian ye* Ăn chua khi bụng đói coi chừng còn cào ruột đó.
ca-mbah 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜨 [Bkt.] d. khay. — *ca-mbah hala* khay trầu.
ca-mbak 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜨 [Bkt.] d. cửa, cổng. — *karek ca-mbak apuh* đóng cổng rầy.
Ca-mbang 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜨 [Bkt.] 2 (núi) Chà Bang (Ninh Thuận).
ca-mbang 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜨 [Bkt.] 1 d. nặng. — *kayau lah ca-mbang* cây tè nặng.
ca-mbaoh 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜨 [Bkt.] 1 đg. tấp, đập. — *asau ca-mbaoh rilaow* chó tấp thịt; *ca-mbaoh gan baoh patih* đập vào bắp vế. § **ca-mbaoh** 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜨 [Bkt.] 2 đg. nhức nhối, nhức nhối. — *laka kabum linâh pa-ndik ca-mbaoh* vết thương mưng mủ gây đau nhức nhối.
ca-mbaong 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜨 [Bkt.] d. miệng. — *ca-mbaong jaong* miệng rừ; *ca-mbaong jraow* hà khẩu, miệng cái đó.

ca-mbeh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. xóc. — *ca-mbeh pong mang kaneh* xóc rơm bằng mỏ gáy. § **ca-mbeh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. lẻ, nhỏ. — *ca-mbeh daruai* lẻ gai, nhỏ gai; *ca-mbeh mang jarum* lẻ bằng kim.

ca-mbieng 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d. nhánh. — *dhan ca-mbieng* cành nhánh.

ca-mbo 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. gang trung (đơn vị đo lường dân gian từ đầu ngón tay cái đến ngón tay chỉ).

ca-mbraoh 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] t. cọc cần, cọc lóc. — *ndom puec ca-mbraoh* ăn nói cọc lóc.

ca-mbri 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. sai. — *ca-mbri baoh* sai quả. § **ca-mbri ca-mbruw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] t. sum suê, sum sê, xum xuê. — *baoh paraoh ca-mbri ca-mbruw* cây trái sum suê.

ca-mbruw 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] t. rộn rịp, tấp nập.

ca-mbui 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. môi, miệng. — *ca-mbui khiim klao* mím miệng cười; *ca-mbui tabac* miệng rộng. § **ca-mbui dalah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. miệng lưỡi. — *huec lo ca-mbui dalah nyu* sợ miệng lưỡi hấn lăm.

ca-mbuec 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 1 d. vôi. — *ca-mbuec kadhi* vôi ẩm. § **ca-mbuec** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 2 d. mỏ. — *ca-mbuec ciim* mỏ chim.

ca-mbur 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lễ kỷ niệm các vua chúa (thuộc âm) được tổ chức vào 16/9 lịch Chăm. — *Katé di bangun, ca-mbur di klem* Tết Katê vào thượng tuần, Tết Chabun vào hạ tuần.

ca-ndah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mảnh. — *ca-ndah pangin pacah* mảnh chén (bể) vỡ.

ca-ndaih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. miếng, hạt. — *mbeng dua ca-ndaih sara* ăn hai hạt muối.

ca-ndang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khô ráo, khô cần. — *thun tua ca-ndang tanâh riya* năm hạn đất đai khô cần.

ca-ndaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nia lớn, cái nông.

ca-ndip 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. gấp, kẹp, khép. — *ca-ndip ikan mang gai dueh* gấp cá bằng đũa; *ariéng ca-ndip hadang mang giraong* của kẹp tép bằng càng; *ca-ndip pha* khép vế; *taow ca-ndip* dao nhíp.

ca-ndiüeng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. út. — *canew ca-ndiüeng* ngón út; *Nai Ca-ndiüeng* Nàng Út.

ca-nduei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mông.

caba 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. rần ròi, lớn mạnh.

cabah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phát, phạt. — *cabah ka nyu klaih* phạt cho nó dứt. § **cabah gah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (chm) phát cỏ bờ.

cabak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đâm. — *cabak gep* đánh đâm nhau; *cabak gen tada* đâm vào ngực.

cabak tada 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 (kng) vỗ ngực. — *cabak tada brei angan* vỗ ngực xưng tên.

cabaoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vật. — *cabaoh ka matai* vật cho chết; *cabaoh gep* vật nhau. § **cabaoh mbaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phụng phịu. — *cabaoh mbaok di amaik* phụng phịu với mẹ.

cac 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hè. — *cac sang* hè nhà, hiên nhà.

cac rac 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tú tung. — *Paguei nduec cac rac* đuổi chạy tú tung.

cacat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chim bói cá.

cacrai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. dập diu; đi có đoàn.

cadaik 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] đg. đánh liên tục, đánh tới tấp bằng roi. — *handaoh di hawei cadaik*, *handaoh di haraik girak takuai* (ACB) giạt lấy roi đánh liên hồi, giạt lấy dây rừng buộc cổ.

cadak 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 đg. búng, bắn. — *cadak di akaok* búng vào đầu; *dhan kayau cadak gaok mata* cành cây búng đung mắt; *cadak mehlei* bắn bông; *cadak dahlak* chặc luồi. § **cadak dang** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 𑜉𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] đg. cn **caoh dang** giấy giữa. — *menuk cadak dang si matai* gà giấy giữa sắp chết. § **cadang cadar** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] t. căng thẳng. — *rakuh rakuen cadang cadar* tình hình căng thẳng.

Cadang 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] 1 d. người Sêđăng.

Cadang 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] 2 d. (làng) Văn Sơn (Ninh Thuận).

cadaoh 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] t. chình ình, chềnh ềnh. — *ndih cadaoh tak nan* nằm chình ình ra đó. § **cadaoh raoh** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] t. rành rành. — *bruk cadaoh raoh nan je blaoh kamlah* việc đã rành rành ra đó rồi mà còn chối.

cadaow 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] d. cách tính, công thức tính, mốc thời gian tính lịch. — *cadaow sakawi* công thức tính lịch.

cadar 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] đg. căng. — *cadar kalik kabaw pacateng* căng da trâu cho thẳng.

Cadeng 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] d. (sông) Đa Nhím.

cadu 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] 1 d. (cá) trôi.

cadu 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] 2 đg. cv **tađu** dùn, chùng. — *yuek talei kanyi pacateng, palau talei kanyi pacadu* lên dây đàn cho thẳng, thả dây đàn cho chùng. § **cadu** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] 3 t. thoải mái, dễ dàng. — *duah mbeng biak cadu* kiếm sống rất thoải mái.

cadua 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] đg. cv **padua** làm rề, lạnh canh. — *hamu ngap cadua* ruộng làm rề, ruộng lạnh canh.

caga 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] 1 đg. cv **jaga** ngừa, ngăn ngừa; đề phòng, phòng ngừa. — *Oh caga dahlau hu* không ngăn ngừa trước được. § **caga** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] 2 đg. chuẩn bị. — *caga jien nao Pareng* chuẩn bị tiền đi Pháp. § **caga** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] 3 đg. chực. — *meyaw caga pah takuh* mèo chực chụp chuột; *Thei ngap laik pieh drei caga si duen* Có ai đánh rơi cho mình chực lượm.

cagam 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] 1 d. gang tay (từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay giữa). — *sa cagam* một gang tay. § **cagam** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] 2 đg. đo bằng gang tay.

cagaong 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] đg. ngoạm tha đi. — *asau cagaong sa klaih rilaow* chó tha một miếng thịt.

caghue 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] d. (cây) duối.

cagrao 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] t. (ngồi) chễm chệ. — *daok cagrao ngaok papan* ngồi chễm chệ trên ván,

caguer 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] d. (con) trĩ. § **caguer mbait** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] d. (chim) rẻ quạt.

caguw 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] d. con gấu. § **caguw asau** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] d. gấu chó. § **caguw asaih** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] d. gấu ngựa. § **caguw pabuei** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] d. gấu heo.

cah cok 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] đg. ly tán. — *adei ai cah cok ni sa urang, deh sa urang* anh em li tán mỗi người một ngả.

cahya 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (Skt) sự huy hoàng, sáng chói; ánh sáng. — *cahya mata kau* ánh mắt của ta. § **cahya** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. anh dũng, hào hùng. § **cahya** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t. kiêu diêm, mỹ lệ. — *nai patri cahya* nàng công chúa kiêu diêm.

caih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **tai taih** tập đi.

caih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nhựa, tinh dầu, dầu chai.

caih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (cái) ché. — *craok tapaiy dalam caih* làm rượu cần trong ché.

caih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. nở con. — *baoh manuk caih* trứng gà nở. § **caih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. nặn, bấm. — *caih mun* nặn mụn; *caih katieng* bấm nhọt để làm vồ mủ.

caik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. để, đặt. — *caik tapuk ngaok papan* để quyển sách trên bàn; *caik tangin di dhe* vắt tay lên trán. § **caik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 tr. cho, đi, đi nào (từ đặt cuối để biểu thị một đề nghị, một yêu cầu mang tính thân mật). — *ngap samar nao caik!* làm nhanh đi nào!; *brei gem baoh mbeng caik!* cho đóng cửa đi nào!; *ai anit dahlak caik!* anh thương cho!. § **caik... caik** 𑜋𑜨𑜃𑜫...𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] mới đó... mà đã. — *caik ngap caik ndok jien* mới làm đó đã đòi tiền. § **caik tian** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. để bụng, để ý. — *caik tian mang asit tel praong* (cd) để ý từ nhỏ đến lớn. § **caik thaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bỏ không, để không. — *sang daok caik thaoh* nhà còn để không. § **caik drei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cúi rạp mình. — *caik drei talibat* (DWM) cúi rạp mình lạy tạ. § **caik nam angan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] ° lưu danh. — *caik nam angan ka harei hadei* lưu danh lại cho đời sau. § **caik mat** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lưu ý. — *paka seng caik mat* điều đáng lưu ý. § **caik sanuai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đính ước. — *Menye caik sanuai ka Ja Ka je* cô Nhơ đã đính ước với cậu Ka rồi.

caiy 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. trà. — *manyum aia caiy* uống nước trà.

cak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cn **cak cak** chim xanh. — *ciim cak cak, padai bak jak lac bak lii* (cd.) con chim xanh, lúa đầy già bảo đầy thúng.

cak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. lúa bó. — *sa mbuk cak* Một đồng lúa bó. § **cak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. trói. — *mék cak* bắt trói. § **cak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 4 đg. búi, bới (tóc). — *cak mbuk* búi tóc. § **cak girak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trói buộc, trói (nói chung).

cak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. chảy, rỉ, phun, rỉ. — *aia cak* nước rỉ.

cak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 5 đg. nức, mọc. — *harek cak* cỏ mọc; *Phun kayau cak hala* Cây nút lá. § **cak mbaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. quán râu. — *Pajaih cak mbaok* Thóc giống mọc quá củ nên rễ quán lại với nhau. § **cak mbluak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. thêm thừa. — *Ndom cak mbluak* nói thêm nói thừa. § **cak rok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phát triển. — *Mada harei mada cak rok* càng ngày càng phát triển.

cakac 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. moi, đào. — *cakac labang* moi lỗ; *cakac duah* moi tìm.

cakah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. chữ bát. — *nao takai cakah* đi bước chân như chữ bát. § **cakah cakah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. chân chữ bát. — *Yam nao cakah cakah* đi hàng hai, bước chân chữ bát.

cakak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cắt. — *cakak klak* cắt bỏ; *cakak aw* cắt áo.

cakala 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chớp. — *lingik cakala* trời chớp.

cakan 𑜋𑜨𑜃𑜫 (buaH-) [Bkt.] d. trái tràm đầu gối; khớp cầu.

cakang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chống ngang. — *Wil wil mék gai cakang, wil dalam labang, wil pak mata* (cd.) tròn tròn, tròn trong hang, tròn ra bốn mặt? (cái cối xay).

cakar 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. công chúc; cán bộ.

cakeh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tục, tục tũu. — *ndom cakeh* nói tục.

cakiel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. xĩa. — *cakiel tagei* xĩa răng.

cakkuba 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nội các; triều thần.

cakkuraba phat 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. loại ma dữ.

caklaik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cá) tràu, quả.

caklaiw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cá) tràu vừa.

cakong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. khiêng. — *Klau urang ong cakong sa urang muk* (cd.) Ba ông khiêng một bà; *cakong ataw* khiêng xác chết.

cakong ier 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. từ cùi chỏ đến khớp xương cổ tay (một đơn vị đo lường dân gian).

cakran 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. lò, lò nung. — *cakran kiak* lò nung gạch. § **cakran** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. bếp lửa.

cakri 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (củ) thượng thư; bộ trưởng.

cakuai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cheo; chuột nhỏ.

cakuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. gấp đôi lại. — *cakuk blah biar* gấp đôi tờ giấy, xếp tờ giấy làm hai.

cakung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (tn) khung tre úp lên xác chết (đám tang Chăm Balamôn).

cala 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (Skt) số phận, số mạng, số mệnh. § **cala** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. (id) vô phúc, bất hạnh.

calah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lạc. — *nao calah* đi lạc; *kabaw calah tapuer* trâu lạc bầy. § **calah gah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. rãnh rề, rãnh rọt, rãnh mạch. — *ndom puec calah gah* ăn nói rãnh rọt. § **calah caluen** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg., t. lạc loài. — *bhap paran calah caluen, urang mâk drei nao dahlau* con dân lạc loài, người ta bắt mình đi đầu. § **calah blah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lưu lạc. — *nao calah blah grep jalan* đi lưu lạc khắp nẻo đường.

calaih calaoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. bủn rủn. — *tangin takai calaih calaoh* chân tay bủn rủn.

calaing calaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đùm đề. — *anâk tuei calaing calaong* con theo đùm đề.

calang caluai 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tươi tắn. — *mbaok mata calang caluai* mặt mày tươi tắn.

calaoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. rắn nước.

caleh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **paleh** bỏ rơi. — *caleh gep krâh nuec* bỏ rơi nhau giữa chừng.

Cam 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. Chàm, Chăm. — *ilimo Cam* văn hóa Chăm; *paran Cam* dân Chăm. § **Cam ala** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. "Chăm dưới" (Chăm) (AKO). § **Cam cuh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. Chăm thiêu (Balamôn). § **Cam dar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. "Chăm chôn". § **Cam jat** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **Cam jiat** "Chăm thuần" (Chăm không lai giống hay theo tôn giáo mới du nhập). § **Cam jiat** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **Cam jat** "Chăm thuần". § **Cam Kur** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. một địa danh ở Phan Rí (ASP), Chăm lai Khmer. §

Cam ngaok 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. "Chăm trên" (người Thượng) (AKO). § **Cam baong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cn **Cam dar** "Chăm chôn". § **Cam bar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. Chăm lai. § **Cam Bini** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (Ariya-) tên một tác phẩm trữ tình Chăm. § **Cam biruw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. "Chăm mới" (chỉ Chăm giữa, người Chăm theo đạo Islam). § **Cam Hraoy** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. Chăm Hroi. § **Cam Yuen** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **Yuen Cam** người Kinh cừu.

cam 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. đường ranh, ranh giới. — *cih cam* kẻ đường ranh. § **cam anih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mục tiêu. — *cam anih pieh raksa* mục tiêu phục vụ.

Camaik 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. Vĩnh Hảo.

camakaoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nóng tính, cộc cằn, điên tiết. — *kabaw camakaoh* trâu nổi điên.

camaluw 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. điệu bộ của người già gạo. — *ngap camaluw* già bộ; làm điệu.

camanaoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d (cù) chur hầu.

Camanei 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ông Từ (trông nom các tháp). — *ong Camanei bimong Po Romé Ông Từ tháp Pô Rômê*.

camaoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nói, chốn. — *aia di kraong nduec mang ngaok mai tel, camaoh patri caok nan aia sawing nduec o truh* (DWM) Nước sông từ trên cao đổ xuống, đến nơi công chúa khóc, nước xoáy không chảy nổi.

camaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bẹ. — *camaong patei* bẹ chuối.

camat 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lai, giống lai. — *anak camat* con lai.

cammran 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lục soát, kiểm chứng.

cammrep 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. căn nguyên, cội rễ, gốc tích. — *cammrep ilimo Champa* cội rễ nền văn hóa Chăm.

Campa 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. Champa, Chiêm Thành.

campa 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. bông sú.

campi 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đàn (đòn) tranh.

camraih 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. dốc. — *ba-ndan cak mamraih* sườn núi dốc.

camraoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. quá khích. — *hu biniai camraoh* có thái độ quá khích.

camrih 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (id) bất thường; kỳ quặc.

can 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. mòm đá, tảng đá. — *can tablah* tảng đá nứt.

can 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. mặt trắng.

can 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. cv **canék** nảy nở, phát triển.

canah 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. ngã. — *jalan klau canah* đường ba ngã; *canah klau* ngã ba đường.

canah 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. vòng mây.

canai 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. id tiêu hết.

canaih 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. sàng. — *canaih ring brah* sàng gạo. § **canaih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. rõ. — *canaih jhik* rõ may; *canaih gem lasei* cái lồng bàn.

canak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bó, búi *canak mbuk* búi tóc; *cak klau canak njuh* buộc ba bó củi.

Canar 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 (bal-) Tĩnh Mỹ (một thủ đô cũ của vương quốc Champa).

canar 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] 1 d. khuôn viên, chu vi. — *Bathak Canar Ilimo* Trung Tâm Văn Hóa.

canar 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] 2 d. bệ. — *canar yang rup* bệ tượng thần.

canar wer 𑜋𑜂𑜫𑜁 𑜇𑜫 d. bệ, đế, nền.

canék 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] 1 d. (cù) dòng dôi.

canék 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] 2 đg. (cù) nút, sinh sôi nảy nở, phát triển. — *tel thun bhik tapah di mblang, nan mang Pangdarang canék* (PC) Đến năm phật tu ngoài chùa, ấy là năm Phan Rang phát triển.

canéng 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] d. giường. — *canéng kayuw* giường gỗ; *canéng krém* giường tre.

cang 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. chờ, đợi. — *cang gep* chờ nhau; *cang chuai je o mboh thei mai* đợi lâu rồi mà chẳng thấy ai tới. § **cang ka** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜫 [Bkt.] (c) khoan đã. — *cang ka juai ndom dahlau juai* Khoan đã, đừng nói trước.

cang 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. cương. — *cang lanâh* cương mù. § **cang gineng** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜫𑜁 [Bkt.] d. mặt vỏ của trống ginăng.

cang wah 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜫 [Bkt.] đg. (cù) nhịp, đánh nhịp.

cangak 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] t. id thấp hèn, phàm tục. — *menuh meneng sa urang cangak* tính nết của một kẻ phàm tục.

cangua 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] d. nia. — *Urang jiong di mik saong wa, drei me-aom cangua kaoh gai pataok* Người tìm an ủi nơi chú bác, riêng mình đi đội cái nia, chặt cây về chống đỡ (mĩa mai kẻ đánh mất tình máu mủ đi tìm lợi danh với người ngoài).

cani 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] 1 t. lấp lánh, sáng chói, óng ánh.

cani 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] 2 t. có sọc, nhiều màu. — *khan bai cani* tấm vải sọc (có nhiều màu).

canih 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] d. mẫu. — *nai gru cih canih ka anak saihi methram wak* cô giáo kẻ mẫu cho học sinh tập viết (nét).

canni 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] d. (cù) am thờ.

canu 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] 1 d. dấu in, có lần, có vết. — *ataong hawei hu canu* đánh bằng roi có lần. § **canu** 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] 2 d. cái cờ. — *duk mang canu* đo bằng cái cờ. § **canu cagam** 𑜋𑜂𑜫𑜁 𑜇𑜫𑜁 [Bkt.] d. kích thước. — *canu cagam kaya nan nde halei?* kích thước vật ấy lớn hay nhỏ?

canuk 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] d. cây lụi. — *cuk ikan di canuk* lụi ca vào cây lụi.

canuw 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] 1 d. ngón. — *canuw takai* ngón chân; *canuw tangin* ngón tay. § **canuw** 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] 2 d. ngón tay đeo nhẫn.

cao cik 𑜋𑜂𑜫𑜁 𑜇𑜫𑜁 [Bkt.] t. id ích kỷ, hà tiện, bủn xỉn.

caoh 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] 1 đg. mổ. — *manuk caoh brah* gà mổ gạo. § **caoh** 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] 2 dt. cuốc. — *caoh labang dar ataw matai* đào lỗ chôn xác chết; *caoh haluk* cuốc đất. § **caoh** 𑜋𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] 3 đg. đá. — *main caoh bilaong* chơi đá bóng; *gaok asaih caoh* bị ngựa đá; *manuk caoh gep* gà đá nhau. § **caoh chom** 𑜋𑜂𑜫𑜁 𑜇𑜫𑜁 [Bkt.] d. trò chơi đá khăn. § **caoh cin** 𑜋𑜂𑜫𑜁 𑜇𑜫𑜁 [Bkt.] đg. chạy nhảy thoải mái. — *main caoh cin* chơi bay nhảy. § **caoh dang** 𑜋𑜂𑜫𑜁 𑜇𑜫 [Bkt.] đg. cv *tadak dang* giầy giữa. § **caoh haluh** 𑜋𑜂𑜫𑜁 𑜇𑜫𑜁 [Bkt.] (chm) cuốc mồi. § **caoh ina** 𑜋𑜂𑜫𑜁 𑜇𑜫𑜁 [Bkt.] đg. chửi bới. — *ra kamei caoh ina gep* đàn bà chửi bới nhau. § **caoh klan** 𑜋𑜂𑜫𑜁 𑜇𑜫𑜁 [Bkt.] đg. nhảy cẫng. — *limaow nduec caoh klan* con bò vừa chạy vừa nhảy cẫng. § **caoh parah** 𑜋𑜂𑜫𑜁 𑜇𑜫𑜁 [Bkt.] đg. bới móc, bươi móc. — *caoh parah duah mbeng* bươi móc tìm ăn. § **caoh parah** 𑜋𑜂𑜫𑜁

caoh [Bkt.] đg. hát hủi, hát căng. — *caoh parah anak* hát hủi con; *caoh parah gep* hát căng nhau. § **caoh ruah** [Bkt.] đg. kén, kén chọn.
caoh [Bkt.] 4 t. lẻ. — *harei caoh* ngày lẻ.
Caok [Bkt.] 1 d. (lành) Hiếu Lễ (Ninh Thuận).
caok [Bkt.] 2 đg. khóc kể. — *hadiip caok ka pathang matai* vợ khóc kể chồng chết.
caok [Bkt.] 3 đg. bóc. — *huak caok* ăn bóc; *caok buh tapa gah deh* bóc bỏ qua bên kia. § **caok laok** [Bkt.] đg. moi móc.
caong [Bkt.] đg. sáng tạo, tạo ra. — *kamei caong baoh bingu* đàn bà tạo ra kiểu (hoa văn) dệt; *caong anak ribaong* khai (tạo ra) nương con. § **caong** [Bkt.] đg. ước, mong, cầu. — *acaong jieng hadiip pathang* mong thành vợ thành chồng. § **caong takré** [Bkt.] đg. ước muốn. — *caong takra hu sa baoh sang siam* ước muốn có một căn nhà tốt. § **caong raow** [Bkt.] (chm) đánh luống, làm luống.
caop [Bkt.] d. chỏm. — *caop mbuk* chỏm tóc.
caor [Bkt.] d. động, đụn. — *caor cuah* động cát, đụn cát.
caow [Bkt.] d. cv **tacaow** cháu (tiếng ông gọi nựng cháu). — *buei halei caow?* vui không cháu?
cap [Bkt.] đg. chấp. — *sa baoh o thau, sa ribuw o cap* (tng) một điều không hay, ngàn lời sai Ngai cũng không chấp (không ai chấp kể ngu dốt cả).
capagem [Bkt.] đg. gắn bó. — *hai tai ranam capagem* lòng yêu thương gắn bó.
capait [Bkt.] đg. nhồi. — *capait tapung* nhồi bột.
car [Bkt.] 1 d. bờ cạn, đê. — *bek car* đắp bờ cạn.
car [Bkt.] 2 đg. xăm. — *car rup* xăm mình. § **car** [Bkt.] 3 đg. hóa trang. — *car rup* ngụy trang.
car [Bkt.] 4 đg. rạn, nứt. — *kalaok car* chai bị nứt.
cara-mbap [Bkt.] d. nhưng.
carah [Bkt.] đg. khóa, gặt, phá. — *carah padai pa-ndap* khóa lúa cho phẳng.
carai [Bkt.] d. truyền thuyết, truyền thống, truyền kỳ. — *carai pajieng paran Cam* truyền thuyết hình thành dân tộc Chăm.
Caraih [Bkt.] 2 d. (làng) Thanh Khiết (Bình Thuận).
caraih [Bkt.] 1 d. sen, hoa súng.
caramai [Bkt.] d. (cây) chùm ruột.
carana [Bkt.] d. vương miện.
carang [Bkt.] d. vương miện có gắn lông công.
caraoh (pabah-) [Bkt.] d. lỗ trổ (ở bờ ruộng để nước chảy). § **caraoh tian** [Bkt.] t. bào bột, còn cào.
caraok [Bkt.] đg. chò, nói chen. — *ndom caraok tama* nói chò vào.
caraong [Bkt.] d. chông. — *phaw caraong* súng và chông (súng ống).
caraow [Bkt.] d. cầu vòng.
caraw [Bkt.] d. (con) sáo. § **caraw patei** [Bkt.] d. sáo đầu riu. § **caraw buk** [Bkt.] d. sáo đồng. § **caraw bilang drew** [Bkt.] d. sáo sáo.

careng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. trâm. — *klep careng di canak mbuk* cài (giắt) trâm vào đầu tóc.

carit caraot 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. inh ỏi. — *main prew carit caraot* chơi la inh ỏi.

carit 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (M) kiếm ngắn, kiếm charit.

carit 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. đế mèn. — *sep carit kanjaok* tiếng đế gáy; *pacaoh carit* đá đế.

caritrak 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 1 d. (Skt) tập quán, phong cách.

caritrak 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 2 d. (cũ) truyện kể, truyện ngụ ngôn.

carmil 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d. kính, gương (đeo mắt). — *tuak carmil* đeo kính.

catai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. trái non. — *catai paaok* trái xoài non.

catai kia 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cây thị.

cataik 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] đg. ngắt. — *cataik hu jung* ngắt ngọn.

cataot 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d. đóng, bải. — *daok sa cataot* ngồi một đóng (yên); *aih sa cataot* ỉa cả bải.

catei 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d. cái chàng, chà tay.

cateng 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] t. căng, thẳng. — *Katung calei pacateng* kéo dây cho căng; *huak kateng tung* ăn căng bụng. § **cateng arak takuai** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] gân cổ. — *cateng rak takuai methao saong urang* gân cổ mà cái người ta; *klaik paje daok cateng arak takuai kamlah* Ăn cắp rồi mà còn gân cổ ra cài.

catuai 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 1 đg. dụ, nhủ. — *catuai katrew* dụ bò câu; *katrew catuai* bò câu mồi.

catuai 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 2 t. huyền bí, bí mật. — *panuec paoh catuai* ngôn ngữ huyền bí, lời sấm.

catul 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 3 d. đòn tre, sào tre. — *bambu khen aw di gai catul* phơi quần áo trên cây sào tre (đòn tre).

catur 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d. cò tướng. — *man catur* chơi cò tướng.

caw 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] đg. khoan, moi. — *caw labang* khoan lỗ, moi lỗ. § **caw ci** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] t. bực bội, cau có. — *ong taha caw ci* ông già cau có.

cawah 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 1 d. rỗng rỗng (cá tràu con). — *anâk cawah* con rỗng rỗng.

cawah 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 2 t. ẩm mốc. — *mbaw cawah* hôi mốc.

cawan 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d. chung, chén nhỏ. — *cawan alak* chung rượu.

cawei ak 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d. chim khách.

cei 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 1 d. hoàng tử. § **cei** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 2 d. cậu, chú. § **Cei Brei** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d. tên một chương lý Chăm.

cek 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] t. (nói) dóc, phét, láo. — *juai ndom cek juai* đừng nói dóc chớ! § **cek karek** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] đg. dóc phách, phách lối. — *ban nan cek karek biak* cái thằng ấy phách lối thật!

cek 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 1 d. bà nội (mẹ của mẹ).

cek 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 2 d. núi. — *cek glaong glai paceng mang anak* (cd) núi cao rừng lá che ngang mặt. § **cek car** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d. núi non, non sông. § **cek dhuk** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d. hòn non bộ.

Cem 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d. cv Cam Cham, Chăm, Chàm.

ceng 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] đg. chắn. — *Kut nan hu batau ceng* Kut đó có đá chắn ngang.

ceng 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d. (V) chuông lý.

ceng 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d. chiêng. — *paoh ceng* đánh chiêng.

ceng rai 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] t. gan lỳ. — *anâk rinaih ceng rai* đứa bé gan lỳ.
cep 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thắt. — *ceo canah* thắt vòng; *cep kacing aw* thắt nút áo.

ch - 𑜋𑜨

cha 𑜋𑜨 [Bkt.] kí hiệu ghi phụ âm thứ tám trong bộ chữ Akhar thrah.

chai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. một trăm ngàn.

chai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. xay. — *tuh padai dalam chai pieh chai jieng brah ba* đổ lúa vào cối xay để xay ra gạo lúc.

chai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 k. như (so sánh có tính khuếch đại). — *siam likei chai yang* đẹp như tiên; *ndom puec chai ribuk* ăn nói như bèo (ồn ào). § **chai ... chai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 ... 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] p. càng ... càng. — *chai manyum chai mahu* càng uống càng khát; *chai puec chai padrâh* càng rầy càng răn mắt (lì lợm).

chaitan 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] d. quỷ Satan.

chak cahak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] p. chốc chốc. — *chak chak mboh chak chak lihik* chột hiện chột mất.

chak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] p. bỗng chốc.

chang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. chói. — *chang aia harei* chói mặt trời. § **chang chang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lò mờ. — *mânâk hadah chang chang* đèn sáng lò mờ. § **chang hadah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. mờ sáng. — *lingik biruw chang hadah* trời vừa mờ sáng.

chaong 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] t. khai. — *mbaw chaong hôi khai*; *chaong aia mâik khai* nước đá (tiểu).

chaor 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] t. cv **suail** sai. — *ndom chaor paje* nói sai rồi. § **chaor njep** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] d. phải quấy, phải trái. — *nyu thau chaor njep hai blaoh ndom* nó có biết phải quấy đâu mà nói.

chaot chaot 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] t. là chã, nhỏ giọt. — *aia hep tanjoah chaot chaot* mồ hôi rơi là chã.

chap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. rửa. — *randap ca-mbui chap urang* quen miệng rửa người. § **chap hatem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **hatem chap** rửa sả.

char 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. phèn la, thanh la. — *paoh char* đánh phèn la.

chaya 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] t. (Skt) lộng lẫy, hoa lệ.

cheh 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] đg. thích. — *cheh bac* thích học; *cheh di tian* lòng ham thích; *tian cheh ngap bruk* ham làm việc. § **cheh chai** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] đg. thích thú.

chia 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] (chm) xa, xe kéo sợi. — *chia traow mrai* xa đánh ống.

chiah 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] d. ven, biên. — *chiah glai* ven rừng.

chiar 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] đg. sửa cho đúng, cho cân.

chieng 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] t. chéo, chéo.

chit 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] d. sự bong gân, sai khớp. — *chit takai* sai khớp chân.

chiùet 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] đg. lạng. — *chiér rilaow gem di kalik* lạng thịt dính vào da; *chiér mâk limâk* lạng lấy bớt mỡ ra.

chiùet 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] 1 d. cv **kachiùet** lạng. — *chiùet mah pahaluai klau tel* (DWN) lạng vàng che phủ ba tầng.

chiùet 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] 2 đg. nhảy. — *chiét yau asau, kaduw yau asaih* (tng) phóng như ngựa, nhảy như chó (mạnh khỏe).

chom 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] đg. xông hơi. — *riak aia chom* nấu nước xông hơi.

chu 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] đg. ớn (lạnh). — *chu lian dalam rup* ớn lạnh trong mình.

chuah 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] t. mau lẹ, đột ngột. — *nyu mai chuah* nó đến đột ngột.

Chuai ឆៃ [Bkt.] 1 d. (**Mbaok** -) Mũi Dinh.

chuai ឆៃ [Bkt.] 2 t. lâu, hoài, kéo dài. — *mbeng chuai* ăn lâu; *hajan chuai* mưa hoài. § **chuai chuai** ឆៃ ឆៃ [Bkt.] t. hoài, dài dài, mãi mãi. — *mbeng chuai chuai* ăn hoài. § **chuai jamuai** ឆៃ ហៃ [Bkt.] t. lâu lắc. — *nao chuai jamuai* đi lâu lắc.

chùeh ចៃ [Bkt.] t. cv **seh** xinh. — *chēh di chēh* xinh tuyệt. § **chēh maleng** ចៃ លង [Bkt.] t. xinh đẹp. — *rup pabhap chēh maleng* thân hình xinh đẹp.

chuer ចៃ [Bkt.] t. vô trật tự.

chuk ចក [Bkt.] t. lẫn lộn; sai. — *ndom chuk paje* nói lộn rồi; *wak akhar chuk* viết chữ sai.

chung ច [Bkt.] 1 d. sự sai trái, sai lầm.

chung ច [Bkt.] 2 t. xây xẩm. — *darah chung* xây xẩm, choáng váng.

chut ចត [Bkt.] đg. trật. — *takai chut* chân trật khớp; *chut takai* trật khớp chân.

ciak ចក [Bkt.] đg. cắt, xắt. — *mak taow ciak taduk* lấy dao xắt rau.

ciem ចៃ [Bkt.] đg. cho ăn. — *ciem manuk* cho gà ăn.

ciep ចៃ [Bkt.] d. gà con, chim non. — *kalang sawah sadrei anak ciep* điều hâu vò một con gà con.

ciet ចៃ [Bkt.] d. chiết (đồ dùng làm bằng tre). — *ciet paong* chiết hình chữ nhật để đựng sách vở Chăms.

ciew ចៃ [Bkt.] 1 d. (**harek-**) cỏ chiếu. § **ciew** ចៃ [Bkt.] 2 d. chiếu. — *lang ciew* trải chiếu. § **ciew kaok** ចៃ កក [Bkt.] d. chiếu đan bằng dứa rừng. § **ciew bang** ចៃ ប [Bkt.] d. chiếu gon (dùng cho lễ tục). § **ciew bingu** ចៃ បង [Bkt.] d. chiếu bông. § **ciew ridaih** ចៃ រិដៃ [Bkt.] d. chiếu xe (chiếu dài). § **ciew ranuw** ចៃ រណូ [Bkt.] d. chiếu mây trắng.

cih ចៃ [Bkt.] 1 đg. vẽ, kẻ. — *cih sa drei kabaw* vẽ một con trâu; *barih cih gheh* nét vẽ đẹp; *cih biluw mata* kẻ lông mày. § **cih** ចៃ [Bkt.] 2 đg. đánh, xia, tèm. — *cih pakao* đánh thuốc; *cih hala* tèm trầu.

ciim ចៃ [Bkt.] d. chim. — *ciim heng* con trâu (con rồng người Chăms thường chạm trên nhà mồ); *thruh ciim* tổ chim. § **ciim catuei** ចៃ ចៃ [Bkt.] d. chim mồi. § **ciim barim** ចៃ ហៃ [Bkt.] d. chim chóc. § **ciim bom** ចៃ ប [Bkt.] d. dạ điếu. § **ciim mah** ចៃ អ [Bkt.] 1 d. (con) trầu màu vàng. § **ciim mah** ចៃ អ [Bkt.] 2 d. (con) quít.

ciip ចៃ [Bkt.] 1 đg. chịu. — *ciip brei* chịu cho; *ciip ka urang puec* chịu bị chửi. § **ciip** ចៃ [Bkt.] 2 đg. chịu, thú thật. — *kamlah o hu nyu ciip paje* cãi không được, nó chịu thú thật rồi. § **ciip alah** ចៃ អ [Bkt.] đg. chịu thua. — *ka marat hatai o blaoh ciip alah* chưa phẩn đấu mà đã chịu thua rồi. § **ciip glac** ចៃ ហៃ [Bkt.] đg. chịu tội. — *jaguk kuk akaok ciip glac* tên xâm lược cúi đầu chịu tội. § **ciip matai** ចៃ អ [Bkt.] đg. chịu chết. — *dak ciip matai, oh ciip tachep* thà chịu chết chứ không chịu nhục.

ciip ចៃ [Bkt.] 3 t. chịu, thiếu. — *pablei ciip* bán thiếu.

cik ចៃ [Bkt.] 1 d. thừa, dư (thức ăn, đồ ăn). — *brei cik ka asau mbeng* cho chó ăn đồ dư.

cik ចៃ [Bkt.] 2 đg. xòe. — *cik thiap* xòe cánh; *cik kadik* rẽ quạt. § **cik cambuei** ចៃ អ [Bkt.] đg. bìn môi. § **cik praik** ចៃ អ [Bkt.] đg.

chê bai (một cách nhỏ nhặt). § **cik rik** 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] t. chi chút. — *tapuer anâk cawah cik rik* bày rờng rờng chi chút.

cikuh 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. sếu.

cil 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] (ula-) d. loại rắn dữ. — *sanak yau ula cil* (tng) Hung dữ như rắn độc.

cing 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. rộng, lòng. — *katruw klah di habai, tapay klah di cing* (tng) bồ câu sỏ giỏ, thỏ sỏ lòng. § **cing** 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] 2 d. ống tre để luồng, đong.

cing 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] 3 d. khắc, khứa, khía (thành dấu).

co 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. (V) cv **libik** chỗ. — *caik hu co* cất có chỗ.

coh 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. hạt giống.

coh 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] 2 d. vch (sóng) vỗ thành hoa, nở. — *riyak paoh coh bilik di tada* (DWM) sóng cuộn cuộn vỗ vào bờ cát; *coh bingu* nở hoa.

coh 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. búp, đóa. — *coh bingu* búp hoa; *coh kapah* búp bông.

coh pak 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. (hoa) tú quí.

cong 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. chờ. — *nao dec pieh cong urang hadei* đi từ từ để chờ người đi sau.

cong 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. để lên gác lên. — *crong lai y ngaok paban* gác chân lên bàn; *pok gaok crong tagok ging* bắt nồi lên bếp.

crac 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. khắc. — *crac angan di phun kayuw* khắc tên vào thân cây.

crah be 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. đội khăn (một kiểu đội khăn của người Chăm). — *muk rija crah be tamia* bà rija đội khăn múa.

crah 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. bồi thường. — *crah nde kabaw* bồi thường duyên bằng trâu.

crai 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. tưới. — *crai aia ka njem* tưới nước cho rau.

craih 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] 1 đg. chẻ ra. — *craih kem ridaih* chẻ chân cắm xe. § **craih** 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. gạch bỏ. — *craih akhar chuk* gạch bỏ chữ sai.

craik 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] t. sớm. — *padaik craik* lúa sớm.

craiy 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. xén. — *craiy phun bingu dalam ben main* xén cây hoa trong công viên.

crak 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. nhồi, nạy (đạn).

cran 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. cv **kran** (gà) đá. — *manuk ina kran nyu* nó bị gà mái đá.

craoh 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. suối. — *craoh dalam* suối sâu; *aia craoh* nước suối. § **craoh** 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. đi tả. — *aih craoh* ỉa chảy. § **Craoh Sahala Plom** 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. Suối Vĩnh Hảo.

craok 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] 1 đg. trút vào, dứt, bón. — *craok brah tama khang* trút gạo vào khương; *craok lasei ka anak* bón (dứt) cơm cho con. § **craok brah** 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] tg. lễ cho ăn (trong đám tang Chăm Balamôn). § **craok masin** 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. làm mắm. § **craok suan** 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. ban hồn, gọi hồn (làn sóng lại). § **craok** 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. nói (mái) ra. — *mâk gak craok tabiak pacheng pa-ndiak* lấy tấm tranh nói ra che nắng.

craong 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. cv **traong** (cây) cà.

creh 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] t. không đều, chênh lệch. — *dua gah akaok creh di gep* hai đầu chênh nhau.

crem 𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. nơi chỗ.

crem 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 2 đg. ngâm. — *jru crem alak* thuốc ngâm rượu; *crem pajaih* ngâm giống; *crem kakua* ngâm đất vò cày. § **crem** 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 3 t. thân mật, thâm tình.

creng 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. hóa phép, biến hóa. — *creng manuis jieng liman kaok* biến người thành voi trắng.

crih 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] t. lạ, mới lạ, xa lạ. — *urang crih* người lạ; *urang crih palei* người xứ ngoài. § **crih bikan** 𑜋𑜧𑜨 𑜉𑜧𑜨𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] t. khác lạ, lạ. — *ralo urang crih bikan biruw mai* có nhiều người lạ mới tới.

crik 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] d. mùi xạ.

Cru 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] d. (người) Churu.

cruh 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 1 đg. đập. — *cruh apuei* đập lửa, đập tắt.

cruh 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 2 đg. phúng điếu. — *cruh ndam matai* phúng điếu đám ma.

cuah 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] d. cát. — *cuah liga* cát sạn; *cuah kraong* cát (ở) sông. § **Cuah Glaong** 𑜋𑜧𑜨 𑜉𑜧𑜨𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. tên một làng Chăm (Ninh Thuận). § **Cuah Patih** 𑜋𑜧𑜨 𑜉𑜧𑜨𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. (làng) Thành Tín (Ninh Thuận).

cuah ruah 𑜋𑜧𑜨 𑜉𑜧𑜨 [Bkt.] đg. chọn lựa.

cuak 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 1 đg. sáng tác. — *cuak jieng ariya* sáng tác thành thơ. § **cuak** 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 2 đg. thắt, buộc, nịt. — *cuak ka-ing* thắt lưng. § **cuak** 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 3 đg. gán, ghép, kết. — *cuak dua urang saong gep* gán ghép hai người với nhau; *cuak yut* kết bạn. § **cuak** 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 4 đg. giễu. — *panuec ndom cuak* lời nói giễu; *duah baoh cuak ka urang klaok* đặt chuyện giễu cho người ta cười. § **cuak jieng** 𑜋𑜧𑜨 𑜉𑜧𑜨 [Bkt.] đg. cấu tạo.

cuang 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] t. rộn. — *ngap cuang di urang* làm rối người ta. § **cuang ka-ndah** 𑜋𑜧𑜨 𑜉𑜧𑜨𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. rối rắm. § **cuang ka-ndah** 𑜋𑜧𑜨 𑜉𑜧𑜨𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. hiểm trở. — *jalan nao daok ralo nuec cuang ka-ndah* đường đi còn nhiều đoạn hiểm trở.

cue 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. chuốt, vót nhọn. — *cue jamang krâm* chuốt cọc tre; *cue kaké* mài sừng.

cuh 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 1 đg. đốt. — *cuh gahlau* đốt trầm hương; *cuh pakao* mời thuốc.

cuh 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 2 đg. bắn, săn. — *cuh phaw* bắn súng; *cuh rimaong* săn cọp.

cuit 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] t. nhọn. — *také kubaw cuit* sừng trâu nhọn.

cuk 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. lụi, xiên, xỏ, đút, đeo, mặc. — *cuk ikan tama canuk* lụi cá vào cây lụi; *cuk tangi brei angan* xỏ tai đặt tên; *cuk nyuk* đeo chuỗi; *cuk aw* mặc áo.

cuk 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. rúc. — *tapuer ada ruc padai haok dalam hamu anreng* bày vệt rúc tìm thóc vãi trong đám ruộng.

cum 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. hôn, ngủi. — *cum anâk* hôn con; *cum ka bak lamak* hôn chưa đã; *cum mboh buw hanguw* ngủi thấy mùi thơm.

cur 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] d. vôi. — *cur mbeng hala* vôi ăn trầu; *ataong cur* quét vôi.

cut 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. chúi, nhào. — *cut akaok trun* chúi đầu xuống.

cuw 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] d. chậu. — *cuw aia* chậu nước.

da 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ mười sáu của bộ chữ *akhar thrak*.

da 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] d. cv **ada** (con) vệt.

daa 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. mời. — *daa tabiak* mời ra; *daa tuai tama sang* mời khách vào nhà. § **daa raok** 𑜋𑜧𑜨 𑜉𑜧𑜨𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] đg. mời đón, chào mời. — *cang daa raok ka mâng mai* chờ mời đón mới tới.

dabuan 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] t. man di.

dadin 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] d. hỏa. — *harei dadin* ngày hỏa.

daduel 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. chấp nhận, chấp thuận. — *daduel gep* đồng lòng.

dagen 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] t. (chiều) ngang. — *duk gah dagen* đo theo chiều ngang.

dah 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 t. cv **hadah** sáng. § **dah ginuh** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] t. sáng sữa. — *mbaok mata dah ginuh* mắt mày sáng sữa. § **dah tambang** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] t. vinh quang. — *dah tambang bengsa khaol ita* vinh quang tổ quốc chúng ta. § **dah dai** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] t. sáng tỏ. — *lingik dah dai je* trời đã sáng tỏ rồi. § **dah payah** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. giải bày. — *dah payah wek panuec kadha* giải bày lại cho rõ chuyện. § **dah mata** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] kng. sáng mắt. — *gaok akaok ralo mbeng ka nyu dah mata hai* đụng đầu nhiều lần cho hấn sáng mắt ra. § **dah mat** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] t. sáng ý, sáng dạ. — *ban asit nan dah mat biak* thẳng bé sáng ý thật.

dah 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 c. kìa. — *dah! hâ ngap hagait nan?* kìa, mày làm chi đấy?.

dahak 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] t. tiêu xài. — *dahak jien padai* tiêu xài tiền của.

dahlak 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đ. tôi. — *dahlak oh takrâ o* tôi không thích đâu; *amaik dahlak* mẹ tôi.

dahlau 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] t. trước. — *ai nao dahlau baik* anh đi trước đi; *brei thau dahlau dua harei* cho biết trước hai ngày; *dahlau deh* trước kia. § **dahlau di abih** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] trước tiên. § **dahlau hadei** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] d. trước sau. — *dahlau hadei jang duah mboh min* trước sau cũng tìm thấy thôi.

dai 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 đg. đưa. — *dai yun* đưa vòng; *dai nao dai mai* đưa qua đưa lại. § **dai buai** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. đánh đu. § **dai matei** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. đoán mộng (bằng cách cho quả lắc đu đưa qua lại). § **dai** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. giúp. — *thau dai gep ngap bruk* biết giúp nhau làm việc.

dait wait 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] 2 t. thoãn thoắt. — *takai dait wait tuei Sah Pakei* (ASP) chân thoãn thoắt theo Sah Pakei. § **dait wait** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] 1 t. tươm tất, gọn gàng.

dak 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. bờ cản. — *bek dak* đắp bờ cản. § **dak** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 3 đg. sắp, xếp. — *dak talei* sắp hàng; *dak ka hu danak* sắp xếp cho có thứ tự. § **dak pataom** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. chất đóng. § **dak ray** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] d. biên niên sử. — *dak ray patao Cham* biên niên sử các vì vua Champa. § **dak** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 4 p. không, chẳng, không hề. — *dahlak dak anit nyu* tôi chẳng thương hấn; *dak nao* không đi. § **dak** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 5 p. càng. — *dak daok tamuh di tian* (APA) càng ngồi thì ý tứ càng nảy ra. § **dak** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 6 p. thà rằng, chẳng thà. — *dak lihik kabaw yau oh dak di maluw mbaok* (tng) thà mất đôi trâu còn hơn mất mặt; *dak dahlak ngap biblaoh* chẳng thà tôi làm cho rồi. § **dak tra** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] (o-) không hề gì. § **dak dak** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] t. hàng hàng, lớp lớp. — *ritak cei wei wei, traong cei dak dak* (cd) đậu của chú xanh tươi, cà của chú lớp lớp. § **dak... dak** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] mỗi...mỗi, hằng. — *dak malem dak hu* có hằng đêm, đêm nào cũng có. § **dak** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 d, Skt. phương nam. § **dak** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] d. cv **hadak** bí đao.

dakhah dakhat 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. bóp thối. — *dakhah dakhat ka rinaih huak dahlau* phân phát (bóp thối) cho lũ trẻ ăn trước.

daklan 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. chú ý.

daksanak ດັກສະນັກ [Bkt.] d, Skt. chính Nam.

dakuh ດັກຸ [Bkt.] d. đồ trang sức.

dal cur ດັລ ຄຸ [Bkt.] d. bình vôi (để ăn trầu).

dal ດັລ [Bkt.] 1 đg. cản trở. — *dal gep* cản chân nhau. § **dal** ດັລ [Bkt.] 2 t. thơm, dịu, dịu nhẹ. — *hangew mbuw dal* mùi hương thoang thoảng.

dala ດັລ [Bkt.] đg. (**daok-**) (ngồi) xuống. — *daa tuai daok dala di ciew* mời khách ngồi xuống chiếu.

dalah ດັລາ [Bkt.] 1 d. lưỡi. — *dalah yau dalah ula parawak* (tng) lưỡi như lưỡi rắn hổ mang. § **dalah** ດັລາ [Bkt.] 2 d. mặt. — *dalah aia* mặt nước. § **dalah** ດັລາ [Bkt.] 3 d. ngọn. — *dalah apuei* ngọn lửa; *dalah dien* ngọn nến. § **dalah rasa** ດັລາ ຣາສາ [Bkt.] d. (cây) lưỡi long. — *paga apuh mâng dalah rasa* rào rầy với cây lưỡi long. § **dalah riyak** ດັລາ ຣີຢັກ [Bkt.] d. ngọn sóng. — *daok di lok praong yaom aia tathik, ra ngap kapal blaoh ndik hake di ngaok dalah riyak* (AGA) trên đời không có gì lớn hơn đại dương, nhưng người ta có thể làm thuyền vượt qua sóng cả.

dalah ດັລາ [Bkt.] 4 d. giải bông (dệt). § **dalah jih** ດັລາ ຈີ [Bkt.] chm. cn **jih dalah** (d) thổ cẩm, hàng dệt tay của người Chăm (nói chung).

dalah ດັລາ [Bkt.] 5 t. dư, thừa. — *ndom dalah* nói thừa; *dalah di tathau* thừa hiểu; *lisei huak daok dalah* cơm ăn còn thừa. § **dalah dalai** ດັລາ ດາໄລ [Bkt.] t. dư dật, thừa thãi. — *kaya kal dalah dalai juai bidha juai!* của cải đã dư dật, chớ lo. § **dalah labaih** ດັລາ ລາບາຍ [Bkt.] t. dư thừa. — *manuis dalah labaih* người thừa, kẻ dư thừa (không ai đếm xỉa tới).

dalam ດັລັມ [Bkt.] 1 t. sâu. — *kraong dalam* sông sâu; *dalam sa yer* sâu một sải tay. § **dalam** ດັລັມ [Bkt.] 2 k. trong. — *dalam tian* trong lòng; *tama dalam sang* vào trong nhà; *dalam dua urang, thei māk?* trong hai đứa ai lấy.

dalap ດັລັປ [Bkt.] d. (cây) hồng.

dalar ດັລາ [Bkt.] (-sia) d, chm bánh xe chuyền của sa đánh ống.

Dalat ດັລັຕ [Bkt.] d. Đà Lạt.

dali ດັລີ [Bkt.] d. đốt. — *dali saranai* đốt kèn.

daliak ດັລີັກ [Bkt.] 1 d. (cái) khoan, vò. § **daliak** ດັລີັກ [Bkt.] 2 đg. khoan.

dalikal ດັລີຄັລ [Bkt.] d. chuyện cổ tích.

dalim ດັລີມ [Bkt.] d. (cây) lựu. — *baoh dalim* trái lựu.

dalipel ດັລີປັລ [Bkt.] t. tám. — *dalipel pluh* tám mươi; *dalipel ratuh* tám trăm.

dalok ດັລັກ [Bkt.] đg. nồn mưa, ối. — *dalok tabiak kan khing duen* (AGA) mưa ra khó mà hót lại.

daluen ດັລູເນ [Bkt.] 1 đg. mót, mót nhạt. — *duah daluen* mót lúa sinh nhai. § **daluen** ດັລູເນ [Bkt.] 2 t. thuận, xuôi. — *pagan daluen* ngược xuôi.

daman ດັມັນ [Bkt.] đg. tiếc. — *daman ka drep lihik* tiếc của mất. § **daman kalih** ດັມັນ ຄາລີ [Bkt.] đg. tiếc rẻ.

damang ດັມັງ [Bkt.] d. mòng, cựa. — *damang kaok manuk* mòng gà; *damang takai manuk* cựa gà.

damang manuk ດັມັງ ມັນຸກ [Bkt.] d. (cây) mòng gà.

damang mata ດັມັງ ມາຕາ [Bkt.] đg. trùng mắt.

damham ດັມຮັມ [Bkt.] t. lịch lãm, thanh lịch.

damnai ធុនៃ [Bkt.] d. lịch trình, chương trình. — *ngap bruk tuei damnai* làm việc theo chương trình.

dan បា [Bkt.] d. của bố thí, ân huệ. — *brei dan* bố thí. § **dan dun** បា ដុន [Bkt.] đg. trừng phạt, trừng trị. — *dan dun manuis ba jalan* trừng trị kẻ chủ mưu.

danah បាហ [Bkt.] đg. gắt gỏng, dữ dội. — *danah hatai* bực mình.

danak បាណ [Bkt.] 1 d. liên (một xấp lá tràu khoảng 15-20 lá). — *dak sa danak hala* sắp một liên tràu. § **danak** បាណ [Bkt.] 2 d. thú tự, lớp. — *dak jieng dua danak* xếp thành hai lớp. § **danak** បាណ [Bkt.] 3 d. điều khoản. — *dom danak majaik si ba tabiak biai* những khoản sắp mang ra bàn thảo. § **danak** បាណ [Bkt.] 4 d. nghi thức. — *danak ew yang* nghi thức cúng thần. § **danak dak** បាណ ដាក់ [Bkt.] d. chương trình. — *danak dak paben pataow pakai* chương trình giáo dục. § **danak dane** បាណ ដាន [Bkt.] d. nghi thức (nói chung).

danal បាណា [Bkt.] d. chén đựng tràu cau (để cúng).

danang បាង [Bkt.] 1 d. bến tàu. — *ahaok deh pak danang* tàu đậu trong bến (cảng). § **danang** បាង [Bkt.] 2 đg. dựa, đậu. — *danang ahaok* đậu tàu. § **danang manyim** បាង ម៉ាយ [Bkt.] d. khung dệt. — *danang manyim aban khan* khung dệt dạng tấm; *danang manyim jih dala* khung dệt dạng dây.

danaoh dandam បាណា ដាណ [Bkt.] d. trình tự, lớp lang. — *ndom hu danaoh dandam* nói có lớp lang.

danaok បាណាក់ [Bkt.] 1 d. giá. — *danaok haniel* giá dụng cụ mắc sợi. § **danaok** បាណាក់ [Bkt.] 4 d. nơi, chỗ ở. — *danaok ndih* chỗ ngủ. § **danaok** បាណាក់ [Bkt.] 3 d. miếu. — *danaok po Nagar* miếu Bà Chúa Xứ. § **danaok** បាណាក់ [Bkt.] 2 d. nghề. § **danaok danang** បាណាក់ បាង [Bkt.] d. nghề nghiệp.

danaong បាណាង [Bkt.] t. ngang bằng. — *dua urang glaong danaong gep* hai đứa cao bằng nhau; *glaong danaong pabung sang* cao ngang nóc nhà.

danap បាណាប [Bkt.] d. truyền thống. — *danap ilimo Cham* truyền thống văn hóa Chăm.

danar បាណា [Bkt.] t,d. tron. — *tanâh tanar* đất tron; *daok di lok yau ra nao di danar* (AGA) sống ở trên đời như người ta đi trên nền đất tron.

danaw បាណា [Bkt.] d. vùng. — *danaw kabaw ndih* vùng trâu nằm; *tapa truh tathik jel di danaw* (DTL) qua khỏi biển sâu vướng ao nước cạn. § **danaw kabaw ma-ik** បាណា កាបា ម៉ាយ [Bkt.] d. vùng nhỏ trâu nằm (vùng trâu đá). — *matai di kraong matai di tathik, thei matai di danaw kabaw ma-ik takai palei* (tng) chết sông chết biển, ai lại chết vùng trâu nằm cạnh làng. § **Danaw Panrang** បាណា ប៉ាន [Bkt.] d. làng Bàu Trúc (Ninh thuận).

danay បាណាយ [Bkt.] đg. vang. — *danay sep ai ew* vang tiếng anh gọi; *prew danay glai* kêu vang rừng. § **danay angan** បាណាយ ងាយ [Bkt.] t. nổi tiếng. — *libik padei lahey danay angan* nổi nghỉ mát nổi tiếng.

dandaih បាណាយ [Bkt.] d. lò xo; cò (súng).

dandep បាណាយ [Bkt.] 1 t. vắng. — *nao dandep* đi vắng; *dandep mbaok* vắng mặt. § **dandep** បាណាយ [Bkt.] 2 t. kín. — *dep dandep* trốn kín; *ndom dandep di anâk* nói kín không cho con biết. § **dandep kawek** បាណាយ កាវ៉េ [Bkt.] t. kín đáo, bí mật. § **dandep jhak** បាណាយ ចាក់ [Bkt.] t. nham

hiểm, sâu độc. — *tian dandep jhak ra gleng, mata mboh di baoh mata* (AGA) lòng nham hiểm sẽ hiển lộ cho người thấy. § **dandep tang** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡 [Bkt.] t. biệt tắm. — *nao dandep tang* đi biệt tắm. § **dandep mbaok** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜡𑜫 [Bkt.] đg. vắng mặt.

dang 𑜇𑜡 [Bkt.] 1 d. dây dang (một loại dây rừng). — *haraik dang* dây dang. § **dang** 𑜇𑜡 [Bkt.] 2 d. cn **hadang** tôm. — *dang paong* tôm hùm; *raong dang* lưng tôm. § **dang duei** 𑜇𑜡 𑜇𑜡𑜫 [Bkt.] d. kính phong, động kính.

dangih 𑜇𑜡𑜫 [Bkt.] đg. không bằng lòng. — *dangih akaok* không bằng lòng (bằng cách lắt đầu). § **dangih makaik** 𑜇𑜡𑜫 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] đg. cảm tức, giận dữ. — *dangih makaik tatreng takai* (DVM) cảm tức quá (ông ta) giậm chân.

danh 𑜇𑜡𑜫 [Bkt.] d. mạ. — *dih danh* đúc mạ.

daning 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] 1 d. vách. — *daning cek* vách núi. § **daning** 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] 2 đg. ngăn phen. — *daning miang papan* che phen bằng tấm ván. § **daning kiak** 𑜇𑜡𑜫𑜫 𑜇𑜡𑜫 [Bkt.] d. bức tường gạch. § **daning paceng** 𑜇𑜡𑜫𑜫 𑜇𑜡𑜫 [Bkt.] d. chỗ dựa. — *nyu hu daning paceng* nó có chỗ dựa. § **daning haluk** 𑜇𑜡𑜫𑜫 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] d. vách đất.

daning 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] 3 d. củ nân. — *æk amaik nao mæk daning glai lir tapir tian anæk kau lipa* (cd) mùa đói mẹ đi tìm đào củ nân, rừng rậm mịt mù, bụng con tôi đói.

danop 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] 1 d. phần việc. — *danop thei thei ngap* phần việc ai nấy làm. § **danop** 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] 2 d. cách sắp xếp, bố trí.

danrah 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] d. (cây) quýt rừng.

danrak 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] t. (lúa) mới gieo. — *padai danrak* ruộng lúa mới gieo.

danraok 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] d. rau chua.

danreng 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] d. (cây) muồng trâu.

danuc 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] d. nọc. — *duc mæng danuc* chích bằng nọc.

danuh 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] 1 d. tội. — *danuh hapak klaong naong ndua* (ABC) tội ở đâu con phải gánh chịu. § **danuh** 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] 2 t. bị tội. § **danuh glac** 𑜇𑜡𑜫𑜫 𑜇𑜡𑜫 [Bkt.] d. tội lỗi. — *danuh glac mæng muk kei ka anæk tacaow ndua naong* tội lỗi từ tổ tiên để con cháu phải gánh chịu. § **danuh khak** 𑜇𑜡𑜫𑜫 𑜇𑜡𑜫 [Bkt.] d. tội (nói chung).

danuk 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] d. cn **bot** (cây) bồ đề.

danum 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] d. cv **tanum** mờ, mịt. — *tiap umat trun peh danum Deva Samalaik* (DVM) sai thiên sứ xuống mở cửa mờ cho Dêva Samalek.

daoh 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] đg. cv **adaoh** hát. § **daoh pamre** 𑜇𑜡𑜫𑜫 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] đg. hát xướng, hát đệm, xướng tiền đưa.

daok 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] 1 đg. ngồi. — *daok dala* ngồi xuống; *daok ngaok canâng* ngồi trên giường; *daok cang chuai* ngồi đợi lâu. § **daok** 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] 2 đg. ở, ở muốn. — *saai daok hapak?* anh ở đâu?; *daok thaoh* ở không; *daok saong po hu dua thun* ở với chủ được hai năm. § **daok** 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] 4 đg. đối xử. — *daok saong anæk hamem o jieng* ở với con ghẻ không được. § **daok** 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] 3 đg. còn. — *manuis daok manuis lihik* kẻ còn người mất; *nyu daok jien* hẳn còn tiền. § **daok** 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] 5 p. còn, đang. — *liwik malem je blaoh daok madeh* khuya rồi mà còn thức; *tuk daok rinaih* thời còn trẻ; *daok cang thei* đang đợi ai. § **daok** 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] 6 k. còn. — *nyu ye sanak, daok hâ?* hẳn thì hẳn, còn mày?. § **daok apah** 𑜇𑜡𑜫𑜫 𑜇𑜡𑜫𑜫 [Bkt.] đg. ở đợi. — *nao daok apah* đi ở đợi. §

daok kandaong ດາວກຳດາງ [Bkt.] đg. sót lại. — *lihik abih daok kandaong dom blah* (giấy tờ) mất hết còn lại mấy trang. § **daok kréh** ດາວກຳຮັກ [Bkt.] p. còn đang, trong khi. — *dahlak daok krâh ndom blaoh nyu pakak* tôi còn đang nói mà nó chặn; *daok krâh pandiak lingik gilac hajan* đang khi nắng, trời đổ mưa. § **daok thaoh** ດາວທາວ [Bkt.] 1 đg. ngồi không. — *luic harei daok thaoh o hu bruk hagait ngap* suốt ngày ngồi không, chẳng có chuyện gì làm. § **daok thaoh** ດາວທາວ [Bkt.] 2 t. (đàn bà) không chồng, ở vậy. — *kamei daok thaoh* đàn bà không chồng. § **daok di thaoh** ດາວດີທາວ [Bkt.] khi không, ngang nhiên. — *daok di thaoh nyu taong gep* khi không chúng đánh nhau. § **daok deng** ດາວເດງ [Bkt.] đg. ăn ở, cư xử. — *daok deng saong nagar palei* cư xử với hàng xóm; *thau daok deng* biết xử xử. § **daok hapal** ດາວຫາປາ [Bkt.] đg. sống ẩn dật.

daom ດາວ [Bkt.] d. sót rét. — *lian daom* bị bệnh sót rét. § **daom glai** ດາວແລ້ງ [Bkt.] d. sót rét rùng. § **daom sang** ດາວສາງ [Bkt.] d. sót rét đồng.

daong ດາວ [Bkt.] đg. giúp, cứu. — *daong yang* giúp đám; *gaok themgraing thau daong gep* gặp hoạn nạn biết giúp nhau. § **daong aek** ດາວເອັກ [Bkt.] đg. cứu đói. — *daong aek pak anak mata* cứu đói trước mắt. § **daong aia** ດາວເອົາ [Bkt.] đg. cứu quốc. — *tagok jalan nao daong aia* lên đường cứu quốc. § **daong nagar** ດາວນາງ [Bkt.] đg. cứu nước, cứu quê hương. — *marai daong nagar* trở về cứu nước. § **daong pajup** ດາວປາຈຸບ [Bkt.] đg. giúp đỡ. — *anit ranem daong pajup gep* thường yêu giúp đỡ lẫn nhau. § **daong paklah** ດາວປາກລາ [Bkt.] đg. giải cứu (DVM).

daow ດາວ [Bkt.] d. điểm canh, trạm gác.

dap ດາບ [Bkt.] d. phía, hàng. — *(ribaong) dap gah kamei matuaw haniim* (DN) con nương phía bên phụ nữ thì tốt đẹp.

dar ດາ [Bkt.] 1 đg. chôn. — *ndam dar* đám chôn; *dar sa labang* chôn một lỗ; *caoh labang dar* đào lỗ chôn; *dar diip* chôn sống.

dar ດາ [Bkt.] 2 t. cv **adar** nhẹ, sè. § **dar dar** ດາດາ [Bkt.] t. nhẹ nhẹ, se se. — *yam nao dar dar* bước đi nhẹ nhẹ.

dara ດາລາ [Bkt.] d. thanh nữ, con gái, gái đồng trinh. — *hu anak dalam sang* có con gái trong nhà; *brok dara* dây thì; *mrai dara* sợi chỉ nhỏ. § **dara darom** ດາລາດຣົມ [Bkt.] d. con gái con đũa.

darah ດາຣາ [Bkt.] d. máu. — *lihik darah* tắt kinh; *juer darah* sang máu; *darah bhong* máu đỏ. § **darah patih** ດາຣາປາຕິ [Bkt.] d. máu trắng. § **darah riya** ດາຣາຣີຍາ [Bkt.] d. kinh nguyệt. § **darah linah** ດາຣາລີນາ [Bkt.] d. máu mủ. — *sa darah linah saong gep* cùng máu mủ.

darak ດາຣັກ [Bkt.] 1 d. chợ. — *nao darak* đi chợ; *pablei pak darak* bán ngoài chợ. § **darak** ດາຣັກ [Bkt.] 2 d. biển. — *liman tel takai darak, riyak paoh klak gem Sah Pakei* (ASP) voi đến bãi biển, sóng vỗ ngập chìm Sah Pakei.

daraksa ດາຣັກສາ [Bkt.] t. biết giữ gìn.

darang ດາຣາງ [Bkt.] 1 d. rõ lớn. — *canaih darang* rõ lớn.

darang ດາຣາງ [Bkt.] 2 d. (cây) nhân.

daraong ດາຣາວ [Bkt.] 1 d. nhip cầu. § **daraong** ດາຣາວ [Bkt.] 2 d. ruộng xe. — *sang praong daraong daok thaoh* (tng) nhà lớn ruộng còn bỏ trống.

darap ດາຣາປາ [Bkt.] đg. xây, xây dựng, xây cất. — *darap rabang* xây cầu.

darei ດາຣີ [Bkt.] d. (cá) thu.

dari daro 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. trù liệu. — *dari daro ka sa war payak tuai* trù liệu cho một buổi đãi khách.

dari 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 d. đi. — *ngap dari* làm đi. § **Dari** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 (Po Yang-) d. tên một thần nữ Chăm.

daro 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. dự định. — *harei ni drei daro nao tao?* hôm nay mình dự định đi đâu?; *bruk nan seng daro dahlau* việc đó nên dự định trước.

daruai 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. gai. — *rom daruai* bụi gai; *daruai klep* gai đâm.

daruai 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 t. thưa vắng, (ít người). — *daruai manuis di darak* thưa vắng ít người tại chợ.

daw 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. cha mẹ của "ông Yot" và "Bà Yot".

dawah 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] t. toang hoác. — *mbeng peh dawah* của mở toang hoác.

dawait 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. chim te-te.

dawei 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. vữa. — *dawei di mbuk* vữa lấy tóc.

Dawet 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. David.

dawi dawel 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] t. luẩn quẩn. — *akaok nyu daok dawi dawel ka hagait o thau* đầu óc hẩn còn nghĩ luẩn quẩn chuyện gì không hiểu.

dayaong 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. chiều dài.

dayep 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. đầu hôm. — *dayep rinaih ndih jua* đầu hôm, trẻ con đã ngủ yên; *ndih dayep* ngủ sớm. § **dayep** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 d. một loại lễ rija (múa vào đầu hôm). — *ngap dayep* làm lễ rija ban đêm.

dayuw 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. (talei-) dây ống.

de 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] t. đều, bằng, ngang. — *parabha de gep* chia đều nhau; *de gep* bằng nhau.

de 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. đáng. § **depajiang** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. đáng tạo hóa. § **debata** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. thượng đế. § **demagru** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. chúc sắc cao cấp đạo Balamôn. § **Dewa Mano** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. tên một nhân vật trong văn chương Chăm, cũng là tên một tác phẩm tráng ca Chăm.

deh 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. cv **padeh** dừng, ngừng. — *deh takai* dừng chân; *rideh deh daok cang* xe còn ngừng lại đợi. § **deh padei** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nghỉ ngơi. — *drei deh padei pak ni nyâ!* mình dừng nghỉ tại đây nhé!.

deh 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 t. đó, kia. — *sang deh* nhà kia; *harei deh* hôm kia. § **deh** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 c. kia. — *deh! nyu mai paje* nó đến rồi kia!. § **deh o** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] k. không thì. — *jamaow lac dahlak mboh, deh o lihik paje nan* may mà tôi thấy không thì mất rồi đó.

dei 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. cv **adei** em.

dei 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. sàng sảy. — *adei kamei dei brah* em gái sàng gạo.

dem 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. nam thanh niên, trai tráng. — *mbeng katuw tagei, khing kamei katuw dem* (tng) ăn lúc còn răng, cưới vợ lúc còn trai tráng. § **dem** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 t. vừa, trung bình, nhỏ. — *alaok hamu dem* đám ruộng lớn vừa; *pot dem* cái mừng nhỏ. § **dem dara** 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. thanh niên. — *thun dem dara* tuổi thanh niên. § **dem hék** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. (cỏ) xước. § **dem hék** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. nấc cụt. § **dem nay** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. cv **damanay** tiểu sử, truyền thuyết. — *demnay Po Rome* truyền thuyết về Pô Rômê. § **Dem Lep** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. (làng) Tầm Lập. § **Dem Sen** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. cv **D!m S!ng** Đam San.

den 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. đãi, phơi nắng. — *den akaok di pandiak* đãi dầu ngoài nắng. § **den** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. hành hạ. § **den duh** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. hành hạ. — *hagait den duh nyu yau nan?* tại sao hành hạ nó như thế?.

deng 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 d. sợi. — *sa deng talei* một sợi dây.

deng 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 d. cv **hadeng** (gỗ) mun.

deng 𑜋𑜨 [Bkt.] 3 đg. đứng. — *deng tagok* đứng lên; *deng di krâh kraong* đứng giữa sông. § **deng** 𑜋𑜨 [Bkt.] 4 đg. ngán, lưng tròn. — *aia mata deng* nước mắt lưng tròn. § **deng** 𑜋𑜨 [Bkt.] 5 đg. đợi. — *deng nyu mai, drei ngap dahlau baik* đợi hẵn đến mình làm trước đi. § **deng angan** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đứng lên. — *deng angan mathrai y jien* đứng tên vay tiền. § **deng kala** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm chúng. — *manuis deng kala* người làm chúng. § **deng cheng** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đứng sừng. § **deng jhe** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ngồi xỏm. § **deng tagok** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đứng dậy, nổi dậy. — *deng tagok maradhak* nổi dậy kháng chiến. § **deng saong** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cn **deng** trong khi chờ đợi.

dep 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 d. mô đất. § **dep** 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 d. đồn bót. § **dep** 𑜋𑜨 [Bkt.] 4 đg. ngập. — *aia sua dep tanran* nước lũ ngập đồng.

dep 𑜋𑜨 [Bkt.] 3 đg. trốn, lánh. — *nao dep di kalin* lánh nạn chiến tranh.

der 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 d. vòng, xung quanh. — *klau mbeng der* ba vòng. § **der dih** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bốn bề, khắp chung quanh. — *taginum wang der dih* mây phủ bốn bề; *ra khamang wang der dih nagar* giặc vây khắp xứ sở. § **der dua** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. một dấu âm trong chữ Chăm.

der 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 đg. cv **hader** nhớ. — *der drâk wek* sức nhớ lại; *der jalan mai sang* nhớ đường về nhà; *der panuec gru pataow* nhớ lời thầy dạy.

des sanang 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhận xét.

desak 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tội trọng.

dha 𑜋𑜨 [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ mười bảy trong bộ chữ *akhar thrak*.

dhai 𑜋𑜨 [Bkt.] t. dài. — *aw dhai* áo dài.

dhaing 𑜋𑜨 [Bkt.] t. tội bời.

dhak 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. khép. — *dhak kabaw tama rideh* khép trâu vào xe. § **dhak nagar** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. kháng chiến. — *ong wer palei nao dhak nagar* (DN) ông quên quê hương đi kháng chiến.

dhan 𑜋𑜨 [Bkt.] d. càn. — *dhan kayau* càn cây; *ciim ndem di dhan klau pluh, ciim nao masuh klak dhan majua* (cd) bẫy con chim đậu trên càn, chim đi chiến đấu bỏ càn đi hui. § **dhan wan** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. càn nhánh. — *cak dhan rak wan* (tng) đâm càn tẻ nhánh.

dhang dhuk 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. chùng chạc. — *sa likei dem dhang dhuk* một người thanh niên chùng chạc.

dhaong 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 d. dao lớn. § **dhaong phai** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dao phay. § **dhaong halak** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dao găm.

dhaong 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 d. thung lũng. — *dhaong dalam* lũng sâu. § **dhaong** 𑜋𑜨 [Bkt.] 3 t. sâu. — *hamu dhaong ruộng sâu; di lok ni hu hajan hu khaong, hu kanu hu dhaong, hu pandiak hu lian* (AGA) trên đồi này có mưa có hạn, có gò có sâu, có nóng có lạnh. § **dhaong tian** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. phiền lòng. § **Dhaong Panan** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (làng) Hựu An (Phan Rí).

dhaowri 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bông tai.

dhar 𑜋𑜨 [Bkt.] d. thần hộ vệ thần Siva.

dharmak 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. công lao. — *dharmak inâ amâ* công lao cha mẹ. § **dharmak** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. cáo lỗi. § **dharmak** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. thốt nốt.

dharraman 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thềm khát.

dhaw thah 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nguyên rủa.

dhei 𑜋𑜨 [Bkt.] d. trán.

dhen dhen 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. sờ sờ. — *mboh dhen dhen di mata* thấy sờ sờ trước mắt.

dher 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. phước, phúc. — *ngap dher* làm phước (làm phúc); *dher amâ caik wek* phúc của cha để lại. § **dher phuel** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. phước đức, phúc đức. — *anâk hu dher phuel* đứa con có phước đức.

dhi dhaw 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nhu mì, từ tốn. — *kumei dhi dhaw* đàn bà nhu mì.

dhia 𑜋𑜨 [Bkt.] d. Cả sư (Chăm Balamôn). — *Po dhia* Cả sư.

dhiak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. kéo, vắt.

dhien nien 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. toàn diện.

dhit 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. lành, khỏi. — *dhit ruak* lành bệnh, khỏi bệnh. § **dhit** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. mát, bắt. — *gindeng dhit* nín bắt; *nduec dhit* chạy mát.

dhua 𑜋𑜨 [Bkt.] d. chặng đường. — *nao matâh dhua gilac mai sang* đi được nửa chặng đường lại trở về; *yau urang daok di dhua* (tng) như người ta đang ở trên (chặng) đường (một cách tạm bợ). § **dhua padei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chặng nghỉ.

dhuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. gò nhân tạo. — *cek dhuk* hòn non bộ. § **dhuk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. đung. — *dua thruh rideh dhuk gep* hai chiếc xe đung nhau.

dhukik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phun ra, xuất ra. — *yah nyu thukik* nếu nó (tinh dịch) xuất ra.

dhul 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. bụi. — *dhul ndik akaok* bụi bay lên đầu; *aw bak dom dhul* áo dính đầy bụi; *takaplung dhul* tung bụi.

dhul 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 (ciim-) (con) doi. § **dhul mul** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bụi bặm. — *salao lisei ndem dom dhul mul* mâm cơm bám đầy bụi bặm.

dhun 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hòm, rương, thùng (gỗ). — *dhun buh drep er* hòm cất của cải.

di 𑜋𑜨 [Bkt.] k. ở, tại, từ... — *daok di sang* ở nhà; *tabiak di sang* từ trong nhà đi ra; *ndih di apuei* nằm nơi; *gambak di urang* dựa vào người ta; *manyum jru klah di ruak* uống thuốc để khỏi bệnh; *mbluak di mbluak* quá; *huec di bhut* sợ ma; *tagok di ndih* thức dậy. § **di...o** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] không, chẳng...đâu. — *dahlak di thau o* tôi không biết đâu; *mâk di hu o* bắt chẳng được đâu; *di khin nao o* không dám đi đâu. § **di...juai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] dừng, chớ. — *di ngap juai* chớ làm; *di nao main juai* nyâk đừng đi chơi nhé.

dian 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cn **lik** điều thuốc. — *sa dian pakaw* một điều thuốc.

diang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. dăng. — *diang talei* dăng dây; *diang asaih* dòng ngựa.

didan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đông đúc.

didhia 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khôn tả, khó tả.

didin 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cn **didan** nhiều, số đông; suốt. — *didin asur saong ciim grep drei* (DVM) tất cả thú rừng, chim muông. § **didin didan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hằng hà sa số. § **didin tagirat** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. giờ xấu, không hợp (IPT).

dien 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. mắc cạn. — *ahaok dien* con tàu mắc cạn.

dien 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. nén. — *sa tapeng dien* một cây nén.

dien 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. băng bó. — *dien takai* băng bó chân.

dieng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. phụ tá.
dieng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bộ cấp. — *dieng duc* bộ cấp chức.
diep hala 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. năm miêng trâu. — *cih sa diep hala* năm năm miêng trâu.
dier 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cn **dier** sẹo, theo (trâu bò). — *dier kabaw* theo trâu.
diew 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. dẻo.
diew 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. úa. — *hala diew* lá úa.
dih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đúc. — *dih danih* đúc mạ.
diip 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **hadiip** sống. — *diip harei halei thau harei nan* sống ngày nào hay ngày nấy; *daok diip* còn sống.
Dik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (làng) An Bình (Phan Rĩ).
dikaila 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. sung sướng.
dikar 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thư ký.
dil 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. vịnh. — *gilai haok danâng di dil* tàu bè đậu trong vịnh. § **Dil** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (làng) Sơn Hải (Ninh Thuận).
dilir 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lí trí, trí thông minh; sự hiểu biết. — *tabiak dilir* đến tuổi trưởng thành.
diman 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. xa xưa. — *mang diman* từ thời xa xưa; *palei diman* quê quán.
din 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. buồn bực. § **din dan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. dùng dùng. — *din dan kamang ndaih* (tng) làm dùng dùng như bông nổ (gay gắt, gắt gao, khó khăn).
ding 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. phổ. — *brah o hu di taok, takai juak takhaok kau nao trun ding* (cd) gạo không có trong gáo, chân mang giày tôi đi xuống phổ. § **Ding** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. Phan Rang.
ding kata 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. không trung. — *grum katal ndaih apuei di ding kata* (DVM) sấm sét lóe sáng giữa không trung.
diniya 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khó nhọc.
dit biya 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cn **dit diya** đất nước, vương quốc. — *nda ka brai dit biya* (DVM) e rằng vương quốc sẽ tan rã.
diya 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t. thịnh vượng, sung sướng, khỏe mạnh. § **diya** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. tặng vật, của biếu. § **diya** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. cho, ban cho.
diyang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. tổ gái, đứa gái giúp việc. § **diyang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. bay lượn. § **diyeng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chọn lọc.
dok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cò. — *hala dok* lá cò; *gram dok* quốc kỳ. § **dok duan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cò xỉ. — *tuer dok duan rah jalan* treo cò xỉ dọc đường.
dom 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đ. cv **hadom** bao nhiêu, mấy?. — *ong hu dom urang anâk?* ông được mấy con?; *oh thau dom* không biết bao nhiêu. § **dom di** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 p. những. — *dom di caong ka anâk jak gheh* những mong cho con khôn ngoan. § **dom di** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 cú... hoài. — *dom di hia* cú khóc hoài. § **dom...dom** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] bao nhiêu...bấy nhiêu. — *dom mahu dom manyum* khát bao nhiêu uống bấy nhiêu. § **dom nan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] p. đoạn, rồi. — *dom nan liman janâk patao nyu hia* (DVM) đoạn, voi quý nhà vua than khóc. § **dom suan lah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. trời chết. — *urang taong dom suan lah* bị đánh trời chết.

- drah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. liếp. — *drah janang* liếp giường. § **drah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. mau, nhanh. — *aw thu drah* áo mau khô; *nao drah* đi nhanh; *drah praong* mau lớn.
- drai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mừng, màn. — *laik drai* giăng mùn (màn).
- draiy idung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nói giọng mũi.
- drak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. gieo. — *drak pajaih* gieo giống.
- drak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. xĩa, xĩa xói. — *gai drak tama mata* cây xĩa vào mắt; *puec drak tama mata urang xĩ* vĩa vào mắt người ta.
- dran** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. bắt khuấy, ngang buống. — *caraok palei tanran, dran palei Mblang Kathaih* (cđ) ưa sáng tác là làng Hữu Đức, bắt khuấy là làng Mang Thế.
- draok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bỏ chua, muối dưa.
- draong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chm. sọc màu (trong hoa văn thổ cẩm).
- draow** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. xói. — *draow aia pahacih rup* xói nước cho sạch mình. § **draow** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cái ché lớn.
- drap** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cặp.
- dreh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. giống. — *dreh gep* giống nhau; *oh dreh thei* không giống ai.
- drei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (thân) mình, xác. — *nyu palaik drei trun aia* nó trằm mình xuống nước; *praong drei* to xác, to con. § **drei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. con. — *dua drei ikan* hai con cá. § **drei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đ. mình, ta. — *khaol drei nao main* chúng mình đi chơi; *ayut nao baik, drei daok* bạn đi đi, mình ở lại. § **drei jan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thân mình, mình mẩy, thân thể. — *o thau ka drei jan tra o* không biết gì đến thân xác mình nữa.
- drék** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. chống. — *drâk gai* chống gậy; *drâk tangin di papan* chống tay lên ván. § **drék** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 p. sức, chột. — *sanâng drâk wek* chột nghì lại. § **vdrék khuai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. quỳ chống tay (trước khi lạy). § **drék sa** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ngấm ngấm. — *patao, Po bia, panraong jabuel drâk sa* (DVM) vua, hoàng hậu, tướng sĩ ngấm ngấm.
- dren** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. sùng, hà, sượng. — *habei dren* khoai sùng (khoai hà). § **dren** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. tê. — *dren mbeng takai* chân bị tê.
- dréng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chấp nhận. — *drâng saong gep* đồng ý với nhau, chấp nhận với nhau. § **dréng ray** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trị vì. — *Po Klaong Giray drâng ray hu limâ pluh limâ thun* (DR) vua Pô Klaong Girai trị vì được 55 năm.
- drep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. của, của cải. — *drep kau ba mai ka kau* của cải ta thì mang lại cho ta. § **drep alin** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tặng phẩm, tặng vật. § **drep aer** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. của cải. — *drep aer mâng muk kei* (PC) của cải từ thời cha ông. § **drep haii** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. di vật, di sản. — *drep haii amaik amâ caik wek* di vật mẹ cha để lại.
- driew** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. la ó. — *nao tel halei urang jang driew* đi tới đâu cũng bị la ó.
- drih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. muối. — *baoh kayau tathak drih* trái cây chín muối.
- drit** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. rét, buốt. — *aia lian drit* nước lạnh buốt.
- drok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đâm, đâm lên, xóc, nhói. — *gai tapeng drok* bị cây cọc nhọn đâm; *pandik drok dalam tada* đau nhói trong ngực.

druh 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. trụ cây. — *nao glai kaoh druah paga* lên rừng chặt trụ cây rào. § **druh** 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. khịt mũi. — *kabaw druah* trâu khịt mũi.

drup 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. sụp. — *drup takai di labang* sụp chân vào lỗ. § **drup** 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. đậm. — *asaih drup takai deng cang* (ABC) ngựa đậm chân đứng đợi.

drut 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] đg. động lòng, xúc động. — *mboh urang hia blaoh drut* thấy người khóc m̄ 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] t. bùi ngùi. — *drut druai tuk paralao gep* bùi ngùi lúc tiễn đưa nhau.

du 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. chạy u, chạy ngay đi. — *nyu nduec du nao sang* nó chạy u về nhà. § **du** 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 2 t. tạp sặc. — *ciew du* chiếu tạp sặc.

dua 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] t. hai. — *dua pluh* hai mươi; *dua rituh* hai trăm. § **dua klau** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] t. đôi ba. — *birau mai dua klau urang min* mới tới đôi ba người thôi. § **dua hatai** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] t. hai lòng. — *patao lac nyu dua hatai* (DRP) vua nghi hấn là kẻ hai lòng.

duah 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] đg. tìm kiếm. — *duah baoh anaih dar* tìm lời năn nỉ (van nài); *duah akhar caik di tian* (APA) tìm chữ (kiến thức) để trong lòng. § **duah pataom** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] đg. sưu tập. — *duah pataom danay patao Cham* sưu tập các truyền thuyết về vua Champa. § **duah baoh** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] đg. kiếm chuyện, sinh sự. — *juai duah baoh pieh mathao gep* juai đừng có kiếm chuyện để cãi vã nhau.

duc 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] đg. chích, đốt. — *haong duc* ong chích (đốt).

dudut 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] đg. thở thở. hú hỉ. — *ndom puec dut dut dalam duk* nói chuyện thở thở trong phòng.

duei 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. dất. — *duei kabaw* dất trâu; *duei di idung* dất mũi. § **duei** 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 2 d. kéo. — *lingik duei maphaow* trời kéo mây. § **duei akaok** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] đg. dất đi đầu với dây điều khiển (dùng cho trâu mới tập). § **duei pataom** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] đg. sum vầy, tác hợp, tác thành. — *kau mbuah lingik o duei pataom* (ABC) em trách trời không chịu tác thành.

duel 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nguôi, khuây, dịu. — *duel pandik* dịu cơn đau; *klao duel tian* cười để nguôi khuây cơn đói.

duen 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] đg. lượm, nhặt. — *duen baoh kayau* lượm trái cây. § **duen pataom** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] đg. góp nhặt. § **duen bingu** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] chm. bắt bông (khi dệt).

duh 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. phục vụ. — *duh tuai danguai* phục vụ khách khứa; *duh aia tanah* phục vụ đất nước. § **duh** 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 2 kng. mất công. — *duh kau nao wek* mất công tao phải đi lại. § **duh dak** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] đg. phục dịch. — *mâk duh dak yau halun klaoh* bắt phục dịch như tôi tớ. § **duh raka** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. tội phạm. § **duh hatai** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 1 t. lo âu, khổ tâm. — *tanyi kathreh duh hatai liman janâk patao nyu hia* (DVM) hỏi xem vì điều gì khổ tâm mà con voi nhà vua than khóc. § **duh hatai** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 2 t. miễn cưỡng. — *duh hatai ngap bruk nan* miễn cưỡng làm việc đó.

duha 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] tg. (giò) cầu nguyện. — *wak duha* giò cầu nguyện.

duis 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. tội.

duissak 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. tội lỗi. — *duissak ke pep di thei* (AGA) mắc vào vòng tội lỗi rồi đi tìm gặp ai được?. § **duissak** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. tội nghiệp. — *mboh ban nan duissak biak* thấy thằng bé tội nghiệp thật.

duk 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 d. ong ruồi.

duk 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 đg. so, đo. — *duk dueh* so đo; *duk khen bai* đo vải.

duk 𑜋𑜨 [Bkt.] 3 t. tấm tức, thút thít. — *hia duk* khóc thút thít. § **uk duk** 𑜋𑜨 𑜋𑜨 [Bkt.] t. thỉnh thoảng. — *duk hatai plaong duk duk* trống ngực đập thỉnh thoảng. § **duk hatai** 𑜋𑜨 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. trống ngực. — *huec lo duk hatai plaong* sợ quá mà trống ngực đập.

dung 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. nủ. — *dung talei ndik tagok* nủ dây leo lên; *aia mblung dung gep* (tng) chết đuối nủ nhau chết chùm. § **dung deng** 𑜋𑜨 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. dùng dằng, lưỡng lự. — *hadom nao hadom dung deng, hadom daok peng danây sep riyak* (ABC) nửa muốn đi, nửa còn dùng dằng, nửa còn muốn nghe tiếng sóng biển (đang vọng lại); *hadom dung deng huec kanda* (DN) biết bao lưỡng lự e ngại.

dunhajai 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lãnh địa, thành trì.

dunkaidah 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tháng 11 Hồi giáo.

dunya 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. trần gian. — *dun ya ralo siam takik jhak* trần gian nhiều lạnh ỉt dữ; *ngaok dunya* trên trần gian. § **dunya** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. người đời, thế nhân. — *pabah dunya* miệng thế gian; *kuhlaom di lok dunya ew likau* (AGA) dù sao trên thế gian này người đời cũng cầu xin.

dur 𑜋𑜨 [Bkt.] rằm. — *sang jaleh manyi dur sa sep* căn nhà đổ đánh rằm một tiếng. § **dur dur** 𑜋𑜨 𑜋𑜨 [Bkt.] t. rằm rằm. — *nduec dur dur dalam sang* chạy rằm rằm trong nhà.

duri 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đá quý.

dut 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. sứ giả. § **dut** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. tên gọi bà rija.

e 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. (tg) xuống. — *e ka urang matai* xuống cho người chết; *kadha e* bài xuống.

e 𑜋𑜨 [Bkt.] ký hiệu ghi nguyên âm thứ tư trong bộ chữ Akhar thrakh.

edarhe 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (kng) ê hề. — *mbeng adarhe* ăn ê hề.

el dak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. rơi nước mắt, tuôn lệ. — *liman tel palei cakak, mata el dak chai aia hajan* (ASP) voi đến làng Cảnh Diên. — Mất nàng tuôn lệ như mưa.

eng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tự; chính. — *eng tangin dahlak ngap* tự tay tôi làm lấy; *eng drei ngap rambah drei* tự mình làm khổ mình; *dahlak eng* chính tôi; *kau mboh hâ mâk eng* tao thấy chính mày lấy. § **eng kait** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tự sinh.

er 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (id) cv **aia** nước. — *malieng er* (tg) cúng nước.

er 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. chảy. — *paraong er* chảy ra (từ thẻ đặc sang thẻ lỏng).

Esa 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. Giêsu. — *Po Esa trun lok* Giêsu xuống trần thế.

esan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (Skt) đông bắc.

ew 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. kêu, gọi. — *sep ew* tiếng kêu; *hu thei ew* có ai kêu; *ew gep* gọi nhau *nao tao oh thau ew thei* đi đâu chẳng biết kêu (nói cho ai (biết); *ew angan thei thei deng* kêu tên ai nấy đứng dậy. § **ew** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. cúng. — *ew yang* cúng thần; *ew lisei* (tg) cúng cơm, cúng giỗ; *ew pabah mbeng jang* (tg) cúng nơi cửa ngõ. § **ew gilac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫

[Bkt.] đg. chiêu hồi. — *ew gilac dom ra nao chaor jalan* chiêu hồi những người làm đường. § **ew padaong** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] đg. kêu cứu. — *ew padaong di krâh malam ngan harei* (AGA) kêu cứu vào giữa đêm hôm hay giữa trưa ngày. § **ew lac** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] đg. kêu ca. — *ngap ka nagar palei ew lac* làm cho hàng xóm kêu ca. § **ew lingik** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] đg. kêu trời. — *ew lingik oh hamit* (tng) kêu trời không thâu.

ga 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ ba của bộ chữ *Akhar thrah*.

gaal 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. (cây) cóc chua.

gaang 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] t. gắt. — *plak gaang tarakaong* chát đến gắt họng.

gabar 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. nội tạng.

gac 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. quay. — *gac akaok* quay đầu; *gac wek* quay lại; *gac mai* quay trở lại; *gac nao* quay đi.

gagrei 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. (cây) sao.

gah 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. bên, phía. — *daok alih sagah* ngồi xích sang một bên; *gah amaik* bên mẹ; *gah amâ* bên cha; *gah ngaok* bên trên. § **gah kamei** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. họ nhà gái. § **gah likei** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. họ nhà trai.

gaha 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. cung điện. — *patao daok di gaha, bia daok di kuek* (tng) vua ngự trong cung điện, hoàng hậu ở biệt thự.

gahak 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. khắc. — *aia gahak* khắc đờm.

gaheh 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. thường dân (đối với giai cấp giáo sĩ).

gahluw 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. cv **gihluw** (cây) trầm. — *Po Gahluw* tên một vị thần. § **gahluw asar** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. trầm hương. — *gahluw asar hapak jang mbuw* (tng) trầm hương thì ở đâu cũng bay mùi hương (hữu xạ tự nhiên hương).

Gahul 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] tên một vị vua Champa.

gahur 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. động cát. — *gahur cuah Katuh* động cát làng Tuấn Tú. § **gahur** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 d. nghĩa địa Chăm Bani.

gai 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. cây. — *kaoh ba mai dua mbaik gai* chặt hai cây mang về; *gai angka* cây số. § **gai baong** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. thanh gỗ còn thô. — *tapak ndak raong, gai baong ndik akaok* (tng) thẳng ngay lưng, cây gỗ đập lên đầu (ngu đại quá thì có ngày ăn đòn). § **gai bo** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. cây vò. § **gai buai** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. thanh đu. § **gai cait** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. cây nẻ, cây thẽ. — *main gai cait* chơi thẽ. § **gai dueh** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. dừa. § **gai ganrong** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. cây đòn để khiêng. § **gai gru** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. cây gậy của thầy mo. § **gai hagar** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. dùi trống. § **gai jrem** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. cây đầm. § **gai juel** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. ống trúc để uống rượu. § **gai linyan** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. thang. — *mâk gai linyan khing ndik, tanyi po lingik yang halei pajieng* (cd) bắt thang lên hỏi ông trời, Thần nào đã để ra đời thân con. § **gai long** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. dùi đục. § **gai mjré** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. cây chống dài. § **gai mong** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d.tg. cây trượng. § **gai naong** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. đòn gánh. § **gai palon peh** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. cái xoắn ruột gà để mở nút chai. § **gai pataok** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. cây chống xe. § **gai tacaoh** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. thót. § **gai talaok** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. khúc gỗ, khúc cây. — *daok yau gai talaok* (tng) ngồi tro như khúc gỗ. § **gai tanrah** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cái) cào. § **gai thing** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. phách. § **gai tuec** 𑜋𑜂𑜫 𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. cây đọc thỏ.

gai 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 2 đg. kéo ngà tới. — *gai akaok pataom* kéo đầu chum lại. § **gai** 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 3 đg. khép. — *gai baoh mbeng* khép cửa.

gaim 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] d. ghém. — *ngap gaim mâng patei anâk* làm ghém bằng cây chuối non.

gair 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] d. máng. — *gair njem pabuei* máng (rau) cho lợn.

gait 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] cn **hagait** đ. cái gì, gì. — *oh thau hagait o* chẳng hiểu gì cả; *gait jang nyu ngap jieng* cái gì nó cũng làm được; *gait nan?* cái gì đó? *magait nan ngan gait?* cô đó tên là gì?

gaiy 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] d. đò, ghe. — *aia praong rideh ndik gaiy, tel tuk aia raiy ndik rideh* (DTL) nước lớn thì xe đi đò, đến khi nước rút thì đò đi xe.

gak 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] đg. banh. — *gak mata* banh mắt ra; *gak galaong* vạch lỗ.

gak 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 2 đg. cạp. — *gak ganak canaih wek* cạp miệng rỏ lại. § **gak auel** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] t. cà lăm. — *ndom gak auel* nói cà lăm. § **gak gel** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] t. ẩm ú, vấp vấp. — *nyu ndom abih gak gel je* nó nói hết vấp vấp rồi. § **gak** 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 1 d. tranh. — *gak anreng* tranh rạ; *gak ralang* tranh săng; *pabung sang tak gak* mái nhà lợp tranh.

gal bo 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] d (njem-). p rau cần nước.

gal wak 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] d. neo. — *buc gal wak* nhỏ neo; *palao gal wak* buồng neo.

gala 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] t cv **gila**. khờ, dại. § **gala galap** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] t. dại dột. § **gala galit** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] t. khờ khạo. — *anit nyu hai, anâk dahlak daok gilai gilit lo* con tôi còn khờ khạo lắm, thương nó với. § **gala pataok** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] t. khờ dại.

galac 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] đg. cv **gilac** trở lại, lại. — *nao matâh jalan galac mai sang* đi nửa chừng lại trở về nhà; *ndom saong gep blaoh je galac kamlah panuec* đã thỏa thuận với nhau xong rồi lại chối. § **galac kalin** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] đg. phản loạn.

galaik 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] đg. cù, thọc léc. — *galaik paak* cù vào nách, thọc (léc) nách.

galaiy 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] đg. trật. — *galaiy takai* trật chân.

galak 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 1 d. dùi. — *gai galak* cái dùi. § **galak** 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 2 đg. vò, dụi. — *galak aw* vò áo; *galak mata* dụi mắt. § **galak** 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 3 đg. sóng. — *aia galak* nước sóng.

galaoh 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 1 đg. nạt. — *galaoh anâk* nạt con. § **galaoh** 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 2 đg. nổi (gió). — *galaoh angin* nổi gió. § **galaoh galua** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] đg. nộ nạt, quát tháo. — *galaoh galua anâk bik* quát tháo con cái.

galaong 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 2 d. đường, nẻo. — *o thau galaong halei blaoh nao* không biết đường nào mà lần. § **galaong** 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 1 d. lỗ. — *mbruec dom galaong?* thùng mấy lỗ? *luak galaong chun* lỗ. § **galaong idung** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] d. lỗ mũi. § **galaong mbak** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] d. đường lối. — *o thau galaong mbak halei blaoh rapek* chẳng biết đường lối nào mà mò. § **galaong taok** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] d. hậu môn.

galaow 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] d. cv **tagilaow** rần mối.

galem 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] đg. vác. — *galem kayau* vác gỗ.

galeng 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 1 d. kho lớn. § **galeng** 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 2 d. dinh thự, cung. — *galeng patao* cung (đình) vua.

gali 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] d. luồi gà. — *gali saranai* luồi gà kèn sa-ra-nai.

galic 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. con lư (thuộc họ đĩa, thân tròn).

galieng 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trùng.

galik 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cán. — *rideh galik* xe cán.

galimang 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. con nhện. — *galimang wac* nhện giăng.

galing 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. khớp, ngàm. — *buh galing asaih* bắt khớp ngựa, đóng cương ngựa.

galiweng 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. con vạc.

galuh 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. nạt nộ, xua đuổi. — *galuh rinaih nduec* nạt nộ xua trẻ chạy. § **galuh** 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. kêu hục hục. — *rimaong galuh* cọt kêu hục hục.

galung 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. lăn. — *baoh rideh galung* bánh xe lăn. § **galung drei** 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lăn lộn. — *amaik taong galung drei hia* mẹ đánh lăn lộn khóc. § **galung galeng** 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đùm đề, loạn xạ. § **galung** 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cái chùy.

gamang 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trùng trùng. — *mata gamang* mắt trùng trùng.

gamaow 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] t. nám, đen sẫm. — *mbaok gamaow* mặt nám.

gamar 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. bấu. — *gamar di mbuk* bấu lấy tóc. § **gamar** 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. dây tro (một loại dây bò).

gambit 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cn **gandip** nhảy. — *gambit mata brei thau* nhảy mắt cho biết.

gamraih 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đăng hăng. — *thei gamraih nan?* ai đăng hăng đó? *gamraih ngap sep* lên tiếng bằng cách đăng hăng.

gamrak 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. mang cá.

gamrem 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. (cọt) gằm. — *rimaong gamrem dalam rem* cọt gằm trong rừng rậm. § **gamrem** 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. quạo quạo. — *mbaok mata gamrem* mặt quạo quạo.

gana 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thị tộc.

ganaing ganaong 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhùng nhằng. — *ngap kanaing ganaong pieh ka urang puec anaih* cứ nhùng nhằng để (chờ) người ta năng nỉ.

ganak 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. bên cạnh, cạnh. — *dua urang daok ganak gep* hai người ở cạnh nhau; *nao rah ganak hang* đi dạo cạnh bờ sông.

ganan 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] t. kiêu ngạo. — *ganan hatai* tâm kiêu ngạo.

gandak 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] (cây) cóc. § **gandak brah** 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] (cây) cóc gạo. § **gandak ndiep** 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] (cây) cóc nếp.

gandeng 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] đg. im. — *gandeng sep jua palep* (tng) im hơi lặng tiếng. § **gandeng dhít** 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nín thít, im bắt. — *daok krâh hia gilac gandeng dhít* đang khóc chột nín thít. § **gandeng jua** 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] t. tịch mịch. — *labik gandeng jua* nơi tịch mịch. § **gandeng krap** 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] t. im lìm, im phắc. — *aduk bac gandeng krap* lóp học im phăng phắc. § **gandeng nagar** 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. hòa bình. — *mâng deng mariak tel gandeng nagar* từ kháng chiến đến hòa bình.

gandi 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. lẽ. — *gandi bruk njep* lẽ phải. § **gandi** 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. vạ. — *ndih gandi* nằm vạ. § **gandi gadha** 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. nguyên do, nguyên có. — *patao tanyi gandi gadha nan haber* (DVM) vua hỏi nguyên do việc đó như thế nào. § **gandi gandeng** 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜀𑜂𑜆𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] t. chững chạc; ỉt lời. — *nyu jeh sa anâk rinaih gandi gandeng* nó là một đứa trẻ chững chạc.

ganeh 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. cảm giác; sự cảm động. — *ganeh hatai* nổi đau lòng.

ganem 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 d cv **ganum** mây. — *ganem patih* mây trắng.

ganem 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 t. bí xị. — *ngap mbaok ganem* làm mất bí xị.

ganeng 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. trống gineng. — *bem ganeng* mặt đánh; *cang ganeng* mặt vô; *jaraong ganeng* tang trống; *brak ganeng* dây da trống; *gawang ganeng* đai trống.

ganep 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. cách, phương thức. — *ganep saai nan ngap bruk* phương thức làm việc của anh ấy.

gang 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 3 đg. cãi, cưỡng, phản. — *gang di gru jieng kra jieng hawa* (tng) cưỡng ý thầy thì sau này thành khổ thành vượn. § **gang** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 4 t. đơ. — *gang pabah* đơ miệng. § **gang gang** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. cang nắng. — *nao gang gang* đi cang nắng. § **gang** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 d. gọng. — *gang carmin* gọng kính; *gang rideh* gọng xe; *gang ayuk* gọng nhá. § **gang** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 d. (cá) liệt. — *ikan gang* cá liệt.

ganieng 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đg. quấy. — *ganieng caknak njuh* quấy bó củi.

ganiep 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. cái gấp. — *mâk ganiep giep ikan* dùng cái gấp kẹp cá.

ganik 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. chật, hẹp. — *sang ganik* nhà hẹp; *aw ganik* áo chật; *daok ganik* ở chật. § **ganik aik** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. chật cứng. — *sang asit blaoh daok ganik aik yau ni* nhà nhỏ mà ở chật cứng như thế này. § **ganik ganua** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. hẹp hòi, chật chội. — *sang danaok daok ganik ganua* nhà ở chật chội; *tung tian ganik ganua* lòng dạ hẹp hòi. § **ganik pik** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. chật ních. § **ganik tian** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. hẹp bụng.

ganim 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. ranh. — *ganim apuh* ranh rầy.

ganjaok 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. gáo. — *jhaok brei sa ganjaok aia* múc cho một gáo nước.

ganrang 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] (cây) diên điển. § **ganrang apuei** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] (cây) diên điển cơm (làm phao để câu cá). § **ganrang binai** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] diên điển trắng. § **ganrang tanah** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] (cây) diên điển nhỏ. § **ganrang tanaow** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] (cây) diên điển đỏ.

ganraom 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. một loại vương miệng.

ganraong 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. còng (cua). § **ganraong riya** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. bánh gừng Chăm.

ganreh 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. tài phép. — *ganreh chai Po Binsuer* (tng) tài phép sánh ngang Ché Bồng Nga. § **ganreh patrai** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] tr tr. bệ hạ, Ngài.

ganreng 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. mào (vua). — *ganreng patao Po Rome* mào vua Pô Rômê.

ganu 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. bức tranh.

ganua 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d, id. tiện dân, dân đen.

ganuei 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. cái dùi.

ganuer 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 d. cv **ginuer** chủ. — *ganuer Raglai* chủ người Raglai; *ganuer asur* chủ ma quỷ. § **ganuer** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 d. nơi thỏ ở. — *tapai di ganuer, yuor di darak, ak di thruh* (cd) Thỏ ở trong hang, người Việt ở chợ, con quạ trong tổ. § **ganuer bac** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. nhà thông thái, hiền triết. § **ganuer gleng** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. giám đốc. § **ganuer huer** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. nhà chiêm tinh. § **ganuer kati** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨

ganu [Bkt.] d. trưởng ti. § **ganuer khik** [Bkt.] d. giám thi. § **ganuer malieng** [Bkt.] d. chủ tế. § **ganuer nagar** [Bkt.] d. trưởng khu vực, kẻ nắm quyền một vùng.
ganuh [Bkt.] cv **ginuh** hào quang. — *tanrak ganuh* tỏa hào quang. § **ganuh marta** [Bkt.] d. thời tiết.
ganuk [Bkt.] d. cần (câu). — *ganuk wah* cần câu. § **ganuk pataik** [Bkt.] d. cung bật bông.
ganum [Bkt.] đg. chung, hùn. — *ganum prân* chung súc; *ganum jien* chung tiền. § **ganum kaya pablei** [Bkt.] d. hợp tác xã thương nghiệp.
ganup [Bkt.] t. giàu (đông) con; giàu; quý phái. — *ra ganup po sang* người chủ gia quý phái. § **ganup mada** [Bkt.] d. phúc lộc. — *hu ganup hu mada* có phúc lộc.
ganyaok [Bkt.] d. cái giủi. — *mâk ganyaok nao jhaok ikan* lấy cái giủi đi vớt cá.
gaoh [Bkt.] t. trơn (không có hoa văn). — *aban gaoh* chẵn màu trơn.
gaok [Bkt.] 1 d. nôi. — *gaok hu tangi* nôi có quai; *gaok len* nôi đất; *gaok keng* nôi đồng. § **gaok glah** [Bkt.] d. nôi niêu. — *luic harei saong gaok glah* suốt ngày với nôi niêu. § **gaok gom** [Bkt.] d. cái niêu. § **gaok lisei** [Bkt.] "chín một nôi cơm" (đơn vị ước tính thời gian của người Chăm ngày xưa). — *nao gap sa gaok lisei* đi được chừng một nôi cơm "nấu chín".
gaok [Bkt.] 2 d. góc. — *gaok phun* góc cây; *mâng hajung tel gaok* từ ngọn tới góc; *lihik gaok* mất góc.
gaok [Bkt.] 3 đg. gặp. — *dua urang biruw gaok gep* hai người mới gặp nhau. § **gaok** [Bkt.] 4 đg. đụng, động; động chạm. — *glem patuw gaok akaok* ném đá đụng đầu; *oh thei ndom gaok hu* chẳng ai nói chạm được. § **gaok angin** [Bkt.] đg. trúng gió. § **gaok glac** [Bkt.] đg. phạm tội. § **gaok kaok** [Bkt.] đg. đụng đầu. — *gaok kaok ka mâng thau* đụng đầu rồi mới hiểu. § **gaok thun** [Bkt.] d. năm ky (gặp năm sinh).
gaom [Bkt.] 2 đg. xi. — *karah mâh gaom* chiếc nhẫn xi vàng.
gaon [Bkt.] 1 d. lệnh. — *brei gaon* cho lệnh; *tok gaon* thừa lệnh; *ndua gaon patao* vâng lệnh vua. § **gaon** [Bkt.] 2 d. sứ giả. — *gaon mai pander nao bidrah* (DN) sứ giả tới giục đi nhanh. § **gaon** [Bkt.] 3 d. quyền. — *klaoh gaon pak nyu* trọn quyền ở hẳn. § **gaon** [Bkt.] d. thiên sứ. § **gaon** [Bkt.] d. đại sứ.
gaong [Bkt.] 1 tht. hứng tình, núng (tục).
gaong [Bkt.] 2 đg. bao bọc che chở.
gaot [Bkt.] d. công lý, lý. — *tapak gaot blaoh ngap* theo đúng lý mà làm.
gaow [Bkt.] đg. quắp xuống, oằn. — *gaow takuai trun* oằn cổ xuống.
garak [Bkt.] (cây) lim.
garap [Bkt.] đg. sắp xếp, bố trí. — *garap bruk ngap ka hu nok dak* bố trí công việc cho có trật tự.
garaw [Bkt.] đg. giải. — *garaw raong* giải lưng.
garay [Bkt.] d. cn **iné giray** (con) rỗng.

garih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. vẫy, vể lưng. — *garih ikan* vể lưng cá. § **garih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. bợn. — *aia daok garih juai manyum* nước còn bợn đừng uống.

garik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nghiền, nghiền. — *garik tagei* nghiền răng; *garik ritak* nghiền đậu.

garuah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **giruah** giấy. — *garuah harek* giấy cỏ; *garuah lan* giấy sần.

garuh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. mạng, nhíp lại. — *garuh aw ka anâk* nhíp áo cho con.

garut 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. đồ trang sức, đồ trang trí. § **garut** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d, Skt. chim thần garuda.

gat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **pagat** gặt, dổi, đánh lừa. — *ndom gat* nói dổi; *gat urang praong thun* gặt người lớn tuổi.

gata 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d, cũ. diễn văn.

gaw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cv **hagaw** xui; không may. — *jamaow klao gaw gindeng* (tng) hên thì cười, xui thì im; *war ni gaw* hôm nay không may.

gawak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hù. — *gawak ka rinaih takatuak* hù làm cho đứa bé giật mình.

gawang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. quán, cuộn. — *gawang mrai* quán chỉ; *ula gawang drei* rần cuộn mình; *ndih gawang drei* nằm co; *cih gawang* về vòng. § **gawang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. vành, đai. — *gawang li-i* vành rõ; *gawang ganeng* đai trống. § **gawang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. quàng. — *gawang mata* quàng mắt.

gawei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vớ, quơ. — *gavei di mbuk guk trun* quơ lấy tóc kéo xuống.

gawi 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. quay lại. — *gawi akaok* quay đầu lại.

gayong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (**bilaok-**) gáo (bằng quả bầu hay sọ dừa).

gayup 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. quay trở lại, tháo chạy. — *jaguk gayup nao nagar* quân xâm lược tháo chạy về nước.

ge 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bầy. — *ge takuh* bầy chuột.

gei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. xoi, xuyên thủng. — *gei tapa patuw* xoi xuyên qua đá.

gek 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhận xuống. — *gek nyu ka matai* nhận nước nó cho chết; *gek kalaok tama aia* vục chai xuống nước. § **gek katek** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cn **katek gek** ức hiếp, đè nén.

gel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. mắc, kẹt, bị kẹp vào. — *gel idung* nghẹt mũi; *gel akaok di baoh mbeng* kẹt đầu trong cánh cửa; *rideh kabaw gel* xe trâu bị mắc; *gel di gaiy* mắc bẫy.

gem gel 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. thứ dùi đục đầu to đầu nhỏ.

gem gel 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. chuồn chuồn.

gem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. dính. — *ikan klah kakah daok gem* (tng) cá sảy cái vẩy còn dính. § **gem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 k. cả. — *gem saai gek nao?* cả anh cùng đi à?. § **gem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 4 k. cùng, nhờ, với. — *brei dahlak nao gem hai nyâk* cho tôi đi cùng nhé. § **gem gambak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nương nhờ. — *o kan nai tapah thaoh o, ndua gaon po buel gem gambak* (DN) nàng đi tu không phải tu cho riêng mình mà là vâng lệnh Ngài cho thần dân nương nhờ. § **gem...gem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] vừa...vừa. — *gem nao gem ndom* vừa đi vừa nói; *gem ndom gem klao* vừa nói vừa cười.

gem 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 2 đg. đây. — *gem lu aia* đây lu nước. § **gem katek** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜆𑜂𑜆 [Bkt.] đg. cn **gek katek** đề nén, áp bức. — *ngap kuan gilac gem katek buel bhap* làm quan mà lại đi áp bức dân lành.

gen 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] t. ngang, qua. — *nao gen* đi ngang.

geng 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 1 d. cột. — *geng patang* cột cái; *geng tamaih* cột con hạng nhì; *geng anâk* cột con hạng ba.

geng 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 2 t. đơ. — *geng mata* đơ con mắt ra; *geng tangin* đơ tay. § **geng geh** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜆 [Bkt.] đg. ớn lạnh (sắp bệnh). — *dalam rup geng geh dom bilan ni* (cảm thấy) ớn lạnh trong người mấy tháng nay.

geng 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] d. đáy. — *nyuk trun tel geng* lặn xuống tới đáy.

gep 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 1 t. vừa, vừa đúng, vừa tròn, chắn. — *gep sa asir* vừa tròn một chục. § **gep pakré** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜆 [Bkt.] t. vừa phải. — *ngap gep pakrá hai ah!* làm vừa phải thôi chứ!. § **gep mbiak** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜆 [Bkt.] t. chùng mực. — *hala saong panâng gep mbiak* (AP) trâu với cau nên có chùng mực thôi (khi tiếp đãi khách).

gep 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 2 d. họ hàng, bà con. — *gep lingiw kut* bà con bên cha; *gep dalam kut* bà con bên mẹ. § **gep** 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 3 d. nhau. — *khing gep* lấy nhau; *nde gep* cùng trang lứa với nhau; *karei di gep* khác nhau; *machut gep* tựa tựa nhau. § **gep gen** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜆 [Bkt.] d. người hàng xóm, bà con lối xóm. § **gep palei** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜆 [Bkt.] d. người thân quen trong làng, người cùng làng. § **gep yut** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜆 [Bkt.] d. cv **payo** người yêu.

ger 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] d. cán, cần, cọng, cây. — *ger amra* cán rửa; *thaow di ger* nắm lấy cán; *ger wah* cần câu; *sa ger harek* một cọng cỏ; *ger njuh* cây củi.

gey 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] d. bo bo.

gh 𑜀𑜂𑜆

gha 𑜀𑜂𑜆 ký hiệu ghi phụ âm thứ tư trong bộ chữ *Akhar thrah*.

gha 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] d. cv **agha** rề. — *aia hu haluw, kayau hu gha* (tng) nước có nguồn, cây có cội. § **gha canak** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜆 [Bkt.] d. rề chồi. § **gha ina** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜆 [Bkt.] d. rề cái. § **gha kabrum** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜆 [Bkt.] d. rề chùm. § **gha palaik** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜆 [Bkt.] d. rề phụ. § **gha taruai** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜆 [Bkt.] d. rề đuôi chuột.

ghaiy 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜆 [Bkt.] t. hề hề. — *ngap chaor blaoh daok klao ghaiy ghaiy* làm sai rồi mà còn cười hề hề.

ghaiy 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜆 [Bkt.] đg. rề rà, lừ đừ, đủng đỉnh. — *ngap ghaiy ghaow yau nan, habien si blaoh* làm rề rà như thế bao giờ mới xong.

ghak 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 1 đg. can. — *ghak pathang oh brei ataong anâk* can chông không cho đánh con. § **ghak** 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] 2 đg. cầm, ngăn. — *ghak aia mata* cầm nước mắt. § **ghak dréh** 𑜀𑜂𑜆 𑜀𑜃𑜆 [Bkt.] đg. ngăn cản, can ngăn. — *amaik amâ kau ghak drâh* (ABC) mẹ cha ta can ngăn.

ghan 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] d. dằm (voi). — *mâk liman buh ghan* (SP) bắt voi buộc dằm.

ghang 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] đg. tỏa hơi ấm, ấm nóng, tỏa ánh sáng. — *ghueh pak urang, ghang pak drei* (tng) quĩ ở người sang nơi mình (cháy ở người nóng ấm hơi mình).

ghar 𑜀𑜂𑜆 [Bkt.] d. cái ly. — *manyum aia mâng cawan, manyum alak mâng ghar* uống nước (trà) bằng chung, uống rượu bằng ly.

ghem 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. dọa. — *ghem pamatai* dọa giết chết. § **ghem tem** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. dọa dẫm. — *oh bak ber blaoh ghem tem urang* mình chẳng ra gì mà lại dọa dẫm người.

ghet 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. hẳn. — *klaoh ghet* hết sạch (dứt); *jien klaoh ghet* tiền hết sạch; *aia klaoh ghet* nước dứt hẳn. § **ghet** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. ngặt, nghiêm. — *gaon patao ghet* lệnh vua nghiêm ngặt.

ghuai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cục. — *ghuai haluk* cục đất; *ghuai lisei* cục cơm.

ghuak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. trái bồ hòn (loại trái nhỏ có múi các trẻ em Chăm dùng bắn bằng ống tre).

ghueh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lũng, cháy bùng, bắt cháy. — *apuei ghueh* lửa cháy. § **ghueh ghang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] 1 đg. khoe khoang. — *anguei maong di urang, ra lo ghueh ghang urang klaoh bilei* (APA) ăn mặc biết trông người ta, khoe khoang lắm người đời cười chê. § **ghueh ghang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] 2 t. sang trọng. — *thaik rup ghueh ghang* dung nhan sang trọng.

ghum 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (răng) hàm. — *tagei ghum* răng hàm.

ghung ghua 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] t. lũng khùng, nóng nảy.

ghur 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv gahur nghĩa địa Chăm Bàn.

giem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bung nách. — *giem anâk* bông con; *anâk pok anâk giem* (tng) con bé con bông.

giep 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. kẹp. — *giep ikan di ganiep blaoh aem* kẹp cá vào cây gậy rồi nướng.

gik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. gần, cạnh. — *daok gik* ngồi gần; *daok gik gep* ở cạnh nhau.

gila 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. **gala** đại. — *jak patruh urang taka gila patruh urang anit* (tng) khôn cho người ta đại, đại cho người thương.

gilac 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **galac** trở lại. § **gilac gaiy** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phản bội, trở mặt. — *gilac gaiy saong yut that* phản bội đồng chí.

gilai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ghe. — *ndik gilai nao taong ikan* lên ghe đi đánh cá. § **gilai haok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tàu bè. — *ramik gilai haok nao sang* thu dọn tàu bè trở về.

gilalem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. còi trần. — *ngaok gilalemni* trên còi trần này.

gilem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vác. — *gilem kayau trun cek* vác gỗ xuống núi.

gileng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **galeng** kho lớn. § **gileng pariak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ngân khó.

gimbak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. vịn, nương nhờ. — *gimbak di bara* vịn vai; *oh gimbak di anâk hu* chẳng nương nhờ vào con được. § **gimbak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. vắt. — *gimbak aw di talei* vắt áo lên dây.

gimnit 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ý tưởng, tư tưởng.

ginaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. giận. — *ginaong di katuw cuh aw* (tng) giận cháy đốt áo. § **ginaong mbuah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tg. hờn trách.

ginat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bóng vĩa. — *liman ginat* yếu bóng vĩa.

ginel hatai 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. vô tư.

ging 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bếp. — *sang ging* nhà bếp. § **ging gaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bếp núc. — *bruk ging gaok* việc bếp núc.

ginrak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đầy. — *ginrak tian* đầy bụng.

ginraong arieng 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (rau) càng cua.

ginuer 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. chủ. — *Po ginuer* ông chủ. § **ginuer matri** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜃𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 d. quân sự. § **ginuer matri** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜃𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 d. tên gọi Thần Civa.

ginuh 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. **ganuh** hào quang. — *ginuh hadah glaong matâh adarha* hào quang tỏa sáng đến lưng chừng trời. § **ginuh ginat** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. oai vệ, oai phong. — *urang nan ginuh ginat biak* ông đó đáng oai vệ thật.

ginum 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đg. cv **ganum** chung, góp. § **ganum biai** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. hội đồng.

girak 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đg. giảng ra. — *girak takai* giảng chân ra.

girak 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 đg. trói. — *amaik ataong girak di geng* (ACB) mẹ bắt (em) trói vào cột và đánh; *mâk girak* bắt trói. § **girak** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 đg. cn **kapik** vôi. — *girak amaik ndok jien* vôi tiền mẹ.

giruah 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đg. giấy. — *giruah karek* giấy cỏ.

giruak 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. (cỏ) cú. — *harek giruak juak po palei* (tng) cỏ cú lán át già làng.

gita 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. cn **ita** chúng ta, ta. — *nagar gita* xứ sở chúng ta.

glac 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. tội. — *ngap glac* hành tội *glac pak halei* tội nơi đâu. § **glac suk** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. tội lỗi.

glah 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. trả (cái nồi đất dùng kho cá...).

glai 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. rừng. — *trun tathik ndik glai* (tng) lên rừng xuống biển; *nao glai* đi rừng; *ciim di glai* chim rừng. § **glai klaow** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. rừng rú. § **glai rem** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. cn **rem glai** rừng rậm. — *ke ken cek glai rem, min ken di tian ai* (A) đâu phải trắc trở vì rừng rậm, có chằng bởi tám tình anh (phai nhạt).

glaih 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. mệt. — *mai miang glaih* mới đến còn mệt; *ngap bruk o thau glaih* làm việc chẳng biết mệt. § **glaih glal** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. vất vả, khó nhọc, mệt mỏi. — *ngap mbeng glaih glal* làm ăn vất vả.

glaing 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. tiếng trống. — *glaing katek* tiếng trống vỗ bằng; *glaing kading* tiếng trống vỗ trầm.

glam 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] (cỏ) tràm.

glang 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. khâu, khoan, vành. — *glang dhaong* khâu dao.

glaoh 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đg. thọc, nhét, đút, đâm thọc. — *glaoh thruh jalikaow* thọc tổ ong; *glaoh ka urang mathau gep* đâm thọc người ta chửi nhau.

glaong 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. cao, cao quý. — *hagait glaong di abih? hatai hacih nan glaong* (tng) cái gì cao quý nhất? ấy là tâm trong sạch; *kalang per glaong matâh aderha* điều bay cao đến lưng trời. § **glaong akhar** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. hay chữ. — *urang glaong akhar* người (bậc) hay chữ. § **glaong glang** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. cao, cao ráo. § **glaong sunuw** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. cao tay ấn, mưu cao, cao mưu, cao cơ. — *urang likei nan glaong sunuw lo* chàng trai ấy cao tay ấn lắm. § **glaong wit** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. cao vút.

glaow 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. óc. — *glaow sanâng* óc suy nghĩ. § **glaow kaok** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. đầu óc, tâm trí. — *glaow kaok ganik ganua* đầu óc hẹp hòi; *sanâng dalam glaow kaok* suy nghĩ trong tâm trí.

gleh 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 đg. sập, đổ. — *gaok gleh aia bai haok* (tng) nôi nghiêng (sập) canh đổ; *ge gleh* bầy sập. § **gleh** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 đg. hư, hỏng. — *rideh gleh* xe hỏng. § **gleh** 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 3 đg. xé bóng. — *aia harei gleh*

mặt trời xé bóng. § **gleh ganuh** ၵ၆ ၵ၆ၵ၆ [Bkt.] t. mát khỉ sắc. § **gleh mbaok** ၵ၆ ၵ၆ၵ၆ [Bkt.] t. bề mặt. — *anâk bik ngap gleh mbaok amaik* con cái làm bề mặt mẹ. § **gleh tem pah** ၵ၆ ၵ၆ ၵ၆ [Bkt.] t. bị ô uế (về mặt tinh thần).

glem ၵ၆ [Bkt.] đg. ném, quăng. — *glem mang patuw* ném đá; *glem trun aia* ném xuống nước.

gleng ၵ၆ [Bkt.] 1 đg. chặn. — *gleng pabaiy* chặn dê; *rinaih gleng kabaw* trẻ chặn trâu. § **gleng** ၵ၆ [Bkt.] 2 đg. bó. — *nao gleng* đi xem bó; *ra gleng* thầy bó. § **gleng** ၵ၆ [Bkt.] 3 d. nhìn. — *gleng anak linyaiy likuk* (AGA) nhìn trước ngành sau. § **Gleng Anak** ၵ၆ ၵ၆ၵ၆ [Bkt.] (Ariya-) tên một tác phẩm cổ Chăm. § **gleng dahlau** ၵ၆ ၵ၆ၵ၆ [Bkt.] đg. tiên đoán. § **gleng pasang** ၵ၆ ၵ၆ၵ၆ [Bkt.] đg. quan sát. — *gleng pasang taom der caner ben* quan sát xung quanh khuôn viên vườn.

gler ၵ၆ [Bkt.] t. đuổi, đuổi súc. — *mayut yau ra luai aia gler* (cd) tình đầu mà như người lội nước đuổi súc; *kabaw gler paje* trâu đuổi rồi.

gluh ၵ၆ [Bkt.] d. bùn. — *takai bak gluh* chân dính bùn; *kabaw ndih di gluh* trâu nằm trong (vùng) bùn. § **gluh baok** ၵ၆ ၵ၆ၵ၆ [Bkt.] d. sinh lầy, bùn lầy. § **gluh kli** ၵ၆ ၵ၆ [Bkt.] d. bùn trát (trét). § **gluh mada** ၵ၆ ၵ၆ၵ၆ [Bkt.] d. bùn non.

glut ၵ၆ [Bkt.] đg, t. lún, lút. — *jalan glut* đường lún; *nduec glut tama sang* chạy lút vào nhà.

gok ၵ၆ [Bkt.] d. hóc. — *gok patuw* hóc đá.

gok page ၵ၆ ၵ၆ၵ၆ [Bkt.] d. sáng sớm. — *pakuh gok page dahlak nao* sáng sớm mai tôi đi.

gong gang ၵ၆ ၵ၆ [Bkt.] t. kênh cang. — *praong ina lo maong gong gang* to con quá có vẻ kênh cang.

graim ၵ၆ [Bkt.] đg. xả miệng rộng.

graing ၵ၆ [Bkt.] 1 d. cv **hagraing** nanh. — *graing pabuei glai nanh heo rùng*. § **graing pabuei** ၵ၆ ၵ၆ၵ၆ [Bkt.] (cây) nanh heo (dùng làm dầu gội).

graing ၵ၆ [Bkt.] 2 đg. gầm gừ. — *asau graing* con chó gầm gừ.

grak ၵ၆ [Bkt.] t. cứng và to sợi. — *mbuk grak* tóc cứng và to sợi.

gram ၵ၆ [Bkt.] 1 d. xứ, nước. — *gram mâh* làng, thôn. § **gram caga** ၵ၆ ၵ၆ၵ၆ [Bkt.] d. quốc phòng. § **gram daoh** ၵ၆ ၵ၆ၵ၆ [Bkt.] d. quốc ca. § **gram dok** ၵ၆ ၵ၆ၵ၆ [Bkt.] d. quốc kỳ. § **gram pari** ၵ၆ ၵ၆ၵ၆ [Bkt.] d. địa hạt.

gram ၵ၆ [Bkt.] 2 rằm (tiếng động lớn). — *jaleh manyi gram sa sep* đổ kêu rằm một tiếng.

grang ၵ၆ [Bkt.] đg. nâng lên, đỡ (sử dụng với người đang hấp hối). — *grang ong taha tagok* đỡ ông già (đang hấp hối) lên.

graoh ၵ၆ [Bkt.] 2 đg. sủa. — *malam asau graoh hem hem* (DN) chó sủa đêm nghe ròn rợn.

graong ၵ၆ [Bkt.] 1 đg. rủ, quyến. — *birak jak mai, maraong graong mai* (tng) phía bắc rủ tới, phía nam quyến về. § **graong** ၵ၆ [Bkt.] 2 đg. ủng hộ.

grap ၵ၆ [Bkt.] đg, id. pha.

graw ၵ၆ [Bkt.] đg. (mèo) kêu lớn, gào.

gre ၵ၆ [Bkt.] t. ngày mặt, đờ. — *puec gre mbaok* mắng đờ mặt.

greh ၵ၆ [Bkt.] đg. chuộc, lãnh. — *greh kabaw* chuộc trâu.

grek 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] d. kên kên. § **grek taayuh** 𑜀𑜂𑜆𑜐 𑜁𑜪𑜁𑜪𑜁𑜪 [Bkt.] d. (con) kên kên chúa.

gréng 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] đg. găng súc. — *grâng ngap bijieng* găng súc làm cho thành.

grep 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] t. khắp, mọi. — *grep libik* khắp nơi; *grep drei* mọi người; *grep aia* các nước.

grik 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] d. cáu, ghét. — *thah grik* kỳ ghét.

grong 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] d. nhạc, lục lạc. — *grong asaih* nhạc ngựa.

gru 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] 1 d. thầy, sư. — *ndua karun gru* mang ơn thầy. § **gru** 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] 2 (po-) d. sư cả đạo Bani. § **gru khik** 𑜀𑜂𑜆𑜐 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] d. giám thi. § **gru kiyamat** 𑜀𑜂𑜆𑜐 𑜀𑜂𑜆𑜐𑜁𑜪𑜁𑜪 [Bkt.] d. quan tòa. § **gru pabac** 𑜀𑜂𑜆𑜐 𑜀𑜂𑜆𑜐𑜁𑜪 [Bkt.] d. giáo viên. § **gru pataow** 𑜀𑜂𑜆𑜐 𑜀𑜂𑜆𑜐𑜁𑜪𑜁𑜪 [Bkt.] d. giáo sư.

gruai 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] d. id. bàn chải. — *gruai braoh tagei* bàn chải đánh răng.

gruak 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] t. sắp, úp. — *ndih gruak* nằm sắp. § **gruak bem** 𑜀𑜂𑜆𑜐 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] đg. chết. — *ataong guak bem* đánh chết. § **gruak duai** 𑜀𑜂𑜆𑜐 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] đg. sắp bóng. § **gruak pakem** 𑜀𑜂𑜆𑜐 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] đg. chết. § **gruak tik** 𑜀𑜂𑜆𑜐 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] kng. chết.

grum 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] 1 d. cái nơm. — *tuak grum* nơm. § **grum** 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] 2 d. sấm. — *tel thun manyi grum ngaok* (PC) đến năm vang tiếng sấm vùng cao. § **grum katal** 𑜀𑜂𑜆𑜐 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] d. sấm sét.

gu 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] 1 d. lò dò. — *gu mata* mắt lò dò. § **gu** 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] 2 t. cui. — *take kabaw gu* sừng trâu cui.

guap 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] đg. cù, nhôn đôi, nhôn lên.

guc 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] đg. khều, móc. — *guc baoh amil mâng gai guc* khều trái me bằng móc.

guei 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] đg. mang. — *guei yaot* mang gùi; *guei anâk* cồng con.

guel 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] 1 d. dạ dày (loài vật).

guel 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] 2 đg. kê, gói. — *guel akaok di pater* kê đầu lên gói. § **Guel Ging** 𑜀𑜂𑜆𑜐 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] d. một tên làng ở huyện Tuy Phong (SPK).

guen 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] 1 d. dip, lúc. — *mai raweng guen dahlak lanâng* tới thăm lúc tôi rảnh. § **guen** 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] 2 d. hạn kỳ. — *ralao guen* quá hạn. § **guen bac** 𑜀𑜂𑜆𑜐 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] d. học kỳ.

guep 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] d. guốc.

guer 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] 1 d. cù, dân số. — *guer Cam* dân số Chăm. § **guer** 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] 2 d. cù, gia tộc, gia đình.

guer 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] 3 d. lá. — *guer hala* lá tràu.

guga 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] d. (cây) xương rồng.

gugak 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] tiếng động, tiếng ồn ào khó phân biệt. — *ngap guk gak dalam sang* gây tiếng động trong nhà.

guh 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] (patuk-) d. sao mai.

guk 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] đg. kéo xuống, trì xuống. — *pan di dhan guk trun* nắm cành cây trì xuống. § **guk bara** 𑜀𑜂𑜆𑜐 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] d. bả vại.

gul 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] 2 d. bờ cõi. — *gleng khik cham gul tanâh riya* bảo vệ bờ cõi đất nước. § **gul** 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] 1 d. khối tròn. — *pagul* (đg) vo tròn. § **gul** 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] 3 đg. đoàn kết, hợp. — *adei ai nyu gul saong gep* anh em nhà nó đoàn kết với nhau. § **gul pataom** 𑜀𑜂𑜆𑜐 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] đg. đoàn kết. § **gul gal** 𑜀𑜂𑜆𑜐 𑜀𑜂𑜆𑜐 [Bkt.] dùng dùng. — *nduec manyi gul gal dalam sang* chạy kêu dùng dùng trong nhà.

gum 𑜋𑜨 [Bkt.] d.id. mối thù.

gun 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 d. giá trị, ân huệ. — *gun po di nyu* nó hưởng ơn mưa móc của Ngài. § **gun lima** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ngũ hành. — *pasei, kayau, aia, tanâh apuei dalam gur lima* Kim, Mộc, Thủy, Thổ, Hỏa thuộc ngũ hành. § **gun** 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 (cây) cườm thảo. § **gun lima** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ngũ hành. — *pasei, kayau, aia, tanâh apuei dalam gur lima* Kim, Mộc, Thủy, Thổ, Hỏa thuộc ngũ hành. § **gun** 𑜋𑜨 [Bkt.] 3 d. bùa. — *ngap gun* ếm bùa. § **gun cambah** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bùa ngải.

ha 𑜇𑜨 [tra] ký hiệu ghi phụ âm cuối cùng của bộ chữ Akhar thrak.

ha 𑜇𑜨 [tra] 1 đg. há, mở lớn. — *ha pabah* há miệng; *ha baoh mbeng* mở lớn cánh cửa. § **ha** 𑜇𑜨 [tra] 2 t. hỏ, rảnh việc. — *o hu harei ha, o hu jala klah* (tng) không có một ngày rảnh, không có một buổi rảnh rỗi. § **ha** 𑜇𑜨 [tra] 3 t. thông. — *jalan ha* đường thông. § **ha mbaok** 𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cỏi mở. — *nan mang hu linâng hatai ha mbaok* (AGA) đấy mới gọi là rộng lượng, cỏi mở. § **ha hueng** 𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. hỏ hang. — *cuk anguei ha hueng* ăn mặc hỏ hang. § **ha huai** 𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. rộng rãi. — *daok deng ha huai saong yut cuai* ăn ở rộng rãi với bạn bè.

ha-ndaoh 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. cách xa. — *ha-ndaoh di gep* cách xa nhau. § **ha-ndaoh** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. cv **ndaoh** giặt. — *arak ha-ndaoh* giặt gân; *ha-ndaoh wah* giặt cầu; *pan di tangin ha-ndaoh* nắm lấy tay giặt. § **ha-ndaoh ndit** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. rứt rề — *hu manuh manâng ha-ndaoh ndit* có thái độ rứt rề.

ha-ndaok 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cv **ndaok** mục — *kayau ha-ndaok* gỗ mục.

haaiek 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. thuần hóa. — *haaiek kubaw* tập trâu cho thuần, thuần hóa trâu.

haba 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. chà xát. — *haba brah* chà gạo. § **haba** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. lúc (còn mảy, đã xay xong nhưng chưa giã). — *brah ba* gạo lúc; *brah ba sara lingâ* gạo lúc muối mè.

habai 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. nấu canh. — *aia habai* canh rau; *habai njem bua* nấu canh rau môn.

haban 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **ban** đồng. — *salao haban* mâm đồng; *karah haban* nhẵn đồng.

habang 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 t. cv **bang** mờ. — *habang mata* mắt kém. § **habang** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. dữ, hung. — *narah ita takik siam ralo habang* (AGA) thế giới ta sống lành ít dữ nhiều.

habaoh 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. giặt. — *habaoh mrai* giặt sợi; *habaoh aw* giặt áo.

habay 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. giỏ. — *habay manuk* giỏ nhốt gà; *ciim klah di habay* (tng) chim sổ giỏ (sổ lồng).

habei 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **bei** khoai. — *habei tuk* khoai luộc; *uh habei* lùi khoai. § **habei katruw** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. củ sắn. § **habei gaok** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. khoai sọ. § **habei njem bua** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. khoai môn. § **habei njem leng** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. khoai tím. § **habei tapung** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. khoai mài. § **habei pareng** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. khoai tây. § **habei pang** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **habei bet** củ tóc tiên. § **habei sumâk** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. khoai tù. § **habei plom** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. khoai mì. § **habei bila** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. khoai ngà. § **habei bet** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **habei pang** củ tóc tiên. § **habei bhong** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. khoai lang. § **habei ralin** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. khoai sấp.

- § **habei saya** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. khoai tím. § **habei hajai manuk** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. khoai môn.
- habeng** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. hoa (tai). — *habeng tangi* hoa tai. § **habeng** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. dấu hiệu. — *ngap habeng* làm dấu hiệu, ra dấu. § **habeng** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] 3. đg cv **beng** hư, hỏng. — *mata habeng* mắt mù; *mata pajaih habeng* mộng hạt giống hư. § **habeng** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] 4 đg. tàn lụi. — *sa paben ilimo habeng* một nền văn hóa bị tàn lụi.
- haber** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đ. thế nào?, tại sao?. — *yau haber?* như thế nào?; *ngap haber* làm sao?; *si haber* sẽ thế nào?.
- habien** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đ. cv **bien** chừng nào, bao giờ. — *habien ai mai?* chừng nào anh lại? *habien si mboh wek amaik ni* chừng nào mới thấy mẹ nữa đây. § **habien halei** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đ. cv **habien** lúc nào, bao giờ. — *habien halei mai jang hu* bao giờ đến cùng được.
- habik** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. ném, quăng. — *habik patuw njep akaok* ném đá trúng đầu; *habik ghuai haluk trun aia* quăng hòn đất xuống nước.
- habrek** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. ngăn cản. — *habrek thei nap bruk gait* ngăn cản ai làm việc gì.
- habuw** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. tro. — *bilok yau habuw ging (tng)* xám như tro bếp.
- hacih** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. sạch. — *tapai mbaok ka hacih* rửa mặt cho sạch; *bah sang hacih paje* quét nhà sạch rồi. § **haci hacih** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. sạch sẽ. — *mbeng daok haci hacih* ăn ở sạch sẽ. § **hacih barih** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. hết sạch. — *gru pataow hacih barih dom sunuw gai* thầy đã truyền hết sạch những bùa chú; *thuw hacih barih* biết sạch. § **hacih cac** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. sạch trơn. — *lihik hacih cac* mất sạch trơn.
- hadah** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. sáng. — *lingik hadah paje* trời đã sáng rồi; *sang hadah yua manyâk (tng)* nhà sáng bởi có đèn. § **hadah apuei** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. con cúi, búi nhúi. § **hadah kaok** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. sáng bạch. — *lingik hadah kaok paje* trời sáng bạch rồi. § **hadah tanrak** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. sáng chói. § **vhadah mata** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. sáng mắt. — *gaok akaok ka nyu hadah mata* đựng đầu cho nó sáng mắt ra. § **hadah mat** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. sáng ý. — *hadah mat sanâng mboh* sáng ý nhận ra. § **hadah mbaok** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. mát mắt, mở mắt — *anâk jak karak amaik ama jang hadah mbaok* con khôn ngoan thì cha mẹ cũng mát mắt. § **hadah mbrang** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. hùng sáng. § **hadah mblan** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. sáng choang, sáng quắt — *lingik hadah mblan* trời sáng choang; *mata hadah mblan* mắt sáng quắt. § **hadah hatai** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. sáng dạ. — *hadah mata o tapa hadah hatai (tng)* sáng mắt không bằng sáng dạ. § **hadah hadai** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. sáng sủa — *ngap mbeng thau thun halei hadah hadai ni* làm ăn biết đến khi nào sáng sủa đây (mở mặt mở mày). § **hadah** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. tim, bác. — *hadah manyâk* tim đèn.
- hadai** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. phụ giúp. — *hadai adei ngap blaoh bruk* phụ giúp em làm cho xong việc. § **hadai patih** 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. trợ giúp. — *blaoh po mai sang hadai patih bruk bruk saong po saai (DN)* rồi ngài trở về trợ giúp việc cho vương huynh.
- hadak** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. bầy chim. § **hadak** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **dak** bí đao.

hadang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. cv **dang** tôm. — *hadang rak* tép; *hadang paong* tôm hùm; *hadang gawang* tôm kệt. § **hadang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. con nhòng. § **hadang haduw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. bút rút — *hadang haduw oh ciip sanâh* bút rút khó chịu.

hadap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (cây) vòng. — *basei ndong hadap karem (PC)* sắt nổi vòng chìm (thế sự đổi thay).

haday 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. lều, trại. — *padeng haday* dựng trại.

hadeh haduei 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. xúc động, bùi ngùi.

hadei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. sảy. — *hadei brah* sảy gạo. § **hadei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. sau. — *nao hadei* đi sau; *hadei di nan* sau đó; *hadei sa tra* sau nữa. § **hadei taluic** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. sau rớt. — *nao hadei taluic* đi sau rớt. § **hadei harei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. mai sau. — *hadei harei anâk praong ka anâk mâng thau* mai sau khi khôn lớn con mới hiểu.

hadem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. kiến. — *hadem kaik* kiến đốt, kiến cắn; *thruh hadem* tổ kiến. § **hadem juk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. kiến đen. § **hadem tasao** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. loại kiến lớn màu đỏ. § **hadem thiap** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. kiến cánh. § **hadem bhong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. kiến lửa. § **hadem mraik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. kiến bờ nhọt.

hadeng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. than. — *hrem deng ngaok cek* đốt than trên rừng. § **hadeng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. lọ, nhỏ. — *hadeng gaok* lọ nòi, nhỏ nòi. § **hadeng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 d. (cây) mun. — *duah hadeng* dừa mun.

hadeng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 4 đg. đợi khi. — *hadeng hajan aia sua laik merai (AGA)* đợi khi mưa nguồn đổ xuống.

hader 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. nhớ. — *hader mai tian mblung rakak* nhớ lại lòng thấy ngen ngào; *hader panuec ama* nhớ lời cha. § **hader karun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. nhớ ơn. — *hader karun amaik ama* nhớ ơn cha mẹ. § **hader ka drei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. hồi tỉnh, tỉnh lại. — *hader ka drei sanâng pachom nda urang (DWM)* hồi tỉnh lại tưởng đâu người khác.

hadier 𑜋 [tra] đg. cv **dier** rống. — *liman hadier* voi rống, voi "tét".

hadiip 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. vợ. — *dua hadiip pathang* hai vợ chồng; *hadiip krah ngap hadah mbaok pathang (tng)* vợ sáng làm sang mặt chồng. § **hadiip** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. cv **diip** sống. — *hadiip ngaok ray ni* sống trên đời này; *hadiip wek* sống lại; *sa matai sa hadiip* một sống một chết. § **hadiip anâk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. vợ con. — *ngap mbeng raong hadiip anâk* làn ăn nuôi vợ con. § **hadiip pathanh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. vợ chồng. — *hadiip pathang daok ray saong gep* vợ chồng sống đời với nhau. § **hadiip praong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. vợ lớn, vợ cả. § **hadiip phun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. vợ chính. § **hadiip sit** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. vợ bé. — *hu hadiip sit* có vợ bé. § **hadiip hajung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. vợ lẽ.

hadom 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. bao nhiêu, mấy. — *daok hadom harei tra o* còn mấy ngày nữa thôi; *kheng hadom lac limen, trei hadom lac lipa (AGA)* cứng mấy cũng bảo mềm, no mấy cũng bảo đói; *ai nao hu hadom thun paje?* anh đi được mấy năm rồi?

haduei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. cn **hadeh haduei** xúc động.

haduk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cv **duk** ẩm ướt, tắm tước. — *hia haduk* khóc tắm tước.

hadung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. nòng nân. — *anit ranam hadung* yêu thương nòng nân.

hagait 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. cv **gait** gì? cái gì? — *hagait nan* cái gì đó?; *ong ngap hagait* ông làm gì?; *kadha hagait blaoh hia* việc gì mà khóc?; *hagait jang thau* cái gì cũng biết.

hagaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. cv **gaow** oăn, gục xuống. — *dhan kayau hagaow* nhàn cây oăn; *manuk gaow takuai trun* gà gục cổ xuống.

hagar 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. trống. — *ataong hagar* đánh trống; *hagar tama tal bac* trống vào lớp.

hagaw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. cỏ gié. — *hagaw padai* cỏ gié lúa. § **hagaw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. sóng. — *jan mang hagaw* gặp đằng sóng; *hagaw taow* sóng dao.

hagaw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 t. cv **gaw** xui, xui xẻo, không may. — *jamaow hagaw* hên xui; *war ni nao glai hagaw* hôm nay đi rừng chẳng may. § **hagaw tuah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. hên xui, may rủi.

hagraing 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. nanh. — *hagraing pabuei glai* nanh heo rừng.

hagung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. tôm hùm.

hah hah 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. (cười) ha ha. — *klao hah hah* cười ha ha.

hai lac 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] k. hay là. — *hai lac hâ o mâk* hay là mày chẳng lấy.

hai laih 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] từ cuối trong các bài khấn thần (xin chấp nhận).

hai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 k. cn **ngan** hay. — *nyu hai hâ mâk?* mày hay hẳn lấy?; *ngap hai thaoh?* làm hay không?.

haih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. hí, sữa. — *asaih haih* ngựa hí; *asau haih* chó sữa khi thấy mồi.

hail 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. thè, lè, đưa ra. — *hail dalah* lè lưỡi.

hainak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. suyễn. § **hainak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. ngọt ngọt.

hait hait 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. chang chang. — *pandiak hait hait* nặng chang chang.

haiy haow 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. thỏa thuận. — *haiy haow saong gep je blaoh kamlah* thỏa thuận với nhau rồi lại chối.

haiy 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. ừ, đồng ý, đồng ý cho. — *ong nan haiy je* ông ấy đồng ý rồi.

haja 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. chông (bằng tre). — *klep haja* cắm chông.

hajai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cn **ndon** đồn, lũy. — *jabuel daok dalam hajai cuh tabiak* lính ở trong đồn bắn ra.

hajan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **jan** mưa. — *sang hajan* lùm mây (mưa), đám mây (mang nước mưa); *hajan riya* mưa lớn; *hajan tathaiy* mưa dầm; *hajan palaik halak* mưa rười. § **hajan angin** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. mưa gió.

hajat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 t. chính. — *nyu hajat nao ye* chính nó đi đấy. § **hajat** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. cần thiết. — *dom bruk hajat* những việc cần thiết.

hajaw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cv **jau** xanh lá cây. — *aw ber hajaw* áo màu xanh lá cây.

hajay 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. mè. — *hajay manuk* mè gà.

hajei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **jei** mối, đầu mối. — *duah hajei mrai* tìm mối chỉ; *panuec kadha oh mboh hajei* không thấy đầu mối của vấn đề.

haji 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. cửa gà, mòng gà. — *habei haji mânuk* khoai mòng gà. § **haji** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. người hành hương tại La Mecque.

hajieng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] k. cho nên, bởi vậy. — *nyu anâk urang kathaot hajieng mâng merat bac* sinh ra trong gia đình nghèo khó bởi vậy nó quyết chí học tập.

hajung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. **jung** bầy. — *hajung buh ciim* bầy bắt chim; *hajung ndaoh ajah* bầy đánh (giật) giông.

hajung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. lải lỏi. — *jien hajung* tiền lải. § **hajung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 d. ngọn đầu — *cataik hajung* ngắt ngọn; *hajung kayuw* ngọn cây; *hajung dalah* đầu lười. § **hajung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 4 t. thứ, kế. — *hadiip hajung* vợ thứ. § **hajung luc** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. đầu mút. — *klep dok ngaok hajung luc phun amil* cắm cò tận đầu mút cây me.

hajut 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [tra] đg. châu, châu chực.

hak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. xé. — *hak jieng pak* xé làm tư. § **hak pabrai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [tra] đg. xé nát.

hak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. một trong tám can lịch Chăm. § **hak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 c. ủa!. — *hak! hâ ngap gait nan* ủa mày làm gì đó. § **hak takrâ** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [tra] đg. ham muốn. — *hak takrâ di phim* ham muốn phim ảnh. § **hak sanâng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [tra] d. lý tưởng. — *dam dara diip seng hak sanâng* thanh niên sống phải có lý tưởng.

hakak 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [tra] đg. đông. — *hakak padai* đông lúa. § **hakak jiâ** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [tra] đg. đóng thuế. — *hakak padai nao hakak jiâ* đông lúa đi đóng thuế; *hakak jiâ hamu* đóng thuế ruộng.

hakam 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [tra] 1 cv **kam** lúa lép. — *padai ralo hakam* lúa nhiều lép.

hakam 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [tra] 2 d. trấu.

hakaoh 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [tra] 1 d. điểm tựa. — *ngap hakaoh ka-ndeh tagok* làm điểm tựa bầy lên. § **hakaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [tra] 2 đg. tựa vào. § **hakaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [tra] 3 t. cạn. — *canah tapa hakaoh* ngã lỏi cạn; *aia ribaong hakaoh* nước mương cạn.

hakaok 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [tra] d. (cây) dứa dại. — *ciew hakaok* chiếu dệt bằng cây dứa dại.

hakap 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [tra] t. liên tục, liên hồi, liên. — *tanaok mata hakap* ngáp liên hồi.

hake 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [tra] 1 kể chi. — *anit saong ranam klaoh prân, hake thau damân mbeng saong anguei (ABC)* khi đã yêu mê mẩn rồi, có kể chi của với cái. § **hake** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [tra] 2 p. đầu (từ phủ định). — *dahlak hake mâk* tôi đâu có lấy; *hake mboh nyu* đâu thấy nó.

hakei 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨𑜇𑜨 [tra] đg. trắng trời. — *dahlau si pik mata nao hakei wek saong anâk* trước lúc nhắm mắt, trắng trời lại với con; *dom baoh amâ hakei* những điều cha trắng trời.

hakem 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [tra] 1 d. cái bừa. — *mâk hakem hakem hamu* lấy cái bừa bừa ruộng. § **hakem** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [tra] 2 đg. bừa.

hakep 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨𑜇𑜨 [tra] đg. kiêng, cữ. — *adei saai dahlak hakep di limaow (DN)* anh em chúng tôi kiêng thịt bò.

hakiem 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨𑜇𑜨 [tra] đg. cv **kiem** ăn sống, ăn ghém. — *hakiem basei (AGA)* lấy sắt ăn ghém; *hakiem njam* ăn rau sống.

hakik 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨𑜇𑜨 [tra] đg. bệnh, đau ốm. — *mbeng than hakik* bệnh vật, ốm vật. § **hakik ruak** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [tra] d cv **ruak hakik** bệnh tật. — *ralo hakik ruak* lắm bệnh tật.

hakran 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨𑜇𑜨𑜇𑜨 [tra] đg. kéo cho dãn.

hakuai 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨𑜇𑜨𑜇𑜨 [tra] d. cn **tangey brai**, **gey kê**, **bo bo**.

hakul 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. bánh "cun" (loại bánh hấp của người Chăm).

hakul 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. cv **kul** hun, un (khói). — *hakul thak* hun khói.

hakum 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. luật pháp. § **hakum** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. bản án. § **hakum jakar** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. hiến pháp. — *hakum jakar aia Biet nam* hiến pháp nước Việt Nam.

hal 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 t. hầm, nóng bức. — *lingik hal* trời nóng bức. § **hal** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. khao khát. — *juai hal ka drep* dùng khao khát của cái. § **hal** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 đg. tiếc nhớ. — *hal ndei* vô cùng tiếc nhớ. § **hal bluw** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. nực nội. — *bal pandiak, lingik hal bluw* mùa hè, trời nóng bức.

hal 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] t. bội thực, không tiêu hóa.

hala 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. lá. — *bal hala kayau jruh* mùa lá cây rụng; *hala lahem jau* lá xanh tươi. § **hala** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. lá trà. — *urang kumei mbeng hala* đàn bà ăn trà; *hala raglai* lá trà nguồn. § **hala** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 d. lá, cánh. — *hala dok* lá cò; *hala mbeng* cánh cửa. § **hala agal** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. lá gồi, lá cọ (dùng để chếp truyện, làm sách lá buôn). § **hala gap** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. phấn khích. § **hala car** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] tg. người khiêng thi hài trong ngày thiêu (Chăm Balamôn). § **hala pah** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. lá rừng (đá rừng), lá khô. — *hala pah jai thek bak nagar* (PC) lá rừng trôi giạt khắp nơi. § **hala puen** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. lá buôn. — *hec ai galam hala puen* (ASP) hỏi anh vác bó lá buôn. § **hala lep** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. miếng trà tèm. § **hala heng** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. trà dai, trà cây (trà chính gốc).

halai 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. đựng đưa. — *halai tangin* đựng đưa cánh tay.

halak 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. con sâu. — *mâk halak di phun tangey* bắt sâu cây bắp; *halak bilik* sâu cuốn. § **halak** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. người lạ, người dưng. § **halak car** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d, tg. cn **hala car** bốn người khiêng người chết trong ngày thiêu. § **halak halar** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. chấp nhận hoàn toàn, thành khẩn. — *ndom puec halak halar wek saong gep* nói chuyện với nhau để đi đến chỗ chấp nhận nhau trở lại. § **halak haling** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. sâu bọ. — *buh jru parem halak haling* phun thuốc trừ sâu bọ.

halang 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (-mathem) khăn quàng. § **halang ar** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] chm. chải bờ.

halaong 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] d. bình nước (thường bằng đồng hay bằng bạc).

halap 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. ao. — *aia halap* nước ao.

halap 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] chm. nương xỏ.

halar 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. thề. — *dalak likau halar* tôi xin thề; *yuak mbuk halar* cắt tóc thề. § **halar** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. thuận, chấp thuận. — *ndom haber ka ai halar* nói sao cho anh chấp thuận. § **halar alah** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. chịu thua. — *masuh o sanâh halar alah je* chiến đấu không nổi, chịu thua rồi. § **halar ines** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. hy sinh. — *yut cuai halar ines ka gep* bạn bè hy sinh cho nhau. § **halar ciip** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. chấp nhận. — *halar ciip ka anâk ngap anaih sari* chấp nhận cho con cái làm lễ tạ lỗi. § **halar hatai** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. cam chịu, cam tâm.

halay 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] d. rạ (con), thứ sinh. — *anâk halay* con thứ.

halei ၵၵၵ [tra] 1 đ. thế nào?. — *yau halei?* như thế nào?. § **halei** ၵၵၵ [tra] 2 đ. đâu?. — *mâng halei?* từ đâu?; *daok pak halei?* ở đâu?. § **halei halei** ၵၵၵ ၵၵၵ [tra] đ. đâu đâu. — *mâng halei halei jang mai* đâu đâu cùng tới.

halek ၵၵၵၵ [tra] d. cám, bột. — *halek padai* cám lúa; *halek tangey* bột bắp.

halem ၵၵၵၵ [tra] d. (cây) trắc.

haleng ၵၵၵၵ [tra] 1 d. tên một loại cây. § **haleng** ၵၵၵၵ [tra] 2 vch. cứng, người tình. — *mayut dreh yau ni aey haleng(ABC)* cuộc tình sao (khôn khổ) như thế này người yêu ơi. § **haleng** ၵၵၵၵ [tra] 3 đg. đãi, lọc. — *haleng mât* đãi vàng; *aia haleng* nước lọc.

halep ၵၵၵၵၵ [tra] t. bí mật, bí hiểm. § **halep mata** ၵၵၵၵၵ ၵၵၵၵ [tra] đg. thôi miên. — *urang halep mata* người thôi miên.

hali halang ၵၵၵၵ ၵၵၵၵ [tra] đg. ban phát. — *ba nao hali halang ka anâk adam* mang đến ban phát cho loài người.

hali haleng ၵၵၵၵ ၵၵၵၵ [tra] t. đẹp đẽ, xinh đẹp, kiều diễm. — *mbaok mata hali haleng* mặt mày đẹp đẽ.

halih ၵၵၵၵၵ [tra] đg. xít, xê, dịch ra. — *halih tamâ* xít vào; *halih tabiak* xê ra, dịch ra; *halih bijaik* xít cho gần. § **halih halah** ၵၵၵၵၵ ၵၵၵၵၵ [tra] đg. xê xích di di. — *halih halah nao mai* xê xích qua lại.

halik ၵၵၵၵၵၵ [tra] 1 d. cái trật. — *halik hamu mâng halik* trật ruộng bằng cái trật. § **halik** ၵၵၵၵၵၵ [tra] 2 đg. trật. — *halik hamu ka ndap* trật ruộng cho bằng.

halim ၵၵၵၵၵ [tra] 1 d. mưa. — *bilan halim o thau bak (APA)* mùa mưa không đầy. § **halim** ၵၵၵၵၵ [tra] 2 d. mùa. — *ngap halim* làm mùa; *hu halim* được mùa; *lihik halim* mất mùa. § **halim bareng** ၵၵၵၵၵ ၵၵၵၵၵၵ [tra] d. chiêm mùa. § **halim bhang** ၵၵၵၵၵ ၵၵၵၵ [tra] quanh năm. — *hajan halim bhang* mưa quanh năm. § **halim hajan** ၵၵၵၵၵ ၵၵၵၵၵၵၵ [tra] t. thuận mưa. — *nagar halim hajan* xứ sở thuận mưa.

haling ၵၵၵၵၵၵၵ [tra] 3 t. dài, rộng, lâu dài. § **haling** ၵၵၵၵၵၵၵ [tra] 2 đg. rót. — *haling aia* rót nước. § **Haling** ၵၵၵၵၵၵၵ [tra] 1 d. (Danaw-) tên ao ruộng ở Tánh Linh (Bình Tuy).

halong ၵၵၵၵၵၵၵ [tra] đg. nâng nhẹ, đồ lên. — *halong yau urang halong baoh manuk kacua (tng)* nâng như trứng gà so; *halong tagok* nâng nhẹ lên.

halu ၵၵၵၵၵၵ [tra] 1 d. con dòi (một loại côn trùng có nhiều chân phát sáng). § **halu** ၵၵၵၵၵၵ [tra] 2 d. lọng vua.

haluai ၵၵၵၵၵၵၵ [tra] (baoh-) chm con quay chỉ.

haluak ၵၵၵၵၵၵၵ [tra] chm. ống thổi (ống nứa đựng con chỉ khi dệt). § **haluak** ၵၵၵၵၵၵၵ [tra] d. cái chót. — *karek kabaw oh peng haluak* nhót trâu mà chẳng đóng chót (chuồng); *haluak wal* chót chuồng.

haluei ၵၵၵၵၵၵၵ [tra] 1 d. bóng mát, bóng râm. — *padei ala haluei* nghỉ dưới bóng râm; *aih taginum ndik haluei lingik* mây kéo rợp trời. § **haluei** ၵၵၵၵၵၵၵ [tra] 2 t. sáng bóng. — *mata haluei* mắt ướt và sáng. § **haluei liyum** ၵၵၵၵၵၵၵ ၵၵၵၵၵၵၵ [tra] d. bóng râm. — *padei ala haluei liyum kayau* nghỉ dưới bóng cây; *binguk haluei liyum klak mai* bóng mát ngã tới.

haluek ၵၵၵၵၵၵၵၵ [tra] t. bén, nhọn, sáng. — *akaok jarum haluek* mũi kim nhọn; *hatai haluek* lanh trí, sáng dạ. § **haluek cuít** ၵၵၵၵၵၵၵ [tra] t. nhọn hoắt. — *jaruai haluek cuít* gai nhọn hoắt. § **haluek hadah** ၵၵၵၵၵၵၵၵ ၵၵၵၵၵၵၵၵ

- [tra] t. tinh xảo, tinh tường. — *gheh ghang saong mata haluek hadah* khéo léo với con mắt tinh tường.
- haluh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. mọi. — *caoh haluk* cuốc lỗ mọi. § **haluh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. lũng, thũng. — *haluh akaok* lỗ đầu; *haluh tung* thũng ruột; *gaok haluh taok* nòi lũng đít. § **haluh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 t. cùn, mòn. — *amra haluh* rửa cùn; *kalik juak haluh* dép mòn; *nao haluh takai* đi mòn chân (đi nhiều). § **haluh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 4 t. đẹp; tốt; hợp lẽ. § **haluh ilimo** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] thông kim bác cổ, thông thái. — *urang haluh ilimo* nhà thông thái. § **haluh binguk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. chụp hình.
- haluk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. đất. — *haluk bhong* đất đỏ; *haluk randaih* đất sỏi; *haluk gahur* đất động; *haluk dhul* đất bùn, đất mùn; *haluk len* đất sét. § **haluk duel** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. gò đất.
- halun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. tó, đầy tó. — *ngap halun nagar* làm đầy tó người. § **halun kadaiy** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. tôi tó. — *dalak oh ngap halun kadaiy thei* tôi chẳng là tôi tó ai cả. § **halun klaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. nô lệ. — *pablei talei halun klaoh* buôn bán nô lệ. § **halun halak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. tôi tó, nô lệ (nói chung).
- halung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. đĩa (chấn để bắt cá). — *thac halung* tát đĩa; *halung dalam* đĩa sâu. § **halung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. hun khói, thoát khói. — *halung asak* hun khói.
- haluw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. thủ cấp. — *mâk haluw (tg)* lấy thủ cấp (trong đám tang Chăm Balamôn). § **haluw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. nguồn. — *aia hu haluw, kayau hu agha (tng)* cây có cội, nước có nguồn (ý nói: không nên quên nòi giống); *hajan haluw* mưa nguồn. § **haluw kraong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. nguồn sông. — *aia mâng haluw kraong nduec trun* nước từ nguồn sông chảy xuống. § **haluw glai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. rìa rừng. § **haluw janang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. chúc sắc hai đạo của người Chăm. § **haluw jalan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. đầu đường (phần đất cao của con đường). § **haluw dayep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. đầu hôm. — *cruc manyâk dalam sang tuk haluw dayep* thắp đèn trong nhà lúc đầu hôm. § **haluw dok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. đỉnh ngọn cò. § **haluw bilang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. sĩ quan. — *haluw bilang taka masuh* sĩ quan bộ binh.
- hama** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. sợi nganh của khùng dệt.
- hamac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 tg. hát đưa (ngày cuối đám tang). § **hamac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. thoang thoảng. — *hamac bingu* thoang thoảng hương hoa; *mbuw hamac* thoảng mùi; *hamac bingu di grep palei* mùi hoa thoảng khắp xóm làng.
- hamah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] tg. tống trừ. — *hamah brah* dùng gạo cúng để tống trừ tà.
- hamai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (cá) đuối bông.
- hamaom** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. ghê. — *amâ hamaom* cha ghê.
- hambah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. thuốc nhuộm màu chàm.
- hambak hamber** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. dựa thế. — *hambak hamber di urang mada* dựa thế vào kẻ giàu.
- hamber** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. cv **mber** quán, leo. — *haraik hamber di dhan kayau* dây leo quán vào cành cây; *ula hamber rup* rắn quán vào mình.

- hamek hamek** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. mang máng. — *hader hamek hamek* *mìn nhớ mang máng thôi.*
- hamer** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. dừa nước. — *hala hamer* lá dừa nước để lợp nhà).
- hamia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (cây) khế.
- hamit** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. cv **mahit** nghe, được, nghe. — *ong hamit halei?* ông nghe được không?; *dahlak hu hamit urang ndom* tôi nghe người ta nói; *hamit yawa grum* nghe tiếng sấm.
- hamtok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. dâm dục.
- hamu** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. ruộng. — *hamu dhaong* ruộng sâu; *hamu bilau* ruộng chưa cấy; *hamu klak bilau* ruộng bỏ hoang; *li-ua hamu ngap ritak* cấy ruộng trồng đậu. § **Hamu Akam** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (làng) Ma Lâm Chàm. § **Hamu** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. Chương Thiện- một tên làng ở vùng Phan Rí (SPK). § **Hamu Kalaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (làng) Hướng Đạo. § **Hamu Craok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. làng Vinh Thuận (Ninh Thuận).
- hamu tanah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. đồng ruộng, ruộng đất. — *hamu tanah padai lahem lahem* đồng ruộng lá xanh xanh; *parabha hamu tanah ka buel bhap* phân chia ruộng đất cho dân. § **hamu tanraow** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] tg. tể điền, ruộng cúng. § **hamu tabung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. ruộng độc hại (quan điểm dân gian). § **hamu pandok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d, tg. ruộng lệ. § **hamu bhum** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. tư điền, ruộng tư. — *hamu bhum kabaw wal (tng)* ruộng tư trâu chuồng (ruộng sâu trâu nái); *hamu bhum tapak talei* ruộng thả cánh cò bay. § **Hamu Tanran** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. làng Hữu Đức (Ninh Thuận). § **Hamu Thon** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (làng) Vạn Phước (Ninh Thuận). § **Hamu Dalam** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (làng) Ú MaLam. § **Hamu Puh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. làng Thành Vự (Tuy Phong). § **Hamu Ramac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (làng) Ma Núi (Tà Dương, Ninh Thuận). § **Hamu Ram** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (làng) Mông Đức (Ninh Thuận). § **Hamu Ram Lingiw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d (làng) Nhuận Đức (Ninh Thuận). § **Hamu Rimaong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. làng Đào Hiệp (Phan Rí). § **Hamu Rok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. (làng) Tân Thành (Phan Rí). § **Hamu Rok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. ruộng khai hoang. § **Hamu Linang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (làng) Đắc Nhơn (Ninh Thuận). § **Hamu Lithit** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. Phan Thiết.
- hamuei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 t. hé (nụ). — *bingu hamuei* hoa hé nụ. § **hamuei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. sắp chín.
- hamuw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] tg. gieo, rắc. — *hamuw hamah* rắc gạo cúng.
- hamuy** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. ngải hoa tàn.
- han** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. thước mộc Chàm (đoạn từ cùi chỏ đến đầu ngón tay). — *han dalam* từ cùi chỏ đến đầu ngón tay giữa (để đo các đèn đài); *han krâh* từ cùi chỏ đến đầu ngón tay áp út (để đo nhà); *han lingiw* từ cùi chỏ đến đầu ngón tay út (để đo rạp cho người chết).
- hana** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. thảo nguyên. — *hana radem radem* thảo nguyên bát ngát. § **hana** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. vùng trống vắng, hoang mạc. § **hana** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 đg. rang xào — *hana tangey* rang bắp; *hana rilaow* xào thịt.
- hana** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. ná. — *pok hana* đưa ná lên, nâng ná.
- hanai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. củ nái (tên một loại củ).

hanaik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. vấp. — *hanaik inâ takai pandik hatai baoh* (tng) vấp ngón chân đầu trái tim.

hanal 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. chm. giá mắc sợi để nhuộm lộn.

hanaoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. hòn. — *hanaoh di amaik* hòn mẹ. § **hanaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. phạm thượng. — *hanaoh niem* phạm thượng với thần linh.

hanaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. lao đâm cá. — *thrak hanaow* phóng lao.

hanaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. con suốt (dệt). — *hanraow mrai* con suốt quần sợi.

hanâk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. hen (suyễn) — *ruak hanâk* bệnh hen; *patuk hanâk* ho hen; *hanâk duei* lên cơn hen.

hang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. bờ, bìa, vực. — *hang kraong* bờ sông. § **hang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. bờ dốc.

hang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. đầu nhói.

hangaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (cây) thông.

hange 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. lúa rừng, lúa ma.

hangir 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. tanh. — *aia mbaw hangir* (PC) nước có mùi tanh; *mbaw hangir ikan* tanh mùi cá.

hanguw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. thơm. — *mbaw hanguw* mùi thơm; *bingu hanguw* bông thơm. § **Hanguw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. (bal-) một thủ đồ củ của nước Champa.

hani 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. con ong mật. — *aia hani* mật ong.

haniel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. chm. giá mắc sợi dọc để dệt vải thổ cẩm.

haniem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. thanh tịnh, trong sạch — *hatai haniem* tim thanh tịnh (tim trong sạch).

haniim 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. phúc, phước. — *ngap haniim* làm phước; *hu haniim hadei* có phước về sau. § **haniim** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. lợi ích. — *bruk haniim ka buel, ka aia* việc ích lợi cho dân, cho nước. § **haniim ayuh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. phúc thọ. — *haniim ayuh jang oh hai, nam angan jang oh hu* (AGA) phúc thọ cùng chẳng thấy, tên tuổi cùng cùng chẳng có. § **haniim phuel** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. phước đức, quả phúc. — *anâk hu haniim phuel* con có phước đức; *hu haniim phuel harei hadei* có quả phúc về sau. § **haniim siam** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. hạnh phúc.

hanjak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. ráo, khô — *lisei njak* cơm ráo (khác với cơm nhão); *taaiak aw ka hanjak aia* vắt áo cho ráo nước. § **hanjak nyum** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. quá xá, hả hê, đã đời — *bingi hanjak nyum* ngon quá xá.

hanjaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] (cây) dâu.

hanjel njac 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. thanh thản — *mânuh diip hanjel njac* thái độ sống thanh thản.

hanjuai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **njuai** (cây) xây.

hanjuel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cv **njuel** nhẹ. — *yam nao hanjuel* bước đi nhẹ, nhẹ bước. § **hanjuel drei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. tiểu tiện. — *nao hanjuel drei* đi tiểu tiện.

hanjuw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (cây) da đá.

hanong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. dùng tay vuốt phía mông (trâu, bò) cho nó đứng lại.

hanrai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. còn. — *daok sa drei sa nagar di hanrai* (AGA) ngồi một mình cô đơn trên còn. § **hanrai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. dây nhau. — *ndung thaom bak hanrai* (tng) mang bọc quàng dây nhau (một hiện

- tượng của trẻ sơ sinh). § **hanrai** អាន់រ៉ៃ [tra] 3 d. lườn. — *hanrai ka-ing* thất lưng. § **hanrai cuah** អាន់រ៉ៃ ច្បា [tra] d. còn, đụn cát. — *hanrai cuah krâh kraong* còn cát giữa sông.
- hanrak** អាន់រ៉ាក់ [tra] 1 d. giáo hai lưỡi. — *klep mang hanrak* đâm bằng giáo.
- hanrak** អាន់រ៉ាក់ [tra] 2 d. (**mrai-**) sợi ngang dệt thổ cẩm.
- hanraoh** អាន់រ៉ា [tra] d. bạn. — *cuk nyuk klau hanraoh* đeo chuỗi ba bạn.
- hanraong** អាន់រ៉ាង [tra] d. củi, chuồng. — *karek dalam hanraong* nhốt trong cũi.
- hanreng** អាន់រ៉េង [tra] d. cung nỏ.
- hanruai** អាន់រ៉ៃ [tra] đg. điên. — *yau hanruai yau taba (tng)* như điên như dại *ra hanruai* người điên. § **hanruai akaok** អាន់រ៉ៃ អាខ [tra] t. điên đầu — *ruen thring dom si hanruai akaok* ồn ào muốn điên đầu. § **hanruai taba** អាន់រ៉ៃ តាប [tra] t. điên dại — *ngap hanruai taba* hành động điên dại.
- hanua** អាន់រ៉ៃ [tra] d. chim trau trâu.
- hanuah** អាន់រ៉ៃ [tra] t. khôn, hờn (ăn) — *mbeng hanuah* khôn ăn.
- hanuh** អាន់រ៉ៃ [tra] 2 d. đuốc. — *cruc hanuh duah jang o mboh (tng)* đốt đuốc tìm cùng không thấy (quá hiếm). § **Hanuh** អាន់រ៉ៃ [tra] 1 (**nabi-**) Noê.
- hanuk** អាន់រ៉ៃ [tra] 1 d. cv **nuk** phần. — *huak truh hanuk* ăn đủ phần. § **hanuk** អាន់រ៉ៃ [tra] 2 d. phải, hữu. — *tangin hanuk tay phải; nao gah hanuk* đi bên phải. § **hanuk** អាន់រ៉ៃ [tra] 3 d. huyết. — *ataong njap hanuk* đánh trúng huyết. § **hanuk yawa** អាន់រ៉ៃ យ៉ា [tra] 1 đg. phàn nàn, thở than. — *hanuk yawa urang ginaong (AGA)* người đòi phàn nàn giận dỗi. § **hanuk yawa** អាន់រ៉ៃ យ៉ា [tra] 2 đg. âu lo.
- hanyah** អាន់រ៉ៃ [tra] 1 đg. cv **nyah** đưa qua, đưa lại. — *hanyah hawei* vụt roi (vụt qua, vụt lại). § **hanyah** អាន់រ៉ៃ [tra] 2 đg. ngoắt, vẩy, khỏa, vắt. — *asau hanyah iku* con chó ngoắt đuôi; *hanyah aia idung* vắt mũi. § **hanyah akaok** អាន់រ៉ៃ អាខ [tra] đg. lắc đầu, không thuận. — *ama hanyah akaok paje* cha lắc đầu rồi. § **hanyah bilai** អាន់រ៉ៃ ប៊ៃ [tra] đg. đánh đàng xa.
- hanyuh** អាន់រ៉ៃ [tra] đg. cv **nyuh** hỉ (mũi). — *hanyuh aia idung* hỉ mũi.
- hao** អាន់រ៉ៃ [tra] đg. hao, tốn. — *ralo manuis mbeng hao* nhiều người ăn hao tốn. § **hao karang** អាន់រ៉ៃ កា [tra] đg. hao tổn. — *yang libang daning paceng mâng klah di hao karang (APP)* có thần che chở nên mới khỏi bị hao tổn.
- haok** អាន់រ៉ៃ [tra] 1 d. tàu, máy bay. — *haok palaik mbom* máy bay ném bom. § **haok** អាន់រ៉ៃ [tra] 2 đg. hóc. — *huak haok talang* ăn cơm bị hóc xương.
- haok** អាន់រ៉ៃ [tra] 3 đg. đỏ, rơi. — *aia haok* nước đỏ; *haok aia mata* rơi nước mắt. § **haok ndaom** អាន់រ៉ៃ ណ [tra] t. rơi rớt, vương vãi. — *huak juai brei ka haok ndaom* ăn cơm đừng để vương vãi.
- haom** អាន់រ៉ៃ [tra] d. hom. — *haom yuak gak hom* đan tranh. § **haomkar** អាន់រ៉ៃ កា [tra] d. bùa càn khôn. — *haomkar nayah ina* bùa âm; *haomkar nayah amâ* bùa dương.
- haong** អាន់រ៉ៃ [tra] d. cv **ahaong** ong. — *haong duc ong* chích. § **haong kabaw** អាន់រ៉ៃ កាប [tra] d. ong bầu. § **haong gan** អាន់រ៉ៃ កា [tra] d. ong mặt quỷ. § **haong cing** អាន់រ៉ៃ ឡ [tra] d. cn **haong kim** ong về.

haor 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. nóng tính. — *urang haor* người nóng tính.

haos haos 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. không ra hơi, bỏ hơi tai. — *glaih glaih haos haos* mệt thở không ra hơi.

haot 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. một loại vũ khí. § **haot** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. chỗ hẻo lánh, hốc.

haow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] c. giò, họ (tiếng hô trâu dùng). — *gao haow* quanh giò (cày vòng phía phải); *haow ka* khoan đã.

Haowa 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cn **Hawa Eva**.

hap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. đệt, cần — *baoh kayau hap* trái cây bị đệt (không lớn được); *taha hap* già cần.

hapah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. chiều ngang bàn tay (dùng khi đo lường).

hapak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. sự ngờ vực, cảm giác ngờ vực. § **hapak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. giáo bằng tre. § **hapak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 4 d. ở đâu, nơi nào. — *adat kayau phun hapak jruh tak nan (AGA)* qui luật của cây là mọc ở đâu thì rụng lá ở đấy. § **hapak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 đ. cv **hapak halei** đâu? — *nao hapak* đi đâu?; *dom saai daok hapak mai ni? (A)* các anh từ đâu tới đây?

hapal 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. khổ hạnh, kiêng khem. — *daok hapal* sống ẩn dật, sống khổ hạnh.

hapang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. ruồi xanh, lằng. — *ruai trait hapang* ruồi đẻ lằng. § **hapang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. cv **pang** (cây) vang. — *bingu hapang* bông vang.

hapel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cánh tay. — *baoh hapel* bắp tay; *takuai hapel* cổ tay.

hapuak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. cv **puak** suốt, tuốt. — *hapuak hala* suốt lá. § **hapuak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. tuôn trào (nước mắt). — *takai nao aia mata jang hapuak (DWM)* chân đi nước mắt tuôn trào.

hapuh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **aia puh** chổi. — *hapuh bah mblang* chổi quét sân.

har 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. cv **ahar** bánh.

har 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. cv **hier hier** chảy siết, ào ào. — *aia har* nước chảy xiết.

hara 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (cây) sung. — *padei ala phun hara* nghỉ dưới bóng cây sung.

haraik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. loại dây leo. — *ruc haraik* bứt dây; *haraik ikak paok njuh* dây cột bó củi; *njep haraik* bị rắn cắn. § **haraik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. (bingu-) bông dây leo (tên một loại hao văn thổ cảm Chăm). § **haraik ina hajan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. đèn đèn. § **haraik jadal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. nho rừng. § **haraik gabal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. hà thủ ô nam. § **haraik deng kuh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. dây mù. § **haraik pruec manuk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. dây ruột gà. § **haraik bilaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. dây bo bo. § **haraik brâng cam** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. dây gai. § **haraik blung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. dây bìm bìm. § **haraik maraok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. dây cỏ rùa. § **haraik ramak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. san hô. § **haraik gun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. một loại dây leo. § **haraik heng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. dây máu hăng.

harak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. thơ, đơn. — *payua harak* gởi thơ; *harak mthrai* giấy vay nợ; *harak paklaoh* tờ ly dị. § **harak hiai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. di chúc.

haram 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] 1 t. phạm tục; phạm điều cấm kị (theo đạo Hồi). — *Um Marup lac amâ manuis haram (AUM)* Um Marup bảo cha là kẻ phạm tục. § **haram** 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] 2 t. ghê tởm. — *ndom haram* nói ghê tởm.

harang 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] 1 đg. ham. — *harang main* ham chơi; *harang di kumei* ham gái. § **harang** 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] 2 t. thừa. — *manyim harang* dẹt thừa.

harao 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] t. rát. — *pandik harau* đau rát; *tangi laka gaok masin mboh harau* tay bị lở đùng vào mắt cảm thấy rát.

haraok 𑜋𑜂𑜆𑜤𑜃𑜫 [tra] đg. dứt, nhét. — *haraok takuai tamâ* dứt cổ vào; *haraok takai tamâ takhaok* dứt chân vào giày.

haraom 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] đg. buồn ngủ. — *madeh malem mboh haraom* thức đêm cảm thấy buồn ngủ.

haraow 𑜋𑜂𑜆𑜤𑜃𑜫 [tra] chm. cv **raow** rò, luống. — *hua haraow* kéo rò; *caong haraow* đánh luống.

harap 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] 1 đg. hút. — *harap suan* hút hờn. § **harap** 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] 2 t. khô. — *aia dalam hamu harap abih je* nước trong ruộng khô hết rồi.

harat 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] t. rệt, thuần. — *pajaih harat* thuần giống; *harat dom ritak aih takuh* rệt loại đậu xanh.

hareh 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] 1 t. hung, dữ. — *sanak hareh* hung dữ. § **hareh** 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] 2 tr. vô ngàn, cực kỳ. — *siam hareh* đẹp vô ngàn. § **hareh harang** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] t. xác xược. — *ban ndom puec hareh harang* cái thằng nói năng xác xược.

harei 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. ngày, hôm. — *harei ni* hôm nay; *harei kabroy* hôm qua; *harei deh* hôm kia; *dom harei* mấy ngày; *harei halei jang hajan* ngày nào cũng mưa. § **harei jieng** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. sinh nhật. § **harei malem** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. ngày đêm.

harek 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] 1 d. cỏ. — *yuak harek ka kabaw mbeng* cắt cỏ cho trâu ăn; *ngap harek di tangey* làm cỏ cho bắp. § **harek** 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] 2 d. rác. — *cuh harek* đốt rác. § **harek iku asau** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. cỏ đuôi chó. § **harek kakhaok** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. cỏ cửa gà. § **harek karah** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. cỏ chỉ. § **harek karah mariah** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. cỏ chỉ tía. § **harek krâm** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. cỏ lá tre. § **harek giruak** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. cỏ cú. § **harek glam** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. cỏ tràm. § **harek cam cuk** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. cn **harek hawei** cỏ may. § **harek jamaow gaw** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. cỏ đỏ đợt. § **harek phik** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. cỏ đắng, cỏ óng. § **harek bu** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. cỏ cháo. § **harek mbaok rimaong** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. cỏ mặt hổ. § **harek harom** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. rác ruối, rơm rác; cỏ (nói chung). — *sang dom harek harom blaoh o bah* nhà đầy rác ruối mà không quét. § **Harek Kah Dhei** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. tên một ngọn núi ở Quảng Bình.

hari 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] đg. ngâm, ngâm nga. — *caok sep yau hari (DVM)* tiếng khóc như ngâm.

Harim Mâh 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] d. một nhân vật lịch sử Chăm.

haring 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] 1 d. ong rừng.

haring 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] 2 đg. cv **ring** sàng. — *haring brah* sàng gạo. § **haring tapei** 𑜋𑜂𑜆𑜤 𑜋𑜂𑜆𑜤 [tra] đg. sàng sảy. — *brah ka o haring tapei blaoh tanâk* gạo chưa sàng sảy mà mang đi nấu.

- harit harau** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. xót xa. — *harit harau ka than halun klaoh* xót xa cho thân phận nô lệ.
- haru** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. kẻ thù. § **haru biru** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. loạn lạc, cuộc nổi loạn. § **haru biru** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. sự phản bội.
- haruei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. kéo tới; thu. — *haruei kalang* thu dây điều.
- haruk haram** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. ô uế, nhơ nhuốc. — *ngap dom bruk haruk haram* làm những chuyện nhơ nhuốc.
- harum** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. rau dền. — *harum tanaow* rau dền đỏ; *harum mariah* rau dền gai. § **harum** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. bao. vỏ. — *harum tangin* bao tay; *harum ndaw* vỏ guôm; *harum patik* vỏ bình trà; *harum carmil* bao guồng. § **harum takai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. vó. — *cuk harum takai* mang vó. § **harum liu** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. vỏ dừa. § **harum** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 d. mùi thơm, hương. § **harum** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 4 đg. ướp hương.
- harung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. tập trung, tập hợp. — *harung gep wek daok sa libik* tập trung nhau lại một chỗ; *harung dom tapuk akhar klak* tập hợp tư liệu cũ. § **harung prân** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. chung sức. — *harung prân ngap jieng bruk praong* chung sức làm nên việc lớn. § **harung hatai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. chung lòng.
- harup pup** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. rần rần, nhón nháo. — *lipa ek harup pup* đói (bụng làm) lao nhao.
- hatai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. gan, lòng, bụng. — *tamuh di hatai drei* tự lòng miinh sinh chuyện; *tung hatai* bụng dạ, lòng dạ. § **hatai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d, tâm điểm, giữa. — *habew di krâh hatai ging* tro ở giữa bếp lò. § **hatai cih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. liêm khiết. — *sa rajakar hatai cih* một ông quan liêm khiết. § **hatai tian** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. can đảm, dũng cảm. — *anâk rinaih hatai tian* trẻ can đảm. § **hatai paran** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. dân tâm, lòng dân. — *ngap tuei hatai paran* làm theo lòng dân; *njep saong hatai paran* hợp dân tâm. § **Hatai Paran** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 (Ariya-) tên một thi phẩm Chăm. § **hatai praong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. gan. § **hatai phik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. gan mật, lòng dạ. — *dalam hatai phik nyu thei si thau* trong lòng dạ hẳn có ai hiểu. § **hatai batu** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. hạt huyền. § **hatai bathak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. trung tâm. — *di krâh hatai bathak tathik kulidong* (DWM) ở giữa trung tâm đại dương. § **hatai baoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. tim. — *pandik hatai baoh* đau tim. § **hatai lageh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. lòng tham. — *hatai lageh oh hu tapien* lòng tham không bến (lòng tham không đáy). § **hatai luak phik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] (vch) mê si, mê muối, si tính (một cách thiếu suy xét). — *tel thun hatai luak phik, ataong wer pandik puec wer malu* (ACB) đến thời yêu mê si, đánh đập không đau, chữa không biết xấu hổ.
- hatak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. cv **tak** chém. — *hatak tachaoh* chém giết; *hatak gan takuai* chém ngang cổ. § **hatak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. lợp. — *sang hatak gak* nhà lợp tranh; *hatak sang* lợp nhà.
- hatan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cv **tan** thuộc về loại rừng. — *manuk hatan* gà rừng.
- hatang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. (cây) cóc đắng. § **hatang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 t. đồng đều, bình đẳng. § **hatang riya** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. vương quốc. § **Hatang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 (Po) biệt hiệu của Pô Klaong Girai.

hatao ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] đ. cv **tao** đâu. — *saai nao hatao?* anh đi đâu?; *nao hatao jang nao* đi đâu cùng đi.

hataom ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] đg. cv **taom** giáp. — *hataom mbaok* giáp mặt; *hataom gep* giáp nhau. § **hataon der** ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] d. xung quanh. — *paga hataom der apuh* rào xung quanh rầy; *hataom der drei oh hu thei si padaong* xung quanh mình chẳng thấy ai để nhờ cứu giúp.

hatem ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] 1 d. cv **tem** cọc nhọn.

hatem ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] 2 đg. rửa. — *jhak pabah hatem urang luc harei* (kẻ) độc miệng rửa người ta suốt ngày. § **hatem** ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] 3 t. đen. — *taginum hatem* mây đen; *kalik hatem ber da ngăm đen*; *langik hatem* trời có mây đen bao phủ. § **hatem chap** ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] đg. chữa rửa.

haten ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] d. cv **ten** (cây) măng tăng.

hatep ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] 1 đg. chúi. — *hatep akaok* chúi đầu. § **hatep** ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] 2 đg. đổ xô — *tapuer kabaw hatep trun aia* lũ trâu đổ xô xuống vùng có nước.

hatian ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] t. ruột, ruột thịt. — *adei saai hatian* anh em một mẹ, anh em ruột thịt.

hatua ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] 2 t. cv **tua** hạn. — *teng padai pieh mbeng hatua* trừ lúa để ăn trong mùa hạn. § **hatua** ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] 1 đg. ôm hôn.

hatuak ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] t. khát. — *mbeng yau manuis hatuak* ăn như kẻ (chết) khác.

hatuk ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] 1 đg. cv **tuk** vung. — *hatuk gaok vung nôi*. § **hatuk** ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] 2 đg. cv **tuk** lược. — *manuk hatuk* gà lược; *hatuk habei* lược khoai.

hauh haon ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] đg. bâng khuâng. — *tian hauh haon halei duel* lòng bâng khuâng không nguôi.

haun ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] đg. lột trên đầu. — *siem haun* khăn lột để đội (đồ vật lên đầu); *haun siem ka blaoh ndua* lột khăn rồi mới đội.

Hawa ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] 1 (po-) Ēva.

hawa ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] 2 d. cn **kra hawa** khi lợ. nôi. — *manâk tabiak mboh anâk dreh hawa (DL)* sinh ra thấy con giống khi lợ nôi. § **hawa** ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] 3 d. lòng tham. — *hawa oh hu geng* lòng tham không đáy. § **hawa** ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] 4 đg. bốc mùi. — *hawa mbuw bruk* bốc mùi thối.

hawai ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] d.id. (sự) sai lầm, lạc hướng.

hawal ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] d. vô số, vô tận.

hawar ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] d. bệnh dịch.

hawei ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] 1 d. roi. — *limâ mbaik hawei jaoh raong (ABC)* năm ngọn roi gãy nát; *hawei yaong* roi không. § **hawei** ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] 2 d. đòn. — *mbeng hawei* ăn đòn. § **hawei** ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] 3 d. mây. — *hawei aia* mây nước; *hawei mariah* mây đỏ; *hawei ralin* mây dẻ.

hawing ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] d. xây xắm. — *hawing akaok* chóng mặt. § **hawing hawang** ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] t. choáng váng. — *mboh hawing hawang dalam akaok* trong đầu thấy choáng váng.

hayam ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] d. bước. — *yam klau hayam* bước ba bước.

hayap ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] d. bia mộ, bia đá. — *akhar di hayap* chữ trên bia đá; *patuw hayap* bia đá.

hayem ᩃ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ᩠ᩅ [tra] tg. lễ cầu hồn. — *ngap hayem* làm lễ cầu hồn.

hayiak 𑜋𑜃𑜫𑜁 [tra] t. rẻ tiền, vô giá trị. — *tapuk akhar hayiak* cuốn sách rẻ tiền.

hayuak 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] 1 đg. làm cho mỏng, làm cho thon đi. § **hayuak** 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] 2 t. mảnh mai, lưng ong. — *kamei thaik hayuak* đàn bà lưng ong.

§ **hayuak lanyut** 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. thon, mảnh dẻ. — *kamei hayuak lanyut* đàn bà thon.

hayuw 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫𑜂𑜫 [tra] d. (cá) nhám.

he 𑜋𑜃𑜫 [tra] đg. ngẩng. — *he akaok* ngẩng đầu. § **he kang** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 [tra] kng. ngóng cổ. — *he kang maong urang ndom* ngóng cổ nghe người ta nói.

hâ 𑜋𑜃𑜫 [tra] đ. mây. — *hâ nao tao?* mây đi đâu?; *amaik hâ angan hagait?* mẹ mây tên gì?.

hec 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] c. hồi. — *hec po kanai daok yuak (ASP)* hồi cô nàng còn đang cắt lúa.

heh 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] t. thiếu nhiệt tâm; lời lỏng.

hâh 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] đg. hứ! (từ biểu thị thái độ phản đối).

hel wel 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [tra] 1 t. thiếu thốn. — *manga wom tuk halei jang hel wel* gia đình lúc nào cũng thiếu thốn. § **hel wel** 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [tra] 2 t. bồn chồn, sốt ruột.

hem hem 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] t. ròn rợn. — *cek glaong rimaong hem hem (cd)* nơi núi cao có mùi hơi cộp cảm thấy ròn rợn; *danây asau graoh hem hem (DN)* chó sủa tiếng vang nghe ròn rợn.

hen 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] V. hơn. — *adei glaong hen di ai* em cao hơn anh; *hâ hen di thei?* mây mà hơn ai?.

heng 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] 1 d. (njem-) lục bình (rau bèo). § **heng** 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] 2 d. (haraik-) dây mấu heng. § **heng** 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] 3 d. (chim-) trâu (loại chim được vẽ trên nhà hỏa táng của người Chăm). § **heng** 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] 4 t. cay. — *amraik heng* ớt cay.

hep 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] d. hơi. — *mâk hep* đánh hơi; *sa hep* tương hợp; *karei hep* bất hợp. § **hep mbuw** 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [tra] t. hơi hám.

her 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] 1 d. thác. — *aia her* thác nước. § **her** 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] 2 đg. ghì. — *her galing asaih* ghì cương ngựa; *her idung kabaw* ghì mũi trâu. § **her teng** 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 𑜇𑜨 [tra] d. ghènh. § **her tada** 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [tra] d. ngực, bộ ngực. — *caoh tamâ her tada* đá vào ngực.

het 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] d. tên một loại văn hoa thổ cẩm Chăm.

hi haow 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [tra] đg. bi bô, bập bẹ, hủ hỉ. — *kamar thau hi haow* đứa bé biết bi bô.

hia 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] 1 đg. khóc. — *anâk ataong amaik hia (cd)* con đánh mẹ khóc (đánh trống gineng); *hia duk* khóc tẩm tức; *hia patak parai* khóc kể. § **hia** 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] 2 d. thuở phôi thai. — *mâng di hia* từ thuở phôi thai.

hi ai 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] t. thuộc về di vàng. — *thrai y hi ai* nợ của người chết để lại; *ngap raja hi ai* làm lễ rija để trả nợ người đã qua đời.

hiak 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] đg. khan. — *hiak sep* khan tiếng.

hiak 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] 1 d. (ciim-) (chim) mèo.

hiak 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] 2 đg. liếc. — *hiak dhaong* liếc dao.

hiat 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] đg. mời. — *hiat yang* mời thần.

hieng 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] t. khê. — *lisei mbew hieng* mùi cơm khê.

hi ep 𑜋𑜃𑜫𑜂𑜫 [tra] 1 d. cái tráp.

hiep អ៊ែប [tra] 2 đg. hiếp, ăn hiếp, bắt nạt. — *praong hiep anâk rinaih* lớn mà hiếp nhỏ.

hier hier អ៊ែរ អ៊ែរ [tra] t. cv **har har** (chảy) xiết, băng băng. — *aia nduec di kraong hier hier (PC)* dòng sông nước chảy băng băng.

hin អ៊ិន [tra] t. hèn, đáng khinh. § **hin jin** អ៊ិន ឃ៊ិន [tra] t. khôn nạn. — *manuis hin jin* kẻ khôn nạn. § **hin haot** អ៊ិន អ៊ៅ [tra] t, id. hèn hạ, thấp kém.

hing អ៊ិង [tra] đg. nhe. — *klao hing tagei* cười nhe răng. § **hing tagei** អ៊ិង តៃ [tra] đg. nhả răng (chết). — *matai hing tagei* chết nhả răng.

hip អ៊ិ [tra] t. trùng hợp.

his អ៊ិ [tra] đg. tiếc rẻ. — *patao apan tachaor his dalam hatai (DVM)* vua nắm hột cảm thấy tiếc rẻ.

hit អ៊ិត [tra] 1 d. động cơ, lý do.

hit អ៊ិត [tra] 2 d. chúc vự; phẩm tước.

hla អ៊ា [tra] 1 đg. cv **la** đệm, hòa. — *ataong gineng hla tuei ragem* đánh trống hòa theo điệu nhạc. § **hla** អ៊ា [tra] 2 đg. nhái, nhại.

hlak អ៊ាក់ [tra] đg. giắt. — *hlak dhaong giắt dao*.

hlang អ៊ា [tra] đg. kết chỉ dệt theo kiểu.

hlaong អ៊ា [tra] đg. giê. — *hlaong padai giê lúa*.

hleng អ៊ា [tra] d. (cá) lãng, (cá) tra.

hlew hlew អ៊ែ អ៊ែ [tra] t. thêm thiếp, thiu thiu. — *biruw hlew hlew nao ai ew paje* mới thêm thiếp ngủ mà anh đã đánh thức rồi.

hlok អ៊ាក់ [tra] đg. cấy giặm; giặm. — *hlok canaih giặm rỏ*.

hlueng hlueng អ៊ែ អ៊ែ [tra] t. thon dài. — *tangim hlueng hlueng* ngón tay thon dài.

hluh អ៊ា [tra] đg. soi (chiếu sáng để săn bắt). — *nao hluih ikan dalam hamu* đi soi cá trong ruộng.

hluw អ៊ា [tra] d. chày. — *thaok padai mâng hluw* giã lúa bằng chày.

hol អ៊ុ [tra] t.cũ. sói, hói trán, hói. — *akaok hol* đầu sói, đầu hói.

hop អ៊ុ [tra] d. coi, hộp. — *hop hala* coi trà.

hrak អ៊ាក់ [tra] d. (cây) bìm bìm. — *kau katak hrak cih thaik payua (ABC)* em lấy nhựa bìm bìm vẽ hình gửi sang.

hrap អ៊ាក់ [tra] đg. cn **pak** bện, đan.

hrem អ៊ែ [tra] đg. đốt (củi làm than). — *tagok cek hrem hadeng* lên rừng đốt than.

hu អ៊ [tra] 1 đg. có, được. — *jang hu* cùng có, cùng được; *sa urang hu sa baoh* mỗi người có một trái; *manuis hu ilimo* kẻ có văn hoá. § **hu** អ៊ [tra] 2 p. được. — *mâk o hu* bắt không được; *bruk kan min ngap hu* việc khó nhưng làm được; *nyu ndom, dahlak peng hu peng thaoh* nó nói tôi nghe câu được câu chẳng; *baoh mbeng hu* trái ăn được. § **hu akaok** អ៊ អ៊ាក់ [tra] kng. có lẽ, có vì. — *daok ka hu akaok* ngồi cho có vì; *brei ka hu akaok* cho lấy lẽ. § **hu angan** អ៊ អ៊ាក់ [tra] t. hừ danh, có tiếng. — *ong maduer Jiaw hu angan dalam nagar Cham* thầy giỗ Jiaw có tiếng trong vùng Chăm. § **hu aia** អ៊ អ៊ាក់ [tra] kng. được nước. — *hu aia gilac ngap lingik* được nước rồi lại làm trôi. § **hu tung** អ៊ ត [tra] t. có mang. — *hadiip dahlak hu tung* vợ tôi có mang. § **hu thaik** អ៊ អ៊ាក់ [tra] t. có dáng. — *magait nan hu thaik biak* đứa

- nhỏ đó có đáng thật. § **hu nao hu mai** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [tra] có đi có lại.
- § **hu panuec kadha** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [tra] t. có chuyện. — *mada hu panuec kadha ye* có lẽ có chuyện đấy. § **hu phuel** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [tra] t. có hiểu. — *anâk hu phuel* con có hiểu. § **hu mbaok** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [tra] 1 t. có mặt. — *hu mbaok dahlak harei nan* hôm đó tôi có mặt. § **hu mbaok** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [tra] 2 t. mở mặt. § **hu mbaok hu mata** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [tra] tng. mở mặt mở mày. — *anâk ngap hu mbaok hu mata amaik amâ* con làm mở mặt mở mày cha mẹ.
- hua** 𑜋𑜰𑜫 [tra] đg. kéo. — *pan di tangin hua* nắm tay kéo; *hua di haluk* éo lê trên đất. § **hua katung** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [tra] đg. lôi kéo. § **hua raow** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [tra] chm. kéo rò.
- huak** 𑜋𑜰𑜫 [tra] đg. ăn cơm. — *huak padai halew (tg)* cúng lúa sớm; *lisei huak o trei* ăn cơm không đủ no. § **huak mbeng** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [tra] đg. ăn uống (nói chung). — *huak mbeng blaoh nao li-ua* ăn uống xong rồi đi cày; *oh ka huak mbeng o* chưa ăn uống chi cả.
- hual** 𑜋𑜰𑜫 [tra] d.cũ. đại sảnh, nhà lớn.
- huang** 𑜋𑜰𑜫 [tra] t,V. hoang. — *matian huang* chữa hoang; *nao huang* đi hoang.
- Hue** 𑜋𑜰𑜫 [tra] d. Huế.
- huec** 𑜋𑜰𑜫 [tra] đg. sợ, nhát. — *oh huec di thei* chẳng sợ ai; *huec di bhut* sợ ma; *huec chai ciim* nhát như chim. § **huec kanda** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [tra] đg. kính sợ, kiêng nể. — *oh mada huec kanda (DVM)* không hề kiêng nể. § **huec nda** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [tra] đg. e rằng. — *huec nda ai di mai o e* rằng anh chẳng tới; *dahlak si mai min huec nda hajan* tôi tính đến nhưng e rằng trời mưa.
- huei huei** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [tra] t. hiu hiu. — *angi yuk huei huei* gió hiu hiu thổi.
- huel** 𑜋𑜰𑜫 [tra] đg. bốc lên. — *aia huel* hơi nước bốc lên; *huel asak* bốc hơi; *asak huel* khói núi.
- huen** 𑜋𑜰𑜫 [tra] d,V. huyện. — *ong huen* ông huyện.
- huen** 𑜋𑜰𑜫 [tra] d. huyền. — *kaong huen* vòng huyền.
- hueng** 𑜋𑜰𑜫 [tra] t. trống. — *apuh klak hueng* rầy bỏ trống; *aduk ndih daok luai hueng* phòng ngủ còn bỏ trống. § **hueng peng** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [tra] t. trống hoác. — *pabung sang hueng peng* mái nhà trống hoác.
- huer** 𑜋𑜰𑜫 [tra] d. nhà tiên tri, nhà chiêm tinh. — *huer gleng dalam tapuk mboh mada...(DVM)* nhà tiên tri xem trong sách thấy rằng...
- Huh** 𑜋𑜰𑜫 [tra] d. (làng) Mỹ Tường (Ninh Thuận).
- huic** 𑜋𑜰𑜫 [tra] đg. húp. — *huic aia bai* húp canh; *huic aih tapay (DL)* húp cút thỏ.
- huit** 𑜋𑜰𑜫 [tra] 1 đg. huyết sáo, thổi sáo miệng. — *huit ew asau* thổi sáo miệng kêu chó. § **huit** 𑜋𑜰𑜫 [tra] 2 t. thùng, lũng. — *haluh sa galaong huit* lũng một lỗ; *glaoh huit gah ni tapa gah deh* chọc thùng từ bên này qua bên kia.
- huji** 𑜋𑜰𑜫 [tra] 1 d. đầu năm, tên tháng. — *bilan huji* tháng 12 Hồi giáo. § **huji** 𑜋𑜰𑜫 [tra] 2 d. đền thờ.
- hun** 𑜋𑜰𑜫 [tra] đg. đánh hơi. — *asau hun duah takuh* chó đánh hơi tìm chuột.

hut អុត [tra] đg. hăng, hựt. — *hut takai* hựt chân; *talei maow hut* dây gàu không tới.

huw huw អ៊ូអ៊ូ [tra] t. tươi, xanh xanh, mơn mớn. — *padai huw huw* lúa tươi xanh; *phun amil throh halahuw huw* cây me đâm lá xanh xanh.

i ឺ [Bkt.] ký hiệu ghi nguyên âm thứ hai trong bộ chữ *akhar thrah*.

Ibrahim ឺប៊រាអ៊ីម [Bkt.] Ibrahim d. Ibrahim, Abraham (tên một vị thánh Hồi giáo).

Ibutali ឺបូតាលី [Bkt.] d. Abou Ali.

Ibutalibak ឺបូតាលីបា [Bkt.] d. Abou Talib (tên một vị thánh Hồi giáo).

icaow ឺចាវ [Bkt.] 1 d. cv **acaow** chủ chăn.

icaow ឺចាវ [Bkt.] 2 (chm) cv **acaow** (sao) thần nông.

idung ឺដុង [Bkt.] d. cv **adung** mũi. — *sring idung kabaw* xỏ mũi (thêu) trâu; *nduec aia idung* chảy nước mũi; *idung glaong* mũi cao; *idung dhaong* mũi thính.

ih aoh ឺអ៊ូ អ៊ូ [Bkt.] đg. phàn nàn. — *o ciip ngap mbeng blaoh nao duah di urang lo ka urang ih aoh* không chịu làm ăn mà cứ đi nhờ vả vào người khác làm cho họ phàn nàn.

ih ឺ [Bkt.] d. bấp (cày). — *ih langan* bấp cày.

ik aeng ឺក ឺង [Bkt.] d. đầu rau, ông táo.

ikak ឺកាក [Bkt.] 1 đg. cv **kak** cột, buộc. — *ikak talei* cột dây; *ikak bikajap* buộc cho chặt; *ikak kabaw di jamang* buộc trâu vào cột; *ikak tamrak* (tg) đeo xâu chì (để trừ tà ma, theo quan niệm dân gian). § **ikak** ឺកាក [Bkt.] 2 đg. buôn. — *ikak hala* buôn trâu; *nao ikak nao kaiy* đi buôn bán. § **ikak** ឺកាក [Bkt.] 3 đg. dựng, xây. — *ikak kut* dựng kút; *ikak kalan* xây lăng, xây tháp. § **ikak kut** ឺកាក កូត [Bkt.] *ikak kut* ngồi dài, ăn dầm ngồi dề. — *daok ikak kut hagait pak nan blaoh mai o?* còn ăn dầm nằm dề làm gì bên ấy mà không chịu về.

ikan aia taba ឺកាណា តាបា [Bkt.] d. cá đồng, cá nước ngọt. § **ikan kan** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá trê. § **ikan tandah tadaoh** ឺកាណា តាដា តាដា [Bkt.] d. cá thát lát. § **ikan kun** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá mòi. § **ikan kraong** ឺកាណា ក្រាង [Bkt.] d. cá hồng. § **ikan kruak** ឺកាណា ក្រូក [Bkt.] d. cá rô. § **ikan klua** ឺកាណា ក្លា [Bkt.] d. cá chạch. § **ikan gamaora** ឺកាណា កាម៉ា [Bkt.] d. cá chót. § **ikan gal-baw** ឺកាណា កាហ្សា [Bkt.] d. cá đuối. § **ikan ngac** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá cơm. § **ikan ca-klaik** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá tràu, cá quả. § **ikan canyak** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá rựa. § **ikan cadu** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá ngựa. § **ikan coc** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá uớp giấy. § **ikan cuah** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cn **ikan hayau** cá nhám. § **ikan tathik** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cn **ikan tathik** cá biển. § **ikan tamrak** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá mai. § **ikan taw** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá hỏ. § **ikan darei** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá thu. § **ikan patih** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá trắng. § **ikan blung** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá lạt. § **ikan ya** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá ngừ. § **ikan ya takuh** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá chù. § **ikan liman** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá ông, cá voi. § **ikan luk** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá trôi. § **ikan habei** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cá bóng. § **ikan hleng** ឺកាណា កាណា [Bkt.] d. cn **ikan hleng** cá tra.

ikan າກ [Bkt.] d. cv **kan** cá. — *nao taong ikan* đi đánh cá; *rapek ikan* mò cá; *thac ikan* tát cá; *baoh ikan* trứng cá; *ikan klah ikan praong* (tng) cá sậy cá to.

iku າ [Bkt.] d. (cái) đuôi. — *thaow di iku* nắm lấy đuôi; *iku kabaw* đuôi trâu; *iku ula* đuôi rắn; *paranah iku* vẩy đuôi; *ca-ndip iku* cụp đuôi; *o thau akaok thau iku* chẳng biết đầu biết đuôi.

iku limaow າ າ [Bkt.] d. (dây) củ rùa máu.

ilimo າ [Bkt.] d. văn hóa. — *bhap ilimo* văn hóa dân tộc; *bathak canar ilimo* Trung tâm văn hóa; *manuis hu ilimo* con người có văn hóa.

imam າ [Bkt.] d. ông imam (Hồi giáo Bàni).

iman າ [Bkt.] d. hòa bình; an toàn. — *Iman saong thuk siam* an toàn và yên lành; *masuh ka paben iman gram narah* chiến đấu cho nền hòa bình thế giới.

imiéng າ [Bkt.] đg. bói. — *gleng amiéng* xem bói; *nao amiéng aiek hagait threh kadha* đi xem bói xem nguyên cớ ra sao.

ina າ [Bkt.] 1 d. cái; mẹ; lớn. — *ina tangin* ngón tay cái; *ina takai* ngón chân cái; *ribaong ina* nương cái; *pakai ina* chửi mẹ; *ngap bibak tian ina* làm cho mẹ vui lòng; *manuk ina* gà mái lớn. § **ina** າ [Bkt.] 2 d. vóc. — *praong ina* to con. § **ina ama** າ [Bkt.] d. cn **amaik ama** cha mẹ. — *dhar phuel ina ama* phước đức cha mẹ. § **ina kasuan** າ [Bkt.] d. đồng thòai. § **ina girai** າ [Bkt.] d. (con) rồng. — *ndih di apuei di thun ina girai* sinh năm Thìn (năm con rồng); *sa drei ina girai trun marai liah rup po* (DL) một con rồng bay xuống liếm châu thân Ngài. § **ina girut** າ [Bkt.] d. chim thần, garuda. § **Ina jan** າ [Bkt.] d. bà Chúa xứ, Thiên-y-ana. — *danaok po ina Nagar pak tanran* đền Bà Chúa xứ ở Hữu đức (Ninh Thuận). § **ina nduec dal** າ [Bkt.] d. đòn tay. § **ina padai** າ [Bkt.] d. bướm chúa. § **ina pabung** າ [Bkt.] d. đòn vòng. § **ina ma** າ [Bkt.] d. cha mẹ đỡ đầu (trong đám cưới). — *ina ma dua gah drei* cha mẹ đỡ đầu của hai bên; *ngap ina ma ka dua urang nyu* làm cha mẹ đỡ đầu cho hai đứa (trong ngày đám cưới). § **ina madong** າ [Bkt.] d. thủy quái. § **ina lang** າ [Bkt.] d. từ điển. — *tuek tuak inalang* biên soạn từ điển; *inalang Cham- yuen* từ điển Chăm- Việt. § **ina long** າ [Bkt.] d. voi chúa. § **ina hajan** າ [Bkt.] d. cây đèn đèn.

indanuh າ [Bkt.] d. cầu vòng.

indirai າ [Bkt.] d. vương hiệu.

ing aong າ [Bkt.] d. ếch ương (loại nhỏ). § **ing aong cuah** າ [Bkt.] d. ếch com.

ing າ [Bkt.] d. ếch ương.

ingat າ [Bkt.] 1 đg. rình rập. — *nyu daok ingat mak ra klaik* còn rình bắt tên trộm. § **ingat** າ [Bkt.] 2 đg. canh chừng. — *ingat kabaw ha hai* canh chừng trâu mày với!. § **ingat** າ [Bkt.] 3 đg. giữ lại. — *ingat khameng wek* giữ quân địch lại.

ingu າ [Bkt.] t. (màu) tím. — *bingu traong ingu ber* màu tím hoa cà.

iniai າ [Bkt.] đg. thư (hại người). — *urang jhak hatai tarieng iniai urang* kẻ xá bụng hay thư người.

Inra າ [Bkt.] d. Indra.

Inra Patra ອຸໂຣ ພາໂຣ [Bkt.] d. tên một nhân vật trong văn chương Chăm; tên một tác phẩm tráng ca Chăm.

intan ອຸໂຕນ [Bkt.] d. hột xoàn, kim cương. — *sa baoh intan laik mâng ngaok trun merai (DVM)* một hạt kim cương từ trên trời rơi xuống.

Iraphiér ອຸຣາຟີເຣ [Bkt.] d. **Raphaé** (thiên thần).

ires ອຸໂຣ [Bkt.] 1 d. lưng. — *Ires ina girai* lưng con rồng; *ndik ngaok ires saai limaow (DN)* cười lên lưng anh bò. § **ires** ອຸໂຣ [Bkt.] 2 t. huy hoàng, lộng lẫy, thần kỳ. — *Ires kurasi* một chiếc ghế thần kỳ bay được trong tráng ca (Deva Mano); *Ires bijak chainâ* bậc anh hùng. § **ires bijak** ອຸໂຣ ບຶກ [Bkt.] t. tài ba. — *mik kamuen ires bijak jak gep alaong sunau (DVM)* hai chú cháu tài ba rủ nhau thử bùa thiên.

ita ອຸໂຕ [Bkt.] đg. **gata ta khaol ita** chúng ta. — *khik aia tanâh ita* gìn giữ quê hương ta.

itthar ອຸໂຕຣ [Bkt.] t. dã man; thô lỗ. — *sa rai diip itthar* một cuộc sống dã man; *biniai itthar* cử chỉ thô lỗ.

iw ອຸໂອ [Bkt.] d.,t. trái, bên trái. — *gah iw* bên trái; *ngap iw iw hanuk hanuk* (tng) làm lộn xộn và gây mất trật tự.

ja ຈາ [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ chín trong bộ chữ Akhar thrah.

ja ຈາ [Bkt.] cậu, tên (về con trai). — *ja Ka khing Manye* cậu Ka lấy cô Nhơ. § **ja anguei** ຈາ ອຸໂອ [Bkt.] d. ông Từ giữ y phục các vua chúa Chăm.

ja-ndun ຈາ-ນຸນ [Bkt.] 1 d. tiểu đồng, nài ngựa. — *ja-ndun dai payeng akaok asaih, liman nai waih wek adih pur (ABC)* tiểu đồng giúp quày đầu ngựa, voi nài lại quẹo hướng về trời đông. § **ja-ndun** ຈາ-ນຸນ [Bkt.] 2 d. chia hai.

jaaih ຈາອຸໂອ [Bkt.] thẳng (tiếng gọi con trai với sự khinh thường). — *Jaaih Lak deh* thẳng Lak đó.

jaar ຈາຣ [Bkt.] 1 d. sự tích cực; sự ân cần. § **jaar** ຈາຣ [Bkt.] đg. suy nghĩ.

jabak ຈາບັກ [Bkt.] đg. châm chích. — *ahaong jabak* con ong chích.

jaban ຈາບັນ [Bkt.] 1 d. nhài ranh, oắt con. — *jaban nan blaoh ha alah di nyu?* thẳng oắt con đó mà mà thua à?

jaban ຈາບັນ [Bkt.] 2 d. bàn thờ.

jabaoh ຈາບາອຸ [Bkt.] 1 d. quốc pháp, pháp lệnh. § **jabaoh** ຈາບາອຸ [Bkt.] 2 t. đúng, đúng thật; ngay thẳng.

jabar ຈາບາ [Bkt.] t. mạnh mẽ; lực lưỡng.

jabat ຈາບັດ [Bkt.] 1 đg. cv **talabat** lay. § **jabat** ຈາບັດ [Bkt.] 2 đg. thừa lệnh. — *jabat norapat* thừa lệnh đức vua. § **jabat sulam** ຈາບັດ ສຸລາມ [Bkt.] đg. lay chào. — *krân pajip biak anak jabat sulam Dewa Mano (DWM)* nhận ra con mình rồi (bà) mới lay chào Deva Manô.

jabik ຈາບັກ [Bkt.] t. lôm; hốc hác.

jabuel ຈາບູເລ [Bkt.] d. binh lính. — *nyu binis haluw bilang saong jabuel (DWM)* nó tiêu diệt sĩ quan và binh lính.

jadang ຈາດັງ [Bkt.] đg. kéo dài. — *jadang khan* kéo vải dài ra.

jadaow ຈາດາວ [Bkt.] d. số phận. — *sa urang hu sa jadaow* mỗi người có một số phận. § **jadaow ker** ຈາດາວ ກຣ [Bkt.] d. định mệnh.

jaga ຈາຈາ [Bkt.] 1 đg. cv **caga** chực hờ. — *meyaw jaga pah takuh* mèo chực vồ chuột. § **jaga** ຈາຈາ [Bkt.] 2 đg. cv **caga** dành; chuẩn bị. — *jaga jien nao main Aia Trang* dành tiền đi chơi Nha Trang.

jagaih 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 1 t. trong. — *mata kanai bingun aia jagaih* (ABC) mắt em giếng nước trong.

jagaih 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 2 t. tỉnh. — *manuis daok jagaih* kẻ còn tỉnh (phản nghĩa với say). § **jangaih mblain** 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] t. trong vắt, trong veo. — *bingun aia jagaih mblain* nước giếng trong vắt.

jagak 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] d. chà gặt.

jagha 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] d. beo. — *nduec yau rimaong pah jagha paguei* chạy như cọp với beo đuổi (vì sợ hãi).

jah 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 1 cv **ajah** con đông. — *jah kanjaik* đông con; *jah mbeng tamakai anak* đông ăn cây dừa con.

jah 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 2 đg. phát. — *jah puh* phát rẫy; *jah glai pamatai harek* (tng) phát rừng diệt cỏ (để trồng trọt).

jai 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 1 d. mè. — *jai manuk* mè gà. § **jai** 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 2 đg. tấp, giạt. — *dak yau hala pah jai* (ABC) thả như lá khô trôi giạt. § **jai** 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 3 đg. nổi; thắng. — *ngap oh jai* làm không nổi; *masuh o jai* chiến đấu không thắng. § **jaiyak** 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] đg (Skt) thắng lợi. — *dap buel jaiyak gilac mai* đoàn quân chiến thắng trở về.

jaih 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 1 đg. nhét, độn. — *jaih mehlei ngap batar* độn bông làm gối. § **jaih** 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] đg. dâng. — *aia jaih tagok* nước dâng lên; *ruak jaih* bệnh đau xóc.

jaik 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] gần. — *jaik gep* gần nhau; *gep jaik* bà con gần; *daok jaik* ò gần. § **jaik atah** 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] t. gần xa. — *mik wa jaik atah* bà con gần xa. § **jaik si** 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] p. gần, sắp. — *ngap jaik si njap je* làm gần đúng rồi; *lingik jaik si hajan* trời sắp mưa. § **jaik taphia** 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] t. gần gũi. — *dom urang doak jaik taphia* những người gần gũi.

jajaik 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] đg. lý sự, tranh luận.

jajeh 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] đg. ngã, sập, đổ. — *kayau jaleh* cây ngã; *jaleh thraiy* bị mang nợ, bị đổ nợ.

jajeng 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] d. cân tiểu ly.

jajuh 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 1 t. nhẵn. — *kalik jajuh* da nhẵn. § **jajuh** 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 2 đg. lắc, quây.

jak 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 1 d. gia. — *sa jak padai* một gia lúa. § **jak drak** 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] d. gia giống. — *alaok hamu ni dua jak drak* đám ruộng này (lớn độ) hai gia giống (gieo).

jak 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 2 đg. rủ. — *ajak gep nao bac* rủ nhau đi học.

jak 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 1 đg. bước lên. — *jak di linyan* bước lên thang; *jak dua gah takai pakajap* đạp hai chân cho vững.

jak 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 2 t. khôn. — *ban asit jak biak* thằng bé khôn thật. § **jak gheh** 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] t. khôn ngoan, khôn khéo. — *bi-ndi biniai jak gheh* thái độ khôn khéo. § **jak ginreh** 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] t. khôn thiêng, xuất chúng. § **jak karak** 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] t. khôn ngoan. — *ndom puec jak karak* ăn nói khôn ngoan.

jakar 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] d. chính quyền. — *jakar blek salih* chính quyền cách mạng.

jal baom 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] t. thộn. — *mbaok jal baom* mặt thộn.

jal 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 1 d. chài. — *thrah jal* quăng chài.

jal 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 2 t. bận. — *jan ngap bruk* bận làm việc. § **jal** 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 3 t. bí, mắc kẹt. — *pa-ndao nyu jal* đổ nó bí, đổ nó bị kẹt (không giải nổi). § **jal** 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 4 kng. mắc mớ. — *jal hagait di nyu* mắc mớ gì đến nó. § **jal aiy** 𑜉𑜂𑜫 𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] đg. rên, mớ. — *ndih jal aiy* ngủ rên. § **jal ndaih** 𑜉𑜂𑜫 𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] d. cái nỏ. § **jal tian** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] đg. cn **jal aih** đòi đi cầu. § **jal wal** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 1 t. bận bịu. § **jal wal** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 2 t. trở ngại. — *jal wal hagait o thau blaoh nyu di mai o* không hiểu trở ngại chuyện gì mà hần không đến.

jala 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. trưa. — *krâh pa-ndiak bak jala* (tng) trưa đúng bóng. § **jala** 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 2 t. trễ (trưa). — *nao ngap apah ye po lac mai page mai jala* đi làm muộn thì bị chủ nói đến sớm đến trễ.

jalaba 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. (rắn) hổ mang.

jalām 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] đg. truồn. — *jalām ruai* (trẻ con) truồn bò.

jalan 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. đường. — *jalan tama glai* đường vào rừng; *duah jalan blaoh nduec* tìm đường mà chạy; *jalan daok atah* đường còn xa; *ngap tuei jalan* làm theo phương pháp. § **jalan adat** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. lễ đạo, đường đạo, đạo đức. — *khik jalan adat* giữ đạo đức. § **jalan dal** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. đường cùng. § **jalan jal** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. ngô cụt. § **jalan mbak** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. đường sá. — *jalan mbak atah dhuan thei akhan puec* đường sá xa xôi ai mách bảo. § **jalan nao** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. đường đi. § **jalan pamajieng** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. sinh đạo. § **jalan paoh kanuc** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. ngã tư. § **jalan patao** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. đường vua ngự giá (ngày xưa dành cho vua đi). § **jalan radeh apuei** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. đường xe lửa. § **jalan rak** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. ngân hà. § **jalan raya** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. đường cái. § **jalan ridaih** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. xa lộ. § **jalan takai** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. đường bộ. § **jalan tama tabiak** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. đường giao thông.

jalang 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] t. rõ. — *panuec kadha nan jalang paje* vấn đề đó đã rõ rồi. § **jalang jaluai** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 1 t. tươi tắn. — *mbaok mata jalang jaluai* mặt mày tươi tắn. § **jalang jaluai** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 2 t. rõ ràng, rành rọt, rành rẽ. — *ndom puec jalang jaluai* ăn nói rành rẽ.

jalaow 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. con két. — *jalaow manyi* két kêu.

jaldi 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. đại dương. — *parap rabang mang mah jaldi* (DWM) người ta làm cầu bằng vàng biển.

jalem 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] t. cv **dalem** sâu. — *aia kraong jalem* nước sông sâu; *jalem dep akaok sa yer* sâu ngập đầu cả một với tay. § **jalām uk** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] t. sâu hoắm. — *bingun aia jalām uk* giếng nước sâu hoắm.

jalik 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] đg. cán. — *jalik tapung* cán bột; *ridaih jalik* xe cán.

jalikaow 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. ong mật.

jalu 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. phản chiếu; soi sáng. § **jalu** 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. tấp. — *apuei jalu* lửa tấp.

jalùeng 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. cuốc.

jaluk 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] d. tô. — *jaluk takai liman* tô chân tượng; *jalauk bingu rak* tô sành; *jaluk mbit* tô kiêu. § **jaluk aia bak** 𑜉𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] bát nước đầy — *daok deng yau jaluk aia bak* (tng) ăn ở như bát nước đầy.

jam ဟံ [Bkt.] 1 d. đĩa lớn. — *jam bingu* đĩa bông; *ngap jam lisei ka po Aluah* cúng một đĩa cơm cho po Allah. § **jam** ဟံ [Bkt.] 2 đg. giam. § **jam** ဟံ [Bkt.] 3 t. nhọt nhọt, vàng nhọt.

jamaah ဟံ [Bkt.] 2 đg. lau, chùi; dọn sạch. § **jamaah** ဟံ [Bkt.] 1 đg. qui y (chỉ thầy Chan mới tập sự). — *acar jamaah* thầy chan tập sự.

jamaat ဟံ [Bkt.] d. thứ sáu (theo Hồi giáo).

jamadin ahier ဟံ [Bkt.] d. tháng 6 (Hồi giáo). § **jamadin ula** ဟံ [Bkt.] d. cn **jamadin awal** tháng 5 (Hồi giáo).

jamak ဟံ [Bkt.] d. (cỏ) xước. § **jamak mak** ဟံ [Bkt.] đg. cn **jamhak** nấc cụt.

jamal ဟံ [Bkt.] 1 d. ý muốn. § **jamal** ဟံ [Bkt.] 2 đg. víu, bám. — *jamal do mbuk guk akaok trun* víu lắt tóc kéo trĩ đầu xuống.

jaman ဟံ [Bkt.] 1 d. cv **po daman** người đại diện chủ nhà để lo việc trong lễ.

jaman ဟံ [Bkt.] 2 d. cầu tiêu, nhà xí.

jamang ဟံ [Bkt.] 1 d. nọc, trự. § **jamang** ဟံ [Bkt.] 2 d. mào, mòng. — *jamang akaok manuk* mòng gà. § **jamang** ဟံ [Bkt.] 3 d. cựa. — *jamang takai manuk* cựa gà.

jamanieng ဟံ [Bkt.] d. sự tồn tại; sự sinh thành; nguồn gốc.

jamao ဟံ [Bkt.] t. đầy bụng, đầy hơi. — *jamao tian tateng* (AGA) đầy hơi bụng chướng lên.

jamaok ဟံ [Bkt.] d. muối. — *jamaok duic* muối đốt (chích).

jamaow ဟံ [Bkt.] t. may mắn, hên. — *tuk jamaow* giờ hên; *jamaow klao gaw kadaok* (tng) hên thì cười, xui thì thôi. § **jamaow gaw** ဟံ [Bkt.] t. hên xui, may rủi. — *nao ikak peng pak jamaow gaw* đi buôn trông ở hên xui.

jamhau ဟံ [Bkt.] đg. xu nịnh, nịnh hót. — *jamhau urang mada* nịnh hót người giàu.

jamhek ဟံ [Bkt.] đg. cv **jamak mak** nấc, nấc cụt.

jamien ဟံ [Bkt.] đg. chinh đón.

jamji ဟံ [Bkt.] t. dầm thắm, nồng nàn. — *dua urang puec that saong gep jamji* hai người tâm tình dầm 5hắm với nhau.

jamlaih ဟံ [Bkt.] d. (cây) chùm lé.

jamlap ဟံ [Bkt.] t. xác láo, vô lễ, xỏ lá.

jamngu ဟံ [Bkt.] d. (con) gấm.

jamrah ဟံ [Bkt.] đg. xét đoán.

jamraik ဟံ [Bkt.] d. máy móc.

jamraoh ဟံ [Bkt.] t. thô thiển. — *sara amraik thaok daok jamraoh* muối ớt đậm còn thô (chưa nhuyễn); *panuec ndom jamraoh* lời nói thô thiển.

jamrem ဟံ [Bkt.] t. chăm bằm, chăm vằm. — *mbaok jamrem* mặt chăm bằm.

jamuw ဟံ [Bkt.] d. (cây) nâu.

jamuw ဟံ [Bkt.] d. (cây) trâm.

jan ဟံ [Bkt.] 1 d. cv **hajan** mưa. § **jan angin** ဟံ [Bkt.] d. mưa gió. § **jan ba anak** ဟံ [Bkt.] d. mưa lúc lớn lúc nhỏ. § **jan palaik halak** ဟံ [Bkt.] d. mưa bụi. § **jan praong** ဟံ [Bkt.] d. mưa rào.

jan 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. đập, giập. — *kaoh mang asar, jan mang gaw* (tng) chặt bằng lưỡi, giập bằng sòng; *bingi jan gaok jan glah* (tng) ngon quá đập nôi đập trà.

janak 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. thuyền thúng; xe nhà vua. — *mboh urang ndik janak patih tabiak merai* (AGA) thấy người đi thuyền thúng màu trắng trở lại. § **janak** 𑜉𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] 2 t. giống tốt, quý hiếm. — *dom nan liman janak patao nyu hia* (DWM) thế rồi con voi quý của nhà vua khóc rống lên.

janang 𑜉𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] d. chúc. — *laik di janang* bị giáng chúc. § **janang kar** 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜀 [Bkt.] d. chúc tước (nói chung).

janaoh 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] d. lần, bận. — *klau janaoh balàn, ba bận*.

janéh 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] d. hoạn nạn. — *urang dao wak kaong gaok janêh daong gep* kẻ lảng giềng gặp hoạn nạn biết giúp đỡ nhau.

jang 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. cn **khik** canh giữ. — *jang gileng* giữ kho. § **jang** 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 2 p. cùng. — *saai nao dahlak jang nao* anh đi tôi cùng đi; *dua urang jang yau gep min* hai người cùng như nhau thôi. § **jang** 𑜉𑜂𑜫 [Bkt.] 3 p. vẫn. — *pakep, dahlak jang nao* cấm, tôi vẫn đi; *jang ong nan nao liua ye* vẫn ông ấy đi cày thôi. § **jang janang** 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. chúc tước. § **jang janang** 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. cai quản. — *Cei jang janang Aia Ru, sa klaih liu mbeng jieng hanuk* (DN) (lúc) ngài cai quản vùng Ya Ru, một miếng dừa khô làm khẩu phần. § **jang yau** 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] p. cùng như. — *anit lo o hu gait brei, anit jaoh drei yau oh anit* (cd) yêu lắm chẳng có gì cho, yêu ồm o cùng như chẳng yêu gì cả.

janim 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] d. rào (rẫy). — *jem janim puh klah di limaow tama* rào rẫy để bò khỏi vào.

janji 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] 1 d. số mệnh. — *likau janji* xem bói. § **janji** 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] 2 đg. qui ước, thỏa thuận.

jantung 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] d. phổi.

janyaok 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] d. vọt. — *mâk janyaok jhaok ikan* dùng vọt vọt cá.

janyay 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] d. rau câu.

janyeng 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] tg. vũ công.

janyuk 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] d. mai (ông, bà). — *juk janyuk puec likei* cây mai đi hỏi rể.

jaoh 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. bẻ hái. — *jaoh njuh jieng dua wait* bẻ củi thành hai đoạn; *jaoh tangey* hái bắp. § **jaoh** 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. gây, rụng. — *takai jaoh* gây chân; *jaoh tagei* rụng răng. § **jaoh** 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] 3 đg. kể. — *jaoh taongnde* kể lại lịch. § **jaoh** 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] 4 đg. gấp lại. — *jaoh kaow* gấp như hình khuỷu tay co lại. § **jaoh dien** 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] t. (tóc) gọn sòng. — *mbuk jaoh dien* tóc gọn sòng. § **jaoh drei** 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] (vch) đắm đuối, say đắm (nói về tình yêu). — *anit jaoh drei* yêu đắm đuối (yêu đến ồm o gầy mòn). § **jaoh hanyua** 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] t. (nồi) duỗi thẳng chân. § **jaoh jaow** 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] t. kiệt quệ, què quặt. — *jaoh jaow liaow mat* (tng) què quặt chân tay, tinh thần rệu rã. § **jaoh kaok kakua** 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] (chm) bữa qua một lần. § **jaoh lai** 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] tht. có kinh. § **jaoh mai** 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫 [Bkt.] đg. ngồi xếp chân ra sau, ngồi bè he. § **jaoh pakhain** 𑜉𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁𑜂𑜫𑜁 [Bkt.] đg. hạch sách. — *bruk tapa paje daok jaoh pakhain nyu ngap*

gait? việc đã qua rồi còn hạch sách nó mà làm gì. § **jaoh yaw** [Bkt.] đg. kể lể, kể lại chuyện cũ.

jaok [Bkt.] d. (cái) guì.

jaom [Bkt.] đg. cản, ngăn. — *jaom jalan* cản đường.

jaong [Bkt.] d. cv **ajaong** (cái) rìu.

jap [Bkt.] 1 d. kho nhỏ. — *jap pieh kaya muk kei* kho chứa vật dụng ông bà tổ tiên. § **jap** [Bkt.] 2 d. ổ trứng.

jap [Bkt.] 3 d. chuối. — *baoh jap* xâu chuối. § **jap** [Bkt.] 4 đg. đánh vần (đọc từng chữ cái). — *jap akhar* đọc từng chữ cái một. § **jap brah** [Bkt.] tg. đám tang những người chết yếu (dưới 14 tuổi) hay nghèo khó.

japaong [Bkt.] d. song mây.

Japaran [Bkt.] d. em Po Nit.

jar [Bkt.] d. hàng, lối.

jarei [Bkt.] d. (cá) thu.

jaro [Bkt.] 1 đg. định. — *jaro harei* định ngày. § **jaro** [Bkt.] 2 đg. quỳ, ngồi xổm, ngồi chồm hổm. — *jaro kakuh* quỳ lạy.

jarum [Bkt.] d. kim. — *jarum jhik aw* kim may áo.

jat [Bkt.] t. thật. — *bruk jat* sự thật. § **jat** [Bkt.] 2 t. cv **jiat** gốc, thuần. — *Cam jat* Chấm gốc.

jata [Bkt.] d. vết, kết. — *dua drei jata mah ndam di mbeng* (DWN) hai con kết vàng đậu trên cánh cửa.

jatei [Bkt.] d. sáo có mòng.

jatik [Bkt.] 1 d. giai cấp. § **jatik** [Bkt.] 2 d. cuộc sống, sự sinh tồn.

jaw [Bkt.] 1 đg. giao. — *jaw wek* trả lại; *jaw bruk* giao việc. § **jaw** [Bkt.] 2 đg. đồng ý. — *oh jaw* không đồng ý. § **jaw** [Bkt.] 3 t. xanh lá cây.

Jawa [Bkt.] d. Jawa.

jawing [Bkt.] đg. xoáy. — *aia jawing nduec o truh* (DWM) nước xoáy chảy không được.

je [Bkt.] 1 p. cv **paje** chưa. — *ai hu kamei je?* anh có vợ chưa?; *blaoh je?* xong chưa?. § **je** [Bkt.] 2 p. cv **paje** rồi. — *jiak si tel harei je* xấp đến ngày rồi; *blaoh je* xong rồi.

jeh [Bkt.] tr. thật, vậy. — *biak jeh yau nan* đúng vậy, thật vậy.

jei [Bkt.] d. mối. — *jei mrai* mối chỉ; *duah o mboh jei* tìm chưa thấy mối.

jek [Bkt.] 1 d. (cái) vò. — *jek padeng aia* cái vò đựng nước. § **Jek** [Bkt.] 2 d. An Nam. — *urang Jek* người An Nam; *aia Jek* nước An Nam.

jem [Bkt.] 1 đg. đắp; rấp, rấp kín. — *jem khan ka thir rup* đắp chặn cho kín mình; *jem puh* rấp ranh rầy.

jeng [Bkt.] đg. rào (bằng cách bện với cây). — *jeng kap mang krâm* phen bện bằng tre; *jeng puh* rào rầy.

jer jaok [Bkt.] t. tàn tật. — *urang jer jaok* người tàn tật.

jéy [Bkt.] d. một trong tám can lịch Chấm.

jha - 𑄎𑄓

jha [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ mười của bộ chữ *akhar thrak*.

jhail [Bkt.] đg. lán, chen. — *jhail gep* lán nhau; chen nhau.

jhak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. đối xử tệ. — *jhak saong anâk* đối xử tệ với con. § **jhak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. xấu. — *wak khar jhak* viết chữ xấu; *jhak mbeng jhak huak* (tng) xấu ăn xấu ở. § **jhak binai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. xấu gái. — *jhak binai hatai yau mâh* (tng) xấu gái nhưng tấm lòng tốt như vàng. § **jhak di drei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. có kinh. § **jhak garih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khản tính. — *ong daok taha daok si jhak garih* ông càng già càng khản tính. § **jhak glai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. rừng nhiều thú dữ. § **jhak hatai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ghen tị. — *mboh urang ngap mbeng hu blaoh jhak hatai* thấy người làm ăn được mà ghen tị. § **jhak kanjah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. hèn mọn. — *nyu lac dahlak mâk ba dom urang jhak kanjah* (APP) hấn bảo rằng tôi tuyển toàn những kẻ hèn mọn. § **jhak likei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. xấu trai. § **jhak manuh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. xấu tính. § **jhak mbaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. mất mặt. — *ngap jhak mbaok amaik* làm mất mặt mẹ. § **jhak mbeng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ham ăn. § **jhak nasak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ky, không hợp (tính tình xung khắc). — *dua urang jhak nasak saong gep* hai người tuổi xung khắc. § **jhak pak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. xấu xí. — *khen aw jhak pak* áo quần xấu xí; *wak akhar jhak pak* viết chữ xấu xí. § **jhak parah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. xấu nét (lúc ngủ). — *ndih jhak parah* ngủ xấu nét. § **jhak rumak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. xấu xa, bỉ ổi. — *ban ni jhak rumak biak* thằng này xấu xa thật. § **jhak tung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. xấu bụng. — *hu manuis jhak tung ndom bilei* có kẻ xấu bụng gièm pha. § **jhak wak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. xấu số. — *jhak wak khing sa urang likei o bak bar* (thật) xấu số khi lấy phải anh chồng không nên thân.

jhaok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bói, xúc, múc. — *jhaok lisei* bói cơm; *jhaok haluk* xúc đất; *jhaok aia* múc nước.

jhaom 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đối diện. — *dua baoh sang jhaom saong gep* hai ngôi nhà đối diện.

jhaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. ống tắm. — *jhaong pakaw* ống tắm thuốc. § **jhaong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. vốc. — *mâk tangin jhaong aia papai mbaok* lấy tay vốc nước rửa mặt. § **jhaong ikan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (chim) bói cá.

jhaor 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ào, trào. — *jhaor darah* trào máu. § **jhaor jhaor** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ào ào. — *aia nduec jhaor jhaor* nước chảy ào ào.

jhaot jhaot 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lệt sệt. — *hua jhaot jhaot di mblang* lội lệt sệt ngoài sân.

jhaw raw 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. chộn rộn, bất an. — *thek mbek pak Palau, jhaw raw pak Rem* (cd) lang thang ở làng Hiếu Thiện, chộn rộn (bất an) ở làng Văn Lâm.

jhek jhel 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thóa mạ, mạ ly, phỉ báng.

jheng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (chim) bồ nông.

jhik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. may. — *jhik aw* may áo.

jhiw liw 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. ủ xiu. — *pri cam liman jhiw liw* bánh tráng mềm ủ xiu.

jhok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lao tới, nhào. — *jhok nao* nhào tới; *jhok tama sang* nhào vào nhà.

jhukrak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bông quỳ.

jhul 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đẩy. — *jhul rideh* đẩy xe; *rideh jhul haluk* xe cút kít, cái cộ nhỏ. § **jhul paweh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thúc đẩy. — *jhul paweh gep ngap bruk* thúc đẩy nhau làm việc.

jiak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. giả vờ, mưu mô. § **jiak jieng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nên, thành công. — *ngap mbeng jiak jieng* ăn nên làm ra.

Jiaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. Hà Yến (Phan Rí).

jiat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cv **jat** thuần chủng. — *Cam jiat* Chăm thuần.

Jibirael 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. Gabriel.

jié 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thuế. — *ba padai nao hakak jiâ* mang lúa đi đóng thuế. § **jié hanait** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thuế má (nói chung).

jieng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thành, nên, sinh. — *threh jieng liman* biến thành voi; *ngap jieng sa baoh sang* làm nên một cái nhà; *ngap jieng mbeng anguei* làm nên sự nghiệp; *jieng ruak* sinh bệnh. § **jieng gilaong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. ra trò. — *ngap ye ngap ka jieng gilaong* làm thì làm cho ra trò.

jih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. gấu. — *jih khan tahluec* gấu vảy xỏ bông. § **jih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. mí. — *jih mata* mí mắt; *jih aia* mí nước. § **jih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d. ren. — *traim jih pagem di khan* kết ren vào tấm chăn. § **jih dalah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thổ cẩm. — *palei Caklaing jih dalah (tng)* thổ cẩm làng Mỹ Nghiệp.

jim 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. một trong tám can lịch Chăm.

jìn 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. quỉ, thần. — *jìn Senggi* hung thần.

jing 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (con) chinh.

jiong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tụ tập, dồn. — *ikan jiong di kraong yua njâc (tng)* cá tụ ở sông do sông nhiều rong rêu (đất lành chim đậu).

jip 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. thứ năm. — *paik jip* chết (nhằm ngày thứ năm).

jip 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. rò. — *peng jip pajé ?* nghe rò chưa ?.

jit 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dịch. — *jit mak* bị dịch.

jrah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. làm sặt. — *hajan jrah daning haluk* mưa làm sặt vách đất. § **jrah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. gạch. — *jrah angan klak* gạch bỏ tên. § **jrah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. xăn. — *jrah ar patapak* xăn bò cho thẳng. § **jrah sup** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. xóa mù (chữ). — *tal bac jrah sup* lớp xóa mù chữ.

jrai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. màn. — *laik jrai* giăng màn. § **jrai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. cây tán rậm. § **jrai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 4 t. dài, đẹp, buông xòa. — *mbuk jrai* tóc dài (phủ vai); *siam binai jrai mbuk* dung nhan đẹp đẽ.

jrai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t, nhào.

jrak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chọc, thọc, đâm thọc. — *jrak tama mata* chọc vào mắt.

jrang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. ló lên. — *aia bilan jrang* mặt trăng ló dạng. § **jrang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. tuyên bố. § **jrang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. giáng thế. — *Po Esa jrang* chúa Jesus giáng thế.

jraoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. xả sạch (bằng cách vỗ mạnh). — *jraow aw* xả sạch áo. § **jraoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. giận dỗi. — *jraoh di amaik* giận dỗi mẹ. § **jraoh jrem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. có thái độ giận dỗi.

jraok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm dưa chua. — *njem jraok* rau chua.

jraow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cái dó. — *buh jraow* đặt cái dó. § **jraow** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. vun. — *mbaow jraow* đầy vun.

jrap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thấm. — *jrap aia* thấm nước.

jrem 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] đg. nện xuống, vỗ. — *jrem pakatiel* đầm cho cúng; *jrem aw* vỗ áo (khi giặt giũ). § **jrem daok** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] đg. thất bại. § **jrem taok** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] đg. ngã ngồi, té ngồi. — *talek jrem taok* bị đẩy té ngồi.

jreng 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] đg. nhìn, quan sát. — *jreng tapak harei tagok mariah di bho* (DWM) nhìn thẳng hướng đông chọi đỏ Đấng Thái Dương (mặt trời).

jrih 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] t.. ủng, úng — *baoh tamakai tathak jrih* trái dưa chín ủng.

jru 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] d. thuốc. — *gru jru* thầy thuốc; *mata jru* bài thuốc; *jru thit* thuốc hay. § **jru aia** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] d. thuốc nước. § **jru asar** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] d. thuốc hoàn. § **jru bhong** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] d. thuốc đỏ. § **jru chak taba** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] d. thuốc độc. § **jru ndih** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] d. thuốc ngủ. § **jru nyaom** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] d. thuốc nhuộm. § **jru tawaw** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] d. thuốc thang. — *nduec jru tawaw ka anak* chạy thuốc thang cho con.

jruh 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] đg. rớt, rơi, rụng. — *hala jruh* lá khô rụng; *baoh jruh* trái rụng; *tagei jruh* răng rụng.

jruw 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] 1 đg. chan. — *jruw aia masam* chan canh.

jruw 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] 2 đg. cục tác. — *manuk jruw asau graoh (tng)* gà cục tác chó sủa (ý nói ồn ào).

ju 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] đg. sôi. — *aia ju* nước sôi; *ju tian* sôi ruột. § **ju glaow** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] đg. sôi gan, nổi nóng.

jua 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] t. vắng. — *sang jua* nhà vắng; *daok jua sa dreii* ngồi một mình. § **jua linguei** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] t. vắng tanh. § **jua pa** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] t. vắng vẻ. — *sang jua pa biak* nhà vắng vẻ quá.

juai 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] p. đừng. — *juai bingar* đừng phá; *juai ngap yau nan juai* đừng làm như thế.

juak 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] 1 đg. già. — *juak brah* già gạo. § **juak** 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] 2 đg. đập. — *juak daruai* đập gai; *juak ridaih juak* đập xe đập. § **juak** 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] 3 đg. mang. — *juak takhaok* mang giầy. § **juak binai** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] đg. đập mái. — *manuk thau juak binai je* con gà biết đập mái rồi. § **juak binguk** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] t. đứng bóng. — *krâh pa-ndiak juak binguk (tng)* trưa đứng bóng. § **juak gep** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] (vch) tấp nập. — *kathaot o thei merai, ralo jien padai ra mai juak gep (cd)* nghèo không ai lui tới, nhiều tiền của người ta đến tấp nập. § **juak haluh** 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] (chm) giậm lỗ mũi. § **juak jek** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] đg. hà hiếp, áp bức. — *juak jek urang kathaot* hà hiếp người nghèo. § **juak jih** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] t. bất công, thiên vị. — *anit anak juak jih* thương con không công bằng. § **juak nasak** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] t. ky, khắc tuổi. — *harei juak nasak* ngày khắc tuổi (vì trùng ngày tuổi). § **juak sa takai** 𑜉𑜂𑜆𑜤 𑜃𑜫𑜆𑜤 [Bkt.] (vch) leo đèo. — *juak sa takai ndok ban di amaik (cd)* leo đèo đi theo mẹ đòi tắm chần.

juang 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] đg. lượn. — *akaok per juang ngaok lingik* máy bay lượn trên trời.

Judah 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] d. Judá.

jùek 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] đg. nhồi. — *jék tapung* nhồi bột.

juel 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] 1 đg. chuyễn (bằng ống hút). — *juel aia tapay tama jaluk* chuyễn rượu cần vào tô. § **juel** 𑜉𑜂𑜆𑜤 [Bkt.] 2 đg. cầu mong (kết hợp hạn chế). — *juel pakaiy* cầu hên bằng tống tắc kè kêu.

juh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. khoan. — *juh mrai* khoan chỉ (dệt).

juk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đen. — *mayaw juk* mèo mun; *kalik juk* da đen; *lingik juk hajan* trời mây đen. § **juk jak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đen (nói chung). § **juk lin** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đen kịt, đen nghịt. — *taginum wang tel ngap juk lin lingik* mây đen kéo tới làm đen kịt bầu trời. § **juk lit** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đen thui. — *mbaok nyu juk lit* mặt nó đen thui. § **juk maklem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đen nghịt, đen ngòm. § **juk phik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] vch. người yêu — *kau mai sang kau min juk phik, klaoh thun ikak sang thei thei wek (ANI)* ta về cố quận người yêu ơi, chuyển buồn (cuộc đời) khi măn nhà ai nấy về.

juk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cây, nhờ cây. — *juk janyuk* cây mai; *juk wa nao greh kabaw* cây bác đi chuột trâu.

jum 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tụ, tụ họp. — *jum gep biai bruk* tụ họp nhau bàn việc. § **jum prén** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. góp sức, họp lực. — *jum prân padak padeng tanâh riya* góp sức xây dựng đất nước. § **jum taom** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đoàn tụ. — *manga wom jum taom* gia đình đoàn tụ; *yak yum jum taom (tng)* sum vầy đoàn tụ.

jung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bầy (săn). — *buh jung katraw* đánh bầy bò câu.

jup 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. giúp. — *jup gep ngap mbeng* giúp nhau làm ăn. § **jup patel** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. giúp cho đủ. — *jup patel ka saai ngap jieng sang* giúp cho anh đủ làm một cái nhà.

jut 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) trúc.

ka 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] ký hiệu của phụ âm đầu tiên trong bộ chữ *akhar thrah*.

ka 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 (k) cho. — *payua drep ka ai* gởi quà cho anh; *ngap ka nyu* làm cho nó; *marat nao katel* cố gắng đi cho tới; *daok deng siber ka urang anit* ăn ở thế nào cho người ta thương. § **ka** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 tr. đã. — *cang ka juai ka* khoan đã. — *ngap blaoh ka mang nao main* làm xong đã mới đi chơi. § **ka ... o** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chưa. — *dahlak ka huak o* tôi chưa ăn cơm. § **ka mang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (k) thì mới, mới. — *hu magru ka mang thau (tng)* có học mới có hiểu.

ka-ek 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chung. — *ka-ek masin* chung mắt.

ka-ing 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. lưng, thắt lưng. — *talei kaing* dây lưng; *pandik kaing* đau lưng. § **Ka-ing** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 (tg) ông ka-ing (nghệ nhân múa trong các lễ *rija harei, Rija nagar...*).

ka-uk 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cv **pa-uk** lo lắng, bất an, lo âu. — *ka-uk dalam tian* trong lòng bất an; *ka-uk saong daman* lo lắng, tiếc nuối.

kabai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (-sia) d. dây cánh xa quay chỉ.

kabaim 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cung điện, tháp. — *kabaim patao* cung điện nhà vua; *kabaim bila* tháp ngà.

kabak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg, ChG. đi bộ.

kabak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. nịt. — *talei kabak* dây nịt, thắt lưng; *kabak talei kabak* nịt dây nịt; *kabak ân asaih* nịt yên ngựa.

kabak tian 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chung thủy. — *kabak tian saong pathang* chung thủy với chồng.

kabaot 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. gàu sòng.

kabaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cây lau.

kabar 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cn **thaong, yau** cặp, đôi. — *sa kabar takhaok* một đôi giày.

kabat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bao quanh, vây quanh. — *kabat sang* vây quanh nhà.

kabaw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **kubaw** (con) trâu. — *hamu bhum kabaw wal* (tng) ruộng tư, trâu chuồng (ruộng sâu, trâu nái); *kabaw nao dalam* trâu đi phía trong, trâu tặc; *kabaw nao lingiw* trâu đi phía ngoài, trâu thả. § **kabaw garut** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. trâu thần (một loại trâu trong thần thoại). § **kabaw glai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cn **kabei** trâu rừng, con min. § **kabaw maih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tg. trâu cúng. — *ngap kabaw maih* làm lễ chém trâu. § **kabaw rideh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. trâu xe.

kabe 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lơ là, thờ ơ. — *nyu mbeng sanak min ngap bruk gilac kabe* nó ăn uống lại hờn hào nhưng làm việc lại lơ là.

kabei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cn **kabaw glai** trâu rừng, trâu min.

kabel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. gồng (bằng thép). — *kabel rup* gồng mình bằng phép.

kabha 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. điều. — *dom kabha pieh ndom* những điều để nói. § **kabha** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. hàng hóa. — *kabha dalam aia* hàng nội địa.

Kabih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tên một vị vua Champa (1494-1530).

kabrac 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. quào, cào. — *mayao kabrac* mèo quào.

Kabrah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. tên một vị vua Champa (1460-1494).

kabrah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. chỉ một trong tám giờ tốt của người Chăm.

kabreng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vênh. — *tangi kabreng* tai vênh; *asaih kabreng tangi* ngựa vênh tai. § **kabreng mata** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. quắc mắt. — *kabreng mata maong halun* quắc mắt nhìn đầy tớ.

kabri 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. rối bù. — *mbuk kabri* tóc rối bù; *kabri biluw* xù lông. § **kabri pi** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. bồm xồm. § **kabri** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (củ sắn tiên).

kabruai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hôm qua. — *amaik biruw nao mâng kabruai* mẹ mới đi hôm qua; *kabruai padei bac* hôm qua nghỉ học.

kabrum 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. xồm. — *biluw kang kabrum* râu xồm.

kabuak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. tơ tằm. — *aw kabuak* áo bằng tơ tằm. § **kabuak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. lông cứng. — *talei kabuak* sợi dây làm bằng loại lông cứng. § **kabuak kalem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tơ lụa.

kabum 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. cn **patum** (hoa) hàm tiếu. § **kabum** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. ngậm. — *kabum aia* ngậm nước; *lika kabum lanâh* vết thương còn mưng mủ (làm mủ). § **kabum halek** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] ngậm miệng. — *urang tanyi daok kabum halek* người ta hỏi còn ngậm miệng không nói.

kabung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. bển cảng, hải cảng. § **kabung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. (bụng) phê.

kabut 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thủ lĩnh, thủ trưởng.

kaca 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đ. thủy tinh. — *kreh ngap mang kaca* gương làm bằng thủy tinh. § **kaca** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đ. tất cả. — *kaca pak baoh* cả bốn cái.

kacah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **pakacah** đua. *kacah gep nao main* đua nhau đi chơi.

kacaik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. vặt. — *mbeng kacaik* ăn vặt. § **kacaik kacaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lật vặt, tũn mủn. — *ndom dom baoh kacaik kacaok* nói những điều lật vặt.

kacak 𑜋𑜨𑜃𑜫 1 d. thần lẩn. — *kacak ndik kaliwang* (tng) thần lẩn leo cỏ thụ. § **kacak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. cỏ hạt gai, cây gai khô sần. — *rau yau juak*

kacak (tng) rầu như đạo gai khổ sầu. § **kacak maligai** [Bkt.] d. giường (của hoàng hậu).

kacaw [Bkt.] 2 đg. nắm, tóm, vồ. — *kacaw akaok ra klaik* tóm đầu kẻ cắp; *rimaong kacaw kabaw binuh* (tng) cộp vồ trâu húc (báng). § **kacaw** [Bkt.] 1 d. nắm. — *sa kacaw brah* một nắm gạo

kacel [Bkt.] 1 d. gàu. — *caih kacel* giết gàu; *ndaoh kacel* giựt gàu. § **kacel** [Bkt.] 2 t. (tóc) ngứa. — *mbuk kacel* tóc ngứa, tóc sâu.

kachaing kachuc [Bkt.] (kng) tẻ mặt, tời tẻ. — *ngap dom bruk kachaing kachuc* làm những điều tẻ mặt.

kachaing [Bkt.] d. lư lửa bằng đồng.

kachek [Bkt.] d. ông kẹ.

kachet [Bkt.] d. bờ ngăn (bắt cá).

kacik [Bkt.] 1 đg. xòe. — *kapah kacik ndaih brai* bông xòe nở rộ. § **kacik** [Bkt.] 2 đg. nhăn. — *kacik mbaok* nhăn mặt.

kacing [Bkt.] 1 d. cốc, nút (áo). — *kacing aw* cốc áo. § **kacing** [Bkt.] 2 d. (quả) nút áo (một loại cây có trái ăn được).

kacua [Bkt.] t. đầu, cả. — *ai kacua* anh cả; *anak kacua* con đầu; *baoh kacua* trái đầu; *matian kacua* chứa con đầu.

kacuec [Bkt.] 2 đg. nhỏ. — *kacuec aia pabah* nhỏ nước miếng. § **kacuec** [Bkt.] 1 d. ống nhỏ. — *kacuec dalam kacuec* nhỏ vào ống nhỏ.

kacuh [Bkt.] 1 đg. cn **kacuec** nhỏ. — *sa kacuh aia pabah* (tng) nhỏ nước miếng đánh xoẹt một cái (rất nhanh, nói về thời gian). § **kacuh** [Bkt.] 2 (tg) đuổi ma bằng câu thần chú. § **kacuh bluh** [Bkt.] (tg) đuổi tà ma bằng phù phép.

kadaih [Bkt.] t. vắn tắt, mau lẹ. — *panuec kadaih* lời vắn tắt.

kadait [Bkt.] d. kèn, còi. — *iak kadait rideh* bóp còi xe; *ayuk kadait* thổi kèn.

kadaiy [Bkt.] d. tôi mọi, người phục vụ. — *dahlak oh njep kadaiy thei* tôi chẳng là tôi mọi của ai.

kadak [Bkt.] d. cuống. — *kadak traong* cuống cà.

kadang [Bkt.] t. lì lợm. — *ban ni kadang biak* thằng này lì lợm thật.

kadang... [Bkt.] khi thì...khi thì. — *kadang daok kadang nao* khi thì ở khi thì đi.

kadaoh [Bkt.] 1 d. (dây) bầu. — *rajam kadaoh* giàn bầu. § **kadaoh** [Bkt.] 2 d. trái bầu. — *bak kadaoh* vác cái bầu; *kadaoh aia* bầu nước.

kadaok [Bkt.] tr. thì thôi. — *o brei o je kadaok* không cho thì thôi; *thei nao ye kadaok, juai rabha juai ai* đi thì thôi, đừng chia.

kadaop [Bkt.] d. khó. — *Raglai plah kadaop* người Raglai đóng khó.

kadaor [Bkt.] d. bánh đúc. — *tuh kadaor* đồ bánh đúc.

kade [Bkt.] d. hoạn, nân. — *ong kade* ông Lê Văn Duyệt; *kamei kade* đàn bà nân.

kadek [Bkt.] t. lùn. — *ja kadek* thằng lùn.

kadep [Bkt.] d. (làng) Kadep.

kadha [Bkt.] 2 d. chuyện. — *ralo kadha* nhiều chuyện; *kadha nan ndom blaoh paje?* chuyện (việc) đó nói (giải quyết) xong chưa?. § **kadha yawa** [Bkt.] d. phù phép.

kadher 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thầy Ca-thần (nghệ nhân kéo đàn nhi).

kadhir 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (lửa) thiêng. — *kapuei kadhir mbeng palei* (AGA) lửa thiêng cháy làng.

kadi hak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] t. hết. — *anâk ama dreh gep kadi hak* cha con giống hết nhau.

kadi kadai 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tay sai. — *kadi kadai ra jaguk* tay sai bọn xâm lược.

kadi 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cái) ẩm. — *kadi aia* ẩm nước.

kadit 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bướm bướm, bướm. — *kadit nao gleng, jheng bak ka daoh* (cd) bướm bướm đi bói, con vạc vạc bầu.

Kadong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tên một địa danh ở Phan Rang.

kadran 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. liều mình. — *amaik kadran drei daong anâk* người mẹ liều mình cứu đứa con.

kadrap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lá buông. — *paceng dai tuan mâng kadrap* che chòi bằng lá buông.

kadu 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cá) trôi. — *ikan kadu* cá trôi.

kadueh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ngày mốt, ngày kia. — *cang kadeh ka dahlak nao* đợi ngày mốt tôi mới đi.

kaduk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. đít, khu. — *koy kaduk* chổng khu. § **kaduk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. phần dưới, đáy. — *kaduk banek* phần dưới đập nước.

kaduman 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. địa bàn. — *kaduman tathik* hải bàn.

kadun 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lụi, thụt lụi. — *nao kadun* đi thụt lụi; *mboh kan blaoh kadun* thấy khó mà thụt lụi.

kadung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. gàu dai. — *thac aia mang kadung* tác nước bằng gàu dai. § **kadung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. bóp, túi, bị. — *kadung jien* túi tiền; *sa kadung kamang mbeng jieng hanuk* (DN) một túi bông làm khẩu phần ăn.

kadurat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. sự sống. § **kadurat** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. nhận thức.

kadut 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. phao câu. — *kadut manuk* phao câu gà.

kaduw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nhảy xuống. — *asau kaduw di akaok rimaong* (tng) chó nhảy đầu cộp; *kaduw trun kraong* nhảy xuống sông.

kaga 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cn **guga** xương rồng.

kagah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. lực lưỡng, tráng kiện. — *dua urang dom kagah* hai thanh niên lực lưỡng. § **kagah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. kiên tâm. — *hu kagah mang jieng bruk* có kiên tâm mới nên việc.

kagaik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cái cửa. — *mâk kagaik kagaik kayau* lấy cửa cửa gỗ. § **kagaik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. cửa.

kagiat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. gan lì, táo bạo. — *ranaih kagiat oh huec di pandik* đứa trẻ gan lì không sợ đau.

kagier 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) sao. — *kayau kagier pieh ngap gilai* gỗ sao dùng làm ghe.

kaguk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vùng trâu nằm. — *kabaw ndih dalam kaguk* trâu nằm trong vùng.

kah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. vạch. — *kah harek pieh ka ha jalan* vạch cỏ cho thông đường. § **kah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. gạt. — *kah nyu tapa sa gah* gạt nó qua một bên.

kahanot 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. công bằng.

kahaow ကော့ [Bkt.] d. người Koho. — *urang Kahaow* người Koho.

kahlaom ကော့ [Bkt.] p. dù sao chẳng nữa. — *kahlaom ligaih ew saai bisiam bijhak ngap padhi* (DVN) dù sao cũng gọi bằng anh, nên hòa giải làm đám tang.

kahria ကော့ [Bkt.] đg. tính, tính toán. — *kahria jien* tính tiền; *ngap mbeng thau kahria* làm ăn biết tính toán.

kahung ကော့ [Bkt.] đg. hấp, chưng cách thủy.

kai က [Bkt.] 2 đg. gát. — *kai angah apuei* gát than lửa. § **kai** က [Bkt.] 3 đg. và. — *kai lisei tama pabah* và cơm vào miệng. § **kai** က [Bkt.] 1 d, V. ông cai. — *ong cai banâk* ông cai đập.

kaih က [Bkt.] 3 đg. rỉ tai (ngắt nhỏ). — *kaih nyu tabiak mblang pieh ndom* rỉ tai bảo nó ra ngoài để nói chuyện. § **kaih** က [Bkt.] 2 d. dê rừng, sơn dương. § **kaih** က [Bkt.] 1 d. lác. — *jieng kaih jieng rus* (cd) mang lác, mang lở.

kaik က [Bkt.] đg. cắn. — *asau kaik* chó cắn; *kaik sa pabah* cắn một miếng.

kaila က [Bkt.] 2 t. hung (giò). — *tuk kaila* giò hung. § **kaila** က [Bkt.] 1 d. chúc vị.

kaim က [Bkt.] 1 d, V. kem.

kaim က [Bkt.] 2 t. nhĩn, dè. — *mbeng kaim* ăn nhĩn, ăn dè.

kain က [Bkt.] 2 đg. dành phần bằng cách đánh dấu, đánh dấu. — *kain sa* đánh dấu phẩy (,); *kain dua* đánh dấu hai phẩy ("). § **kain** က [Bkt.] 3 đg. khắc.

kaip က [Bkt.] d. giằm ngựa bằng gỗ. § **kaip laip** က [Bkt.] 1 t. nhóp nhép. — *mâmâh kaip laip* nhai nhóp nhép. § **kaip laip** က [Bkt.] 2 t. dẻo quẹo. — *ndom kaip laip* nói dẻo quẹo.

kait က [Bkt.] d. (cái) khó.

kaiw က [Bkt.] 1 d. (cây) me keo.

kaiw က [Bkt.] 2 d, V. kẹo. *sa klaih kaiw* một cục kẹo.

kaja က [Bkt.] d. gĩa lớn. — *hakak padai mang kaja* đong lúa bằng gĩa lớn.

kajai က [Bkt.] đg. cái đăng (chấn qua mương để bắt cá).

kajaik က [Bkt.] (p) sắp, gần. — *kajaik si tel* sắp đến; *kajaik blaoh je* gần xong rồi.

kajak က [Bkt.] d. hè (nhà).

kajan က [Bkt.] đg. leo, trèo. — *kajan tagok phun amil* leo lên cây me.

kajang က 2 t. vàng mơ. — *baoh wiss kajang paje* trái ổi đã vàng mơ rồi.

kajang က [Bkt.] 1 d. nhà lễ. — *kajang padhi* nhà lễ làm tuần; *kajang likhah* nhà lễ đám cưới; *kajang pabah* nhà lễ tôn chúc thầy Cả (Bàlamôn).

kajaoh က [Bkt.] t. hơn nữa. — *nyu takrâ bac glaong kajaoh* nó muốn học cao hơn nữa.

kajaok က [Bkt.] 1 d. khó. § **kajaok** က [Bkt.] 2 t. màu chàm. — *aia kajaok* nước nhuộm màu chàm.

kajaong က [Bkt.] d. gạo lép (gạo không chắc hạt).

kajap က [Bkt.] 1 t. vững, chắc. — *pan ka kajap* nắm cho vững; *ikak pajap kaje* cột chắc rồi. § **kajap** က [Bkt.] 2 t. lành. — *kajap ruak* lành bệnh; *ai kajap truh paje?* anh đã lành hẳn chưa?. § **kajap karo**

kajap 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. mạnh giỏi; vững bền. — *kajap karo halei?* mạnh giỏi chứ?.

kajay 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉 [Bkt.] d. bức sáo. — *tuer kajay paceng pandiak* treo bức sáo che nắng.

kajeh 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉 [Bkt.] (c) rồi mà!. — *ngap sa mbeng kajeh* làm một lần rồi mà.

kaji kajeng 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉 [Bkt.] đg. chần chờ. — *daok kaji kajeng hagait wek blaoh o ngap o* còn chần chờ chi mà không làm.

kaju 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉 [Bkt.] 1 d. còng. — *main kaju* chơi còng.-

kaju 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉 [Bkt.] 2 d. quả cân.

kajuai 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] đg. khoan. — *kajuai nyâk khoan* nhé!. § **kajuai ka** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 𑜋𑜨 [Bkt.] khoan đã.

kajuen khen 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉 [Bkt.] d. sọc vãi.

kajuh 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] t. nhăn. — *kalik kajuh abih paje* da nhăn hết rồi.

kak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. cv **ikak** cột. § **kak akaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] 1 (chm) cột dây ở đầu cày (khi trâu đã thuần). § **kak akaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. chít khăn. § **akak damang** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉 [Bkt.] d. thương mại. § **kak kan** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉 [Bkt.] t. ngang ngược; khó chịu, khó tính. — *klak caik ndom panuec kak kan* (AGA) từ bỏ đi những lời lẽ ngang ngược; *aong nan kak kan lo* ông ấy khó chịu lắm. § **kak takai** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] (kng) buộc chân. — *hu anâk yau urang kak takai* có con như bị buộc chân. § **kak tian** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] 1 (kng) bóp bụng, thắt lưng buộc bụng. — *kak tian raong anâk nao bac* thắt lưng buộc bụng nuôi con ăn học. § **kak tian** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. nghẹn. — *padai kak tian* lúa bị nghẹn.

kak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. cv **hakak** đông. — *kak padai* đông lúa.

kakah 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] d. vảy. — *kakah ikan* vảy cá.

kakai 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **kai** và, lừa. — *kakai lisei mang gai dueh* và (lừa) cơm bằng lừa.

kakaih 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ráy, cạy. — *kakaih aih tangi ráy tai; kakaih krak lisei* cạy nôi

kakaik 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] đg. gãi mạnh.

kakal 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] d. bước. — *jieng kakal di tangin* có cục bước ở cánh tay.

kakal 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] t. liên tục. § **kakal nittiak** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] t. vĩnh cửu, vĩnh hằng.

kakan 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhoi, nhai lại. — *limaow kakan harek* bò nhoi cỏ; *mbeng yau limaow kakan* (tng) ăn như bò nhoi (cỏ).

kakaok 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] t. (sấm) đầu năm. — *hamit yawa grum kakaok bier harei*. @ *pahuai paha lo mei, mbeng ndih jang o hu* (AM) chiều nghe vọng tiếng sấm đầu, sầu tình em hỏi, ăn ngủ nào được yên.

kakaow 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] d. go (trong khung cửi), (dây) nhợ.

kakeh 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] đg. khều. — *kakeh ger njem rapuen di krâh kraong mai* khều cành rau muống từ giữa sông về.

kakei 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhẩn. — *kakei panuec raweng* nhẩn lời thăm.

kakem 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] t. hỏng, hư. — *baoh manuk kakem* trứng gà hư.

kakil 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] d. vì cầm.

kakua 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫𑜉𑜃𑜫 [Bkt.] d. đất cày vỡ. — *kakua kruak mak* đất cày vỡ để khô nước; *la-ngaom kakua* đất vỡ cày đã nhuyển.

kakuer 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. sương. — *mbeng baoh kayau, liah aia kakuer* (cd) ăn trái cây rừng liếm giọt sương. § **kakuer ber** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] d. sương mù.

kakuh 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lay. — *khuai kakuh* quỳ lay. § **kakuh takuai** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (kng) lay tục. — *o ngap, tel aek mai nao kakuh takuai urang mada* không chịu làm việc, đợi khi đói khổ mới đi lay tục người giàu.

kakuw 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. móng, vuốt. — *rimaong gamrem rimaong mbeng asau, rimaong padep kakuw rimaong mbeng manuis* (tng) cộp găm, cộp ăn chó; cộp giấu vuốt, cộp ăn người.

kal 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] d. lúc, thuở. — *kal hlei?* lúc nào?; *kal ni* lúc này. § **kal dahluw** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thuở xưa. — *kal dahluw, tuk amaik dahlak daok asit* thuở xưa, lúc mẹ tôi còn bé. § **kal deh** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] d. thuở ấy. § **kal lak dak de** 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] tng. xa xưa. § **kal lak** 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] d. xa xưa. — *mâng kal lak* thời xa xưa.

kala 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 1 đg. thay. — *anâk ngap kala amâ* con làm thay cha; *ndom kala* nói thay, nói giùm.

kala 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 2 t. hỏi, soi, nám. — *kala akaok* hỏi đầu, soi đầu; *kala mbaok* nám mặt. § **kala mbaok** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thay mặt, đại diện. — *dahlak likau kala mbaok saai likei dahlak* tôi xin thay mặt anh tôi.

kalabak 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chạy lúp xúp; đi nước kiệu. — *urang nduec kalabak* người chạy lúp xúp; *asaih kalabak* ngựa chạy nước nhỏ.

kalah 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 1 d. cái nệm. § **kalah** 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 2 d. mào lễ của thầy Chan, mũ kết.

kalaih 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg, t. trề. — *cambuai kalaih* môi trề; *kalaih taong cambuai* trề môi.

kalaik 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. sót; rơi rụng, rơi rớt. — *wak kalaik* viết sót; *pajaih kalaik* thóc giống mọc không đều.

kalak 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. chẻ. — *kalak tanuen* chẻ lạt. § **kalak lai** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] t. bị lai, không rệt. — *padai kalak lai* lúa bị lai.

kalak 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. tiểu, nói tiểu. — *ndom kalak* nói tiểu; *ngap dom baoh kalak* làm những chuyện tiểu.

kalam 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 1 d. cái ngòi (bút). § **kalam** 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 2 d. cây xoi (dùng để thông mủ vết thương).

kalamu 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] d. màn, mừng. — *laik kalamu* treo mừng.

kalan 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] d. tháp (Chàm), đền thờ, lăng. — *kalan Yang pakran* Ba tháp; *kalan Danaw Panrang* tháp cũ trên nền làng Bàu Trúc ngày nay.

kalang 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 1 d. điều. — *paper kalang* thả điều. § **kalang** 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 2 d. chim ó. — *kalang amrak* con ó bông; *kalang kadrei* chim cắt. § **kalang cak** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] d. đóng; bó lúa, lang lúa. § **kalang cang** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] d. hạch. — *jieng kalang cang* nổi hạch. § **Kalang Atah** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] d. một địa danh ở vùng Phan Rí (SPK).

kalaok 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 1 d. chai, lọ. — *alak sa kalaok* rượu một chai; *kalaok māk* lọ mực.

kalaok 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 2 đg. gọt. — *kalaok habei* gọt vỏ khoai.

kalaong 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 2 d. (cây) dầu long. § **kalaong** 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 3 d. phong hủi. § **Kalaong** 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 1 d. một địa danh trên núi ở vùng Phan Rí.

kalap 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 1 d. gián cánh. § **kalap** 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 2 d. mối (có cánh).

kalat dhat ကလာတ် သတ် [Bkt.] t. thiếu chính chắn, lấu tấu. — *ngap kalat dhat* hành động thiếu chính chắn; *manuh manâng kalat dhat* tính tình không chính chắn.

kalawang ကလာဝံ [Bkt.] d. (cây) dầu rái; cây cỏ thụ.

kalcang ကလာခ် [Bkt.] d. háng, bẹn, nách.

kalei ကလိ [Bkt.] 1 đg. đào. — *kalei labang* đào lỗ. § **kalei** ကလိ [Bkt.] 2 đg. mạ (bạc, vàng).

kaleng ကလေ [Bkt.] 2 d, tg. bùa phép để trừ vong. — *gru kaleng* thầy trừ vong; *kadha kaleng* bài thần chú trừ vong. § **kaleng** ကလေ [Bkt.] 1 d. oan hồn, vong hồn. — *tiap kaleng* (tg) đuổi vong hồn.

kalep ကလေ [Bkt.] đg. nhào, chúi. — *libuh kalep akaok* té chúi đầu.

kali kalih ကလိ ကလိ [Bkt.] t. tiện tặn. — *ngap mbeng kali kalih* làm ăn tiện tặn.

kali ကလိ [Bkt.] d. thượng thư; giáo sĩ.

kaliek ကလိခ် [Bkt.] t. lé. — *mata kaliek* mắt lé.

kalieng ကလိခ် [Bkt.] d. lời trực. — *kalieng chia* lời trực xa quay chỉ.

kalih ကလိ [Bkt.] t. hà tiện. — *urang kamei nan kalih lo* người đàn bà áy hà tiện lắm; *kalih di urang kathaot* hà tiện với người nghèo.

kalik ကလိ [Bkt.] 1 d. vỏ cây có chất dẻo dùng ăn trà. — *kalik mbeng hala* vỏ cây ăn với trà. § **kalik** ကလိ [Bkt.] 2 d. da. — *kalik kabaw* da trâu; *kalik patih* da trắng. § **kalik gik** ကလိ ကလိ [Bkt.] d. da dẻ, nước da. — *kalik gik pati patih* nước da trắng trẻo. § **kalik juak** ကလိ ကလိ [Bkt.] d. dép. § **kalik mada** ကလိ ကလိ [Bkt.] d. da non. — *laka biruw cak kalik mada* vết thương mới lên da non. § **kalik ndung talang** ကလိ ကလိ [Bkt.] tng. da bọc xương.

kalimah ကလိမာ [Bkt.] 1 d, A. tri thức; triết học. § **kalimah** ကလိမာ [Bkt.] 2 d, tg. lời khấn nguyện.

kalimang ကလိမံ [Bkt.] d. én. — *aia pabah kalimang* tai én, tổ én.

kalimo ကလိမို [Bkt.] d. cv **talimo** cái mũ. — *kalimo adei* cái mũ của em.

kalin ကလိ [Bkt.] 2 d. chiến tranh. — *pamblaong kalin* gây chiến. § **kalin** ကလိ [Bkt.] 1 d. giặc. — *ngap kalin* làm giặc; *kalin taong tel* giặc (đánh) tới; *kalin dunya* giặc do con người gây ra; *kalin akarrah* dịch bệnh, thiên tai. § **kalin kar** ကလိ က [Bkt.] d. giặc già, loạn lạc. — *kalin kar bak nagar* giặc già khắp đất nước. § **kalin praong** ကလိ ကလိ [Bkt.] d. đại chiến. § **kalin cin** ကလိ က [Bkt.] đg. riu rít. — *yau tapuer ciim kalin cin* như bày chim riu rít.

Kaling ကလိ [Bkt.] Ấn Độ.

kaling kalaong ကလိ ကလိ [Bkt.] t. láo nháo, nhón nháo.

kalmal ကလိမာ [Bkt.] t. nghi ngờ, ngờ vực.

kalu ကလိ [Bkt.] t. trọc. — *kalu akaok* trọc đầu.

kaluk ကလု [Bkt.] d. hòm, vũng; ổ gà. — *kalaok aia* vũng nước; *jalan kaluk* đường ổ gà. § **kaluk kalak** ကလု က [Bkt.] t. gồ ghề. — *jalan kaluk kalak* đường gồ ghề.

kalung ကလု [Bkt.] đg. súc. — *kalung pabah* súc miệng; *kalung jek* súc lu. § **kalung kaleng** ကလု က [Bkt.] t. lộn xộn, loạn xà ngầu.

kam က [Bkt.] 2 d. lúa lép. — *padai kam lo thun ni* lúa lép nhiều năm nay. § **kam** က [Bkt.] 1 d. cv **hakam** trấu. — *kam padai* chai trấu lúa xây.

kama ကမာ [Bkt.] t. dính đôi. — *anâk kama* trẻ sinh đôi dính nhau; *patei kama* chuối dính đôi.

kamai ကမာ [Bkt.] d. vảy. — *kamai katel* vảy ghê; *kamai tian* màng bụng.

kamak ကမာ [Bkt.] đg. nổ. — *pah kamak mbaok* (cn **kamak mata**) tát nổ đom đóm mắt.

kamalai ကမာ [Bkt.] d. quý. — *siam binai kamalai daok dalam, jhak binai hatai yau mâh* (tng) đẹp người mà lòng dạ là lòng dạ quý dữ, bề ngoài xấu xí nhưng có được tấm lòng vàng.

kaman ကမာ [Bkt.] d. diềm (ngựa). — *kaman asaih cei mang mâh* (DN) diềm ngựa công tử bằng vàng.

kamang ကမာ [Bkt.] d. bông (lúa rang). — *mâk ndiep hana kamang* lấy nếp rang làm bông.

kamang ကမာ [Bkt.] d. dân biểu.

kamanrap ကမာ [Bkt.] d. cn **galeng pariak** ngân khó.

kamanrat ကမာ [Bkt.] đg. chỉ định. — *kamanrat ra pan akaok* chỉ định người đứng đầu.

kamar ကမာ [Bkt.] d. đứa bé, hài nhi. — *kamar biruw laik* hài nhi mới lọt lòng.

kamataw ကမာ [Bkt.] t. bị sổ mũi.

kamaw ကမာ [Bkt.] d. sấy lửa.

kambri ကမာ [Bkt.] t. sai. — *baoh kambri phun* cây sai quả. § **kambri kambruw** ကမာ [Bkt.] t. sum suê. — *baoh paraoh kambri kambruw* cây trái sum suê.

kambuen ကမာ [Bkt.] 1 d. hiệp định, thông tư. § **kambuen** ကမာ [Bkt.] 2 d. sách giáo huấn, lời giáo huấn.

kamei ကမာ [Bkt.] d. gái, đàn bà. — *seh kamei* nữ sinh; *kamei deng di manâk* (tng) đàn bà là dành cho sự sinh nở (đàn bà chịu đựng về sự sinh nở). § **kamei binai** ကမာ [Bkt.] t. trai gái, đàn bà con gái. — *anâk dahlak ka thau kamei binai o* con tôi chưa biết chuyện trai gái đâu. § **kamei dara** ကမာ [Bkt.] d. thiếu nữ. § **kamei tah** ကမာ [Bkt.] d. đàn bà, phụ nữ (trung niên).

kameng ကမာ [Bkt.] d. tên một vị thần.

kami ကမာ [Bkt.] đ. ta, tôi, trẫm (vua). — *mâk tapuk yer ka kami* lấy cuốn sách đưa cho ta; *oh thei pathau saong kami* chẳng có ai trình với trẫm.

kamla ကမာ [Bkt.] d. vàng (ở thể lỏng). — *riak mâh jieng kamla* nung vàng thành nước (vàng).

kamlah ကမာ [Bkt.] 1 d. cãi lộn. — *dua urang kamlah gep* hai người cãi nhau. § **kamlah** ကမာ [Bkt.] 2 đg. chối. — *nyu kamlah lac di hu klaik o* nó chối rằng không ăn cắp. § **kamlah cah** ကမာ [Bkt.] đg. cãi và. — *kamlah cah gep oh thei ciip lah* cãi và nhau chẳng ai chịu nhường.

kamlaow ကမာ [Bkt.] d. cv **malaow** câm. — *ban kamlaow ndom oh hu* thằng câm không nói được.

kamlin ကမာ [Bkt.] Cam Ranh.

kamraing ကမာ [Bkt.] đg. rêu, mầu. — *kamraing ahar* mầu (rêu) bánh.

kamraw ကမာ [Bkt.] đg. rên. — *asaih khaok kara kamraw* (ANI) ngựa phi rùa kêu rên; *ruak kamraw luic malem* (kẻ) đau bệnh rên suốt đêm.

kamreng ကမာ [Bkt.] 1 đg. ăn cắp. — *manuh kamreng bat* thói ăn cắp vặt.

kamreng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. hoang dã. § **kamreng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t. không nghe lời, không vâng lời, bướng. — *anâk kamreng lo* con hư quá.

kamruai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tg. tụng kinh.

kamuen 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cháu. — *mik kamuen nyu* chú cháu nó; *kamuen mai mâng bien?* cháu đến khi nào?. § **kamuen jaik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cháu họ (con của em gái). § **kamuen phik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cháu ruột, con của chị em gái. § **kamuen yua** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. con của chị em bên chồng hay bên vợ.

kan 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 t. khó. — *kadha katih biak kan* bài toán rất khó; *jalan haluk kalak kan si nao* đường gồ ghề khó đi. § **kan daman** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khó khăn. — *biak kan daman si ndom* thật khó nói. § **kan di kan** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 𑜋𑜨 [Bkt.] t. hiểm trở. — *jalan nao kan di kan* đường đi hiểm trở.

kan 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 d. cv **ikan** cá.

kana 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. cầu, rước, thỉnh. — *kana yang* cầu thần. § **kana drei** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. cáo tù, cáo biệt. — *kana drei di gru nao sang* cáo tù thầy về nhà. § **kana juk** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. cầu viện, cầu cạnh. — *kanâ juk tel patao nao masuh* (DVM) cầu viện nhà vua đi đánh.

kanadha 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. diễn văn.

kanah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vòng thắt bằng mây.

kanai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. tiếng kẻ chỉ đàn bà con gái đã qua đời. § **kanai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. nàng. — *hec po kanai daok yuak, brei sa kapuak yaom thaok apieng* (ASP) hỏi nàng (con gái) đang cắt lúa, xin cho một nắm để làm gạo rang.

kanain 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. câu. — *wak luic kanain* viết dứt câu, viết xong một câu.

kanakei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. có vấn.

kanal 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhớ. — *gru pataow seh kanal* thầy dạy trò nhớ; *kanal hai, juai wer* nhớ nhé! đừng quên.

kanap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chả. — *kanap ikan* chả cá; *baoh kanap* trứng nhồi thịt chưng cách thủy.

Kanaray 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tên một vị vua Champa (1541-1553).

kanarup 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. son rỗi; đồng trinh. — *mablah bac magru tuk daok kanârup* tranh thủ học tập lúc còn son rỗi; *kamei kanârup* gái đồng trinh.

kanaya 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tiên nữ, thiếu phụ.

kanda 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nể. — *taong aia kanda di ikan* (tng) đánh nước hây nể (lòng) cá. § **kanda tagrek** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nể nang. — *ndom oh kanda tagrek di thei* nói mà chẳng nể nang ai.

kandah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. cắn (bằng cây), bện. — *kandah baoh mbeng* chắn cửa bằng cây chắn; *kandah prâng* bện phen. § **kandah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. trái. — *kandah tangin* trái tay. § **kandah kandaïy** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khó khăn, hiểm trở. — *o huec di bruk kandah kandaïy* không sợ việc khó khăn. § **kandah tadaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d. (cá) thia, thất lát.

kandai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. giao nhau. § **kandai kaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chấp tay sau lưng. — *deng kandai kaok* đứng chấp tay sau lưng.

kandait dalah 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tắc lưỡi.

kandaiy 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] đg. bắt bẻ. — *kadha hagait nyu jang kandaiy urang hu* việc gì nó cũng bắt bẻ người khác được.

kandaoh 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [Bkt.] d. vỏ (khô). — *kandaoh baoh manuk* vỏ trứng gà.

kandaom 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Bkt.] 1 d. bụm. — *sa kandaom brah* một bụm gạo. § **kandaom** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [Bkt.] 2 đg. bụm. — *kandaom haluk klak* bụm đất bỏ ra ngoài.

kandaong 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 [Bkt.] đg. dư, tồn, vương, động. — *oh daok kandaong sa klaih hagait* chẳng còn dư một miếng nào; *tamâ kandaong* thụ thai; *aia hajan kandaong di hala kayau* nước mưa còn động giữa tàn cây. § **kandaong dhar** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂𑜂 [Bkt.] đg. tồn tại, tồn lưu. — *patuw hayap bhian kandaong dhar ngaok dunya* bia đá vẫn còn tồn tại trên trần gian. § **kandaong tawak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂𑜂𑜂 [Bkt.] đg. vương mắc.

kandap 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Bkt.] đg. núp, nắp, đụt. — *kandap di haluei* núp dưới bóng cây; *kandap rup* nắp bóng, nường thân; *kandap di hajan* đụt mưa.

kandeh 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Bkt.] đg. bầy, nạy. — *kandeh batuw tagok truh di labang* bầy hòn đá lên khỏi hố.

kandel 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Bkt.] đg. đẩy, lấp. — *kandel kalaok aia masin* đẩy lọ nước mắm; *kandel labang banuh takuh* lấp lỗ thoát hang chuột.

kandeng 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Bkt.] d. chuông nhỏ.

kandiep 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 [Bkt.] d. cây na (màng cầu ta). — *phun kandiep* cây màng cầu. § **kandiep glai** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂𑜂 [Bkt.] d. màng cầu rừng. § **kandiep pareng** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂𑜂𑜂 [Bkt.] d. màng cầu tây.

kandip 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 [Bkt.] đg. cn **sumbit** nháy (mắt). — *kandip mata saong anâk* nháy mắt với con.

kandu 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [Bkt.] đg. lọc. — *kandu aia bihacih dahlau si manyum* lọc nước cho sạch trước khi uống.

kanduel 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 [Bkt.] d. gót. — *caoh mang kanduel* đá gót.

kanduh 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Bkt.] 1 d. vỏ (tươi). — *kanduh kruec* vỏ cam. § **kanduh** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Bkt.] 2 (baoh-) miếng gỗ lót sau lưng khi dệt. — *talei kanduh* dây giữ miếng gỗ lót sau lưng khi dệt. *talei kanduh* dây giữ miếng gỗ lót sau lưng người dệt.

kandung 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Bkt.] 1 d. (chim) bồ nông. § **kandung** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Bkt.] 2 d. (lúa) cà đung.

kaneh 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Bkt.] chm. mỏ gậy. — *keh pong mang kaneh* xóc rơm bằng mỏ gậy.

kanel 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Bkt.] chm. cái trang. — *mâk kanel kel tanâh* dùng trang san bằng đất.

kanem 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [Bkt.] d. tối (trời). — *tabiak nao dalam kanem sup* ra đi lúc tối trời. § **kanem dayep** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 [Bkt.] d. tối trời. — *kanem dayep jua palei jua nagar* tối trời xóm làng yên vắng.

kang 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [Bkt.] d. cầm. — *biluw kang râu* cầm.

kanikei 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 [Bkt.] d. lời khuyên. — *kanikei amâ caik wek* lời khuyên của cha để lại.

kanjah 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Bkt.] t. nhỏ mọn. — *hatai kanjah* tâm địa nhỏ mọn. § **kanjah hatai** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂𑜂 [Bkt.] t. tiểu tâm. — *urang kanjah hatai* kẻ tiểu tâm; *kanjah hatai ngap dom bruk ka chep* (kẻ) tiểu tâm làm những điều nhỏ nhóp. § **kanjak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜂 [Bkt.] d. kiệu.

kanjaik 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 2 đg. nhón gót. — *kanjaik mak tapuk pak tanak ngaok* nhón gót lấy cuốn sách ở ngăn trên. § **kanjaik** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 1 d. giống con.

kanjaok 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] đg. gà gáy. — *manuk kanjaok* gà gáy.

kanjaop 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] t. rít, nhóp. — *kalik kanjaop* da rít.

kanjet 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] đg. đi trên đầu ngón chân, rón rén. — *nao kanjet* đi rón rén.

kanrih 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] d. nan. — *krih kanrih* vót nan.

kanu 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] t. gò. — *hamu kanu* ruộng gò; *hamu kanu kan si tuei aia* ruộng gò khó theo nước.

kanuai 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 1 d. vạt. — *kanuai aw* vạt áo. § **kanuai** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 2 d. dọc. — *kanuai kraong* dọc bờ sông.

kanyao 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] t. nhãn. — *kanyao mbaok* nhãn mặt; *Um marup mbaok kanyao* (UMR)Um Marup nhãn mặt lại.

kanyi 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] d. đàn nhị. — *uak kanyi* kéo đàn nhị.

kanyik 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 2 t. vàng. — *ber kanyik* màu vàng. § **kanyik mbaok** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] (kng) tái mặt. — *huec kanyik mbaok* sợ tái mặt. § **kanyik pik** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] t. vàng khè. — *mata kanyik pik* mắt vàng khè. § **kanyik** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 1 d. (cây) nghệ. § **kanyik deng** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] d. (cây) nghệ than. § **kanyik méh** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] d. (cây) nghệ vàng.

kanying 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] t. quăn. — *mbuk kanying* tóc quăn.

kaoh 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 1 đg. chặt. — *kaoh njuh pagem apuei* (tng) chặt củi nói lửa (kết tóc xe tơ).

kaoh 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 2 t. cv **hakaoh** nông, cạn. — *aia kaoh* nước nông, cạn; *kaoh tung tian* hẹp dãi, nóng tính.

kaok 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 2 t. trắng, bạc. — *mbuk kaok* tóc bạc; *asaih kaok* ngựa kim; *liman kaok* voi trắng. § **kaok seng** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] d. bạch tượng. § **kaok** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 3 t. sạch. — *tapeh kaok* vợ sạch, vết sạch; *abih kaok* hết sạch. § **kaok** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 1 d. cv **akaok** (con) cò. § **kaok dep** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] d. cò ma.

kaok 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 5 d. cv **akaok** (cái) đầu. § **kaok kalait** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] tht. qui đầu. § **kaok kalaok** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] tht. qui đầu. § **kaok karap** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] d. tuần, tuần lễ. — *dom harei dalam kaok karap* những ngày trong tuần. § **kaok** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 4 d. ông có, bà có.

kaon 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] d. lúa, thế hệ. — *klau urang manaok nyu sa kaon je* ba đứa chúng nó cùng lúa thôi.

kaong 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 2 d. vòng. — *kaong takuai* vòng cổ, kiềng. § **kaong huen** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] d. vòng huyền (đồ trang sức). § **kaong** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 1 d. thanh. — *kaong paga* thanh rào. § **kaong** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 4 d. hầu. — *tamia kaong* múa hầu; *panraong deng kaong dua gah patao* tướng đứng hầu hai bên vua. § **kaong pamre** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] đg. hát đưa, hộ tống với giàn nhạc.

kaong 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] 3 d. công lao động (một ngày làm việc). — *ngao hu dom kaong* làm được mấy công?. § **kaong aen** 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] d,V. công ơn. — *kaong aen amaik ama* công ơn cha mẹ.

kaow 𑜋𑜊𑜆𑜐𑜫 [Bkt.] p. đó, mà!. — *hu o kaow!* không có mà!.

kap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. khờ. — *ban nan kap biak* thằng này khờ thật. § **kap balap** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. xàm, xằng bậy; khờ khạo. — *ndom kap balap* nói xằng, nói bậy. § **kap** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (con) éch. § **kap** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d. cái kẹp.

kapah 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 1 d. (gỗ) cắm xe.

kapah 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 2 d. (cây) bông vải.

kapaklima 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d, M. tể tướng, tướng lĩnh. — *haluw bilang kapaklima buel rak sa hatai* (DVM) quan quân, tướng lĩnh, âm binh một lòng.

kapal 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 1 t. dày. — *kapal kalik sak hatai* (AGA) dày da ý lại; *mbaok kapal* mặt dày. § **kapal** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 2 t. tối dạ. — *ban ni mbaok mata maong hadah dai mai kapal* thằng này mặt mũi sáng sủa nhưng tối dạ. § **kapal aol** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] t. dày cui, dày cộp. § **kapal mal** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 1 t. dày dặn. — *pabaor tagok ka kapal mal* nao bôi cho dày dặn lên; *atem padai kapal mal* cấy mạ dày dặn. § **kapal mal** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 2 t. đàn độn. — *ban sit kapal mal* thằng bé đàn độn. § **kapal mbaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] kng. chai mặt, nhăn mặt.

kapei akaok 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] kng. đầu bù xù. — *jhak likei kapei akaok* (tng)xấu trai đầu bù xù (vừa xấu xí vừa đàn độn).

kapek 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 1 đg. vùng. — *kapek klah* vùng thoát. § **kapek** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 2 đg. bịt bằng tay. — *kapek mata* bịt mắt; *kapek gilaong* bịt lỗ bằng tay. § **kapek pabah** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] đg. đám môm. — *ijen padai kapek pabah je halei ndom hu tra* người ta dùng tiền bạc đám môm rồi còn nói năng chi được nữa. § **kapek pem** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.]tụt hậu, ở phía sau. — *daok kapek pem pak likuk* còn tụt hậu ở đằng sau.

kapel 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] (-ye) 3 d. xà ngang phụ của nhà "dơ".

kapel 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 1 d. thuyền. — *ndik kapel nao Makah* đi thuyền sang La Mecque.

kapel 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 2 d. vắt, nắm. — *sa kapel lisei* một vắt (nắm) cơm.

kaphir 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] t. cn **akaphier** ngoại, ngoài tôn giáo Islam. — *urang kaphir* người ngoại đạo Islam.

kaphuari 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d. sứ giả.

kaphuer 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 1 t. ngạo mạn, phách lối. — *ndom puec kaphuer* nói năng ngạo mạn; *oh bak bar gilac kaphuer* chẳng nên thân gì mà phách lối. § **kaphuer** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 2 t. bất hiếu. — *anâk kaphuer* đứa con bất hiếu.

kapiah 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] (Ch.G) mũ phê(mũ lễ của nam giới theo Hồi giáo Islam).

kapik 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 1 đg. kẹt, bị kẹt vào. — *kapik tangin di baoh mbeng* kẹt tay vào cửa. § **kapik** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 2 đg. vòi, đòi. — *anâk kapik jien di amaik* con vòi tiền mẹ. § **kapik** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 3 đg. tra khảo. — *kapik ban klaik* tra khảo kẻ cắp.

kapil 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] t. đen. — *limaow kapil* bò đen, bò thần.

kaping 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d. đàn ca pinh (một loại đàn dây trong bộ nhạc Chăm).

kaplah 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] d. kẻ, khe. — *kaplah pha* kẻ háng; *kaplah cek* khe núi; *kaplah cek kawek glai* (tng) khe núi khuất rừng (thâm sơn cùng cốc). § **kaplah wah** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] t. xó xĩnh. — *hâ dep kaplah wah halei kau jang duah mboh* mày trốn xó xĩnh nào tao cũng tìm thấy.

kapu 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. nụ. — *kapu bingu* nụ hoa; *klao kapu* cười nụ. § **kapu** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 d. miếng (trầu đã tẽm). — *kapu hala* miếng trầu tẽm; *cih hala sa kapu* tẽm một miếng trầu.

kapuak 𑜋𑜰𑜫𑜀 [Bkt.] 1 d. nắm. — *kapuak tangin* nắm tay. § **kapuak** 𑜋𑜰𑜫𑜀 [Bkt.] 2 đg. nắm. — *kapuak ka kajap* nắm cho chặt. § **kapuak njem** 𑜋𑜰𑜫𑜀 𑜏𑜢 [Bkt.] d. ước tính độ dài trong dân gian từ cùi chỏ đến đầu xương của nắm tay.

kapuis 𑜋𑜰𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. con beo.

kapul 𑜋𑜰𑜫𑜁 [Bkt.] t. dốt đặc.

kapuw cak 𑜋𑜰𑜫𑜁 𑜇𑜡 [Bkt.] chm. đóng lúa bó (đã xếp gọn).

kar 𑜋𑜰 [Bkt.] 1 d. kiến trúc sư, nhà điêu khắc. — *kar paoh hayap* nhà điêu khắc tạc tượng. § **kar paoh** 𑜋𑜰 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Bkt.] t. điêu khắc. — *barih kar paoh* nét điêu khắc. § **kar** 𑜋𑜰 [Bkt.] 2 d. viên chức; thợ phục vụ dinh vua.

kara 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. (con) rùa.

karah 𑜋𑜰𑜫𑜁 [Bkt.] 2 d. nhần. — *karah mata baong* cà rá mắt, nhần hột; *karah tuk* nhần có khứa. § **karah** 𑜋𑜰𑜫𑜁 [Bkt.] 1 d. (cỏ) chỉ.

karak 𑜋𑜰𑜫𑜁 [Bkt.] 1 d. giới. — *jieng karak* bị giới ăn.

karak 𑜋𑜰𑜫𑜁 [Bkt.] 2 đg. giã. — *karak arak* giã gân.

karan 𑜋𑜰𑜫𑜁 [Bkt.] d. hạt (muối). — *Cham saong bini ke kan, mu sa karan aia sa bi laok* (cd) Chăm với Bàni đâu khó, cát lỏi một hạt nước một lọ.

karang 𑜋𑜰𑜫𑜁 [Bkt.] 2 đg. hao tốn. — *karang mbeng anguei* hao tốn của cải. § **karang** 𑜋𑜰𑜫𑜁 [Bkt.] 3 t. vắn tắt; thưa. — *wak karang* viết vắn tắt. § **karang yasa rituh** 𑜋𑜰𑜫𑜁 𑜇𑜡𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜫𑜁 [Bkt.] d. chư hầu. — *ew patao karang yasa rituh marai taom tanan* (DVM) vờ các vua nước chư hầu đến nơi đó. § **Karang** 𑜋𑜰𑜫𑜁 [Bkt.] 1. (làng) Vĩnh Hanh (Bình Thuận).

karaoh 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 [Bkt.] đg. gọt. — *karaoh rabung* gọt măng.

kardak 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 [Bkt.] t. chắc chắn.

kareh 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 [Bkt.] tg. (ndam-) lễ phát thệ (đạo Bàni).

karei 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. riêng, riêng rẽ. — *tabiak mbeng karei* ra ở riêng. § **karei** 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. khác. — *ndom karei* nói khác; *karei di gep* khác nhau; *blah aw karei* tám áo khác. § **karei** 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. lạ. — *bruk karei* chuyện lạ; *ngap karei di nagar palei* làm những việc lạ đời. § **karei crih** 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜫𑜁 [Bkt.] t. độc đáo, đặc biệt. — *dom kaya karei crih* những sản phẩm độc đáo. § **karei di lok** 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜫𑜁 𑜇𑜡𑜃𑜫 [Bkt.] lạ đời, lập dị. — *daok deng karei di lok urang* sống lập dị. § **karei karei** 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 [Bkt.] t. khang khác. — *praong mai nyu maong karei karei* lớn lên nó có vẻ khang khác. § **karei mbei** 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜫𑜁 [Bkt.] t. kỳ cục. — *ndom puec karei mbei* ăn nói kỳ cục.

karek 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. đóng. — *karek mbeng* đóng cửa. § **karek** 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. nhót. — *karek kabaw dalam khem* nhót trầu trong chuồng.

karem 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. áp. — *manuk karem* gà áp trứng. § **karem** 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. chìm. — *karem gilai* chìm tàu.

karen karang 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 [Bkt.] đg. náo động; bất ổn. — *palei nagar karen karang* thôn xóm náo động; *dalam gep karen karang* trong họ hàng bất ổn.

karih 𑜋𑜰𑜫𑜁𑜃𑜫 [Bkt.] t. sòn. — *garuh aw karih* mạng lại áo sòn.

karik ကရိက [Bkt.] t. nhân, nhàu. — *mbaok karik* mặt nhân; *aw karik* áo nhàu nhò.

karja ကာຈာ [Bkt.] d. nhà nước. — *karja Biet Nam* nhà nước Việt Nam.

karmat ကာမာတ [Bkt.] d, Skt. nhân nghĩa. — *karmat paalah sanak hareh* nhân nghĩa thắng bạo tàn.

karo ကာဝ [Bkt.] t. vững, mạnh, ổn. — *kajap karo* khỏe mạnh; *bruk nan hu karo lei?* việc đó có ổn không?.

karuh ကာရ [Bkt.] t. xù xì. — *kalik karuh* da xù xì.

karun ကာရု [Bkt.] 1 d. ơn, ân huệ. — *ndua karun* đội ơn *karun amaik ma* ơn cha mẹ. § **karun** ကာရု [Bkt.] 2 t. con một.

karung ကာရု [Bkt.] đg. rộng. — *karung ikan* rộng cá (cho cá còn sống vào chậu hoặc vò nước để nuôi trước khi dùng nấu ăn).

karut drak ကာရုတ (သြက္) [Bkt.] tên một vị vua Champa (1530-1536).

kasa ကာဆ [Bkt.] 1 đg. nhuộm. — *kasa bingu* nhuộm hoa. § **kasa** ကာဆ [Bkt.] 2 t. sắc sỡ, hoa hòe. — *asaih kasa* ngựa lang.

kasaih kasaoh ကာဆဟိ ကာဆာ [Bkt.] đg. thương hại. — *ngap hatai lo blaoh gaok them graing o thei kasaih kasaoh* gan lì cố chấp quá để đến khi bị tai nạn rồi không ai thương hại cả.

kasaih ကာဆဟိ [Bkt.] d. hỏ phách.

kasan ကာဆာ [Bkt.] 1 d. chứng chỉ, chứng cứ, bằng chứng. — *mâk hagait ngap kasan* lấy gì làm bằng chứng. § **kasan** ကာဆာ [Bkt.] 2 t. cấp kỳ, chóc lát. — *praong prân kheng di naoblaoh liphuai sa kasan* (AGA) cây súc mạnh mà đi mãi rồi mệt là trong chóc lát.

kasang ကာဆာ [Bkt.] d. gông. — *buh kasang* đóng gông, mang gông.

kasaot ကာဆာ [Bkt.] t cv **kathaot**. nghèo. — *kasaot ula kaik* nghèo mà rần lại cần (nghèo mắc cái eo). § **kasaot pandap** ကာဆာတ ပာနာ [Bkt.] t. nghèo khổ. — *sa manga wom kasaot pandap* một gia đình nghèo khổ. § **kasaot rambah** ကာဆာတ ရာမာ [Bkt.] t. nghèo nàn. — *duis sak ka dom urang kasaot rambah* xót thương những người nghèo nàn.

kasat ကာဆာ [Bkt.] 1 d. hoàng tộc, hoàng gia. § **kasat** ကာဆာ [Bkt.] 2 t. vinh dự, quyền cao chức trọng. — *jieng kasat* thành đạt.

kasip ကာဆိ [Bkt.] đg. hủ hóa; xấu đi. — *rakuh rakuen mada harei mada kasip* tình tình càng ngày càng xấu đi.

kasuan ကာဆာ [Bkt.] d. đồng thoa, vàng tây. — *karah kasuan* nhẫn bằng đồng thoa.

kasuer ကာဆာ [Bkt.] d. thau. — *kasuer aia* thau nước.

kasur ကာဆာ [Bkt.] d. cung, nỏ. — *pandik kasur* lên dây cung.

kat ကာ [Bkt.] 1 đg. băng, cắt. — *jalan kat tapak* đường băng thẳng; *jalan kat tapa tanran* đường cắt ngang cánh đồng.

kat ကာ [Bkt.] 2 đg. làm dấu. — *kat thruh jalikaow* làm dấu nơi có tổ ong.

kata akaok ကာတ ချာက [Bkt.] d. đỉnh đầu. — *kayuen di krâh kata akaok* xoáy chính giữa đầu.

kataik ကာတိက [Bkt.] 1 đg. inh (tiếng động làm khó chịu). — *kataik tangi inh* tai.

kataik ကာတိက [Bkt.] 2 đg. ngắt. — *kataik di pha* ngắt vào đùi.

katak ကာတ [Bkt.] 1 đg. mũ, nhựa. — *katak amil* mũ cây me.

katak ကာတ [Bkt.] 2 đg. cục tác. — *manuk katak* gà cục-tác.

katal 𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. sét. — *jaong katal* lưỡi sét; *patuw katal* đá sét. § **katal klak** 𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜃𑜫 [Bkt.] t. sét đánh. — *ban katal klak* thẳng trời đánh

katang 𑜀𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. tháp (bút). § **katang** 𑜀𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. bợn. — *katang manyâk* bợn dầu. § **katang** 𑜀𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d. rõ nhỏ.

kataok 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. bò cào.

kataong 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. chiếu cót. — *taik kataong raong ciew* (tng) (nằm) rách chiếu cót.

katap 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. tập. — *sa katap biar* một tập giấy.

kate 𑜀𑜃𑜫 [Bkt.] d. lễ Katê (một lễ hội dân gian tổ chức vào đầu tháng 7 lịch Chăm).

katek 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 đg. cv **tatek** đim. — *katek ra jak pieh ka drei tagok* đim nhân tài để mình nổi lên. § **katek** 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 đg. đề, nén. — *katek tung tian* nén lòng; *mâk patuw katek tagok* lấy đá đề lên. § **katek kin** 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cưỡng ép. — *katek kin buel ngap duh* cưỡng ép dân làm sưu. § **katek tung** 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜃𑜫 [Bkt.] đg. buộc lòng. — *katek tung blaoh ân* buộc lòng mà nhin.

katel 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 d. ghê. — *jieng katel* bị ghê. § **katel** 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 đg. ngựa. — *manei aia wik katel bak rup* tắm nước bẩn (đục) bị ngựa khắp mình. § **katel cambuai** 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] (kng) ngựa mồm. — *kamei katel cambuai ndom bruk urang* đàn bà ngựa mồm nói chuyện người ta. § **katel mel** 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ngựa ngáy. § **katel tangin** 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] (kng) ngựa tay. — *katel tangin lo haber nao taong anâk rinaih* ngựa tay lắm sao lại đánh trẻ con. § **katel wel** 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜃𑜫 [Bkt.] (kng) mắc mớ. — *katel wel hagait tel ai blaoh ai ndom* mắc mớ gì đến anh mà anh nói.

kateng 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 d. manh, miếng rách. — *kateng ciew taik* manh chiếu rách. § **kateng chiem** 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. giẻ.

kateng 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 đg. nhận chìm, chết chìm. — *kateng krâh kraong* chìm (chết) giữa sông. § **kateng** 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 3 d. (tg) lắng. — *aia kateng ro je* nước lắng cạn rồi.

katet 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. (tg) cn **klau ten** (Ch. G) lễ cắt bì.

katew 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 d. (đập) Cà Tiêu (Ninh Thuận).

katew 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 d. cây móc ó, (gai) mắt cu.

kathaih 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. é rừng.

kathan 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. cây ké.

kathaoh 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. ướp sát.

kathaok 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. cào (mùng nhỏ). — *li-i kathaok* thúng mùng (nói chung).

kathaom 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. bao, bị. — *kathaom ndaw* bao kiếm; *mablah kathaom urang lac ngap nagar* (PC) tranh cái vỏ của người mà bảo là dựng nước.

kathaot 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. cv **kasaot** nghèo.

kathék 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. khôn khổ. — *urang kathâk* kẻ khôn khổ.

kathen 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. dọn sòng. — *mbuk kathen* tóc dọn sòng.

katheng 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] (vch) người tình. — *katheng glaong ley!* người tình ta ơi!. § **katheng mbeng** 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 𑜀𑜃𑜫 [Bkt.] t. thơ thẩn. — *nao main katheng mbeng* rong chơi thơ thẩn.

kathieng 𑜀𑜃𑜫𑜀𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. (DVM) thiên thạch

kathreh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. buồn tủi, sầu não. — *malem harei kathreh mai hia* (DN) ngày đêm buồn tủi (bé) khóc than.

kathu 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. ống nhỏ. § **kathu** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. trâm.

kathur 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (con) nhím.

kati 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. cân. — *sa kati* một cân (=600gram).

kati 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d. ty. — *kati pataow pakai* Ty giáo dục. § **kati gaha** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dinh thự. — *padeng sa ires kati gaha* dựng lên một dinh thự long lầy. § **kati** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cn **tal bac** lớp học, phòng học.

katiel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. rắn, chắc, săn. — *rilaow katiel* thịt săn (chắc); *limâk katiel* mập chắc.

katieng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cái nhọt. — *jieng katieng di tung* nổi nhọt ở bụng.

katih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tính, toán. — *ngap katih* làm toán. § **katih gai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tính đổ. — *mathrem katih gai* tập tính đổ.

Katik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tên một vị vua Champa (1 43 3 -1 460).

katika 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. sách giáo huấn. § **katika** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. hòa ước, hiệp định. — *sarak katika gindeng nagar* ký hiệp định hòa bình.

kating 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. rêm. — *mamâh aia patuw ngap kating tagei* nhai nước đá làm rêm răng.

katip 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (tg) ông Katip (Bàni).

katip 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. nhám nháp. — *ikan katip apan* cá nháp mồi.

katit 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (con) gián hôi.

katiw wiw 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (chạy) vụt, (chạy) lướt.

kato 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) cò ke. — *phaw kato* súng bắn bằng trái cò ke.

katrei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cái kéo. — *mâk katrei cakak aw* lấy kéo cắt áo. § **katrei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. (**kalang-**) chim cắt (lông trắng). — *kalang katrei mâk nâk ciep* Bò cắt bắt gà con.

katruw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bò câu.

katuak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. cn **takatuak** mất hồn, ngạc nhiên?, giật mình. — *sep grum ngap ka dahlak katuak* tiếng sấm làm tôi giật mình; *bruk nyu ngap katuak palei nagar* việc hấn làm khiến cả làng ngạc nhiên. § **katuak kanda** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ngờ ngàng, chứng hửng. § **katuak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. mọt cóc.

katuec 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. gò mồi. — *katuec diip* gò mồi sống (còn đang bời); *katuec matai* gò mồi chết; *mu klak katuec* con mồi bỏ tổ.

katuel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. vô dụng. § **katuel** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. nân (không có khả năng sinh sản). — *pabuei katuel* heo không chữa.

katuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d., đg. rằm, đánh rằm. — *ndom yau katuk asaih* (tng) nói như ngựa đánh rằm (nói huyền thuyên).

katum 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tum (chim) tum.

katung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. kéo. — *pan di tangin katung* nắm lấy tay kéo. § **katung atah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. dây dưa, kéo dài. — *katung atah bruk yak bak pieh duah mbeng* muốn kéo dài vụ kiện tụng để kiếm ăn.

katut 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ngắn, cọc. — *tarapha katut* quần cọc; *katut harei* ngắn ngày; *dua mbaik katut atah karei di gep* hai cây dài ngắn khác nhau; *ndom katut* nói ngắn gọn. § **katut balut** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lùn cùn. — *aw katut balut* áo ngắn lùn cùn. § **katut rasi** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (kng) đoán mệnh.

katuw ကတ် [Bkt.] 1 d. chỉ. — *katuw akaok* chỉ; *katuw aw* rận; *katuw cuah* bộ chết; *katuw kaik* chỉ cần.

katuw ကတ် [Bkt.] 2 (k) trong lúc. — *mbeng katuw tagei, khing kamei katuw dam* (tng) ăn trong khi còn răng, lấy vợ trong lúc còn trai trắng.

kau က [Bkt.] 2 đ. tao, ta. — *amaik kau* mẹ tao; *ba mai ka kau* mang đến cho ta.

kawaing ကောင့် [Bkt.] d. thành trì.

kawait ကော့ [Bkt.] d. thép. — *talei kawait* dây thép, điện thoại; *ikak mâng kawait* cột bằng dây thép.

kawanni ကော့ [Bkt.] d. (tắm) tắm. — *blah kawanni jau* tắm tắm xanh.

kawaok ကော့ [Bkt.] đg. phình. — *mbeng kawaok tung* ăn phình bụng. § **kawaok** ကော့ [Bkt.] 2 đg. xấu, nhục. — *jhak mbaok kawaok mata* (tng) xấu mày, xấu mặt (mất thể diện).

kawek ကော့ [Bkt.] t. khuất. — *dep kawek pambeng* trốn khuất sau cánh cửa; *kawek angin* khuất gió.

kawik ကော့ [Bkt.] d. trục lớn, máy (xe). — *kawik baoh rideh* trục lớn bánh xe.

kawom ကော့ [Bkt.] 1 d. xóm, vùng. — *kawom yok palei* vùng dưới (làng). § **kawom** ကော့ [Bkt.] 2 d. nhóm người. — *kawom manaok nyu* nhóm chúng nó.

kaya ကော [Bkt.] d. vật, món, đồ. — *dom kaya pieh ka nâk seh anguei* nhượng dụng cụ cho học sinh dùng. § **kaya alin** ကော့ [Bkt.] d. giải thưởng. *ngap kaya alin ka anâk seh* làm giải thưởng cho học sinh. § **kaya anguei** ကော့ [Bkt.] d. đồ mặc, áo quần. — *brei kaya anguei ka nyu* cho nó quần áo. § **kaya auek drei** ကော့ [Bkt.] d. nữ trang. § **kaya bingi** ကော့ [Bkt.] d. cao lương, món ngon. — *kaya bingi pieh ka amâ* món ngon dành cho cha. § **kaya binrik** ကော့ [Bkt.] d. báu vật. — *kaya binrik marai limah* (DVM) mang báu vật ban phát. § **kaya jalan** ကော့ [Bkt.] d. hành lý. § **kaya kaya** ကော့ [Bkt.] t. hiền tài. — *patao paruah dom urang kaya kaya* vua tuyển những bậc hiền tài. § **kaya klem** ကော့ [Bkt.] d. đồ mặn. § **kaya mada** ကော့ [Bkt.] d. hàng hóa. — *kaya mada aia yut* hàng hóa nước bạn. § **kaya manak** ကော့ [Bkt.] d. tài nguyên. — *kaya manak bengsa* tài nguyên đất nước. **kaya mbeng** ကော့ [Bkt.] d. đồ ăn, thức ăn. — *pok kaya mbeng mai thai* mang thức ăn đến dọn (bày lên mâm). § **kaya tamaow** ကော့ [Bkt.] d. nguyên liệu. — *kaya tamaow ka rambaow manyim* nguyên liệu cho ngành dệt. § **kaya yor** ကော့ [Bkt.] d. món ăn chay. — *harei purami mbeng kaya yor* ngày rằm ăn chay.

kayamah ကော့ [Bkt.] t. hết số, chết. — *tel harei kayamah* tới ngày hết số (chết).

kayamat ကော့ [Bkt.] (t, ChG). tận thế. — *harei kayamat* ngày tận thế.

kayaom ကော့ [Bkt.] d. quyền lực. — *nyu pan abih kayaom dalam tangin* nó nắm tất cả quyền lực trong tay.

kayau ကော့ [Bkt.] 1 d. cây (đo), cuộn. — *kken bai sa kayau* một cây vải. § **kayau** ကော့ [Bkt.] 2 d. gỗ. — *ngap hamu ruah pajaih, rep rideh ruah kayau* (tng) làm ruộng chọn giống, đóng xe chọn gỗ. § **kayau** ကော့

- [Bkt.] 3 d. cây. — *hala kayau thu layau* lá cây khô héo; *pala phun kayau* trồng cây.
- kayem** ကယဲမ် [Bkt.] t. tang, để trở. — *daok kayem ka pathang* để tang cho chồng; *klaoh kayem* mãn tang.
- kayon** ကယုၼ် [Bkt.] t. sớm. — *kayon bluak di dak harei* sớm hơn mọi ngày; *mai kayon* đến sớm.
- kayua** ကယွာ [Bkt.] k. cv **yua** bởi vì. — *dahlak di nao hu o kayua hajan* tôi không đến được bởi vì trời mưa.
- kayuen** ကယွေ [Bkt.] d. xoáy (tóc). — *akaok dua kayuen* đầu hai xoáy.
- ke bru** ကေဗြ [Bkt.] d. đình hương.
- ke** ကေ [Bkt.] đâu. — *ke po ha?* chủ mày ở đâu?; *hu ke* đâu có.
- kec** ကေ့ [Bkt.] tr. chú!. — *ngap o kec* làm chú!.
- keh** ကေ [Bkt.] 1 đg. khều. — *oh thei mbaw blaoh njueh, oh thei keh blaoh hadah* (cđ) không ai mài mà bóng, không ai khều mà sáng (thân chuối- mặt trắng). § **keh** ကေ [Bkt.] 2 đg. gọi, mách nước. — *dahlak jel, keh dahlak hai* tôi đang mách nước cho tôi nhé.
- kei** ကေ [Bkt.] d. (em) trai (gọi thân mật đàn em). — *kei ley* cung ơi!. § **Kei Brei** ကေဗြေ [Bkt.] d. tên một vị vua Champa.
- kel** ကေ [Bkt.] 1 đg. ôm. — *kel gep* ôm nhau (chỉ hai vợ chồng). § **kel** ကေ [Bkt.] 2 d. trang. — *kel tanâh mang kanal* trang đất bằng trang.
- kem** ကေ [Bkt.] 2 d. (quả, cây) mà tiền. § **kem** ကေ [Bkt.] 3 d. cv **akem** củ nén. § **kem ling** ကေလိၼ် [Bkt.] d. gồ cằm linh.
- kem** ကေ [Bkt.] 6 đg. bừa. *kem hamu* bừa ruộng. § **kem** ကေ [Bkt.] 1 d. cv **hakem** cái bừa. § **kem** ကေ [Bkt.] 4 d. cặm. *kem baoh rideh* cặm xe. § **kem** ကေ [Bkt.] 5 đg. cv **hakem** sấp, nằm sấp. *kem di apuei* nằm lửa (đàn bà mới sinh); *ndih kem* nằm sấp. § **kem kayem** ကေကယဲမ် [Bkt.] đg. để tang (nói chung). § **kem luh** ကေလု [Bkt.] t. lão, bị sử dụng quá lâu. — *kabaw kem luh* trâu lão.
- ken caraow** ကေကာဝ [Bkt.] d. quàng. — *ken caraow aia bilan* quàng trắng.
- ken** ကေ [Bkt.] d. hông. — *pandik ken* đau hông.
- keng** ကေ [Bkt.] d. đồng. — *gaok keng* nòi đồng. § **keng linguw** ကေလိၼ် [Bkt.] d. đồng đen.
- kep** ကေ [Bkt.] d,V. đôi, cặp. — *sa kep pater* một cặp gối.
- ker** ကေ [Bkt.] d. cân. — *talang drei dom ker* (AB) xương mình mấy cân.
- ker muen** ကေမ္ဗေ [Bkt.] d. sấp. — *ker muen cambuai* son môi.
- kere kaknan** ကေကနာ [Bkt.] tng. bất hòa; mâu thuẫn. — *adei saai ke re kak nan lo, ngap mbeng o truh* anh em mãi bất hòa, làm ăn không lên nổi.
- kes sarak** ကေဆာ [Bkt.] d. can, thiên can.
- ket** ကေ [Bkt.] d. ông sơ, bà sơ.

kha - က

- kha rih** ကရိ [Bkt.] d. đế mèn.
- kha** [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ hai của bộ chữ *Akhar thrah*.
- khacaoh** ကဆာ [Bkt.] d.id. thói xấu, khuyết điểm. — *lageh hatai seng sa kacaoh* tham lam là một thói xấu.
- Khagilak** ကခါလာ [Bkt.] Philippin.
- khai** ကခါ [Bkt.] 1 d. lời phàn nàn, kêu ca. — *ngap khai* phàn nàn.

khai ខ្មែរ [Bkt.] 2 d. khay. — *khai hala* khay trầu.

khai ខ្មែរ [Bkt.] 3 đg, V. khai. — *urang paoh blaoh khai ka gep* bị đánh rồi khai cho nhau.

khak ក្រក [Bkt.] d. phân. — *ngap hamu biai saong khak* (tng) làm ruộng bèn với phân (ý phân bón có vị trí quan trọng đối với nghề nông); *khak wal* phân chuồng. § **khak kham** ក្រក កង [Bkt.] d. phân bón (nói chung).

khak mao ក្រក ម៉ៅ [Bkt.] tg. cái vòng bằng tranh thầy xé dùng làm lễ trong đám tang.

khal ក្រា [Bkt.] d. khay bằng bẹ chuối đựng cau hoặc dừa để cúng.

khalang ក្រាង [Bkt.] d. bệnh hủi, người cùi.

kham កង [Bkt.] đg. ném mùi, thưởng thức.

khamaih ក្រាម៉ៃ [Bkt.] d. (aia-) dấm.

khameng ក្រាម៉ង [Bkt.] d. kẻ thù. — *khameng pawang grep gilaong* kẻ thù vây bọc tứ phía; *camaoh di khameng* ghét kẻ thù.

khamuh ក្រាម [Bkt.] d. (con) thiêu thân.

Khan Wa ក្រាហ [Bkt.] d. tên một nàng công chúa Champa.

khan ក្រា [Bkt.] đg. cv **akhan** báo tin, cho hay. § **khan mayaih** ក្រា ម៉ៃ [Bkt.] đg. quảng cáo. — *khan mayaih pakar jih dalam Cham* quảng cáo hàng thổ cẩm Chăm.

khang កង [Bkt.] d. cái chĩnh. — *takuh laik tama khang brah* (tng) chuột sa chĩnh gạo.

khao ក្រៅ [Bkt.] d. tin tức. — *brei khao pathau* báo cho biết tin tức.

khaok ក្រៅក [Bkt.] d. mờ. — *khaok kabaw* mờ trâu; *khaok tamrak* niệt mờ.

khaol ក្រៅ [Bkt.] d. chúng. — *khaol nyu* chúng nó. § **khaol dahlak** ក្រៅ ដាក់ [Bkt.] đ. chúng tôi. § **khaol drei** ក្រៅ ទ្រី [Bkt.] đ. chúng mình. § **khaol ita** ក្រៅ ឺត [Bkt.] đ. chúng ta. § **khaol nyu** ក្រៅ យ [Bkt.] đ. chúng nó.

khaon balan ក្រៅ ហ [Bkt.] d. tuần trăng.

khaong ក្រៅ [Bkt.] t. tạnh, khô. — *khaong hajan* tạnh mưa; *kakah biya khaong, kakah rimaong hajan...* vậy cá sấu thì kch, vắn hổ thì mưa...

khar ក្រ [Bkt.] d. pha lê.

khawpher ក្រាវ [Bkt.] d. (sông) linh thiêng. — *kraong khawpher* sông linh thiêng.

khel ក្រ [Bkt.] 2 t. đông, keo, đặc. — *khel wek* đông lại; *ralin khel blaoh je* sáp đã đông rồi. § **khel damel** ក្រ ដាក់ [Bkt.] t. ghen ngào. — *hamit khau druai, dahlak khel damel o ndom hu* nghe tin buồn, tôi ghen ngào không nói lên lời. § **khel** ក្រ [Bkt.] 1 d. lư phép bằng lá chuối (của thầy xé).

khem កង [Bkt.] 2 d. nơi trâu nằm. — *khem kabaw* nơi trâu nằm. § **khem** កង [Bkt.] 1 d. cột trời tội nhân. — *khem tak* cột chém.

khen កង [Bkt.] d. khăn, chăn. — *khen bilang* chăn trụi; *khen njrem* khăn bịt đầu đàn bà và thầy Chan; *khen mathem tabi* khăn bịt đàn ông có tua; *khen mathem tuak* khăn đội; *khen mban jih* chăn có vĩ; *khen marang* chăn đàn ông (có ren hai đầu chiều rộng) *khen puah* khăn bịt đầu thầy xé. § **khen bai** កង ហ [Bkt.] d. vải. — *kken bai cakak aw* vải may áo. § **khen bai khen bung** កង ហ ហ [Bkt.] d. vải vóc (nói chung).

kheng 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 t. cứng. — *kheng yau pasei* (tng) cứng như sắt. § **kheng** 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 t. mạnh. — *kheng nde suan liman* (tng) mạnh ngang sức voi. § **kheng akaok** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] t. cứng đầu. — *anâk rinaih kheng akaok* đứa bé cứng đầu. § **kheng drei kheng jan** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] t. tro vợ, chết điếng. — *deng kheng drei kheng jan* đứng tro vợ. § **kheng ginat** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] t. khí phách. — *manuis kheng ginat ukhin urang ghem tem* một con người khí phách không ai có thể dọa dẫm. § **kheng hatai** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] t. kiên gan, bền gan. — *kheng hatai masuh, oh ciip kadun* bền gan chiến đấu, không chịu lui bước. § **kheng kajap** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] t. vững mạnh. — *tanâh riya mada harei mada kheng kajap* đất nước ngày càng vững mạnh. § **kheng kang** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] t. già hàm. — *kheng kang talang mbaok* (tng) cứng đầu cứng cổ. § **kheng sep** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. to tiếng. — *ndom kheng sep saong anâk bik* nói to tiếng với con cái. § **kheng takai** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] t. cứng gỏi. — *marat ngap mbeng tuk daok kheng takai* cố gắng ăn lúc còn cứng gỏi.

khep 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. phải lòng, yêu. — *khep di gep* yêu nhau; *mboh aia mboh manei, mboh kamei mboh khep* (tng) thấy nước vội tắm, thấy gái vội yêu.

khi 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 đg. lú lên. — *ribung khi di haluk* măng lú lên khỏi đất. § **khi** 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 t. ti hí. — *mata khi mắt ti hí.*

khiak 𑜋𑜨 [Bkt.] t. cháy, khét. — *lisei khiak* cơm khét.

khik 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. giữ, bảo vệ. — *khik bhum pachai* bảo vệ quê hương; *nao khik puh* đi giữ (coi) rầy. § **khik ba** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. kèm cặp. — *kkik ba pataow pakai adei gep* kèm cặp dạy dỗ con em. § **khik kajap** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. giữ vững. — *dom adei saai dam dara, marat khik kajap bhum riya* (A) này anh em thanh niên, gắng giữ vững non sông. § **khik panuec** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. giữ lời. — *ndom khik panuec, nduec khik takai* (tng) nói giữ lời, chạy giữ chân. § **khik ramik** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. gìn giữ. — *thau khik ramik drep ar mâng muk kei* biết giữ gìn của cải cha ông. § **khik rup** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. phòng thân. — *ba taow nao jalan pieh khik rup* thủ con dao đi đường để phòng thân. § **khik takai** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. giữ kê. — *ndom puec daok khik takai* nói năng còn giữ kê. § **khik ina** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. chưởi mẹ.

khil 𑜋𑜨 [Bkt.] d. mọc, khiên.

khim 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. mỉm. — *khim klao* mỉm cười. § **khim khiah** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] t. nhĩ nhoèn. — *ngap khim khiah yau kra mboh aih manuk* (tng) nhĩ nhoèn như khi thấy cú gà.

khin 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. dám. — *khin ngap* dám làm. § **khin pakel** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] t d. kiêng kị. — *ngap dom baoh khin pakel* làm những điều kiêng kị.

khing 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 đg. quyết, muốn. — *khing ngap* quyết làm; *khing ka hu* muốn bằng được. § **khing** 𑜋𑜨 [Bkt.] 2 đg. kết hôn, lấy. — *khing likei* lấy chồng; *khing kumei* lấy vợ. § **khing klaik** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] cưới không tỏ chúc lễ cưới.

kip 𑜋𑜨 [Bkt.] t. kín, chặt. — *karek baoh mbeng kip paje?* đóng cửa kín chưa?

khlam 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. khóa môm, bịt. — *khlam pabah asau wek* khóa muom chó lại.

khleŋg 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vừa. — *khleŋg padai* vừa lúa.

kho 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khổ. — *kko yau asau matai* (tng) khổ như chó chết § **kho rambah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khổ cực. — *ngap mbeng daok kho rambah lo* làm ăn còn khổ cực lắm.

khong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chm. trục chỉ của khung khổ lớn trong ngành dệt.

khuai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. quỳ. — *ta-uk klaong khuai, cambuai klaong pathau* (tng) gói con quỳ, miệng con trĩnh. § **khuai kakuh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phủ phục. — *panraong jabuel khuai kakuh thet biyak bhodarha* (DVM) tướng sĩ phủ phục phục dịch vì hoàng đế anh minh. § **khuai limah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bái tạ. — *buel sa nagar rai khuai limah* (DN) thần dân khắp xứ sở đến bái tạ.

khueh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thiêu hủy.

khuel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. miếng, mẫu. — *sa khuel ahar* một miếng bánh. § **khuel** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. dòng nước. — *khuel kraong* dòng sông.

khum 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. khom. — *khum ka-ing* khom lưng.

khung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg, id. gắng sức. — *ngap bruk khung lo* rất cố gắng làm việc, gắng sức làm việc. § **khung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t. nặng (mùi). — *mbuw khung* nặng mùi. § **khung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (cái) gông.

khup khaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. á khẩu, cứng miệng (không trả lời được). — *ndom tabiak, tel urang pajaoh pakhain blaoh khup khaow* nói ra nhưng đến khi người ta vặn lại thì cứng miệng.

kiah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. gặt. — *kiah padai di jak* gặt lúa trên miệng gĩa. § **kiah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. nạo. — *kiah saradang* nạo đường (ăn).

kiah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 5 t. ngang bằng. — *aia kiah di pabah bingun* mực nước ngang bằng mặt giếng. § **kiah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 4 t. xúng. — *dua urang kiah saong gep min* hai người xúng đôi với nhau thôi. § § **kiah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. hám, háu. — *kiah di kumei* hám sắc, háu gái.

kiak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **akiak** gạch ngói. § **kiak dak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. gạch. § **kiak tak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ngói.

kiat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. vừa vặn, vừa đủ. — *brah daok kiat sa war tanâk* gạo còn vừa đủ một buổi nấu; *aw cuk kiat saong rup* áo mặc vừa vặn với thân hình.

kiel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. găm. — *takuh kiel aw khen* chuột găm áo quần.

kiem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ăn ghém. — *kiem njem* ăn ghém rau; *kiem basei khing ka raong, kacuec tabiak jieng darah* (AGA) sắt thép cứng nhai đầu có dề, quyết lòng nhai, răng bẻ máu tuôn (A).

kieng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **akieng** góc. — *kieng mbeng jang* góc cửa ngõ; *pak kieng* bốn góc; *daok pak kieng aduk* ngồi ở góc phòng.

kiep 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. éch. — *kiep garaw taok* éch gài đít (éch nghiêng răng). § **kiep kap** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. éch bà. — *bilai kiep kap* dáng đi như éch bà.

kier 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. dày, khít. — *tagei kier* răng dày; *tathi kier* lược dày. § **kier** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. cn **anak kier** chìa khóa. — *buh kier bambeng wek* khóa cửa lại.

kik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ghé.

kil 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hôi nách. — *mbuw kil* mùi hôi nách.

kintu ကိတ်တု [Bkt.] t. quý phái, cao quý.

kla က္လာ [Bkt.] 1 d. tran thờ, giá treo, kệ. — *crong ciew ngaok kla* để chiếu trên giá treo.

kla က္လာ [Bkt.] 2 t. táo bạo.

klah က္လာ [Bkt.] 1 đg. sót, sang , xê. — *klah lisei ka gep* xê, (sót) cơm cho nhau; *klah alak tapa kalaok pakan* sang rượu qua chai khác. § **klah** က္လာ [Bkt.] 2 đg. sảy, thoát đi, sổng. — *ciim klah di bai* chim sỏ lồng; *ikan klah ikan praong* (tng) cá sảy là con cá lớn. § **klah di** က္လာ သိ [Bkt.] k. để khỏi. — *mai baik klah di amaik taong* về thôi để khỏi mẹ đánh. § **klah nah** က္လာ နာ [Bkt.] đg. phân rã. — *klah nah hadiip di pathang* phân rã hai vợ chồng.

klai က္လာ [Bkt.] d. dương vật. § **klai luon** က္လာ လွှေ [Bkt.] d. hải sâm.

klaih က္လာ [Bkt.] 2 t. dứt; đứt. — *ndom ka klaih panuec o blaoh nyu caraok* nói chưa dứt lời mà nó đưa chen vào; *klaih akaok* đứt đầu; *klaih jieng dua await* đứt thành hai đoạn. § **klaih anak** က္လာ အာ [Bkt.] (yuak-)chm. gặt dứt lồi. § **klaih arak** က္လာ အာ [Bkt.] t. đứt gân, yếu ớt. — *ban klaih arak nan blaoh apah ngap hagait* thằng đứt gân ấy mà thuê nó làm gì!. § **klaih klaoh baoh binah** က္လာ က္လာ ခာ ဗီ [Bkt.] tng vụn vặt, lắt nhắt. § **klaih klaoh** က္လာ က္လာ [Bkt.] t. vụn vặt, vặt vãnh. — *dom kaya klaih klaoh daok duen ngap hagait* mấy món vụn vặt đó còn nhặt nhanh làm gì. § **klaih tung** က္လာ တွ [Bkt.] t. đứt ruột. — *pandik klaih tung* đau đứt ruột; *mboh anak ek dom si klaih tung* thấy con đòi những muốn đứt ruột. § **klaih** က္လာ [Bkt.] 1 d. viên, miếng, mảnh. — *sa klaih ikan* một miếng cá; *sa klaih kaiw* một viên kẹo; *o hu daok sa klaih gait dalam sang* trong nhà chẳng còn một cái gì.

klaik က္လာ [Bkt.] 1 d. trà nhỏ, cái trách.

klaik က္လာ [Bkt.] 2 đg. ăn cắp, ăn trộm, lén. — *oh kahria ngap mbeng blaoh nao duah klaik* không lo làm ăn mà đi ăn cắp; *manuis klaik* kẻ trộm; *klaik ndom* nói lén. § **klaik li-ua** က္လာ လိယ [Bkt.] tg. cày vài đường vào ngày tốt trước mùa cày chính. § **klaik likei** က္လာ လိ [Bkt.] kng. theo trai, vụng trộm (lấy chồng). § **klaik manak** က္လာ မာ [Bkt.] t. lén, chùng lén. — *ataong klaik manak* đánh (chùng) lén, đánh trộm. § **klaik mata** က္လာ မာ [Bkt.] đg. nhìn trộm, lén nhìn. — *anit ai mei klaik mata maong* (cd) yêu em anh đưa mắt nhìn trộm (lén nhìn). § **klaik mbeng** က္လာ မ္ [Bkt.] đg. ăn vụng. — *ngap mathaik klaik mbeng* (tng) làm dáng nhưng lại ăn vụng. § **klaik sawah** က္လာ ခာ [Bkt.] đg. lén lút, vụng trộm, chộp giựt. — *mbeng klaik mbeng sawah* (tng) ăn vụng, ăn lén. § **klaik yuak** က္လာ ယု [Bkt.] tg. "gặt lén" (gặt tạm một ít nhân gặp ngày tốt, trước ngày gặt chính thức).

klait က္လာ [Bkt.] t. tẹt, met. — *mboek klait* mặt met; *la-i klait* thúng tẹt.

klak က္လာ [Bkt.] 1 đg. bỏ. — *klak phun gambak di dhan* (cd) bỏ cây đi cây vào cành; *klak mum* bỏ bú. § **klak atuw talang** က္လာ အာ တာ [Bkt.] tng. bỏ xác. § **klak caik** က္လာ ခာ [Bkt.] đg. bỏ mặc. § **klak drei** က္လာ ဒြ [Bkt.] đg. nhào xuống, lao xuống. — *klak drei trun kraong pabines* lao xuống sông tự tử. § **klak lisei** က္လာ လိ [Bkt.] kng. bỏ cơm. — *klak lisei klak aia* (tng) bỏ cơm bỏ nước. § **klak thaoh** က္လာ တာ [Bkt.] kng. bỏ đi. — *manuis klak thaoh* đồ (kẻ) bỏ đi. § **klak** က္လာ [Bkt.] 2 đg. đánh. — *katal klak sét* đánh. § **klak** က္လာ [Bkt.] 3 đg. chiếu. — *binguk*

haluei klak mai bóng mát chiếu về; aia harei klak mai mặt trời chiếu tới.

klak 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 1 đg. nậy. — *klak danak kiak klak tagok* nậy những lớp gạch cũ lên.

klak 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 2 t. cũ. — *mboh biruw wer klak* (tng) thấy mới quên cũ; *aw klak* áo cũ; *yut klak* bạn cũ.

klam 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] d. chiến khu.

klan 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 2 đg. cn **khik** giữ. — *klan nyu wek ka dahlak* giữ hẳn lại cho tôi. § **klan** 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 3 đg. thực hiện. — *klan jieng dom bruk praong* thực hiện được những việc lớn. § **klan** 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 1 d. lải kim.

klaoh 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 2 đg. cười. — *klaoh kapu* cười nụ; *klaoh pacuak* cười gượng; *khim klaoh* mỉm cười; *klaoh ndah ndah* cười như nắc nẻ; *klaoh di thaoh* cười lảng; *klaoh hlok* cười môn, cười đẽm; *klaoh haiy haiy* cười khi; *klaoh jua* cười thâm; *klaoh huah huah* cười ha hả (to). § **klaoh** 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 1 đg. chê bai. — *klaoh dahlau mboh hadei* (tng) cười người hôm trước, hôm sau người cười (chê trước thấy sau). § **klaoh bilei** 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. chê cười. — *klak gep ranem urang, tabiak di sang urang klaoh bilei* (tng) bỏ họ hàng đi yêu người ngoài, ra khỏi nhà người ta chê cười.

klaoh 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. dứt, dứt, mãn. — *klaoh talei* dây đứt; *klaoh thrai* dứt nợ; *klaoh paguen* mãn hạn. § **klaoh gaon** 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] t. trọn quyền. — *klaoh gaon pak Po* trọn quyền ở Ngai. § **klaoh ghat** 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] t. dứt điểm. — *ndom klaoh ghat* nói dứt điểm. § **klaoh hatai** 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] t. trung thành, chung thủy. — *klaoh hatai saong paran* trung thành với dân tộc; *klaoh hatai saong pathang* chung thủy với chồng. § **klaoh kayem** 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. mãn hạn tu, mãn tang. — *tajuh thun mâng klaoh kayem blaoh tabiak* (DVM) bảy năm mãn h an tu rồi xuất. § **klaoh klat** 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] t. ngắt quãng. — *ngap klaoh klat* làm ngắt quãng. § **klaoh kuraén** 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. dứt ý. — *ndom klaoh kuraén* nói dứt ý, hết ý, dứt khoát. § **klaoh padang** 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] t. cụt hứng, hụt hẫng. — *daok krâh huak blaoh klaoh padang yua abih ngan* còn đang ăn mà bị cụt hứng bởi hết món dùng. § **klaoh panuec** 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] t. dứt lời. — *cang dahlak ndom klaoh panuec ka mâng ai ndom* đợi tôi dứt lời rồi anh hãy nói. § **klaoh prén** 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] vch. hết sức, rất mực. — *anit saong ranem klaoh prân* (ACB) rất mực yêu thương. § **klaoh suan** 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] tắt thở. — *manuk klaoh suan je* con gà tắt thở rồi. § **klaoh thrai 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] tng thoát nợ thần. § **klaoh yaom** 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] p. chó hề, chẳng hề. — *ngap luic harei, klaoh yaom wa brei lisei huak* làm suốt ngày, bác chẳng hề cho cơm ăn. § **klaoh yawa** 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. tắt thở.**

klaok 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 1 t. háp, bạc trắng. — *padai klaok lúa háp* (một hiện tượng bị sâu đục thân). § **klaok** 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 2 t. hoa râm. — *mbuk klaok* tóc hoa râm.

klaom 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. bao phủ.

klaon 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 1 d. tròn, dứt. — *pok klaon* cắt dứt. § **klaon** 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 2 đg. theo. — *klaon saai mai sang* theo anh về nhà. § **klaon tuei** 𑜋𑜧𑜨 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. theo dõi. — *klaon tuei raglac* theo dõi tội phạm.

klaong 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] 1 d. hộp đựng cốt.

klaong က္လော့ [Bkt.] 2 d. cn **klaong parah**, **klaong panah** trồng, trái quạ (dùng trong trò chơi "lùa quạ").

klaong က္လော့ [Bkt.] 3 đ. bề tôi (tiếng tự xưng với thánh thần hay vua chúa), thần, hạ thần. — *klaong likau di po* con xin Ngài. § **Klaong Girai** က္လော့ ဂိရဲ [Bkt.] d. tên một vị vua Champa. § **Klaong Kachat** က္လော့ ကဆတ် [Bkt.] tên một vị tướng tài thời Pô Klaong Girai (1150-1205).

klát က္လာတ် [Bkt.] đg. thám hiểm. — *klát dom libik kaplah wah* thám hiểm những vùng xa lạ.

klau က္လာ [Bkt.] d. ba. — *klau urang* ba người; *klau pluh* ba mươi.

kle က္လ [Bkt.] d. bạn (dùng cho người Raglai); bạn hàng.

klek က္လိ [Bkt.] đg. tró. — *tapai klek* thỏ tró; *ndom klek* nói tró.

klek က္လိ [Bkt.] đg. đèo, gột.

klék က္လဲ [Bkt.] đg. trừ. — *klák tabiak lima jak* trừ ra năm gia; *sa pluh klák klau daok tajuh* mười trừ ba còn bảy.

klem က္လမ် [Bkt.] 1 d. cn **malem** đêm. — *klem ni* đêm nay; *klem deh* đêm hôm kia. § **klem** က္လမ် [Bkt.] 2 d. hạ tuần (nửa tháng trăng già). — *mbeng pandih di klem* đám cưới làm trong thời gian trăng già.

klen က္လဲ [Bkt.] 2 t. trơn, không chạm khắc. — *kaong klen* vòng trơn; *huak klen* ăn với mắm không (không có thức ăn khác kèm theo). § **klen** က္လဲ [Bkt.] 1 d. trăn. § **klen tacaoh** က္လဲ တဆာ [Bkt.] d. bùn phủ gốc rạ. § **Klen Thu** က္လဲ စူ [Bkt.] tên một chương lý Chăm (1822-1828).

kleng က္လဲ [Bkt.] 1 d. cửa hàng. § **kleng** က္လဲ [Bkt.] 2 d. quảng trường. § **kleng** က္လဲ [Bkt.] chm. khai (nước). — *kleng anâk ribaong* khai con muông. § **kleng** က္လဲ [Bkt.] 3 d. lí trưởng. — *ong kleng* ông lí (cò).

kleng က္လဲ [Bkt.] d. đau bại. — *ruak kleng nao oh hu* đau bại đi không được.

klep က္လဲ [Bkt.] 1 d. cái tráp.

klep က္လဲ [Bkt.] 2 đg. đâm, xóc, nhói. — *daruai klep* gai đâm; *klep ala mang phang* đâm rần bằng phảng; *pandik klep tagok* đau xóc lên.

kli က္လိ [Bkt.] đg. trét, trát. — *kli sang* trét nhà.

kliak က္လိ [Bkt.] d. ghé bành.

klik က္လိ [Bkt.] t. nhỏ mịn. — *klik yau tapung* nhỏ mịn như bột. § **klik ndaik** က္လိ နှဲ [Bkt.] t. nát, bầy.

klu က္လ [Bkt.] d. (baoh-) dái. § **klu lambaiy** က္လ လမ် [Bkt.] (cây) dái chòn.

klua က္လ [Bkt.] 1 đg. nhúng vào nước sôi, trụng. — *klua ajah ka taklaot kalik* trụng giông cho bong da. § **klua** က္လ [Bkt.] 2 t. bị phỏng nước. — *aia klua* bị bỏng nước. § **klua mak** က္လ မ [Bkt.] t. đôi lả. — *klua mak klua pagan* (tng) đôi lả cào ruột.

klua က္လ [Bkt.] đg. đâm, nẩy. — *klua taduk* đâm lá non.

kluk က္လ [Bkt.] 2 đg. trực. — *kluk ka matai harek* trực cho chết cò. § **kluk** က္လ [Bkt.] 1 d. cái trực.

klum က္လ [Bkt.] d. trùm.

klup က္လ [Bkt.] 1 đg. lọt. — *tama klup dalam sang* vào lọt trong nhà; *aia harei tama klup dalam cek* mặt trời lặn (vào lọt) sau núi. § **klup** က္လ [Bkt.] 2 t. kín. — *karek mbeng ka klup* đóng cửa cho kín.

kot က္လ [Bkt.] d. triệu.

kra 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. con khỉ. — *thun nasak kra* năm con khỉ, năm thân. § **kra dhen** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜤 [Bkt.] d. khỉ đột. § **kra hawa** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜃𑜫𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. vườn người. § **kra lai** 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. loài khỉ nhỏ.

krac 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. vùng nước nơi thú lớn tụ tập (uống nước và nghỉ). — *Ikan jiong di kraong kayua njac, Rimaong jiong di krac kayua rem kapal* (tng) cá tập trung nhiều do sông nhiều rong, Cọp tập trung nhiều ở vùng nước bờ rừng dày.

krah 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] t. lạnh lẽ, sáng trí. — *nâk seh krah* cậu học trò sáng trí; *hadiip krah* vợ lạnh lẽ. § **krah hadah** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] t. thông minh. § **krah jak** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] t. khôn lanh. § **krah mbluak** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] t. lỗi lạc. — *sa ra jabuel krah mbluak* một chiến sĩ lỗi lạc. § **krah pakar** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. nhà thiên văn.

kraih 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] t. nhỏ. — *hajan kraih* mưa nhỏ. § **kraih kraih** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] t. róc rách, rả rích. — *hajan kraih kraoh luic harei* mưa rả rích suốt ngày. § **kraih kraoh** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] t. sột soạt. — *manyi kraih kraoh dalam glai Kanak* (cd) kêu sột soạt trong rừng Cà Ná.

kraik 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) lim xanh. — *damnây ka Po Rame kaoh kraik* truyền thuyết về vua Rômê chặt cây lim xanh.

kraim 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.]cv **kiam** t. nhín, dè. — *mbeng kraim* ăn nhín, ăn dè.

kraing 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] keng (tiếng kim khỉ rơi).

kraip 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] róp! (tiếng cây, que gãy, vật nhỏ vỡ). § **kraip kraip** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] róp róp!.

krai 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. yếu đuối, yếu ớt. — *sa urang krai* một kẻ yếu ớt. § **krai** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. tàn héo, khô héo. — *hala krâm krai abih je* lá tre khô hết rồi.

krak 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (cơm) cháy. — *sa klaih krak* một miếng cơm cháy; *lisei krak* cơm cháy. § **krak** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] t. (tóc) mây. — *mbuk krak* tóc mây.

krak 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. rình. — *krak taong* phục kích, rình đánh. § **krak bai** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hiềm, hiềm thù. — *daok krak bai di urang* còn hiềm thù người ta.

kran 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. gạch. — *kran pak ala talei akhar nan* gạch ở dưới hàng chữ đó. § **kran** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. kéo căng. — *kran talei bitapak* căng dây cho thẳng. § **kran** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t. nhuận. — *bilan kran* tháng nhuận.

krang 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. sò. — *krang darah* sò huyết.

kraong 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. sông. — *aia kraong* nước sông; *luai tapa kraong* lội qua sông. § **kraong kadeng** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. sông Đa Nhim. § **kraong riya** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] sông cái. § **kraong taba** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] hồ Tonlé Sap. § **kraong taom** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] sông Giáp (ở Phan Rí). § **Kraong** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. vùng Tuy Phong, Panrang, Kraong, Parik, Pajai halei gilaong (AGA) Phan Rang, Phan Rí, Tuy Phong, Phú Hải đều một lòng mà ra;. — *palei Kraong* xóm Lòng Sông (Lạc Tri). § **Kraong Ndag** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] một tên làng ở Phan Rí (ASP). § **Kraong Pha** 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. Sông Pha.

krap 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] t,đg. im. — *krap sep* im tiếng.

krat 𑜀𑜢𑜤𑜃𑜫 [Bkt.] d. (con) chàng hiu, chầu chàng.

kreĥ 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. gương; kính. — *mâk kreĥ pachang mbaok* lấy gương soi mặt; *ngap kreĥ* làm gương.

kréh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. giữa; nửa. — *krâh malem* nửa đêm; *krâh pandiak* trưa đúng bóng; *daok krâh* ngồi ở giữa; *paceng pak krâh* chẵn ở giữa. § **kréh hatai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. trung điểm, chính giữa. — *krâh hatai ging* chính giữa lò bếp. § **kréh malem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nửa đêm. § **kréh malem brem guh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. sớm khuya, nửa đêm gà gáy. — *adei saai krâh malem brem guh hu gep* anh em sớm khuya có nhau. § **kréh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. đang. — *krâh ndih* đang nằm; *krâh huak* đang ăn.

krém 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cây tre.

kren 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vết chai.

krén 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. quen. — *ai krân nyu halei?* anh quen hăi không?. § **krén** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. nhìn, nhìn nhận. — *saai o krân ka adei, mik o krân lac kamuen* (AGA) anh không nhìn nhận em, chú không nhìn nhận cháu; *krân mbaok* nhìn mặt; *krân bitanat* nhìn cho kỹ. § **krén bén** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. quen biết. — *libik krân bân* chỗ quen biết.

kriĥ 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vót, chuốt. — *kriĥ dueh* vót đũa; *kriĥ mbut tamrak* chuốt viết chì.

kruak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. kính phong, co giắt. — *kruak mâk* bị kính phong; *binyuer kruak* cơn kính phong. § **kruak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. (cá) rô.

kruec 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] cv **kruec ben** (cây). cam. § **kruec aik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chanh. § **kruec ben** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] cv **kruec** (cây) cam. § **kruec bung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫 [Bkt.] (cây) bưởi. § **kruec glai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜃𑜫 [Bkt.] cam sành.

kruet 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. la rầy. — *kruet ka anâk luic harei* la rầy con suốt ngày.

kruk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. vó đánh chim. — *paoh kruk* đánh vó. § **kruk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (con) bò rừng.

krung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cái dĩa qua, xưa. — *nâm krung* tích xưa; *mbluak di krung* nhiều hơn xưa. § **krung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. dẫu. — *caik krung* đánh dẫu, để dẫu (kỷ niệm). § **krung krac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dẫu tích. — *palai o daok krung krac hagait* phá hủy chẳng còn dẫu tích gì.

kruw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bỏ thuốc độc, đánh bả. — *matai yau urang kruw* (tng) chết như bị bỏ thuốc độc, chết như bị đánh bả.

kua 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. chải. — *kua akaok* chải đầu. § **kua** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. cào. — *kua padai* cào lúa.

kuac 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ngoắt, vẩy. — *kuac mai taom* vẩy (ngoắt) lại gần; *tamia kuac* múa theo điệu bàn tay đưa vào mình.

kuah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cạo. — *kuah akaok* cạo đầu; *kuah biluw kang* cạo râu.

kuai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d,V. quai. — *kuai nduen* quai nón.

kuai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. (con) kì không.

kuai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. chổng. — *kuai kaduk* chổng khu.

kuak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. thâm quàng. — *mata kuak gawang* mắt thâm quàng.

kuan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d,V. quán. — *Kuik ngap puh, kau peh kuan* (cd) Kuik làm rầy, tao mở quán.

kuan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d,V. quan. — *gep ngap kuan patian hu si nye* (tng) bà con làm quan họ hàng được nhờ.

kuao ក្លោ [Bkt.] d. (gỗ) gáo giấy.

kuec ក្លេច [Bkt.] 1 đg. hót, hót. — *kuec padai ba nao bambu* hót lúa đi phơi.
 § **kuec** ក្លេច [Bkt.] 2 đg. đào, vét. — *kuec bingun* đào giếng; *kuec ribaong* vét mương. § **kuec jru** ក្លេច ជ្រូ [Bkt.] đg. bóc thuốc, cắt thuốc. — *nao kuec jru manyum ka drah dhit* đi bóc thuốc uống cho mau lành bệnh.

kuek ក្លេក [Bkt.] 1 d. biệt thự. — *pa ngap kuek dalam madhir riya* (DVM) cho xây biệt thự trong hoàng cung. § **Kuek Peng** ក្លេក ផង [Bkt.] Kuek Peng tên người ông của vua Pô Klaong Girai.

kuek ក្លេក [Bkt.] 2 t. lên lút. — *juai ngap kuek* dùng hành động một cách lên lút.

kuen ក្លេន [Bkt.] d. thú vườn nhỏ. — *kuen caok ka anâk* vườn khóc cho con.

kuer ក្លេ [Bkt.] đg, d. ôm. — *nduec nao kuer amaik* chạy tới ôm lấy mẹ; *phun kayau praong klau kuer* thân cây lớn đến ba ôm. § **kuer ta-uk** ក្លេ ចា-uk [Bkt.] bó gối. — *daok kuer ta-uk blaoh sanâng* ngồi bó gối suy nghĩ. § **kuer tangin** ក្លេ ចា-tingin [Bkt.] đg. vòng tay. — *kuer tangin suuk amaik* vòng tay thưa mẹ.

kugaha ក្លេហា [Bkt.] d. đầu bài.

kuh ក្លេ [Bkt.] 1(-sang) d. góc, mối giáp (mái nhà).

kuh ក្លេ [Bkt.] 2 d. cây gô. — *lian kaik baoh kuh* (tng) lạnh cần trái gô (run lập cập). § **kuh bhong** ក្លេ ង [Bkt.] d. (gỗ) gô đỏ. § **kuh juk** ក្លេ ជ [Bkt.] d. (gỗ) gô mun. § **kuh mariah** ក្លេ មា-riah [Bkt.] d. (gỗ) gô méc, gô hòng.

kuhlaom mayaom ក្លេ-លា-ម៉ាយ-យ៉ា-om [Bkt.] đg. tưởng rằng. — *kuhlaom mayaom lac bingi* (AGA) tưởng rằng tốt đẹp.

kuit ក្លេ [Bkt.] t. nhọn. — *take kuit* sùng cong, nhọn.

kuk kieng ក្លេ ក្លេង [Bkt.] d. cùi chỏ, khuỷu tay. — *nyaih mâng kuk kieng* thúc cùi chỏ.

kuk ក្លេ [Bkt.] đg. cúi. — *kuk akaok trun* cúi đầu xuống; *kuk duen* cúi nhặt. § **kuk akaok** ក្លេ ក្លេង [Bkt.] đg. cắm cúi, cắm đầu, cắm cổ. — *kuk akaok ngap bruk* cắm đầu làm việc. § **kuk dep** ក្លេ ដេប [Bkt.] d. ú tim. — *main kuk dep* chơi ú tim. § **kuk luak** ក្លេ ល្ល [Bkt.] đg. quỵ lụy, luồn cúi. — *tama kuk tabiak luak* (tng) vào luồn ra cúi.

kulanung ក្លេ-លា-ង [Bkt.] d. cỏ lươn.

kulidong ក្លេ-លិ-đong [Bkt.] d. đại dương. — *di krâh kulidong* giữa đại dương.

kulik ក្លេ-ក្លិ [Bkt.] d. tu viện.

kulit ក្លេ [Bkt.] d. công việc, lao động. — *tuk kulit* giờ lao động.

kumrak ក្លេ-ម្រាក់ [Bkt.] d. (cỏ) lông công.

kung ក្លេ [Bkt.] 1 t. cong. — *barih kung akhar Cham* nét cong của chữ Chăm.

kur ក្លេ [Bkt.] 2 t. tròn. — *gaok kur* nôi tròn; *ikak mbuk kur* búi tóc thành hình tròn. § **Kur** ក្លេ [Bkt.] 1 d. Campuchia. — *aia Kur* nước Cam-puchia; *urang Kur* người Campuchia.

kuraban ក្លេ-រា-បា-ន [Bkt.] đg. bố thí.

kurama ក្លេ-រា-ម៉ា [Bkt.] d. chà là.

kuramat ក្លេ-រា-ម៉ា-ត [Bkt.] d. long vương.

kurang ក្លេ-រា [Bkt.] đg. cv **karang** giảm, sút kém, hao tổn. — *kurang hatai* (APA) hao mòn tâm trí.

kurasi ကုရိ [Bkt.] d. tháp, vọng lâu.

kut ကု [Bkt.] 1 d. kút, nghĩa địa gia tộc (Chăm Balamôn). — *patuw kut* bia kút.

kut ကု [Bkt.] 2 t. cút, ngắn. — *aw kut tangin* áo ngắn tay; *tarapha kut* quần cút; *urang kut takai* người cút chân. § **kut kut** ကု ကု [Bkt.] t. lon ton, lúp xúp. — *nduec kut kut tuei amaik* lon ton chạy theo mẹ.

kuthuw ကုထူ [Bkt.] d. (cỏ) đuôi chó.

kuw muw ကု မူ [Bkt.] đg. gây sự. — *duah baoh kuw muw* kiếm có gây sự.

la လ [tra] ký hiệu ghi phụ âm thứ ba mươi mốt trong bộ chữ Akhar Thrah.

la လ [tra] 1 d. lá lách. § **la** လ [tra] 2 đg. cv **hla** nhại (nói theo). — *urang ndom blaoh la* người ta nói mà nhại. § **la** လ [tra] 3 đg. cv **hla** hòa. — *la ragem gineng* hoà điệu trống.

laa လာ [tra] 2 d. cây là a (họ tre). § **laa** လာ [tra] 3 đg. qua đồi (chỉ một trong hai vợ chồng). § **Laa** လာ [tra] 1 d. (làng) La A.

laan လာၤ [tra] 1 t. cv **lian** lạnh. — *Bilan lian* mùa lạnh; *lingik malam ni laan* đêm nay trời lạnh. § **laan** လာၤ [tra] 2 t. nguội. — *aia lalan je* nước nguội rồi. § **laan drit** လာၤဒြိတ် [tra] t. mát rượi, lạnh ngắt. — *laan drit chai aia patuw* lạnh ngắt như nước đá. § **laan langaoh** လာၤလံၤ [tra] d. lạnh lẽo. — *laan langaoh yau ni blaoh khin manei* lạnh lẽo như thế này mà dám tắm.

laang လာၣ် [tra] 1 d. phấn (hoa). — *laang bingu* phấn hoa. § **laang** လာၣ် [tra] 2 đg. tạnh. — *laang hajan ka mang nao* tạnh mưa rồi mới đi.

laaow လာၤဝ [tra] 1 d. cv **liaow** đợt. — *laaow liu* đợt cây dừa. § **laaow** လာၤဝ [tra] 2 d. đỉnh. — *nao tel liaow mbuen* đi tới đỉnh đồi.

laba လာ [tra] d (ChG). lợi nhuận, lời.

labaih လာၢ် [tra] d. cv **libaih** dư, thừa, quá. — *lisei labaih* cơm thừa; *labaih di thau je* thừa (dư) hiểu rồi; *nao labaih klau thun je* đi quá ba năm rồi. § **labaih labieng** လာၢ်လိၣ် [tra] t. đòi dòi. — *kaya kar labaih labieng* của cải đòi dòi.

labang လာၣ် [tra] d. lỗ, hang. — *labang takuh* hang chuột; *kalei klau labang* đào ba lỗ.

labar လာၢ် [tra] d. máu bầm, chất nhầy. — *lika nduec labar* vết thương rỉ máu bầm.

labhuen လာၢ်ဟွၣ် [tra] t. cv **libhuen** êm. — *ndih di tul labhuen* nằm trên nệm êm; *asaih nduec labhuen* ngựa chạy êm.

labik လာၢ်ဗီ [tra] d. cv **libik** nơi, chốn, chỗ. — *daok hu labik* ở có nơi; *labik ngap bruk* nơi làm việc.

Labuei လာၢ်ဗွီ [tra] d. (làng) La Bui.

labuh လာၢ်ဟ [tra] đg. cv **libuh** té, ngã. — *labuh ruak* ngã bệnh; *kayaw labuh* cây ngã; *rinaih nduec labuh* bé chạy bị té.

labuk လာၢ်ဗု [tra] 1 d. bụi, chòm đám, khóm. — *labuk hala* bụi trầu, khóm trầu; *labuk kayaw* đám cây. § **labuk** လာၢ်ဗု [tra] 2 d. đồn điền. — *padak padeng hu sa labuk* xây dựng được một đồn điền.

lac လာ [tra] đg. nói, rằng. — *mai ka kau lac* tới cho tao nói!; *nyu lac gait?* nó nói sao?; *o ndom o lac* chẳng nói chẳng rằng. § **lac gek** လာၢ်ဗု [tra] k. hướng chỉ. — *urang blaoh nyu jup, lac gek adei saai* người đứng nó còn giúp, hướng chỉ anh em. § **lac tel** လာၢ်ဗု [tra] k.

- phương chi. — *bruk sit blaoh ngap o jieng lac tel bruk praong* việc nhỏ mà làm không nên phương chi việc lớn. § **lac ley** လာ့ လှေ [tra] c. hỡi ơi!. — *langik lac ley* trời ơi.
- ladai** လာဒါ [tra] d. ống thổi bễ lò rèn. — *duei ladai* thụt bễ (thụt ống thổi bễ).
- ladiew** လာဒီယ [tra] t. béo tốt.
- laeh** လာ့ [tra] 2 t. cv **lieh** nhiều. — *mbeng laeah* ăn nhiều. § **laeh** လာ့ [tra] 1 t. đã, thỏa thích. — *nao main laeah blaoh mai ndih* đi chơi cho đã rồi về ngủ. § **laeh lauai** လာ့ လှေ [tra] t. chán chê. — *chang laeh lauai blaoh o mboh thei mai* đợi chán chê mà chẳng thấy ai tới.
- lagah** လာဂ [tra] t. cv **ligah** mỗi. — *lagah rup* mỗi mình; *tek trak lagah tangin* xách nặng mỗi tay.
- lagaih** လာဂါ [tra] đg. cv **ligaih** thuận, hợp. — *lagaih anait lagaih khing* thuận thương thì thuận lấy; *dua urang lagaih saong gep biak* hai người hợp với nhau thật; *lagaih tangin hanuk* thuận tay phải. § **lagaih siam** လာဂါ ဗီ [tra] d. triển vọng. — *ralo prân saong lagaih siam* có nhiều năng lực và triển vọng.
- lagaok** လာဂေါ့ [tra] d. rau gọ (một loại rau rừng dùng nấu canh).
- lageh** လာဂ [tra] đg. kêu gọi, khích mọc, gọi lòng tham, lòng ham muốn. — *drep luai hueng ngap lageh mata manuis blek* của cải cất không kỹ dễ gọi lòng tham của kẻ gian.
- lah** လာ [tra] 1 đg. phanh, mở lớn. — *lah tada aw* phanh áo ngực; *lah pabah mbeng* mở lớn cửa ra vào. § **lah** လာ [tra] 2 đg. tháo. — *lah ribaong* tháo mương; *lah aia brei nduec tama hamu* tháo cho nước chảy vào ruộng. § **lah dhan** လာ သhan [tra] đg. trở càn. — *juk yau tabaow, thraow yau lamalan, lah dhan yau pleng (tn)* xanh tươi như sậy, bò lan như rễ chùm bầu, càn lá xum xuê như bụi sả. § **lah lai** လာ လှေ [tra] 1 d. (cỏ) mặt. § **lah lai** လာ လှေ [tra] 2 t. chàng hăng. — *daok lah lai* ngồi chàng hăng. § **lah** လာ [tra] 3 t. cv **alah** lười biếng. — *manuis alah* kẻ lười; *alah si nao main* biếng đi chơi. § **lah matah** လာ မာ [tra] t. lười biếng. — *lah matah dalam rup* trong mình cảm thấy lười biếng.
- lahai** လာဟိ [tra] 1 đg. cv **lihai** phai. § **lahai** လာဟိ [tra] 2 đg. cv **lihai** người ngoài, người. — *cang ama lahai tian ka mang ndom* đợi cha người lòng rồi mới nói.
- laham** လာမ [tra] đg. mọc, nảy mầm. — *asar amil laham* hạt me nảy mầm; *laham tagok di haluk* mọc lên từ dưới đất.
- lahem** လာမ [tra] t. xanh rì. — *tanran padai lahem* đồng lúa xanh rì. § **lahem jao** လာမ ချော [tra] d. (màu) xanh lá cây. § **lahem mbak** လာမ မာ [tra] t. đậm đà. — *ber jao lahem mbak* màu xanh đậm đà.
- lahey** လာဟေ [tra] t. mát mẻ. — *libik padei lahey* nơi nghỉ mát mẻ.
- lahi** လာဟိ [tra] d. một loại dây leo có trái.
- lahieng** လာဟိယ [tra] d. nước mật. — *aia lahieng* mật hoa.
- lahik** လာဟိ [tra] đg. cv **lihik** mất. — *lahik darah* mất máu; *nduec lahi* chạy mất; *ngap lahi jien* đánh mất tiền.
- lahin** လာဟိယ [tra] t. cv **lihinh** không tốt lành.
- lahiw** လာဟိယ [tra] 1 t. sống động. § **lahiw** လာဟိယ [tra] 2 t. tỉnh tế.

- lahuai** 𑜋𑜨 [tra] t. xa vắng, xa xăm. — *sep peng lahuai* tiếng nghe xa vắng (từ xa vọng lại).
- lai lao** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [tra] t. ốm yếu. — *laai laao baok brah* hay đau vặt và ốm yếu.
- lai** 𑜋𑜨 [tra] d. cv **lii** thúng. — *padai bak lii* lúa đầy thúng.
- lai** 𑜋𑜨 [tra] đg. nê, hòa lẫn, pha trộn. — *mâk dua kaya lai saong gep* lấy hai thứ pha trộn với nhau; *lai aia masem* nê canh chua. § **lai jua** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [tra] đg. biến mất. — *ngap hatai lai jua* (tng) gan lý có chấp thì chịu mất mát, thiệt thòi. § **lai tai** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [tra] đg. thất tán, phân tán, tử tán. — *anâk bik lai tai ni sa urang deh sa urang* con cái tử tán nơi đây một người, chỗ kia một người; *mbeng anguei lai tai abih* của cải bị thất tán hết.
- laieng** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [tra] t. xiêu vẹo, nghiêng xuống. — *dhan krâm lia laieng trun kraong* cành tre nghiêng xuống sông.
- laih** 𑜋𑜨 [tra] đg. lấy, lật, nhặt. — *laih njem* nhặt rau, lật rau; *laih jadaih phaw* lấy cò súng; *laih dom cambieng klak* trảy mấy nhánh bỏ đi.
- laik** 𑜋𑜨 [tra] 1 đg. thả, buông. — *laik amel* thả rui; *laik jrai* buông màn. § **laik** 𑜋𑜨 [tra] 2 đg. rút, rơi. — *laik trun* rút xuống; *hajan laik* mưa rơi. § **laik** 𑜋𑜨 [tra] 3 đg. bị vướng vào. — *laik di thrai* đồ nợ; *laik di phat* bị vong bắt. § **laik** 𑜋𑜨 [tra] 4 đg. mất. — *laik janâng* mất chúc. § **laik** 𑜋𑜨 [tra] 5 t. vừa, xứng, hợp. — *laik saong rup* vừa vặn với hình vóc; *dua urang laik saong gep* hai người xứng hợp với nhau; *laik di hatai* vừa ý. § **laik aih** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [tra] kng. tụt hậu (không theo kịp). — *nao laik aih hadei* đi tụt hậu. § **laik aia** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [tra] tg. đom nước, rẫy nước (cho người chết). § **laik ragem** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [tra] t. ăn nhip. — *gineng taong laik ragem saong gep* trông đánh ăn nhip với nhau. § **laik hadei** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [tra] đg. sau rút. — *nao laik hadei* đi sau rút.
- laiy** 𑜋𑜨 [tra] d. cn **takai** chân. — *palak lai* bàn chân; *rao lai* rửa chân. § **laiy laong** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [tra] d. chân cẳng. — *nao rao lai laong ka blaoh ndih* đi rửa chân cẳng rồi mới đi ngủ.
- lak** 𑜋𑜨 [tra] 1 d. khắc (# 1/8 của tuk). — *sa lak* một khắc (đồng hồ). § **lak** 𑜋𑜨 [tra] 3 d. một loại màu bằng thực vật. — *nyaom lak* nhuộm màu "lak". § **lak** 𑜋𑜨 [tra] 5 đg. thuật lại, kể lại. — *lak wek kadha urang ndom* thuật lại chuyện người ta nói. § **lak kabak** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [tra] t. oang oang — *ndom lak kabak* nói oang oang.
- lak** 𑜋𑜨 [tra] 2 d. cv **alak** rượu. — *mabuk lak* say rượu; *klak lak* (cai) bỏ rượu. § **lak kaok** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [tra] d. rượu đầu (rượu nhát). § **lak riak** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [tra] d. rượu nấu (rượu cất).
- lak** 𑜋𑜨 [tra] 4 đg. đánh hơi. § **lak lei** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [tra] t. thăm tháp. — *mbeng o lak lei* ăn chẳng thăm tháp vào đâu.
- lakah** 𑜋𑜨 [tra] d. cv **likah** lễ cưới. — *ngap lakah ka anak* làm lễ cưới cho con; *bilan lakah mai tel* mùa cưới đến.
- lakah** 𑜋𑜨 [tra] d. sam (tran nhỏ có vị chua ăn được).
- lakai** 𑜋𑜨 [tra] d. khoai khai.
- lakaik** 𑜋𑜨 [tra] đg. cày xới, cày trở. — *ngap hamu juai luai kakaik* làm ruộng dùng quên cày xới (cày trở).

lakao လာဝ [tra] đg. bước qua. — *lakao gan rup urang* bước qua thân người; *lakao tapa ribaong* bước qua con mương.

lakai လာိ [tra] đg. cv **likau** xin, cầu xin. — *duah lakau mbeng* đi ăn xin; *pandang tangin lakau* ngửa tay xin. § **lakau adat** လာိ န့ၤတၢ်ဒါ [tra] đg. xin phép. — *lakau adat di amaik nao palei atah* xin phép mẹ đi quê xa.

lakei လာိ [tra] 1 d. cv **likei** con trai, trai. — *sa urang lakei* một người con trai; *lakei kamei jang mai tel* trai gái cũng tới đủ.

lakei လာိ [tra] 2 d. cv **likei** chồng. — *lakei dahlak nao likuk je* chồng tôi đi khỏi rồi; *ka hu lakei o* chưa có chồng.

lakhun လာၤဆၢ [tra] d. phèn. — *lakhun juk* phèn đen; *lakhun mbong* phèn chua.

laksa လာၤဆိ [tra] d. mười ngàn; hằng hà sa số. — *lak sa patuk ngaok lingik* hằng hà sa số vì sao trên trời.

lakuah လာၤဆူ [tra] d. củ riềng.

lakuai လာၤဆူ [tra] d. (con) cắc kè.

lakuac လာၤဆူ [tra] d. (dây) buồm.

likuk လာၤဆိ [tra] d. cv **likuk** sau, đằng sau. — *daok likuk dahlak* ở sau tôi.

lama လာၤဆိ [tra] cv **lima** năm. — *lama urang* năm người. § **lama janak** လာၤဆိ န့ၤတၢ်ဒါ [tra] kng. lằng chai, chịu khó. — *ngap mbeng lama janak* chịu khó làm ăn.

lamai လာၤဆိ [tra] d. (cá) đuối.

lamak လာၤဆိ [tra] 1 d. cv **limak** mỡ. — *lamak pabuei* mỡ heo. § **lamak** လာၤဆိ [tra] 2 t. béo, mập. — *mbeng ka lamak blaoh ndih* ăn cho béo rồi ngủ.

lamalan လာၤဆိ [tra] d. (cây) chùm bầu. — *lamalan tanaow* chùm bầu đực; *lamalan binai* chùm bầu cái.

laman လာၤဆိ [tra] t. hiền lành. — *manuh laman* tính nết hiền lành.

lamang လာၤဆိ [tra] t (id). thất kinh, kinh hoàng.

lamaow လာၤဆိ [tra] d. cv **limaow** bò. — *lamaow bhong liah taok lamaow juk* (cđ) bò đỏ liếm đất bò đen (bếp lửa và nòi).

lambak လာၤဆိ [tra] 3 t. cv **limbak** bụi, bụi bặm. — *anak rinaih lambak* trẻ em bụi bặm. § **Lambak** လာၤဆိ [tra] 1 d. (làng) Phù Nhiêu (Phan Rí). § **Lambak** လာၤဆိ [tra] 2 d. Thanh Hóa.

lambang လာၤဆိ [tra] t. phát đạt. — *ngap mbeng tel harei lambang* làm ăn đến ngày phát đạt. § **lambang mbaok** လာၤဆိ န့ၤတၢ်ဒါ [tra] t. vinh dự. — *ngap lambang mbaok amaik ama* làm vinh dự cha mẹ.

lambaong လာၤဆိ [tra] 1 đg. lang thang. — *lambaong di mblang tanran* đi lang thang ngoài đồng. § **lambaong** လာၤဆိ [tra] 2 đg. thí nghiệm, nghiên cứu. — *lambaong ilmu* nghiên cứu khoa học.

lambat လာၤဆိ [tra] d. sự khúc xạ.

lambit လာၤဆိ [tra] đg. quăng. — *lambit ghuai haluk tama aia* quăng cục đất xuống nước.

lambung လာၤဆိ [tra] vch. cứng. — *lambung ai ley!* cứng (người) của anh ơi!

lamen လာၤဆိ [tra] t. cv **limen** mềm, yếu. — *lamen tangin lamen takai* (tng) chân tay yếu mềm; *lamen tauk* mềm gối. § **lamen lamaih** လာၤဆိ န့ၤတၢ်ဒါ [tra] t. yếu ớt. — *lamen lamaih klaih arak* loại dứt gân yếu ớt.

lameng လမ်ဉ် [tra] đg (id). khiếp sợ.

lami lamen လမ်ဉ် လမ်ဉ် [tra] t. mềm mại. — *rup pabhap lami laman* thân hình mềm mại.

lamin လမ်ဉ် [tra] d. rôm. — *anak rinaih ndaih lamin* đứa bé nổi rôm.

lamuk လမ်ဉ် [tra] đg. cv **limuk** ghét. — *maong ka lamuk rinaih* đứa bé thấy dễ ghét; *lamuk di urang* ghét người.

lamut လမ်ဉ် [tra] d. (cây) mận.

lan လမ် [tra] 1 d. sân lúa. — *lan bambu padai* sân phơi lúa. § **lan** လမ် [tra] 2 d. dây, râu, hàng. § **lan** လမ် [tra] 3 d. ống dài bằng tre dùng bẫy lươn. § **lan** လမ် [tra] 4 chm. con, chẻ, lộn — *lan mrai* lộn chỉ, chẻ chỉ. § **lan kanda** လမ် လမ် [tra] d. chủ bùa bình chèo. § **lan cambang** လမ် ဗမ် [tra] d. chia hai.

lan လမ် [tra] 5 d. cv **bilan** tháng. — *lan sa* tháng thứ nhất; *lan abih* hết tháng.

lanah လမ် [tra] d. bến. — *lanah padei* nơi nghỉ.

lanaik လမ်ဉ် [tra] t. cưng, yêu quý. — *anak kamei lanaik* con gái cưng.

lanang လမ် [tra] 1 t. cv **linang** rộng, rộng chỗ. — *sang daok lanang* nhà còn rộng; *daok lanang di gep* ngồi rộng chỗ với nhau. § **lanang** လမ် [tra] 2 t. cv **linang** rảnh, rỗi việc. — *tuk lanang ka dahlak mang nao* giờ rảnh tôi mới đi. § **lanang lanuai** လမ် လမ် [tra] t. rộng rãi, — *sang daok lanang lanuai* nhà ở rộng rãi. § **lanang lahey** လမ် လမ် [tra] t. khang trang — *aduk bac lanang lahey* phòng học khang trang. § **lanang hatai** လမ် လမ် [tra] t. rộng lượng, quảng đại. — *sa urang gru lanang hatai* một người thầy quản đại. § **lanang ha** လမ် ဟမ် [tra] t. dễ dãi; dễ chịu. — *manuh manang lanang ha* tâm tính dễ chịu.

lanaong လမ်ဉ် [tra] d. sàn nhà cổ Chăm. — *takuh nduec ala lanaong* chuột chạy dưới sàn.

landah လမ် [tra] d. (cây) bồ hòn (để suốt cá).

landaow လမ်ဉ် [tra] d. cây lò dò.

lang လမ် [tra] 1 d. tách, chén bằng đồng. § **lang** လမ် [tra] 2 đg. cắt nghĩa, giải. — *lang ar* giải nghĩa bóng; *dahlak lang hu panuec pandao* tôi giải được câu đố. § **lang** လမ် [tra] 3 đg. trái. — *lang ciew* trái chiếu; *ula lang drei* rần bung ra (sau khi tự cuộn tròn lại). § **lang** လမ် [tra] 4 đg. tháo, mở. — *lang talei* tháo dây. § **lang kar** လမ် ကမ် [tra] đg. khẩn, cầu nguyện. — *lang kar likau po thraong daong* khẩn xin trời cứu vớt. § **lang cak** လမ် ဇမ် [tra] chm. xối rơm lần đầu (để làm lúa bỏ ròi ra). § **lang yah** လမ် ယမ် [tra] đg. giải thích. — *hu dom cei lang yah* được các chú giải thích. § **lang haluw** လမ် ဟမ် [tra] đg. truy nguyên, tìm cội nguồn.

lang saom လမ် ဓမ် [tra] d. (V) làng xóm.

langal လမ်ဉ် [tra] d. cv **lingal** cái cày.

langaoh လမ်ဉ် [tra] t. cv **lingaoh** điếc. — *langaoh dua gah tangi* điếc cả hai tai; *liu langaoh* dừ điếc (hư). § **langaoh kapal** လမ်ဉ် ကမ် [tra] t. điếc đặc. § **langaoh langun** လမ်ဉ် လမ် [tra] d. điếc lác, điếc (nói chung).

langaok လမ်ဉ် [tra] t. cv **lingaok** rất ngon.

langaom လာဂေါ့ [tra] 1 đg. buồn ngủ. — *madeh malam lo langaom* thức đêm quá cảm thấy buồn ngủ. § **langaom** လာဂေါ့ [tra] 2 t. nhừ, ngấu. — *langaom kakua* đất giẫm đã nhừ.

langâ လာဂေါ [tra] d. cv **lingâ** mè. — *mak langâ jaw ka Yuen (cd)* đóng mè giao cho người Kinh.

langei လာဂေါ [tra] d. (cây) chùm ngây.

langâk လာဂေါ [tra] t. cv **lingâk** ngát. — *ataong tama duk hatai langâk* đánh vào chân thủy (úc) bị ngát.

langâm လာဂေါ [tra] t. bùi. — *habei bong gem yaman gem langâm* khoai lang vừa ngọt vừa bùi.

langân လာဂေါ [tra] d. cv **lingân** ngông.

langik လာဂေါ [tra] d. cv **lingik** trời; ông trời. — *langik halei ngap dui di klaong* ông trời nào hành hạ con; *per tagok ngaok langik* bay lên trời.

langim လာဂေါ [tra] t. thơm ngon.

langiw လာဂေါ [tra] d. cv **lingiw** ngoài. — *pak lingiw sang* bên ngoài nhà; *daok pak langiw* ở bên ngoài.

languei လာဂေါ [tra] t. cv **linguei** vắng.

languw လာဂေါ [tra] 1 t. tốt đẹp. § **languw** လာဂေါ [tra] 2 t. sắc sỡ, diêm dúa.

laning လာဂေါ [tra] d. giun đất, trùn. — *laning ngap apan wah* trùn làm mồi câu.

lanung လာဂေါ [tra] d. lươn. — *caoh lanung* đào lươn; *wah lanung* câu lươn; *mata lanung* mắt lươn.

lanya လာဂေါ [tra] d. **linya** giống. — *lanya wak gaok lisei* giống treo nôi cơm; *lanya naong njuh* giống gánh củi.

lanyaiy လာဂေါ [tra] 1 d. hàng hiên. § **lanyaiy** လာဂေါ [tra] 2 đg. cv **linyaiy** ngoảnh. — *lanyaiy maong aiek* ngoảnh nhìn xem.

lanyan လာဂေါ [tra] đg. cv **linyan** thang. — *jak di gai lanyan ndik tagok* bắc cây thang trèo lên.

lanyi lanyut လာဂေါ လာဂေါ [tra] t. mảnh mai. — *kamei lanyi lanyut* đàn bà mảnh mai.

lanyim လာဂေါ [tra] t. cười nụ. — *manuis jak klao lanyim, ra gila klao aot (tng)* người khôn cười nụ, thẳng khờ cười inh tai.

lanyut လာဂေါ [tra] t. cv **linyut** êm dịu.

lanyut လာဂေါ [tra] t. mảnh khảnh. — *kamei dara lanyut* cô gái mảnh khảnh.

Lao လာ [tra] d. Lào. — *aia Lao* nước Lào; *urang Lao* người Lào.

laoh လာ [tra] d. tấm bảng. — *laoh wak akhar* tấm bảng viết.

laok လာ [tra] 1 đg. lột. — *laok kalik takuh* lột da chuột. § **laok drei** လာ [tra] uốn mình, lả lướt, thả cửa. — *kalang par laok drei* điều bay lả lướt; *mbeng laok drei* ăn thả cửa. § **laok drei laok jan** လာ [tra] tng. thoải mái, thả cửa. — *huak saong amaik o trei, huak saong kamei laok drei laok jan (tng)* ăn cơm với mẹ không no, ăn cơm với vợ thì ăn thả cửa.

laok လာ [tra] 2 đg. móc. — *laok mata* móc mắt; *laok tama labang* (thọc) vào hang móc ra. § **laok caok** လာ လာ [tra] t. lấu tấu. — *manuh manâng laok caok* tính nét lấu tấu.

laong လော့ [tra] 1 d. (cá) nhái. § **laong** လော့ [tra] 2 đg. thử. — *laong sunuw* thử phép; *laong tian urang* thử lòng người ta. § **laong aek** လော့ အေ [tra] đg. thử thách. — *laong aek urang nan yau halei* thử thách người đó xem thế nào.

laor လော [tra] đg. lão. — *ndom laor* nói lão. § **laor kataor** လော ကာ [tra] t. xảo trá. — *ban laor kataor, juai peng nyu* thành xảo trá, đừng có nghe nó.

laot phaw လော့ ပာ [tra] d. thuốc súng.

laow လော [tra] đg. lo. — *ngap mbeng sanâng thau laow* (APA) làm ăn biết lo nghĩ. § **Laow** လော [tra] 1 d. Trung Hoa. — *aia Laow* nước Trung Hoa; *urang Laow* người Trung Hoa.

laoy လော [tra] 1 d. đám. — *brei ka nyu sa laoy* cho hẳn một đám. § **laoy** လော [tra] 2 đg. thui. — *laoy tama tada* thui vào ngực.

lap လာ [tra] t. rẻ. — *blei lap* mua rẻ; *palei lap* bán rẻ; *lap di ndom* nhẹ miệng. § **lap klak thaoh** လာ ကလတ် [tra] rẻ mặt. § **lap pap** လာ ပာ [tra] t. rẻ rề. — *kaya pablei lap pap* đồ bán rẻ rề.

lapa လာ [tra] t. cv **lipa** đôi. — *lapa tian* đôi bụng; *panal lapa* lót dạ.

Lapac လာ [tra] d. (làng) Kà Dài.

lapan လာ [tra] d. nếp gấp, đường viền. — *lapan aw* đường gấp áo.

lapang လာ [tra] d. (id) bầu trời.

lapei လာ [tra] đg. cv **lipei** mơ, chiêm bao. — *ndih lipei* nằm mộng, nằm mơ; *lapei mboh amaik diip wek* nằm mơ thấy mẹ sống lại.

laphuai လာ [tra] t. cv **liphuai** uể oải. — *war ni mboh laphuai di rup* hôm nay trong mình thấy uể oải.

lapih လာ [tra] 1 t. cv **lipih** mỏng. — *sa blah biar lapih* một tờ giấy mỏng. § **lapih** လာ [tra] 2 t. cv **lipih** thưa. — *drak padai lipih* gieo lúa thưa; *atem lapih* cấy thưa.

lar လာ [tra] 1 d. cuộn để quán tám lưa. § **lar** လာ [tra] 2 t. cứng cáp. — *lar wek* phục sức.

lasa လာ [tra] d. mười vạn.

latah လာ [tra] d. cv **litah** đĩa. — *latah kabaw* đĩa trâu; *latah kabuak* đĩa he.

latai လာ [tra] d. giát. — *latai canang* giát giường.

lataih လာ [tra] 1 t. nhu nhược, suy yếu. — *manuis lataih oh ngap hagait truh* kẻ nhu nhược chẳng làm nên việc gì. § **lataih** လာ [tra] 2 t. mềm nhũn; ẻo lả, mảnh dẻ.

lathun လာ [tra] d. cv **lithun** hành. — *sa akaok lathun* một củ hành. § **lathun kem** လာ [tra] d. củ nén.

lathung လာ [tra] d. cối. — *buh tama lathung chai* bỏ vào cối xay. § **lathung hala** လာ [tra] d. cối trầu.

lau လာ [tra] d. cv **liu** (cây) dừa. — *phun liu sang adei* cây dừa nhà em.

lauai လာ [tra] d. cv **liuai** bê, ghé. — *limapw liuai* bò ghé; *kabaw liuai* trâu ghé.

lawah လာ [tra] d. cv **liwah** khoảng không. — *ngaok lawah* trên không trung; *ciim per tama lawah* chim bay vào khoảng không.

lawaiy လာ [tra] d. hồ dán. — *wak lawaiy* quấy hồ; *tap lawaiy* dán hồ.

lawan လာ [tra] 1 d. vùng nước, đầm lầy. — *tiap kabaw tama lawan* đuổi trâu vào vùng nước. § **lawan** လာ [tra] 2 t. hữu nghị, thân thiện.

- lawang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cv **liwang** óm. — *akaok njep hagait ha lawang* con cò oi! tại sao mầy óm.
- lawik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cv **liwik** lâu. — *lawik harei* lâu ngày; *lawik malam* khuya.
- laya** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. gùng. — *masin laya* mắm gùng. § **laya apuei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. gùng lửa. § **laya aia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. gùng nước. § **laya baok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. gùng thường.
- layam** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (cây) điên điên.
- layau** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 t. cv **liyau** héo. — *phun glai thu layau* cây rừng khô héo. § **layau** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. phai màu. — *aw layau* áo phai màu.
- layum** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. râm mát. — *phun kayaw glaong layum* thân cây cao và râm mát.
- le** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. hién, dâng. — *ba drep nao le ka urang* mang của cải dâng cho người.
- leh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. để xuống. — *leh njuh* xuống củi; *leh di haluk* để dưới đất. § **leh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. xoa, cỏi. — *leh mbuk* xoa tóc; *leh khen* cỏi quần. § **leh tangin** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] rảnh tay. — *ngap bruk luic harei o leh tangin sa tuk halei* làm việc suốt ngày, chẳng rảnh tay một giờ nào. § **leh drei thaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. để trần. — *leh drei thaoh ngap bruk di pandiak* để mình trần làm việc ngoài nắng. § **leh padei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. nghỉ ngơi. — *ngap bruk oh hu sa tuk halei si leh padei* làm việc chẳng có một giờ nào để nghỉ ngơi. § **leh panuec** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. dứt lời. — *ndom o ka leh panuec* nói chưa dứt lời. § **leh malun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. cỏi truồng. — *anâk rinaih manei leh malun* trẻ em tắm cỏi truồng. § **leh yua** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. tạm trú. — *leh yua tapa malem* tạm trú qua đêm. § **leh luai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. thôi đi — *leh luai baik! juai ngap tra juai* thôi đi! đừng làm thêm nữa.
- lei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đ. **halei** không. — *hu lei?* có không?; *njep lei?* có đúng không?.
- lem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. lấp. — *lem haluk* lấp đất; *lem danaw* lấp vũng.
- Lemben** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (làng) Lâm Giang (Ma Lâm).
- lembil** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. bội bạc. — *kamei siam thaik lembil likei* (tng) người đàn bà nhan sắc hay bội bạc chồng.
- lembir** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. kết dính.
- lemlai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] kng. cà chón, quỵ quyết. — *ban nan lemlai biak* thẳng ấy quỵ quyết thật; *lemlai mbaok* bản mặt cà chón.
- lemlir** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. trần. — *duei lemlir* kéo trần; *paoh paca lemlir* trần thiết.
- lemmanga** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. (cây) vảy ốc.
- lemmanga** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. cửa biển. — *aia kraong nduec trun lemmanga* nước sông chảy xuống cửa biển.
- lemmangei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (cây) so đũa.
- Lemnga** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. Xóm Cửa (Đông Tây Giang) (Ninh Thuận).
- len** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. góm, đất sét. — *kaya mâng len* đồ góm; *gaok len* nôi góm; *tanâh len* đất sét.
- leng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. (**njem-**) mòng toi. — *bai njem leng* nấu canh rau mòng toi. § **leng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg (id). chứa, đựng. § **leng ka** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. Tịch Lan (Xri-lan-ca). § **leng ka** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t (id). thần kỳ, kỳ diệu.

lep 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. duyên. — *patuah lep* có duyên (may). § **lep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. che giấu. — *lep mata* thôi miên; *wer yau urang lep* (tng) quên như bị che giấu (mất trí nhớ). § **lep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 đg. xếp. — *lep biar* xếp giấy; *lep khen aw* xếp quần áo. § **lep bhep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. duyên. may, may mắn. — *tuah lep bhep* may mắn; có duyên may. § **lep ramik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. xếp đặt. — *lep ramik kaya kar* xếp đặt đồ đạc.

lew 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] (**abaw-**) d. óc ma.

ley 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] c. ơi!. — *lingik ley!* trời ơi!; *amaik amâ ley* cha mẹ ơi.

lia 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. triu. — *baoh lia dhan* trái cây triu cành.

liaeh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] p. cv **laaeh** cn **liaeh liai** nhiều, quá. § **liaeh liai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] p. nhiều, quá, đã đòi. — *nao liaeh liaai blaoh gilac mai sang* đi cho đã đòi rồi lại về.

liah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. liếm; ném. — *asau liah pangin* chó liếm chén; *mbeng yau asau liah* (tng) ăn như chó liếm; *liah sara* liếm muối.

lian 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 t. cv **laan** lạnh. — *aia lian* nước lạnh. § **lian** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. cv **laan** nguội. — *lisei lian* cơm nguội. § **lian kaik baoh kuh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] (tng) lạnh ngắt, lạnh buốt. § **liah mah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. ngổ ngang, bừa bãi. — *sang danaok liah mah* nhà cửa ngổ ngang; *pangin jaluk caik liah mah* chén bát để bừa bãi.

liaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. cv **laaow** đốt. — *liaow patei* đốt chuối. § **liaow** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. cv **laaow** đỉnh. — *liaow cek* đỉnh núi. § **liaow** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 t. co ro, củ rú. — *daok liaow* ngòi co ro; *manuk liaow* gà cù rú.

liaua 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. cày. — *urang liaua* người cày; *liaua tanah* cày đất.

liauai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **laauai** nghe. — *liauai tanaow* nghe được; *liauai binai* nghe cái.

liba 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **laba** gọi. — *liba ikan* gọi cá.

libaih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cv **labaih** thừa dư. — *libaih jien* thừa tiền.

libak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. chạy lúp xúp.

libang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **labang** lỗ, hang. — *libang tangi* lỗ tai; *libang ajah* hang đông; *cakac libang* moi lỗ.

libhuen 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cv **labhuen** êm.

libik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **labik** nơi chốn, chỗ. — *libik daok* chỗ ở. § **libik deng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. địa vị. — *libik deng ligaih njep* địa vị xứng đáng.

libleng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. chốc, lở.

libua 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. rau môn.

libuah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. cv **labuah** tàn héo; suy tàn. — *hajieng sa baoh libuah jruh ndei (AGA)* ra chỉ một trái rồi tàn héo úa rụng.

libuak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. bệnh lậu.

libuh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. cv **labuh** té. § **libuh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. ngã, đổ xuống. — *kayaw libuh* cây ngã. § **libuh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 đg. lâm, nhuộm. — *libuh ruak* nhuộm bệnh.

libuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **labuk** bụi, chòm, khóm. § **libuk hamu ben pachai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. đồn điền vườn tược. — *Po Klaong Giray peh tabiak libuk hamu ben pachai (DN)* vua Po Klaong Giray mở rộng đồn điền vườn tược.

licar လီဇာ [tra] d. (cũ) hương vị, hương thơm.

lidam လီဇာ [tra] 1 t. thoải thoải, chênh chếch. — *pabung sang lidam* mái nhà thoải thoải. § **lidam** လီဇာ [tra] 2 t. lũng lờ, điu điu. — *aia nduec lidam* nước lũng lờ trôi.

lidi lidia လီဇာ [tra] t. rề rà. — *ngap bruk lidi lidia* làm việc rề rà.

lidia လီဇာ [tra] t. chậm rãi. — *ndom puec lidia* ăn nói chậm rãi.

lidong လီဇာ [tra] t. cn **lidam** lải lải, thoải thoải.

lidu လီဇာ [tra] 1 d. mềm, chần chập. § **lidu** လီဇာ [tra] 2 đg. bảo lãnh.

liek လီဇာ [tra] đg. liếc. — *liek mata* liếc mắt; *liek maong likei* liếc trai.

lien လီဇာ [tra] đg. trang trí. — *lien aduk dalam* trang trí nội thất.

lieng hat လီဇာ [tra] d. huyết.

lieng လီဇာ [tra] d. (po-) một chúc của hoàng thân.

lieng လီဇာ [tra] 1 đg. trở bông. — *lieng patuw kut* trở bông đá kút. § **lieng** လီဇာ [tra] 2 đg. hưởng. — *da a Po lieng ahar* mời Ngài hưởng bánh trái.

ligah လီဇာ [tra] t. cv **lagah** mỗi. — *daok lo ligah rup* ngồi quá mỗi mình; *ngap bruk o thau ligah* làm việc không biết mỗi (mệt); *ligah tangin* mỗi tay. § **ligah lian** လီဇာ [tra] d. cảm lạnh, cảm. — *ligah lian dalam rup* bị cảm lạnh (thấy bị cảm lạnh trong người). § **ligah liguai** လီဇာ [tra] d. mỗi mệt. — *taha rama ligah liguai lo paje* già cả và cảm thấy mệt mỗi lắm rồi.

ligaih လီဇာ [tra] t. cv **lagaih** thuận, phù hợp. § **ligaih makrâ** လီဇာ [tra] t. thích hợp, thuận lợi. — *ligaih makrâ saong bruk ni* thích hợp với công việc này.

Ligaok လီဇာ [tra] d. (làng) Trì Đức (Phan Rí).

liguai လီဇာ [tra] t. mệt, phờ phạc. — *kabaw liguai paje* trâu đã phờ phạc rồi.

lihai လီဇာ [tra] t. cv **lahai** phai. — *lihai ber* phai màu; *lihai alak* phai rượu.

lihik လီဇာ [tra] 1 đg. cv **lahik** mất. — *lihik darah* tắt kinh; *ngap lihik jien* đánh mất tiền. § **lihik** လီဇာ [tra] 2 t. mất (chết). — *cei lihik* tiếng gọi người chú đã mất. § **lihik aia** လီဇာ [tra] t. vong quốc, mất nước. — *druai lihik aia* buồn vong quốc. § **lihik gaok** လီဇာ [tra] t. vong bản, mất gốc. — *tapuen lihik gaok* lủ mất gốc. § **lihik tuw talang** လီဇာ [tra] mất tích. — *nao lihik tuw talang* đi mất tích rồi. § **lihik darah** လီဇာ [tra] đg. tắt kinh. § **lihik ndih** လီဇာ [tra] t. mất ngủ. — *ruw lihik ndih* buồn đến mất ngủ. § **lihik ndih lihik daok** လီဇာ [tra] (tng) mất ăn mất ngủ. § **lihik phuel** လီဇာ [tra] t. thất đức, bất hiếu. — *anak lihik phuel* đứa con (thất đức) bất hiếu. § **lihik mbaok** လီဇာ [tra] t. mất mặt. — *lihik mbaok saong gep gan* mất mặt với hàng xóm. § **lihik sep** လီဇာ [tra] đg. tắt tiếng. — *hia lo lihik sep* khóc quá bị tắt tiếng.

lihin လီဇာ [tra] t. cv **lahin** không tốt lành. — *ndam lihin* đám kẻ chết kgông lành; *ndom dom baoh lihin* nói những điều không hay ho gì.

lii lian လီဇာ [tra] t. điềm đậm, hiền lành. — *ndom puec lii lian* ăn nói điềm đậm.

lii လီဇာ [tra] d. cv **lai** thúng. — *lii padai* thúng thóc. § **lii kathaok** လီဇာ [tra] d. thúng mừng (nói chung).

lijang လိဃာ် [tra] p. cv **jang** cùng. — *lijang yau nan rei* cùng như thế ấy.

lik လိက [tra] 1 d. điều. — *lik pakaw* một điều thuốc. § **lik** လိက [tra] 2 đg. vắn, lẩn, cuốn. — *lik pakaw* vắn thuốc; *lik dien* lẩn nển. § **lik kleng** လိက ကလံ [tra] d. V lý trưởng.

lika လိက [tra] d. cv **laka** lỏ. — *baoh lika* trái có tù; *jieng lika bak rup* bị lở khắp mình. § **lika bruk brem** လိက ြုက ြု [tra] d. hoại thư. § **lika likaih** လိက လိခါ [tra] t. lở loét.

likam လိကံ [tra] d. tinh khiết, rỗng. — *mah likam* vàng rỗng.

likau လိကူ [tra] đg. xin. — *likau bruk* xin việc. § **likau drei** လိကူ ဒြိ [tra] đg. tạ từ, cáo từ. — *likau drei di po sang* cáo từ chủ nhà. § **likau mbeng** လိကူ မ္ဗေ [tra] đg. ăn xin — *urang likau mbeng* kẻ ăn xin; *likau mbeng palei ni tapa palei deh* xin ăn từ làng này sang làng khác. § **likau kana** လိကူ ကာ [tra] đg. cầu xin. — *biak gep likau kana* bàn nhau đi cầu xin.

likei လိကီ [tra] d. cv **lakei** trai, đàn ông, nam. — *siam likei* đẹp trai; *jhak likei* xấu trai. § **likei kamei** လိကီ ကမီ [tra] d. nam nữ. § **likei rei** လိကီ ရီ [tra] d. nam giới (thuộc về đàn ông). — *anak dahlak ka thau likei rei o* con tôi chưa biết gì về đàn ông đâu.

likhah လိကာ [tra] d. cv **lakhah** lễ cưới. — *ngap likhah* làm lễ cưới. § **likhah caga** လိကာ ခာ [tra] d. lễ cưới, tiệc cưới.

likhat လိကာတ [tra] đg (id). canh gác.

likhun လိကာဆ [tra] d. cv **lakhun** phèn chua.

likuah လိကူ [tra] d. (cây) riêng.

Likuk Kut လိကုက ကုတ [tra] d. (làng) Trường Sanh (Ninh Thuận).

likuk လိကုက [tra] d. cv **lakuk** sau. — *likuk ging* sau nhà bếp; *daok pak likuk dahlak* ngồi phía sau tôi.

lima လိမ [tra] cv **lama** năm.

limah လိမာ [tra] đg. hiến, dâng. — *limah drep* dâng của. § **limah rup** လိမာ ရု [tra] đg. hiến thân. — *limah rup ka urang* hiến thân cho người.

limai လိမိ [tra] d. mảy, màng. — *liamai tian* màng mỡ bụng; *limai pasei* màng sắt rỉ.

limaih လိမိယ [tra] t. hiền, ngoan.

limak လိမာက [tra] 1 d. cv **lamak** mỡ. § **limak** လိမာက [tra] 2 t. cv **lamak** béo, mập. § **limak ut** လိမာက တ [tra] t. béo đầy. § **limak cak** လိမာက ခာ [tra] t. mập mập. — *rup pabhap limak cak* thân hình mập mập. § **limak wil** လိမာက ဝိလ [tra] t. béo tròn. — *limak wil akaok wil iku* béo trực béo tròn. § **limak pliw** လိမာက ပ္လိ [tra] t. béo múp, béo phì.

liman လိမာဆ [tra] 2 d. voi. — *bila liman* ngà voi; *traom liman* vòi voi; *waong liman* bành voi. § **liman masuh** လိမာဆ မာဆု [tra] d. voi trận, chiến tượng. § **Liman** လိမာဆ [tra] 1 d. (làng) Phú Nhân.

Limaong (Hamu-) လိမာဝံ [tra] d. (làng) Tôn Thành (Phan Rí).

limaow လိမာဝ [tra] d. cv **lamaow** bò. — *rideh limaow* xe bò; *dua drei limaow* hai con bò; *liua mang limaow* cày với bò. § **limaow rideh** လိမာဝ ရီဒေ [tra] d. bò xe (bò dùng để kéo xe, phân biệt với bò để cày).

limbak လိမာက [tra] t. cv **lambak** bú sữa. — *anak kamar limbak* trẻ con bú sữa.

limbung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 t. tươi tốt. — *phun kayaw limbung* cây tươi tốt. § **limbung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. phương phi, bụ bẫm, nở nang. — *ranaih limbung* em bé bụ bẫm; *magait nan biruw brok dara maong limbung biak* cô ấy mới đến tuổi dậy thì thân hình (thấy) nở nang thật.

limen 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cv **lamen** mềm, yếu. § **limen ganat** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. yếu bóng vía. — *thur mak limen ganat* mất hồn, yếu bóng vía. § **limen limuc** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. mềm yếu. — *tangin takai limen limuc* tay chân mềm yếu.

limuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. cv **lamuk** ghét. § **limuk rinaih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] dễ ghét (dùng cho tuổi vị thành niên). — *ban asit ndom maong ka limuk rinaih biak* thằng nhỏ ăn nói dễ ghét thật.

limut 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (cây) bưởi.

lin 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. cv **alin** tặng. — *kaya lin* vật tặng; *lin kaya* tặng vật; *lin matuw* tặng cô dâu chú rể.

lin 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. cv **lir** lai láng, tối mù. — *darah nduec lin* máu chảy lai láng; *hajan lin lingik* mưa tối mù trời đất. § **lin tapin** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. tối tăm, u tối. § **lin maklem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cv **lir** maklem u ám, mù mịt. — *lingik lin maklem* trời u ám. § **lin manak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. vi trùng.

linang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. cv **lanang** rộng. — *sang linang* nhà rộng. § **linang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 t. rảnh rỗi. — *ai hu linang* anh có rảnh rỗi không? § **linang rup** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. rảnh thân. § **linang linuai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. rảnh rỗi; rộng rãi. § **Linang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. (làng) Lương Cang (Ninh Thuận).

linay 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. màng (lớp mỏng che trên bề mặt một vật).

ling 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. nৌ, lợi. — *klaoh mboh ling* cười hở lợi.

linga 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. cv **langa** vùng, mè. § **linga** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. lốm đốm. — *kabaw linga* trâu lốm đốm.

lingai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. (id) sự tự nhiên. § **lingai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. đúc hạnh. § **lingai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 d. giá trị.

lingak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cv **langak** ngắt. — *ataong lingak* đánh bị ngắt; *lingak sa binrok* ngắt một lúc.

lingan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **langal** cày. — *nang lingan* nắng cày; *ih lingan* bắp cày; *taik lingan* chốt cày; *praok lingan* nắp cày; *baoh lingan* mỏ cày; *liua sa jalan lingan* cày một đường cày.

lingan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cv **langan** ngỗng. § **lingan lingik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. thiên nga, vịt trời.

lingik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **langik** trời, Ông trời. — *langik tathik ley!* Trời đất ơi! (trời biển ơi!); *lingik glaong* trời cao; *per tagok lingik* bay lên trời. § **lingik tathik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. trời biển. — *karun amaik amande lingik tathik* công ơn cha mẹ như trời biển.

lingiw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cv **langiw** ngoài. — *uarng lingiw* người ngoài; *daok pak lingiw* ở bên ngoài.

linguei jua 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cn **jua linguei** hiu quạnh, quạnh què. — *libik linguei jua* nơi chốn hiu quạnh.

linguh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] chn. lên khung. — *linguh hadom nuh papan?* lên được mấy khung?.

linguw လိဂ္ဂု [tra] t. cv **hanguw** thơm tho. — *keng linguw* đồ cỗ bằng kim khí; *bingu linguw* hoa thơm.

linjut လိဂ္ဂု [tra] t. êm, êm dịu. — *chep ndom linjut* tiếng nói êm dịu *asaih nduec linjut* ngựa chạy êm.

linya လိဂ္ဂု [tra] d. cv **lanya** giống. — *hajan laik sa baoh dua baoh, buh di kadaoh wak ngaok linya (PC)* mưa rớt một giọt hai giọt, nhạt bỏ trong bầu đem treo lên giống cao (mĩa mai thành phần trí thức nửa mùa, ích kỷ).

linyaiy လိဂ္ဂု [tra] đg. ngoảnh. — *linyaiy gah likuk* ngoảnh nhìn đằng sau; *linyaiy maong* ngoảnh nhìn.

linyan လိဂ္ဂု [tra] d. cv **lanyan** thang. — *anak linyan* bậc thang; *ndik linyan* lên thang.

linyang လိဂ္ဂု [tra] d. thai. — *anak linyang* thai nhi.

Liong လိဂ္ဂု [tra] d. (làng) Lò Ông.

lipa လိဂ္ဂု [tra] t. cv **lapa** đôi. — *lapa tian* đôi bụng.

Lipah လိဂ္ဂု [tra] d. (làng) Là Bà.

lipan လိဂ္ဂု [tra] d. (con) rít.

lpei လိဂ္ဂု [tra] đg. cv **lapei** mơ, mộng, chiêm bao. — *ndih lpei* nằm mơ.

liphuai လိဂ္ဂု [tra] t. cv **laphuai** uể oải, mệt nhoài. — *kabaw liphuai paje* trâu đã mệt nhoài rồi. § **liphuai daok** လိဂ္ဂု [tra] t. phờ phạc, mệt đừ, mệt nhoài. — *lihik ndih dom malam maong ka liphuai daok* mất ngủ mấy đêm trông dáng phờ phạc.

lipih လိဂ္ဂု [tra] 1 t. cv **lapih** rải rác, thưa, mỏng. § **lipih** လိဂ္ဂု [tra] 2 t. cv **lapih** thon, mảnh khảnh. — *lipih thaik* dáng mảnh khảnh. § **lipih karang** လိဂ္ဂု [tra] t. thưa thớt. § **lipih lipieng** လိဂ္ဂု [tra] t. thon thon, mảnh mai. — *thaik thaok lipih lipieng* dáng vóc mảnh mai.

lir လိဂ္ဂု [tra] t. tối. — *lir maklem* tối om.

lisei လိဂ္ဂု [tra] d. cơm. — *lisei lian* cơm nguội; *tanak lisei* nấu cơm; *o hu lisei si huak* không có cơm để ăn. § **lisei aia** လိဂ္ဂု [tra] d. cơm nước. — *lisei aia blaoh paje* cơm nước xong rồi.

Lithit လိဂ္ဂု [tra] d. cn **Hamu Lithit** Phan Thiết.

liu လိဂ္ဂု [tra] d. cv **lau** (cây) dừa.

liuw လိဂ္ဂု [tra] d. hành lựa. — *pataih liuw* tơ lựa. § **liuw huai** လိဂ္ဂု [tra] d. sa (một loại hàng dệt bằng tơ tằm).

liwah လိဂ္ဂု [tra] d. cv **lawah** không trung. — *jalan liwah* hàng không.

liwik လိဂ္ဂု [tra] t. cv **lawik** lâu. — *thau krân gep mang liwik* quen nhau từ lâu; *amaik nao liwik paje* mẹ đi lâu rồi. § **liwik malam** လိဂ္ဂု [tra] d. khuya. — *ngap bruk tel liwik malam mang ndih* làm việc đến khuya mới ngủ. § **liwik liwik** လိဂ္ဂု [tra] p. lâu lâu. — *liwik liwik gilac mboh* lâu lâu lại thấy.

liyuang လိဂ္ဂု [tra] t. (màu) xám. — *rimaong liyuang* cọp xám.

liyueng လိဂ္ဂု [tra] t. xoắn, quăn, xoắn tròn. — *liyueng mbuk* tóc gậy đồng tiền. § **liyueng tangi** လိဂ္ဂု [tra] d. vành tai, tai ngoài.

liyum လိဂ္ဂု [tra] d. chòm, khóm. — *liyum hala* khóm lá.

liyuw လိဂ္ဂု [tra] 1 t. cv **layuw** héo. — *liyuw hala* héo lá; *hala liyuw* lá héo. § **liyuw** လိဂ္ဂု [tra] 2 t. sáng lờ nhờ.

- lo** လော [tra] p. lắm, quá. — *rilo lo* nhiều lắm; *praong lo* to lắm; *mada lo* giàu lắm.
- lok** လော [tra] d. trần gian, đời. — *daok di lok* sống trên đời; *di lok ni hu hajan hu khaong* (AGA) trên đời này có mưa có nắng. § **lok ikak** လော့က [tra] d. trần gian, thế gian, cõi tạm. — *oh thau lok ikak gait* chẳng hiểu quái gì. § **lok ala** လော့အလ [tra] d. âm phủ.
- long** လော [tra] d. (gai-) dùi đục.
- lua** လှ [tra] đg. lén, vụng trộm. — *lua di amaik amâ nao taom kamei lén* cha mẹ đi gặp người tình; *lua ndom* nói lén (sau lưng).
- luah** လှ [tra] 1 t. thon dài. — *tangin luah* ngón tay thon dài. § **luah** လှ [tra] 2 t. cao xa.
- luai** လှ [tra] 1 đg. thôi. — *luai huak* thôi ăn cơm; *ngap biblaoh mang luai* làm kỳ được mới thôi; *luai baik, juai ndom tra juai* thôi đi, đừng nói nữa. § **luai** လှ [tra] 2 đg. bỏ. — *luai gep* bỏ nhau. § **luai drei thaoh** လှဒေါ် [tra] đg. để trần. — *ngap di pandiak blaoh luai drei thaoh* làm ngoài nắng mà cởi trần. § **luai malun** လှမလှ [tra] đg. khỏa thân. § **luai suan** လှဆွ [tra] đg. thờ. — *takuh daok luai suan* con chuột còn thờ. § **luai** လှ [tra] 3 đg. lội, bơi. — *luai aia thrach* bơi sải; *luai aia nyuk* bơi cút; *luai aia ndang* bơi ngựa; *luai aia deng* bơi đúng; *luai aia mbleng* bơi nghiêng.
- luak** လှ [tra] 1 đg. chun, chui. — *takuh luak tama labang* chuột chui vào hang; *luak paga* chui rào. § **luak** လှ [tra] 2 đg. giống theo nòi (mang tính di truyền). — *sep ndom jang luak amâ* giọng nói của nó cũng giống theo cha. § **luak yuer** လှယှ [tra] đg. hóa kiếp. — *luak yuer tama tuei baoh kayau* (DN) hóa kiếp qua trái cây. § **luak pajuak** လှပု [tra] đg. sục sạo. — *luak pajuak duah gep gilaong jang o mboh* sục sạo tìm khắp nẻo mà không thấy.
- luar** လှ [tra] đg, id. nịnh hót, vuốt ve. — *mayai luar* nói ngọt ngào, nói nịnh.
- luas** လှ [tra] t. hạ tuần. — *bilan luas* trăng hạ tuần.
- luc** လှ [tra] đg. cv **luic** cuối, hết. — *luc jalan* cuối đường; *luc panuec* hết lời; *luc yawa* tắt hơi. § **luc thaoh** လှတ [tra] toi, mất toi. — *o mak o maca kau mak wek luc thaoh* không nhận kèo ta lấy lại thì mất toi đấy.
- lue** လှ [tra] đg. gheo, chọc. — *lue kamei* chọc gái; *lue padrâh* đùa dai. § **lue ngar** လှဂ [tra] chọc gheo.
- luen** လှ [tra] đg. nuốt. — *ula luen takuh* rắn nuốt chuột; *rau lo huak luen lisei o tama* buồn quá nuốt cơm không vô.
- lueng** လှ [tra] 1 t. cn **luah** thon dài, búp măng. — *inâ tangin lueng* ngón tay thon dài. § **lueng** လှ [tra] 2 t. thẳng dài. — *urang lueng* người cao cẳng; *kayau lueng tapak* cây thẳng tắp.
- luh** လှ [tra] 1 đg. cv **hluh** soi. — *luh binguk* chụp hình. § **luh** လှ [tra] 2 t. cv **haluh** mồn, lụt, cùn. — *amra luh* rửa cùn.
- luic** လှ [tra] đg. cv **luc** hết, cuối, chấm dứt. — *nao luic jalan* đi đến cuối con đường; *labang takuh tel ni luic je* hang chuột đến đây là hết (cuối) rồi. § **luic puic** လှပု [tra] t. cùng mật. — *luic puic luic gen* cùng mật.

- luk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. lú, lú lần, ngốc. — *luk lo urang ataong njep mih lú lần quá* bị đánh là phải.
- luk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. bôi, xoa, xúc. — *luk jru* thoa thuốc; *luk manyâk* xúc dầu.
- luk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. lôm. — *luk mata* sâu mắt; *jalan luk* đường lôm. § **luk lak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. chung chạ, nhập nhằng. — *diip luklak saong gep* sống chung chạ với nhau; *mbeng luk lak* ăn chung chạ.
- lulin** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. tên một loại hoa.
- lun bun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. hồ đồ. — *ndom puec lun bun* ăn nói hồ đồ. § **lun tapun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. đàn độn. — *akaok lun tapun oh sanang hu gait* đầu óc đàn độn chẳng suy nghĩ gì được.
- luw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. lâu. — *amrak tamia ala der di luw (DWM)* phía dưới con công múa quanh lâu; *luw klau pakat* lâu ba tầng. § **luw luw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. nguy nga. — *madhir riya luw luw* lâu đài nguy nga.
- ma** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ hai mươi bảy trong bộ chữ *Akhar thrah*.
- ma** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ hai mươi sáu của bộ chữ *akhar thrah*.
- ma** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] một hình vị tiền tố, có nghĩa là; có, bao hàm, chứa đựng: *gru* thầy - *magru* học (*ma* + *gru*); *paoh* đánh - *mapaoh* ẩu đả (*ma* + *paoh*).
- ma-ih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. thiêu, ôi. — *lisei ma-ih* cơm thiêu; *mbau ma-ih* thiêu thối.
- ma-u** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (id) bờ rừng.
- ma-uh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. súng húp. — *mata ma-uh* mắt súng húp; *ma-uh mata maaia idung (tng)* mắt súng húp, mũi chảy nước (chỉ người khóc nhiều vì buồn rầu). § **ma-uh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. hằm. — *lisei ma-uh* cơm hằm.
- ma-uk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tiểu thiết (lưỡi gà ở đầu cuống họng).
- ma-ung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhờ vả, yêu cầu sự hỗ trợ. — *nao ma-ung di amaik* đến nhờ vả mẹ; *oh ma-ung di thei hu* chẳng nhờ vả ai được.
- maaep maaep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phảng phất. — *hanguw maaep maaep* mùi hương phảng phất.
- maaia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. giả đồ, vờ vỉnh, không nhèo. — *ngap maaia* làm không nhèo. § **maaia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. ướt. — *tanah maaia* đất ướt. § **maaia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t. nhào. — *lisei maaia* cơm nhào. § **maaia kanyait** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cn **maaia maiait** nhào nhét.
- maaih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. con (tiếng gọi con với sự khinh thường). — *maaih Nye nan* con Nhơ đó.
- maanit** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. dễ thương. — *ban asit maong maanit rinaih biak* thằng nhỏ trông dễ thương thật.
- maaom** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. đắp. — *maaom ciew* đắp chiếu. § **maaom** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. đội, che. — *maaom nduen* đội nón; *maaom pathan* che dù. § **maaom daom** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. rậm rạp. — *phun hala maaom daom* cây lá rậm rạp.
- maawal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ẩn tu. — *nao maawal dalam cek* đi ẩn tu trong núi.
- mabai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thù. — *mabai di thei?* thù ai?. § **mabai janak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. căm hờn, thù hận. — *mabai janak kaoh klak* dứt bỏ hận thù.
- mabait** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. liệt, kiệt, lỳ. — *ndih mabait dalam thruh* nằm lỳ trong tổ.

mabaoh မာဗော့ [Bkt.] đg. đẻ, ra trái. — *phun mabaoh* cây ra trái; *manuk mabaoh* gà đẻ trứng.

Mabaok မာဗော့က [Bkt.] d. xóm Gió.

Mabek မာဗော့ [Bkt.] d. xóm Nha Vớ (Qui Chánh).

mabhak မာဗော့ [Bkt.] t. trù phú, phương phi. — *tanah riya maong ka mabhak* đất đai xem có vẻ trù phú; *maong ka mabhak urang* tướng người phương phi.

mabhak praong မာဗော့ ပြော [Bkt.] t. hùng vĩ. — *tanah riya mabhak praong* giang sơn hùng vĩ.

mablah မာဗော့ [Bkt.] đg. giành, tranh, đoạt. — *mablah janang* tranh chức.

mableng မာဗော့ [Bkt.] t. có lác, đầy ghẻ lác.

mabrah မာဗော့ [Bkt.] t. màu nước gạo. — *bingun aia mabrah* giếng nước có màu nước vo gạo.

mabuk မာဗော့ [Bkt.] t. say. — *mabuk alak* say rượu; *mabuk tablek dunya* say không biết trời đất gì nữa (say túy lúy). § **mabuk maber** မာဗော့ မာဗော့ [Bkt.] t. bối rối. — *dalam binyuer mabuk maber*, o ngap hagait hu rơi vào cơn bối rối, không làm gì được. § **mabuk mata** မာဗော့ မာဗော့ [Bkt.] t. hoa mắt. — *mboh jien padai blaoh mabuk mata* thấy tiền bạc mà hoa mắt.

mac မာ [Bkt.] d. (V) máy. — *mac liua* máy cày; *liua mang mac* cày máy. § **mac daoh** မာဗော့ [Bkt.] d. máy hát. § **mac jhik** မာဗော့ [Bkt.] d. máy may. § **mac kagaik** မာဗော့ [Bkt.] d. máy cửa. § **mac liua** မာဗော့ [Bkt.] d. máy cày. § **mac maok** မာဗော့ [Bkt.] d. (V) máy móc. — *mac maok ngap samar mbluak di tangin* máy móc làm nhanh hơn thủ công. § **mac taong akhar** မာဗော့ [Bkt.] d. máy đánh chữ.

maca မာဗော့ [Bkt.] 1 p. sẽ. — *maca hâ nao halei?* anh sẽ đi không?; *maca mboh* rồi sẽ thấy. § **maca** မာဗော့ [Bkt.] 2 p. kéo. — *juai nao main, maca amaik ataong ye* đừng đi chơi, kéo má đánh đấy.

Macadang မာဗော့ [Bkt.] d. (dân) Stiêng.

macai မာဗော့ [Bkt.] t. dồi dào. — *jien hu macai* tiền có nhiều; *macai drep* có nhiều của.

macanak မာဗော့ [Bkt.] đg. mọc lại, xanh lại. — *phun kraik macanak wek* cây lim xanh trở lại.

machak မာဗော့ [Bkt.] t. hỗn láo, xác xược. § **machak majé** မာဗော့ [Bkt.] t. hỗn xược.

machut မာဗော့ [Bkt.] t. tựa tựa, giống nhau. — *dua kaya nan machut gep min* hai thứ đó tựa tựa nhau thôi.

macuak မာဗော့ [Bkt.] 1 đg. quẩn, quẩn nhau. — *dua drei ula macuak gep* hai con rắn quẩn lấy nhau. § **macuak** မာဗော့ [Bkt.] 2 đg. bao phủ. — *taginim cuak lir lingik* mây phủ đen bầu trời. § **macuak hader** မာဗော့ [Bkt.] đg. bao quanh.

mada မာဗော့ [Bkt.] 1 t. trẻ, non, nhạt. — *anak drei daok mada lo* con mình còn non trẻ quá; *ataong ber mada baik* đánh màu nhạt thôi. § **mada harei mada bilan** မာဗော့ [Bkt.] tng. non ngày non tháng. § **mada hatai** မာဗော့ [Bkt.] t. non sót. § **mada pa** မာဗော့ [Bkt.] t. quá non. — *baoh daok mada pa blaoh paik* trái còn quá non mà đã hái. § **mada** မာဗော့ [Bkt.] 2 t. giàu. — *mada praong* giàu to; *ngap mada* làm giàu. § **mada ganup** မာဗော့ [Bkt.] t. giàu sang, phúc lộc. —

tadhuw mada ganup chúc giàu sang. § **mada hak** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜪 [Bkt.] đg. có lẽ. — *mada hak nyu ngap jieng bruk* có lẽ nó làm được việc. § **mada hu** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. có thể. — *mada hu saai mboh* có thể anh thấy; *mada hu nyu mai pajé* có thể nó đến rồi. § **mada yau** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. dường như, hầu như. — *mada yau dahlak mahit* dường như tôi nghe thấy. § **mada... mada** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] càng... càng. — *mada tuk mada pandik* càng lúc càng đau; *mada harei mada trak* càng ngày càng nặng trĩu

madan 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. cây táo. — *madan kabaw* táo trâu.

Madanah 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. Medine.

madanil 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. cường tráng, tráng kiện. — *sa urang likei dam madamil* một thanh niên cường tráng.

madaok 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. định cư. — *hu libik madaok* có chỗ định cư.

madaom 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. um tùm. — *phun madaom* cây um tùm; *sang madaom* nhà mái thấp.

madeh 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. thúc. — *medeh di ndih* thúc giục.

madei 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. trì hoãn, trì trệ. — *ngap blaoh daok madei* làm mà ch trì hoãn.

mader 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. cây xỏ, chuỗi. — *mader yun* cây xỏ vào đầu vòng; *mader kaneh* chuỗi mỏ giấy.

madhak 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. chống đối. — *madhak wek saong patao ama* chống đối lại với vua cha.

madher 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. cn **matuei madher** mồ côi.

madhir 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. đền. — *madhir patao* đền vua. § **madhir bindang** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] d. công thợ. § **madhir dhar** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] d. đền thờ. § **madhir riya** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] d. đền đài. — *padak padeng madhir riya* xây dựng đền đài.

madin 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. thành phố. — *madin Ho Chi Min* thành phố Hồ Chí Minh.

madrat 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. lầy nhầy. — *takai bak gluh ngap matrat sang* chân dính bùn làm cho nền nhà lầy nhầy.

madrec 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 đg. gần giống. — *dua kaya nan madrec gep min* hai thứ đó gần giống nhau thôi. § **madrec** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. xé nghiêng. — *aia harei madrec* mặt trời xé bóng.

Madren 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. Di Linh.

madreng madrat 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. lầy lội, lầy nhà lầy nhầy. — *jalan mbak madreng madrat* đường xá lầy lội; *hajan ralo harei ngap ka mblang madreng madrat* mưa nhiều ngày làm cho sân bãi lầy nhầy.

madrum 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. cn **uiss** ỏi.

madruw 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. cv **maruw** ghen.

madua 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. cv **dua hatai** giả dối, hai mặt. — *manuis madua* con người giả dối.

maduan 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. vui sướng.

maduen 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 d. bọ. — *maduen aih kabaw* bọ hung; *maduen juk* bọ rày. § **maduen** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. thầy Giỗ (chủ lễ rija đồng thời là nghệ nhân vỗ trống baranang).

maduh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. phiền. § **maduh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 k. bởi vì, vì lẽ. § **maduh hatai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. buồn lo, ưu phiền. § **maduh mang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] k. vì vậy. — *amaik nyu matai, maduh mang nyu hia* mẹ nó chết vì vậy mà nó khóc. § **maduh yau nan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] k. bởi lẽ đó. — *maduh yau nan, adei ai dahlak di luak o (DN)* bởi lẽ đó, hai anh em tôi không cúi mình đi qua.

maduis 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] t. tủi. — *maduis ka than drei* tủi cho phận mình.

madukhak 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đẹp xinh, hiền lành.

madung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. sai lệch, chênh. — *bingun klem kahria binjep, bilaik saong gep juai brei madung (HP)* tuần trăng, ngày tháng tính cho đúng, thật khớp với nhau đừng để sai lệch. § **madung tian** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phật lòng. — *ndom tapak ngap madung tian ai* nói thẳng làm anh phật lòng.

magait 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] d. cn **maaih** con (gái) ả. — *magait nan* con đó; *magait ban halei?* con nào? *thằng nào?*

magak magei 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. hề hấn. — *oh magak magei hagait* không hề hấn gì. § **magak magei** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. rục rịch. — *di khin magak magei hagait tra o (DN)* không dám rục rịch nữa.

magalao 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. sặc sỡ, diêm dúa.

magandi 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vụ án.

magawang 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cuộn, quấn. — *magawang dua deng talei wek saong gep* quấn hai sợi dây lại với nhau.

magei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. máy. — *magei mata* máy mắt. § **magei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. lung lay. — *tagei magei* răng lung lay.

magep 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] đ. các người (có sắc thái thân mật). — *manaok magep haber?* các người thì sao?.

magik 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] d. thánh đường Bàni. — *abih tama sang magik gilac duh bimong yang (ABC)* hát vào thánh đường lại cúng thần tháp.

maglei 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] d. (màu) xám.

magok 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] d. (cây) dầu.

magrek 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. có dáng như kên kên. — *pok drei maak, yak drei magrek (tng)* nâng mình lên như con quạ, vươn cánh lên như con kên kên.

magru 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] đg. học hỏi, học. — *magru akhar* học chữ; *hu magru ka mang thau (tng)* có học mới hiểu.

magu mata 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mắt dày mí.

mah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vàng. — *mah ghoy* vàng khối; *paoh rup mang mah* tạc tượng bằng vàng; *palih mbaok payua mah* chọn mặt gửi vàng. § **mah likem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vàng ròng, vàng y. § **mah pariak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vàng bạc. — *mboh mah pariak ba gep pahlap (PC)* thấy vàng bạc vội rủ nhau theo hùa. § **Mah Taha** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tên một vị vua Champa (1622-1627).

maha 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] t. cv **méha** đại, lớn, trịch thượng. § **maha risih** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đại hiền triết.

maha 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] t. cn **maha po** trịch thượng. — *ban sit daok rinaih blaoh ngap maha* thằng nhỏ còn bé mà làm ra vẻ trịch thượng.

maharaik 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] t. lưng ong, thon. — *kaing nai ni maharaik* lưng cô này thon.

maharek 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] t. bẩn, nhiều rác. — *sang maharek* nhà bẩn.

maharum 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 1 đg. tỏa hương. § **maharum** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 2 t. thơm tho.

mahati 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] đg. mừng tượng. — *mahati wek thaik binguk amaik* mừng tượng lại hình dáng mẹ.

mahep 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] t. mùi nhẹ. — *buh baoh amil ka hu mahep di aia masem* cho trái me vào canh chua cho có mùi.

mahesarai 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 1 t. hoàng đạo. — *tuk mahesarai* giờ hoàng đạo.
§ **mahesarai** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 2 t. hạnh phúc, may mắn, sung sướng.

mahiek 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] t. tương tự, gần giống. — *ngap dua thruh rideh mahiek gep* làm hai chiếc xe gần giống nhau.

mahing 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] d. (cây) dã mầu đơn (chữa bệnh kiết lỵ).

mahit 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] đg. cv **hamit** nghe thấy. — *mahit urang lac hô khap di likei* nghe người ta bảo là con đã yêu; *mahit grum klau yawa* nghe ba tiếng sấm.

mahiti 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] t. (id) câu thả, bê trễ.

mahlei 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] d. bông (vải). — *anak mahlei* con chỉ; *mahlei njem darah* bông vải thấm máu.

mahu 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] đg. thềm. — *mahu di aia* khác nước; *mahu di mbeng* thềm ăn; *thruk mahu* đã thềm.

mai 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] đg. cv **marai** đến, tới. — *mai tao?* đến làm gì?; *daok hapak mai?* từ đâu đến?; *nao tao mai?* đi đâu về?; *mai pak ni* đến đây; *mai mang darak* từ chợ về (tới).

maik 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] đg. đá. — *aia maik* nước tiểu; *sang maik* bọt đá.

maik 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] tr. cv **baik** thôi, đi. — *nao maik đi đi!*; *luai maik, juai ngap juai* thôi đi, đừng làm. § **maik ah** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] tr. đi mà. — *luai maik ah, juai ngap glac di nyu tra juai* thôi đi mà, đừng hành tội hấn nữa. § **maik je** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] tr. đi chứ. — *ngap maik je* làm đi chứ.

main 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] đg. chơi, giỡn. — *main jien* đánh bạc; *ndom main* nói giỡn; *nao main sang urang* đi chơi nhà người khác; *main taong kalin* chơi đánh giặc. § **main kadu** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] đg. múa kiếm. § **main maéc** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] đg. chơi bời. — *main maéc saong gep* chơi bời với nhau; *main maéc dom harei ni* chơi bời mấy ngày nay. § **main panah** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] đg. chơi bắn dây thun.

mairat 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 1 đg. (A). thăng thiên, lên trời.

mairat 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] 2 t. quyết tâm, quyết chí. — *luai dahlak mairat sa jalan (DWM)* để cho tôi quyết chí một đường (với chồng).

maja 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] d. (con) chồn. — *maja lithung* chồn mướp; *maja bingu* chồn bông; *maja yong* chồn đèn.

majaih 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] đg. vật ôm. — *majaih gep* vật nhau.

majaik 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] t. gần. — *majaik mboh* gần thấy; *majaik njep* gần đúng; *majaik matai* gần chết; *majaik tel* gần tới. § **majaik si** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜀𑜫 [Bkt.] p. sắp. — *bruk majaik si blaoh paje* công việc sắp xong rồi; *dahlak majaik si nao urak ni* tôi sắp đi bây giờ.

majak 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ra vẻ khôn ngoan, làm khôn. — *ngap majak* làm ra vẻ khôn ngoan.

majrai 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cảnh lớn. — *lah dhan majrai* đâm ra một cảnh lớn.

majram 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (id) lảng lơ.

majraong 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. động côn (thú vật).

majré 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chống. — *gai majrá* gây chống; *ong taha majrá* gai ông già chống gây.

majrem 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. trùng lặp. — *matai majrem gep* chết trùng nhau.

majru 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đầu độc (bằng thuốc).

majua 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. quạnh, vắng. — *daok majua* ngồi một mình; *sang majua* nhà hoang vắng.

mak 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tháng 12 (Chăm).

mak 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. mực. — *mbut mak biar tuek ariya (APA)* dùng cây viết, mực, giấy để viết thơ. § **mak** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. (cá) mực.

mak 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d. lấy bắt. — *mak ikan* bắt cá; *bhut mak* ma bắt; *mak sa rak lisei* lấy hạt cơm dung (theo nghi thức trong đám tang Chăm Balamôn). § **mak aia** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhậu (lóng). § **mak anak** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chm bắt lỏi, theo lỏi. — *yuak mak anak* gặt theo lỏi. § **mak binai** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bắt lỏi. § **mak glac** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bắt tội. § **mak hep** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đánh hơi. — *asau mak hep takuh* chó đánh hơi chuột. § **mak jal** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tg. hát theo điệu vè trong lễ *rija*. § **mak maduw** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đánh ghen. — *mak maduw gep di thaoh* đánh ghen nhau một cách vô căn cứ. § **mak panuec** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bắt bẻ. — *ndom bilei ka urang mak panuec* nói xấu để cho người ta bắt bẻ. § **mak patik** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bắt thăm. § **mak phat** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tg. chiêu hồn, gọi hồn. § **mak takai** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bắt lỏi, chụp mù. — *oh ngap bruk, daok kahria mak takai gep* không làm việc chỉ lo chụp mù nhau. § **mak tal** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chm. cày lạo chỗ lỏi. § **mak tangin** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bắt tay. — *mak tangin ngap siam* bắt tay làm lành. § **mak tung** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] lấy lòng. — *ndom mak tung urang* nói để lấy lòng người ta.

mak 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 4 t. độc. — *jru mak* thuốc độc; *mbeng baoh mak* ăn trái độc. § **mak** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 5 đg. ngộ độc. — *mbeng habei plom mak* ăn sắn bị ngộ độc.

Makah 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. La Mecque.

makaik 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **marakaik** giận dữ.

makal 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **mang kal** thuở xưa. — *makal nan* lúc bấy giờ; *makal deh* thuở ấy.

makei 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cho có lệ. — *daok makei* ngồi cho có lệ.

Makhael 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. Michael.

makhaik 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cây côn (đoạn cây ngắn dùng để chơi trồng).

makhek 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khá nhiều, bộn. — *wah ikan hu makhek paje* câu được khá nhiều cá rồi. § **makhek makhek** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. kha khá. — *brei makhek makhek nyak!* cho kha khá nhé!.

makia 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) thị.

maklem 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tối. — *sup maklem* tối tăm; *maklem ni* khi hôm; *maklem deh* tối hôm kia; *maklem kadeh* tối hôm kia.

makleng 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đám đông.

makra 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lão hóa. — *glaow akaok nyu makra paje* đầu óc nó bị lão hóa rồi (bị mụ mẩn đi rồi).

makrak makré 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cn **makra makrak** tốt đẹp. — *oh kakrak makrâ di hagai* chẳng tốt đẹp gì đâu.

makrang 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. vang tiếng, lòng danh.

makré 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đẹp. — *makrâ di mata* đẹp mắt. § **makra makrak** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cv **makrak makré** tốt đẹp (ý châm biếm).

makuec 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tấm. — *brah makuec* gạo tấm.

mal cih 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vệ sinh. — *mal cih rup pabhap* vệ sinh thân thể.

mal 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **amal** sẵn.

mala malüew 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hoa màu, ceey trái. — *sak sak mala maléw dalam apuh tathak abih (DL)* thắm thoát, cây trái hoa màu trong rẫy đã thu hoạch được (đã chín hết).

Malajiu 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **Malayu** Mã Lai.

malak 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. dơ, bẩn, nhóp. — *mbaok daok malak* mặt còn bẩn (dơ); *habaoh aw malak* giặt áo bẩn. § **malak pak** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nhem nhuộm. — *khan aw malak pak* quần áo nhem nhuộm.

malakat 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. loài quỷ ám.

malang 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. mở (mắt), nở (hoa). — *malang bingu paje* nở hoa rồi.

malanguw 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (id) sung sướng.

Malaon 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (làng) Mơ Lon.

malaow 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. cv **kamlaow** cầm. — *manuis malaow* kẻ cầm. § **malaow** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. lóng cồng. — *malaow tangin takai, ataong oh jieng* lóng cồng chân tay đánh không được.

malaun 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. một loại quý. § **malaun** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. khả ố, đáng nguyên rủa.

Malayu 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **Malajiu** Chà Và, Mã Lai.

malem 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đêm, đêm tối. — *malem ni* tối nay; *malem ndih o hu* đêm nằm không được; *nao dalam malem* đi trong đêm tối. § **malem malem** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đêm đêm. — *malem malem danay sep asau lew* đêm đêm vang tiếng chó tru. § **malem padem** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đêm hôm. — *malem padem anak juai nao main* đêm hôm con chó đi chơi. § **malem praong** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đêm hôm khuya khoắt. — *daok sa dreï sa jan di malem praong (ABC)* ngồi một mình một thân giữa đêm hôm khuya khoắt.

maleng 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. sáng sủa, xinh đẹp. § **maleng bimi** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. đẹp. — *libik maleng bimi* cảnh đẹp. § **maleng bimi** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. duyên dáng. — *tacaow sa harei sa karei, dhau dhi maleng bimi (DN)* người cháu mỗi ngày mỗi khác, (trở nên) nét na, duyên dáng.

maléw 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. mần mê, sờ nắn. — *ndih malem anak maléw tathuw amaik* đêm ngủ con mần mê vú mẹ; *maléw baoh kayau* bóp nắn trái cây.

Mali 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (làng) La Gi (Bình Thuận).

malia 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tràng hoa, vòng hoa. — *thak malia* kết vòng hoa.

malieng 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cúng kính. — *malieng yang* cúng thần. § **malieng kana** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. hầu hạ, phục dịch. — *tagok malieng kan patao (DWM)* lên hầu hạ nhà vua. § **malieng kana** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2

đg. thờ phượng. — *bimong yang oh hu thei malieng kana* tháp thần chẳng có ai thờ phượng.

maligai 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. vọng lâu, điểm canh, chòi gác, tháp chiến. — *pandar panraong ndik tagok di maligai (AUM)* sai lính trèo lên vọng lâu (để dò tìm UMR). § **maligai** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. ngai, cung, hoàng cung. — *anak daok di maligai jieng patao ala ama (AUM)* con lên ngôi trên ngai vàng, trở thành vị vua thay cha; *maligai patri* cung công chúa.

malih 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. hoa nhài, bông lài. § **malih** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. dịch. — *malih sep aia lingiw* dịch tiếng nước ngoài. § **Malih** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. (cũ) thủ lĩnh Chăm chăm lo công việc về người Raglai.

malikam 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bao, vỏ, da.

malikem 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bông man kăm (tên một loại hoa văn thổ cẩm Chăm).

maliyueng 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. (id) che dù.

malùek 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bui bui. — *malék padai* bui bui lúa.

maluk 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lẫn lộn. — *caik maluk saong gep* để lẫn với nhau. § **maluk malak** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lẫn lộn. — *brah padai tuh maluk malak gep* gạo thóc đổ lẫn lộn nhau.

malun 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. truồng. — *rinaih manei leh malun* trẻ con tắm cởi truồng. § **malun pun** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. trần truồng.

maluw 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cây mắc cở, cây hổ người.

maluw 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. hổ người, xấu hổ, ngượng. — *maluw di nagar palei urang* xấu hổ với hàng xóm; *ataong asau maluw po (tn)* đánh chó hổ chủ. § **maluw malit** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. e lệ, then thùng, ngượng ngịu. — *maluw malit di gek blaoh o ndom* ngượng ngịu chi mà không nói. *ngap manuh manang maluw malit* tỏ vẻ e lệ. § **maluw mbaok** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hổ mặt, then mặt. — *maluw mbaok amaik ama* hổ mặt mẹ cha; *puec maluw mbaok* chửi mắng làm mất mặt.

mam 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **imam** ông mưm (Đạo Bani). § **mam tel** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. một chức sắc trong tôn giáo Bani.

mamah 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhai. — *mamah tali (AGA)* nhai đá tảng (quyết tâm); *mamah tangey hana* nhai bắp rang. § **mamah pabah** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. nhai miệng (lúc ngủ). § **mamah pabah** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. hăm he.

mamai 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chị cả.

maman 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tg. cúng lễ (trường hợp đặc biệt).

mamaon 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cầu nhàu, cần nhần, lằm bằm, lằm bằm. — *mamaon dalam pabah* lằm bằm trong miệng.

mambek 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. có nhiều. — *aia masam mamblek ikan* canh chua có nhiều cá.

mambuek 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chuyển, lần. — *anaong aia hu klau mambuek* gánh được ba chuyển nước.

mamieng 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. thốt tha. — *thaik yam mamieng* đáng đi thốt tha.

mamih 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. mát (da), tươi tắn, sống động; trong mát. § **mamih** 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. đặng đặng, nhân nhân, lợi, the the. — *aia mamih* nước

đăng đắng. § **mamih mamih** မမိဟ် မမိဟ် [Bkt.] t. đăng đắng, lờ lợ. — *aia mamih mamih* nước ngọt lờ lợ.

mamong မမော့ [Bkt.] t. dẻo. — *lisei mamong* cơm dẻo.

mamuc မမုခ် [Bkt.] d. bọt, bọt (gà).

Man Sang မနာၣ် [Bkt.] d. một địa danh ở Lào (gần Tonlé Ropou).

man မာ [Bkt.] 1 d. thời vận. — *gaok man* gặp thời vận. § **man** မာ [Bkt.] 2 d. duyên. — *man thei thei tok* duyên ai nấy hưởng.

manah မာၣ် [Bkt.] d. cây thơm.

manah မာၣ် [Bkt.] đg. cv **panah** sáng tác.

manaik မာၣ် [Bkt.] d. ngọc trai.

manak မာၣ် [Bkt.] t. yếu, chết non. — *manak ayuh* yếu tướng.

manak မာၣ် [Bkt.] 2 d. món, thứ, vật. — *rim manak* đủ thứ, đủ mọi vật. § **manak** မာၣ် [Bkt.] 4 đg. sinh đẻ. — *harei manak* sinh nhật; *manak tabiak* ra đời; *panak panuec* gây chuyện, sinh sự; *manak tagan* đẻ ngược. § **manak** မာၣ် [Bkt.] 3 d. (**anak-**) búp bê. § **manak** မာၣ် [Bkt.] 1 d. bù nhìn, nộm. — *deng yau manak klep di hamu padai (tng)* đúng như hình nộm được cắm ngoài ruộng lúa. § **manak** မာၣ် [Bkt.] 5 đg. chai, điếc. — *ritak manak* đậu chai, đậu điếc.

manaksa မာၣ် [Bkt.] đg. suy nghĩ, lý giải. — *bruk nan manaksa oh hu* việc đó lý giải không nổi.

manal မာၣ် [Bkt.] d. phạm vi. — *wang manal* xác định chu vi.

manang krah မာၣ် [Bkt.] d. kỹ thuật. — *tok mak manang krah mang aia lingiw* tiếp thu kỹ thuật nước ngoài. § **manang rayuak** မာၣ် [Bkt.] d. phương pháp. — *manang rayuak pataow akhar Cam* phương pháp dạy chữ Chăm.

manang မာၣ် [Bkt.] 1 d. một số. — *manang tagok Madren (ABC)* một số lên Di Linh. § **manang** မာၣ် [Bkt.] 3 d. điều, thứ, loại. — *magru paabih manang (APA)* học tập đủ mọi điều. § **manang** မာၣ် [Bkt.] 2 d. cô. — *thai manang ahar ngaok thong* sắp bánh trên cô bông. § **manang...**

manang မာၣ် [Bkt.] một phần... một phần, một bộ phận... một bộ phận. — *manang nao manang daok* một bộ phận đi một bộ phận ở lại. § **Manang Kruec** မာၣ် [Bkt.] d. (làng) Cao Hậu (Bình Thuận).

manaok မာၣ် [Bkt.] d. cn **panaok** bày, chúng, nhóm (một bọn). — *sa manaok seh bac* một nhóm học sinh; *manaok nyu* chúng nó. § **manaok drei** မာၣ် [Bkt.] đ. bọn mình, chúng mình. § **manaok hé** မာၣ် [Bkt.] đ. chúng mày, bọn mày. § **manaok kau** မာၣ် [Bkt.] đ. bọn tao, chúng tao. § **manaok nyu** မာၣ် [Bkt.] đ. bọn họ, chúng nó.

maneh မာၣ် [Bkt.] 1 d. Skt. tư tưởng, tâm trí. § **maneh** မာၣ် [Bkt.] 2 d. phẩm chất. — *hu maneh siam* có phẩm chất tốt,

manei မာၣ် [Bkt.] đg. tắm. — *maneu aia hajan* tắm nước mưa; *manei ka anak* tắm cho con. § **manei hagei** မာၣ် [Bkt.] đg. tắm rửa, tắm tấp. — *manei hagai ka hach hacih* tắm tấp cho sạch sẽ.

mang မာ [Bkt.] 1 k. mới. — *hu mboh ka mang thau* có thấy rồi mới hiểu; *ai ndom ka nyu ka mang nyu ginaong* anh nói cho hần hần mới giận. § **mang** မာ [Bkt.] 2 đg. tới. — *aia mang halei?* nước tới đâu; *aia mang kaing* nước tới thất lung. § **mang** မာ [Bkt.] 3 k. từ, bằng. — *mang taman* từ xưa; *mang di hia* từ thời xưa; *mang dahlau* từ trước; *mang*

phun từ đầu; *mang ngaok* từ trên; *mang lingiw* từ bên ngoài; *mang rah mai* lâu nay; *mang deh sani* từ trước đến giờ; *wak mang mak* viết bằng mực.

manga မာဂ [Bkt.] d. nòi giống, dòng tộc. — *danuh abih sa manga di lok uni* (AGA) tội cả một nòi giống trên đời này. § **manga wom** မာဂ ဝမ် [Bkt.] d. gia đình. — *planla ka manga wom* thay mặt cho gia đình.

mangak မာဂခ် [Bkt.] đg. giả. — *ngap mangak* giả bộ, giả vờ.

mangih manguw မာဂိခ် မာဂွ [Bkt.] t. thơm tho.

manguw မာဂွ [Bkt.] t. thơm. — *manguw hamac grep nagar* hương thoảng khắp xứ.

mani မာနီ [Bkt.] nay. — *dua harei mani* hai ngày nay.

mania မာနီ [Bkt.] d. trí thức, thức giả.

manik မာနိခ် [Bkt.] d. mùa gặt. — *bilan manik mboh mik mboh wa* (tng) mùa gặt trông thấy (gặp mặt) bà con.

manis မာနိခ် [Bkt.] t. hấp dẫn tươi mát.

manis မာနိခ် [Bkt.] d. kẻ, người, cá nhân. — *sa manuis ndom yau ni, abih jang lac ligaih* (DWM) một cá nhân nói thế này, tất cả mọi người đều ứng thuận.

manosak မာနိခ်ခ် [Bkt.] d. Skt. loài người.

manrah ganraong မာနိခ် ဂာနွ [Bkt.] đg. giường vẫy, ra oai. — *marah garaong nda ka urang huec* giường vẫy tưởng người ta sợ.

mantrak မာနိခ်ခ် [Bkt.] d. thần chú.

mantri မာနိခ် [Bkt.] 1 d. (cũ) cố vấn. § **mantri** မာနိခ် [Bkt.] 2 d. (cũ) thượng thư.

Manuai မာနွ [Bkt.] d. (làng) Ma Nai.

manuel မာနွ [Bkt.] d. xăm quẻ.

manuh မာနွ [Bkt.] 1 d. nùng. — *ngap manuh* làm nùng. § **manuh** မာနွ [Bkt.] 2 d. nét. — *manuh jhak* nét xấu; *manuh siam* tốt nét. § **manuh manang** မာနွ မာန [Bkt.] d. nét na, hạnh kiểm. — *hu manuh manang laik gheh saong thaik* có nét na hợp với vóc dáng.

manuis မာနွခ် [Bkt.] 1 d. Skt. người. — *anak manuis* con người; *jieng manuis* nên người; *manuis hagait ngap yau sau mayaw* con người gì mà hành động như loài cầm thú. § **manuis daok** မာနွခ် သောက် [Bkt.] d. cn **manuis** gia nhân, người ở. — *apah manuis daok* thuê gia nhân. § **manuis** မာနွခ် [Bkt.] 2 d. cn **manuis daok** người ở. § **manuis urang** မာနွခ် ဝမ် [Bkt.] d. người ta. — *manuis urang nao bak jalan* người ta đi đầy đường.

manuk မာနုခ် [Bkt.] d. gà. — *manuk katak* gà cục tác. § **manuk ak** မာနုခ်ခ် [Bkt.] d. gà quạ (ô). § **manuk binai** မာနုခ် ဗိုခ် [Bkt.] d. gà mái. § **manuk buw** မာနုခ် ဗုခ် [Bkt.] d. gáa xám tro. § **manuk glai** မာနုခ် ဂလ [Bkt.] d. cn **manuk tan** gà rừng. § **manuk ina** မာနုခ် ဂ်ခ် [Bkt.] d. gà mẹ. § **manuk kalak** မာနုခ် ကလခ် [Bkt.] d. gà mai hoa. § **manuk mariah** မာနုခ် မာရ [Bkt.] d. gà tía. § **manuk matrem** မာနုခ် မာတြမ် [Bkt.] d. gà chọi. § **manuk mrai** မာနုခ် မြိုင် [Bkt.] d. gà bông. § **manuk mraik** မာနုခ် မြိုင်ခ် [Bkt.] d. gà kiến. § **manuk ri** မာနုခ် ရီ [Bkt.] d. gà ri. § **manuk tan** မာနုခ် တမ် [Bkt.] d. cn **manuk glai** gà rừng. § **manuk tanaow** မာနုခ် တာနောက် [Bkt.] d. gà trống. § **manuk wak** မာနုခ် ဝခ် [Bkt.] d. gà cú.

manun 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪 [Bkt.] d. lời nguyện, lời hứa.

manur 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪 [Bkt.] đg. d. nhảy múa, khiêu vũ.

manyaim 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫 [Bkt.] đg. nhủ. — *mak harek manyaim kabaw* dùng cỏ để nhủ trâu.

manyak 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫 [Bkt.] 1 d. đèn. — *manyak puk* đèn chong; *manyak takai ciim* đèn có bắc nổi; *truc manyak di sang* chong đèn trong nhà. § **manyak** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫 [Bkt.] 2 d. dầu. — *manyak apuei* dầu lửa; *manyak karah* dầu sáp, kem đánh giày. § **manyak cambuai** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] mồm dính mỡ (chỉ người đã được ăn nhiều đồ ngon béo mỡ). § **manyak hangaow** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] d. dầu thông. § **manyak liu** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] d. dầu dừa. § **manyak tamngan** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] d. dầu thầu dầu. § **manyak tanrak** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] d. đèn đuốc (nói chung). — *sup paje o truc manyak tanrak di sang* tối trời rồi mà chẳng thắp đèn đuốc trong nhà. § **manyak truai** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] d. đèn dầu rái. § **Manyak** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫 [Bkt.] 3 d. Xóm Đèn.

manyi 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫 [Bkt.] đg. kêu. — *ciim manyi* chim kêu (hót); *sep manyi* tiếng kêu.

manyim 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫 [Bkt.] đg. dệt, đan. — *manyim lii* đan thúng; *manyim khan bai* dệt vải. § **manyim liwei** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] đg. dệt và quay, dệt (nói chung).

manyum 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫 [Bkt.] đg. uống. — *manyum alak* uống rượu; *manyum aia hader halau (tng)* uống nước nhớ nguồn.

maong 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫 [Bkt.] đg. nhìn, xem, ngó, trông chừng. — *maong urang naong drei* ngó mình ngó ta; *maong jum kabaw* ngó (trông chừng) giùm trâu; *maong pak anak* ngó đằng trước; *maong mboh* nhìn thấy. § **maong akaok** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] 1 đg. trông ngóng. — *yau maong akaok amaik mai mang darak (tng)* như trông ngóng mẹ đi chợ về (như mong mẹ về chợ). § **maong akaok** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] 2 đg. trông, trông cây. — *mangawom ni daok mang akaok pak nuy nan ye* gia đình này chỉ còn trông (cật) vào nó thôi. *oh maong akaok di thei hu* chẳng trông cây vào ai được. § **maong aiek** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] 1 đg. ngó ngang, chăm sóc. — *anak bik o thei maong aiek* con cái chẳng có ai ngó ngang đến. § **maong aiek** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] 2 đg. xem xét. — *bruk nan daok mang aiek wek* việc đó còn xem xét lại. § **maong jieng** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] t. dễ coi, coi được. — *ai kamei nan hu thaik maong jieng* chị ấy có hình dáng dễ coi; *payak tuai siber ka maong jieng hai!* đãi khách sao cho coi được (tươm tất) nhé!. § **maong mboh** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] đg. nhìn thấy, trông thấy. — *brei maong mboh mbaok gep* cho trông thấy mặt nhau. § **maong yau harek** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] xem tựa như cỏ rác, coi nhẹ.

maow 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫 [Bkt.] 1 d. gàu. — *maow jaok aia* gàu múc nước. § **maow** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫 [Bkt.] 3 d. mo. — *maow panang* mo cau. § **maow** 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫 [Bkt.] 2 d. (cây) chàm đen (để nhuộm sợi).

mapaoh 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] đg. đánh lộn. — *anak rinaih gleng kabaw mapaoh gep* trẻ chăn trâu đánh lộn.

maphua kat 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] đg. (id) kết hợp. — *maphua kat dua bha wek saong gep* kết hợp hai khoản lại với nhau.

mar 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫 [Bkt.] d. sinh khí.

maracak 𑜋𑜂𑜫𑜁𑜪𑜁𑜫𑜁𑜫 [Bkt.] đg. (cù). đấu gậy.

marachaong ມາຣາອັງ [Bkt.] d. kỳ đà nước.

maraci ມາຣາຊີ [Bkt.] t. tinh khiết, rõ ràng.

maradhak ມາຣາຊັກ [Bkt.] d. kháng chiến. — *maradhak saong ra jaguk* kháng chiến chống ngoại xâm.

marai ມາຣາຍີ [Bkt.] đg. đến. — *trun marai tel palei pakreng nagar lok ula (DWM)* xuống đến quê hương, cai trị xứ sở trên trần gian.

maraik ມາຣາຍິກ [Bkt.] t. khéo.

marak ມາຣາກ [Bkt.] 1 đg. tranh, giành. — *marak gep ka mbeng* tranh nhau về chuyện ăn.

marak ມາຣາກ [Bkt.] 2 t. bắn, dơ. — *sang marak* nhà bắn. § **marak tachep** ມາຣາກ ຕາຊັບ [Bkt.] t. nhơ nhóp, bẩn thỉu. — *ngap marak tachep palei nagar* làm nhơ nhóp làng xóm; *dom baoh marak tachep* những cái bẩn thỉu.

marakaik ມາຣາກາຍິກ [Bkt.] t. cv **makaik** phần uất, giận dữ.

marakak ມາຣາກາກ [Bkt.] d. tai họa, sự tàn phá.

marakak ມາຣາກາກ [Bkt.] d. hiểm nghèo. — *truh di marakak* thoát khỏi hiểm nghèo.

maranam ມາຣາຣາມ [Bkt.] t. dễ thương.

marang ມາຣາງ [Bkt.] 1 d. cv **mrang** ren. — *marang khan* ren chẵn. § **marang** ມາຣາງ [Bkt.] 2 d. lưới. — *marang pasei* lưới sắt. § **marang ging** ມາຣາງ ຄິງ [Bkt.] d. mờ hóng. — *luk marang ging ka bek darah* bôi mờ hóng cho cầm máu.

maraok ມາຣາອັກ [Bkt.] d. (**haraik**-) dây củ rùa.

maraong ມາຣາອັງ [Bkt.] d. nam. — *daok gah maraong palei* nằm phía nam làng.

marapaoh ມາຣາປາອັງ [Bkt.] đg. **mapaoh** ầu đả.

marasa ມາຣາຊາ [Bkt.] d. cảm giác.

marat ມາຣາຕາ [Bkt.] đg. quyết (lòng); ráng, cố gắng. — *marat sa jalan* quyết một đường; *marat klaoh saong gep* thề quyết cùng nhau; *marat bac* gắng học. § **marat hatai** ມາຣາຕາ ຮາຕາຍີ [Bkt.] đg. quyết tâm, quyết chí. — *hu marat hatai dalam bruk bac* có quyết tâm trong việc học. § **marat masuh** ມາຣາຕາ ມາຊຸ [Bkt.] đg. quyết chiến.

maratak ມາຣາຕາກ [Bkt.] đg. tàn sát (bằng gươm).

marawa ມາຣາວາ [Bkt.] d. kỳ đà. — *marawa dua dalah (tng)* kỳ đà hai lưỡi (độc ác).

marayo ມາຣາຣາຍິ [Bkt.] đg. ẩn tu (trong rừng).

mareng ມາຣາຣັງ [Bkt.] d. bạc chạm.

mari ມາຣີ [Bkt.] d. ống tiêu. — *auak rabap ayuk mari* kéo đàn thổi ống tiêu.

mariah ມາຣາຍາ [Bkt.] t. tía, hồng. — *manuk mariah* gà tía.

mariaik ມາຣາຍິກ [Bkt.] đg. cn **marak** tranh, tranh giành, tranh cướp. — *mariaik hadiip* tranh vợ.

marta ມາຣາຕາ [Bkt.] d. khí hậu.

marup ມາຣາຣຸປ [Bkt.] đg. hóa thân. — *nao marup pak suer* hóa thân về trời.

Maruw ມາຣາວຸ [Bkt.] 1 d. (làng) Bà Râu (Ninh Thuận).

maruw ມາຣາວຸ [Bkt.] 2 đg. ghen. — *hadiip maruw di pathang* vợ ghen chồng.

masak ມາຣາກ [Bkt.] t. hỗn láo. — *masak lo gaok harei urang ataong* hỗn láo quá có ngày bị đánh. § **masak** ມາຣາກ [Bkt.] t. tự phụ. — *urang masak* kẻ tự phụ. § **masak majié** ມາຣາກ ມາຈິຍ [Bkt.] t. độc ác. — *patao masak*

majiá nhà vua độc ác. § **masak majii** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] t. hỗn hào. — *masak majii mak klak, likau haniim baik likei* (AGA) hỗn hào hầy loại bỏ, cầu phúc đức đi anh.

masaong 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] k. phụ, hộ, cùng. — *nao masaong* đi cùng.

masem 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] 2 t. chua. — *masem yau baoh amil* chua như trái me. § **masem** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] 1 t. (mặt) xiu xiu. — *mbaok masem* xiu mặt. § **masem pabah** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] t. chua miệng. — *o hu hala mbeng mboh masem pabah* không có trầu ăn cảm thấy chua miệng. § **masem praik** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] t. chua lè. — *baoh gaal masem praik* trái cóc chua lè.

masiek 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] t. xanh xám.

masik 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] đg. ngập, tràn. — *masik darah* máu tràn lan. § **masik der** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] đg. tràn ngập, tràn khắp. — *aia nduec masik der mblang tanran* nước chảy tràn khắp cánh đồng.

masin 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] d. mắm. — *aia masin* nước mắm; *masin drum* mắm ruốc; *masin kun* mắm mò; *masin hadang* mắm tôm; *masin ritaong* nắm cá đồng; *masin ritak* tương. § **masin masem** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] t. chua cay. — *mbeng jien nyu masin masem lo ah* ăn được tiền của nó chua cay lắm.

masit 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] k. (id) ví như, giá như, giá mà. — *masit lingik juai hajan, dahlak nao taom ai* giá như trời đừng mưa, tôi sẽ đi gặp anh.

masuh 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] đg. chiến đấu. — *masuh mablah nagar* đánh giết giành quê hương; *masuh gep* đánh nhau. § **masuh kalin** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] đg. chiến đấu. — *ama nao masuh kalin* cha đi chiến đấu. § **masuh marak** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] đg. tranh đấu. § **masuh matak** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] đg. đánh giặc (chiến đấu và chém giết).

mat 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. cv **amat** trí. — *hadah mat* sáng trí. § **mat ar** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] d. ý nghĩa. — *bruk salih baruw hu ralo mat ar* việc đổi mới có nhiều ý nghĩa. § **mat sanang** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] d. ý nghĩa. § **mat** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] 2 t. mát. — *angin yuk mat* gió thổi mát; *mat tangin* mát tay; *sep ndom mat tung* lời nói làm mát lòng.

mata 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. món. — *klau mata kaya mbeng* ba món ăn. § **mata** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] 3 d. thú, loại. — *mata pajaih* loại giống; *mata kayau* loại cây.

mata 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] lạnh, mắt tò, mắt. — *mata plek likuk* mắt mù; *mata lanung* mắt lươn; *mata bang* mắt lòa (viễn thị); *mata palel* mắt cận thị; *ruak mata* nhắm mắt, đau mắt; *dua gah mata* cặp mắt, đôi mắt; *aia mata* nước mắt; *aih mata* ghen mắt; *mata kaliek* mắt lênh; *mata hadah* mắt lạnh, mắt tò, mắt. § **mata** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] 4 d. diện, mặt. — *klau mata* tam giác; *pak mata* tứ diện; *sang ni hu dua mata* nhà này có hai mặt. § **mata akhar** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] d. mặt chữ. — *o thau krân mata akhar* chưa biết mặt chữ. § **mata dhaong** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] d. lưỡi dao. § **mata hatai** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. huệ nhãn; cốt tủy. — *mboh dalam mata hatai* nhìn thấy qua huệ nhãn (con mắt sáng suốt có tác dụng hướng dẫn, dẫn dắt); *ndom dalam mata hatai* nói trúng điều cốt tủy (hiểu cốt tủy vấn đề mà nói). § **mata hatai** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] 2 d. thâm tâm. § **mata idung** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] d. mặt mũi, sắc diện, diện mạo. — *ka thau mata idung urang nan yau halei* chưa biết mặt mũi người ấy ra sao. § **mata ikan** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] d. cầu cá, mắt cá (hạt cầu hình mắt có nơi

vết giẫm phải gai ở bàn chân). — *juak daruai blaoh jeng mata ikan* giẫm phải (đạp) gai bị làm mất cá. § **mata kagaik** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. răng cửa. § **mata kayau** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nút gỗ, mắt cây. § **mata laiy** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **mata takai** mắt cá chân. § **mata pik mata mblak** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] tng. mắt nhắm, mắt mở. § **mata sang** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nhà cửa. — *nao o thau mata sang* đi không biết tới nhà cửa. § **mata takai** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mắt cá chân.

matah 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. sống, xanh, dở dang, chưa chín. — *baoh matah* trái xanh; *njem matah* rau sống; *kaya matah* đồ sống; *mbeng matah* ăn sống; *bruk daok matah blaoh main* công việc còn dang dở mà lo chơi. § **matah lah** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. non nớt, quá non, còn quá sống. — *lisei daok matah lah yau ni blaoh mbeng* cơm còn sống như thế mà đã ăn.

matai 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] chết. § **matai aait** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. chết tiết. § **matai bhaw** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chết không ai biết (không được làm phép lúc chết, theo quan niệm dân gian). § **matai daing** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chết tươi. § **matai di aek** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chết đói. § **matai di deng** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chết cứng. — *matai di deng di daok (tng)* chết đứng, chết ngò. § **matai diip** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. sống chết. — *matai diip saong gep* sống chết với nhau. § **matai jien** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chết tiền, phí của. — *matai jien, matai padai* chết tiền phí thóc. § **vmatai klaoh thraiy** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. chết là hết nợ. § **matai lihik** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chết chóc. — *aek lipa matai lihik* đói khát chết chóc. § **matai lihin** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chết không lành. § **matai lisei** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. toi cơm, vô ích. — *raong nyu ka matai lisei* nuôi nó cho toi cơm. § **matai mathuk** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nửa tỉnh, nửa mê, chập chờn. — *ndih matai mathuk* ngủ nửa tỉnh, nửa mê. § **matai ngaing** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chết cứng. § **matai ngaiw** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chết ngất. § **matai prén** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phí sức. — *ngap ka matai prén* làm cho phí sức. § **matai rinaih** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chết yếu, chết trẻ, chết non. — *kaphuer lo maca matai rinaih min!* sống bất nhân quá kéo mà chết trẻ đó!.

matak 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] p. may ra, họa may. — *nyu nao duah kabaw matak gaok* nó đi tìm trâu họa may gặp, nó đi tìm trâu may ra thì gặp.

matéh 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. nửa. — *matâh jalan* nửa đường; *matâh malam* nửa đêm; *matâh harei* nửa ngày; *aia matâh jek* nước nửa lu. § **matéh matéh** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] nửa...nửa. — *matâh biak matâh main* nửa đùa, nửa thật; *matâh si nao matâh si daok* nửa muốn đi, nửa muốn ở. § **matéh nuec** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. dang dở, nửa chừng. — *klaoh yaot matâh nuec (tng)* nửa đường đứt gánh.

matéh 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. phạt lòng, chạm tự ái. — *ndom yau nan nyu matâh tung tian lo* nói thế hấn phạt lòng lắm đấy. § **matéh karang** 𑜋𑜰𑜫 𑜁𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bất bình.

matei 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. ngọc, đá quý. — *karah matei* nhẫn bằng đá quý; *matei mariah* ngọc bích.

matei 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. cách đánh trò chơi (makhé).

mathaik 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. có đáng. — *ngap mathaik* làm đáng.

mathaw 𑜋𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] đg. chửi, gây gổ. — *hu ndom ka hu klao, hu mathaw ka hu ginaong (tng)* có nói mới có cười, có chửi mới có hờn.

mathem 𑜋𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] đg. đắp. — *mathem khan* đắp chăn.

mathik matak 𑜋𑜂𑜫𑜃 𑜋𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] đg. cầu cạnh, nhờ vả. — *mathik matak di urang mada* cầu cạnh người giàu.

mathik 𑜋𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] đg. sơn. — *mithik ber* sơn màu; *mathik aia marat* sơn nước sơn.

mathraiy 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] đg. vay. — *brei mathraiy* cho vay; *brei mathraiy to hajung* cho vay để hưởng lợi.

mathrum 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂 [Bkt.] đg. rậm rạp, rậm, sai. — *kayau mathrum* cây rậm rạp; *mathrum baoh* sai trái.

mathrum tambang 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂 [Bkt.] t. an khang thịnh vượng. — *manga wom mathrum tambang* gia đình an khang thịnh vượng.

mathuh 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂 [Bkt.] d. chồn đèn.

mathukik 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] t. bệnh hoạn.

mathut 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂 [Bkt.] d. đàn kéo, vĩ cầm.

mathuw 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂 [Bkt.] đg. hiểu biết. — *ni si mang mathau lei ka sakarai dak rai (DR)* này đây có hiểu biết về cổ thư, biên niên sử.

mati 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂 [Bkt.] 1 đg. mơ tưởng.

mati 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂 [Bkt.] 2 đg. kệ, mặc kệ. — *mati nyu* kệ nó, mặc kệ nó.

matian 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] đg. mang thai, có mang. — *matian kacua* mang thai con đầu; *matian hu klau bilan* mang thai được ba tháng. § **matian huang** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂 [Bkt.] đg. chữa hoang. — *kamei tian hoang* đàn bà chữa hoang.

matrak 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] đg. cứu mang, nặng tình. — *than saai matrak dua bira, bira ka tanâh riya, bira ka meyut (ABC)* thân anh đôi vai nặng tình, một nửa dành cho quê hương, một nửa dành cho người thương.

matrem 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] đg. đá. — *manuk matrem gep* gà đá nhau.

matri 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] 1 d. quân cận thân.

matri 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] 2 đg. thông đồng, liên hiệp. — *matri dalam bruk ngap mbeng praong* liên hiệp trong việc làm ăn lớn.

matuah 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] t. (id) hoàn chỉnh, toàn diện. — *kamei matuah* đàn bà toàn diện.

matuaw 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] t. thuận, được. — *thun ni matuaw padai* năm nay được mùa. § **matuaw drep** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] t. phát đạt (về của cải). — *nao ut matuaw drep biak (PTM)* đi về phương bắc phát đạt về đường làm ăn. § **matuaw haniim** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] t. phúc lộc. — *tadhew thuk siam matuaw haniim* chúc an khang phúc lộc. § **matuaw tambang** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] t. sung túc, thịnh vượng. — *mbeng anguei matuaw tambang* sung túc của cải.

matuei 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] t. mồ côi (cha hay mẹ). — *matuei amaik* mồ côi mẹ; *matuei ama* mồ côi cha. § **matuei madher** 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] t. côi quả, côi cút. — *daok matuei madher sa drei* sống côi cút một mình.

matuw 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] d. rể, dâu. — *ataong matuw biluw anak (tng)* đánh rể thì con sẽ ở góa; *matuw kamei* nàng dâu; *matuw likei* chú rể.

mawang 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] đg. cv **pawang** bao vây. — *mawang mak* vây bắt.

mawar 𑜋𑜂𑜫𑜃𑜂𑜫𑜃 [Bkt.] đg. thay phiên, thay ca. — *mawar gep khik sang* thay phiên nhau giữ nhà.

maya ມາຍ [Bkt.] d. ảo ảnh, ảo giác.

mayah ມາຍາ [Bkt.] k. cv **yah**. — *mayah lingik di hu hajan o dahlak mai* nếu trời không có mưa thì tôi đến; *mayah dahlak mai sumu ye dahlak ngap* nếu tôi đến kịp thì tôi làm. § **mayah pagap** ມາຍາ ປາກັບ [Bkt.] k. giả dụ, ví phỏng. — *mayah pagap dahlak o mai, ai nao baik* giả dụ tôi không tới, thì anh cùng cú đi.

mayai ມາຍາຍ [Bkt.] đg. (ChG) nói chuyện. — *mayai saong gep* nói chuyện với nhau.

mayaih ມາຍາຍໄ [Bkt.] đg. khoe. — *mayaih drep ar khoe* của cái; *mayaih khan aw biruw* khoe quần áo mới. § **mayaih rup** ມາຍາຍໄ ຮຸບ [Bkt.] đg. hành diện. — *mayaih rup saong aia lingiw* hành diện với nước ngoài.

mayait ມາຍາຍໄຕ [Bkt.] d. cn **pater** xác chết.

mayao ມາຍາຍໄອ [Bkt.] đg. khen. — *thei jang takrâ urang mayao* ai cuong thích được khen; *mayao po Ong biak jak, sa baik jagak nao tok gireh* (DN) khen po Ông khôn thật, (mang) một cây chà gặt đi luyện phép thần thông.

mayau ມາຍາຍໄ [Bkt.] t. song song. — *jalan mayau* đường song song.

mayaw ມາຍາຍໄວ [Bkt.] d. (con) mèo. — *mayaw pah takuh* mèo vồ chuột.

mayeng ມາຍາຍໄງ [Bkt.] d. (tg) chỗi tống (lễ rija).

mayok ມາຍາຍໄກ [Bkt.] p. cùng (cho có bạn). — *mai ndih mayok* đến nằm cho có bạn.

mayut ມາຍາຍໄຕ [Bkt.] 1 d. tình bạn hữu, tình ái, tình. § **mayut** ມາຍາຍໄຕ [Bkt.] 3 đg. kết liên, liên minh. § **mayut mayau** ມາຍາຍໄຕ ມາຍາຍໄວ [Bkt.] đg. yêu, yêu đương. — *dua urang mayut mayau saong gep* hai người yêu nhau. § **Mayut** ມາຍາຍໄຕ [Bkt.] 2 d. (ariya-) tên một tác phẩm trữ tình Chăm.

mba ມ [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ hai mươi tám của bộ chữ *Akhar thrach*.

mbac ມບ [Bkt.] đg. banh ra, mở to ra. — *mbac mata blaoh maong* mở to mắt ra mà nhìn.

mbai ມບ [Bkt.] đg. hiến, dâng. — *mbai ka po* hiến cho thần. § **mbai tabuh** ມບ ຕາບູ [Bkt.] đg. dâng chuộc (nợ thần). § **mbai padaong** ມບ ປາດາງ [Bkt.] đg. dâng cúng (để cầu xin thần thánh). — *mbai padaong di aluah tala* dâng cúng nơi thánh thần. § **mbai likau** ມບ ລີກົວ [Bkt.] đt. cầu xin. — *mbai likau pieh hu anak* (dâng thần) cầu xin được có con. § **mbai suan** ມບ ສູນ [Bkt.] đg. đổi mạng. — *mbai suan ka anak daok kala* đổi mạng cho con (để con) được sống thay.

mbaih ມບໄ [Bkt.] đg. sút, bẻ, vỡ. — *mbaih idung* sút mũi; *kau ataong mbaik mbaok* tao đánh bể mặt. § **mbaih mbaoh** ມບໄ ມບົວ [Bkt.] t. sút mẻ. — *mak dom baoh pangin mbaik mbaoh nao klak* lấy mấy cái chén bị sút mẻ bỏ đi.

mbaik ມບໄກ [Bkt.] 1 d. cây, con. — *dua mbaik njuh* hai cây củ; *klaui mbaik daong* ba con dao. § **mbaik** ມບໄກ [Bkt.] 2 d. dấu hiệu. — *pambaik* ra dấu, ra hiệu. § **mbaik** ມບໄກ [Bkt.] 3 đg. mặc. — *mbaik taripha* mặc quần. § **mbaik gai naong** ມບໄກ ຂາຍ ນາງ [Bkt.] d. cây đòn gánh (đơn vị ước tính độ cao trong dân gian). — *aia harei tagok sa mbaik gai naong paje* mặt trời đã lên một cây đòn gánh rồi (ý nói đã lên cao rồi).

mbaik ມບໄກ [Bkt.] 4 đg. đồn. — *hamit urang mbaik* nghe người ta đồn. § **mbaik kataik** ມບໄກ ກາຕົກ [Bkt.] đg. đồn đại. — *juai peng urang mbaik kataik* chớ nghe người đồn đại. § **mbaik** ມບໄກ [Bkt.] đg. kêu. —

pabaiy daok mbaik dalam puh takak (cd) con dê con kêu trong nường rây.

mbaing 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. kêng. — *gai mbaing* cây đánh kêng.

mbait 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (chim) quành quạch.

mbait 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. đơn giản, dễ uốn nắn. — *anak rinaih mbait* trẻ con dễ uốn nắn.

mbak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lây, lan tới. — *mbak ruak di gep* lây bệnh cho nhau; *mbak katel* lây ghẻ; *apuei mbeng mbak mai* lửa cháy lan tới.

mbak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. mặn. — *aia thik mbak* nước biển mặn; *lai aia masam mbak* nêm canh chua mặn. § **mbak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. ngon. — *pakaw mbak* thuốc ngon; *alak mbak* rượu ngon. § **mbak tarak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. hăng, hăng hái. — *ndom puec mbak tarak* ăn nói hăng hái. § **mbak tarak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. căng thẳng. — *ngap mbak tarak* làm căng thẳng. § **mbak tarak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t. mặn mà. — *kalik juk jak mbak tarak* da ngăm đen mặn mà.

mban 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chm. một dụng cụ khung cửi. § **mban** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. phiên. — *rabha mban* phân phiên; *yah mban* bài phiên. § **mban** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. bàn. — *mban ciak pakaw* bàn xác thuốc.

mbaoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. moi, khoét. — *takuh mbaoh labang* chuột moi lỗ. § **mbaoh tra** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đóng dấu. — *sarak angan blaoh mbaoh tra* ký tên và đóng dấu.

mbaok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. mặt. — *aia mbaok* nét mặt; *ruw thu mbaok* buồn héo mặt. § **mbaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. cạnh, bên, mặt. — *mbaok ni tapak pajé* bên này thẳng rồi. § **mbaok chuai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mùi đất. § **mbaok mata** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mặt mày, tai mắt, thể diện. — *urang hu mbaok mata dalam palei* người tai mắt trong làng; *mbaok mata malak pak* mặt mày lem luốc. § **mbaok pasa** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vết nói. § **mbaok rimaong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cỏ) mặt hổ (một loại cỏ).

mbaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhằm, ngắm đích. — *mbaong tapak* ngắm thẳng đích.

mbaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. vun, được chất đầy, đồ đầy. — *pangin lisei mbaow* chén cơm vun; *mbaow lo maca haok* vun quá kéo đồ đó. § **mbaow jraow** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đầy vun, đầy có ngọn, tràn trề. — *tuh padai mbaow jraow lii* đồ lúa đầy thúng.

mbar 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. quán. — *ala mbar di takai* quán vào chân. § **mbar akaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chm. vắn đầu (trầu). — *mak talei mbar akaok kabaw* dùng dây vắn đầu trầu. § **mbar jih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ví kết vào chân của đàn ông. § **mbar macak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. (DWM) quán chặt. — *klen mbar macak rup kabaw* trần quán chặt lấy thân trầu. § **mbar marang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ren kết vào chân của đàn ông.

mbat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (njem-) dây hoa bát. — *aia habai njem mbat* nước canh rau hoa bát.

mbaw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cái bào. § **mbaw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. bào. — *mbaw kayau* bào gỗ.

mbek 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. uốn; vuốt. — *mbek asar wah* uốn lười câu; *mbek rup* uốn mình; *mbek biluw kang* vuốt râu.

mbeng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cn **baoh mbeng** cửa. — *peh mbeng* mở cửa; *mbeng sang muk* cửa phòng trong. § **mbeng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. lần. — *sa mbeng*

hader tel taha một lần nhớ tới già; *ndom sa mbeng blaoh kadaok* nói một lần rồi thôi. § **mbeng** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 3 đg. ăn. — *o hu bu si mbeng* không có cháo mà ăn *mbeng jien urang* ăn tiền người ta. § **mbeng** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 4 đg. cháy. — *apuei mbeng sang* lửa cháy nhà; *pandiak mbeng mbaok* nằng cháy (da) mặt. § **mbeng anguei** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. gia thất. — *jieng mbeng anguei* thành gia thất. § **mbeng anguei** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. của cải, tài sản. — *ngap mbeng anguei* làm ăn (làm nên gia tài); *o thau khik mbeng anguei* chẳng biết giữ gìn của cải. § **mbeng én** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ăn nhín; tiết kiệm. — *mbeng ân pieh ngap mada* ăn nhín để làm giàu. § **mbeng aia mata** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] nuốt nước mắt, đau khổ. § **mbeng auen** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ăn mừng. — *nao ikak jamaow mai mbeng auen* đi buôn gặp may về ăn mừng; *mbeng auen ka anak* ăn mừng cho con. § **mbeng aih tagei** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. keo kiệt. — *manuis mbeng aih tagei* kẻ keo kiệt. § **mbeng kiem** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ăn dè, ăn nhín. § **mbeng klaik** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ăn vụng. § **mbeng klaik mbeng sawah** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. ăn vụng ăn chùng. § **mbeng glai matah** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. ngoại tình. — *kamei mbeng glai matah* đàn bà ngoại tình. § **mbeng ngaok daok dahlau** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. ăn trên ngồi trốc. § **mbeng jang** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cửa ngõ. — *mbeng jang tama sang* cửa ngõ vào nhà; *juak mbeng jang* bước vào (đạp) cửa ngõ. § **mbeng daok** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ăn ở. — *mbeng daok sang urang blaoh ndom bilei urang* ăn ở nhà người ta lại nói xấu người ta. § **mbeng bu pandiak** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. ăn vội, ăn nóng (ăn cháo nóng); cơ hội. § **mbeng bet** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ăn vật. — *rinaih mbeng bet* trẻ ăn vật. § **mbeng baoh** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lên đậu. — *anak kamar mbeng baoh* h6ai nhi lên đậu. § **mbeng main** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ăn chơi. — *trun ding mbeng main* xuống phố ăn chơi. § **mbeng manyum** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. ăn uống. § **mbeng manyum** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. đám cưới. — *ngap mbeng manyum ka anak kamei* tổ chức đám cưới cho con gái. § **mbeng maok** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ăn ngòm ngòm. § **mbeng rilaow** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ăn thịt. — *ban mbeng rilaow manuis* thàng ăn thịt người (hung bạo). § **mbeng war** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ăn qua ngày. — *ngap mbeng war* làm ăn qua ngày; *nduec mbeng war* chạy ăn từng bữa. § **mbeng sar kik** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] ồm vặt, đau vặt. — *kal daok asit anak mbeng sar kik* lúc còn bé con hay ồm vặt. § **mbeng hawei** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ăn đòn. — *nao main mai mbeng hawei* đi chơi về bị ăn đòn. § **mbeng huak** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ăn uống (nói chung). — *mbeng huak blaoh nao ngap* ăn uống xong rồi đi làm.

mbiah 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. vừa, đủ. — *mbiah si maong* vừa mắt; *tuh dom nan mbiah je* rót bao nhiêu đó đủ rồi.

mbien 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. (V) ghi, biên.

mbit 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 đg. trám. — *mbit tagei* trám răng. § **mbit** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. trắng. — *jaluk mbit* bát trắng (men).

mblac 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 đg. hứng nắng. — *lingik mblac mai* trời hứng nắng. § **mblac** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 t. sáng. — *kalik mblac* nước da sáng.

- mblah** 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] đg. bắt chước. — *mblah di urang* bắt chước người khác; *ndom mblah* nói theo (nói bắt chước); *kan si mblah hu* khó mà bắt chước được.
- mblaih** 𑜋𑜧𑜨𑜩 [Bkt.] d. một loại dây leo có trái ăn được.
- mblait** 𑜋𑜧𑜨𑜩 [Bkt.] đg. hoảng. — *kabaw juai mblait di dara (DN)* trâu chó thấy gái mà hoảng. § **mblait mblait** 𑜋𑜧𑜨𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩 [Bkt.] t. lấp lánh. — *riyak pandiak jalan raya trun mblait mblait (A)* làn sóng ánh nắng chiếu xuống đường thôn sáng lấp lánh.
- mblaiy mblaow** 𑜋𑜧𑜨𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩𑜩 [Bkt.] đg. thập thò. — *mblaiy mblaow likuk bambeng* thập thò sau cánh cửa.
- mblak** 𑜋𑜧𑜨𑜩 [Bkt.] đg. mở. — *mblak mata* mở mắt; *mata pik mata mblak (tng)* mắt nhắm mắt mở.
- mblan** 𑜋𑜧𑜨𑜩 [Bkt.] t. đâm, đâm đâm. — *tmaong mblan* ngó đâm đâm. § **mblan mblan** 𑜋𑜧𑜨𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩 [Bkt.] t. đâm đâm. — *maong gep mblan mblan* ngó nhau đâm đâm.
- Mblang Kacak** 𑜋𑜧𑜨𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩𑜩 [Bkt.] d. (làng) Phước Đồng (Ninh Thuận). § **Mblang Kathaih** 𑜋𑜧𑜨𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩𑜩 [Bkt.] d. (làng) Phát Thế (Ninh Thuận). § **Mblang Sar** 𑜋𑜧𑜨𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩 [Bkt.] d. một địa danh ở vùng Phan Rí (SPK). § **Mblang Haluh** 𑜋𑜧𑜨𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩 [Bkt.] d. một địa danh vùng Phan Rí (SPK).
- mblang** 𑜋𑜧𑜨𑜩 [Bkt.] 1 d. sân. — *pambu padai di mblang* phơi lúa ngoài sân; *mblang pajuak* sân đập lúa. § **mblang** 𑜋𑜧𑜨𑜩 [Bkt.] 2 d. bên ngoài. — *nao main pak mblang* đi chơi bên ngoài; *daok di mblang* ngồi bên ngoài. § **mblang katang** 𑜋𑜧𑜨𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩 [Bkt.] d. sân bãi. — *tabiak nao bitruh mblang katang blaoh main* đi ra ngoài sân bãi mà chơi; *bak mblang bak katang* đầy sân đầy bãi. § **mblang kala** 𑜋𑜧𑜨𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩 [Bkt.] d. lán sỏi, khoảng đất trống giữa rừng, giữa đồng trống. § **mblang padang** 𑜋𑜧𑜨𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩 [Bkt.] d. lán trống (có cả giang, cát lồi). § **mblang macuw** 𑜋𑜧𑜨𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩𑜩 [Bkt.] 1 t. phát đạt. — *ngap mbeng mblang macuw* làm ăn phát đạt. § **mblang macuw** 𑜋𑜧𑜨𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩𑜩 [Bkt.] 2 t. (cũ) cơ cực, thiếu thốn. § **mblang masuh** 𑜋𑜧𑜨𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩 [Bkt.] d. chiến địa, chiến trường. — *ataong kalin di mblang masuh* đánh giặc ngoài chiến trường. § **mblang hamu** 𑜋𑜧𑜨𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩 [Bkt.] d. đồng ruộng. — *nao rah mblang hamu* đi dạo ngoài đồng.
- mblaoh** 𑜋𑜧𑜨𑜩𑜩 [Bkt.] d. ruồi trâu.
- mblaong** 𑜋𑜧𑜨𑜩𑜩 [Bkt.] đg. trời. — *nyuk klau harei oh mblaong tagok (DN)* lặn ba ngày rồi mà chẳng thấy trời lên.
- mblaow** 𑜋𑜧𑜨𑜩𑜩 [Bkt.] đg. nhú, nhô; lồi, ló, hỏ. — *mblaow tagok dalah aia* nhô lên mặt nước; *biruw mblaow mai* mới nhú lên; *padep akaok mblaow iku (tng)* giấu đầu lồi đuôi. § **mblaow nyup** 𑜋𑜧𑜨𑜩𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩𑜩 [Bkt.] đg. nhấp nhô, lấp ló. — *gilai mblaow nyup di krâh tathik* thuyền nhấp nhô giữa biển; *mblaow nyup di baoh mbeng* lấp ló ngoài cửa. § **mblaow mbut** 𑜋𑜧𑜨𑜩𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩𑜩 [Bkt.] đg. lấp ló.
- mblat mblat** 𑜋𑜧𑜨𑜩𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩𑜩 [Bkt.] t. cv **mblait mblait** long lanh, lóng lánh. — *pandiak klak trun aia mblat mblat* ánh nắng chiếu lên mặt nước lấp lánh.
- mblek mblek** 𑜋𑜧𑜨𑜩𑜩𑜩 𑜋𑜧𑜨𑜩𑜩𑜩 [Bkt.] t. lấp lánh. — *mâh tanrak hadah mblek mblek* vàng sáng lấp lánh; *bingu ula mblek mblek di tanrak pandiak* da rần lấp lánh dưới ánh nắng.

mbheng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nghiêng. — *gaok mbheng* nôi nghiêng; *ndih mbheng* nằm nghiêng. § **mbheng mblang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] t. ngã nghiêng, nghiêng ngã. — *urang mabuk alak nao mbheng mblang* người say rượu đi ngã nghiêng. § **mbheng mbheng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nghiêng nghiêng. — *angin ba hajan lipih laik mbheng mbheng* (A) mưa lất phất, gió thổi rơi nghiêng nghiêng.

mblom 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nùng. — *ngap mblom saong amaik* làm nuong với mẹ.

mbluak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. hơn, trội. — *mbeng mbluak di urang* ăn trội hơn người khác.

mblung 𑜇𑜨 [Bkt.] 1 đg. ngộp. — *athak mblung* ngộp khó. § **mblung** 𑜇𑜨 [Bkt.] 2 đg. (chết) đuối. — *matai di aia mblung* bị chết đuối; *o thau luai o maca mblung ye* không biết bơi (mà bơi) kéo chết đuối đó!. § **mblung rakak** 𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. ghen ngào. — *mblung rakak dalam tian* trong lòng ghen ngào. § **mblung rakak** 𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. ngọt ngạt. — *daok ralo drei dalam sang ganik mblung rakak* ở nhiều người trong căn nhà hẹp làm cho ngọt ngạt.

mboh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thấy. — *maong mboh* nhìn thấy; *dahlak maong mboh saai* tôi nhìn thấy anh; *duah o mboh* tìm không thấy. § **mboh dreh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hiện thực. — *bruk mang liwik tel ni hu mboh dreh* việc từ xưa nay đã thành hiện thực. § **mboh maik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. cn **mboh amaik mboh ama** thấy bà, hết sức, rất. § **mboh amaik mboh ama** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. cv **mboh amaik** thấy ông bà ông vải. — *pandik mboh amaik mboh ama* đau thấy ông bà vải.

mbom 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (V) bom. — *palaik mbom* ném bom.

mbon 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đóng. — *sa mbon* một đóng.

mbong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. trắng. — *bah daning haluk mang ber mbong* quét tường bằng màu trắng. § **mbong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. sạch. — *bah sang mbong* quét nhà sạch; *abih mbong* hết sạch. § **mbong kaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. trắng bạch, hết sạch. § **mbong mbac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. sạch sành sanh. — *abih mbong mbac* hết sạch sành sanh.

mbrah 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vẩy, rẩy (rảy). — *mbrah latah taprah nao rảy* con đĩa vẩy đi.

mbrai 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. củ đắng, củ nằng đắng. — *khing ka diip mbeng brai, khing ka matai mbeng bu yaman* (tng) cầu sống thời uống củ đắng. muốn chết thời hãy ăn chè. § **Mbraik** 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. tục danh của vua Debita Suer.

mbraik 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t.бет, kèm nhèm. — *mata mbraik* mắt kèm nhèm.

mbrang 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hùng đông. — *lingik biruw mbrang* trời mới hùng đông.

mbraow 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khá, trội hơn. — *anit tacaow mbraow di anak* (tng) thương cháu trội hơn con; *ban asit nan mbeng mbraow* thằng nhỏ ăn được khá; *ngap mbeng o mbraow* làm ăn không khá lên.

mbré 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) giăng.

mbrec 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. rậm. — *glai mbrec* rừng dày (chằng chịt); *mbul krâm mbrec* khóm tre rậm (nhiều nhánh nhỏ).

mbrek 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. bản, nhóp, rít. — *mbuk mbrek* tóc bản và rít.

mbrem 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tên. — *mbrem bilang* tên thường; *mbrem akam* tên (có tẩm thuốc) độc.

mbréng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hén. — *aia mbrâng* nước canh hén.

mbrok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cn **amu** búa.

mbruy mbruy 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. (mưa) phùn, lâm dâm. — *hajan mbruy mbruy* mưa lâm dâm.

mbuah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trách. — *mbuah di ai juai* đừng trách chị nhé. § **mbuah kar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trách móc, than trách. — *mbuah kar dui rup min likei* (AGA) trách móc (người) thì tội cho thân phận mình thôi; *mbuah kar di anak* than trách con. § **mbuah galuah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trách cứ. — *mboh gek o blaoh mbuah galuah gep* chẳng có gì mà trách cứ nhau.

mbuai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đồ đồ. — *muk mbuai* bà mụ.

mbuak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ăm ỉ. — *ngap mbuak dalam sang* làm ăm ỉ trong nhà.

mbuen 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. tập, quyển. — *hadom mbuen tapuk* mấy tập sách. § **mbuen** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. đòi. — *mbuen hala* đòi trầu; *deng ngaok mbuen maong trun* đứng trên đòi nhìn xuống. § **mbuen palao** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hòn đảo. — *dom mbuen palao deng di krâh kulidong* những hòn đảo giữa đại dương. § **mbuen** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. khấn. — *mbuen yang* khấn thần, hứa với thần; *mbuen nde kabaw* hứa (tối) con trâu. § **mbuen** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 4 t. dễ. — *bruk nan jang mbuen si ngap min* việc đó làm cũng dễ thôi; *kadha katih mbuen* bài toán dễ. § **mbuen mbiah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. giản dị. — *manuh diip mbuen mbiah* lối sống giản dị. § **mbuen lagaih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. thuận lợi. — *mbuen lagaih ka bruk ngap mbeng* thuận lợi cho việc làm ăn. § **mbuen hacih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. thanh đạm. — *sa rai diip mbuen hacih* một cuộc sống thanh đạm.

mbuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. đóng. — *mbuk padai* đóng lúa; *tuh harek sa mbuk* đồ rác một đóng.

mbuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. tóc. — *leh mbuk* xòa tóc; *taha klaok mbuk* già bạc đầu (tóc); *o daok sa arak mbuk di akaok* chẳng còn một sợi tóc trên đầu. § **mbuk mbrec** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đầu tóc, tóc tai.

mbul 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lùm bụi. — *mbul kayau* lùm cây; *mbul harek* bụi cỏ.

mbung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vựa lúa.

mbut 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cây viết, bút. — *mbut wak akhar* bút viết chữ; *akaok mbut halei, talei akhar nan* (tng) ngọn bút nào dòng chữ nấy. § **mbut aia cawait** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. viết mực. § **mbut tamrak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. viết chì. § **mbut mac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bút máy. § **mbut biluw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. viết lông.

mbuw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hôi. — *mbuw cawah* hôi ăm; *mbuw kil* hôi nách; *mbuw ap* hăm.

mei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **adei** em. — *mei ley* em ơi; *mei kau* em tao.

mel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đùn phía trong. — *ajah mel* đong đùn phía trong hang.

mem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. **mum** bú. — *klak mem* bỏ bú; *paac mem* cai sữa.

men 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đọc lời thần chú.

meng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lu. — *meng padeng aia* lu đựng nước.

mia 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. khía. — *mia patak* khía xa cán bông.

miek 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tém. — *miek padai di pabah jak* tém lúa ở mép gĩa. § **miek cambuai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chùi mỏ. — *mbeng blaoh miek cambuai* ăn xong chùi mỏ.

mieng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. mép. — *mieng cambuai* mép miệng. § **mieng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (jem-) tò vò.

miet 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] p. mãi. — *nao miet* đi mãi; *daok miet* còn mãi. § **miet miet** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] p. mãi mãi. — *daok kandaong miet miet* tồn tại mãi mãi.

Mih Ai 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. My Ê.

mih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tr. mà, chó. — *hu mih* có mà; *thaoh mih* không có gì đâu; *dahlak thau mih* tôi biết chó.

mik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cô, dì. § **mik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. chú (em trai của cha). § **mik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d. cậu. § **mik cei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. em trai của cha. § **mik kamuen** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chú cháu. § **mik nai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. em gái của cha. § **mik wa** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chú bác. — *ndom puech anaih saong mik wa* nói năng khiêm nhường với chú bác.

mil 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **amil** cây me.

mimai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ChG. bà góa, góa phụ.

mimaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. con muỗi mắt.

min 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. chính. — *dahlak min ngap bruk nan* chính tôi làm việc đó. § **min** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 k. tr. mà, chó, thôi, nhưng. — *hu min* có mà; *thaoh min* không có gì đâu; *hu duah min o mboh* có tìm nhưng không thấy.

Mohamat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. Mahomet.

mong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cv **among** chỉ họ. — *dalam gep dahlak hu klau mong* trong gia tộc tôi có ba chi họ. § **mong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. giòng. — *mong paseh* giòng thấy Xế.

Mosa 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. Maisen.

mrai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. sợi, chỉ. — *mrai praong arak* chỉ to sợi; *mrai anaih* chỉ the; *mrai liman* chỉ sống; *mrai kabuak* chỉ tơ; *traow mrai* quay sợi.

mrang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **marang** lưới, ren.

mu 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cát lồi. — *mu karan* cát lồi trắng; *aia mu* nước cát lồi; *mu tapei* xà bông. § **mu** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. con mối. — *mu pandik* mối ăn. § **mu katuec** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (con) mối đất. § **mu haraik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (con) mối dượ.

muh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. răng nanh. — *muh liman* răng nanh voi.

muk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bà. — *muk daok jhik aw* bà còn may áo; *muk taha nan* bà già đó. § **muk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. bà. — *muk seng thei?* bà là ai?; *muk juai nao atah juai nyâk* bà chó đi xa nhé. § **muk ket** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bà sơ. § **muk kei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ông bà tổ tiên. — *krung adat mang muk kei, kuc nao palei lac o sanak (PC)* đạo lý ông bà ngàn xưa, đem (hốt) đi bán bảo rằng không thiêng nữa. § **muk kaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bà cố. § **muk ndua alak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (id) bà dâng rượu (lễ hạ điền). § **muk pajuw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bà bóng. § **muk buh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bà đom. § **muk mbuai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bà mụ. § **muk rija** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tg. vù nữ lễ rija.

muk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. kín. — *daok dalam aduk muk* ở trong buồng kín.

mul 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 chm. châu. — *buh mun* bỏ châu (để tính đếm số lượng gia lúa khi đong). § **mul** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. lú, nhú. — *mata pajaih mul tagok di tanah* hạt giống nhú lên khỏi mặt đất.

mula မူလာ [Bkt.] d. ngày xưa, trước đây. § **mula phun** မူလာ ပွန် [Bkt.] d. khỏi thủy. — *mang mula phun* từ khỏi thủy.

muleng မူလင် [Bkt.] đg. thương hại. — *o dak muleng* không hề thương hại. § **muleng ka** မူလင် က [Bkt.] p. (id) ngay tức thì.

multal မူလာတာ [Bkt.] d. nguyên thủy.

mum မူမ် [Bkt.] đg. cv **mem** bú. — *pok nao yaong mum* ẵm đi bú nhò; *mum aia tathau amaik* bú sữa mẹ.

mumin မူမိမ် [Bkt.] d. tín đồ Hồi giáo.

mun မူမ် [Bkt.] d. mụn. — *caih mun* nặn mụn; *mun phik* mụn độc.

mur မူ [Bkt.] d. phần lớn đuôi. — *mur ajah* phần lớn đuôi giống; *tangin mur* đầu cầm (ngón tay) ngồi viết.

muthrem မူဖွယ် [Bkt.] d. (cây) sào riêng.

na နာ

na နာ [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ mười chín của bộ chữ *akhar thrah*.

na နာ [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ mười tám của bộ chữ *akhar thrah*; hình vị trung tố có tác dụng biến một động từ thành một danh từ *bek-banek, dih danih*.

nabi နာဗီ [Bkt.] d. tiên tri, thánh. — *Nabi Nuh* Nôê.

nac နာ [Bkt.] 2 t,V. nái. — *pabuei nac* heo nái. § **Nac** နာ [Bkt.] 1 d. (làng) Dư Khánh (Ninh Thuận).

nagar နာဂာ [Bkt.] 1 d. xứ, nước, quê hương. — *nao tel nagar Laow* đi tới nước Trung Hoa; *dalam nagar Sribanay ita karang* (AGA) trong xứ Sribanây dân mình (thừa thót) hao mất. § **nagar** နာဂာ [Bkt.] 2 d. tỉnh, vùng, khu vực. § **nagar urang** နာဂာ ဝှံ [Bkt.] d. quê người. — *nao matai pak nagar urang* chết nơi quê người.

nah နာ [Bkt.] đg. tách, phân. — *nah jieng dua* phân làm hai; *nah tapuer* tách bày. § **nah rabha** နာ ရာဗှံ [Bkt.] đg. phân chia. — *nah rabha mbeng anguei* phân chia tài sản.

nai နေ [Bkt.] d. cô, dì. § **nai tapah** နေ တာပာ [Bkt.] d. nữ tu sĩ. § **Nai Carao Ciaow Bhaow** နေ နာဝှံ နေဟူဝှံ နေဟူဝှံ [Bkt.] Hòn vọng phu.

naik နေကာ [Bkt.] đg. thaik né, tránh.

nailiti နေလိတီ [Bkt.] d,Skt. tây nam.

naing နေဝှံ [Bkt.] t. cộc, ngắn. — *aw naing* áo ngắn.

nait နေတာ [Bkt.] tht. nất.

nak နာ [Bkt.] t. sinh. — *tanâh nak* đẻet sinh.

nak နာ [Bkt.] d. cv **anak** con.

nakasuan နာကာဆွမ် [Bkt.] d. đồng thau.

nal yuw နာယု [Bkt.] d. nài ách.

nam နမ် [Bkt.] d. dấu, mức, mực. — *ngap nam* làm dấu; *nam aia* mực nước. § **nam angan** နမ် န္ဂာဗ္ဗမ် [Bkt.] d. danh tiếng. — *caik nam angan hadei* (ATP) để danh tiếng cho đời sau. § **nam krung** နမ် ကွမ် [Bkt.] d. kỷ niệm. — *nam krung kal nao bac* kỷ niệm thời học sinh. § **nam takai** နမ် တေကာ [Bkt.] d. dấu chân. — *cuah ghur Katuh nam takai nai rayam* (ABC) cát vàng Tuấn Tú dấu chân (em) nhạt mờ; *thau krân nam takai* nhận biết được dấu chân. § **nam mak** နမ် မာ [Bkt.] d. di tích, vết tích. — *oh daok nam mak halei tra* chẳng còn vết tích nào nữa. § **nam mah** နမ် မာ [Bkt.] d. công thức. § **nam lika** နမ် လိကာ [Bkt.] d. sẹo.

namak နာမာ [Bkt.] 1 d. sự tự tin. § **namak** နာမာ [Bkt.] 2 d. ý chỉ.

namwa ^{နမ်ဝါ} [Bkt.] d. một loại chuối.

nan ^{နမ်} [Bkt.] t. đỏ, ấy, thế. — *pak nan* nơi đó; *di reh nan* thuở ấy; *urang nan* người đó; *ngap gait nan?* làm gì đó?; *nan ka mang thau* thế mới biết.

nang ^{နမ်} [Bkt.] d. cv **anang** gút. — *ikak nang* thắt gút (lời tỉnh ngày của người Raglai).

nangar ^{နမ်ဂ} [Bkt.] d. thùng. — *talei nangar* dây thùng.

nao ^{နော} [Bkt.] 1 đg. đi; đi (chết). — *nao tel cek wek tel sang* (tng) đi đến núi về đến nhà (đi đến nơi về đến chốn); *nao darak* đi chợ; *anâk thau nao je* con biết đi rồi; *taha nao* qua đời. § **nao** ^{နော} [Bkt.] 2 tr. đi, lên. — *nao samar nao!* đi nhanh lên!; *ataong pandik nao* đánh cho thật đau lên!. § **nao ikak** ^{နော့} ^{နော့} [Bkt.] đg. đi buôn. — *nao ikak hala* đi buôn trâu. § **nao glai** ^{နော့} ^{နော့} [Bkt.] đg. đi rừng (đốn củi, gỗ...). — *threp gep kaya kar nao glai* sửa soạn hành lý đi rừng. § **nao juak glai** ^{နော့} ^{နော့} [Bkt.] kng. đi ngoài, đi đồng. § **nao njuh** ^{နော့} ^{နော့} [Bkt.] kng. đi củi (đốn củi trong rừng). § **nao takai** ^{နော့} ^{နော့} [Bkt.] đg. đi bộ. — *nao takai ngan nao rideh?* đi bộ hay đi xe?. § **nao tapah** ^{နော့} ^{နော့} [Bkt.] đg. đi tu. — *tian kau tadhiat, gilac caong nao tapah* (ABC) ta phiền lòng, lại muốn đi tu; *nao tapah dalam cek* đi vào núi tu. § **nao main** ^{နော့} ^{နော့} [Bkt.] đg. đi chơi. — *nao main luic harei* đi chơi suốt ngày. § **nao makah** ^{နော့} ^{နော့} [Bkt.] đi biên biệt. § **nao marup** ^{နော့} ^{နော့} [Bkt.] đg. hóa thân, hóa thần. — *blaoh Po Klaong Giray nao marup pak suer* (DR) rồi Pô Klaong Giray hóa thần về trời. § **nao mai** ^{နော့} ^{နော့} [Bkt.] đg. giao du, đi lại. — *dua manga wom hu nao mai saong gep* hai gia đình có đi lại với nhau. § **nao raglai** ^{နော့} ^{နော့} [Bkt.] kng. đi buôn thượng. — *ngap hamu hu padai, nao raglai hu jien* (tng) làm ruộng được mùa, đi buôn thượng có nhiều tiền. § **nao rah** ^{နော့} ^{နော့} [Bkt.] đg. đi dạo. — *nao rah pak mblang hamu* đi dạo ngoài đồng. § **nao rideh** ^{နော့} ^{နော့} [Bkt.] đg. cặp xe (đi xe, dùng cho trâu bò). — *kabaw thau nao rideh paje?* trâu biết cặp xe chưa?. § **nao likuk** ^{နော့} ^{နော့} [Bkt.] đg. đi khỏi, đi vắng. — *amaik dahlak nao likuk je* mẹ tôi đi khỏi rồi.

naok ^{နော့} [Bkt.] d. (anâk-) nòng nọc.

naphuel ^{နော့} [Bkt.] d. nghĩa vụ. — *naphuel anâk likei dem saong bengsa* nghĩa vụ của thanh niên đối với tổ quốc.

narah ^{နော့} [Bkt.] 1 d. ray triều đại. — *luic narah* cuối triều đại. § **narah** ^{နော့} [Bkt.] 2 d. quan vô, lãnh chúa. — *sujang narah* vô tướng. § **narah** ^{နော့} [Bkt.] 3 d. trái đất, hành tinh. — *gram narah* (AGA) các nước trên thế giới (trái đất). § **narah** ^{နော့} [Bkt.] 4 d. chút.

narai ^{နော့} [Bkt.] d. con của chút.

naraik ^{နော့} [Bkt.] 1 d. chít. § **naraik** ^{နော့} [Bkt.] 2 t. chằng chịt.

narak ^{နော့} [Bkt.] d. địa ngục.

nasa ^{နော့} [Bkt.] đg. khắc họa.

nasak ^{နော့} [Bkt.] d. tuổi. — *dahlak nasak kabaw* tôi tuổi con trâu (sửu). § **nasak lisi** ^{နော့} ^{နော့} [Bkt.] d. tuổi tác. — *nasak lisi dua urang oh ligaih saong gep* tuổi tác hai đứa không hợp với nhau.

nasal ^{နော့} [Bkt.] t. thiện chí. — *tapuer dam dara nisal* nhóm thanh niên thiện chí.

nat cak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. quang đàng. — *harei ni lingik nat cak* hôm nay trời quang đàng. § **nat tathih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tốt đẹp.

nda 𑜋𑜨 [Bkt.] 1 tr. chắc. — *hu o nda* không chắc; *thaoh min nda* không chắc; *hu min nda* có lẽ chắc; *hâ thau krân nyu min nda* may quen nó chắc. § **nda ka** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. e rằng, tưởng là. — *harei ni dahlak nda ka hajan* hôm nay tôi e rằng trời mưa.

nda 𑜋𑜨 [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ hai mươi của bộ chữ *akhar thrach*.

ndah 𑜋𑜨𑜇 [Bkt.] t. há lớn. — *praong pabah ndah tarakaong* (tng) lớn miệng, há to họng (ăn to nói lớn). § **ndah ndah** 𑜋𑜨𑜇 𑜋𑜨𑜇 [Bkt.] t. ha hả. — *klao ndah ndah* cười ha hả. § **ndah ndai** 𑜋𑜨𑜇 𑜋𑜨𑜇 [Bkt.] t. dòn tan. — *klao ndah ndai* cười dòn tan.

ndaih 𑜋𑜨𑜇𑜇 [Bkt.] 1 đg. trở. — *kapah ndaih coh* cây bông trở bông. § **ndaih** 𑜋𑜨𑜇𑜇 [Bkt.] 2 đg. nổ, nảy. — *klao yau kamang ndaih* (tng) cười như hạt nổ rang (cười dòn tan). § **ndaih apuei** 𑜋𑜨𑜇𑜇 𑜋𑜨𑜇𑜇 [Bkt.] t. nảy lửa. — *sanak ndaih apuei* hung hăng (nổ lửa).

ndaik ndaok 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] d. đáng điệu. — *ngap ndaik ndaok* làm đáng; *kumei ni hu ndaik ndaok siam* cô gái này có đáng điệu tốt.

ndail 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] t. bè sè, trệt. — *lii ni pabah ndail* miệng thúng này bè sè; *pabung sang ndail* mái nhà trệt.

ndait 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] d. ngọc, đá thiêng. — *sa baoh ndait sak tajai* (IPT) một viên ngọc linh thiêng. § **ndait matei** 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] d. đá quý. § **ndait liga** 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] d. một loại ngọc.

ndak 𑜋𑜨𑜇𑜇 [Bkt.] t. ềng, cong. — *pabuei ndak kaing* heo ềng lưng; *gai naong ndak* cây đòn gánh cong.

ndal 𑜋𑜨𑜇𑜇 [Bkt.] t. thô, xù xì.

ndam 𑜋𑜨𑜇 [Bkt.] 1 (hala-) d. (cây) nha đam.

ndam 𑜋𑜨𑜇 [Bkt.] 2 d. đám. — *ndam matai* đám chết; *cruh ndam* phúng điếu. § **ndam kareh** 𑜋𑜨𑜇𑜇 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] d. lễ cắt tóc, lễ phát thệ (Bàni). — *ngap ndam kareh ka anâk* làm lễ cắt tóc cho con. § **ndam cuh** 𑜋𑜨𑜇𑜇 𑜋𑜨𑜇𑜇 [Bkt.] đg. hòa táng. — *ngap ndam cuh* làm đám hòa táng. § **ndam jap brah** 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] tg. đám chôn (akaphir). § **ndam tadik** 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] tg. đám phong chúc thầy Xé. § **ndam dar** 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 𑜋𑜨𑜇𑜇 [Bkt.] tg. đám chôn (Bàni). § **ndam likhah** 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] d. đám cưới. — *ngap ndam likhah ka dua urang* làm đám cưới cho hai người.

ndang 𑜋𑜨𑜇𑜇 [Bkt.] 1 đg. ước chừng, độ. — *ndang dua pluh urang* độ chừng 20 người. § **ndang** 𑜋𑜨𑜇𑜇 [Bkt.] 3 p. đến, tới, cho đến. — *ndang sa pluh drei ciim* đến mười con chim. § **ndang** 𑜋𑜨𑜇𑜇 [Bkt.] 4 p. suốt cả, rông rã. — *ndang sa bilan* suốt cả (một) tháng. § **ndang** 𑜋𑜨𑜇𑜇 [Bkt.] 2 t. ngựa. — *ndih ndang* nằm ngựa; *luai aia ndang* lội ngựa. § **ndang tada** 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] kng. ngõ ngang, ngã ngựa. — *sak hatai lo, tel thau mai gilac ndang tada* ý lại cho lắm, khi đã hiểu ra thì mới ngã ngựa. § **ndang rang ndang gruak** 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] tng. bữa bãi, lộn xộn. — *pangin jaluk ndang rang ndang gruak* chén bát (bỏ) bữa bãi. § **ndang sang** 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] d. đà dưới (của cái nhà).

ndaoh 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] 1 đg. đánh bóng. — *ndaoh baoh mbeng* đánh bóng cửa. § **ndaoh** 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] 2 đg. giựt, giằng. — *rak ndaoh* giựt gân; *apan tangin ndaoh* nắm tay giựt; *ndaoh mâk wek* giằng lấy lại. § **ndaoh** 𑜋𑜨𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] 3 t. xa, cách khoảng. — *daok ndaoh di gep* ngồi cách khoảng

với nhau. § **ndaoh kadun** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] đg. do dự, chùn bước. — *mboh kan blaoh ndaoh kadun* thấy khó mà chùn bước. § **ndaoh galing** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] đg. trở chúng. — *asaih ndaoh galing* ngựa (trở) chúng.

ndaok 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] t. mục. — *kayau ndaok* gỗ mục.

ndaom 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] đg. thuộc lòng. — *yut ndaom kadha bac paje?* bạn đã thuộc bài chưa?; *bac drah ndaom* học mau thuộc. § **ndaom kanal** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] đg. thuộc nằm lòng; ghi nhớ.

Ndaong Nai 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] d. Đồng Nai.

ndaong gaow 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] đg. chông gong, chông vó. — *rideh ndaong gaow* xe chông gong. § **ndaong ndak** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] đg. ngúc ngắc. — *nao ndaong ndak* đi ngúc ngắc.

ndaow 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] d. trái, bắp. — *sa ndaow tangey* một trái bắp.

ndap 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] 1 t. bằng, phẳng. — *tanah ndap* đất bằng; *papan ndap* ván phẳng. § **ndap** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] 2 t. thuần, rành. — *pathrem ndap* tập thuần; *ndom ndap* nói rành. § **ndap** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] 3 t. sát. — *ndih ndap* nằm sát đất. § **ndap ndap** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] k. không thì.

ndaw 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. gươm. — *thuak ndaw tak* tuốt gươm chém. § **ndaw** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] 2 d. (**ritaong-**) một loại cá lòng tong.

nde 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] đg. bằng, cõ. — *nde gep* bằng nhau *tamakai nan nde halei?* trái dưa ấy cõ nào?; *nde halei?* cõ nào?; *nde jaluk* bằng cái tô. § **nde...**

nde 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] bao nhiêu...bấy nhiêu. — *nde yak nde laik* (tng) giờ cao đánh mạnh.

ndeh 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] t. nhỏ, lớn vừa. — *ikan nan jang ndeh rei* con cá đó cũng khá lớn đấy chứ.

ndei 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] tr. quá, lắm. — *lo ndei* nhiều lắm; *lingik pandiak ndei* trời nóng lắm.

ndel 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] đg. kê, gói. — *ndel akaok di pater* gói đầu lên gói; *ndel takai daraong* kê chân tủ.

ndem 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. đậu. — *ciim ndem* chim đậu. § **ndem** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. dính. — *ndem katak amil* dính mủ (nhựa) me.

ndie 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nghiêng. — *phun kayau ndie gah iw* cây nghiêng về bên trái. § **ndie ndang** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] t. nghiêng ngựa. — *urang mabuk alak nao ndie ndang* kẻ say rượu đi nghiêng ngã.

ndien 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] t. dư dả, thừa thãi; quá lố.

ndiep 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] d. nếp, xôi. — *brah ndiep* gạo nếp; *tanâk ndiep* nấu xôi. § **ndiep lak** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] d. nếp than.

ndih 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. ngủ. — *amaik ndih je?* mẹ ngủ chưa?; *ndih wer* ngủ quên. § **ndih** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. nằm. — *ndih mbleng* nằm nghiêng; *ndih padei glaih di papan* nằm nghỉ trên ván. § **ndih gandi** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nằm vạ. — *gaok urang ataong nao ndih gandi* bị đánh rồi đi nằm vạ. § **ndih daok** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] đg. ăn ở. — *ndih daok saong gep* ăn ở với nhau. § **ndih mabait** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nằm liệt, nằm bẹp. — *ruak ndih mabait sa libik* bệnh nằm liệt một chỗ. § **ndih lipei** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nằm mộng. — *ndih lipei mboh wa* nằm mộng thấy bác.

ndik 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. lên, dâng, leo. — *ndik rideh* lên xe; *ndik kayau* leo cây; *aia ndik* nước dâng. § **ndik** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. phùng. — *ndik bih* phùng mang. § **ndik** 𑜋𑜂𑜫𑜄𑜂𑜫 [Bkt.] 3 đg. cười. — *ndik asaih* cười ngựa. §

ndik asar 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. có cuờm. — *mata ndik asar* mắt có cuờm. § **ndik aih** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. han rĩ. — *jaleng ndik aih* cuộc bị rĩ sát. § **ndik aih pasei** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. rĩ sét. § **ndik janang** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phát tuớng. § **ndik jié** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đi hành hương. — *ndik jiâ nao Makah* đi hành hương La Mecque. § **ndik tul** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nám. — *mbaok ndik tul* mặt nám. § **ndik thraow** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lờn mặt. — *lue nyu ka nyu ndik thraow* giỡn nó để nó lờn mặt.

nding 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đ. óng. — *nding njuk pakaw* óng điếu; *araok nding* óng thỏi lửa.

ndip iku 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. cụp đuôi, sợ khiếp. — *mboh dahlak blaoh ndip iku* thấy tôi mà sợ khiếp.

ndit 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 đg. áy náy. — *anâk nao liwik harei amaik amâ ndit di tian* con đi lâu ngày cha mẹ áy náy. § **ndit** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. linh cảm, nghi. — *dahlak ndit dalam tian lac bruk nanoh siam o* tôi đã linh cảm là việc đó không tốt đâu. § **ndit ndit** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. hồi hộp. — *mada cang dalam tian mada mboh ndit ndit* càng đợi thì lòng càng cảm thấy hồi hộp.

ndok 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. khúc gỗ, súc (thân lớn đưa chặt và đèo thô). — *mak kabaw pahua ndok trun cek* bắt trâu kéo súc gỗ xuống núi. § **ndok** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. đòi, đòi hỏi. — *ndok aia manyum* đòi nước uống; *ndok thraiy* đòi nợ. § **ndok** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 3 đg. lên tiếng, ra miệng. — *ndok pabah* lên tiếng bênh vực. § **ndok** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 4 t. ngang nhau. — *aia ndok* mực nước ngang nhau. § **ndok tian** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tg. lễ cúng lúa chửa.

ndom 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. nói. — *hu ndom ka hu klao, hu mathao ka hu ginaong* (tng) có nói mới có chuyện cười, có cãi và mới có hờn dỗi; *thau ndom* biết nói; *ndom bilei urang* nói xấu người. § **ndom atah nuec** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. nói đông dài. § **ndom atah ndom jaik** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. nói gần nói xa. § **ndom ar** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nói ẩn ý. § **ndom ar ndom kate** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. nói bóng nói gió. § **ndom ar bingu** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. nói bóng. § **ndom gat** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nói dối, đánh lừa, nói gạt. — *ndom gat pieh ka nyu nao* nói đánh lừa cho hẩn đi; *juai ndom gat anâk* đừng nói dối con. § **ndom glai** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nói chuyện phiếm. — *nao taom gep ndom glai ka samang sang* tụ nhau nói chuyện phiếm cho vui nhà. § **ndom gek** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] kng. nói gì thì nói, có nói gì đi nữa. — *ndom gek ndom nyu jang nao main* nói gì thì nói nó cũng đi chơi. § **ndom cakeh** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nói tục. § **ndom cek** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nói phét. — *ndom cek min* nói phét thôi. § **ndom taba** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nói mớ, nói mê. — *ndih ndom taba* ngủ nói mớ. § **ndom tabiak** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. **ndom ba tabiak** nói ra. — *bruk panaok dahlak thei jang ndom tabiak* chuyện chúng tôi ai cuung nói ra cả. § **ndom tama** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. **ndom ba tama** nói vào. — *ndom tama ka manaok nyu hai* nói vào cho chúng nó với. § **ndom tama ndom tabiak** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. nói vào nói ra. § **ndom thu aia pabah** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] tng. nói rã hòng. — *ndom thu aia pabah blaoh o hu hagait* nói rã hòng mà chẳng được gì cả. § **ndom thaoh** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nói

không. — *ndom thaoh ka urang* nói không cho người. § **ndom ndap** 𑜏𑜂𑜫 𑜁𑜪𑜤 [Bkt.] đg. nói sõi. — *anâk dahlak ndom ndap je* con tôi nói sõi rồi. § **ndom pakré** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. **ndom pakré klao** nói đùa. — *ndom pakrâ ba tama ndom tabiak* (tng) nói đùa để đưa tới chuyện thật. § **ndom pakré klao** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nói đùa vui (để cười). — *ndom pakrâ klao blaoh nyu ginaong* nói đùa thôi mà hấn giận. § **ndom puec** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nói năng. — *thei thau ndom puec baoh kruéc klau baoh* (tng) ai biết nói năng quả cam ba trái; *bruk ndom puec* chuyện ăn nói. § **ndom pajhak** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nói xấu. — *ndom pajhak urang dandep mbaok* nói xấu người vắng mặt. § **ndom balei** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nói lén. — *ndom balei drah mbak* (tng) (thói) nói lén mau lậy. § **ndom main** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nói chơi. § **ndom ndiek** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nói cạnh. § **ndom mbar** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nói vu. § **ndom laor** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nói láo. § **ndom hueng** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nói toạc. — *ndom hueng nao baik, juai padep gait juai* nói toạc ra đi, đừng giấu giếm gì cả.

ndon 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. nón. — *ma-aom ndon* đội nón. § **ndon hala** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] d. quả đựng trầu cau. § **ndon** 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] 2 d, V. đòn. — *masuk ataong tama ndon* tấn công đòn.

ndong 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nổi. — *ndong di dalah aia* nổi trên mặt nước.

ndua 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. đội. — *ndua aia mâng buk* đội nước bằng cái dũ; *ndua gaon patao* thừa (đội) lệnh vua. § **ndua aen** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. đội ơn. § **ndua karun** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. đội ơn, mang ơn. — *ndua karun gru pataow akhar* mang ơn thầy đã dạy chữ. § **ndua maluw** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. chịu nhục. — *amaik ndua maluw bruk anâk ngap tachep* mẹ chịu nhục bởi chuyện xấu xa con đã làm.

nduan laik 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. cam đoan. — *mâk o hu nduan laik suanklaong matai kala* (DVM) cam đoan rằng nếu bắt không được, thân con sẽ chết thay.

nduec 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. chạy, lo. — *rideh nduec* xe chạy; *nduec jru* chạy thuốc; *gem nao gem nduec* vừa đi vừa chạy. § **nduec** 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. chảy. — *aia nduec* nước chảy; *darah nduec jhaor jhaor* máu tuôn chảy. § **nduec** 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] 3 t. chạy. — *pablei di nduec o* bán không chạy đâu. § **nduec aia** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nóng chảy. — *riak pasei nduec aia* nung sắt nóng chảy. § **nduec bruk** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] t. chạy việc. — *ngap o nduec bruk* làm việc không chạy. § **nduec mbeng** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. chạy ăn. — *nduec mbeng yap war* chạy ăn từng bữa. § **nduec war** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] kng **nduec mbeng war** chạy bữa.

ndueng 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] d. con giới.

nduk 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] d. con vít. § **nduk mah** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] d. đòi mồi.

ndung 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. bọc, đựng. — *ndung baoh kayau* bọc trái cây; *kalik ndung talang* (tng) da bọc xương. § **ndung** 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. gói. — *ndung sa nung ahar* gói một gói bánh. § **ndung ran** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] đg. cứu mang. — *amaik saong amâ ndung ran, pakreng nagar ka gaon nabi* (DN) mẹ cha cứu mang, (sau khôn lớn) trị nước theo lệnh Ngai.

ne 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] t. nê. — *tanah ne aia* đất nê nước.

nem 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] d. sáu (6). — *nem pluh* sáu mươi; *nem rituh* sáu trăm. § **nem mata** 𑜏𑜂𑜫 𑜏𑜂𑜫 [Bkt.] t. lục lăng.

neng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lòng. § **neng nang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. lòng bông. — *aia bai neng nang* canh lòng bông. § **neng nang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. lúc lắc. — *jalan jhak rideh nduec neng nang* đường xấu xe chạy lúc lắc.

nga - 𑜋𑜨

nga 𑜋𑜨 ký hiệu ghi phụ âm thứ sáu trong bộ chữ *Akhar thrah*.

nga 𑜋𑜨 ký hiệu ghi chữ thứ năm của bộ chữ *Akhar thrah*.

ngac 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cá cơm. — *masin ngac* mắm cá cơm (mắm nêm).

ngah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cục than. — *ngah apuei* cục than lửa.

ngah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. chêm, dọn thêm. — *ngah rilaow wek ka tuai* chêm thịt thêm cho thực khách. § **ngah phiak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d, id. thu nhập. — *ngah phiak dalam mâng a wom* thu nhập trong gia đình.

ngaing 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chết.

ngait 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ngoẻo. — *ngait takuai* ngoẻo cổ.

ngaiw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (chết) ngòm. — *matai ngaiw je* chết ngòm rồi.

ngaiy 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nghiêng. — *ngaiy akaok* nghiêng đầu.

ngak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. nóc. — *ngak sa suan* nóc một hơi.

ngak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. ngược. — *ngak takuai maong* ngược cở nhìn; *ngak aiek* ngược nhìn thủ.

ngak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tên một dấu âm của chữ Chăm. — *paoh ngak diip* dấu âm đặt trên chữ; *paoh ngak matai* dấu âm đặt sau chữ.

ngan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. món. — *ngan mbeng* món ăn.

ngan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. cv **angan** tên. — *dahlak ngan Jaka* Tôi tên là Jaka.

ngan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. phủ, bao mạ. — *ngan pariak* mạ bạc; *ngan mâng* mạ vàng.

ngan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 4 k. hay, hoặc, là. — *jak ngan gila jang matai, mayah takrâ aiek rai juai sak majây* (tng) khôn hay dại cùng chết thôi, nếu muốn sống đời thì chớ hờn lảo.

ngaok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] k. trên. — *deng glaong ngaok di abih* đứng cao hơn tất cả; *daok ngaok papan* ngồi trên ván; *per di ngaok lingk* bay trên trời; *diip ngaok dunya ni* sống trên trần gian này. § **ngaok yok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. trên dưới. — *adei ai ngaok yok sa tung* anh em trên dưới một lòng. § **Ngaok Aia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. một tên khác của Pô Klaong Kachat.

ngaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **hangaow** thông.

ngap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. làm. — *ngap sang* làm nhà; *ngap bruk* làm việc; *ngap haber?* Làm sao?; *ngap yau nan* làm như vậy. § **ngap** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. hành. — *ngap glac* hành tội; *nyu caoh patuw kut, kut ngap di nyu* hấn đá bia kút, cho nên kút hành hấn. § **ngap apah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm thuê. § **ngap ar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chm. làm bờ. § **ngap bruk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm việc. § **ngap but** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. lấy nhau (tiếng lóng của trẻ con chỉ đám cưới). § **ngap dhar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm phước. § **ngap glac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hành tội. — *ngap glac di thei?* hành tội ai?. § **ngap gun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bỏ bùa mê, yểm bùa mê (cho con gái mê). § **ngap hagait** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] p. làm gì. — *kadha nan ndom ngap hagait?* chuyện đó nói làm gì?. § **ngap hamu** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm ruộng. — *bruk ngap hamu* công việc làm ruộng. § **ngap harek** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm cỏ. — *ngap harek di tanzey* làm cỏ (cho) bắp. § **ngap hatai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm lấy. — *ngap hatai*

di amaik làm lầy với mẹ. § **ngap huak** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm bếp, làm cơm. § **ngap janyuk** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] đg. mai mối. — *ngap janyuk ka dua urang* làm mai mối cho hai người. § **ngap jien** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm tiền. — *kamei ngap jien* gái làm tiền. § **ngap kalin** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm loạn. — *ai si ngap kalin?* anh tính làm loạn sao?. § **ngap krén** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm quen. — *ngap krên saong urang blek mbak blek, ngap krên saong urang siam mbak siam* (tng) làm quen với người gian sẽ hóa gian, làm quen với người ngay sẽ hóa ngay (gần mực thì đen, gần đèn thì sáng). § **ngap langaoh** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. giả điếc, làm ngơ. — *ndom saong nyu blaoh nyu daok ngap langaoh* nói với nó mà nó còn làm ngơ. § **ngap langik** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. cát cứ (tạo lập cơ đồ tại một vùng riêng). — *patao nan nyu ngap lingik daok karei* (DVM) ông vua đó tạo lập một cõi riêng. § **ngap le** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tảng lờ, làm ngơ. — *gaok gep ngap le* gặp nhau làm ngơ. § **ngap lihik** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đánh mất, làm mất. — *ngap lihik kadung jien* đánh mất túi tiền. § **ngap lingik** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. làm tàng, làm trời. — *ngap lingik juai ah!* đừng làm tàng chó!. § **ngap mada** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm giàu. — *nao ngap mada pak nagar urang* đi làm giàu ở xứ người. § **ngap madah** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm cao, làm tàng. — *ae k blaoh ngap madah* đòi mà làm tàng. § **ngap majak** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm tài khôn. — *kasaot ngap mada, gila ngap majak* (tng) nghèo làm ra vẻ giàu, dại mà làm tài khôn. § **ngap mangap** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. giả đồ, giả vờ. § **ngap manuh** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm bộ, làm tịch. § **ngap mapo** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm lối, làm phách, hợm hình. — *oh bak ber o blaoh ngap mapo* chẳng ra trò trống gì mà làm phách. § **ngap mathaik** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. làm kiêu, làm bộ. — *ngap mathaik klaik mbeng* (tng) làm kiêu (mà lại) ăn vụng. § **ngap mathaik** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. làm đáng. — *magait nan thau ngap mathaik je* cô ấy biết làm đáng rồi. § **ngap mbaok** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. làm rạng rỡ, làm đẹp mặt, làm ra vẻ. — *ngap mbaok taok daok di thaoh* (tng) làm ra vẻ nhưng không có mảnh vải che thân; *ngap mbaok ka amaik amâ* làm đẹp mặt cha mẹ. § **ngap mbaok** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phụng phịu. — *luc harei ngap mbaok di amaik* suốt ngày làm phụng phịu với mẹ. § **ngap mbeng** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm ăn. — *ngap mbeng oh thau kahria mada jiang kasaot* (tng) làm ăn không biết tính, giàu hóa thành nghèo. § **ngap mblom** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm nùng. — *praong je daok ngap mblom* lớn rồi mà còn làm nùng. § **ngap nagar** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lập quốc. — *mablah kathaom uranglac ngap nagar* (PC) cướp vớ (nước) người mà bảo rằng lập quốc. § **ngap nam** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đánh dấu. — *jaoh dhan kayau ngap nam* đánh dấu bằng cách bẻ cành cây. § **ngap paklaoh thraiy** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] làm dối, làm cho lấy có. — *ndom lo nyu ngap paklaoh thraiy* nói quá thì nó làm cho lấy có. § **ngap paluc** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm cho bỏ ghét. — *mâk o hu ye ngap paluc* không lấy được làm cho bỏ ghét. § **ngap phuel** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm phước, làm phúc. — *ngap phuel pieh ka anâk tacaow* làm phước cho con cháu được nhờ. § **ngap pong** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chm. làm rơm (khi cho trâu bò đập lúa để tách hạt ra khỏi gié lúa). § **ngap**

rilaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm thịt, giết thịt. § **ngap siam** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. làm lành. — *ngap siam saong amaik* làm lành với mẹ; *ginaong di gep blaoh gilac ngap siam wek* hờn giận nhau rồi lại làm lành. § **ngap tabiak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. sản xuất. — *kacah ngap tabiak paralo* thi đua tăng gia sản xuất. § **ngap tuai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm khách. — *huak daok ngap tuai* ăn cơm mà còn làm khách. § **ngap yang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cúng, làm lễ. — *ngap yang biyar thrai* cúng trả nợ thần. § **ngap yaom** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm nùng, èo uột (b).

ngar 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **a** số.

ngia 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cũ. danh hiệu, chức tước.

ngik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. cọc, còi. — *ban ngik nan* thằng còi kia. § **ngik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (chim) sẻ. — *ngik ndem di dhan kayau* chim sẻ đậu trên cành cây. § **ngik tangi** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lắng tai, lắng (nghe). — *ngik tangi peng bijip* lắng tai nghe cho rõ.

ngin 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **angin** gió.

nguec 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. gội, rửa (bằng bùa phép).

nguei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. cv **anguei** mặc. — *aw nyim di urang mai nuei, yau angah puei ghueh blaoh padam* (cd) áo mượn nơi người về mặc, cháy lên rồi tắt như cục than tàn. § **nguei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. dùng, sử dụng. — *nguei sep amaik manâk* sử dụng tiếng mẹ đẻ; *nguei akhar Pareng* dùng chữ Pháp. § **nguei mbeng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ăn mặc.

nguh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chm. cv **anguh** trục cuộn vải của khung cửi.

ngup 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. gục. — *ngup akaok* gục đầu.

ngut 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ngủ gật. — *ngut akaok* ngủ gật chúc đầu xuống. § **ngut** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ngủ gà ngủ gật.

ni 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. này, đây. — *urang ni* người này; *ni dalikal* đây là truyện cổ; *mai ngap gait ni* đến làm gì đây?. § **ni deh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đ. này nọ. — *pajaoh pakhain ni deh* cất vấn này nọ. § **ni nan deh paken** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (tng) thế này thế nọ.

niga 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. rời, từ bỏ. — *niga palei pala nao lihik* từ bỏ quê hương đi biệt.

nik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **anik** thưởng.

nila 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. xanh đậm.

nis tabha 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chết.

nit 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **anit** yêu. § **Nit** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (Po-) tên một vị vua Champa (1603-1613).

nithing 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. pháo đài.

niyal 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. du dương, êm tai, nhịp nhàng. — *ragem daoh niyal* điệu hát du dương.

nja 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ mười ba trong bộ chữ *akhar thrah*.

njah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bà. — *njah tabuw* bà mĩa; *njah hala* bà trầu.

njaik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. uốn. — *tamia njaik rup* múa uốn mình.

njaiy 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. chéch. — *njaiy tapa sa gah* chéch sang một bên.

njaiy 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. mồn mõi, tiêu tụy. — *anit rup pacei, njaiy rup dahlak* (ABC) thương nhớ chàng mồn mõi thân em.

njak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. tê (vì để lâu không cử động). — *njak takai* tê chân vì bị dòn máu. § **njak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. ráo. — *aiak aia di aw ka njak*

vắt áo cho ráo nước; *mblang njak* sân ráo nước. § **njak njac** [Bkt.] t. khô ráo. — *cang mblang njak njac* ka đợi sân khô ráo đã. § **njak njaong** [Bkt.] t. cn **njak njac** khô ráo. § **njak nyum** [Bkt.] p. quá xá, cực kỳ. — *bingi njak nyum* ngon quá xá.

njaoh [Bkt.] 1 đg. nhỏ. — *njaoh jru di mata* nhỏ thuốc mắt. § **njaoh** [Bkt.] 2 t. dân. — *cadan talei panjaoh* kéo dây cho dân ra. § **njaoh arak** [Bkt.] như tử. — *ataong njaoh arak* đánh như tử.

njaok [Bkt.] t. sùng, đâm. — *aw pathah njaok* áo uốt sùng; *njaok darah* đâm máu.

njaow [Bkt.] 1 d. cv **hanjaow** (cây) dâu. § **njaow** [Bkt.] 2 d. ngò tây.

njéc [Bkt.] d. rêu, rong. — *njêc ndem di patau* rêu bám vào đá; *ikan jiong di kraong kayua njêc* (tng) cá tụ ở sông bởi sông nhiều rong rêu.

njei [Bkt.] d. (gỗ) trắc.

njek [Bkt.] đg. chặt. — *njek aia bu* chặt nước cơm.

njem [Bkt.] 1 d. rau. — *njem di glai mbeng ka, njem di paga luai mbeng liwik* (tng) rau trên rừng ăn trước, rau nhà (hàng rào) dành ăn lâu. § **njem galbo** [Bkt.] d. rau cần nước. § **njem harém mariah** [Bkt.] d. rau dền đỏ. § **njem harém tanaow** [Bkt.] d. rau dền gai. § **njem kachua** [Bkt.] d. rau tai tượng. § **njem krém** [Bkt.] d. rau lá tre. § **njem leng** [Bkt.] d. mòng toi. § **njem mbat** [Bkt.] d. hoa bát, rau bát. § **njem naow** [Bkt.] d. rau cần.

njem pagaok [Bkt.] d. một loại rau rừng.

njem par [Bkt.] d. bèo (một loại bèo mọc ở ven suối có thể ăn được). — *thei thau ka tian kau lipa, njem par di aia mâng thau ka tian* (cd) bụng ta đói ai thấu chăng, bèo trên sông mới hiểu tâm tình này. § **njem patem** [Bkt.] d. rau rán (nói chung). — *paik njem patem mai bai* hái rau rán về nấu canh. § **njem paya** [Bkt.] d. muống đắng, khổ qua. § **njem phik** [Bkt.] d. khổ thảo, rau đắng. § **njem ping** [Bkt.] d. rau sam. § **njem rapuen** [Bkt.] d. rau muống. § **njem teng o** [Bkt.] d. rau tàn ô, rau cải cúc. § **njem thruéc mrai** [Bkt.] d. rau sam nhỏ. § **njem** [Bkt.] 2 đg. thấm, chặm. — *njem aia mata* chặm nước mắt. § **njem njom** [Bkt.] 3 d. (con) nái.

njep [Bkt.] t. trúng, đúng, phải. — *panâh njep ciim* bắn trúng chim; *ndom njep* nói đúng; *daok njep libik* ngồi đúng chỗ. § **njep hagait** [Bkt.] đ. tại sao?. — *njep hagait hâ ngap yau nan?* tại sao mày làm như thế?. § **njep haraik** [Bkt.] bị rần cắn.

njer [Bkt.] đg. róm, rơm róm. — *njer aia mata* rơm róm nước mắt; *aia njer* nước nhĩ; *aia njak aia njer* (tng) nước chắt, nước nhĩ (nước hiêm hoi).

njom [Bkt.] đg. thấm; rịn. — *aw njom aia hep* áo thấm mồ hôi; *mâk mahlei njom darah* lấy bông thấm máu; *njom aia hep* rịn mồ hôi; *patau njom aia* đá rịn nước.

njraw [Bkt.] d. một loại cây họ tre.

njreh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ẩm. — *padai njreh* lúa ẩm.
njrem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. giảm. — *njrem aia hajan* giảm mưa. § **njrem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d. (quần áo) tắm. — *khen njrem* khăn tắm.
njrem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. lướt qua. — *njrem di cek* lướt qua núi.
njruah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (con) mang đồ.
njruk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **njuk** nhúng.
njrung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. mọi ngàm, mọi lớn. § **njrung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. (con) trùng (hay xoi lỗ mọi). § **njrung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. tùm, xúm. — *bilaok liu iku bamong, njrung gep tapong lac ilimo* (PC) sọ dừa- cái đuôi của ngọn tháp đôi, (thế mà họ) xúm nhau bọ nâng bảo rằng đây là văn hóa.
njuai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **hanjuai** (cây) xay.
njueh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lảng. — *o thei mbaw blaoh njueh* (cđ) không ai bào móa lảng (thân cây chuối). § **njueh njac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. mượt, mượt mà. — *mbuk njueh njac* tóc mượt mà.
njuel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg, id. đi, rời. — *dahlak si njuel* tôi sắp đi. § **njuel** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. nhẹ. — *njuel yau hala padai* (tng) nhẹ như lá lúa. § **njuel aia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (lúa) sớm. — *padai njuel aia* lúa gần ngày. § **njuel drei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tiểu tiện. § **njuel njac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nhẹ nhàng, êm nhẹ. — *kei nao njuel njac yam takai rinaih* (A) em đi êm nhẹ bàn chân trẻ. § **njuel tait** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nhẹ tênh, nhẹ bông. — *anâk birau tagok di ruak pok njuel tait* con mới lành bệnh bông thấy nhẹ bông.
njuh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. củi. — *njuh thet* củi tươi; *njuh thu* củi khô. § **njuh aia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. củi nước, củi đuốc.
njuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. hút. — *njuk pakaw* hút thuốc; *njuk tapaiy* hút (uống) rượu cần. § **njuk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. bầu, bu. — *ruai njuk* ruồi bầu. § **njuk darah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hút máu, ăn bám. — *mbeng rilaow njuk darah* (tng) ăn thịt hút máu (bóc lột). § **njuk njak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ăn bám. — *diip njuk njak di amaik taha* sống ăn bám vào mẹ già. § **njuk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. cn **njruk** nhúng. — *njuk pei cam* nhúng bánh trắng (bánh đa).
njun 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. chây lười. — *bac blaoh njun yau nan siber si rak rok* học mà chây lười như thế làm sao tiến bộ được.
njuw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] cv **hanjuw** (cây) da đá, dâu da.
nok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. phần. — *nok dahlak* phần tôi; *nok thei thei tok* phần ai nấy hưởng; *nok pabak* phần phụ. § **nok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. điều. — *dom nok cang laong aiek* những điều chờ xem xét.
noraka 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. đồng hồ. § **noraka** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. địa ngục.
norapa 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d **norappa** vua.
norapat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **norapa** vua.
Nosiwan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] Nosiwan Nouchirvan.
nreng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **anreng** rạ. — *cuh nreng blaoh liua pala ritak* đốt rạ xong rồi cày ruộng trồng đậu.
nruéc 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lồi. — *nruéc gak* lồi tấm tranh.
nruw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (aia-) phở, nước lèo.
nu 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lê thử. — *Cham mbeng aih tapay, Raglai mbeng aih nu* (tng) người Chăm ăn cút thử, người Raglai ăn (dịch tá tràng) lê thử.

nuec ណ្ហេច [Bkt.] d. khoảng, quãng. — *nuec jalan* khoảng đường; *klak di krâh nuec* bỏ nửa chừng.

nuen srei ណ្ហេន ស្រី [Bkt.] d. hoa lài.

nuh ណ្ហ [Bkt.] 1 d. cv **hanuh** đuốc. — *cruc nuh duah jang o mboh* (tng) đốt đuốc tìm cùg không thấy (quá kiếm). § **nuh** ណ្ហ [Bkt.] 3 d. cù, gông. — *buh nuh* mang cù. § **nuh papan** ណ្ហ ប៉ាប៉ា [Bkt.] d. cuộn sợi dọc. § **Nuh** ណ្ហ [Bkt.] 2 d. Nôê.

nuk ណ្ហក [Bkt.] d. cv **hanuk** phần (ăn). — *tanâk klau taok nuk Pakei* (ASP) nấu ba gạo làm phần ăn Sah Pakei; *mbeng truh nuk* ăn được thỏa (ăn hết khẩu phần).

nung ណ្ហង [Bkt.] d. bọc. — *ndung di nung* mang trong bọc.

nuw ណ្ហ [Bkt.] c. rồi, mất rồi. — *chaor nuw* trật rồi!. § **nuw nuw** ណ្ហ ណ្ហ [Bkt.] t. biên biệt. — *nao nuw nuw* đi biên biệt.

nya - ន័

nya ន័ [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ mười hai trong bộ chữ *akhar thrah*.

nya ន័ [Bkt.] *nya* ký hiệu ghi phụ âm thứ mười một trong bộ chữ *akhar thrah*.

nya ន័ [Bkt.] d. nha. — *ndom likuk nya ala mbang* (tng) nói sau nha, dưới cây bàng (không dám nói thẳng, nói thật).

nya ន័ [Bkt.] tr. nhé! nhá!. — *hader panuec nan hai nya!* nhớ lời nói đó nhé!; *dahlak mâk nya!* tôi lấy nhá!.

nyac ន័ច [Bkt.] d. (con) nhái.

nyah ន័ច [Bkt.] đg. đưa qua đưa lại. — *nyah bilai* đánh đàng xa; *nyah tangin* xua tay; *nyah iku* ngoắt đuôi. § **nyah akaok** ន័ច ក្បាច់ [Bkt.] đg. lắc đầu.

nyaih ន័ច [Bkt.] đg. thúc, húc, đâm. — *ikan kan nyaih* cá trê đâm; *kabaw nyaih mâng take* trâu húc bằng sừng; *nyaih kuk kieng* thúc cùi chỏ.

nyaik ន័ច [Bkt.] đg. nghiêng. — *aia harei nyaik* mặt trời nghiêng bóng.

nyaik ន័ច [Bkt.] 1 đg. xê, dịch ra. — *nyaik nao handaoh di ni* xê ra xa chỗ này. § **nyaik** ន័ច [Bkt.] 2 t. ẻo lả. — *nao nyaik rup* đi dáng ẻo lả.

nyail ន័ច [Bkt.] đg. leo. — *asau nyail* chó leo.

nyaing nyaong ន័ច ន័ច [Bkt.] t. (dáng đi) tha thuột, mềm mại.

nyak ន័ក [Bkt.] tr. cn **nya** nhé!. — *ân ka dhlak nyak!* nhường cho tôi nhé!; *sak hatai juai nyak* đừng ý lại nhé!.

nyak ន័ក [Bkt.] đg. rung. — *thaow di dhan kayau nyak* nắm lấy cành cây rung; *thei nyak jang o magei* ai rung chẳng chuyển. § **nyak drei** ន័ក ទ្រី [Bkt.] vch. cửa mình. — *ndih madeh ong wey nyak drei* (DN) ông cửa mình thúc giắc.

nyak ន័ក [Bkt.] 1 d. (cây) sầm.

nyak ន័ក [Bkt.] 2 đg. cv **nyek** thun, chùng lại. § **nyak nyuer** ន័ក ន័យ [Bkt.] t. cùn mẩn.

nyamul ន័យមុល [Bkt.] t. thuộc về phù thủy. — *panuec nyamul* câu thần chú.

nyan ន័យ [Bkt.] 1 đg. khảm, cấn. — *nyan saralang* cấn xà cừ, khảm xà cừ. § **nyan** ន័យ [Bkt.] 2 đg. gán, chỉ mặt. — *nyan urang klaik* gán cho người ăn cắp.

nyao ន័យ [Bkt.] d. (cây) nhàu.

nyaom ນຢອມ [Bkt.] đg. nhuộm. — *ju nyaom* thuốc nhuộm; *nyaom aban* nhuộm chân.
nyaom ນຢອມ [Bkt.] 1 d. hội, nhóm. — *nyaom panaok nyu* hội chúng nó; *pataom jieng klau nyaom* tập hợp thành ba nhóm. § **nyaom** ນຢອມ [Bkt.] 2 đg. tụ tập, tập hợp. — *nyaom gep biak bruk* tập hợp nhau bàn việc.
nyaong ນຢອງ [Bkt.] đg. co lại, thun lại. — *aw nyaong tagok* áo thun lại.
nyaot ນຢອດ [Bkt.] t. nhất. — *mahu nyaot* khát nhất; *lipa nyaot* đói nhất; *ndok nyaot* đòi nhất.
nyar ນຢາ [Bkt.] t. dẻo. — *lisei nyar* cơm dẻo. § **nyar par** ນຢາ ປາ [Bkt.] t. dẻo nhẹ, dẻo queo.
nyatir ນຢາຕິຣ [Bkt.] t. sáng lòa, rực rỡ. — *hadah nyatir* tỏa hào quang.
Nyaw ນຢາວ [Bkt.] d. xóm Nhau.
nye ນຢີ [Bkt.] đg, V. nhờ. — *gep ngap kuan patian hu si nye* (tng) bà con làm quan họ hàng được nhờ. § **nye taka** ນຢີ ຕາກ [Bkt.] đg. nhờ cậy. — *anâk bik praong min oh nye taka hu* con cái lớn rồi mà chẳng nhờ cậy được.

nyé - ນຢີ

neyi ນຢີ [Bkt.] đg. chéch.
nyek ນຢັກ [Bkt.] đg. cn **nyék** co lại, rứt lại. — *nyek takuai* rứt cổ lại.
nyien ນຢີເນ [Bkt.] đg. nghiện. — *nyien alak* nghiện rượu.
nyim ນຢີມ [Bkt.] đg. mượn. — *brei nyim* cho mượn; *nyim jien di yut* mượn tiền bạn. § **nyim angan** ນຢີມ ອ່ານ [Bkt.] đg. mượn tên. — *nyim angan mathraiy jien* mượn tên vay tiền.
nyu ນຢູ [Bkt.] đ. nó, hấn. — *mboh nyu lei?* thấy nó không?; *amaik nyu ruak* mẹ hấn bệnh.
nyue ນຢູ໌ [Bkt.] chm. xâu. — *nyue kabaw pajuak* xâu trâu đập lúa.
nyuel ນຢູ໌ [Bkt.] 1 d. lưới bén. — *laik nyuel* giăng lưới; *wak ikan di nyuel* gỡ cá mắc vào lưới.
nyuel ນຢູ໌ [Bkt.] 2 đg. treo, đu. — *nyuel takuai* treo cổ; *nyuel tagok* đu lên.
nyuew ນຢູ໌ວ [Bkt.] đg. gập, uốn cong. — *nyuew takai* gập chân.
nyuh ນຢູ [Bkt.] đg. cv **hanyuh** hỉ. — *nyuh aia idung* hỉ mũi.
nyuk ນຢຸກ [Bkt.] d. chuỗi. — *raoh nyuk* xâu chuỗi.
nyuk ນຢຸກ [Bkt.] 1 đg. lặn. — *nyuk aia hua pruec* (cđ) lặn nước kéo lê bộ lòng (cây kim may). § **nyuk** ນຢຸກ [Bkt.] 2 tht. cn **nyaoh** dẻo.
nyum ນຢຸມ [Bkt.] đg. lụi.
nyup ນຢຸປາ [Bkt.] 1 đg. lặn. — *aia harei nyup* mắt trời lặn. § **nyup** ນຢຸປາ [Bkt.] 2 đg. núp, nắp. — *nyup kawek bambeng* núp sau cánh cửa.
nyut ນຢຸຕາ [Bkt.] đg. ru rú, rúc, lủi vào. — *nyut dalam sang luc harei* suốt ngày ru rú trong nhà; *lanung nyut tama gluh* con lươn lủi vào bùn.
o ອ [Bkt.] ký hiệu ghi nguyên âm thứ sáu trong bộ chữ Akhar thrah.
o ອ [Bkt.] (p) chẳng, không, không đâu. — *o nao* không đi; *hu o* không có; *duah di mboh o* tìm không thấy đâu; *bruk o hu ndom ka hu* việc không (có) nói có; *nyu nao tao o thei mboh* nó đi đâu chẳng ai thấy; *o thei daok ngaok lingik laik trun* (tng) chẳng ai ở trên trời rơi xuống. § **o kan** ອ ການ [Bkt.] (k) không những. — *o kan nyu o nao blaoh daok gang wek* chẳng những nó không đi mà còn cãi lại. § **o khin** ອ ກິນ [Bkt.] (p) không được, không nên. — *Cham saong bini hu min, thei*

lac o khin duis sak nyu ndua (cd) Chăm với Bàn được thôi, ai rằng không được thì tội lỗi họ mang; *o khin ngap yau nan* không được làm như thế. § **o bik** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] (p) không hề. — *o bik ngap yau nan* không hề làm thế; *dahlak o bik thau* tôi không hề biết. § **o yaom** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. không buồn, chẳng buồn. — *kabaw hua lingan gan ar, o yaom di tian ahaow kabaw* (DN) trâu kéo cày qua bờ, lòng chẳng buồn hô trâu dừng lại; *o yaom si ndom* không buồn nói; *nyu o yaom si mbeng si huak* nó chẳng buồn ăn buồn uống.

oh 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] (p) không, chẳng. — *nao oh thei thau thei hamit* đi chẳng ai hay ai biết; *dahlak oh mâk o* tôi không lấy đâu; *masuh oh jai* chiến đấu không thắng. § **oh mada** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] (p) không hề, không bao giờ. — *oh mada huec* không hề sợ; *nyu oh mada tok ndak di thei hân* không bao giờ dựa hơi vào ai.

ok 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. (cũ) đục. — *kabaw ok* trâu đục; *manuk ok* gà trống.

ong 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d., đ. ông (từ dùng để xưng gọi, ngôi thứ ba số ít). — *ong anit tacaow lo* ông thương cháu lắm; *ong takrâ hagait?* ông muốn gì?; *dahlak ndom saong ong pablaoh!* tôi nói với ông rồi đấy!. § **ong glai** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] (kng) con cọp, ông ba mươi. § **ong kei** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] d. các ông các chú. — *da-a ong kei dalam palei* mời các ông các chú trong làng. § **Ong Pasa Muk Cakling** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] tên ông bà nuôi của vua Pô Klaong Girai (theo truyền thuyết). § **Ong Kalaong** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] d. tên một nhân vật lị ch sử Chăm (cuối thế kỷ 19).

ot manot 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] t. hón hờ. — *ot manot giem katap nao sang bac* hón hờ cấp sách đến trường.

pa 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ hai mươi mốt của bộ chữ *Akhar thrah*.

pa 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ hai mươi hai của bộ chữ *Akhar thrah* ký hiệu này còn là một hình vị tiền tố có nghĩa là "làm cho". *pamatai* làm cho chết (giết); *patuei* làm cho theo (chiều).

pa 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 đ. cn **pak halei** ở đâu, đâu?. — *katap tapuk pa?* cuốn sách đâu?. § **pa** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 p. đâu có!. — *dahlak pa mboh thei!* tôi đâu có thấy ai!; *dahlak pa mak* tôi đâu có lấy!.

pa-uk 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. cv **ka-uk** phập phồng. — *pa-uk dalam tian* trong lòng lo sợ phập phồng.

paac 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. cai, làm cho bỏ dần. — *paac mum* cai sữa, cai bú.

paadac 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. làm ngắt khoảng.

paaek 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. bỏ đói. — *paaek ka raoh talang* bỏ đói cho rục xương.

paaep 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. làm lầy. — *paaep di pathang* làm lầy với chồng, giận dỗi chồng.

paak 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. nách; nhánh nách. — *bilau paak* lông nách; *laih paak pakaw* lấy nhánh nách cây thuốc lá.

paalah 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. làm cho thua, khuất phục. — *paalah khameng* khuất phục kẻ thù.

paan 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. id. làm hư, làm hỏng, hủ hóa.

paanaih 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. làm cho nhỏ, thu hẹp. — *paanaih panuec* đầu dẹt. § **paanaih drei** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] đg. khiêm nhường. — *ndom puec saong urang praong thau paanaih drei* nói năng với người lớn biết khiêm nhường.

paangak បាងកក [Bkt.] ځ. làm cho ngược.

paanguei បាងកើ [Bkt.] ځ. liệm.

paaok បាឡក [Bkt.] 2 d. (cây) xoài. § **paaok kalam** បាឡក កាឡ [Bkt.] d. xoài cà lăm. § **paaok kaok liman** បាឡក កាក ឡីម៉ា [Bkt.] d. xoài tượng. § **paaok cai** បាឡក ចៃ [Bkt.] d. xoài hời. § **paaok bumsin** បាឡក ប៉ុមស៊ីន [Bkt.] d. cn **paaok seng ka** xoài thanh ca. § **Paaok** បាឡក [Bkt.] 1 d. (làng) Tường Loan (Bình Thuận). — *palei paaok khik thaok Po Rome* làng Tường Loan giữ nhau của vua Rômê (nơi chôn rau cắt rún vua Rômê).

paaon បាឡ៉ា [Bkt.] ځ. biếu, tặng, mừng. — *paaon jien rideh* biếu (mừng) tiền xe. § **paaon haniim** បាឡ៉ា ហានីម [Bkt.] ځ. ban phước. — *drei ginaong buah gep, urang paaon haniim ka drei* (AGA) mình hờn trách nhau, người ban phước cho (sự chia rẽ của) mình.

paaong បាឡ៉ា [Bkt.] ځ. xem thường, khinh thường. — *anâk lihik phuel paaong amaik ama* con bất hiếu khinh thường cha mẹ.

paaong បាឡ៉ា [Bkt.] ځ. sỉ nhục, làm nhục. — *danuh glac nyu pak nagar urang praong bengsa* tội lỗi hấn ở nước ngoài đã làm nhục quốc thể.

paapah បាបា [Bkt.] ځ. cho thuê. — *sang paapah* nhà cho thuê; *paapah anâk* cho con đi ở đợ.

paarep បាបេ [Bkt.] ځ. cho thuộc.

paasit បាប៉ិ [Bkt.] ځ. làm cho nhỏ.

paatah បាបា [Bkt.] ځ. làm cho xa, cách li.

paatak បាបា [Bkt.] ځ. chuyển giao.

paathah បាបា [Bkt.] ځ. cho thỏa. — *paathah tian gep* cho thỏa lòng nhau.

paathur បាបា [Bkt.] ځ. làm cho sợ, dọa.

paauec បាប៉េ [Bkt.] ځ. gầy giống. — *ruah liauai siam paauec ngap pajaih* chọn con nghé tốt gầy giống.

paawait បាប៉ៃ [Bkt.] ځ. làm đứt từng khúc. — *paawait njuh* chặt củi từng khúc.

paawan បាប៉ៃ [Bkt.] ځ. phân từng đoạn.

paayeng បាប៉ៃ [Bkt.] ځ. cn **payeng** quay.

pabah បាប [Bkt.] 1 d. miếng. — *pabah praong* miếng lớn; *peh pabah ndom* mở miếng nói. § **pabah** បាប [Bkt.] 2 d. miếng. — *huak sa pabah lisei* ăn một miếng cơm. § **pabah** បាប [Bkt.] 3 tg. (**ngap-**) lễ tẩy uế (Bàni). § **pabah kap** បាប កាប [Bkt.] d.tg. mào dùng trong lễ phong chúc thầy Cả đạo Balamôn. § **pabah car** បាប ចា [Bkt.] d. quan ải, cửa quan. — *khik pabah car* trấn quan ải. § **pabah caraoh** បាប ចា [Bkt.] d. lỗ trở (nơi bờ ruộng). § **pabah craok** បាប ច្រក [Bkt.] d. cn **pabah lamngé** cửa biển. § **pabah dalah** បាប តា [Bkt.] d. miếng lưỡi. — *pabah dalah nyu ngap ka thei jang huec* miếng lưỡi hấn khiến ai cùng ngán. § **pabah dun-ya** បាប យ៉ា [Bkt.] miếng thế gian. — *oh thei kapek pabah dunya sanah* chẳng ai bịt miếng thế gian được. § **pabah mbak** បាប ម៉ាក់ [Bkt.] d. cửa rẫy. § **pabah mbeng** បាប ម៉ែ [Bkt.] 1 d. cửa. § **pabah mbeng** បាប ម៉ែ [Bkt.] 2 d. nhân khẩu, miếng ăn. — *manga wom hu dom pabah mbeng?* gia đình có bao nhiêu nhân khẩu?. § **pabah mbeng jang** បាប ម៉ែ ច្រក [Bkt.] d. cửa ngõ. — *raok nduen tuk tuai trun pabah mbeng jang* đồ lấy nón khi khách bước vào cửa ngõ; *ngap pabah mbeng jang* (tg) làm phép ngăn ma quỷ vào quấy phá gia

đỉnh (ngay cửa ngõ). § **pabah lamnga** [Bkt.] d. cửa biển, hải cảng. — *ahaok klak pabah lamnga* (DTL) con tàu rời cảng. § **pabah lika** [Bkt.] d. miệng vết thương. — *pajru dhit pabah lika* chữa lành miệng vết thương. § **Pabah Tarum** [Bkt.] d. (làng) Phú Thọ (bến ông Nam). § **Pabah Ribaong** [Bkt.] d. (làng) Trì Thái (Bình Thuận).

pabai [Bkt.] đg. rải ra.

pabai sa [Bkt.] đg. làm guồng xa.

pabaiy [Bkt.] 1 d. (con) dê. — *pabaiy harek* dê cỏ; *pabaiy baok* dê thảo; *pabaiy pachu* dê xòm; *nasak pabaiy* tuổi mùi. § **pabaiy** [Bkt.] 2 d. hũ. — *pabaiy masin* hũ mắm.

pabak [Bkt.] đg. thắt chặt, nịt, mang. — *pabak talei kaing* choàng dây lưng; *pabak ân asaih* thắt yên ngựa.

pabak [Bkt.] 1 đg. khánh thành. — *pabaksang biruw* khánh thành nhà mới. § **pabak** [Bkt.] 2 đg. bỏ sung; làm cho đầy. — *tal pabak ilimo* lớp bỏ túc văn hóa.

paban [Bkt.] 1 d. bàn. — *paban anâk seh* bàn học sinh. § **paban** [Bkt.] 2 d. cv **saban** bệ. — *araok crah canar di ngaok paban* (PC) cóc xếp bằng trên bệ cao.

pabaoh [Bkt.] đg. cv **cabaoh** vật. — *pabaoh drei* vật mình; *main pabaoh gep* chơi vật lộn; *pabaoh takuh ka matai truh* vật chuột cho hết hẳn. § **pabaoh mbaok** [Bkt.] đg. làm mất phụng phịu. — *pabaoh mbaok di amaik* phụng phịu với mẹ.

pabaoh [Bkt.] đg. phác họa, phác thảo. — *tarah pabaoh* đẽo thô (tạo ra một hình dạng ban đầu để sau đó gia công kỹ, bào láng lại).

pabaok [Bkt.] đg. thấm (nước). — *pabaok aia ka baok* thấm nước cho bã ra.

pabaor [Bkt.] đg. bôi lên, trát lên, trét lên. — *pabaor mbaok* bôi mặt; *pabaor gluh di daning haluk* trét bùn lên tường đất.

paben [Bkt.] d. nền, cơ sở. — *paben sang* nền nhà; *paben pataow pakai* nền giáo dục.

pabeng [Bkt.] đg. bịt, trùm. — *pabeng pabah gaok* bịt miệng nôi; *pabeng akaok* trùm đầu.

Pabhan [Bkt.] d. (làng) Vụ Bồn (Ninh Thuận).

pabhuk [Bkt.] đg, id. chạm, khắc.

pabia [Bkt.] d. (cá) ảo.

pabier [Bkt.] đg. hạ thấp.

pabilar [Bkt.] đg. bỏ rơi. — *tuei likei pabilar anak* theo trai lại bỏ rơi con (dại).

pabinah [Bkt.] đg. phân đôi.

pabindang [Bkt.] 1 đg. lộ, bại lộ. — *pabindang mbaok* lộ diện. § **pabindang** [Bkt.] 2 đg. phanh phui. — *pabindang ndom bruk tachep* phanh phui những điều bẽ bối.

pabines [Bkt.] đg. tiêu diệt. § **pabines drei** [Bkt.] đg. tự tử. — *nda ka patri pabines drei* e rằng công chúa tự tử.

pabiuh [Bkt.] t. vùng dưới, vùng hạ lưu. — *dom palei gah pabiuh* những làng ở vùng hạ lưu.

pablaoh 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. đưa đẩy cho qua, cho xong. — *ndom pablaoh* nói đưa đẩy cho qua; *ngap pablaoh bruk* làm cho xong việc.

pablaon 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. trố, trợn (mắt). @ *pablaon mata maong* trố mắt nhìn.

pablei 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. bán. — *ba nao pablei* đem đi bán; *pablei kabaw paapah anak* bán trâu đợ con. § **pablei aia** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. bán nước. — *pablei aia tok ghueh* bán nước cầu vịnh. § **pablei klaoh** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. bán đứt. — *ba hamu pablei klaoh ka urang* bán đứt ruộng cho người ta. § **pablei ciip** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. bán chịu. § **pablei talei** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. buôn bán. — *bruk pablei talei* việc buôn bán; *nao duah pablei talei pak madin* đi tìm buôn bán ở thành phố. § **pablei tuh pablei thac** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] tng. bán đồ bán tháo. § **pablei dreh** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. bán mặt. § **pablei rai** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. bán lẻ. § **pablei salih** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. đổi chác.

pablek 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] 1 đg. trở. — *pablek ikan dalam palah* trở cá trong chảo. § **pablek** 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] 2 t. (bề) trái. — *cuk aw pablek* mặc áo trái. § **pablek tian** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. thay lòng đổi dạ. — *ijen saong padai ngap blek, nyu jak drei pablek tian di gep* (DTL) tiền bạc dễ sinh tính gian dối. nó làm người đòi đổi dạ thay lòng. § **pablek dunya** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đảo điên. — *mabuk pablek dunya* say đảo điên (say lúy túy). § **pablek panuec** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. trở giọng. § **pablek biluw** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] chm. cày ải. § **pablek lok** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. vô tình, trở mặt, phản bội. — *anak pablek lok* đứa con vô tình (bất nghĩa). § **pablek lok pablek dhar** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] tng. vô tình vô nghĩa. § **pablek hatai** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. thay lòng.

pabol 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. thắt, kết. — *pabol bingu* thắt bông.

pabrai 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. rà, phân tán. — *pajaih tamuh macak gep, pabrai tabiak* (ma) giống mọc đóng chùm, làm cho nó rà (rà nó ra)!. § **pabrai bruk** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. chia nhỏ một việc ra nhiều phần, chia công đoạn. § **pabrai panuec** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. hòa giải. § **pabrai parai** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. phá hủy. § **pabrai mbeng anguei** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. phá sản.

pabram 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] t. nước kiệu. — *asaih nduec pabram* ngựa chạy nước kiệu.

pabrei 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. phái. — *patao nan daok pak thuer De pabrei, trun marai pan palei* (DVM) vua này ở trên thiên giới được Ngài phái xuống ai trị đất nước.

pabrok 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. xóc. — *pabrok pong* xóc rơm.

pabruh 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. thúc. — *pabruh asaih* thúc ngựa.

pabruh 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. giục. — *pabruh asaih* giục ngựa.

pabu 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. nấu (cháo, chè...). — *pabu ratak aih takuh* nấu chè đậu xanh; *sa var tanak sa var pabu* (AKO) một bữa (nấu) cơm, một bữa (nấu) cháo.

pabuak akaok 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] đg. bịt đầu (thầy Xé trong lúc hành lễ).

pabuak 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] 1 đg. nắn, đúc (tượng). — *dreh yau ra pabuak* giống như đúc. § **pabuak** 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] 2 đg. tiện.

pabuei 𑜋𑜰𑜫𑜰 [Bkt.] d. heo. — *pabuei binai* heo nái; *pabuei tanaow* heo đực; *pabuei dreh* heo hực (heo khịt mũi lúc tấn công). § **pabuei glai** 𑜋𑜰𑜫𑜰 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg.

[Bkt.] d. heo rừng. — *pabuei glai anâk* heo rừng con. § **pabuei rilaow** [Bkt.] d. heo thịt. — *raong lima drei pabuei rilaow* nuôi năm con heo thịt.

pabuh [Bkt.] đg. chuộc. — *pabuh kabaw mbeng padai urang* chuộc trâu ăn lúa người; *pabuh sep puec* chuộc lời nói.

pabuk [Bkt.] 1 d. (con) bìm bịp. § **pabuk** [Bkt.] 2 d. (cây) bìm bìm gai (bù dụ) (gỗ làm tránh xe trâu).

pabuk [Bkt.] đg. vãi nước. — *pabuk aia ka manuk* vãi nước cho gà.

pabung [Bkt.] d. nóc, đỉnh. — *pabung sang nóc nhà*; *pabung cek* đỉnh núi; *pabung rideh* mũi xe. § **pabung sang** [Bkt.] d. nóc nhà (gia đình). — *palei hu klau pluh pabung sang* plây có ba mươi nóc nhà.

pabut [Bkt.] đg. bện. — *pabut talei bện dây*.

pac [Bkt.] 1 đg. vạch tìm. — *pac katau* bắt chỉ. § **pac** [Bkt.] 2 t. chằng. — *mbaok pac* mặt chằng; *take pac* sừng chằng.

paca [Bkt.] d. y phục.

pacadu [Bkt.] đg. nói ra, buông chùng. — *pacadu talei mai* buông chùng dây lại.

pacah chaong [Bkt.] đg. thông trường (thông đường tiểu). § **pacah maw** [Bkt.] đg. khai vị.

pacah [Bkt.] đg. bể, vỡ, đổ bể. — *pacah gaok brah* bể nồi gạo; *pangin pacah* chén vỡ; *bruk pacah abih paje* công việc đổ bể hết rồi. § **pacah ngan** [Bkt.] ăn quen. § **pacah yawa** [Bkt.] đg. khai tiếng (trước lễ). § **pacah sep** [Bkt.] đg. vỡ tiếng. — *pacah sep tuk brok dem* vỡ tiếng lúc dậy thì.

pacaih [Bkt.] đg. cho nở trứng.

pacaik bruk [Bkt.] đg. bố trí công việc, phân công. — *blaoh po pacaik bruk ka halau bilang* (DN) rồi ngài phân công cho các sĩ quan.

pacaik [Bkt.] đg. đặt trước. — *pablei pacaik* bán chịu.

pacaiy [Bkt.] đg. dòm, nhòm. — *peh bambeng pacaiy tabiak* hé cửa dòm ra.

pacakap [Bkt.] 1 d. nghi thức vái. § **pacakap** [Bkt.] 2 tg. lễ cầu an. — *ngap pacakap ka palei* làm lễ cầu an cho xóm làng.

pacalah [Bkt.] đg. ly gián. — *pacalah hadiip di pathang* ly gián vợ chồng.

pacamaoh [Bkt.] t. cùng một lúc.

pacan [Bkt.] đg. kéo dài. — *ngap pacan harei* làm kéo dài thời gian.

pacaoh [Bkt.] 1 đg. đấu. — *pacaoh prân* đấu lực; *pacaoh panuec* đấu lý. § **pacaoh** [Bkt.] 2 đg. đối chiếu, so sánh. — *ba dua mbuen nan mai pacaoh saong gep* mang hai tập đó lại đối chiếu với nhau. § **pacaoh sakarai** [Bkt.] đg. triết lý, luận giải. — *dua urang taha daok pacaoh sakarai saong gep* hai cụ già đang nói triết lý với nhau; *nyu tanyi blaoh pacaoh sakarai* (APCh) nó hỏi rồi luận giải.

pacaoh [Bkt.] đg. đá. — *pacaoh manuk* đá gà.

pacap [Bkt.] đg. giảm (hỏi).

pacar [Bkt.] đg. phân sợi (khi mắc củi). — *gai pacar* cây dùng để phân sợi.

pacei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] vch. công tử, chàng. — *dahlak klak sang kayua thei, kayua mayut pacei saong dahlak* (ASP) do đâu em bỏ cửa nhà, bởi tình công tử cùng là duyên em.

pacek 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏 [Bkt.] t. u lên. — *akaok baong pacek tagok* đầu súng u lên.

Pacem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **Bicam** (làng) Tánh Linh (Bình Thuận).

pacen 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏 [Bkt.] đg. cv **bicen** phán. — *patao pacen lac...* nhà vua phán rằng... § **pacen ina** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫 [Bkt.] đg. suy luận. — *duah thau tapa pacen ina* tìm hiểu qua sự suy luận; *pacen ina biligaih* suy luận cho thích hợp.

paceng 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏 [Bkt.] đg. chia. — *pacheng phaw tagok* chia súng lên.

paceng 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏 [Bkt.] đg. chắn, che. — *sa tapei gak paceng hajan* một tấm tranh che mưa; *mak tangin paceng mbaok* lấy tay che mặt. § **paceng khik** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫 [Bkt.] đg. bảo vệ. — *paceng khik palei nagar* bảo vệ xóm làng.

paceng 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏 [Bkt.] đg. che. — *paceng aduk mang kadrap* che phòng bằng lá buông.

pacep 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏 [Bkt.] đg. tập trung, chú tâm. — *pacep tama bruk ngap* tập trung vào việc làm.

pacer 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏 [Bkt.] 1 đg. đàn, bện. — *pacer talei bện dây*. § **pacer** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏 [Bkt.] 2 đg. kế toán.

pachai 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏 [Bkt.] đg. sai khiến, sai bảo. — *nyu pachai drei ngap yau halun* nó sai khiến mình như kẻ ở (tôi tớ).

pachait 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫 [Bkt.] đg. cho nhảy qua. — *pachait kabaw tapa ganiim apuh* cho trâu nhảy qua ranh rầy.

pachang 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏 [Bkt.] đg. soi. — *pachang kreh* soi gương. § **pachang aia** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫 [Bkt.] chm. tráng nước (ruộng). — *pachang aia di padai* tráng nước ruộng lúa. § **pachang duah** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫𑜏 [Bkt.] đg. tìm kiếm. § **pachang palih** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫𑜏 [Bkt.] đg. kiểm duyệt.

pachat 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫 [Bkt.] đg. id. lừa đảo.

pacheh 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫 [Bkt.] đg. khuyến khích, khích lệ. — *thau pacheh anak bac* biết khích lệ con học.

pachom 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫 [Bkt.] đg. hy vọng. — *halei dahlak oh pachom tra ka drei* (DVM) tôi chẳng còn hy vọng gì nữa vào phận mình. § **pachom** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫 [Bkt.] 2 đg. tưởng nghĩ. — *pachom lac siam* tưởng rằng tốt đẹp.

pachut 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫 [Bkt.] đg. kích động, kích thích. — *pachut rinaih ataong gep* kích trẻ đánh nhau.

pacoh 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫 [Bkt.] t. nhừ. — *riak bu ka pacoh* nấu cháo cho nhừ.

pacrah 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫 [Bkt.] đg. bắt bời thường. — *pacrah kamei* bắt bời thường duyên cho con gái.

pacraok 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫𑜏 [Bkt.] đg. uống, cho nuốt, đút, nhét.

pacuang 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫 [Bkt.] đg. đặt trên, đặt chéo.

pacuh 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫 [Bkt.] đg. xúi giục. — *pacuh nâk ranaih ataong gep* xúi trẻ nít đánh nhau.

pacuit 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫 [Bkt.] đg. làm cho nhọn. — *pacuit cambuai* chum môi, làm cho miệng nhọn (chu mỏ).

pacuk 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜊𑜫 [Bkt.] đg. đeo cho, mặc cho.

pada 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏 [Bkt.] d. chuông nhỏ.

padien 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. xỏ mũi (trâu, bò). — *padien kabaw* xỏ mũi trâu.

padding 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. (cây) đùng đình.

padding 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] 2 d. máy lửa, bật lửa. — *taih padding* đánh bật lửa.

padit paniai 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. tôn vinh. — *padit paniai bhopatih* tôn vinh hoàng thượng.

padol 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] d. chỗ trú, chỗ ẩn nấp.

padra 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. (cây) táo. § **Padra** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] 2 d. (làng) Như Ngọc (Ninh Thuận).

Padrang 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] d. (làng) Dran.

padréh 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] t. dai, nhả. — *lue padrâh* đùa dai.

padruai 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] t. buồn. — *padruai mayut ribau thun o wer* (A) buồn tình ngàn năm khôn nguôi.

padrut 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. cảm động, xúc động. — *sep hia ngap ka dahlak padrut* tiếng khóc làm cho tôi cảm động. § **padrut padruai** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] t. bùi ngùi. — *padrut padruai sanâng hader dom thun diip saong gep* bùi ngùi nhớ những năm tháng sống chung nhau.

padua 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. cv **cadua** rẽ (phân hai). — *ngap hamu padua* làm ruộng rẽ.

paduan 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg, id. vuốt ve. — *amaik paduan anâk kamei taluic* bà mẹ vuốt ve con gái út. § **paduan** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. đẻ nhủi.

paduel 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. làm cho khuây. — *paduel tian lipa* làm cho quên cơn đói.

paduk 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] 1 đg. mang, dắt. — *paduk gep nao sang mang* dắt nhau về. § **paduk** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. chuyên, chuyển đi. — *paduk pangin jaluk nao ramik* chuyển chén bát đi cất. § **paduk** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] 4 k, id. để cho, với mục đích là.

paduk 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] 3 t. cv **padut** buồn, hối hận. § **padut paduei** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. tâm sự. — *padut paduei saong gep luc malem* tâm sự suốt đêm.

padul 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. tin cậy. — *mada hu padul* có thể tin cậy; *dalam bruk ngap mbeng thau padul gep* tin cậy lẫn nhau trong công việc làm ăn.

paduman 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] d. la bàn.

padung 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. trĩ xuống. — *huak trei padung tian* ăn no nặng bụng (bụng như bị kéo trĩ xuống).

paduw 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. thách đố. — *paduw gep cabaoh tangin* thách đố nhau vật tay.

pael 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. cv **paeng** nhờ, nhờ cậy. — *danây grum klau yawa adih pai, tel nan ramai ew drei pael* (PC) vang ba tiếng sấm trời tây, lúc ấy người về nhờ cậy chúng ta.

paeng 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] đg. cv **pael** nhờ. — *paeng anâk nao aiek hamu* nhờ con đi thăm ruộng.

paga 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. hàng rào. — *kaoh paga* chặt rào. § **paga** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. rào. — *paga puh* rào rẫy.

pagah 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] 1 đg. dọn, dọn dẹp. — *pagah aduk ndih* dọn phòng ngủ. § **pagah** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. phát quang. — *pagah ka hueng jalan* phát quang cho trống đường. § **pagah pawah** 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜰𑜫 [Bkt.] t. xó xĩnh, mọi nơi, khắp miền. — *patao paruah dom halau bilang mang pagah*

pawah (DVM) nhà vua tuyển chọn những sĩ quan từ mọi miền đất nước.

pagai ປາໄກ [Bkt.] d.id. loại, giống. — *sa pagai phun* một loại cây.

pagak pagan ປາກ ປາກ [Bkt.] t. ngang bướng. — *ndom puec pagak pagan* ăn nói ngang bướng.

pagalac ປາລາ [Bkt.] đg. làm cho quay lại, chiêu hồi.

pagalaong ປາລາອຸງ [Bkt.] 1 đg. đoán. — *pagalaong tuk* đoán giò.

pagalaong ປາລາອຸງ [Bkt.] 2 đg. khai trống (bằng cách đánh liên tục). — *pagalaong gineng* đánh trống liên tục.

pagalung ປາລຸງ [Bkt.] đg. đánh hòa nhịp. — *pagalung gai gineng* đánh trống đều nhịp.

pagan gandi ປາກ ຄັນ [Bkt.] đg. chống đối; phản kháng. — *pagan gandi saong Po Debita* (DN) chống lại đáng tối cao.

pagang ປາກ [Bkt.] đg. chắn ngang. — *mak gai pagang jalan nao* lấy cây chắn ngang đường. § **pagang kaing** ປາກ ຄາງ [Bkt.] đg. chống nạnh. — *deng pagang kaing* đứng chống nạnh.

pagaok ປາກອກ [Bkt.] đg. làm cho đụng nhau. — *pagaok dua akaok amal nan* cho hai đầu cây rui đụng (giáp) nhau.

pagat ປາກ [Bkt.] đg. lừa bịp, phỉnh gạt. — *ndom pagat anâk* nói gạt con; *o ciip ngap mbeng blaoh nao pagat urang* không chịu làm ăn cứ đi lừa bịp người.

pagateng ປາກຕຶງ [Bkt.] đg. lặn sâu. — *pagateng trun aia kraong* lặn sâu xuống sông.

page ປາກ [Bkt.] d. sáng. — *page ni* sáng nay; *paguh page* sáng mai. § **page klem** ປາກ ຄຸ່ມ [Bkt.] d. sớm tối. — *page klem hu gep* sớm tối có nhau; *mai raweng page klem* đến thăm sớm tối. § **page pe** ປາກ ປາ [Bkt.] t. sớm sữa. — *nao page pe maik* đi cho sớm sữa đi!; *page pe mai blaoh hu mbaok nyu je* mới sớm tinh mơ đã thấy mặt nó rồi.

pagek ປາກ [Bkt.] đg. nhận nước. § **pagek harek** ປາກ ຮາກ [Bkt.] chm. theo nước ngập ngọn cỏ để cỏ không mọc được.

pagem ປາກ [Bkt.] đg. kết dính, gộp chung. — *ikak pagem dua urang blaoh ataong* trói chung hai đứa lại mà đánh; *mak blah ni pagem saong blah deh* lấy tờ này kết dính với tờ kia.

pagen ປາກ [Bkt.] 1 đg. ngược dòng. — *poh yuk pagen* nhá cá (lội) ngược dòng; *bilan ikan pagen* mùa cá lội ngược dòng (mùa đông). § **pagen** ປາກ [Bkt.] 2 đg. chắn ngang. — *mak gai pagen jalan nao* lấy cây chắn ngang đường đi. § **pagen kang** ປາກ ຄາງ [Bkt.] đg. cãi bướng. — *amaik pander o nao blaoh daok pagen kang* mẹ sai không chịu đi mà còn cãi bướng. § **pagen daluen** ປາກ ດາລຸນ [Bkt.] t. ngang dọc, lên xuống, đôn đáo. — *gilai nfuec pagen daluen* thuyền chạy ngang dọc; *nduec pagen daluen duah jien ka anâk* chạy đôn đáo lo tiền cho con.

pageng ປາກ [Bkt.] đg. dựng cột.

pagep ປາກ [Bkt.] 1 đg. so, đo. — *pagep saong thei?* so với ai?; *praong o hu hagait pagep* lớn chẳng có chi bì. § **pagep** ປາກ [Bkt.] 2 đg. điều chỉnh. — *pagep aia* điều chỉnh nước. § **pagep pakré** ປາກ ປາກ [Bkt.] đg. sắp đặt, điều tiết. — *pagep pakrá ka anâk* sắp đặt cho con đi xa.

pager ປາກ [Bkt.] đg. tra cán. — *pager jaleng* tra cán cuốc.

paghang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. sưởi, hơi. — *paghang apuei* sưởi nóng; *paghang di apuei* hơi lửa.

pagi pagen 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ngang bướng, ngược ngạo. — *anâk pagi pagen*, *ndom o thau peng* con ngang bướng, nói chẳng biết nghe.

pagila baol 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ngu dân.

paglai paglong 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. sóng lưng, nước xoáy (ở biển).

paglaih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. hoài công, vô ích. — *liua paglaih min* cày hoài công thôi.

paglang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tròng vào. — *paglang takuai* tròng vào cổ; *pak mbuk paglang kaing* (tng) thắt tóc tròng lưng.

paglaoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chọc tức.

pagleh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. trừ tiêu diệt. — *pagleh sunuw* triệt câu thần chú. § **pagleh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. sập, sụp; cho sập, hạ xuống; hạ bệ. — *pagleh akaok talaok gah deh trun* hạ đầu bên kia của cây gỗ xuống. § **pagleh janang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. giáng chúc.

pagleng kakur 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trừ ẻo; nói gờ. — *pagleng kakur ka urang* trừ ẻo cho người ta. § **pagleng mata** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thôi miên. — *nyu hu sunuw pagleng mata o thei ra nao truh di nyu* (DVM) nó có bùa thôi miên, chẳng ai thoát khỏi tay nó.

paglong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nâng lên, nâng cao.

paglut 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm cho lút, làm cho ngập.

pagra 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (con) tép. — *masin pagra* mắm tép.

pagrap pagre 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vâng lời. — *anâk thau pagrap pagre ina ama* con biết vâng lời cha mẹ.

pagréng hatai 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. dùng cảm. — *pagrâng hatai padhak wek ra khameng* dùng cảm chiến đấu chống quân thù.

pagréng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. gượng. — *Tuen Phaow pagrâng kakei wek saong Cham birau* (ATP) Tuen Phaow gượng (đứng dậy và) nhả lại với người Chăm mới.

pagruak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. để sắp, úp. — *pagruak gaok glah di tanrong* úp nôi niêu trên sàn.

pagu 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. sụp. — *pagu mata trun* sụp mắt xuống.

paguang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đóng. — *sa paguang jien* một đồng tiền.

paguec 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. móc. — *paguec talei di gep* móc dây lại với nhau.

paguei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. rượt, đuổi nhau. — *paguei nduec cac rac* bị rượt chạy tứ tung; *main paguei gep* chơi rượt đuổi nhau.

paguen 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **paguen** hứa, hẹn, khát. — *khik panuec paguen* giữ lời hứa; *paguen gep nao glai* hẹn nhau đi rừng; *paguen thrai* khát nợ.

paguen 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **paguen** hẹn. — *ralao tuk paguen* trễ giờ hẹn; *paguen harei gaok gep* hẹn ngày gặp nhau.

paguh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mai. — *paguh page* sáng mai; *dah page paguh* sáng sớm mai; *jala paguh* trưa mai. § **paguh kadeh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mai mốt. — *paguh padeh ni nyu mai tel* mai mốt này nó sẽ tới nơi.

pagul 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vo tròn. — *pagul gluh ngap baoh mbi* vo tròn đất sét làm quả bi.

pagum 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cn **ganum** tập hợp, gom lại. — *adei ai pagum gep wek* anh em chúng ta tập hợp lại.

pah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] (hala-) 6 t. lá khô. § **pah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 (anék-) d. chỉ mới nở.

pah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. vỗ, đập. — *ciim pah thiap per* chim vỗ cánh bay; *manuk pah thiap kanjaok* gà đập cánh gáy. § **pah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 4 đg. chụp, vò. — *mayaw pah takuh* mèo chụp (vò) chuột; *rimaong pah cạp vò*. § **pah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 5 đg. vả, tát, bặt tai. — *pah hawing tangi* tát nỏ đom đóm mắt; *pah di mbaok* vả vào mặt. § **pah kiep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. té, ngã. § **pah klap** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vỗ tay (đồng loạt). — *gem daoh gem pah klap* vừa hát vừa vỗ tay. § **pah tangin** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vỗ tay. — *pah tangin ahei* vỗ tay hoan hô. § **pah tada** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đám ngực. — *pah tada ruc mbuk* (tng) đám ngực bứt tóc (vì tức giận). § **pah baip** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (ngồi) bẹp. — *daok pabaip di haluk* ngồi bẹp xuống đất.

pah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. cv **apah** muốn. — *daok apah* ở đợ.

paha 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. mở rộng, khuếch trương. — *paha bruk pablei talei* mở rộng việc buôn bán.

pahacih 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm cho trong sạch. — *pahacih haluw aia* làm cho sạch nguồn nước.

pahader 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhắc lại, gọi lại ôn tập. — *pahader dom krung krac mang kal* gọi lại kỷ niệm xưa.

pahadiip 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm sống lại.

pahaiek 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thuần hóa.

pahaih 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cầu thả.

pahal 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d,id. công đức, công lao. — *pahal inâ amâ* công đức cha mẹ.

pahalar 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cưỡng ép, bắt khuất phục.

pahaluei 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. che rộp (bóng). — *kachait mah pahaluei klau tel* (DVM) cái lọng vàng che rộp ba lớp.

pahaluh 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chọc thủng.

paham 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. giảng. — *paham kadha bac* giảng bài.

pahamit 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thông tri, thổ lộ.

paheh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phổ biến. — *paheh ilimo Cham tabiak* phổ biến văn hóa Chăm; *dom siam paheh tabiak, dom jhak palem lihik* những điều tốt lành cho phổ biến, những cái xấu xa thì làm cho mất đi.

pahén 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bày ra, phô bày. — *pahén di mata* bày ra trước mắt.

pahil 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm mòn.

pahin 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm giảm giá trị. — *pahin urang paya* hạ uy tín người chức sắc.

pahlap 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. bó thí. — *pahlap ka buel di grep nagar* (DVM) bó thí cho thần dân ở khắp xứ sở. § **pahlap** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. chạy theo, về hòa. — *dom lac makrâ siam mbiak, mboh mah pariak ba gep pahlap* (PC) bảo rằng ta đây chân chất, mới thấy vàng bạc đã chạy theo.

pahua 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. kéo (sau). — *mak kabaw pahua kayau* bắt trâu kéo gỗ.

pahuai 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. buồn rầu, ảo não. § **pahuai paha** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. băng khuâng. — *hamit yawa grum kakaok bier harei, pahuai paha lo mei mbeng ndih jang o hu* (A) nghe tiếng sấm đầu năm rền vang vào buổi chiều tà, băng khuâng lắm em ơi, đứng ngò nào có yên.

pahuak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cho ăn.

pahue pahuei 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. dọa dẫm.

pahuec 𑜋𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] đg. làm cho sợ, nhát, dọa. — *pahuec rinaih* nhát trẻ sợ.

pahuei 𑜋𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] đg. xông khói.

pahuel 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇 [Bkt.] tg. đá của cải qua trên khối của giàn hỏa táng cầu mong hồn người chết nhận được chúng.

pahueng 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇 [Bkt.] đg. khai thông, mở rộng. — *pahueng jalan nao* khai thông đường đi.

pai 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] d, Skt. (hướng) Tây.

paicamak 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] d, Skt. chính tây.

paik 𑜋𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 1 đg. đón bắt. — *paik baoh bilaong* đón bắt quả bóng. § **paik** 𑜋𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 2 đg. hái. — *ndik phun paik baoh* treo cây hái trái. § **paik** 𑜋𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 3 đg. bóp, véo, khảy. — *paik tathau* bóp vú; *paik mbaok* véo má; *paik champi* khảy đàn (khảy đờn). § **paik** 𑜋𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] 4 kng. cn **paik kabaot** chết. — *ataong maca paik* đánh chết đấy!. § **paik kabaot** 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] kng. cn **paik** chết.

paip 𑜋𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] đg. kêu (hỏ, cộp hay nai). — *rasa paip* nai kêu; *rimaong paip* cộp kêu, hỏ gầm.

pait 𑜋𑜃𑜫𑜇 [Bkt.] đg. xẹp, bẹp. — *baoh rideh pait* bánh xe xẹp; *patuw tatek pait akaok* đá dè bẹp đầu. § **pait paot** 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] t. móp mép, hóp. — *urang taha jruh tagei mbaok pait paot* người già răng rụng má hóp; *kasuer pait paot je anguei hagait hu wek* thau móp mép rồi dùng chi được nữa. § **pait lait** 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] t. móp xẹp.

paiy 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇 [Bkt.] t. lép, xẹp. — *baoh paiy* trái lép; *tung paiy* bụng xẹp, bụng thóp vào. § **paiy tathap** 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] t. xẹp lép, lép kẹp. — *tian lipa paiy tathap* bụng đói xẹp lép.

paja paong 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] đg. gọi tên (miệt thị).

Pajai 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇 [Bkt.] 2 d. (làng) Phú Hải, vùng Ma Lâm (Bình Thuận). — *palei pajai duh Po Sah Ina* xã Phú Hải thờ Pô Sah Ina.

pajai 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇 [Bkt.] 1 d, cũ. ông chủ nhỏ, tiểu chủ.

pajaih 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] 1 d. giống. — *pajaih bareng mabaoh padai bareng* (tng) giống bà rên cho ra thóc bà rên (hỏ phụ sinh hỏ tử); *apajaih siam* giống tốt. § **pajaih** 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] 2 chm. già giống (đơn vị đo lường). — *ngap hamu lima pluh pajaih* làm ruộng 50 già giống. § **pajaih pajieng** 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] d. giống má (nói chung).

pajaih 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] đg. chen, chen chúc. — *daok pajaih gep dalam sang ginik* sống chen chúc trong nhà chật; *pajaih tama* chen vào.

pajaleh 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] đg. làm cho ngã, hạ bệ.

pajan 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] đg. điều khiển. — *ra pajan* người điều khiển (người khác làm điều gì).

pajang 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇 [Bkt.] d. lạng giềng. — *gep atah o de pajang jaik* bà con ở xa không bằng lạng giềng gần.

pajaoh 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] đg. cất ván. § **pajaoh pakhain** 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] đg. chất ván. — *gru pajaoh pakhain anâk seh* thầy chất ván trò.

paje 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇 [Bkt.] 1 p. cn **je** chưa?. — *ngap blaoh paje?* làm xong chưa?. § **paje** 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] 2 p. cn **je** rồi. — *amaik nao truh paje* mẹ đi khỏi rồi.

pajel 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] đg. chặn bắt. — *pajel mak kameng* chặn bắt kẻ thù.

pajen 𑜋𑜃𑜫𑜇𑜇𑜇𑜇 [Bkt.] d. tiền tệ, đơn vị tiền tệ. — *pajen pariak* đồng tiền.

pajeng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cho che chở, dựa. — *gleng anak linyaiy likuk jang o hu thei pajeng* (DN) ngó trước nhìn sau cũng không thấy ai mà dựa. § **pajeng rup** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nương thân. — *pajeng rup di urang janâng kar* nương thân vào kẻ có quyền chức.

pajeng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nương tựa. — *hu bruk mai oh nduec pajeng di thei hu* lúc hữu sự chẳng nương tựa vào ai được.

pajhail 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] 1 đg. chen, lấn. — *daok pajhail gep* ngồi chen (lấn) nhau; *pajhail tama* chen vào.

pajhak 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] đg. bôi nhọ. — *pajhak urang* bôi nhọ người khác; *pajhak dahlak di urang* bôi nhọ tôi với người khác.

pajhul paweh 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thúc đẩy. — *pajhul paweh gep ngap bruk* thúc đẩy nhau làm việc.

pajhul 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] đg. thuộc da.

pajhum 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] đg. đối mặt, đối diện. — *dua urang daok pajhum gep* hai người ngồi đối diện nhau.

pajiak pajiang 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **pajiak pajiang** che chở, phù hộ.

pajiak 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] đg. hối thúc, giục. — *pajiak gep nao hamu* giục nhau ra đồng. § **pajiak pajiang** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phù hộ. — *muk kei pajiak pajiang anâk tacaow* tổ tiên phù hộ con cháu. § **pajiak hatai** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hòn dỗi, lầy. — *pander lo nyu ngap pajiak hatai* sai bảo hấn quá hấn làm lầy.

pajiang 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] đg. chở. — *sa rideh limaow pajiang* (tng) chở đủ một xe bò (không hiếm hoi gì); *pajiang cak* chở lúa bó.

pajiang 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨 [Bkt.] đg. sinh, sáng tạo. — *urang pajiang akhar ka drei* (APA) người sáng tạo chữ cho mình; *amaik pajiang drei* mẹ sinh ta.

pajiong 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] đg. an ủi. — *thau pajiong amaik* biết an ủi mẹ; *tel taha mai duah pajiong di anak* về già tìm an ủi nơi con.

pajip 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] t. rõ ràng. — *ndom pajip ka ra peng chaor njep yau habar* nói cho rõ ràng để cho người ta hiểu xem thử đúng sai thế nào.

pajru 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] đg. chữa, xúc thuốc. — *pajru dhít lika* chữa lành vết thương.

pajruh 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] đg. giảm. — *pajruh matah jien hajung* giảm bớt nửa tiền lãi.

pajuak 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] 1 đg. đập, giã. — *mak kabaw pajuak* bắt trâu đập lúa; *pajuak ralaoh mak ikan* giã cỏ lác để bắt cá.

pajuak 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] 2 đg. khử, làm cho át mùi. — *mak masem pajuak bingar* (tng) lấy chua khử tanh.

pajuh 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] đg, id. cn **patit** xuyt. — *pajuh asau* xuyt chó.

Pajum Gua 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] d. Biên Hòa.

pajum 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] 1 đg. góp, tập hợp. — *pajum jien ngap yang* góp tiền (để) cúng thần. § **pajum** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] 2 đg. giúp. § **pajum ngap** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] đg. hợp tác.

pajung 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] t. (con) sinh đôi. — *anâk pajung* con sinh đôi.

pajup 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] đg. giúp. — *pajup anak ngap sang* giúp con cất nhà; *pajup gep* giúp nhau.

pajuw 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜇𑜨𑜇𑜨 [Bkt.] d. bà Pa-dau, bà dâng rượu. — *tapay ngap pajuw caok ka nagar danuh* (DTL) Thở làm pa-dau khóc cho quê hương tội lỗi.

pak 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 đg. thắt, đan. — *pak mbuk paglang kaing* (tng) thắt tóc, tròng lưng; *pak habai* đan giỏ. § **pak** 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 d. ở đâu, nơi. — *ai daok pak halei?* anh ở đâu; *drei nao pak ni sa asit* mình đi đây một chút; *adei tapa pak nan mâk aia manyum* em qua bên đó lấy nước uống. § **pak** 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 3 k. do, tùy. — *pak nyu nan ye* tùy nó thôi. § **pak** 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 4 k. đến, tới. — *dahlak nao pak parik* tôi đi Phan Rĩ. § **pak cata hua catei** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] (tng). lung tung beng. § **pak pei wei na** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] tng. chẳng chịt, rậm rịt. § **pak mada** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] p. không hề. — *pak mada huec kanda* không hề sợ. § **pak rati** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] t. rói ren, rói rắm. — *rakuh rakun pak rati* tình hình rói ren. § **pak ralang** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] tg. thắt hình người bằng tranh sắn (đám tang). § **pak halei** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đ. ở đâu?. — *ai daok pak halei* anh ở đâu?; *pak halei nyu jang nao tel* ở đâu nó cũng đi tới.

pak 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. bốn. — *pak pluh* bốn mươi; *pak rituh* bốn trăm; *ya pak* thứ tư. § **pak akieng** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. tứ giác. § **pak pakar** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. tứ trụ (thiên thần nhân địa); tứ sự, bốn điều. § **pak mata** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. tứ giác, vuông (bốn góc).

paka 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 d. loại. § **paka** 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 d. khoản, mục. — *paka ndom ka dak ray* mục nói về biên niên sử.

pakacah 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đg. thi đua. — *pakacah gep nao main* đua nhau đi chơi.

pakada 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. (chim) đa đa.

pakah 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 đg. che chở (để tránh) khỏi. — *pakah klah di khin pakek* che chở khỏi những điềm gở. § **pakah payua** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đg. phù hộ. — *likau po pakah payua* cầu trời phù hộ. § **pakah** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 d. bùa giải.

pakai ina 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đg. chuỗi mẹ.

pakaik 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. kẹt đá. — *laik dalam pakaik patuw* rơi vào kẹt đá.

pakaik 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 đg. lắp đặt. — *pakaik ganiep rideh* lắp sườn xe. § **pakaik** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 đg. đeo gọt.

pakaik 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. tắt kè.

pakak 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 d. khai, mở đầu. — *panuec pakak dalam harei likhah* lời khai cuộc trong ngày cưới. § **pakak bac** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đg. khai giảng. — *harei pakak bac* ngày khai giảng. § **Pakak** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 d. làng Cảnh Diển (Phan Rĩ).

pakak 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đg. chặn lại, chặn. — *pakak akaok* chặn đầu; *pakak jalan* chặn đường.

pakakaow 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] chm. bắt go (lên hoa văn trong ngành dệt).

pakal dalam 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] d. nội dung. — *pakal dalam kadha bac* nội dung bài học.

pakan 𑜋𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đg. cn **pakan** kana làm khó. § **pakan kané** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đg. làm khó dễ. — *ngap pakan kanâ urang* làm khó dễ người khác.

pakandah 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] đg. ngáng, khoèo; gây trở ngại. — *pakandah lai* ngáng chân; *pakandah baoh mbeng mang gai* ngáng cửa bằng cây.

pakaow 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 1 đg. chum hum. co mình. — *ndih pakaow rup* ngủ chum hum; *daok pakaow takai* ngồi co chân. § **pakaow** 𑜋𑜂𑜆𑜨 𑜉𑜂𑜆𑜨 [Bkt.] 2 đg. bắt bẻ. — *ndom puec jak gheh oh thei pakaow hu* ăn nói khôn

- khéo chẳng ai bắt bẻ được. § **pakaow** ပာကော့ [Bkt.] 3 t. cong. — *gao pakaow* cây cong.
- pakar** ပာကာ [Bkt.] d. vật, đồ vật. — *ba tuei dom pakar* mang theo những đồ vật. § **pakar patuei** ပာကာ ပာတူဝေ [Bkt.] d. đồ phụ tùng. — *pakar patuei rideh juak* phụ tùng xe đạp.
- pakat** ပာကာတ [Bkt.] 1 d. tầng. — *ngap sang klau pakat* xây lầu ba tầng. § **pakat** ပာကာတ [Bkt.] 2 d. gia cấp. — *pakat teng ragei* giai cấp công nhân.
- pakaw** ပာကာ့ [Bkt.] d. thuốc. — *pakaw njuk* thuốc hút; *njuk pakaw* hút thuốc; *cih pakaw* đánh (xỉa) thuốc.
- pakel** ပာကေ [Bkt.] d. điềm hung báo úng xú, điềm gở. — *katoc tamuh di sang nan pakel* gò mối đùn trong nhà là một điềm xấu; *pakel laik* bị điềm hung (quả báo); *paklah pakel* giải điềm hung.
- pakem** ပာကေံ [Bkt.] đg. úp (mặt), ôm áp. — *amaik pakem anâk* mẹ ôm áp con; *marai pakem ngaok pha* (DVM) đến úp mặt trên đùi.
- paken** ပာကေံ [Bkt.] t. cv **bikan** khác. — *adei ngap bruk paken* em làm việc khác; *urang paken min oh njep adei sa tian saong po o* (DR) kẻ khác đấy thôi chứ không phải anh em ruột với Ngài.
- pakep** ပာကေပ် [Bkt.] đg. cấm. — *hadom bruk pakep* những điều cấm; *pakep anâk oh brei nao aiek phim* cấm con không được đi xem phim.
- pakhap** ပာကော့ [Bkt.] đg. si tình, làm cho say mê.
- pakhel** ပာကေ [Bkt.] đg. làm cho không động đây. — *daok pakhel* ngồi không động đây; *pakhel ndih* làm cho yên giấc.
- pakheng** ပာကေံ [Bkt.] đg. làm cho mạnh mẽ, làm cho cứng rắn.
- pakhi** ပာကီး [Bkt.] đg. híp. — *pakhi mata* híp mắt. § **pakhi pakhar** ပာကီး ပာကာ [Bkt.] đg. kiêu kỳ. — *anâk kamei dara pakhi pakhar* cô gái kiêu kỳ.
- pakhik** ပာကီး [Bkt.] đg. trấn giữ. — *pakhik car aia* trấn giữ biên thù.
- pakhing** ပာကီး [Bkt.] đg. gả. — *nyu lac nyu puec dahlau blaoh pakhing ka urang* (DVM) nó bảo rằng nó đi hỏi trước mà (nhà vua) lại gả (công chúa) cho người khác.
- pakhip** ပာကီး [Bkt.] đg. bịt kín, khép, mím. — *pakhip baoh mbeng* đóng kín cánh cửa; *pakhip cambuai wek maik* cầm (bịt) miệng lại đi.
- paki** ပာကီး [Bkt.] 2 d. kiểu cách. — *ngap paki* làm kiểu cách. § **paki pakeng** ပာကီး ပာကေံ [Bkt.] t. làm ra vẻ. phách lối. — *ban nan paki pakeng biak* thằng đó phách lối thật!. § **paki wuw** ပာကီး ပာကေံ [Bkt.] đg. ra oai. — *ngap paki wuw* làm ra oai. § **paki** ပာကီး [Bkt.] 1 d. băng ca.
- pakir** ပာကီး [Bkt.] d, Skt. người cùng khốn.
- paklah** ပာကေ [Bkt.] 1 đg. gỡ, chuộc. — *paklah tapay di pateng* gỡ con thỏ ra khỏi lưới; *paklah mrai* gỡ chỉ; *paklah mbuk tarung* gỡ tóc rối; *paklah thrai* chuộc nợ. § **paklah** ပာကေ [Bkt.] 2 đg. can ngăn. — *mboh rinaih mapaoh gep blaoh o paklah* thấy trẻ đánh nhau mà không can ngăn. § **paklah** ပာကေ [Bkt.] 3 đg. cho thoát, giải thoát. — *paklah di pabah dunya* giải thoát khỏi miệng lưỡi thế gian. § **paklah duis** ပာကေ ပာကေံ [Bkt.] đg. chuộc tội; giải oan. — *paklah duis ka nyu* chuộc tội cho hẳn.

paklaih ပုဆိမ္မာ [Bkt.] đg. dứt tình, cắt đứt. — *panuec puec saong inâ juai paklaih* (APA) nói với mẹ già đừng có những lời lẽ dứt tình. § **paklaih hatai** ပုဆိမ္မာ ရာဇာ [Bkt.] đg. làm mất lòng.

paklaoh ပုဆိမ္မာ [Bkt.] đg. ly dị. — *hadiip pathang nyu paklaoh gep paje* vợ chồng nó ly dị rồi. § **paklaoh panuec** ပုဆိမ္မာ ရာဇာ [Bkt.] đg. giao ước kết hôn. — *harei paklaoh panuec* ngày giao ước kết hôn.

paklup ပုဆိမ္မာ [Bkt.] đg. khoá lại, đóng. — *paklup taik* đóng chốt; *paklup baoh mbeng* khoá cửa.

pako ပုဆိမ္မာ [Bkt.] đg. buộc thòng lọng. — *pako manuk* gài bầy (thòng lọng) gà.

pakraing ပုဆိမ္မာ [Bkt.] d. (lông) mày.

Pakran ပုဆိမ္မာ [Bkt.] (yang-). tên Ba Tháp Hòa Lai (Phan Rang).

pakrap ပုဆိမ္မာ [Bkt.] đg. ổn định, dẹp yên, không chế. — *pakrap tal bac* ổn định lớp học; *pakrap buel* an dân.

pakré ပုဆိမ္မာ [Bkt.] 1 đg. đùa, trêu, chọc. — *ndom pakrâ blaoh nyu ginaong* nói đùa mà hấn giận; *pakrâ kamei* chọc gái, trêu gái. § **pakré** ပုဆိမ္မာ [Bkt.] 2 đg. tặng. — *dahlak takrâ ai sa paok bingu* tôi tặng anh một bó hoa. § **pakré klao** ပုဆိမ္မာ ရာဇာ [Bkt.] đg. pha trò. — *ndom pakrâ klao* nói pha trò.

pakrén ပုဆိမ္မာ [Bkt.] đg. bắt thừa nhận. — *pakrân anâk* bắt thừa nhận đứa con.

pakreng ပုဆိမ္မာ [Bkt.] đg. cai trị. — *pakreng nagar lok ala* (DVM) cai trị xứ sở ở trần gian.

pakuail ပုဆိမ္မာ [Bkt.] đg. vắn treó.

pakuang ပုဆိမ္မာ [Bkt.] d. cái chum. — *tuh aia tama pakuang* đổ nước vào chum.

pakue ပုဆိမ္မာ [Bkt.] đg. id. điều cột.

pakuel ပုဆိမ္မာ [Bkt.] d. (bệnh) cùi. § **pakuel pake** ပုဆိမ္မာ ရာဇာ [Bkt.] d. cùi, hủi (nói chung).

pakuer ပုဆိမ္မာ [Bkt.] đg. làm gút, thắt gút. — *pakuer talei* thắt gút dây.

pakuh ပုဆိမ္မာ [Bkt.] t. thơ. — *mrai pakuh* chỉ thơ.

pakuk ပုဆိမ္မာ [Bkt.] đg. vò. — *pakuk aw* vò áo.

pakul ပုဆိမ္မာ [Bkt.] d. (cây) sến.

pakur ပုဆိမ္မာ [Bkt.] d. bình bằng kim loại.

pal ပုဆိမ္မာ [Bkt.] 1 d. cv **hapal** cánh tay. — *baoh pal* bắp tay.

pal ပုဆိမ္မာ [Bkt.] 2 d, tg. (**ong-**) người giữ thủ cấp để cúng.

pala ပုဆိမ္မာ [Bkt.] đg. gieo, trồng. — *pala kayau* trồng cây; *mbeng baoh hader manuis pala* (tng) ăn trái nhớ kẻ trồng (cây). § **pala palew** ပုဆိမ္မာ ရာဇာ [Bkt.] đg. trồng tía. § **pala baoh** ပုဆိမ္မာ ရာဇာ [Bkt.] đg. chủng đậu. — *pala baoh ka rinaih* chủng đậu cho trẻ em. § **pala li-u** ပုဆိမ္မာ ရာဇာ [Bkt.] đg. nhào lộn, lộn nhào. — *caoh pala li-u* đá lộn nhào; *main pala liu trun aia kraong* chơi nhào lộn xuống sông.

palaa ပုဆိမ္မာ [Bkt.] đg. phân li, cách li, phân cách. — *palaa anak di amaik* phân li mẹ với con.

palabuh ပုဆိမ္မာ [Bkt.] đg. vật ngà.

paladu ပုဆိမ္မာ [Bkt.] d. voi.

palah ပုဆိမ္မာ [Bkt.] 2 d. chảo gang. — *tanâk mang palah* nấu cơm bằng chảo gang. § **palah** ပုဆိမ္မာ [Bkt.] 1 d. (cây) ngô đồng

palai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. thêu, trang trí. — *kachait mah bingu palai* (DVM) lọng vàng thêu hoa.

palai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. uống phỉ. — *palai bruk* uống công; *ndom ka palai panuec min* nói phỉ lời thôi. § **palai pajua** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] c. uống. — *ikan mak hu paje blaoh klah, palai pajua biak!* con cá bắt được rồi mà lại sảy, uống thật. § **palai prén** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tốn sức, phỉ công. — *ngap kanyu palai prén min* làm cho hấn phỉ công thôi.

palai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hóa giải. — *palai sunau* (DVM) giải bùa. § **palai tung tian** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khoan dung. — *anak ngap nde halei amaik ma jang palai tung tian* con có lỗi đến đâu cha mẹ cũng tỏ lòng khoan dung. § **palai pajaih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. diệt chủng. — *palai pajaih aia urang* (AGA) diệt chủng dân tộc khác. § **palai lihik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. mất mát. § **palai suan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. sát hại.

palaik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. đóng. — *palaik kier* đóng khóa lại. § **palaik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. thả xuống. — *ahaok per palaik mbom* máy bay thả bom; *palaik baoh mang ngaok trun* thả trái cây trên cao xuống. § **palaik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. phá (thai). — *palaik anak* phá thai. § **palaik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 4 đg. dèm pha. — *ndom palaik gep* dèm pha nhau; *ndom palaik dahlak saong amaik* dèm pha tôi với mẹ. § **palaik klaon** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ngồi xuống, đặt đít. — *birau palaik klaon daok hu manuis ew* mới ngồi xuống đã có người réo gọi. § **palaik thiap** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hạ cánh. — *ahaok per palaik thiap trun* máy bay hạ cánh xuống. § **palaik palem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tố cáo. — *palaik palem gep di ra lingiw* tố cáo nhau với người ngoài.

palak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bàn. — *palak takai* bàn chân; *palak tangin* bàn tay. § **palak tangin thaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. bàn tay trắng. — *ngap mbeng mang dua palak tangin thaoh* làm ăn (bắt đầu) từ hai bàn tay trắng.

palak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lặp. — *palak dua mbeng* lặp lại hai lần; *kem palak wek* bữa lặp lại.

palao 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cù lao, đảo. — *kabaw baong kau crac dien palao, nao tel palao mai wek tel khem* (cd) trâu hoang ta cắt bỏ theo, trâu đến hải đảo lại trở về chuồng. § **Palao** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. (làng) Hiếu Thiện (Ninh Thuận).

palao 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. cn **paralao** tiên, đưa đi. — *ba tuai nao paralao* đưa tiên khách. § **palao** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. thả, phóng thích, phóng sinh. — *palao ciim* phóng sinh chim. § **palao gai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. qua quýt, tắt trách. — *ngap palao gai* làm qua quýt.

palaok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tuông. — *phak palaok* đục tuông.

palaor 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đính chính lời nói dối, cải lời nói của người nói láo.

palapei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. báo mộng. — *palapei ka amaik thau* báo mộng cho mẹ biết.

paleh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bỏ rơi. — *paleh gep di krâh nuec* bỏ rơi nhau nửa đường.

palei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. xóm, ấp, làng, plây. — *tapuer anâk dem dalam palei* nhóm thanh niên trong làng; *palei Caklaing jih dalah* thổ cảm làng Mỹ Nghiệp; *daong palei* giúp làng. § **palei awal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. có quận, nguyên quán. § **palei nagar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. quê hương. —

thau anit palei nagar khaol ita biết yêu quê hương chúng ta. § **palei pala** 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. làng xóm, quê hương. — *palei pala o thei ra anit* làng xóm chẳng ai yêu thương; *suon palei pala* nhớ quê hương.

palem 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. ỉm. — *nyim tapuk urang blaoh palem* mượn sách rồi ỉm đi.

palia 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. làm cho oằn.

paliak 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] t. tầm tạt, ít ỏi. — *mbeng paliak* ăn lấy vị, lấy thảo.

palidal 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. cn **balidal** ghê lác. — *Po maong mboh di rup pabhap sah abih palidal* (DN) Ngài nhìn thấy khắp mình mảy chàng đã hết ghê lác.

palieng 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. cù, đàm thoại.

paligeh 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. kích thích.

palih 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. lựa, chọn. — *palih randaih klak* lựa sạn bỏ ra; *palih dom parajak nao aia Laow* (DN) chọn những nhà thông thái đi sứ Trung Hoa. § **palih kabel** 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] t. tài ba (có tính cách màu nhiệm). — *likau limah sunuw binrik mbai ka Po, palih kabel biak lo sunit ginreh o thei tapa* (DVM) xin dâng bùa quý cho Ngài, (Ngài sẽ) tài ba và quyền phép không ai sánh kịp. § **palih mbaok** 𑜋𑜂𑜫 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. chọn mặt. — *palih mbaok payua mah* chọn mặt gửi vàng.

palihar 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. tránh né. § **palihar** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. cù, quỳ tâu.

palil 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. tráo, đánh tráo. — *palil drep urang* đánh tráo của người khác.

palin 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. che, bịt. — *palin mata dunya* che mắt người đời.

paling 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. yên thờ. — *crong kaya kar tagok paling* chất đồ đạc lên yên.

palingiw 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. thiên. — *manuk palingiw* gà thiên.

palir 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. rà, xảm. § **palir** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. trét, trát, tô. — *palir daning trát* (trét) tường.

paliw 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. đèo hai bên. — *paliw anak nao tagok cek* đèo con lên núi.

paluai 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. buông. — *paluai sep ew* buông tiếng gọi lớn.

paluai 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. buông. — *paluai sep ew* buông tiếng kêu.

paluak 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. thăm dò, dò. — *paluak panuec* hỏi hay nói để thăm dò (dò lời). § **paluak** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. dứt lốt, hối lộ. — *drep paluak* của dứt lốt. § **paluak** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 3 đg. dứt vào, chen vào. — *manuis bunrabuw, paluak takai tama o hu* người đi vô số kẻ, chen chân vào không được.

paluc 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] (**ngap-**) làm cho bỏ ghét. — *mak o hu ye ngap paluc* lấy không được thì làm cho bỏ ghét.

palue 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. cn **palue** dụ dỗ. — *palue kamei* dụ gái; *palue mbeng nining* ăn.

palueng 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nịnh bợ. — *palueng urang mada* nịnh bợ kẻ giàu có.

pam 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. nằm, sát xuống. — *ndih pam di haluk* nằm sát xuống đất. § **pam** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 t. mơ hồ.

pamaaom 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. cho đắp, cho đội.

pamadeh 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. đánh thức, gọi lại. — *pamadeh adei tagok* đánh thức em dậy; *pamadeh tian suon* gọi lên nỗi nhớ.

pamagei ပာမာဂေါ [Bkt.] đg. nhắc nhở.
pamail ပာမာလိ [Bkt.] t. nán. — *ndih pamail* ngủ nán.
pamain ပာမာလိမ် [Bkt.] đg. giải trí.
pamajrem ပာမာဂျိမ် [Bkt.] đg. trùng lặp. — *bruk ngap pamajrem gep* công việc trùng lặp nhau.
pamak ပာမာ [Bkt.] đg. sửa. — *mac chai gleh, ragei daok pamak wek* máy xay hư, thợ còn đang sửa lại.
pamakei ပာမာကေါ [Bkt.] đg. cho có vì, ra về.
pamaluk ပာမာလု [Bkt.] đg. trộn lẫn, pha lẫn, trộn lộn.
pamaluw ပာမာလူ [Bkt.] đg. làm nhục. — *yut chuai juai pamaluw gep* bạn bè đừng làm nhục nhau.
pamanei ပာမာနေါ [Bkt.] 1 tg. tiểu liệt (tắm rửa trước khi cho mặc áo để đem đi chôn cất). § **pamanei** ပာမာနေါ [Bkt.] 2 đg. cho tắm. — *pamanei ka adei asit* tắm cho em nhỏ.
pamaong ပာမာဝံ [Bkt.] 1 đg. cầu đồng. § **pamaong** ပာမာဝံ [Bkt.] 2 đg. thí nghiệm, cho thử. — *ngap tapa sa mbeng pamaong aiek* làm qua một lần thí nghiệm; *pamaong pajaih* cho thử thóc giống.
pamatai ပာမာတေါ [Bkt.] đg. giết. — *limuk khing pamatai* ghét muốn giết chết.
pamatian ပာမာတိမ် [Bkt.] đg. làm cho thụ thai, thụ tinh.
pamayaih ပာမာယေါ [Bkt.] đg. quảng cáo.
pamayau ပာမာယေါ [Bkt.] đg. so sánh, phân bì, so đo, ghen.
pamayok ပာမာယော [Bkt.] đg. cho có bạn. — *nao daok pamayok gep* đến ở cho có bạn.
pambac ပာမာပ [Bkt.] đg. mở rộng. — *pambac ganim apuh* mở rộng hàng ranh rẫy.
pambaik ပာမာပိုင် [Bkt.] d. vết sẹo, vết sẹo. — *pambaik tangin* vết sẹo (thẹo) trên tay.
pambaik ပာမာပိုင် [Bkt.] đg. ra dấu, ra hiệu.
pambak ပာမာပိုင် [Bkt.] đg. cho lây.
pambeng ပာမာပိုင် [Bkt.] 1 đg. nhóm, nhen. — *pambeng apuei* nhen (nhóm) lửa. § **pambeng** ပာမာပိုင် [Bkt.] 2 đg. cho ăn. — *pambeng kabaw* cho trâu ăn; *tiap kabaw pambeng padai* đuổi trâu cho ăn lúa.
pamber ပာမာပိုင် [Bkt.] đg. quán. — *pamber akaok kabaw* quán dây lên đầu trâu.
pambiaop ပာမာပိုင် [Bkt.] đg. khúm núm.
pamblaong ပာမာပိုင် [Bkt.] đg. gây ra. — *pamblaong panuec* gây sự. § **pamblaong kalin** ပာမာပိုင် [Bkt.] đg. gây chiến. — *tama Bicam pamblaong kalin* (ATP) vào làng Bicam gây chiến.
pamblaow ပာမာပိုင် [Bkt.] đg. cho lộ ra. — *pamblaow mbaok ka urang mboh* lộ mặt cho người thấy.
Pamblap ပာမာပိုင် [Bkt.] d. (làng) An Nhơn (Ninh Thuận).
pambleng ပာမာပိုင် [Bkt.] đg. làm cho nghiêng. — *ciim per pambleng thiap* chim bay nghiêng cánh.
pamblom ပာမာပိုင် [Bkt.] đg. nụng, âu yếm. — *amaik pamblom anak* mẹ nụng âu yếm con.
pambluak ပာမာပိုင် [Bkt.] 1 đg. thêm thừa; gia tăng. — *ndom pambluak* vu cáo. § **pambluak** ပာမာပိုင် [Bkt.] 2 đg. khuấy động. § **pambluak takai**

pambluak 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] quá bộ. — *pambluak takai marai riweng palei awal* quá bộ ghé thăm có quận. § **pambluak tuei** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ké tục.
pamboh 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] đg. làm cho thấy, báo mộng.
pambuk 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] 1 đg. tụ tập. — *pambuk gep tanan* tụ nhau ở đó. § **pambuk** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] 2 đg. vun đóng, chất đóng. — *pambuk padai* vun lúa.
pambuw 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] 1 đg. đưa hơi. § **pambuw** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] 2 đg. đưa tin tốt.
pamre 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] đg. ngâm, xướng, đệm (nhạc). — *pamre ariya* ngâm thơ.
pamrem 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] đg. cấm cửa.
pamrup 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] đg. cù, lưu đầy.
pamum 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] đg. cho bú.
pan 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] 2 đg. nắm, cầm. — *pan tangin gep* nắm tay nhau; *pan di tangan* cầm lấy tay; *pan oh kajap* nắm không vững; *trun marai pan palei* (DVM) xuống nắm quyền xú sở. § **pan** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] 3 b. có khả năng, nắm. — *ai pan hu hagait?* anh có khả năng gì?. § **pan akaok** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cầm đầu. — *pan akaok sa tapuer* cầm đầu một nhóm. § **Pan** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] 1 d. (Po-) tên một liệt sĩ Chăm (tổ sư thầy Kadhar).
panah 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] đg. cv **paranah** đông đưa. — *panah nao panah mai* đưa qua đưa lại. § **panah brak** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. lẳng lơ. — *kamei panah brak* gái lẳng lơ.
panah 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] 2 đg. sáng tác, tạo. — *panah jieng ariya* sáng tá thơ; *panah baoh bingu biruw* tạo hoa văn mới. § **panah tuei** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phóng tác, chuyển thể. — *dulikal Dewa Mano panah tuei ariya* (DVM) câu chuyện Dêwa Mano chuyển thể thành thơ. § **panah** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] 1 đg. bắn (ná). — *panah njep rimaong* bắn trúng cộp; *panah druh hala abih* (DL) bắn rụng hết lá trên cây.
panah 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] đg. cv **panah** diễn tả, sáng tác. — *panah jieng ariya* diễn tả thành thơ.
panaih dem 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thiếu niên. — *kanduai panaih dem nao dahlau* đội thiếu niên tiền phong.
panak 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] t. cn **panak ayuh** yếu. — *kamar matai panak* hài nhi yếu mệnh (chết lúc sơ sinh). § **panak ayuh** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cn **panak** yếu mệnh.
panak 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] đg. phân thành lộn.
panal 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] t. tạm. — *ngap panan* làm tạm. § **panal tian** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lót lòng, điểm tâm. — *kamuen panal tian paje?* cháu điểm tâm chưa?; *mbeng bu panal tian* ăn cháo điểm tâm.
panan 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] d. (cây) dứa dại.
panang 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] d. (cây) cau.
panao 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] đg. cho đi, đẩy đi. — *panao suan* cho linh hồn đi (giết).
panaok 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] d. cv **manaok** bọn, đàn, nhóm. — *panaok nyu* bọn nó; *ikan mbeng hu panaok* cá ăn có đàn.
pandaih 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] đg. làm cho nở. — *pandaih kamang* nở bông; *pandaih sara* rang muối.
pandak 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜫 [Bkt.] đg. vả nhẹ, vỗ nhẹ. — *pandak di pha rinaih* vỗ nhẹ vào đùi trẻ.

pandak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. uồn. — *pandak tada* uồn ngực. § **pandak klai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tht. vắng tục.

pandang akhan 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tuyên ngôn, tuyên bố. — *harak pandang akhan el drei* bản tuyên ngôn độc lập.

pandang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lật ngửa, ngửa. — *pandang tada nyu tanan* lật ngửa nó ra ở đó; *pandang tangin likau mbeng* ngửa tay xin ăn.

pandaoh pandaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg, cũ. hội thảo. § **pandaoh pandaong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. đối thoại.

pandaok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cái thóp (trên đầu).

pandap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. nghèo cực. § **pandap** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. chế ngự; thuần hóa.

pandap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. san bằng. — *pandap tanah dak batuw* (AGA) san bằng đất để xếp đá (làm đập). § **pandap** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. dàn xếp. — *bruk nde halei jang pandap hu* sự có lớn đến đâu cũng dàn xếp (làm cho thuận) được. § **pandap nagar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trị an, an bang. — *sunit ginreh Um Marup, jieng marai pandap nagar* (UMR) Um Marup quyền phép hóa thân về trị an đất nước. § **pandap baol** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. an dân.

pandar 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bón. — *pandar khak* bón phân.

pandaw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. làm cho nóng, hâm. — *pandaw aia* làm cho nước nóng. § **pandaw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. ẩm ẩm, hăm hăm. — *aia pandaw* nước ẩm.

pandaw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. cn **padeng** đỏ. — *panuec pandaw* câu đỏ; *adaoh pandaw* hát đỏ.

pandem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ướp muối. — *pandem ikan ngap masin* ướp cá làm mắm.

pandem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. cặp, cho dính. — *pandem banah* cặp nẹp. § **pandem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. ngâm. — *bruk nan pathau tagok je blaoh daok pandem tak nan* việc đó trình lên rồi mà còn ngâm đó.

pander 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. sai bảo. — *amâ pander anâk nao li-ua* sai con đi cày.

pandiak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. nấu, hâm. — *pandiak aia* nấu nước; *pandiak rilaow* hâm thịt. § **pandiak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. nắng. — *dan akaok di pandiak* dài dầu (đi đầu trần không đội nón) ngoài nắng; *nao di pandiak* đi ngoài nắng. § **pandiak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t. nóng. — *mbeng bu pandiak* (tng) ăn cháo nóng (nóng vôi); *aia pandiak* nước nóng. § **pandiak akaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cảm nóng. — *kamar pandiak akaok* trẻ cảm nóng. § **pandiak tangi** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nóng gáy. — *peng nyu ndom pandiak tangi biak* nghe nó nói nóng gáy thật. § **pandiak tung tian** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cn **pandiak tian** nóng lòng, sốt ruột. — *pandiak tung tian maong mboh mbaok anâk* nóng lòng muốn thấy mặt con. § **pandiak tian** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. sốt ruột. — *pandiak tian caong mboh gep* sốt ruột muốn nhìn mặt nhau. § **pandiak darah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. hăng máu, nóng tiết. — *dua urang thei jang pandiak darah* hai người cùng hăng (máu). § **pandiak mata** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ganh ghét. — *mboh urang ngap mbeng hu blaoh pandiak mata* thấy người ta làm ăn nèn mà (đem lòng) ganh ghét. § **pandiak manang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nóng nảy. — *manuh manang*

pandiak manang tỉnh khỉ nóng nảy. § **pandiak mbeng** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] t. cháy nắng. — *kalik pandiak mbeng* da cháy nắng. § **pandiak hatai** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] t. nóng lòng. — *pandiak hatai gilac wek palei nagar* nóng lòng trở lại quê hương.

pandie 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] đg. dựa vào, tựa; tựa lưng. — *daok pandie rup di daning haluk* ngồi dựa (tựa) người vào tường.

pandier 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] t. chênh.

pandih 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] 1 đg. làm lễ thành hôn. — *pandih anak matuw* làm lễ thành hôn (cho cô dâu chú rể). § **pandih** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] 2 đg. đặt nằm. — *pandih anak di ayun* đặt con nằm vòng. § **pandih padaok** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] đg. đặt để, cuoi gả; làm đám cưới.

pandik 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] đg. đau, nhức. — *pandik tian* đau bụng; *pandik akaok* nhức đầu; đau đầu; *ataong o thau pandik* đánh chẳng biết đau. § **pandik akaok** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] đg. đau đầu. — *pandik akaok yua anâk bik* đau đầu vì con cái. § **pandik tung tian** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 𑜋𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] tng. đau lòng xót dạ. § **pandik pandua** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫 [Bkt.] đg. đau đón. — *panuec puec pandik pandua biak!* lời mắng đau đón thật!; *ciip di pandik pandua* chịu đau đón. § **pandik hatai** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] đg. đau lòng. § **pandik harao** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] t. đau xót. — *nyu hia pandik harao lo* nó khóc đau xót lắm.

pandik 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] 1 đg. cho lên, căng lên. — *pandik thruk* lên cung; *pandik talei kanyi* lên dây đàn nhị. § **pandik** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] 2 đg. nhân. — *pandik dua angka saong gep* nhân hai số với nhau. § **pandik tho** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] đg. lên giá, tăng giá. § **pandik aia** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] chm. theo nước ruộng, gài nước (cho nước vào ruộng).

pandit 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] đg. dân, nói. — *pandit baoh kadha* dân chàm ngôn.

pandok 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] đg. đồ, húng. — *pandok mak baoh kayau mang ngaok laik trun* húng lấy trái cây từ trên cao; *pandok aia* húng nước.

pandong 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] 1 đg. làm cho nổi lên khỏi mặt nước. — *ba lii padai tama aia pandong kam* cho thùng thóc vào nước để lúa lép nổi lên. § **pandong** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] 2 đg. làm biếng, né tránh công việc suốt ngày.

pandua 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] đg. nói thêm, nói thừa.

panduec 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] đg. chạy, cho truyền đi. — *panduec harak* chạy thư.

panduen 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] d. dời, chuyển chỗ. — *panduen asaih* dời ngựa (đi ăn nơi khác). § **panduen tathan** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] đg. di cư, di trú. § **panduen pakat** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] t. chuyển cấp. — *kacah panduen pakat bac* thi chuyển cấp.

panet 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] 2 d. (cây) mít. — *baoh panet* trái mít. § **Panet** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] 1 d. (làng) Hậu Quách (Bình Thuận).

pang 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] 1 d. cv **hapang** giòỉ làng xanh.

pang 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] 2 d. (cây) điệp vàng. § **pang kacat** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] d. (cây) long não. § **pang kachat** 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 [Bkt.] d. dầu chổi.

pangan 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] đg. đặt tên. — *hu anâk likei pangan Jaka* có con trai đặt tên là Jaka.

pangap 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] đg. giả vờ. — *pangap ruak* vờ bệnh.

Pangdarang 𑜋𑜂𑜫𑜀𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] Panduranga, Phan Rang.

pangdarang ပာဏ္ဍာရံ [Bkt.] d. Panduranga, Phan Rang.

pangik ပာဏိက [Bkt.] 1 d. hời, thuở. — *hu sa pangik* có một thuở. § **pangik** ပာဏိက [Bkt.] 2 đg. lắng nghe. — *pangik tangi peng* lắng tai nghe.

pangin ပာဏိဂ် [Bkt.] d. chén. — *pangin mang thik* chén kiêu; *pangin bingu rak* chén sành. § **pangin jaluk** ပာဏိဂ် ဟလုက [Bkt.] d. chén bát. — *rami ramik pangin jaluk* dọn dẹp chén bát.

panik ပာဏိက [Bkt.] 1 d. giấc. — *panik ndih* giấc ngủ; *ndih sa panik* ngủ một giấc. § **panik lipei** ပာဏိက လိပိ [Bkt.] d. giấc mộng. — *dalam panik lipei dahlak mboh kumei siam binai* trông giấc mộng tôi thấy đàn bà đẹp.

panik ပာဏိက [Bkt.] 2 đg. ngoan cố. — *panik ngap bruk tachep* ngoan cố làm chuyện bậy.

paning ပာဏိဂ် [Bkt.] d. tám trướng. — *paning Rija Harei* tám trướng (có hoa hình) được treo trong rạp lễ Rija Harei.

panjak ပာဏိက [Bkt.] đg. chặt. — *panjak jhaok aia* chặt mức nước. § **panjak panjar** ပာဏိက ပာဏိဂ် [Bkt.] đg. chặt chiu. — *amaik panjak panjar mang asar padai caik raong anak* mẹ chặt chiu từng hạt thóc để nuôi con.

panjap ပာဏိက [Bkt.] đg. chặn đứng. — *ama panjap anak oh brei ngap bruk tachep* cha ngăn chặn không cho con làm việc xấu.

panjer ပာဏိဂ် [Bkt.] đg. làm cho nhĩ ra. — *panjer aia mata* khóc rưng (có làm cho có nước mắt).

pano ja ပာဏိ ဟ [Bkt.] tg. lễ vật. — *marai tok pano ja* đến nhận lễ vật.

Panrang ပာဏ္ဍာရံ [Bkt.] d. cv **Pandurangga, Pandarang, Phun Darang, Prang darang** (xứ) Phan Rang.

panraong ပာဏ္ဍာရံ [Bkt.] d. tướng. — *panraong anaih* thiếu tướng; *panraong tâh* trung tướng; *panraong praong* đại tướng. § **panraong iw** ပာဏ္ဍာရံ ဣ [Bkt.] d. tả tướng quân. § **panraong jabuel** ပာဏ္ဍာရံ ဟပူလ [Bkt.] d. sĩ quan trong triều. § **panraong hanuk** ပာဏ္ဍာရံ ဟနုက [Bkt.] d. hữu tướng quân.

pansa ပာဏ္ဍာရံ [Bkt.] d. (**bingu-**) bông pan-tha (tên một loại hoa văn thỏ cảm Châm).

panuec ပာဏ္ဍေက [Bkt.] d. lời, chuyện. — *panuec ndom bruk ngap* lời nói việc làm; *abih panuec* hết lời; *payua panuec riweng* gỏi lời thăm; *ralo panuec* lắm chuyện. § **panuec kadha** ပာဏ္ဍေက ကသ [Bkt.] d. công việc, công chuyện. — *chin biai panuec kadha* (DVM) bàn bạc công chuyện. § **panuec ndom** ပာဏ္ဍေက နုမံ [Bkt.] d. lời nói. — *panuec ndom saong bruk ngap* lời nói và việc làm. § **panuec pakré klao** ပာဏ္ဍေက ပာကရိ ကလော [Bkt.] d. lời nói đùa. § **panuec pandit** ပာဏ္ဍေက ပာဏ္ဍိတ [Bkt.] d. ca dao. — *rueh duah panuec pandit Cham* sưu tầm ca dao Châm. § **panuec yaw** ပာဏ္ဍေက ဟယ [Bkt.] d. tục ngữ. § **panuec haniim** ပာဏ္ဍေက ဟနိမ် [Bkt.] d. phúc âm. § **panuec harung** ပာဏ္ဍေက ဟရံ [Bkt.] d. yếu lược.

panyut ပာဏ္ဍေက [Bkt.] đg. nài ép. — *nyu o mak blaoh daok panyut lo ngap hagait?* nó không nhận mà còn nài ép làm chi?.

paoh ပာဝ် [Bkt.] 3 đg. kéo. — *paoh paca lemlir* kéo trần. § **paoh** ပာဝ် [Bkt.] 1 d. tua, viên. § **paoh** ပာဝ် [Bkt.] 2 đg. tạc. — *paoh rup* tạc tượng. § **paoh** ပာဝ် [Bkt.] 4 đg. đập, đè. — *kayau paoh* cây đè. § **paoh** ပာဝ် [Bkt.] 5 đg. đánh. — *paoh gep* đánh nhau; *paoh tapung* đánh bột; *paoh ceng* đánh chêng. § **paoh kaok kakua** ပာဝ် ကော့ ကကွာ [Bkt.] chm.

làm dầm. § **paoh catuai** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. sám ký. — *panuec paoh catuai* lời sám. § **paoh catuai** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. tên một số tác phẩm cổ Chăm. § **paoh canuc** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. giao điểm. — *jalan paoh canuc* đường giao nhau. § **paoh pandih paoh padaok** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. nằm liên miên (do bệnh hay làm biếng). § **paoh blah** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ăn cướp. — *pakak jalan paoh blah* chặn đường ăn cướp. § **paoh blah paoh mak** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hãm hiếp.

paok 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. gói. — *klau paok ahar* ba gói kẹo.

paok 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. mở. — *paok kabaw di rideh* mở trâu ra khỏi xe. § **paok** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 3 đg. gõ. — *paok tuk dat* gõ thuốc dán. § **paok** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 4 đg. lột. — *paok kalik lột da*; *paok sang hajan* tan luồng mây. § **paok bhong** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. rặng đông. — *lingik paok bhong* trời rặng đông.

paong 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. gọi tên miệt thị.

pap bep 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. tình cò, ngẫu nhiên, bất chợt. — *gaok pap bep* gặp tình cò. § **pap bep** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. chân ướt chân ráo. — *biruw pap bep tama bruk ngap* mới chân ướt chân ráo vào việc.

pap 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 t. khổ sở. — *duis pap* tội lỗi và khổ sở. § **pap** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 t. mảy, sưng sưng (vì ngứa nhiều). — *mbaok pap* mặt mảy sưng húp.

papah 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. giặt. — *papah aw* giặt áo.

papah 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. cv **paapah** cho thuê, đợ. — *papah anak* đợ con; *rideh papah* xe cho thuê.

papai 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. cv **tapai** rửa. — *papai mbaok gaok mata* (tng) rửa mặt thì chạm mắt.

papaih papuen 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nâng niu, áp ủ. — *amaik raong anâk papaih papuen* mẹ nâng niu chăm nuôi con.

papaik 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. cắn nhẹ, nhấm nháp. — *papaik klaih ahar* nhấm nháp miếng bánh.

papan 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. ván. — *papan nej* ván gỗ trắc. § **papan asaih** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ván ngựa, phản.

papan prén 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cầm hơi. — *huak papan prên tapa harei* ăn cầm hơi qua ngày; *mbeng njem papan prên* ăn rau cầm hơi.

papaoh 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. có liên quan chặt chẽ. — *dua bruk nan papaoh saong gep* hai việc đó có liên quan chặt chẽ với nhau.

papaoh 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. đập. — *papaoh ratak* đập đậu (lấy hạt). § **papaoh akhar** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đánh vằn. — *threm papaoh akhar* tập đánh vằn. § **papaoh nasak** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đếm tuổi, tính tuổi. § **papaoh payaom** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cò kè, mặc cả, trả giá.

papaok 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. gói. — *papaok kaya alin* gói quà tặng.

papeh 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. vét. — *papeh brah di khang* vét gạo trong khương.

paper 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. thả bay. — *paper kalang* thả diều. § **paper panuec** 𑜋𑜰𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thông tri; phát thanh. — *paper panuec nao grep nagar* thông tin đi khắp xứ.

paphan 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. làm chúng.

paphun 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. bày vẽ. — *paphun jalan ka risa nduec* chỉ đường cho hươu chạy.

paphur 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 đg. phì phà, phà. — *paphur athak* phà khói. § **paphur** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. phi. — *asaih paphur* ngựa phi.

paplah pablak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. len lòi. — *paplah pablak duah bruk ngap* len lòi tìm việc làm.

paplah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (chim) gõ kiến.

paplah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. rê hướng. — *ndom paplah* nói lệch; *jalan paplah* đường rê. § **paplah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. trốn tránh, lánh. — *paplah di bruk ngap* trốn tránh nhiệm vụ. § **paplah rup** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. né tránh. — *paplah rup di bruk ngap mbeng* tránh né công chuyện làm ăn.

paplaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đòi. — *paplaong baoh bilaong* đòi quả bóng.

paplom 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (làng) Tuy Tịnh (Bình Thuận).

papok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tôn. — *papok tagok ngap gru* tôn lên làm thầy. § **papok patao** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phong vương. § **papok rup** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tự tôn.

papraong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. quan trọng hóa. — *papraong bruk* quan trọng hóa vấn đề; *papraong drei* tự quan trọng hóa mình.

paprap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cn **pakrap** làm cho bằng, làm cho êm, thu xếp cho yên. — *paprap panuec kadha* làm cho êm chuyện.

par 𑜋𑜨 [Bkt.] d. một loại bèo ăn được. — *thei thau ka tian kau lipa njem bar di aia mang thau ka tian* (cd) ai hiểu cho bụng ta đói, bèo dưới sông mới hiểu được lòng ta.

para 𑜋𑜨 [Bkt.] d. gác xếp để đồ đạc. — *crong ciew ngaok para* để chiếu lên gác.

paraap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. hợp, thích hợp. — *dua urang nyu paraap saong gep* hai người thích hợp với nhau.

parabai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cây bồ kết.

parabai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm cho người ta ghét.

parabaoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bọt. — *parabaoh aia tathik* bọt nước biển.

parabaoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **barabaoh** bọt. — *parabaoh aia* bọt nước.

parabha 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phân chia, phân phối. — *parabha mbeng anguei* phân chia gia sản; *parabha ka nde gep* phân phối cho đều nhau. § **parabha car** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. phân giới. — *parabha car dua aia* phân giới giữa hai nước. § **parabha tanut** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. phân điểm. § **parabha tung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. phân vân. — *parabha tung o thau ngap haber* phân vân chẳng biết hành động ra sao. § **parabha bruk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phân công.

parabun 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. quán vào nhau (rắn, giun).

paradal 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **baradal** lác, hắc lào. — *jieng paradal bak rup* bị lác đầy mình.

paradam 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. gạch, xóa. — *paradam klak talei akhar nan* xóa bỏ hàng chữ đó.

paradao 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chiến đấu.

paradeng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. dựng chắn ngang.

paraduh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phản kháng. — *paraduh wek bruk gem katek* phản kháng lại sự áp bức.

paragam 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hòa nhạc.

parah 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. quăng, ném. — *parah gai njep akaok* quăng cây đưng vào đầu; *parah biar tama habai harek* ném giầy vào sọt rác.

paraik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chà rẹt, khung giữ bánh xe (trâu).

paraing 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chm. đàn thưa.

parajak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. học giả, nhà thông thái. — *patao paruah dom parajak* (DR) nhà vua chọn lựa những nhà thông thái.

parajia 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hậu duệ. — *parajia Po Klaong* hậu duệ Pô Klaong.

parakham 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cố chấp, chấp nê. — *parakham hagait dom rinaih nan* cố chấp làm gì tuổi trẻ con đó.

paralao 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tiễn đưa. — *paralao tuai* tiễn đưa khách; *paralao matâh jalan blaoh gilac mai* tiễn đưa nửa đường rồi trở về.

paramaih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bệnh đường niệu đạo. — *jieng paramaih* bệnh lậu.

paramak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cấu xé.

paramak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trừng phạt (làm cho chừa).

paramak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. sửa chữa; gọt giũa.

paramat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. xem thường, lãng nhục.

parambah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hành hạ. — *hadiip pathang parambah gep lo ngap hagait* vợ chồng hành hạ nhau lắm mà chi!.

parambaop 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phóng nhanh (chỉ dùng cho voi). — *parambaop liman* cho voi phóng nhanh.

paramuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ghét. — *mbaok mbon si paramuk* cái mặt dễ ghét; *paramuk di thei* ghét ai.

paran 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dòng giống; dân. — *paran Cham* dòng giống Chăm; *manuis sa paran yau adei saai sa tian* (tng) người cùng dòng giống như anh em một lòng. § **paran adaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dân ca. — *panah jieng kadha paran adaoh* sáng tác thành bài dân ca. § **paran takik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dân tộc thiểu số. — *paran raglai nan sa paran takik dalam aia Biet Nam* dân tộc Raglai là một dân tộc thiểu số trong nước Việt Nam.

paranah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. quơ đi quơ lại, ngoe nguẩy. — *paranah iku* ngoe nguẩy đuôi. § **paranah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. thầy lay. — *kamei paranah* con gái thầy lay. § **paranah brak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cn **paranah** thầy lay.

parandep 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm cho quen, thuần hóa. — *parandep saong yut biruw* cho làm quen với bạn mới; *parandep saong bruk ngap* làm quen với công việc; *parandep kabaw* thuần hóa trâu.

parandet 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cầu thả. — *akhar wak parandet* chữ viết cầu thả; *manuh parandet* tính tình cầu thả.

parandet 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cầu thả. — *ngap bruk parandet* làm việc cầu thả.

paranem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. dễ thương. — *ban asit maong paranem rinaih* thằng bé thật dễ thương.

parang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phơi bày, phô bày. — *ngap yang parang bingu* (tng) cúng thần thì hãy phô bày cái tốt đẹp nhất.

paraoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. gạn. — *paraoh raleng* gạn lúa rừng. § **paraoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg, cũ. luyện binh. — *paraoh baol caga brok masuh* luyện binh chuẩn bị nổi dậy.

paraong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phá. — *paraong mbeng anguei* phá gia sản. § **paraong paraih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phá hại. — *mbeng paraong mbeng paraih* ăn phá ăn hại (ăn tàn phá hại). § **paraoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. xói mòn. — *aia sua paraoh patuw* (DN) nước lũ xói mòn đá. §

paraoh 𑜋𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] 2 đg. làm cho sổ ra, tháo tung ra. — *paraoh cak* tháo bó lúa cho sổ ra.

paraot 𑜋𑜂𑜫𑜉 [Bkt.] đg. chán, nản. — *ka ngap blaoh mboh paraot* chưa làm mà đã thấy chán; *paraot ka ray* chán đời. § **paraot di hatai** 𑜋𑜂𑜫𑜉 𑜃𑜂𑜫𑜀 [Bkt.] t. nản lòng. — *cang chuai, nyu paraot di hatai blaoh klak nao* đợi lâu nó nản lòng bỏ đi.

parat 𑜋𑜂𑜫𑜉 [Bkt.] t. người ngoại tộc (người chồng trong gia đình Chăm). — *klak gep patian tuei urang parat* (cd) bỏ họ hàng chạy theo người ngoại tộc.

parate 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] đg. tượng trưng. — *arak drei parate yau jalan* (AB) các sợi thần kinh tượng trưng cho con đường.

parateng 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] đg. đứng thành hàng ngang, sắp hàng ngang.

parathem purana 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] t. tận lực; tuyệt mỹ, thiện tận mĩ.

parawak 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] d. một loại rắn trong thần thoại, rắn hổ mang.

parayat 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] đg. thân trọng. — *parayat dalam bruk ndom puec* thân trọng trong việc ăn nói.

parem 𑜋𑜂𑜫𑜉 [Bkt.] đg. tiêu diệt. — *parem pakel* tiêu diệt điềm hung; *parem pajaih* diệt chủng. § **parem halak haling** 𑜋𑜂𑜫𑜉 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] t. sát trùng. — *juu parem halak haling* thuốc sát trùng.

pareng 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] d. đĩa nhỏ. — *sa pareng masin* một đĩa mắm.

pari 𑜋𑜂𑜫𑜉 [Bkt.] d. (gram-) xú.

pariak 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] d. bạc. — *mah pariak* vàng bạc; *jien canak pariak ribuw* (tng) tiền gói bạc ngàn (tiền muôn bạc vạn).

Parican 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀𑜀 [Bkt.] d. tên một vị vua Champa (1373-1397).

paricaow 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀𑜀 [Bkt.] tg. cho làm phép gọi. — *paricaow rup ka hacih* (ANI) gọi (bằng phép) cho sạch.

Parik 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] d. Phan Rí.

parok 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] đg. cho búng. — *parok cek blaoh pala kurama* (DVM) cho búng núi để trồng cây chà là thần.

parosak 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀𑜀 [Bkt.] trtr. câu.

paruah 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] đg. tuyển chọn, bầu cử. — *paruah manuis planla buel* tuyển chọn người đại diện dân; *paruah gaon nao aia Laow* tuyển chọn sứ giả đi nước Trung Hoa.

paruak 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] đg. gây bệnh. — *paruak mata* gây bệnh đau mắt.

paruei 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] 1 d. cv **paruei para** sui gia, dâu gia. — *muk paruei ley!* bà sui ơi!. § **paruei njem tanrah** 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 𑜃𑜂𑜫𑜉𑜀 𑜃𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] d. (cây) màn ri. § **paruei para** 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] d. cn **paruei** thông gia, sui gia. — *nao raweng paruei para* đi thăm sui gia. § **paruei** 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] 2 đg. nhát, dọa. — *mak ula paruei* nhát bằng rắn.

paruic parac 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀𑜀 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] đg. khăn trương.

parum 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] đg. id. nén chặt, cô đặc, cô đúc, cô đọng.

parup 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] đg. cv **nao marup** hóa thân.

paruy 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀 [Bkt.] d. đồng minh.

pasaih 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀𑜀 [Bkt.] đg. cn **palingiw** thiên, hoạn. — *pasaih asau* thiên chó.

pasaop 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀𑜀 [Bkt.] đg. bồi bổ. — *pasaop prân yawa* bồi bổ sức khỏe.

paseh 𑜋𑜂𑜫𑜉𑜀𑜀 [Bkt.] d. thầy Xé (một chức thuộc hàng giáo phẩm Chăm Balamôn).

pasei 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. sắt. — *pasei mada* sắt non; *aih pasei* rỉ sắt; *kheng yau pasei* cứng như sắt. § **pasei diip** 𑜋𑜰𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nam châm. § **pasei nieng** 𑜋𑜰𑜫 𑜉𑜨 [Bkt.] d. thép.

paseng 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. sưng sốt, động lòng, ngẩn ngơ. — *caok sep nyu yau hari, grep nagar jang paseng* (DVM) tiếng khóc như ngâm (lời ní non) khiến cả nước động lòng.

pasiam 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. làm cho tốt, sửa, làm lành. — *mayah hu hagait, pasiam wek saong nyu* nếu có vấn đề gì, nói lại cho tốt với nó. § **pasiam pajhak** 𑜋𑜰𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hòa giải. — *pasiam pajhak saong gep* hòa giải với nhau.

pasraow 𑜋𑜰𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t,id. liên tiếp.

pasum 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. cù, hòa nhập, hài hòa.

pasumu 𑜋𑜰𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. theo đòi, học đòi. — *pasumu palei nagar urang anguei cuk* theo đòi thiên hạ ăn mặc.

pasun 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg,id. chịu đựng, nhẫn nhục. — *hatai pasun* tâm nhẫn nhục.

pasur 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. làm cho tiện lợi.

pat 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d,id. lẽ lối, cách thức. — *pat ngap bruk* lẽ lối làm việc. § **pat 𑜋𑜰𑜫** [Bkt.] 2 p. rút cuộc. — *tel pat, drei gilac nao saong urang* rút cuộc mình lại đi theo người.

pataba 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. xoa dịu. — *likei ndom kheng sep ye mei thau pataba* (APA) khi chồng to tiếng thì em biết xoa dịu.

patabiak 𑜋𑜰𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. sản xuất. — *paben patabiak* cơ sở sản xuất.

patah padai 𑜋𑜰𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chm. nhả lúa (lúa bó chặt thành vòng tròn để trâu, bò đập vò lấy thóc).

pataih 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. lựa. — *aw pataih* áo lựa. § **pataih** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 d. quãng. — *pataih aia bilan* quãng mặt trăng. § **pataih liuw** 𑜋𑜰𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tơ lựa.

pataik 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 đg. trích. — *kanain pataik mang akayet Deva Mano* câu thơ được trích từ trang ca Dêva Manô. § **pataik** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 t. cuối cùng, chấm dứt. — *harei pataik* ngày cuối, ngày mãn; *dahlak likau pataik panuec* tôi xin hết lời. § **pataik** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 3 t. chịu. — *blei pataik* mua chịu.

pataing 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. buông thông, dòng xuống. — *daok ngaok phun pataing akaok trun* ở trên cây buông thông đầu xuống; *pataing talei maow trun bingun* dòng dây gàu xuống giếng.

patak 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. cốt; bản chất; cốt tủy. — *rup nyu jhak, patak nyu siam* (tng) hình dáng nó xấu nhưng bản chất nó tốt. § **patak** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 d. xa cán bông. — *anak patak* bánh xe răng cửa của xe cán bông. § **patak** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 3 d. khúc (đoạn) đầu xương đùi. § **patak riya** 𑜋 [Bkt.] d. trục quay chính của xe trâu.

patak 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. bắt đền. — *patak mang jien* bắt đền tiền; *ngap pacah ka urang patak* làm vờ để cho người ta bắt đền. § **patak patel** 𑜋𑜰𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. giúp đỡ (cho đủ để làm việc gì). — *patak patel pieh nyu ngap jieng sa baoh sang* giúp đỡ để nó dựng nên một cái nhà. § **patak pataom** 𑜋𑜰𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. dành dụm. — *ngap mbeng thau patak pataom* làm ăn biết dành dụm (tiết kiệm); *patak pataom jien padai* dành dụm tiền bạc. § **patak parai** 𑜋𑜰𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. oán thán,

ta thán, than trách. — *nai patak parai di aih blaoh gilac nao* (DL) nàng than trách Phần rồi quay đi. § **patak hatai** 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bỏ lầy. — *ndom gaok nyu, nyu gilac patak hatai* nói đặng đến hăn là hăn bỏ lầy.

patali 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] d. hoa nhài, hoa lái.

patama 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ráp, ghép vào; cho gia nhập. — *patama baoh rideh* ráp bánh xe (vào xe); *patama tapuer* cho gia nhập đảng.

patang 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hộ tổng, hộ giá.

patanjaoh 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm nhỏ từng giọt.

patao 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] d. vua. — *Po Klaong Giray tagok ray jieng patao* (DN) Pô Klaong Giray lên ngôi vua; *ngap patao* làm vua. § **patao ama** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] d. vua vha, thượng hoàng. § **patao aia** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] d. thủy thần. — *patao aia khap* thủy thần để ý. § **patao bia** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] d. vua chúa (vua và hoàng hậu).

pataok 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. chụm vào, giùm; mời. — *pataok pakaok di gep* chụm (giùm) đầu vào nhau; *pataok pakaw* mời thuốc. § **pataok** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. chống đỡ. — *mak gai pataok pataok rideh* lấy cây chống chống xe. § **pataok cambuai** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chụm mỏ. — *pataok cambuai ndom kadha urang* chụm mỏ nói chuyện người khác.

pataok 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t. vụng, vụng về. — *ragei pataok* thợ vụng; *pataok danaok alah, krah danaok tareng* (tng) vụng dại do lười biếng, khôn khéo nhờ siêng năng. § **pataok gila** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] t. khờ dại. — *anak dahlak daok pataok gila lo* con tôi còn khờ dại lắm. § **pataok patel** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] t. vụng về. — *daok deng pataok patel lo* cư xử vụng về lắm.

pataom 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. dồn lại, hợp lại. — *pataom gep* hợp nhau; *rawak njuh mai pataom sa mbuk* ôm củi gom về một đống. § **pataom dak** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. gây dựng. — *pataom dak tagok jieng baben* gây dựng nên cơ sở. § **pataom patak** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cn **patak pataom** gom góp. — *pataom patak drep ar* gom góp của cải; *ngap mbeng thau pataom patak* làm ăn biết gom góp (chắt chiu). § **pataom hatai** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bình tâm, bình tĩnh; tập trung tư tưởng. — *hadei di binyuer camakaoh, nyu pataom hatai wek* sau cơn nóng giận, hăn bình tâm lại.

pataom 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **pataom** gom lại, hợp lại, tập hợp lại. — *pataom tapuer panaok nyu wek* tập hợp (gom) bọn hăn lại.

pataow 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. chỉ. — *pataow jalan* chỉ đường. § **pataow** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. dạy. — *pataow akhar* dạy chữ. § **pataow pakai** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. dạy bảo, giáo dục. — *mik pataow pakai kamuen* cậu dạy bảo cháu; *paben pataow pakai Biet Nam* nền giáo dục Việt Nam.

patapak 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. điều chỉnh. — *patapak deng talei* điều chỉnh sợi dây.

patat 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chì chiết. — *urang gaok them graing je daok patat urang ngap gait?* người ta đã gặp tai nạn rồi mà còn chì chiết làm chi?.

patateng 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm cho cứng. — *patateng rak* lấy gân.

patathak 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm cho chín. — *ndom patathak* nói cho kỹ.

patathrok 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm cho xóp. — *patathrok tanah* làm xóp đất.

patau 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. cv **patuw** đá.

patei 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. (cây) chuối. — *ban patei* bẹ chuối; *bamaok patei* bấp chuối; *labaong hala patei* đường sống lá chuối. § **patei kuh** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. chuối lá. § **patei jawa** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. chuối hột, chuối già. § **patei tathuw bia** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. chuối ngự. § **patei tabha** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. chuối bà thơm. § **patei tabha manyak** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. chuối lùn. § **patei masar** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. chuối chát, chuối hột. § **patei mah** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. chuối bà hương. § **patei lak** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. chuối lửa.

patel 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. của hồi môn. — *alin patel ka anâk* ban của hồi môn cho con. § **Patel Thuer** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] tên một vị vua Champa (1306-1328).

patel 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 đg. bỏ túc, bỏ sung, giúp. — *patel jien ngap sang* giúp tiền làm (đủ) cái nhà. § **patel** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. xui khiến. § **patel taba** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. cv **patel** xui khiến. — *patel taba ula caoh* (tng) trời xui đất khiến (nên bị) rần rần.

pateng 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. lưới (săn thú). — *buh pateng tapay* đặt lưới (bắt) thỏ. § **pateng gen** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. chuồng ngai vật. — *padeng pateng gen* dựng chuồng ngai vật.

patep 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. chúi. — *patep akaok* chúi đầu. § **patep kaok** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. chúi mũi. — *patep kaok saong bruk ngap luic harei* chúi mũi với việc làm cả ngày.

pater 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. xác người chết.

pater 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 d. cái gói. — *pater gaol* gói bằng bông gòn.

patha 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. hội ý. — *patha panuec saong gep* hội ý với nhau.

pathah 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 đg. chữa (bằng bùa). — *adieng kaik ba nao ka gru pathah* bị bò cạp chích, ang đến nhờ thầy chữa.

pathah 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 t. ướt. — *hajan o pathah aw* mưa không ướt áo; *akaok thu mbuk pathah* (tng) đầu khô tóc ướt (khổ cực). § **pathah njaok** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. ướt sũng, ướt mềm. — *khen aw pathah njaok* quần áo ướt mềm.

pathak pathuer 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. quá quắt. — *ban nan bingal pathak pathuer biak* thằng đó nghịch ngợm thật quá quắt.

pathak 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. cv **bathak** rón. — *cakak pathak* cắt rón; *anak pabaiy birau klaih pathak* dê con mới rụng (dây) rón.

pathan 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. cái dù, cái ô. — *ma-aom pathan* che dù, che ô. § **pathan** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 d. trại chòi. — *rep pathan* dựng trại.

pathang 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. chồng. — *hadiip krah ngap hadah mbaok pathang* (tng) vợ sáng làm sang mặt chồng; *kamei hu pathang* đàn bà có chồng.

pathaoh 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. sang. — *pathaoh brah dalam lii tapa pot* sang gạo từ thúng qua mủng. § **pathaoh aia** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] chm. tháo nước. — *pathaoh aia di alaok padai danrak* tháo nước đầm ruộng mới gieo. § **pathaoh rup** 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. thu xếp công việc. — *kuhria pathaoh rup lac nao raweng mik wa jang nao o hu* tính thu xếp công việc để đi thăm bà con cùng đi không được.

pathau 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. thừa, trình; cho biết. — *pathau saong po dhia* trình với cả sư.

pathek 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thả trôi. — *pathek kayau trun nao pak yok* thả gỗ trôi xuống vùng dưới. § **pathek rup** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] t. mảnh, lều lổng. — *luc harei pathek rup sang ni tapa sang deh* suốt ngày lều lổng nhà này qua nhà khác.

pathel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. xắn (cao lên). — *pathel tangin aw* xắn tay áo. § **pathel** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. độn vào. — *pathel kapah tama dalam pater* độn bông vào gói.

pather 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chăm sóc. — *pather prân yawa* chăm sóc sức khỏe.

pather 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. diêm. — *tamaw pather* diêm sinh.

pather 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. ngoáy (tai). — *pather tangi* ngoáy tai. § **pather pather** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] p. bất cứ. — *pather pather bruk hagait jang ngap* bất cứ việc gì cũng làm. § **pather pabah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tráng miệng. — *mbeng patei pather pabah* ăn chuối tráng miệng. § **pather mang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] p. bất cứ lúc nào, việc gì, khi, phàm. — *pather puec sanang di tian drei pablaoh* (PA) phàm nói (chuyện gì) cũng phải suy nghĩ cho chín.

pathieng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ngăn lửa cháy lan. — *prai aia pathieng apuei mbeng tapa sang paken* rưới nước ngăn không cho lửa cháy lan qua nhà khác.

pathik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hoàn tất. — *pathik aban* hoàn tất một khung dệt chần.

pathir 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm cho kín.

pathit 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. xúi dục để làm hại. — *pathit cambuai* xúi dục thần để làm hại người ta.

patho pathai 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. sửa soạn, sắp xếp. — *hadiip patho pathai khen aw ka pathang nao atah* vợ sắp xếp quần áo cho chồng đi xa.

pathrem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tập, luyện. — *pathrem danaok* tập nghề; *pathrem buel* luyện binh.

pathroh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. làm cho mọc lên.

pathruw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. quấy rầy. — *dahlak ngap bruk, juai pathruw juai* tôi làm việc, chớ có quấy rầy.

pathuel klao 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] t. nực cười. — *pathuel klao ka ndey aia tamuh di thaoh* (PC) nực cười cho đời, nước phun (một cách) vô cớ.

pathut 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 vch, AKO. thằng nhỏ. § **pathut** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. sinh hạ. — *Runna Cahya pathut marai anak likei* (DVM) hoàng hậu Runna Cahya sinh hạ một đứa con trai.

pati 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hòm, rương. — *pati buh khen aw* rương đựng quần áo.

patia 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. rèn. — *patia amra* rèn cựa.

patiap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cho theo, đuổi. — *amal patiap* săn đuổi.

patieng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vươn lên. — *patyeng mang kho rambah* vươn lên từ khổ cực.

patih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (baoh-) bấp chân.

patih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. cn **patel**, **pajup** giúp đỡ. — *likau Po Gru patih ka dahlak hai!* xin Cả sư giúp đỡ tôi với!.

patih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t. trắng. — *mbuk patih* tóc trắng; *aw patih* áo trắng; *paran kalik patih* dân da trắng. § **patih kaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] t. trắng bạch. — *kalik gik patih kaok* da dẻ trắng bạch. § **patih pateng** 𑜋𑜨𑜃𑜫

patih [Bkt.] t. trắng trẻo. — *kamei patih patieng* con gái mảnh mai (có nước da trắng trẻo).

Patik [Bkt.] 1 d. tên một vị vua Champa (1076-1114).

patik [Bkt.] 2 d. bình trà. — *patik aia caiy* bình nước trà. § **patik** [Bkt.] 3 d. phiếu. — *buh patik* bỏ phiếu; *patik bac* học bạ.

patil [Bkt.] d. bát bằng kim khí.

patit [Bkt.] đg. cn **pajuh** xuýt. — *patit asau* xuýt chó.

patok [Bkt.] đg. gả. — *patok anâk ka ra siam* gả con cho người hiền.

patok [Bkt.] 1 đg. cho vay. — *patok pariak* cho vay tiền. § **patok** [Bkt.] 2 đg. đổi chác. — *ba khen bai nao tok tangey* mang vải đi đổi ngô.

patra [Bkt.] 1 d. hoàng tử. § **patra** [Bkt.] 2 d. cậu (danh xưng người quá cố). § **patra patri** [Bkt.] 1 d. hoàng tử và công chúa. § **patra patri** [Bkt.] 2 d. cô cậu.

patrai [Bkt.] đg. thái. — *patrai rilaow* thái thịt.

patrak [Bkt.] đg. buồn lòng. — *Dewa Mano nyu patrak, bindi bidha oh bican* (DVM) Dêwa Manô buồn lòng, lặng thinh không nói năng.

patraow [Bkt.] đg. thò. — *patraow tangin tabiak lingiw* thò tay ra ngoài. § **patraow cambuai** [Bkt.] kng. xỏ lá, chỏ mũi vào. — *kadha hagait nyu jang patraow cambuai hu* việc gì hấn cũng chỏ mũi vào vào được.

patri [Bkt.] 1 d. công chúa. — *siam binai chai patri* (tng) đẹp như công chúa. § **patri** [Bkt.] 2 d. cô (danh xưng người quá cố).

patrip [Bkt.] tg. lễ giỗ (đầy tháng, đầy năm). — *patrip bak bilan* lễ giỗ đầy tháng (sau đám thiêu); *patrip klaoh thun* lễ giỗ giáp năm.

patruh [Bkt.] 1 đg. giúp đỡ. § **patruh** [Bkt.] 2 đg. cho khỏi. — *patruh rija* (tg) lễ tán phong bà Rija.

patrun [Bkt.] d. tên một loại hoa văn thổ cẩm Chăm.

patrun [Bkt.] đg. cho xuống, hạ. — *patrun kayau* hạ cây. § **patrun gaon** [Bkt.] đg. hạ lệnh.

patuah [Bkt.] t. may mắn. — *caong patuah duah jamaow* (tng) ước may, tìm hên. § **patuah lep** [Bkt.] đg. có số đào hoa.

patuei [Bkt.] 1 đg. chiều chuộng. — *patuei anak* chiều con. § **patuei** [Bkt.] 2 đg. tiếp, tiếp theo. — *patuei bruk ni hu bruk paken* tiếp theo công việc này có công việc khác.

patuh [Bkt.] đg. nở. — *phaw patuh* sủng nỏ; *patuh asar mata* nở tròng mắt.

patuh [Bkt.] 1 đg. đổ, vã. — *aia hep patuh tabiak yau manei* mồ hôi vã ra như tắm. § **patuh** [Bkt.] 2 đg. đổ lỗi, đổ thừa. — *ndom patuh ka gep* nó đổ lỗi cho nhau. § **patuh aia hep dep aia drei** [Bkt.] tng. đổ mồ hôi sôi nước mắt.

patuk [Bkt.] 1 d. ngôi sao, sao. — *patuk guh* sao mai; *patuk dayep* sao Hôm; *nao gilai gleng di patuk* đi thuyền xe (ở) hướng sao. § **patuk lingan** [Bkt.] d. sao cày.

patuk [Bkt.] 2 đg. ho. — *ong taha patuk luic malem* ông già ho suốt đêm. § **patuk angin** [Bkt.] đg. ho gió. § **patuk garut** [Bkt.] d. tên một ngôi sao. § **patuk thu** [Bkt.] đg. ho khan. § **patuk hanak** [Bkt.] đg. ho hen.

patuk 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. nhóm. — *patuk apuei* nhóm lửa. § **patuk** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. cùng. — *patuk akaok* cùng đầu; *talang patuk* khớp xương.

patum 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] t. còn trong mầm, chớm nở, hàm tiếu. — *dak dreh bingu patum, parang ka ciim, ciim jang o caoh* (cd) như hoa còn trong mầm, bày ra trước mắt chim, chim cùng không mổ.

patuw 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. cv **batuw, patau** đá. — *aia patuw* nước đá; *kheng yau patuw* (tng) rắn như đá. § **patuw athah** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. đá mài. § **patuw kading** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 [Bkt.] d. đá lửa. § **patuw kayau** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 [Bkt.] d. gỗ đá; cây trái. — *kau ni patuw kayau blaoh lac o thau pandik* ta đây gỗ đá hay sao mà không biết đau đớn; *paik baoh patuw baoh kayau* hái cây trái. § **patuw ging** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 [Bkt.] d. ông táo. — *ew patuw ging* cúng ông táo. § **patuw cadua** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 [Bkt.] d. một khối đá ở vùng Tuy Phong (SPK). § **patuw tathat** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 [Bkt.] d, tg. hòn đá được dựng để ghi công người ngoại tộc đã dựng Kút. § **patuw khak bah** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 [Bkt.] d. tên một hòn đá thiên ở La Mecca. § **patuw hayap** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 [Bkt.] d. đá bia. § **Patuw Athah** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 [Bkt.] 2 d. (làng) Cầu Đá.

paua 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. cào, cày đảo (đảo bằng chân). — *paua padai* cày đảo lúa.

pauel 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. lòng. — *pauel tama* cho lòng vào.

paw 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] t. hư, hỏng. — *padai danrak paw matâh alaok* lúa mới gieo bị hư nửa đám; *ndam likhah paw matâh nuec* đám cưới nửa chừng bị hỏng việc.

pawah 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. thay, sang. — *pawah aia di kalaok* thay nước trong chai; *pawah panuec* chuyển lời. § **pawah** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. chép. — *pawah ariya* chép thơ; *pawah tapuk* chép sách.

pawai 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg, cũ. từ bỏ. — *pawai ray* thoái vị.

pawaing 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. đánh lạc hướng. — *duah baoh pawaing khameng* tìm cách đánh lạc hướng kẻ thù.

pawaiy 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. làm cho cong, làm cho méo. — *pawaiy cambuai* méo miệng.

pawak 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nói ra, mở rộng. — *pawak puh tabiak* nói rộng cái rầy ra.

pawak 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. phá phách.

pawak 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. mở rộng. — *pawak apuh* mở rộng rầy; *pawak thraing* nói rộng giảm (ngựa).

pawang 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. phong tỏa, bủa vây, khu trục. — *di grep tapien ra pawang, halei nagar drei khing nao* (AGA) tất cả bến bờ bị bủa vây, còn đâu xứ sở để ta đến dung thân.

pawek 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. đình chỉ. — *pawek bruk ngap* đình chỉ việc làm.

paya 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 d. chúc vị. — *urang paya* người có chúc vị. § **paya** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 3 đg. đặt, định, quy định. — *paya angan* đặt tên; *paya janang* quy định địa vị. § **paya** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. (dây) khổ qua.

payak 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. đãi. — *payak tuai* đãi khách. § **payak** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 tg. lễ tạ ông bà. — *ngap payak* làm lễ tạ ông bà tổ tiên. § **payak aia** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 [Bkt.] đg. làm tiệc trà. § **payak pandem** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 [Bkt.] đg. đãi đằng. § **payak haniim** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜂𑜫 [Bkt.] đg. ban phúc.

payaok 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. tập hợp.

payaom ပယောဝ် [Bkt.] đg. trả giá. — *blei oh thau payaom* mua chẳng biết trả giá; *payaom yau payaom ikan di darak* (tng) trả giá như người ta mặc cả cá ngoài chợ.

payar ပယာဝ် [Bkt.] đg. gian dâm.

payat ပယတ် [Bkt.] đg. giữ. — *payat drei hai!* nhớ giữ mình!.

payeh ပယေ [Bkt.] đg. phô bày. — *payeh tabiak ka urang mboh* phô bày cho người ta thấy.

payeng ပယေင်္ဂ [Bkt.] đg. quay. — *payeng baoh rideh* quay bánh xe. § **payeng drei** ပယေင်္ဂ သြေ [Bkt.] đg. quanh quẩn. — *anit lo ai nao o jiang, dom daok payeng drei thuak yawa* (cd) quá yêu chẳng biết đi đâu, bao lần quanh quẩn thờ dài.

payer ပယေဝ် [Bkt.] đg. đưa. — *payer mai ka dahlak* đưa qua cho tôi.

payet ပယေတ် [Bkt.] đg. coi chừng. — *payet di asau sanak* coi chừng chó dữ.

payo ပယော [Bkt.] d. người tình. — *payo klak* người tình cũ.

payua ပယွာ [Bkt.] đg. gửi, gởi. — *payua harak* gửi thư; *payua panuec raweng* gởi lời thăm; *jién payua* tiền gởi. trái

payuh ပယွ [Bkt.] đg. hù dọa, dọa (nhát đuổi). — *payuh ciim per abih* hù dọa (nhát) đuổi chim bay đi hết.

payun lang ပယွလံ [Bkt.] d. lọng.

payuw ပယွဝ် [Bkt.] t. đồng hạng. — *khaol nyu payuw saong gep min* chúng nó đồng hạng (cùng loại) với nhau thôi.

peda ပဒေ [Bkt.] 1 t. xui xẻo, tai họa. § **peda** ပဒေ [Bkt.] 2 t. ôm o gầy mòn. — *tel ruak peda ka nyu mang hader tel dahlak* tới lúc ôm o gầy mòn hẳn mới nhớ tới tôi.

peh ပေ [Bkt.] 1 đg. mở. — *peh tapuk* mở sách; *peh baoh mbeng* mở cửa. § **peh** ပေ [Bkt.] 2 đg. vạch. — *peh tada aw* vạch ngực. § **peh jalan** ပေ ဃာလံ [Bkt.] đg. mở đường. — *nao dahlau peh jalan* đi đầu mở đường. § **peh tapuk** ပေ တပု [Bkt.] đg. giở sách, mở sách. — *peh tapuk gleng akhar* (tng) giở sách xem chữ (thánh hiền). § **peh** ပေ ပေ [Bkt.] đg. phát động. — *peh pachai rabuk bac akhar ka urang praong* phát động phong trào học chữ cho người lớn. § **peh pabah** ပေ ပေ [Bkt.] đg. hé môi, nói. — *peh pabah klao, urang caong kacaw brei, peh pabah puec urang caong kuc brei* (tng) vừa hé môi cười người ta đã muốn dâng tặng, vừa mở miệng nói người ta muốn trao gởi cho. § **peh bambeng jang** ပေ ဃံ [Bkt.] tg. mở cửa tháp (một lễ hội của người Chăm).

pei ပေ [Bkt.] d. bánh. — *pei kamang* bánh cóm; *pei halek* bánh in. § **pei cadang** ပေ ငါ [Bkt.] d. bánh xôi ngọt. § **pei cuk** ပေ ငု [Bkt.] d. bún, bánh phở. § **pei coh** ပေ ငေ [Bkt.] d. bánh kẹp. § **pei dalik** ပေ သလိ [Bkt.] d. bánh ít. § **pei nung** ပေ နွံ [Bkt.] d. bánh tét. § **pei paoh** ပေ ပေ [Bkt.] d. bánh đúc. § **pei marang** ပေ မာ [Bkt.] d. bánh phồng. § **pei racam** ပေ ရေ [Bkt.] d. bánh tráng.

pek ပေ [Bkt.] d. cùi. — *pek tangey* cùi bắp; *pek baoh tanah* cùi trái thơm.

pek ပေ [Bkt.] đg. vuốt, làm cho đều. — *mbuk ai tarung yau harek, tangin adei pek njueh yau tathi* (cd) tóc anh rối như rơm, tay em vuốt phẳng đều như lược chải.

pel nya ပေ ယ [Bkt.] d. (làng) Đất Bời.

pem ပေ [Bkt.] d. luồng. — *pem takuh nduec* luồng chuột chạy.

pen gaok 𑜋𑜂𑜆𑜄 𑜇𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] d. con cuốn chiếu.

pen 𑜋𑜂𑜆 [Bkt.] t. khéo tay. — *pen lo!* khéo tay lắm.

pen saih 𑜋𑜂𑜆 𑜇𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] d. rắn ngựa, rắn lải.

peng 𑜋𑜂 [Bkt.] 1 đg. đóng. — *peng jamang* đóng cọc.

peng 𑜋𑜂 [Bkt.] 2 đg. hiểu. — *ai ndom pareng dahlak o peng hu* anh nói tiếng Pháp em chẳng hiểu được. § **peng** 𑜋𑜂 [Bkt.] 3 đg. nghe, vâng lời. — *thau peng amaik ama* biết vâng lời cha mẹ; *ndom dua mbeng paje oh thau peng* nói hai lần rồi mà chẳng biết nghe. § **peng akaok panuec** 𑜋𑜂𑜆𑜄 𑜇𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] kng. đón ý. § **peng kadha** 𑜋𑜂𑜆 𑜇𑜂𑜆 [Bkt.] đg. nghe lời. — *peng kadha urang taha hu sara si lah* (tng) nghe lời người già mới có hạt muối mà ăn (liếm).

peng 𑜋𑜂𑜆 [Bkt.] tiếng đánh trên đầu.

pep 𑜋𑜂 [Bkt.] 1 đg. cn **gaok** gặp, gặp gỡ. — *nao pep di jalan* đi gặp trên đường; *duis sak hake pep di thei* (AGA) bị tội lỗi rồi tìm đến gặp gỡ ai!. § **pep** 𑜋𑜂 [Bkt.] 2 đg. đụng độ.

per 𑜋𑜂 [Bkt.] đg. bay. — *ciim per tama glai* chim bay vào rừng; *ahaok per glaong* máy bay cao. § **per biyer** 𑜋𑜂 𑜇𑜂𑜆𑜄 [Bkt.] đg. thất thủ, lưu lạc, (bay) tán loạn. — *per biyer mang ni tel deh* lưu lạc đây đó; *mang kal calah per biyer mang Birung Leng Dara* (DVM) ngày trước lạc bước đi thất thủ từ xứ Lăng Dara. § **per magru** 𑜋𑜂 𑜇𑜂𑜆 [Bkt.] d. đại sư.

pet 𑜋𑜂 [Bkt.] d. đoạn. — *sa pet akayet* một đoạn trảng ca.

pha 𑜋𑜂 [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ hai mươi ba của bộ chữ *akhar thrah*.

pha 𑜋𑜂 [Bkt.] 1 d. tép. — *klaupha talei* ba tép dây.

pha 𑜋𑜂 [Bkt.] 2 d. đui. § **pha praong** 𑜋𑜂 𑜇𑜂𑜆 [Bkt.] d. mông đít.

phai 𑜋𑜂 [Bkt.] t. gắt. — *hanguw phai* thơm gắt.

phaik 𑜋𑜂 [Bkt.] đg. tiêu hóa. — *kaya mbeng mbuen si phaik* món ăn dễ tiêu hóa.

phaing 𑜋𑜂 [Bkt.] cn **phaiw** xoảng.

phait 𑜋𑜂 [Bkt.] rắc. — *gao jaoh phait* cây gậy nghe rắc. § **phait phaot** 𑜋𑜂 𑜇𑜂𑜆 [Bkt.] t. xộp xộp. — *baoh bilaong phait phaot* trái bóng xộp xộp.

phaiw 𑜋𑜂 [Bkt.] cn **phaing** xoảng (tiếng vỗ của vật bằng sành, sứ, thủy tinh). — *kreh pacah manyi phaiw* kính vỡ nghe đánh xoảng.

phak 𑜋𑜂 [Bkt.] 1 d. cái đục. — *mak phak mai phak kayau* dùng cái đục đục gỗ. § **phak** 𑜋𑜂 [Bkt.] 2 đg. đục. § **phak gul** 𑜋𑜂 𑜇𑜂𑜆 [Bkt.] d. cái đục tuông. § **phak cakuw** 𑜋𑜂 𑜇𑜂𑜆 [Bkt.] d. cái đục vùm.

phak 𑜋𑜂 [Bkt.] 3 đg. phá. — *anak phak lo ngap mbeng o truh* con phá quá làm ăn không lên nổi. § **phak palah** 𑜋𑜂 𑜇𑜂𑜆 [Bkt.] đg. phung phỉ. — *anak juai phak palah jien padai lo juai* con dùng phung phỉ tiền của lắm chú!. § **phak pabrai** 𑜋𑜂 𑜇𑜂𑜆 [Bkt.] đg. phá tan, phá hoại. — *phak pabrai madhir kalan* phá nát đền đài lăng tẩm. § **phak paraong** 𑜋𑜂 𑜇𑜂𑜆 [Bkt.] đg. phá hủy, tàn phá. — *ra khameng phak raong palei nagar* kẻ thù tàn phá làng xóm quê hương.

phak 𑜋𑜂 [Bkt.] t. lẹ, nhanh. — *nao phak* đi lẹ. § **phak phak** 𑜋𑜂 𑜇𑜂𑜆 [Bkt.] t. thấm thoát. — *phak phak thun bilan tapa blaoh* thấm thoát thời gian (năm tháng) đã trôi qua.

phala ផាឡា [Bkt.] d. phần thưởng. — *phala alin ka ra bijak* phần thưởng dành cho trí thức.

phang ផាង [Bkt.] d. phẳng. — *klep kabaw mang phang* đâm trâu bằng phẳng.

phaok ផាខ [Bkt.] (APCh,V. phó, phụ tá. — *ong phaok kati* ông phó ti.

phat ផាត [Bkt.] d. vong, hồn ma (oan hồn). — *mak phat* bắt hồn, gọi hồn.

phaw ផាវ [Bkt.] d. súng, pháo. — *cuh phaw* bắn súng. § **phaw kato** ផាវកាត [Bkt.] d. súng còke, súng bằng ống tre (trẻ em chơi). — *main cuh phaw kato* chơi bắn súng còke. § **phaw caraong** ផាវការ៉ុង [Bkt.] d. súng ống. — *ngap phaw caraong pieh khik nagar* đúc súng ống để bảo vệ quê hương. § **phaw bingu** ផាវបិង [Bkt.] d. pháo bông.

phik ផិក [Bkt.] 4 t. đắng. — *jru phik ndei!* thuốc đắng quá; *mbeng phik mbeng plak* (tng) ăn đắng ăn chát. § **phik** ផិក [Bkt.] 3 d. (**njem-**) rau đắng. — *aia bai njem phik* canh rau đắng. § **phik plak** ផិកផាត [Bkt.] t. cay đắng chua chát (đắng chát). — *mbeng lisei sang nyu phik plak biak* ăn cơm nhà hần đắng chát thật. § **phik lisei** ផិកលីសៃ [Bkt.] kng. nuốt không vô cơm. — *puec phik lisei* bị chửi nuốt không trôi cơm. § **Phik Tirai** ផិកតិរៃ [Bkt.] d. tên một vị vua Champa (1654-1657).

phik ផិក [Bkt.] d. mật. — *manyum phik caguw* uống mật gấu. § **phik** ផិក [Bkt.] 2 d. cn **juk phik** người yêu. — *thei mai mang deh thei o, dreh phik kau lo yaom sa urang* (cd) ai về từ đằng xa, giống người yêu ta chỉ riêng một người. § **phik** ផិក [Bkt.] 5 t. thuộc về ruột. — *kamuen phik* cháu ruột.

phim ផិម [Bkt.] d. phim. — *nao aiek phim* đi xem phim.

phing ផិង [Bkt.] t. vụn. — *caoh phing baoh bilaong nao* đá vụn trái banh đi.

phit ផិត [Bkt.] t. no đầy, no căng. — *baoh phit* quả no căng. § **phit phit** ផិតផិត [Bkt.] t. choai choai, mới lớn. — *anak dara birau phit phit blaoh hu ra mai rah* con gái mới lớn lên mà đã có người tới dòm ngó.

phu ផូ [Bkt.] t. ngờ vực. — *bruk nan daok phu min* việc đó còn ngờ vực thôi.

phuai ផូអៃ [Bkt.] đg. vẫy tay. — *phuai tangin* vẫy tay.

phuei ផូអៃ [Bkt.] 1 d. bụi nhùi (để mời lửa). § **phuei** ផូអៃ [Bkt.] 2 t. mủn, xóp. — *khen bai phuei* vãi mủn; *kayau ndaok phuei tabiak* gổ mục và mủn ra.

phuel ផូអែ [Bkt.] 1 d. năng suất. — *padai hu phuel* lúa có năng suất. § **phuel** ផូអែ [Bkt.] 3 d. phước đức. — *nyu daok hu phuel* nó ăn ở có đức. § **phuel** ផូអែ [Bkt.] 2 d. cv **phuer** hiểu. — *anak hu phuel* con có hiểu. § **phuel dhar** ផូអែដា [Bkt.] d. phước đức. — *panuec siam mang hu phuel dhar* (tng) lời tốt mới có phước đức. § **phuel yaom** ផូអែយ៉ា [Bkt.] tng. lấy thảo. — *mbeng sa asit phuel yaom* ăn một chút gọi là lấy thảo.

phuer ផូអែ [Bkt.] d. cv **phuel** hiểu, phước, đức. § **phuer luw** ផូអែល [Bkt.] đg. nhắm tới, tiến tới, lao tới, lao vào. — *phuer luw harei hadei tambang hadah* tiến tới ngày mai xán lạn.

phun ផូន [Bkt.] 1 d. gốc, đầu, vốn. — *mak phun klak hajung* lấy vốn (gốc) bỏ lãi (ngọn); *hadiip phun* vợ chính (vợ đầu). § **phun** ផូន [Bkt.] 2 d. cn **phun kadha** bài (học). § **phun** ផូន [Bkt.] 3 d. cây. — *pala phun* trồng cây; *phun ngaok glai* cây trên rừng. § **phun kacan** ផូនកាច [Bkt.] d. đầu tiên. § **phun kayau** ផូនកាយ [Bkt.] d. cây gổ. — *phun*

kayau deng di krâh ralong cây (gỗ) đứng giữa rừng. § **phun ti** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] cn phun kacan đầu tiên. — *bruk phun ti* việc đầu tiên; *war bac phun ti* buổi học đầu tiên. § **phun darang** 𑜋𑜃𑜫 𑜃𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cn Pandarang Phanrang. § **phun thraow** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cây leo, dây bò. § **phun nagar** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cực bắc vương quốc. — *Harek Kah Harek Dhei nan phun nagar Champa* Harek Kah Harek Dhei là vùng cực bắc của vương quốc Champa cũ. § **phun pajaih** 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nòi giống, cội rễ. — *kanda ka lihik raong raih, palai phun pajaih phap ilimo* (DTL) e rằng mắt mắt rã rời, tận diệt cội rễ văn hóa dân tộc. § **phun phik** 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. lai lịch, lý lịch. — *oh thau phun phik nyu yau halei* không biết lai lịch nó như thế nào!. § **phun phik** 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 vch. người tình đầu. — *liman tel kraong Parik, kau tuei phun phik mai mboh sagleng* (ASP) voi đến sông Phan Rĩ, em theo người tình đầu mong được nhìn tận mặt.

phur 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phun. — *aia phur di kaplah tali* nước phun từ hốc đá.

phut 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. (chạy) thoát. — *takuh phut tabiak labang binuh* chuột chạy thoát ra lỗ ngạch; *phut klah paje* chạy thoát rồi. § **phut** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] 2. phụt (tiếng tượng thanh chỉ sự xuất hiện đột ngột).

pi 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] d. sáo. — *ayuk pi* thổi sáo.

piak 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] d. bộ chó bộ chết.

pieh 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. cn **pieh** dành. — *pieh lisei kathei?* dành cơm cho ai?; *pieh jien ngap ndam* dành tiền làm đám. § **pieh** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. cát. @ *ba jien nao pieh* đem tiền đi cát. § **pieh** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] k. để, để cho. — *mbut pieh wak akhar* bút để viết chữ; *mata pieh maong* mắt để nhìn; *nao bac pieh thau akhar* học để cho biết chữ. § **pieh** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cn **pieh** cát, để, dành.

pik 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] 1 tr tr. qua đời. § **pik** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. nhắm, ngủ. — *mata pik mata mblak* (tng) mắt nhắm mắt mở. § **pik mata** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. nhắm mắt, chết. — *tel harei ama pik mata nao* đến ngày cha nhắm mắt (chết) đi. § **pik mata** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2. không thương xót. — *pik mata di urang rimbah* không thương xót kẻ nghèo khốn.

pin 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] (njem-) d. (rau) đầu riu.

pinyaong 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] d. (làng) Cà Nhon.

plah 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] đg. găm, dất. — *plah taow* găm dao. § **plah kadaop** 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đóng khó. — *raglai plah kadaop* người Raglai đóng khó. § **plah katep** 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cn **plah pakiep** ẩm nách.

plaih 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. tránh, né. — *plaih di rideh* tránh xe; *plaih sa gah ka urang nao* tránh sang một bên cho người ta đi. § **plaih** 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. tránh, xa lánh. — *thau kadha hagait o blaoh ai plaih di dahlak* chẳng hiểu có chuyện gì mà anh lại tránh tôi; *plaih di janâk* xa lánh cái xấu, cái ác.

plait 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] t. đẹp. — *jan ka plait* đập cho đẹp. § **plait lait** 𑜋𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đẹp lép.

plak 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] t. chát. — *baoh hara plak* trái sung chát. § **plak mata** 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cay mắt. — *biruw ndih tagok, daok plak mata* mới thức dậy, còn cay mắt.

plak 𑜋𑜃𑜫 [Bkt.] t. đẹp. — *jan pasei ka plak pieh ngap dhaong* đập thanh sắt cho đẹp để làm dao.

plan ပ္လၢၣ် [Bkt.] đg. cn **planla** thay thế, đại diện. § **plan kala** ပ္လၢၣ် ကၢလ [Bkt.] đg. can thiệp giúp ai. § **plan bhap** ပ္လၢၣ် ဗၢၣ် [Bkt.] d. dân biểu.

plang mata ပ္လၢၣ် မၢတ [Bkt.] t. quáng mắt.

planla ပ္လၢၣ် လၢ [Bkt.] đg. cn **plan** đại diện. — *planla ka manga wom* đại diện cho gia đình.

plaong ပ္လၢၣ် [Bkt.] đg. nhảy. — *plaong tapa ar hamu* nhảy qua bờ ruộng; *plaong tagok daok ngaok phun* nhảy lên ngồi trên cây. § **plaong sot** ပ္လၢၣ် ဆတ် [Bkt.] đg. nhảy nhót. — *main plaong sot luc harei* chơi nhảy nhót suốt ngày.

plat ပ္လၢၣ် [Bkt.] đg. nảy lên.

plek ပ္လၢၣ် [Bkt.] kng. quất. — *mak ndih trun blaoh plek* bắt nằm xuống mà quất; *plek dom mblaik* quất cho mấy roi.

plek ပ္လၢၣ် [Bkt.] đg. xoay. — *plek anak nao* xoay mặt đi; *plek anak mai* xoay mặt lại. § **plek likuk** ပ္လၢၣ် လိကု [Bkt.] 1 đg. quay lưng. — *daok plek likuk di gep* ngồi quay lưng lại với nhau. § **plek likuk** ပ္လၢၣ် လိကု [Bkt.] 2 t. cn **taglaoh** đui, mù. — *mata plek likuk* mắt mù.

plem ပ္လၢၣ် [Bkt.] d. (con) vắt.

pleng gadeng ပ္လၢၣ် ဂၢၤ [Bkt.] t. ngạc nhiên, ngỡ ngàng. — *ai ngap dahlak pleng gadeng biak* anh làm tôi ngỡ ngàng thật.

pleng ပ္လၢၣ် [Bkt.] d. (cây) sả.

pliw ပ္လၢၣ် [Bkt.] t. húp. — *birah pliw* sừng húp; *lamak pliw mata* béo húp mắt.

plom ပ္လၢၣ် [Bkt.] d. (cây) trôm.

pluai ပ္လၢၣ် [Bkt.] d. bí rợ. — *mayah aek cang thruai mbeng pluai saong dak* (AGA) nếu (gặp mùa) đói mà chờ lâu thì hãy ăn bí rợ với bí đao (qua ngày).

pluh ပ္လၢၣ် [Bkt.] d. mười, chục. — *pluh sa* mười một; *pluh dua* mười hai; *yap bak pluh* đếm đủ chục.

pluk ပ္လၢၣ် [Bkt.] 1 d. thuyền độc mộc. § **pluk** ပ္လၢၣ် [Bkt.] 2 d. cái ăng, chậu lớn.

plut ပ္လၢၣ် [Bkt.] t. ngắn. — *mbut tamrak plut* viết chì ngắn.

po ပ္ [Bkt.] 1 d. ngài, trời, đấng. — *klaon likau di po thraong daong con xin Ngài cứu vớt*; *po deng di dua guk bira* (tng) trời ngự trên hai bờ vai. § **po** ပ္ [Bkt.] 2 d. chủ. — *ngap po* làm chủ; *daok saong po* ở với chủ. § **po** ပ္ [Bkt.] 3 đg. dạ, vâng. — *po anak ngap paje* dạ! con làm rồi. § **po jabol** ပ္ ဘၢၣ် [Bkt.] d. thủ quỹ. § **po tathit** ပ္ တၢၢ် [Bkt.] d. thần sáng tạo. § **po tirai** ပ္ တီၢ် [Bkt.] tr tr. tàu bè hạ. § **po thrai** ပ္ တၢၢ် [Bkt.] d. chủ nợ. — *ngap po thrai ndom haber ndom* là chủ nợ muốn nói sao thì nói. § **po daman** ပ္ သမၢၢ် [Bkt.] d. chủ đám (khi có đám tang). § **po dahlak** ပ္ သၢၣ် [Bkt.] đg. vâng dạ, lễ độ. — *anak urang thau po dahlak* con người ta biết vâng dạ (lễ độ). § **po di** ပ္ သီ [Bkt.] 1 d. chủ tọa. — *ngap po di war nyaom* làm chủ tọa buổi họp. § **po di** ပ္ သီ [Bkt.] 2 d. chủ tịch. — *po di aia Biet Nam* chủ tịch nước Việt Nam. § **po di** ပ္ သီ [Bkt.] 3 d. người làm chủ cho cuộc chơi ú tim. § **po di** ပ္ သီ [Bkt.] d. bia đá đứng hàng chính giữa của tượng Kút. § **po dok** ပ္ သု [Bkt.] d. tướng cầm cờ. § **po patrai** ပ္ ပၢတီ [Bkt.] d. hoàng thượng. — *sinit ginreh po patrai dahlak likau tapah sari* (A) ôi! Hoàng thượng nhiều phép thần thông, con xin thề từ bỏ. §

po palei 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. già làng, chủ làng. — *harek giruak juak po palei* (tng) cò cú phủ chủ làng. § **po palieng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. chúc vị của hai quan đầu triều. § **po per** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. giáo sĩ. § **po bia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. hoàng hậu. — *pathau tagok po bia* trình lên hoàng hậu. § **po brei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] t. phú bẩm, thiên phú. — *jak po brei* cái khôn thiên phú. § **po yang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. thần, thần linh. — *po yang pakah payua* thần linh phò trợ. § **po labadhi** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] tg. tên gọi em nhỏ trong lễ phát thệ của người Chăm Bani. § **po wal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] t. (con) chủ chuồng, đầu đàn. — *kabaw po wal* con trâu chủ chuồng, trâu đầu đàn. § **po sapajieng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. thần sáng tạo, hóa công. § **po sapalai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. thần hủy diệt. § **po sang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. chủ gia. — *po sang daok di sang* (tng) người chủ gia ở trong nhà. § **po hamu** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. chủ ruộng. § **po haluw aia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. thần giữ nguồn nước.

pok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bông, bưng, nâng. — *pok ahar* bưng bánh; *pok anak* bông con. § **pok klaon** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. cất mình. — *cang hagait wek blaoh o pok klaon* còn đợi chi mà chẳng cất mình. § **pok gleh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. khắp khênh, cà nhắc. @ *nao pok gleh* đi khắp khênh. § **pok chep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. cất tiếng, lên tiếng. — *pok chep daoh* cất tiếng hát; *pok chep ew lac* lên tiếng kêu ca. § **pok ja** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. tôn trọng, tôn kính. — *pok ja ra taha, rieng ba rinaih asit* tôn kính người già, dần dất trẻ nhỏ. § **pok jaw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. giao trả. — *khing kamei o bak bar, gah kamei pok jaw* cưới vợ không nên thân, bị nhà đằng gái (mang đi) giao trả lại. § **pok tangin** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. chấp tay. — *pok tangin kakuh* chấp tay lay. § **pok naong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. quẩy gánh. § **pok ndaw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. rút gươm. § **pok patao** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. tôn vương. — *harei pok patao* ngày tôn vương. § **pok payua** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. ký thác. — *pok payua anak matuw* ký thác con rể (khi đã xong đám cưới). § **pok paaon** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. kính biếu. § **pok bingu** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. chm. cn **pok baoh bingu** bắt bông (khi dệt). § **pok baok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] t. bị quai bị. — *anak rinaih pok baok* trẻ con bị quai bị. § **pok baol** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. (DVM) trung binh. § **pok baol tabiak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. (DVM) xuất quân. — *pok baol tabiak masuh* xuất quân chiến đấu. § **pok mata** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. ngược mắt. — *pok mata maong* ngược mắt nhìn. § **pok mayaom** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. tuyên dương. — *pok mayaom dom anak seh bac krah* tuyên dương các em học sinh giỏi. § **pok yam** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. cất bước.

pol 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (mùi) thum thum, (mùi) inh inh.

pom 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chà, lùm. — *pom daruai* chà gai; *tapay nduec luak tama pom phun* con thỏ chạy chui vào lùm cây.

pong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. rơm. — *mbuk pong* đóng rơm; *ba pong tabiak* rạ rơm (khi đã đập lúa xong).

porami 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. rằm. — *malem porami* đêm rằm.

prah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bươi. — *manuk prah haluk* gà bươi đất. § **prah duah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] đg. bươi móc, bới tìm. — *manuk prah duah mbeng* con gà bươi móc kiếm ăn.

prai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. vãi, rải. — *prai cuah* vãi cát; *prai padai ka ada* vãi thóc cho vãi. § **prai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. đá hậu. — *asaih prai* ngựa đá hậu.

praih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. rủ thềm, rủ tai. § **praih praih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. rủ rích. — *hajan praih praih luc harei* mưa rủ rích suốt ngày. § **praih saih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (ula-) rấn lải.

praik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. nhiều, quá, vất. — *ndom prait* nói nhiều điều vụn vặt; *nagar nan mada kaya di riim prait* (APP) xứ sở đó giàu của cải, mọi thứ nhiều vô số kể. § **praik kataik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tũn mủn, lắt nhắt.

praik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. gắt. — *amraik heng praik* dốt cay gắt; *pandiak prait* năng gắt.

praittarabi 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **praittik** quả địa cầu, mặt đất. — *kaong pamre trun marai tel ala praittarabi* (DVM) hát mừng về tiền đưa về mặt đất.

praittik 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **praittarabi** trái đất. — *praittik jang magei, tajot sala jang tatuen* (AGA) trái đất cùng lung lay, âm ti cùng rung động.

prak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tiếng lửa nổ, tiếng mưa rơi. § **prak prak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] lớp bộp, lớp bộp (tiếng mưa rơi). — *hajan laik prak prak ngaok pabung kiak* mưa rơi lớp bộp trên mái ngói.

prakap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d.cũ. thuật đấu gươm.

prakar 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cung cách. § **prakar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. tiết mục.

pran 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. bản thân, cá nhân. § **pran** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. tề, cú. — *ruak pran* bệnh tê liệt.

Praoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (làng) Xóm Tró.

praok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. (con) sóc. § **praok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cn **anék praok** trẻ con. — *praok nan main bingal* mấy đứa trẻ chơi nghịch. § **praok patra** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hồn con nít chết yểu. § **praok lingan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nấp cày.

praong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lớn. — *praong libaih* lớn hơn hết; *sang praong* căn nhà lớn; *ngap mbeng praong* làm ăn lớn; *urang praong* người lớn; *drah praong* mau lớn. § **praong akaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. to đầu. — *praong akaok je daok gila* to đầu mà dại. § **praong akaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 kng. nhát gan (to đầu). — *ban praong akaok* thẳng nhát gan. § **praong tathan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. hùng vĩ, đồ sộ. — *ginuh di nagar cek praong tathan* (PC) hào quang trên vùng núi đồi hùng vĩ. § **praong di praong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. vĩ đại. — *pakreng sa dit biya praong di praong* cai trị một vương quốc vĩ đại. § **praong thun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lớn tuổi. — *ndom puec thau krân saong urang praong thun* nói năng phải phép với người lớn tuổi. § **praong drei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. to xác. § **praong dhar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. công đức lớn. § **praong pabah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. hồn hào, hồn lão. — *praong pabah saong urang taha* hồn lão với người già cả. § **praong pabha** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lớn lao. § **praong preng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. to tát, lớn lao. — *oh hagait praong preng lo o!* chẳng có gì to tát lắm!. § **praong mbeng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tham ăn. § **praong rup** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. to con. § **praong sep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. to tiếng. — *dua urang praong sep saong gep* hai người to tiếng với nhau. § **praong hatai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. to gan, cả gan. — *praong hatai nde*

phik (tng) to gan lớn mật; *bruk nan nyu khin ngap, praong hatai biak* việc đó mà hấn dám làm, to gan thật!.

prap ប្រាប [Bkt.] t. sát cạnh. — *prap jih hang* sát bờ. § **prap parap** ប្រាប ប្រាប [Bkt.] t. gần, bên, sát cạnh.

prek ប្រេក [Bkt.] 1 d. thịt bày nhày. § **prek** ប្រេក [Bkt.] 2 d. cn **pek** xơ, cùi.

prék ប្រេក [Bkt.] chm. dao dẹt. — *prâk manyim aban* dao dẹt dài (khung lớn); *prâk manyim dalah* dao dẹt ngắn (khung nhỏ).

Prem Dit ប្រេម ធីត [Bkt.] d. cv **Pram Madit** tên, một nhân vật trong văn chương Chăm (bắt nguồn từ trường ca Ramayana).

pren ប្រេន [Bkt.] d. (cây) tràm.

prén ប្រេន [Bkt.] d. súc. — *prân nde prân liman* súc như súc voi; *hu prân thah pasei, hu harei jieng jarum* (tng) có công mài sắt có ngày nên kim. § **prén manuh crih** ប្រេន ម៉ាណូ គ្រិ [Bkt.] d. kỳ công. — *prân manuh crih padeng jieng bimong kalan* kỳ công xây dựng ngôi tháp. § **prén yawa** ប្រេន យ៉ា [Bkt.] d. sức lực. — *hu prân yawa* có sức lực; *limah prân yawa ka bengsa* công hiến sức lực cho đất nước.

préng ប្រេង [Bkt.] d. phen.

prew ប្រេ [Bkt.] đg. la. — *prew tating tangi* la inh tai. § **prew aot** ប្រេ អ៊ុ [Bkt.] đg. hét.

prik tangi ប្រិក តាំង [Bkt.] d. màng nhĩ.

pruai ប្រៃ [Bkt.] đg. rải, rắc. — *pruai brah ka manuk* rải gạo cho gà.

pruec ប្រួច [Bkt.] d. ruột. — *pruec libaih* ruột thừa; *pruec luc* kết tràng; *pruec mada* ruột non; *pruec taha* ruột già.

pruh ប្រូ [Bkt.] đg. trào, phun. — *pruh aia* phun nước; *aia pruh* nước trào. § **pruh prah** ប្រូ ប្រា [Bkt.] đg. trần trọc. — *pruh prah luc malem o ndih hu* trần trọc suốt đêm không ngủ được. § **pruh pruh** ប្រូ ប្រូ [Bkt.] đg. trào ra nhiều, giàn giụa. — *aia mata pruh pruh* nước mắt giàn giụa.

puah ប្រូ [Bkt.] d. (khen-) khăn (khăn trắng thầy Xé).

puak ប្រូ [Bkt.] đg. suốt, tuốt. — *puak hala* suốt lá; *puak padai* suốt lúa (bằng tay).

pubha ប្រូ [Bkt.] d.id. điều, khoản.

puc ប្រូ [Bkt.] đg. cv **puic** dứt, chấm dứt.

puec ប្រួ [Bkt.] 1 đg. nói. — *thei thau puec baoh kruec klau baoh* (tng) ai biết (ăn) nói thì được ba trái cam. § **puec** ប្រួ [Bkt.] 2 đg. hỏi. — *puec kamei* hỏi vợ. § **puec** ប្រួ [Bkt.] 3 đg. hỏi (mượn, vay). — *puec rideh di thei* hỏi mượn xe của ai. § **puec** ប្រួ [Bkt.] 4 đg. chửi, rầy. — *puec ka nyu maluw mbaok* chửi cho hấn hỏ mặt; *juai puec ka urang juai* đừng chửi người ta. § **puec anaih** ប្រួ អាំង [Bkt.] đg. van nài, năn nỉ. — *cang puec anaih ka mang haiy* đợi năng nỉ mới ưng thuận. § **puec chaw** ប្រួ ចា [Bkt.] đg. rỉ tai. — *dua urang puec chaw saong gep* hai người rỉ tai nhau. § **puec chem** ប្រួ ចេ [Bkt.] đg. chửi bóng gió, xỉa xối. § **puec truh** ប្រួ ត្រ [Bkt.] đg. từ, từ bỏ. — *puec truh di anâk* từ con. § **puec thait** ប្រួ ថៃ [Bkt.] đg. tình tự. — *puec thait saong dara* tình tự với gái. § **puec pajhing** ប្រួ ប៉ាំង [Bkt.] đg. ám chỉ. § **puec lac** ប្រួ លា [Bkt.] đg. rầy la, mắng mỏ. — *juai puec lac ka anâk bik lo juai* đừng rầy la cho con cái nhiều.

puei ပွဲ [Bkt.] 1 d. cv **apuei** lửa. — *apuei pong padam drah* (tng) lửa rơm mau tắt. § **puei** ပွဲ [Bkt.] 3 d. (ula-) lái kim. § **puei** ပွဲ [Bkt.] 2 đg. lái đổi hướng. — *puei gaiy* lái thuyền đổi hướng.

puen ပွဲ [Bkt.] đg. nằm thu mình. — *asau puen* chó nằm thu mình. § **puen kandap** ပွဲ ကံဓာ [Bkt.] đg. khúm núm. — *tama sang urang mada blaoh puen kandap yau takuh njep aia* vào nhà kẻ giàu mà khúm núm như chuột phải nước.

puh ပု [Bkt.] 1 d. rẫy. — *jah glai ngap puh* phát rừng làm rẫy; *puh tangey* rẫy (trồng) bắp. § **puh** ပု [Bkt.] 2 d. (aia-) cv **hapuh** chổi. § **Puh** ပု [Bkt.] 3 d. (làng) Thanh Vụ.

puic ပွဲ [Bkt.] t. cv **puc** dứt, chấm dứt. — *puic war bac phunti* buổi học đầu tiên chấm dứt. § **puic pac** ပွဲ ပာ [Bkt.] t. mặt đời, tàn mạt. — *puic pac abih sa phun pajaih nyu* tàn mạt cả dòng họ nó. § **puic po lisi** ပွဲ ပုလီ [Bkt.] t. tận hết, hết số.

puis ပွဲ [Bkt.] d. (**bilan-**) tháng 11 Chăm. § **puis paréng** ပွဲ ပာ [Bkt.] d. ngọn sóng, hoa sóng (biển). § **Puis Saki** ပွဲ ဓာ [Bkt.] d. tên một đập gần Ninh Hòa.

puk ပု [Bkt.] 1 d. vành xương lông mày. — *ndih barah puk mata* ngủ (đến) sừng vành xương lông mày (ngủ đến sừng húp mắt). § **puk** ပု [Bkt.] 2 d. xóm. — *puk urang* xóm người khác. § **puk** ပု [Bkt.] 3 d. (**manyak-**) đèn dầu chai. § **puk thaik** ပု စာ [Bkt.] d. đội hình. — *tamia tuei puk thaik* múa theo đội hình. § **puk pak** ပု ပာ [Bkt.] d. thân quyến. — *puk pak nyu blaoh nyu o thau pandik* thân quyến hân mà hân chẳng cảm thấy đau xót.

pukar ပုကာ [Bkt.] d. giống, loại.

pur ပု [Bkt.] d, Skt. đông. — *adih pur* hướng đông.

purambak ပုရာမာ [Bkt.] d. cn **purawak** (rắn) hổ mang.

purmata ပုရာမာ [Bkt.] t, cũ. hoàn thiện, hoàn mỹ.

Putirai ပုတီရ [Bkt.] d. tên một vị vua Champa.

putrai ပုတရ [Bkt.] d. vua. — *Po ganreh putrai* hoàng thượng.

ra - ရ

ra ရ [tra] ký hiệu ghi phụ âm thứ ba mươi của bộ chữ Akhar Thrah.

ra ရ [tra] d. người. — *ra kande* hoạn quan; *ra ginup* người quý phái; *o mboh manuis mboh ra mai* chẳng thấy người nào tới. § **ra kapaklima** ရ ကာပာကလိမာ [tra] d. vô tướng.

rabang ရာ [tra] d. cv **ribang** cầu. — *ngap rabang tapa kraong* làm cầu qua sông.

rabaong ရာပွာ [tra] d. cv **ribaong** nương. — *rabaong ina* nương cái; *rabaong anak* nương con; *rabaong lah* nương thảo; *rabaong tanu* nương gò; *rabaong dhaong* nương sâu; *rabaong likei* nương núi (nương đực); *rabaong kumei* nương đất bằng (nương cái).

rabep ရာပဲ [tra] d. đàn (đòn) cò. — *uak rabep* kéo đòn cò. § **rabep mari** ရာပဲ မာ [tra] d. đàn địch.

Rabha Ralaow ရာပှာ ရာလော [tra] d. một tên làng thuộc vùng Tuy Phong (ASP). § **rabha hatai** ရာပှာ ရာတေး [tra] đg. tình nghi. — *rabha hatai ka bruk nyu ngap* tình nghi về việc làm của hân.

rabha 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. phần, khoản, mục. — *parabha* chia phần. § **rabha** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. chia. — *rabha dua* phân hai; *rabha jieng klau jieng pak* chia ba chia bốn.

rabiul awal 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. tháng 3 Hồi giáo. § **rabiul ahier** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. tháng 4 Hồi giáo.

rabiyeng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d (DWM). cv **radiyeng** tùy tùng. — *nao saong po di hu sa tapuer rabiyeng* tháp tùng chủ tịch có một đoàn tùy tùng. § **rabiyeng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. nữ tỳ, kẻ hầu cận.

rabuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **ribuk** bão. — *hajan rabuk* mưa bão; *rabuk pak urang ikak sang palei drei (tng)* bão ở xứ người, buộc nhà làng mình. § **rabuk tathaow** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. giông bão. — *rabuk tathaow mai tel* giông bão tới.

rabun rabuw 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. vô số. — *manuis nao rabun rabuw* người đi vô số kẻ.

rabung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **ribung** măng (tre). — *sa akaok rabung* một đợt măng; *rabung par* măng cao; *rabung thu* măng khô; *rabung mada* măng non.

rabuw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] cv **ribuw** ngàn. — *dua rabuw urang* hai ngàn người.

racaol 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t (id). rối loạn, lộn xộn. — *rakuh rakuen racaol* tình hình lộn xộn.

racaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. cv **ricaow** tắm, gội, tẩy uế (có tính thần bí). — *racaow bihacih* gội cho sạch; *racaow akaok* gội đầu; *panuec racaow* lời gội (tg); *racaow ka urang ruak* gội cho người bệnh.

racem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. giòn. — *ahar racem* bánh giòn; *ger weng racem buen si jaoh* cán liềm giòn dễ gãy.

raci 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. chính xác. — *ndom baraci* nói chính xác. § **raci** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 t. chu đáo. — *manuh manang biak raci* tính nết thật chu đáo. § **raci** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. tên một loại hoa đẹp.

racih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. họa sĩ.

rada 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **rida** gác, sàn cao. — *rada ging* giàn bép; *rada ciew* gác chiếu. § **rada thin** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. trần (nhà).

radabuak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. thợ điện.

radak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. thứ tự. — *ramik pangin jaluk hu radak* dọn chén bát có thứ tự. § **radak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. bố trí, tổ chức. — *radak ka hu nok* bố trí cho có trật tự, lớp lang; *radak bruk ngap mbeng anguei* tổ chức công việc làm ăn.

radec 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. từ từ, chậm. — *ngap radec baik* làm chậm thôi. § **radec radec** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. từ từ. — *yam nao radec radec* bước đi từ từ; *brei ka aia tanjaoh radec radec* cho nước nhỏ giọt từ từ.

radeh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **rideh** xe. — *radeh nao aia Trang* xe đi Nha Trang; *jiem radeh* tiền xe.

radem radem 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. bát ngát, bao la. — *tanran hamu radem radem* đồng ruộng bát ngát.

radhi radhuel 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] t. êm dịu, êm ái. — *asaih nduec radhi radhuel* ngựa chạy êm.

radhuel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. êm. — *dai ayun ka radhuel* đưa vòng cho êm.

radinan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đ. chúng (lũ giặc). — *radinan pabinis buel bhap lù* giặc tàn sát quần chúng.

radiyeng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **rabieng** tùy tùng, kẻ hầu cận, nữ tỳ.

raduh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. dân đen. — *mak dom raduh nao bek jalan* bắt dân đen đi đắp đường.

ragan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. sự tổn thất, thiệt hại. — *ragan hadei di kalin* sự tổn thất sau cuộc chiến.

Ragaok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (làng) Trì Đức (Phan Rí).

rageh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 t. xốn. — *mata rageh* mắt xốn. § **rageh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. cv **lageh** ham muốn, tham lam. — *rageh di jien* ham muốn tiền bạc; *di thau jhak hatai rageh mata di urang* không biết ganh ghét vì tham lam của cái kẻ khác. § **rageh tathrát** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. dục vọng. — *ngap ka thah bilah rageh tathrát* làm thỏa mãn dục vọng. § **rageh mata** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đ. nổi máu tham. — *mboh urang mada blaoh rageh mata* thấy người ta làm ăn giàu có mà nổi máu tham.

ragei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. thợ. — *ragei phun* thợ chảnh; *ragei ndok* thợ phụ; *ragei patia* thợ rèn; *ragei kayau* thợ mộc; *ragei mah pariak* thợ bạc.

ragek 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] p. ví như, ví phỏng, giả sử như. — *ragek hu bruk nan* giả sử chuyện đó có thật.

ragem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. điệu (nhạc). — *ragem ginang* điệu trống; *ragem saranai* điệu kèn; *mak ragem lấy điệu*; *laik ragem* đúng điệu; *hla ragem* hòa điệu.

Rager 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (làng) La Gàn (Phan Rí).

ragi ragan 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. trái tính, ngược ngạo, ngỗ ngược. — *dom puec ragi ragan* nói năng ngược ngạo.

raglac 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. phạm nhân. — *mak raglac ba tama sang danuh* đưa phạm nhân vào nhà tù.

raglac 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. phạm nhân. — *mak raglac karek tama dalam sang danuh* bắt phạm nhân nhốt vào nhà tù.

Raglai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. người Raglai. — *Cam saai Raglai adei (tng)* người Chăm anh, người Raglai em.

ragleng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. mục tử.

ragleng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. mục tử.

rah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. đường hầm. § **rah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. dạo. — *nao rah* đi dạo. § **rah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 4 t. dọc. — *rah jalan* dọc đường. § **rah gleng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. du lịch. — *pathak canar rah gleng* trung tâm du lịch. § **rah bah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. quanh quẩn, dạo (nói chung). — *nao rah bah yeng ni min* đi quanh quẩn quanh đây thôi. § **rah mai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] lâu nay. — *mang rah mai* từ lâu nay. § **rah rah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] vân vân. § **rah rai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] xưa nay. — *rah rai ai jang yau nan* xưa nay anh cũng thế.

rah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 đg. phủ. — *rah padai ka ndap* phủ lúa cho bằng.

rahai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. phai lạt, phai nhạt. — *rahai alak* phai men rượu.

rahey 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. bớt, thuyên giảm. — *ruak rahey paje* bệnh thuyên giảm rồi. § **rahey** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. vô lo, vô tư lự. — *sa ray diip rahey* một cuộc sống vô tư lự.

rahhim 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. buồng trứng.

rahi rahua 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cực khổ. — *rai diip rahi rahua* cuộc sống cực khổ.

rahua 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cực khổ.

rai 𑜋𑜨 [tra] t. cv **arai** (hạt lúa) rụng, (lúa) rã. § **rai tok** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜤𑜃𑜫 [tra] đg. chiếm hữu. — *rai tok mbeng anguei urang* chiếm hữu của cải người khác. § **rai pik** 𑜋𑜨 𑜋𑜨𑜤 [tra] đg. (cũ) dàn quân. — *rai pik ataong trun tanran* dàn quân đánh xuống đồng bằng. § **rai brai** 𑜋𑜨 𑜇𑜨𑜤 [tra] t. cv **brai rai** rã rời, tan tành. — *calah rai brai* tan tác rã rời. § **rai rak** 𑜋𑜨 𑜇𑜨 [tra] d. thế hệ. — *rai rak khaol ita* thế hệ chúng ta.

raih 𑜋𑜨𑜤 [tra] đg. mổ, rạch. — *raih tung* mổ bụng; *raih hala kayau* rọc lá cây. § **raih raih** 𑜋𑜨𑜤 𑜋𑜨𑜤 [tra] t. lập cập. — *tatek drei raih raih run* lập cập.

raim 𑜋𑜨 [tra] đg. viền, kết ren. — *raim jih khen* kết ren vào váy.

raing 𑜋𑜨 [tra] 1 d. mè, trĩ (cốt bằng gỗ hoặc tre ở vách đất để lợp tranh, để trát đất). § **raing** 𑜋𑜨 [tra] 2 đg. lạng theo. — *raing tuei kaong paga* lạng theo hành rào.

raiy 𑜋𑜨𑜤 [tra] 1 t. ốm nhách, gầy rạc. — *sa mbeng cei hakim ruak, raiy rup dahlak yaom nde candieng (ACB)* một lần anh đau ốm, thân em gầy rạc chỉ còn bằng ngón tay út. § **raiy** 𑜋𑜨𑜤 [tra] 2 t. lạng lờ. — *aia nduec raiy* nước chảy lạng lờ. § **raiy baiy** 𑜋𑜨𑜤 𑜇𑜨𑜤 [tra] t. gầy gò, èo uột. — *ruak raiy baiy* đau kinh niên. § **raiy raiy** 𑜋𑜨𑜤 𑜋𑜨𑜤 [tra] t. riu riu. — *aia nduec raiy raiy* nước chảy riu riu. § **raiy raow** 𑜋𑜨𑜤 𑜇𑜨𑜤 [tra] 1 đg. rón rén. — *takai raiy raow tuei Sah Sakei (ASP)* chân rón rén theo Sah Sakei. § **raiy raow** 𑜋𑜨𑜤 𑜇𑜨𑜤 [tra] 2 đg. lân la, lò mò. — *raiy raow mai ngap krân lân la* tới làm quen; *raiy raow tama sang* lò mò vào nhà.

raja 𑜋𑜨𑜤 [tra] d (id). cv **rija** lễ múa. — *ngap raja* làm lễ múa. § **raja thrai** 𑜋𑜨𑜤 𑜇𑜨𑜤 [tra] (tg). lễ múa trả nợ. § **raja dayep** 𑜋𑜨𑜤 𑜇𑜨𑜤 [tra] (tg). lễ múa ban đêm. § **raja nagar** 𑜋𑜨𑜤 𑜇𑜨𑜤 [tra] (tg). lễ múa lớn. § **raja paaen** 𑜋𑜨𑜤 𑜇𑜨𑜤 [tra] (tg). lễ múa mừng sau khi thụ chúc. § **raja patruh** 𑜋𑜨𑜤 𑜇𑜨𑜤 [tra] (tg). lễ múa tôn chúc vũ sư. § **raja harei** 𑜋𑜨𑜤 𑜇𑜨𑜤 [tra] (tg). lễ múa ngày. § **raja hiai** 𑜋𑜨𑜤 𑜇𑜨𑜤 [tra] (tg). lễ múa trả nợ lâu đời.

rajaais 𑜋𑜨𑜤𑜇𑜨𑜤 [tra] d. triều đình. — *dalam rajaais Campa* trong triều đình Champa.

rajabol 𑜋𑜨𑜤𑜇𑜨𑜤 [tra] d. thường dân. — *diip yau sa rajabol* sống như một thường dân.

rajak 𑜋𑜨𑜤 [tra] d. hiền nhân, người hiền tài, nhân tài. — *patao paruah dom rajak* nhà vua tuyển chọn những kẻ hiền tài.

rajakar 𑜋𑜨𑜤𑜇𑜨𑜤 [tra] 1 d (cũ). chiếu chỉ, văn thư. — *puec rajakar* đọc chiếu chỉ. § **rajakar** 𑜋𑜨𑜤𑜇𑜨𑜤 [tra] 2 d. triều thần.

rajaki 𑜋𑜨𑜤𑜇𑜨𑜤 [tra] d (cũ). của bố thí.

rajakri 𑜋𑜨𑜤𑜇𑜨𑜤 [tra] d (cũ). thức ăn, thực phẩm.

rajam 𑜋𑜨𑜤 [tra] d. giàn. — *rajam kadaoh* giàn bầu; *an di janak tok siam, an di rajam pluai thraow liwik* tránh (nhịn) điều dữ để gặp được điều lành, nhường (khoan hái) nơi giàn để dây bí leo dài lâu.

rajathep 𑜋𑜨𑜤𑜇𑜨𑜤 [tra] d. kẻ hèn hạ.

rajep 𑜋𑜨𑜤𑜇𑜨𑜤 [tra] d. tháng 7 Hồi giáo.

rajua 𑜋𑜨𑜤 [tra] d. sự thiếu ăn, thiếu dinh dưỡng. — *paplahi ka anak rinaih gaok rajua* tránh cho trẻ con bị suy dinh dưỡng.

rak 𑜋𑜨 [tra] 1 d. (bệnh) hắc lao. — *jieng rak* bị hắc lao.

rak 𑜋𑜧 [tra] 2 đg. đâm chồi, ra (lá), nở, nảy. — *rak dhan wan* đâm cành nhánh; *rak mata* nảy mầm; *rak hala* nút lá; *bingu rak coh* hoa nở. § **rak** 𑜋𑜧 [tra] 3 đg. cv **arak** ham mê.

rak 𑜋𑜧 [tra] 1 d. cv **arak** gân. — *rak darah* gân máu; *ralaow ralo rak* thịt nhiều gân. § **rak** 𑜋𑜧 [tra] 2 d. cv **arak** sợi. — *rak mbuk* sợi tóc; *rak mrai* sợi chỉ; *rak kabuak* sợi tơ; *asit rak* the sợi. § **rak** 𑜋𑜧 [tra] 4 t. chần. — *mbaok rak* mặt chần; *ndaw mbaok rak* loại guom chia hai. § **rak tangin** 𑜋𑜧 𑜉𑜧𑜨𑜫 [tra] d. chỉ tay. — *aiek rak tangin* coi chỉ tay.

rak 𑜋𑜧 [tra] 3 d (Skt). quỹ rakasa. — *pamatai buel rak (DWM)* giết chết quân rak.

rakak 𑜋𑜧𑜧 [tra] 1 t. nghen. — *hader mang di hatai rakak (ABC)* càng hồi tưởng lòng càng nghen ngào. § **rakak** 𑜋𑜧𑜧 [tra] 2 t. đầy ú. — *mbeng rakak tung je* ăn đầy ú bụng rồi; *ranao rakak jalan* người đi đầy đường. § **rakak angin** 𑜋𑜧𑜧 𑜉𑜧𑜨𑜫 [tra] t. đứng gió, lạng gió. — *chang lingik rakak angin* đợi trời lạng gió. § **rakak yawa** 𑜋𑜧𑜧 𑜉𑜧𑜨𑜫 [tra] t. ngạt thở. — *biuh rakak yawa* nực đến ngạt thở.

rakala 𑜋𑜧𑜨𑜫 [tra] d. đại biểu. — *paruah pok dom rakala* bầu cử các đại biểu.

rakam 𑜋𑜧𑜨 [tra] t. ngựa ngáy khó chịu. — *rup pabhap rakam* thân mình ngựa ngáy khó chịu.

rakaok 𑜋𑜧𑜨𑜫 [tra] d. điều thuốc. — *lik sa rakaok pakaw* vắn một điều thuốc lá.

rakheng 𑜋𑜧𑜨 [tra] d. lực sĩ. — *ruah dom rakheng nap pakacah* tuyển lựa những lực sĩ đi thi đua.

rakik 𑜋𑜧𑜨 [tra] d. bè gỗ. — *ngap sang di ngaok rakik* làm nhà trên bè gỗ; *wah rakik* chèo bè.

raklaiy 𑜋𑜧𑜨𑜫 [tra] 1 d. rakle (một loại khèn trong bộ nhạc cụ Chăm, Raglai...). § **raklaiy** 𑜋𑜧𑜨𑜫 [tra] 2 đg. (**ngap-**) múa tay (dành cho trẻ em).

raklang 𑜋𑜧𑜨 [tra] d. (cây) vinh vinh.

rakrân 𑜋𑜧𑜨𑜫 [tra] d (DWM). người quen. — *dom rakrân mai raweng* những người quen đến thăm.

raksa 𑜋𑜧𑜨 [tra] 1 đg. chú ý đến, quan tâm đến. — *raksa krung krâc mik kei* quan tâm đến di sản ông bà tổ tiên. § **raksa** 𑜋𑜧𑜨 [tra] 2 đg. phụng sự, phục vụ, chăm sóc. — *raksa ka ray diip anak manuis* phục vụ cho cuộc sống con người. § **rak rok** 𑜋𑜧𑜨 𑜉𑜧𑜨𑜫 [tra] đg. phát đạt. — *ngap mbeng o mboh rak rak pak halei* làm ăn chẳng thấy phát đạt đâu cả. § **rak rageh** 𑜋𑜧𑜨 𑜉𑜧𑜨𑜫 [tra] d. lòng tham. — *rak rageh kaya urang* lòng tham muốn lấy của người khác, tham muốn của cải người khác.

rakuh rakuen 𑜋𑜧𑜨 𑜉𑜧𑜨𑜫 [tra] d. tình hình. — *blaoh patao rakuh rakuen ka Yuen (DR)* rồi nói hết tình hình quân Champa cho vua Đại Việt.

ralah 𑜋𑜧𑜨 [tra] đg. vỡ. — *aia nduec ralah ar* nước chảy (làm) vỡ bờ.

ralai 𑜋𑜧𑜨 [tra] 1 d. (cây) ralai (một loại cây mọc ở cồn cát giữa sông, có lá như lá đu đủ nhưng dài hơn). — *raglai deng di kraong hel wel (PC)* cây ralai đứng giữa sông nước chẳng an tâm. § **ralai** 𑜋𑜧𑜨 [tra] 2 t. duy nhất, một mình. — *daok ralai sa drei di sang* ở một mình một bóng trong nhà.

ralaiy 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. lắm, nhiều. — *lingik glaong ralaiy ikan, lingik hajan ber mariah (tng)* bầu trời cao lắm cá, ráng hồng tĩa thì mưa.

ralak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. vết bong, vết cháy. § **ralak lai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [tra] d. trái táo nhỏ, táo xe.

ralan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. trườn. — *ralan mang tada, hua mang tauk (tng)* trườn bằng ngực, lê bằng gối (chỉ sự chịu luồn cúi với người trên); *kamar ralan* trẻ em trườn; *threm ralan* tập trườn. § **ralan kajan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. phấn đấu, cố gắng, ráng. — *ralan kajan pieh jieng seh krah* phấn đấu để thành trò giỏi; *ngap mbeng thau ralan kajan* làm ăn biết phấn đấu.

ralang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. tranh săng. — *sang tak gak ralang* nhà lợp tranh săng; *pak ralang* kết tranh; *yuaq ralang* cắt tranh; *ralang mu (tg)* vòng bằng tranh thắt dùng trong lễ thiêu.

ralao 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 t. muộn, trễ, quá. — *ralao tuk* trễ giờ; *mai ralao* đến trễ; *ralao truh* vượt quá. § **ralao** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. ốm nghén (quá tuần).

ralaoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. (cỏ) lác. — *palue cei yuaq ralaoh, tak sang blaoh caoh taok cei palao (tng)* dụ chú cắt cỏ gianh, lợp nhà xong đã dứt cho chú đi. § **ralaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. (**ula cal-**) rần ráo.

ralaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **rilaow** thịt. — *ralaow that* thịt tươi. § **ralaow darah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. ruột thịt, ruột rà; máu thịt (khỏe mập). — *ralaow darah nyu nyu pandik* ruột thịt nó thì nó đau; *hu ralaow darah* có máu thịt.

ralap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. tầm thường, bằng phẳng, nhạt nhèo. — *ragem daok biak daok biak ralap* điệu nhạc tầm thường nhạt nhèo.

raleng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. lúa lũng. — *prai raleng ka ada* vài lúa lũng cho vệt. § **raleng kajaong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. lúa lép (nói chung). — *duah raleng kajaong raong anâk* kiếm lúa lép nuôi con (ý khiêm tốn trong việc tìm kế sinh nhai).

raleng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. chuông, keng. — *paoh raleng* đánh keng.

ralin 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. sấp. — *ralin duk* sấp ong dú; *ralin jalikaow* sấp ong.

ralo 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. nhiều. — *ralo lo* nhiều lắm; *ralo drei* nhiều người; *ralo mbeng* nhiều lần; *mbeng ralo* ăn nhiều; *ralo ndom* hay nói, nói nhiều; *ralo anâk* sai con. § **ralo kadha** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. lắm chuyện. — *ndom puec ralo kadha* nói năng lắm chuyện. § **ralo cambuai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. lắm mồm. — *kamei ralo cambuai* đàn bà lắm mồm. § **ralo ndom ralo puec** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] tng. lắm mồm lắm miệng. § **ralo panuec** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. đa ngôn, lắm điều. — *kamei ralo panuec ndom bruk urang (APA)* đàn bà đa ngôn nói chuyện người.

ralong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. rừng thưa, rừng (nói chung). — *aia bhong ikan jang bhong, hajan ngaok ralong o hu haluw (PC)* nước hồng con cá cũng hồng, mưa trên rừng thưa chứ không phải mưa nguồn (không có nguồn).

raluai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. giải tán. — *abih drei raluai nao sang* mọi người giải tán về nhà. § **raluai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. phân hủy, chảy tan.

ramada 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. bậc kì tài. — *likau kamuen juai masuh, Dewa Mano ramada (DWM)* xin cháu đừng đánh, (vì) Dêwa Munô là một bậc kì tài.

ramajieng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. nhân tạo. — *patuk asit ramajieng* vệ tinh nhân tạo.

ramak 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] đg. cv **rimak** chùa. — *ramak o khin ndom tra* chùa không dám nói nữa; *ngap ka nyu ramak* làm cho hấn chùa.

ramak 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] d. (cây) xương cá.

ramaong 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] d. cv **rimaong** hồ, cộp. — *nasak ramaong* tuổi Dần; *ramaong di glai cộp* trong rừng.

ramawan 𑜋𑜨𑜂𑜫𑜂𑜫 [tra] d. tháng 9 Hồi giáo.

rambah 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] t. khổ, cực, gian nan. — *ngap mbeng daok rambah lo* làm ăn còn gian nan lắm; *ngap ka rambah rup* làm cho khổ thân. § **rambah rambâp** 𑜋𑜨𑜂𑜫 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] t. cực khổ, gian khổ. — *anit dom urang rambah rambâp* thương những người cực khổ; *rambah rambâp di grep jalan* gian khổ mọi nẻo đường.

rambai 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] d. dung dịch, hợp chất.

rambaik 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] đg. đàn ra, dất mỏng, đập ra. — *amra biruw rambaik* rửa vừa mới bị đàn ra.

rambaow 𑜋𑜨𑜂𑜫𑜂𑜫 [tra] d. nghề nghiệp, ngành nghề. — *peh tabiak ralo rambaow* phát triển nhiều ngành nghề. § **rambaow jamraik** 𑜋𑜨𑜂𑜫𑜂𑜫 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] d. công nghiệp. — *raben rambaow jamraik aia Biet Nam* nền công nghiệp Việt Nam.

rambap 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] t, id. thuận hòa. — *adei saai rambap* anh em thuận hòa.

rambi 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] 1 vch. cn **rambung** người tình. — *rambi ai ley* người tình của anh ơi. § **rambi** 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] 2 t. truân chuyên, gian nan. — *pacei saong dahlak biak rambi (ASP)* (mối tình) chàng với em thật là gian nan. § **rambi rambâp** 𑜋𑜨𑜂𑜫 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] t. khôn khổ. — *sa ray diip rambi rambâp* một cuộc đời khôn khổ.

rambuic 𑜋𑜨𑜂𑜫𑜂𑜫 [tra] d. vết thương. — *rambuic mayut* vết thương tình yêu (vết thương lòng).

rambung 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] d. cn **rambi** người tình. — *hajan mai kau mâk nduen tah, nda ka taprah gaok cei rambung (cd)* mưa xuống em lấy nón gạt, e giọt mưa rơi xuống trúng người tình của em.

Rame 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] (Po-). cv **Po Rome** tên một vị vua Champa (1627-1651).

rameh ramai 𑜋𑜨𑜂𑜫 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] t. thừa thớt, tản mát. — *phun kayau tamuh rameh ramai* cây mọc thừa thớt.

rameh 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] d. (con) tê giác.

rami ramik 𑜋𑜨𑜂𑜫 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] đg. dọn dẹp. — *rami ramik sang danaok* dọn dẹp nhà cửa; *rami ramik pangin jaluk* dọn dẹp chén bát.

ramik 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] đg. dọn, dẹp, sắp xếp, thu xếp. — *ramik sang* dọn nhà; *ramik katap nao sang* thu xếp sách vở về nhà. § **ramik rup** 𑜋𑜨𑜂𑜫 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] đg. dọn mình. — *ra jaguk ramik rup nao nagar* quân xâm lược dọn mình (thu xếp thân mình) về nước.

ramit 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] d. điềm báo. — *hu ramit* có điềm báo.

ramuai 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] đg. nhột. — *galaik di paak ramuai* cù vào nách thấy nhột.

ran 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] đg, V. có gắng, ráng. — *ngap mbeng thau ran* làm ăn biết cố gắng; *ran bac* gắng học.

ranaih 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] 1 d. trẻ nhỏ. — *daok jaik ranaih glaih urang taha (tng)* ở gần trẻ nhỏ làm mệt người già. § **ranaih** 𑜋𑜨𑜂𑜫 [tra] 2 t. trẻ. — *anak*

ranaih trẻ con; *ranaih kamei* trẻ gái; *ranaih likei* trẻ trai; *daok rinaih* còn trẻ.

ranak 𑜋𑜂𑜆𑜐 [tra] đg. háo, ham thích. — *juai mboh siam ahar ranak khing mbeng* (AGA) dùng thấy bánh trái ngon ngọt mà ăn tham. § **ranak rak** 𑜋𑜂𑜆𑜐 𑜋𑜂𑜆𑜐 [tra] t. phàm ăn. — *urang ranak rak* kẻ phàm ăn.

ranaong 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] d. sần. — *ranaong sang* sần nhà.

ranau 𑜋𑜂𑜆𑜐 [tra] d. (dây) mây trắng.

randaih 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] d. sạn, sỏi. — *duen randaih maluk dalam brah* nhặt sạn lẫn trong gạo; *mblang dom randaih* sân toàn sỏi.

rander 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] d. người Ê-đê. — *thau ndom sep Rade* biết nói tiếng Ê-đê.

randeng 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] 1 đg. rạn. — *cawan randeng* chung rạn; *randeng jaik si pacah* rạn sắp vỡ. § **randeng** 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] 2 đg. id. bắn, phóng trái pháo.

randep 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] 1 đg. quen thói. — *mbeng randep cambuai* ăn quen thói; *randep gek katek rarimbah* quen thói hà hiếp kẻ cùng khôn. § **randep** 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] 2 đg. t. quen. — *urang randep* người quen; *dua urang randep saong gep* hai người quen biết nhau. § **randep bhian** 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 𑜋𑜂𑜆𑜐 [tra] t. thân quen, quen thuộc. — *mang Yuen tel Laow tama tabiak randep bhian* (AKO) từ người Kinh đến người Trung Hoa ra vào (nhà thật) thân quen. tình

randung randeng 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] dùng dùng (tiếng súng nổ). — *hamit phaw randung randeng* (ATP) nghe tiếng súng nổ dùng dùng (ở bên ấy).

ranem 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] đg. thương. — *anit ranem* yêu thương. § **ranem patuei** 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] đg. cứng chiều. — *amaik ranem patuei tian anak* người mẹ cứng chiều con.

raneng 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] d. (aia-) canh gà, nước lèo gà.

rangai 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] đg. cn **lahai** giảm bớt, thuyên giảm. — *rangai di ruak* bệnh đã thuyên giảm; *rangai di alak* phai rượu, già rượu.

rangam 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] t. béo ngon. — *ritak laow mbeng rangam* đậu phụng ăn ngon béo.

rangey 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] 1 đg. thích hợp. — *bruk ni rangey saong dahlak* công việc này thích hợp với tôi. § **rangey** 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] 2 t. chán nản, mệt mỏi. — *oh rangey* không chán, không ngừng.

ranja 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] d. (cây) chùm gởi, chà. — *kaoh ranja jem apuh* chặt chà rập ranh rầy.

ranna 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] t. đẹp, xinh. — *patri ranna* công chúa đẹp xinh.

Ranuai 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] d. Hà Nội.

ranyah 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] đg. cv **nyah** vầy, phe phẩy, vung vẩy. — *liman ranyah traom* voi vung vẩy cái vòi; *ranyah iku* phe phẩy đuôi.

rao 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] đg. rửa. — *rao tangin* rửa tay; *rao takai* rửa chân; *rao ikan* rửa cá.

raoh 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] 1 d. xâu. — *raoh nyuk* xâu chuỗi.

raoh 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] 3 đg. gọt. — *raoh kalik kayau* gọt vỏ cây. § **raoh** 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] 2 đg. xoi. — *aia raoh hang jaleh* nước xoi làm lở bờ. § **raoh** 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] 4 d. lòi, lộ ra. — *aeke raoh talang* (tng) đoi lòi xương.

raok 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] 1 d. ống. — *raok krâm* ống tre.

raok 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] 2 đg. đón. — *raok tuai* đón khách; *raok khan aw Po Ina Nagar* thỉnh quần áo Bà Chúa Xứ (để làm lễ). § **raok aion** 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 𑜋𑜂𑜆𑜐𑜃𑜫 [tra] đg. đón mừng. — *raok oain tuai danguai* đón mừng quý khách.

§ **raok daa** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] đg. đón mời. — *raok daa rapaya tama sang* đón mời các giáo sĩ vào nhà. § **raok kaong** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] đg. đón rước. § **raok masuh** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] đg. đón đánh. — *ba baol nao raok masuh* mang quân đi đón đánh.

raong 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] 1 d. cv **araong** lưng. — *bak ngaok raong* mang trên lưng; *daok ngaok raong asaih* ngồi trên lưng ngựa.

raong 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] 3 đg. nát. — *garik mraik kalu ka raong klik* nghiền tiêu bột nát (thành bột). § **raong raih** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] t. tan nát, tả tơi. — *mbeng anguei raong raih* của cải tan nát; *matai raong raih* chết tả tơi. § **raong** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] 2 đg. nuôi. — *raong anak* nuôi con; *anak raong* con nuôi; *ama raong* cha nuôi. § **raong ba** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] đg. nuôi dạy. — *raong ba tel praong* nuôi dạy đến khôn lớn.

raow 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] 1 d. luống. — *pok raow* đắp luống; *hua raow* kéo luống. § **raow** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] 3 đg. thở khò khè (người sắp chết). § **raow** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] 4 t. thông thoáng; lạnh lẽ (không vướng). — *gaiy raow* thuyền đi mau. § **raow raiy** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] đg. cv **rai y raow** rón rén. § **raow** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] 2 d. chuồng (gà). — *raow manuk* chuồng gà; *tuk manuk trun di raow* giò gà xuống chuồng (4-5 giờ sáng).

rap 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] 1 d, V. rap. — *ngap rap ndam likhah* làm rap đám cưới. § **rap** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] 2 đg. lột. — *rap papan* lột ván. § **rap** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] 3 đg. hút. — *kamalai rap suan* quỉ hút hồn.

rap 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] 4 t. khô. — *rap aia di kraong* nước sông khô.

rapajan 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] d. chức vụ. — *khik sa rapajan dalam tapuer* giữ một chức vụ trong Đảng.

rapao 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] đg. cv **ripao** gọi; chà, vò. — *rapao akaok* gọi đầu; *rapao aw* chà (vò) áo.

rapaya 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] d. tầng lớp giáo sĩ. — *dom rapaya dalam nagar* các tầng lớp giáo sĩ trong xứ sở.

rapek 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] đg. mò, sờ soạng. — *rapek duah* mò tìm; *rapek ikan* mò cá; *ndom yau rapek* nói như mò; *rapek duah dalam sup* sờ soạng tìm trong bóng tối.

rapuen 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] d. (njem-) rau muống.

rapuk rapao 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] t. lộn xộn, ồn ào. — *ndom rapuk rapao* nói lộn xộn.

raruak 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] d (APCh). bệnh nhân. — *ba raruak nao sang jru* đưa bệnh nhân đi bệnh viện.

rasa 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] d. cv **risa** (con) nai.

rasa 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] 1 d. mùi vị. § **rasa** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] 2 đg. đánh giá, ước lượng. — *rasa bruk ngap* đánh giá công việc làm.

rasa 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] 3 t. vô số. § **rasa rasa** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] hàng hà sa số. — *manuis nao rasa rasa* người đi hàng hà sa số.

rasi 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] d. số mệnh. — *abih po rasi* hết số (chết). § **rasi atah** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] d. số sống lâu. § **rasi pajan** 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] d. số mệnh, định mệnh. — *oh thei thah saong rasi pajan drei* không ai bằng lòng với định mệnh mình.

rasuk 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] d. cv **rathuk** xương sườn. — *pablung rasuk* phình xương sườn (nổi nóng).

rat 𑜋𑜂𑜆𑜄𑜂 [tra] d. nữ trang; đá quý.

rata 𑜋𑜧𑜨 [tra] d. cảm bào. — *aw rata* áo cảm bào.

ratak 𑜋𑜧𑜨 [tra] đg. khắc, chạm, trở. — *ratak baoh bingu* chạm trở hoa văn. § **ratak** 𑜋𑜧𑜨 [tra] d. cv **ritak** đậu. — *liaua tanah pala ratak* cày đất trồng đậu. § **ratak aih takuh** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜧𑜨 [tra] d. đậu xanh. § **ratak gai dueh** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜧𑜨 [tra] d. đậu dừa. § **ratak juk** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜧𑜨 [tra] d. đậu đen. § **ratak jaong** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜧𑜨 [tra] d. đậu huyết. § **ratak také** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜧𑜨 [tra] d. đậu sùng. § **vratak bhong** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜧𑜨 [tra] d. đậu đỏ. § **ratak laow** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜧𑜨 [tra] d. đậu phộng.

ratam 𑜋𑜧𑜨 [tra] d. gương soi. — *ratam mata* mắt kiếng.

rataong 𑜋𑜧𑜨 [tra] d. cá lòng tong. — *masin rataong* mắ cá lòng tong.

ratel 𑜋𑜧𑜨 [tra] t. sánh bằng, bì kịp. — *sunit ginreh o thei ratel (DVM)* thần thông không ai bì kịp.

rateng 𑜋𑜧𑜨 [tra] 1 d. vựa lúa. — *tanran nagar Maraong seng sa rateng aia Biet Nam* đồng bằng miền Nam là một vựa lúa của nước Việt Nam. § **rateng** 𑜋𑜧𑜨 [tra] 2 d. cà tăng. — *padai sa rateng* lúa một cà tăng.

rateng 𑜋𑜧𑜨 [tra] d. thợ đúc (kim loại).

rathak 𑜋𑜧𑜨 [tra] t. sâu thẳm, tối tăm. — *nyjrung dalam rathak* lỗ mộ ngầm sâu hun hút.

rathiang 𑜋𑜧𑜨 [tra] t. dọn sạch, quét sạch, cạo sạch. — *glai rathiang* rừng đổ, rừng bị dọn sạch.

rathuk 𑜋𑜧𑜨 [tra] 1 d. cuống (trầu). § **rathuk** 𑜋𑜧𑜨 [tra] 2 d. cv **rasuk** sổng (lá), gân (lá). — *talang rathuk* xương sườn.

rati rataih 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜧𑜨 [tra] t. yêu điệu, thuốt tha. — *ciim ley hâ mboh nai kau, pok takai yam nao, bilai nai rati rataih (ABC)* chim ơi có thấy người mà ta yêu, đáng điệu người ấy thuốt tha mỗi khi cất bước.

rati 𑜋𑜧𑜨 [tra] d. bánh mì.

ratna 𑜋𑜧𑜨 [tra] d. công chúa, mỹ nhân.

ratoh 𑜋𑜧𑜨 [tra] t. bầy, nát bét. — *ratoh rilaow* bầy thịt.

ratuh 𑜋𑜧𑜨 [tra] d. cv **rituh** trăm. — *sa ratuh* một trăm; *sa ratuh rabau* một trăm ngàn.

rawai 𑜋𑜧𑜨 [tra] đg. quơ, quấy. — *rawai dalam aia* quơ trong nước; *rawai duah* quơ tìm; *rawai aia saradang* khuấy nước đường.

rawak 𑜋𑜧𑜨 [tra] 1 đg, d. ôm. — *rawak njuh* ôm củi; *rawak pong* ôm rơm; *sa rawak njuh* một ôm củi. § **rawak** 𑜋𑜧𑜨 [tra] 2 đg. lan truyền, phổ biến. — *ndom rawak ka gep peng* nói lan truyền cho nhau nghe.

rawam 𑜋𑜧𑜨 [tra] t. cn **rawam pam** mơ hồ, không rõ ràng. § **rawam pam** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜧𑜨 [tra] t. mơ hồ, không rõ ràng. — *ndom puec rawam pam* ăn nói không rõ ràng.

rawang 𑜋𑜧𑜨 [tra] 1 d. căn, gian, khoang. — *rawang sang* gian nhà; *sang klau rawang* nhà ba gian; *rawang gilai* khoang thuyền. § **rawang** 𑜋𑜧𑜨 [tra] 2 t. (id) khúc khuỷu.

rawek 𑜋𑜧𑜨 [tra] đg. rò mó, sò. — *rawek mbaok* sò mặt; *rawek gaok apuei* mó phải lửa. § **rawek rawac** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜧𑜨 [tra] đg. rò rầm, mân mó.

raweng 𑜋𑜧𑜨 [tra] đg. thăm. — *nao raweng* đi thăm; *raweng hamu* thăm ruộng; *raweng gep* thăm viếng nhau.

ray 𑜋𑜧𑜨 [tra] d. đời. — *ray ni* đời nay; *ray dahlau* đời trước; *ray hadei* đời sau; *ray patao* đời vua; *diip tel luic ray* sống đến mãn đời.

raya 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cv **riya** lớn, rộng. — *kraong raya* sông lớn; *jalan raya* đường lớn, đường rộng lớn; *patau raya* đá lớn; *banak raya* đập lớn.

Rayak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 (Po-). Nam ông (thần sông).

rayak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. cv **riyak** sóng. — *rayak balik* sóng cuộn; *rayak paoh* sóng vô. § **rayak mak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [tra] t. say sóng. — *nao gilai gaok riyak mak* đi tàu bị say sóng.

rayar 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **layar** buồm (tàu). — *gilai layar* thuyền buồm.

rayem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 t. xâm. — *lingik rayem* trời nhá nhem. § **rayem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. nhặt mờ. — *cuah gahur Katuh nâm takai kanai rayem* (ABC) đường (đụn) cát vàng Tuấn Tú, dấu chân em nhặt mờ. § **rayem rayem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. xâm xâm. — *lingik rayem rayem* trời xâm xâm tối.

rayuak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. lưới. — *duei rayuak* kéo lưới; *asau gaok rayuak* chò dĩnh lưới.

rayuw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. buồn phiền, phiền muộn. — *hatai rayuw* trái tim phiền muộn.

reh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. thuở. — *di reh nan* vào thuở ấy; *mang reh dalau* từ thuở trước.

rei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. rây. — *rei tapung* rây bột. § **rei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] tr. vậy. — *mayah yau nan jang hu rei* nếu như vậy cũng được; *dahlak jang hu rei* tôi cũng có vậy.

rek 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **harek** cỏ.

Rem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. (làng) Văn lâm (Ninh Thuận).

rem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. cv **aram** rừng rậm. — *liman nduec tama rem* voi chạy vào rừng rậm. § **rem glai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [tra] d. rừng rú. § **rem binan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. rừng rậm. — *rimaong gamrem dalam rem binan* cộp gầm trong rừng rậm. § **rem mbrec** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. rừng già, rừng lớn.

rep 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. khởi sự. — *rep ngap* khởi sự làm.

rep 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. làm, xây, dựng. — *rep thruh* làm tổ; *rep bimong* xây tháp.

ret 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. mòn. — *baoh rideh ret* bánh xe mòn.

riah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. phác (họa). — *riah tapa bruk ngap mang anak* phác họa qua việc làm trước mắt.

riak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. hầm, nấu, sắc, thắng. — *riak rilaow* hầm thịt; *riak lilin* nấu súp; *riak jru* sắc thuốc; *riak limak* thắng mỡ. § **riak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. (giò) hung. — *nao pai riak (A)* đi về hướng tây không lành (dữ). § **riak riak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. quá hung, quá xấu (giò).

riba 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. gỏi. — *riba ikan* gỏi cá; *riba rilaow* gỏi thịt.

ribang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **rabang** cầu.

ribaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **rabaong** nương. § **ribaong kraong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. sông ngòi.

ribuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **rabuk** bão.

ribuw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] cv **rabuw** ngàn. § **ribuw rasa** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] ngàn muôn, vô số.

ricaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. cv **racaow** tẩy uế (với nước thánh). § **ricaow taleh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. (tg) tẩy uế (nói chung).

rida 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **rada** gác.

rideh ၂ိၵၢၢ် [tra] d. cv **radeh** xe. § **rideh apuei** ၂ိၵၢၢ် ၵၢၢ် [tra] d. xe lửa.
 § **rideh asaih** ၂ိၵၢၢ် ၵၢၢ် [tra] d. xe ngựa. § **rideh kabaw** ၂ိၵၢၢ်
 ၵၢၢ် [tra] d. xe trâu. § **rideh juak** ၂ိၵၢၢ် ၵၢၢ် [tra] d. xe đạp. §
rideh rimaow ၂ိၵၢၢ် ၵၢၢ် [tra] d. xe cộ. — *jalan rideh rimaow nao*
mai đường xe cộ qua lại. § **rideh lam** ၂ိၵၢၢ် ၵၢၢ် [tra] d. xe lam. §
rideh limaow ၂ိၵၢၢ် ၵၢၢ် [tra] d. xe bò.

rieng ၂ိ [tra] 1 d. cv **arieng** (con) cua. § **rieng** ၂ိ [tra] 2 đg. thoa (xoa,
 đắp) nước vào chân chỉ để dẹt cho dày vải.

rih ၂ိ [tra] 1 d. nang, u nang. § **rih** ၂ိ [tra] 2 d. bộ xít. — *mbuw rih* hôi
 bộ xít.

rihi riha ၂ိ ၂ိ [tra] t. cv **rahi raha** cơ cực. — *masin masam tahu*
tahang rihi riha (AGA) chua chất đau xót cơ cực.

rija ၂ိ [tra] d. cv **raja** lễ múa.

rijam ၂ိ [tra] d. giàn.

rijan ၂ိ [tra] đg. (id) hoàn thành. — *rijan sa bruk praong* hoàn thành
 một công việc lớn.

rijuak ၂ိ [tra] d. bẫy, cạm. — *pandik rijuak mâk rimaong* giăng bẫy
 bắt cọp.

rik ၂ိ [tra] 1 d. chòm sao thập tự. § **rik** ၂ိ [tra] 2 d. cá khô. — *rik gang*
 cá liệt khô; *rik aw* miếng vải nhỏ hình thoi may dưới nách áo. § **rik**
 ၂ိ [tra] 3 d. lỗ thông hơi ở phía trên tường nhà. § **rik** ၂ိ [tra] 4 đg.
 thu, gom. — *rik jien ngap ndam* thu tiền làm đám. § **rik** ၂ိ [tra] 5
 đg. xít, kéo cho khít. — *takik rik ka ralo (tng)* ít xít ra nhiều. § **rik** ၂ိ
 [tra] 6 t. thưa, hở, không dày, không kín. — *ralo ngap takik, rik ngap*
mâsir (tng) nhiều làm ra vẻ ít, thưa hở làm ra vẻ kín (nói về tâm lí
 người đời). § **rik** ၂ိ [tra] 7 t. cổ, xưa. — *akhar rik* cổ tự. § **rik rik**
 ၂ိ ၂ိ [tra] t. li ti. — *wak akhar rik rik* viết chữ nhỏ li ti.

ril ၂ိ [tra] d. (cá) linh.

rim ၂ိ [tra] t. mọi. — *rim harei* mọi ngày; *rim mata ahar* mọi thứ bánh; *di*
rim lok ni jang thau tất cả mọi người đều hiểu. § **rim mata** ၂ိ ၵၢၢ်
 [tra] d. đủ thứ, đủ loại. § **rim manak** ၂ိ ၵၢၢ် [tra] d. môn vật, vụn
 sự, mọi sự. — *panuec dalam ar bingu rim manak abih tak nan* (APA)
 lòi lè trong sấm kí, mọi sự nằm trong đó. § **rim lia** ၂ိ ၵၢၢ် [tra] d.
 rộng khắp, đều khắp, toàn thể. — *pandik patek di rim lia* (DWM) đau
 đón khắp thân thể.

rimak ၂ိ [tra] d. cv **ramak** chùa.

rimaong ၂ိ [tra] d. cv **ramaong** cọp. § **rimaong takhin** ၂ိ ၵၢၢ်
 [tra] d. (con) báo. § **rimaong piak** ၂ိ ၵၢၢ် [tra] d. (Skt) cn **sing**
 sư tử.

rimbiak ၂ိ [tra] t. (id) nhọc nhằn.

rinaih ၂ိ [tra] d. cv **ranaih** nhỏ, trẻ nhỏ. § **rinaih kataih** ၂ိ ၵၢၢ်
 [tra] 1 d. trẻ nhỏ. — *rinaih kataih thau gait o* trẻ nhỏ chẳng hiểu gì. §
rinaih kataih ၂ိ ၵၢၢ် [tra] 2 t. trẻ con, nhỏ dại. — *anak daok*
rinaih kataih lo ka hu thau hagait o con còn nhỏ dại lắm chưa hiểu gì
 nhiều.

rindi ၂ိ [tra] d. tiểu thiếp.

ring ၂ိ [tra] 2 đg. sàng. — *ring brah* sàng gạo. § **ring** ၂ိ [tra] 1 d. (bu-
) chẻ bánh canh.

ripaong រីប៉ាង [tra] d. chỗ nhô cao. — *caoh haluk ngaok ripaong parah trun daong* đào đất chỗ cao ném xuống chỗ lũng; *ripaong raong* vùng hai bên sông lũng.

risa រីសា [tra] d. cv **rasa** nai.

risih រីសិ [tra] t. (cù) thông thái.

rit រី [tra] đg. thắt chặt. — *rit talei ka cateng* thắt dây cho chặt.

ritak រីតាក់ [tra] d. cv **ratak** đầu.

ritang រីតាំង [tra] d. cv **rataong** cá lòng tong.

ritdhi រីតិ [tra] 1 d. (cũ) sức mạnh. § **ritdhi** រីតិ [tra] 2 t. hùng cường. — *sa bengsa ritdhi* một đất nước hùng cường.

rituh រីតុ [tra] cv **ratuh** trăm. § **rituh thun taha** រីតុ ថ្មី តា [tra] trăm năm, trăm tuổi. — *rituh thun taha daok saong gep* trăm năm sống với nhau.

riéng រីយ៉ង់ [tra] đg. cv **ariéng** đi. — *riéng adei nao main* đi em đi chơi.

riya រីយ៉ា [tra] t. cv **raya** lớn, đại.

riyak រីយ៉ាក់ [tra] d. cv **rayak** sóng. — *darak dih pur rayak bilik (ABC)* biển trời đông sóng gợn.

ro រ៉ [tra] 1 d. cv **aro** cặn. — *aia kateng ro* nước lã cặn. § **ro** រ៉ [tra] 2 d.t. đồ thừa, phần thừa, thừa. — *lisei ro* cơm thừa; *mbeng ro urang* ăn phần thừa của người.

rok រ៉ាក់ [tra] 1 đg. vờ. — *rok hamu* vờ ruộng; *rok tanah* vờ đất. § **rok** រ៉ាក់ [tra] 2 đg. búng. — *rok anak patei* búng chuối con. § **rok** រ៉ាក់ [tra] 5 d. chửi bới. — *ca-ua muk rok kei (tng)* chửi cha, mắng mẹ. § **rok** រ៉ាក់ [tra] 4 đg. nở. — *lisei rok* cơm nở.

rok រ៉ាក់ [tra] 3 đg. phụ đỡ. — *rok buk aia ragok ngaok akaok* phụ đỡ hũ nước lên đầu.

rom រ៉ [tra] d. khóm, bụi. — *rom krâm* bụi tre; *takuh nduec tama rom* chuột chạy vào bụi cây.

Rome (Po-) រ៉ូម៉េ (ប៉ូ) [tra] cv **Po Rame** tên một vị vua Champa.

ron រ៉ [tra] d. ồn. — *ngap ron* làm ồn. § **ron thring** រ៉ [tra] t. ồn ã, ầm ì. — *ngap ron thring dalam tel bac* làm ầm ì trong lớp học. § **ron ron** រ៉ រ៉ [tra] t. ồn ã, ầm lên. — *juai cang ra ew ron ron (APA)* dùng đợi người ta réo ầm lên. § **ron suon** រ៉ រ៉ [tra] t. ồn ào.

rop រ៉ [tra] d. (cũ) sự cục hình, dày vò thân xác.

ru រ៉ [tra] 1 đg. thác. — *ia ru* thác nước. § **ru** រ៉ [tra] 2 d. (con) yến. § **ru** រ៉ [tra] 4 đg. đưa, ru. — *ru anak* ru con.

ruah រ៉ [tra] đg. lựa, chọn. tuyển. — *ruah yut blaoh main* chọn bạn mà chơi; *ruah pajiah siam drak* chọn giống gieo tốt; *ruah manuis jak* tuyển người tài. § **ruah palih** រ៉ រ៉ [tra] đg. lựa chọn. — *ruah palih bruk ngap* lựa chọn việc làm. § **ruah pok** រ៉ រ៉ [tra] đg. tuyển cử.

ruai រ៉ [tra] 1 d. ruồi. — *ruai njuk* ruồi bu. § **ruai** រ៉ [tra] 2 đg. bò. — *tel harei anak thau ruai (cd)* đến ngày con biết bò.

ruak រ៉ [tra] đg. đau, bệnh. — *ruak mata* đau mắt; *ruak katel* bệnh ghẻ; *laow lo jieng ruak* lo quá sinh bệnh. § **ruak takuai** រ៉ រ៉ [tra] đg. thất cổ. § **ruak tian** រ៉ រ៉ [tra] đg. đi cầu. § **ruak hakik** រ៉ រ៉ [tra] đg. cn **hakik ruak** đau bệnh. — *tel ruak hakik mai* đến

chịu. § **sa tung sa hatai** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 𑜇𑜨𑜂𑜫 (tng) [Bkt.] một lòng một dạ. — *ngap bruk sa tung sa hatai biblaoh* một lòng một dạ làm việc cho xong. § **sa tian** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [Bkt.] t. ruột. — *adei saai sa tian* anh em ruột. § **sa drei** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [Bkt.] t. một mình. — *daok jua sa drei* ngồi một mình lặng lẽ. § **sa drei sa jan** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 (tng) [Bkt.] một mình một bóng. — *ndom puec sa drei sa jan* nói chuyện một mình. § **sa prén** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [Bkt.] t. chung sức. § **sa prén sa hatai** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 (tng) [Bkt.] chung sức chung lòng. § **sa binis sa jahaon** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 (DWM) [Bkt.] một sống một chết. — *sa binis sa jahaon saong gep* một sống một chết với nhau. § **sa bla** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [Bkt.] t. một lượt, đồng loạt. — *trun mbeng sa bla deh sa danaok (PC)* xuống ăn một lượt ngồi cùng một chỗ; *ngap sa bla* làm đồng loạt. § **sa muk** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [Bkt.] t. cùng một bà. — *adei saai sa muk* anh em họ (cùng một bà). § **sa macai** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 (kng) [Bkt.] cả đóng. — *jién sang ka sa macai* tiền nhà tao cả đóng. § **sa matéh** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [Bkt.] d. cn **metéh** một nửa. — *sa matâh jak padai* một nửa giá lúa. § **sa mbeng laih** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [Bkt.] hàng loạt. — *pakrap sa mbeng laih* giải quyết hàng loạt. § **sa rajeng** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [Bkt.] t. khăng khăng. — *sa rajeng pacei oh peng (ASP)* chằng khăng khăng không chịu nghe.

saai 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. anh, chị; đàn anh. — *saai nao pak halei?* anh đi đâu?

sabah 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg (id). thờ phượng.

sadah 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] k. vì, bởi vì. — *sadah halun patao Cam* vì là kẻ phục dịch vua Champa; *nyu ngap yau nan sadah* hẳn làm thế, bởi vì...

sadak sadar 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [Bkt.] t (cũ). lơ lửng, dở dang. — *ngap sadak sadar* làm dở dang.

sagai 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. (cũ) bản văn, lời nói.

sah 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] t. trong sạch, tinh khiết.

sah 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. hoàng tử. — *sah Laow* hoàng tử xứ Trung Hoa. § **Sah Pakei** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [Bkt.] (Ariya-) tên một tác phẩm trữ tình Chăm. § **Sah Bir** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [Bkt.] d. tên một vị tướng thời Pô Rômê. § **sah bah** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [Bkt.] t. qua quít, qua loa, qua đường — *ngap sah bah* lóam qua loa; *nyu mai sah bah min, hu mai biak o* nó tới qua đường thôi chứ không thật tình đâu. § **sah wah** 𑜋𑜂𑜫 𑜇𑜨𑜂𑜫 [Bkt.] d. chuyện ngu ngốc, tầm phào. — *ndo dom kadha sah wah* nói những chuyện tầm phào.

sahadah 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. sự bày tỏ. § **sahabah** 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. trung thành, ngoan đạo (Hồi giáo).

sahadah 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. lý tưởng, ánh sáng. — *sahadah po Nabi patao bia o thau* lý tưởng (ánh sáng chân lý) của Đấng Nubi, vua và hoàng hậu không thể hiểu.

sai 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] k. như (nghĩa nhấn mạnh, phóng đại). — *siam binai sai patri* đẹp như công chúa.

saidah 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] d. kiểu mẫu.

saih 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. xê xích, điều chỉnh. — *saih tabiak* nói thêm; *saih tama* rút bớt.

saiw 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] đg. nổi dóa.

sak 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. cv **asak** khói. — *ahaok per caglaoh sak* máy bay phun khói; *sak manyâk* khói đèn.

sak 𑜋𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. xăm. — *sak rup* xăm mình.

sak សក [Bkt.] 1 d (id). thân thể, vật thể. — *Yang sak* vị thần có thể xác. § **sak** សក [Bkt.] 2 d (V). sắc. — *patao Yuen brei sak (DR)* vua Việt Nam phong sắc. § **sak** សក [Bkt.] 3 t. hôn. — *ndom sak* nói hôn; *ban nan sak biak!* thăng đó hôn thật!. § **sak** សក [Bkt.] 4 p. bông chột, chột. — *sak nyu mboh...* bông nó thấy... § **sak tajai** សក តាជៃ [Bkt.] t. siêu phàm, siêu quần, tài ba. — *sunuw sak tajai* bùa thiêng; *sa urang sak tajai* một con người siêu phàm. § **sak phuel** សក ផ្នែល [Bkt.] d. tháng hai Hồi giáo. § **sak ban** សក ហង [Bkt.] d. tháng tám Hồi giáo. § **sak majéy** សក ម៉ាជ័យ [Bkt.] t. xác xược, hung dữ. — *jak ngan gila jang matai, meyah kieng aiek ray juai sak majây (tng)* khôn hay đại cùng chết thôi, nếu muốn sống đòi đừng hôn lão. § **sak ... sak...** សក...សក [Bkt.] chột... chột. — *sak mboh... sak lihik* chột thấy... chột mất. § **sak sak** សក សក [Bkt.] t. thấm thoát. — *sak sak patao ama trun di ray (DN)* thấm thoát vua cha xuống ngôi. § **sak hatai** សក អៃ [Bkt.] 1 đg. hy vọng. — *dahlak oh sak hatai di nyu* tôi chẳng hy vọng ở nó; *thun ni ngap mbeng sak hatai lei* làm ăn năm nay có hy vọng gì không?. § **sak hatai** សក អៃ [Bkt.] 2 đg. ý lại. — *juai magru sak hatai ndom paphuer (AGA)* chớ học đòi ý lại nói năng thất đức. § **sak hatai** សក អៃ [Bkt.] 3 đg. tin tưởng. — *saai sak hatai tama dalam* hâ anh tin tưởng vào mày.

saka សាក [Bkt.] k. miễn, miễn là. — *nao tao jang hu, saka mai sang huak hai* đi đâu cũng được miễn là về nhà ăn cơm.

sakalat សាកាត [Bkt.] d. tấm thảm.

sakalat សាកាត [Bkt.] t. nỉ. — *tanrak sakalat* khăn nỉ.

sakarai សាការៃ [Bkt.] 1 d. triết lý. — *pacaoh sakarai* bàn triết lý, nói triết lý. § **sakarai** សាការៃ [Bkt.] 2 d. cv **sakkarai** cổ thư. — *panuec ni hu sarak dalam sakarai* lời nói này có ghi trong cổ thư.

sakawi សាកាវៃ [Bkt.] d. lịch. — *sakawi Cam* lịch Chăm; *sakawi baoh ridaih* một loại lịch Chăm có cấu trúc hình bánh xe.

sakaya សាកាយ [Bkt.] d. bánh ka da (loại bánh làm bằng bột gà được chưng cách thủy).

sakcaba សាកាប [Bkt.] d. độc dược. — *gaok jru sakcaba* bị thuốc độc.

sakjaba សាកាប [Bkt.] d. tên một loại cá.

sakkaray សាការៃ [Bkt.] d. lịch sử. — *sakkaray dak ray* biên niên sử.

sakrén សាក្រែន [Bkt.] đg. nhận thức. — *thei sakrân ka tanah saong pasei (APA)* ai phân biệt (nhận thức) được đất với sắt.

saksi សាក្សី [Bkt.] đg. làm chứng. — *saksi ka urang* làm chứng cho người.

sakta សាក្ត [Bkt.] 1 d. quyền lực. — *sakta po Sapajieng* quyền lực Đấng Tạo hóa. § **sakta** សាក្ត [Bkt.] 2 d. khả năng. — *oh hu sakta* không có khả năng. § **sakta huer** សាក្ត អ្នក [Bkt.] d. thuật si.

sala សាល [Bkt.] d. lãnh chúa.

salak សាក [Bkt.] đg. xước. — *salak kalik tangin* xước da tay. § **salak tian** សាក ត័យ [Bkt.] t. phạt lòng. — *ndom trak panuec ngap salak tian nyu* nói nặng lời làm phạt lòng nó. § **salak lùe** សាក ល្លៃ [Bkt.] t. lếu láo. — *ngap salak lé* làm lếu láo.

salam សាឡ [Bkt.] đg. chào; chào bình an. — *likuw salam tuai danguai* xin chào quý khách.

salamak សាឡាក [Bkt.] d. lời chào sức khỏe, lời chào bình an.

salao សាឡោ [Bkt.] d. năm. — *salao takai* năm cô bông; *salao bal* năm thường.

salapak សាឡាក់ [Bkt.] đg (cũ). pha, trộn. — *salapak dua kaya saong gep* trộn hai thứ với nhau.

salatan សាឡាតា [Bkt.] d. nam. — *angin salatan* gió nam.

salawat សាឡាវ៉ា [Bkt.] đg (cũ). tuyên bố khai mạc lễ.

salep សាឡេ [Bkt.] đg. cv **kalep** chúi. — *libuh salep akaok trun* ngã chúi đầu xuống.

salih សាឡិ [Bkt.] 1 đg. thay vào, thế, thay thế. — *mak ni salih nan* lấy cái này thế cái kia. § **salih** សាឡិ [Bkt.] 2 đg. trao đổi. — *jaok brah nao salih ikan* xúc gạo đi đổi lấy cá. § **salih cadua** សាឡិ ចាឡ [Bkt.] đg. giao dịch, đổi chác.

salik សាឡិក [Bkt.] t. (màu) đỏ vàng, đỏ nâu. — *salik ber* màu đỏ nâu.

salipan សាឡិបា [Bkt.] d. chín. — *salipan pluh* chín mười; *salipan rituh* chín trăm.

saluah សាឡូ [Bkt.] 1 t. trầy. — *saluah kalik* trầy da. § **saluah** សាឡូ [Bkt.] 2 t. sơ sài, qua loa. — *ngap biak saluah* làm qua quít cho xong. § **saluah saluah** សាឡូ សាឡូ [Bkt.] t. sơ sơ.

saluei សាឡើ [Bkt.] t. hồng. — *saluei bruk* hồng việc.

samang សាមង់ [Bkt.] t. vui. — *daok ralo drei ka samang sang samang danaok* ở nhiều người chỉ vui của vui nhà.

samang សាមង់ [Bkt.] đg. (cho) vui. — *daok ka samang sang* ở lại cho vui nhà.

samar សាម [Bkt.] t. lạnh, nhanh. — *nao samar* đi nhanh; *ngap bisamar* làm cho nhanh lên. § **samar cambuei dalah** សាម ចាមឡៃ បាឡ (tng) [Bkt.] nhanh mồm, nhanh miệng. — *samar cambuai dalah ndom dahlau di urang* nhanh mồm nói trước người ta. § **samar takai** សាម តាក់ (tng) [Bkt.] nhanh chân. § **samar tangin** សាម តាំង [Bkt.] t. lẹ tay, nhanh tay. — *samar tangin samar takai (tng)* nhanh tay lẹ chân.

samatak សាម៉ាក់ [Bkt.] tr. may ra. — *samatak urang anit (AGA)* may ra được người thương; *duah samatak jamaow* tìm may ra được hên.

sambit សាម៉ិ [Bkt.] 1 d. điều độ. — *mbeng huak seng hu sambit* ăn uống phải điều độ. § **sambit** សាម៉ិ [Bkt.] 2 đg. khảo sát, dò xét. — *gru pataow seh sambit phiap* thầy dạy trò khảo sát tự nhiên. § **sambit** សាម៉ិ [Bkt.] 3 t. trung bình. — *anak seh sambit* học sinh trung bình.

sami samar សាមី សាម [Bkt.] t. lạnh lẽ, nhanh nhẹn. — *tangin takai sami samar* tay chân nhanh nhẹn.

samil សាម៉ិ [Bkt.] d. ánh sáng lơ mờ.

sampurana សាម៉ុរ៉ា [Bkt.] t. hoàn hảo, toàn vẹn.

samri សាម៉ិ [Bkt.] d. dâ nhân.

samyeng សាម៉ែ [Bkt.] đg (tg). lạy, lễ bái. — *nao sang magik samyeng* đi thánh đường lễ bái.

san សា [Bkt.] d. (cũ) trạm nghỉ. — *pok san di grep adhwa, kuc tabeng di grep jalan* dựng trạm nghỉ và đào giếng ở khắp nẻo đường.

sanacar សាណា [Bkt.] d. thứ bảy (ngày).

sanah សាណ [Bkt.] t. kham, nổi. — *bruk nan dahlak ngap oh sanah tra* việc ấy tôi làm không kham nữa.

sanai ស្រែនៃ [Bkt.] 1 d. lễ vật, bàn tổ. — *dak sanai* đặt bàn tổ; *sanai yor* bàn tổ đơn; *sanai klem* bàn tổ lớn. § **sanai** ស្រែនៃ [Bkt.] 2 d. phần thưởng, thù lao.

sanaiy ស្រែនៃយ [Bkt.] t. oai. — *ngap sanaiy* làm oai.

sanak ស្រែនៃក [Bkt.] t (id). vùng chắc, kiên cố. — *dhan biuh sanak* th6anh lũy kiên cố.

sanak ស្រែនៃក [Bkt.] 1 t. hồn, háu, láu (ăn). — *mbeng sanak* háu ăn; *ndom puec sanak* ăn nói hồn. § **sanak** ស្រែនៃក [Bkt.] 2 t. dữ, hung. — *sanak chai yang sak* hung như ác thần. § **sanak ganreh** ស្រែនៃក រាំង [Bkt.] t. thần thông. — *sanak ganreh dreh po Bin Suer (tng)* thần thông như po Bin Suer. § **sanak sak** ស្រែនៃក ក [Bkt.] t. ác bá, cường quyền. — *mârat maradhak saong manaok sanak sak* cố chống lại với bọn cường quyền ác bá. § **sanak hareh** ស្រែនៃក រៃ [Bkt.] t. xác xược, độc ác. — *ndom puec sanak hareh* nói năng xất xược.

sanang ស្រែនៃ [Bkt.] 2 đg. nghĩ. — *ndom oh sanang* nói mà chẳng nghĩ; *sanang grep gilaong* nghĩ mọi bề. § **Sanang** ស្រែនៃ [Bkt.] 1 d. (làng) Từ Tâm (Ninh Thuận).

sanat ស្រែនៃត [Bkt.] t. dễ thương, dễ chịu. — *hu manuh manâng sanat* có tính nết dễ chịu.

sang ស្រែ [Bkt.] 1 d. cn **aia sang** xoáy nước. — *laik tama dalam sang* rút vào xoáy nước. § **sang** ស្រែ [Bkt.] 2 d. nhà (chồng). — *sang dahlak nao atah ka o mai* nhà tôi đi xa chưa về. § **sang** ស្រែ [Bkt.] 3 d. nhà (ở). — *padeng sang* dựng nhà; *sang dahlak* nhà của tôi; *nao tel glai mai tel sang (tng)* đi đến rừng, về đến nhà; *pathah sang* cháy nhà!. § **sang anak** ស្រែ ឆ្មារ [Bkt.] d. dạ con, tử cung. — *pandik sang anak* đau dạ con. § **sang gan** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. nhà ngang. § **sang ging** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. nhà bếp. — *amaik daok dalam sang ging* mẹ ở trong nhà bếp. § **sang truai** ស្រែ គ្រែ [Bkt.] d. chân đèn chai. § **sang danuh** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. nhà giam, nhà tù. — *ba gep tama sang danuh* đưa nhau vào nhà tù. § **sang danaok** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. nhà cửa. § **sang bac** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. nhà trường. — *nao sang bac* đến trường. § **sang bac téh** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. trường trung học. § **sang bac praong** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. trường đại học. § **sang bac sit** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. trường tiểu học. § **sang ma-ik** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. bông đài. § **sang magik** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. nhà chùa Bani. — *harei acar tama sang magik* ngày các thầy Chan vào chùa. § **sang majru** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. nhà thương. § **sang manyak** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. cọc đèn. § **sang mayuw** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. nhà song. § **sang ye** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. nhà "do" (nhà chính trong hệ thống xây dựng của người Chăm). § **sang suer** ស្រែ រាំង [Bkt.] tg. nhà hỏa táng. § **sang hajan** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. mây đen, mây mang mưa. — *angin yuk pabrai sang hajan* gió thổi tan đám mây đen. § **sang haluh** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. nhà không có mái hiên. § **sang halem** ស្រែ រាំង [Bkt.] d. nhà "lâm" (nhà khách có cấu trúc mặt tiền bằng danh mộc và được chạm nhiều hoa văn quý).

sangar ស្រែនៃ [Bkt.] d. (id). hạnh phúc.

sangka ស្រែនៃ [Bkt.] d. ý tưởng, tư tưởng. — *dom sangka dalam Ariya Gleng Anak* những tư tưởng trong thi phẩm AGA.

sanraoh សាន់រ៉ាវ [Bkt.] d. lần (già). — *brah thraoh sanraoh* gạo già một lần; *brah thraoh dua sanraoh* gạo già hai lần.

sanring សាន់រីង [Bkt.] d. dây xâu. — *sring ikan di sanring* xâu cá trong xâu.

santik សាន់តិក [Bkt.] d (id). sự phá hủy, sự đảo lộn.

sanuai សាន់ធូ [Bkt.] d. muông. — *sanuai praong* muông lớn; *sanuai asit* muông nhỏ.

sanuk សាន់ណុក [Bkt.] t. thụ hưởng, an nhàn. — *sa ray diip sanuk* một cuộc sống an nhàn.

saoh sar សោអ សា [Bkt.] t. cv **thaoh thar** vu khống, khống — *ndom saoh sar ka urang* nói vu khống cho người.

saom brah សោម ហ្គ្រា [Bkt.] d. thóc còn sót lại sau khi xay.

saong សោង [Bkt.] 1 d. đôi, cặp. — *saong ciaw* đôi chiếu; *saong dueh* đôi đũa.
§ **saong** សោង [Bkt.] 2 p. cùng, với. — *nao saong gep* đi cùng nhau; *nao saong thei* đi với ai?.

saop សោប [Bkt.] 1 t. điều luyện. — *thaik tamia biak saop* điều múa thật điều luyện. § **saop** សោប [Bkt.] 2 t. có năng lực.

saor សោរ [Bkt.] đg. thích hợp. — *bruk nan saor saong dahlak* việc đó thích hợp với tôi.

saow សោ [Bkt.] d. (gỗ) sao.

sapajiang សាបាឡាង [Bkt.] d. (Po-) đáng tạo hóa.

sapalai សាបាលៃ [Bkt.] d. (Po-) đáng hủy diệt.

sar សា [Bkt.] d. hình dáng. — *paoh sar* tạc tượng.

sara សា [Bkt.] d. muối. — *sa karan sara* một hạt muối; *lipa sara yaman, trei patei phik (tng)* đôi muối ngọt, no chuối đắng.

saradang សាឡាង [Bkt.] d. đường. — *saradang cuah* đường cát; *saradang patau* đường phèn; *saradang tapei* đường tán.

saragrac សាឡាង [Bkt.] t. mất vệ sinh. — *mbeng daok saragrac* ăn ở mất vệ sinh.

sarai សារៃ [Bkt.] d. một loại rong biển.

Saraik សារៃក [Bkt.] d. (làng) Châu Vương.

sarak សារក [Bkt.] 1 đg. chạm, khắc. — *sarak tama glaow kaok* khắc sâu vào trí óc. § **sarak** សារក [Bkt.] 2 đg. vẽ, viết. — *sarak angan* ký tên; *ngap sarak nâm (tg)* lấy tên người chết mất tích để làm đám. § **sarak paguen** សារក ហ្គ្វេង [Bkt.] đg. ký kết. — *dua aia sarak paguen saong gep* hai nước ký kết với nhau. § **sarak brei** សារក ហ្គ្រៃ [Bkt.] đg. phê chuẩn. — *sarak brei ka seh nan tagok tel bac* phê chuẩn cho học sinh đó được lên lớp.

saralang សារាង [Bkt.] 2 d. xà cừ. — *abaw saralang* ốc xà cừ. § **Saralang** សារាង [Bkt.] 1 d. (làng) Bồ Lang.

sarana សារានៃ [Bkt.] d. bài thơ. — *sarana pok meyaom* bài thơ ca ngợi.

saranai សារណៃ [Bkt.] d. kèn saranai. — *ayuk saranai* thổi kèn saranai.

sarawa សារាវៃ [Bkt.] từ nay.

Sarawan សារាវ៉ាង [Bkt.] d. Lào.

sari សារី [Bkt.] 1 d. nữ thần nông nghiệp. § **sari** សារី [Bkt.] 2 d. dương vật. § **sari** សារី [Bkt.] 3 t. cô độc. — *daok jua sari* ngồi cô độc một mình. § **sari sarak** សារី សារក [Bkt.] đg. chứng nhận chuẩn y.

sarirak សារិរក [Bkt.] d. cn **sari** dương vật.

sasur សាสุរ [Bkt.] t. do dự. — *sasur hatai* do dự.

satar ສາຕາ [Bkt.] d. quy tắc, thể thức. — *ngap tuei satar* làm theo quy tắc; *satar pakacah tama sang bac* thể thức thi vào trường.

satel ສາເຕ [Bkt.] k. cho tối, tối. — *mang asit tel praong* từ trẻ tối lớn.

satiak ສາຕິກ [Bkt.] đg. đồng tình, vui lòng, đồng ý. — *satiak saong gep* đồng tình với nhau; *satiak lei?* đồng ý không? *satiak nyâk!* vui lòng nhé!.

sau ສາ [Bkt.] d. cv **asau** chớ.

sawa ສາວ [Bkt.] đg. trao đổi. — *sawa kaya papei* trao đổi hàng hóa.

sawah ສາວາ [Bkt.] 1 d. (chim) bồ câu. § **sawah** ສາວາ [Bkt.] 2 đg. giựt. — *sawah tabik jien* giựt túi tiền.

sawel ສາວເລ [Bkt.] d. tháng 10 Hồi giáo.

sayaok ສາຍອກ [Bkt.] đg. cv **yaok** qui trách, khiển trách. — *juai sayaok ka gep* dùng qui trách cho nhau.

sayaom ສາຍອມ [Bkt.] đg. cn **o yaom** không màng, không thiết. — *nyu sayaom nao tao* nó không màng đi đâu.

sayuak ສາຍອກ [Bkt.] đg. đánh, quất. — *sayuak mang hawei* quất bằng roi.

seh ສາ [Bkt.] d. học sinh. — *seh krah* học sinh giỏi; *gru pataow seh kanal (tng)* thầy dạy trò nhỏ. § **seh meleng** ສາເລງ [Bkt.] 1 t. xinh đẹp, phương phi. — *anak kamei dara seh meleng* người con gái xinh đẹp. § **seh meleng** ສາເລງ [Bkt.] 2 t. hiển vinh.

séh méh ສາ ມາ [Bkt.] t. chộn rộn. — *sâh mâh oh daok sa libik* chộn rộn chẳng chịu ngồi yên một chỗ.

sem greh ສົມເກຣ [Bkt.] d. cn **sem greh mak aia bilan** nguyệt thực.

sem kran ສົມເກຣນ [Bkt.] d. cn **sem kram mak aia harei** nhật thực.

semmieng ສົມເມືງ [Bkt.] d. dây mắt mèo.

seng ສົງ [Bkt.] 3 đg. là, đúng là, quả thật. — *nan seng biak* đúng thật như vậy; *nyu seng sa urang rinaih tapak hatai* nó là một đứa trẻ chân thật. § **seng** ສົງ [Bkt.] 4 t. **paseng** sùng, sùng sờ. — *deng seng* đúng sùng. § **seng** ສົງ [Bkt.] 1 d. ốc tù và, nhạc cụ bằng vỏ ốc (dùng để thổi trong đám thiêu hoặc đám tảo uế nhà cửa, làng xóm). § **seng** ສົງ [Bkt.] 2 d (tg). (**talei-**) dây choàng cho người chết.

sengka ສົງກາ [Bkt.] đg. quan tâm, chăm sóc. — *sengka tel pabeng ilimo Cam* quan tâm đến nền văn hóa Chăm.

sep ສົງ [Bkt.] d. tiếng. — *ngap sep* lên tiếng; *sep Yuen* tiếng Việt; *sep adaoh gheh* tiếng hát hay; *hu hamit sep* có nghe tiếng; *sep puec panuec ndom (tng)* lời ăn tiếng nói. § **sep ew** ສົງ ອຸ [Bkt.] d. tiếng gọi. — *sep ew bhum pachai* tiếng gọi non sông. § **sep ndom** ສົງ ນອມ [Bkt.] d. tiếng nói. — *sep ndom akhar wak* tiếng nói chữ viết. § **sep ndom panuec puec** ສົງ ນອມ ປາເນຸ [Bkt.] (tng) lời ăn tiếng nói. § **sep kalep** ສົງ ກາເລ [Bkt.] d. to tiếng. — *ngap sep kalep* làm to tiếng. § **sep prew** ສົງ ປາເວ [Bkt.] d. tiếng la. § **sep puec** ສົງ ປາເນຸ [Bkt.] d. tiếng nói. § **sep hari** ສົງ ຮາຍ [Bkt.] d. giọng ngâm. — *sep hari katheng glaong ley* giọng ngâm "người tình ơi".

si ສີ [Bkt.] p. sắp, sẽ. — *dahlak si nao* tôi sẽ đi; *lingik si hajan* trời sắp mưa.

si ສີ [Bkt.] t. cv **si** (ສີ) sắp. — *si ndom* sắp nói; *si nao* sắp đi.

sia ສີ [Bkt.] 1 d. giới hạn. § **sia** ສີ [Bkt.] 2 d. chướng ngại vật. — *padeng sia* dựng chướng ngại vật. § **sia** ສີ [Bkt.] 3 d. sa (bắt cá).

sia ສີ [Bkt.] d. xa. — *sia wic mrai* xa kéo chỉ; *sia traow* xa đánh ống.

siaip 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. khăn. — *siaip auak tangin* khăn lau tay.

siak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. xanh da trời. *siak aw* áo màu xanh da trời.

siam 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tốt, đẹp. — *aw siam* áo đẹp; *siam manuh* tốt nét. § **siam tung** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨 [Bkt.] t. tốt bụng. — *nyu jhak cambuei dalah min siam tung* hăn xấu miệng lười nhưng tốt bụng. § **siam tian** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cm **siam tung** tốt bụng. § **siam binai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đẹp gái. — *ra kamei siam binai* đàn bà đẹp. § **siam makré** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tốt, đẹp. — *siam makrâ hagait dom hatai rageh* tốt đẹp gì thú lòng dạ tham lam!. § **siam mbeng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phàm ăn. — *pabuei siam mbeng hajieng mang drah praong* con heo phàm ăn nên chóng lớn. § **siam likei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đẹp trai. § **siam wak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tốt số. — *nyu siam wak khing hu sa urang kamei gheh* nó tốt số lấy được người vợ đảm đang. § **siam hatai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lòng tốt.

siber 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đ. thế nào?. — *ong ndom siber* ông nói thế nào?; *ong ngap siber* ông làm thế nào?.

sibil 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. xác xược. — *ban nan sibil biak* thằng đó xác xược thật; *ndom sibil* nói hõn.

sidah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] như là, nghĩa là. — *ndom yau nan sidah nyu takrâ je* nói thế nghĩa là nó ưng thuận rồi.

sidhik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] c. hoàn thiện thay!, phúc thay!.

siel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lạng. — *siel ralaow* lạng thịt.

siem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (nước) Thái Lan.

siem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. giẻ. — *siem auak papan* giẻ lau ván.

sien 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bình bằng kim loại.

sieng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nghiêng, chéch. — *sieng tapa sa gah* chéch qua một bên.

siet 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. nhảy. — *siet glaong* nhảy cao; *siet atah* nhảy dài.

siet 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. cv **chiet** đất. — *blei siet* mua đất; *siet yau jru (tng)* đất như thuốc.

sih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. rào giậu.

sin biai 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **chin biai** hội đàm, bàn luận. — *sin biai panuec kadha* bàn luận công chuyện.

sing 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. sư tử.

sir 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. kín. — *mbeng trei cuk sir (tng)* ăn no mặc kín.

sit 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. cv **asit** tý, chút. — *sa sit tra* một tí nữa. § **sit** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. cv **asit** nhỏ. — *daok sit* còn nhỏ; *ranaih sit* đứa nhỏ. § **sit tra** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] p. suýt nữa, lát nữa, tí nữa. — *patuah biak, sit tra dahlak nao truh* may thật! suýt nữa tôi đi khỏi rồi. § **sit thun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nhỏ tuổi. — *ai nan daok sit thun min* anh đó còn nhỏ tuổi thôi. § **sit praong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lớn bé, già trẻ (nhỏ lớn). — *sit praong thei jang nao abih* lớn bé cùng đi hết. § **sit saot** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nhỏ nhắn. — *palak tangin sit saot* bàn tay nhỏ nhắn; *thaik rup sit saot* thân hình nhỏ nhắn.

siyeng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t (id). trống trải, sáng sủa. — *jah glai siyeng* phát rùng trống trải.

so rasi 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cuộc đời, hiện sinh. — *so rasi manuis ngaok dunya* cuộc đời con người trên trần gian.

som 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thứ hai (ngày). — *harei som* ngày thứ hai.

srah ស្រា [Bkt.] đg. vắt qua. — *srah tanyrak di bara* vắt khăn qua vai. § **srah yeng** ស្រា យ៉ង់ [Bkt.] đg. ngoảnh mặt, quay lưng. — *ndom salak tian nyu, nyu srah yeng nao* nói méch lòng nó, nó ngoảnh mặt đi; *daok srah yeng di gep* ngồi quay lưng lại với nhau.

sreh ស្រេ [Bkt.] đg. cv **threh** biến hóa, hóa phép. — *sreh jieng limam kaok* biến thành voi trắng.

srem ស្រេម [Bkt.] đg. tập. — *srem padhih* tập thể thao; *srem akhar* tập chữ.

sreng ស្រេង [Bkt.] đg. băng qua. — *sreng gluh* lội bùn.

sri yapalieng ស្រី យ៉ាប៉ាឡិយ៉ង់ [Bkt.] d. chủ lễ, thầy lễ. § **sri palieng sujang narah** ស្រី ប៉ាឡិយ៉ង់ សូជាន់ [Bkt.] d. thượng thư. § **sri bano** ស្រី ហ័ណ [Bkt.] d. tờ yết thị. § **Sri Binay** ស្រី ប៊ីណាយ [Bkt.] d. (**bal-**) thủ đô Champa cũ ở Bình Định.

sring ស្រីង [Bkt.] đg. xâu, xỏ. — *sring ikan em* xâu cá nướng; *sring idung kabaw* xỏ mũi trâu.

sruh ស្រូ [Bkt.] t. đôn đáo, chộn rộn — *sruh tagok sruh trun (tng)* chạy đôn chạy đáo (nhấp nha nhấp nhồm).

sua ស្ទា [Bkt.] đg. lụt. — *aia sua* nước lụt.

suail ស្ទាយ [Bkt.] t. sai. — *ndom suail* nói sai; *ngap katih suail* làm toán sai.

suan ស្ទាន [Bkt.] d. hồn. — *luai suan* thở hơi; *suan thei thei khik* hồn ai nấy giữ. § **suan thep** ស្ទាន ថេប [Bkt.] d. hồn, linh hồn.

suang ស្ទង់ [Bkt.] đg. sọt. — *glem pataw suang tapa akaok* ném đá sọt qua đầu.

suaon ស្ទាន [Bkt.] đg. nhớ. — *suaon sang* nhớ nhà; *suaon anak* nhớ con.

suarda ស្ទាយ [Bkt.] d (Skt). hạnh phúc, an vui nơi miền cực lạc.

suattik ស្ទាតិក [Bkt.] c (cũ). phúc thay! vui thay!. — *ni suattik sidhik kariya...* (DRP) Phúc thay cho... (lời mở đầu của một số tác phẩm cổ Chăm).

subai lidu ស្ទាយ លីដូ [Bkt.] d. màn treo.

suben ស្ទាយ [Bkt.] đg. mùa. — *amrak suben* công mùa.

subeng ស្ទាយ [Bkt.] t. hủy diệt, bị thiêu hủy. — *sa but pajiah subeng* một giống nòi bị hủy diệt.

subik ស្ទាយ [Bkt.] p. cùng. — *tuei subik* theo cùng; *subik saong* cùng với.

suer ស្ទើ [Bkt.] d. cn **suer liga** thiên đàng. — *blaoh po wek nao suer* rồi ngài trở lại thiên đường. § **suer dhar** ស្ទើ ធារ [Bkt.] d. thiên giới. § **suer riga** ស្ទើ រិក [Bkt.] d. cn **suer** thiên đường. — *tadhau ka suan muk kei truh suer riga* cầu cho linh hồn ông bà lên tận thiên đàng.

sùesai ស្ទើសៃ [Bkt.] t. phủ phê. — *mbeng huak sésai* ăn uống phủ phê.

sugai libi ស្ទាយ លីប [Bkt.] d. gươm thần (dùng để múa trong các lễ rija).

sujiang narah ស្ទាយ ណា [Bkt.] 1 d. triều thần, vò tướng. § **sujiang narah** ស្ទាយ ណា [Bkt.] 2 d. lãnh chúa.

suk man ស្ទាយ ម៉ាន [Bkt.] t (cũ). hết bệnh, lành bệnh.

suk ស្ទាយ [Bkt.] 1 d. thứ sáu. — *harei suk* ngày thứ sáu.

suk ស្ទាយ [Bkt.] 2 t. sai. — *ngap suk* làm sai; *ndom suk* nói sai. § **suk sak** ស្ទាយ ចាក [Bkt.] t. lẫn lộn, lộn lạo — *suk sak bruk ni tapa bruk deh abih je* lẫn lộn chuyện này qua chuyện nọ hết rồi.

sukak ស្ទាយ [Bkt.] đg. đo, định phạm vi. — *sukak tanah ngap sang* đo đất làm nhà.

sulaong ស្ថាប័ន [Bkt.] t. cao xa, tuyết vời. — *amat sanâng sulaong* ý nghĩ cao xa.

Suliga ស្ថាប័ន [Bkt.] d. tên một vị vua Champa.

sulih ស្ថាប័ន [Bkt.] đg. tái lập, phục hồi. — *sulih paben pataow pakai* phục hồi nền giáo dục.

Suliman ស្ថាប័ន [Bkt.] d. Sulomon.

sulu ស្ថាប័ន [Bkt.] 1. d. kẻ ăn bám. § **sulu** ស្ថាប័ន [Bkt.] 2. d. tên mật thám.

suma ស្ថាប័ន [Bkt.] d. ông (bà) nhạc. § **suma yua** ស្ថាប័ន [Bkt.] d. chú, thím, dì, dượng bên vợ hay bên chồng. § **suma la** ស្ថាប័ន [Bkt.] d. ông (bà) nhạc (nói chung). — *adat anak metuw daok deng saong suma la* đạo con rể (dâu) ăn ở với cha mẹ vợ (hay chồng). § **suma likei** ស្ថាប័ន [Bkt.] d. ông nhạc.

sumac ស្ថាប័ន [Bkt.] đ. xướng tiền linh hồn người chết trong đám tang Chăm Balamôn.

sumah ស្ថាប័ន [Bkt.] đg. cải trang, biến dạng. — *sumah jieng sa urang likau mbeng* cải trang thành kẻ ăn xin.

suman dalùe ស្ថាប័ន [Bkt.] d. bậc tiền bối.

sumar ស្ថាប័ន [Bkt.] đg. quán. — *sumar khan tagok* quán váy lên.

sumbit ស្ថាប័ន [Bkt.] đg. cn **kandip** nhảy. — *sumbit mata* nhảy mắt.

sumbon ស្ថាប័ន [Bkt.] d. thủ quỹ. — *sumbon buk kram* thủ quỹ công ty.

sumek ស្ថាប័ន [Bkt.] d. luồng. — *jem sumek tapay* ráp luồng thỏ.

sumu ស្ថាប័ន [Bkt.] t. kip. — *nao sumu gep* đi kip nhau; *oh tuei sumu tra* chẳng theo kip nữa.

sumut drak ស្ថាប័ន [Bkt.] d. đại dương. — *thei thau aia dalam sumut drak, balan halim o thau bak, bilan bhang oh thau ka thu* (AGA) ai hiểu nước trong đại dương, mùa mưa không đầy, mùa hạn không hề khô.

sun ស្ថាប័ន [Bkt.] đg. về. — *sun tathuik mblang hamu* về quang cảnh đồng ruộng.

sung ស្ថាប័ន [Bkt.] d. sai. — *ndom sung* nói sai.

sunit ស្ថាប័ន [Bkt.] t. hiệu nghiệm. — *ju sunit* thuốc hiệu nghiệm. § **sunit ginreh** ស្ថាប័ន [Bkt.] t. thần thông. — *Dewa Mano sunit ginreh* (DWM) Dêva Munô thần thông. § **sunit dhit** ស្ថាប័ន [Bkt.] t. linh nghiệm. — *sunit dhit nai thraong daong, buel sa nagar merai khuai limah* (DN) nâng cứu vớt một cách linh nghiệm, nên, dân cả xứ sở đến thần phục.

sunuw ស្ថាប័ន [Bkt.] d. bùa phép. — *sunuw nde baoh habe, gru si brei nda ka abih* (tng) bùa phép chỉ lớn bằng củ khoai, thầy muốn cho ai e rằng mất hết. § **sunuw gai** ស្ថាប័ន [Bkt.] d. bùa phép (nói chung). — *mathrem sunuw gai* luyện bùa phép. § **sunuw banrik** ស្ថាប័ន [Bkt.] d. bùa thiêng. — *pataow sunuw banrik ka seh* dạy phép thuật cho đồ đệ.

sup ស្ថាប័ន [Bkt.] t. tối. — *sang luai sup* để nhà tối; *sup yau urang taglaoh* (tng) tối đen như người mù. § **sup kanem** ស្ថាប័ន [Bkt.] d. đêm tối. — *sup kanam ké huec di rimaong* (cd) đêm tối (em) nào sợ cộp. § **sup dhit** ស្ថាប័ន [Bkt.] t. tối om. — *dalam sang sup dhit* trong nhà tối om. § **sup palup** ស្ថាប័ន [Bkt.] t. tối tăm. — *lingik sup palup* trời tối

tăm; *nao dalam sup palup* đi trong (đêm) tối tăm. § **sup maklem** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. tối trời.

suphi 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. (cây) mai vàng.

suphiep 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. thiếu, khuyết điểm. — *hu ralo suphiep* có nhiều khuyết điểm; *suphiep jien padai* thiếu tiền của.

susah 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] t (id). sàu nào.

susaw 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thì thầm. — *ndom susaw saong gep* nói thì thầm với nhau.

susit surak 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] t . chút đỉnh. — *susit surak nan brei tapa maik!* có chút đỉnh đó, cho qua đi!.

sutruh 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] đg (cù). thù nghịch.

sutul 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **tul** nệm.

suuh suaon 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhớ nhung. — *nao tao jang suuk, suaon hanuk yawa (AP)* đi đâu cũng thừa (nếu không người) nhớ nhung thổn thức.

suuk 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] 1 đg. hú. — *nao dalam glai suuk ka gep hamit* đi trong rừng hú cho nhau nghe. § **suuk** 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] 2 đg. thừa, trình. — *nao tao suuk saong amaik* đi đâu thừa trình với mẹ. § **suuk** 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] 3 đg. trả lời. — *gru tanyi anak seh suuk* thầy hỏi học sinh trả lời. § **suuk po** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] đg. nói vâng, dạ. — *amaik ew anak thau suuk po* mẹ gọi con biết nói vâng.

suwer 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg (id). làm phiền. — *sawer urang daok wak kaong* làm phiền người láng giềng. § **suwer** 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. bận. — *sawer lo oh nao tao hu* bận quá chẳng đi đâu được.

suwi suwer 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] t. bận bịu. — *suwi suwer ka anak bik* bận bịu với con cái.

ta 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] ký hiệu ghi phụ âm thứ mười bốn của bộ chữ *Akhar thrach*; một hình vị tiền tố của tiếng Chăm có tác dụng biến một ngoại động từ thành nội động từ *Tagalung* lẫn.

ta-iaik 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bóp, vắt. — *ta-iaik aw ka njak aia* vắt áo cho ráo nước.

ta-it 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] t. yên, yên ổn. — *daok ta-it* ngồi yên.

ta-uk 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. đầu gối. — *liman ta-uk* mềm gối; *ta-uk klaong khuai* gối con quỳ.

taamak 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. con đom đóm.

taamau 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. khói bụi, sương mù. — *per dhul taamau* khói bụi bay mù mịt. § **taamau** 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg, cù. rung chuyển, lay động.

taayuh 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. kên kên chúa.

taba 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] t. lạt, nhạt, ngọt. — *taba yau aia pabah* (tng) lạt như nước miếng; *aia taba* nước ngọt; *aia masem daok taba* canh còn nhạt. § **taba tabac** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] t. cn **taba tabaot** lũng khùng, nhọt nhạt. § **taba tabaot** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] t. cv **taba tabac** lũng khùng, nhọt nhạt. § **taba suait** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] t. nhạt thếch. § **taba auer** 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] d. sa mù. § **taba-uh** 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] cn **ba-uh**. nực.

tabaik 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜃𑜫 [Bkt.] t. hỏi. — *tabaik akaok* hỏi đầu.

tabak 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] đg. nịt. — *tabak talei ka-ing* nịt dây lưng; *tabak ân asaih* thẳng yên ngựa.

tabaong 𑜋𑜰𑜫𑜄𑜫 [Bkt.] đg. cv **tabeng** dò. — *tabaong tian* dò lòng, dò ý. § **tabaong rideh** 𑜋𑜰𑜫𑜄𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mình thùng xe (xe trâu, xe bò).

tabaow 𑜋𑜰𑜫𑜄𑜫 [Bkt.] d. (cây) sậy.

tabarih 𑜋𑜰𑜫𑜄𑜫 [Bkt.] d. thổ thần.

tabel mbaok 𑜋𑜰𑜫𑜄𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lì lợm.

tabem 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. ương, ươm. — *tabem phun pieh pala bilan hajan* ương cây để trồng vào mùa mưa.

tabeng 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 chm. đà ngang chính (của nhà 'dơ' Chàm). § **tabeng** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 đg. cn **tabaong** dò. § **tabeng** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 3 d. giếng; hồ nước thiên nhiên. — *bingun tabeng* giếng xây; *siam binai di lok ni chai tabeng* (DVM) xinh đẹp như (mặt nước) hồ. § **Tabeng** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 4 d. (làng) Thành ý (Ninh Thuận).

tabha 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 (chuối) bà hương. § **tabha** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 d. giả thuyết, giả sử. § **tabha** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 3 t. thứ hai. — *anâk tabha* con thứ hai.

tabhabhak 𑜋𑜰𑜫𑜄𑜫 [Bkt.] d. vụn vặt. — *tabhabhak ngaok baoh tanâh ni* vụn vặt trên trái đất này.

tabiak 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. ra. — *tabiak mbeng karei* ra ở riêng; *tabiak di sang* ra khỏi nhà; *phun kayau tabiak baoh* cây ra quả; *ndom o tabiak panuec* nói chẳng ra lời; *maong tabiak mblang hamu* nhìn ra đồng ruộng.

tabik 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] d. cái bị, túi. — *tabik jih dalah* túi thổ cẩm; *buh dalam tabik* bỏ trong bị.

tablah 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 t. nẻ. — *patau tablah* đá nẻ. § **tablah** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 2 t. mâu thuẫn. — *panuec tablah* lời mâu thuẫn.

tablait 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. trặc, sẩy. — *tablait takai* trặc chân; *tablait tangin ngap laik pareng sẩy* tay làm rơi đĩa. § **tablait tablaiw** 𑜋𑜰𑜫𑜄𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜄𑜫 [Bkt.] t. lóng cồng. — *tangin takai tablait tablaiw* tay chân lóng cồng. § **tablait tablaong** 𑜋𑜰𑜫𑜄𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. trầy trật. — *tablait tablaong duah mbeng* kiếm ăn trầy trật; *ngap tablait tablaong yau nan blaoh jieng bruk* làm trầy trật như thế mà được việc. § **tablait panuec** 𑜋𑜰𑜫𑜄𑜫 𑜋𑜰𑜫𑜄𑜫 [Bkt.] t. lơ lờ. — *ndom tablait panuec* nói lơ lờ.

tablaiw 𑜋𑜰𑜫𑜄𑜫 [Bkt.] t. lệch. — *mâaom talimo tablaiw* đội mưu lệch.

tablak 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. xen, kê. — *daok tablak gep* ngồi xen kê nhau. § **tablak takai** 𑜋𑜰𑜫𑜄𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. chen chân. — *tablak takai tamâ o hu* chen chân vào không được.

tablek 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. lật. — *rideh tablek* xe lật. § **tablek pandang** 𑜋𑜰𑜫𑜄𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. tráo trở. — *urang tablek pandang* người tráo trở; *ndom puec tablek pandang* ăn nói tráo trở. § **tablek lok** 𑜋𑜰𑜫𑜄𑜫 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. bất nhân. — *ban tablek lok biak* thẳng bất nhân thật!.

tablung 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. phệnh. — *tablung rathuk* phệnh gan (nổi nóng).

tabrem 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] t. tà, tù, giáp. — *mbut ta brem akaok* bút bị tà đầu.

tabuc 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. sút, tróc. — *tabuc agha* tróc góc; *tabuc tagei* rụng răng.

tabuh 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] đg. chuộc. — *ba jien nao tabuh anâk* mang tiền đi chuộc con; *tabuh hamu wek* chuộc ruộng lại. § **tabuh rup** 𑜋𑜰𑜫𑜄𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chuộc tội tử hình.

tabung [Bkt.] d. sự cấm kỵ, tai hại. — *hamu tabung* ruộng kỵ. § **tabung puei** [Bkt.] d. ma trời. § **tabung** [Bkt.] 1 d. hòn ma. § **Tabung** [Bkt.] 2 d. làng Chà Dung.

tabur [Bkt.] 1 d. đồng chí, bạn đường. § **tabur** [Bkt.] 3 đg. thầu thái, thầu nhận. — *tabur mai wek* thầu nhận lại được. § **tabur** [Bkt.] 4 đg. sắp xếp. — *tabur aw* sắp xếp áo. § **tabur** [Bkt.] 2 đg. đơm. — *tabur lisei* đơm cơm. § **tabur riya** [Bkt.] d. tội lỗi nặng (do đàn bà không trong sạch vào thánh đường Hồi giáo). § **tabur sanang** [Bkt.] đg. nhận định. — *tabur sanang tuei ndey* (PC) nhận định chuyện thế sự.

tabuw [Bkt.] d. mĩa. — *sa tuk tabuw* một đốt mĩa; *tabuw saradang* mĩa đường. § **tabuw tabaow** [Bkt.] d. mĩa lau. § **tabuw trang** [Bkt.] d. mĩa lau. § **tabuw bhong** [Bkt.] d. mĩa đỏ.

tacaba [Bkt.] đg. vương (do linh hồn người chết).

tacaik [Bkt.] d. chất. — *tacaow tacaik* cháu chất.

tacak [Bkt.] d. (cây) cóc chất.

tacaoh [Bkt.] đg. bằm, băm; chặt, chém. — *tacaoh rilaow* băm thịt; *tacaoh takuai* chém đầu.

tacaow [Bkt.] d. cháu. — *tacaow jieng* cháu nội; *tacaow raong* cháu nuôi; *tacaow atah* con của cháu ngoại; *tacaow jaik* cháu ngoại; *tacaow phik* cháu ruột.

tacei [Bkt.] 1 d. ngón trỏ. — *tacei iw* ngón trỏ tay trái; *tacei hanuk* ngón trỏ tay phải. § **tacei** [Bkt.] 2 đg. chỉ, trỏ. — *gru tacei thei thei tagok deng* thầy chỉ ai nấy đúng đây. § **tacei mbaok** [Bkt.] đg. vạch mặt. — *tacei mbaok tapuer asau amal* vạch mặt bọn chó săn.

tachaok [Bkt.] t. hẻm, hóc, xó. — *tachaok cek* hóc núi; *tachaok baoh mbeng* xó cửa.

tachaor [Bkt.] đg. sấy, hục. — *tablait tangin tachaor takai* (tng) trật tay, sấy chân; *mâk tachaor* bắt hục.

tachep [Bkt.] t. nhục. — *ngap tachep amaik amâ* làm nhục cha mẹ.

tachua [Bkt.] d. tai tượng.

tacik [Bkt.] d. (cây) cam xe, cà chỉ.

tacok [Bkt.] đg. chui nhủi. — *tacok grep pabung sang* chui nhủi vào mọi nhà.

tada [Bkt.] 1 d. ngực. — *cah hal tada* bộ ngực nở; *pandik tada* tức ngực. § **tada** [Bkt.] 2 d. phần sông trên (của đập nước). — *tada banek* vùng trên của đập nước. § **tada** [Bkt.] 3 d. sườn. — *tada cek* sườn núi.

tadak [Bkt.] d. cuống. — *tadak baoh paaok* cuống trái xoài.

tader [Bkt.] đg. bứt, nghệt. — *tader idung* nghệt mũi; *tader labang* bứt lỗ. § **tader pruec** [Bkt.] t. mù, mù mẫm. § **tader hatai** [Bkt.] t. tối dạ.

tadhiai [Bkt.] đg. mừng tượng.

tadhuw [Bkt.] đg. chúc. — *tadhuw ka urang ngap mbeng jieng* chúc người ta làm ăn được. § **tadhuw ayuh** [Bkt.] đg. chúc thọ. — *tadhuw ayuh rituh thun taha* chúc sống trăm năm. § **tadhuw phuel**

tauh តាហ៍ [Bkt.] đg. chúc phúc. — *pieh ka mik wa urang tadhuw phuel drei hadei* (APA) cho chú bác chúc phúc mình ngày sau.

tadiak តាឌាក់ [Bkt.] d. tên một loại hoa.

tadik តាឌិក [Bkt.] 1 d. cái quạt. — *tamia tadik* múa quạt. § **tadik** តាឌិក [Bkt.] 2 đg. quạt. — *tadik apuei ka ghueh* quạt (thổi) lửa cho cháy lên.

tadim តាឌឹម [Bkt.] d. hồng ngọc.

tadin តាឌិន [Bkt.] t. hung. — *tuk tadin* giò hung.

tadrok តាឌ្រក [Bkt.] t. hó. — *ndom tadrok* nói hó.

tadu តាឌ [Bkt.] 1 đg. cv **cadu** nói. — *tadu talei mai* nói sợi dây lại. § **tadu** តាឌ [Bkt.] 2 t. dịu nhẹ. — *tadu di hatai* tâm hồn dịu nhẹ (không còn căng thẳng). § **tadu tadu** តាឌ តាឌ [Bkt.] t. nhẹ nhẹ. — *ataong tadu tadu* đánh nhẹ nhẹ.

taduel តាឌុយ [Bkt.] đg. chấp nhận, chịu đựng. — *taduel kam* chấp nhận số phận.

taduk តាឌុក [Bkt.] 1 d. đọt rau. — *paik taduk njem kiem* hái đọt rau ăn. § **taduk** តាឌុក [Bkt.] 2 d, chm. (nhuộm) lộn. — *nyaom taduk* nhuộm lộn chỉ.

tagaha តាហ [Bkt.] d. chồn muóp.

tagak តាហាក់ [Bkt.] đg. giạng. — *nao takai tagak* đi chân chữ bát; *tagak takai* giạng chân.

tagalang តាហា郎 [Bkt.] d. mái sau (của nhà "do" Chăm).

tagalao តាហា郎 [Bkt.] d. (cây) bằng lăng. — *bingu tagalao* hoa bằng lăng.

tagalung តាហា郎 [Bkt.] đg. lẫn cù. — *tagalung trun ribaong* lẫn cù xuống ruộng.

taganum តាហ៉um [Bkt.] 2 đg. quần tụ, hợp quần. — *taganum jieng sa tapuer* quần tụ thành một đám. § **taganum** តាហ៉um [Bkt.] 1 d. cn **aih taganum** mây (trời).

tagap តាហ៉ap [Bkt.] d. đà dưới.

tagara តាហ៉a [Bkt.] 1 đg. giặt mình. § **tagara** តាហ៉a [Bkt.] 2 đg. mớ, nói mê. — *ndih tagara* ngủ mớ, ngủ nói mê.

tagarah tian តាហ៉a តាហ៉an [Bkt.] đg. no hơi.

tagei តាហ៉i [Bkt.] d. răng. — *rinaih tamuh tagei* trẻ mọc răng; *braoh tagei* đánh răng. § **tagei anak** តាហ៉i ណា [Bkt.] d. răng cửa. § **tagei graing** តាហ៉i ឡាំង [Bkt.] d. răng nanh. § **tagei ghum** តាហ៉i ហ្គum [Bkt.] d. răng cấm. § **tagei takuh** តាហ៉i តាហ៉u [Bkt.] d. răng chuột. § **tagei thaok** តាហ៉i តាហ៉ok [Bkt.] d. răng sữa. § **tagei luc** តាហ៉i តាហ៉oc [Bkt.] d. răng cùng.

tagen តាហ៉en [Bkt.] đg. ngược. — *tagen aia* ngược dòng; *ikan tagen* cá lội ngược dòng; *manâk tagen* để ngược.

taghueh តាហ៉ueh [Bkt.] đg. khoan.

tagieng តាហ៉ieng [Bkt.] t. lác, lé. — *mata tagieng* mắt lác.

tagilaow តាហ៉i តាហ៉oc [Bkt.] d. rắn mối.

taginum តាហ៉um [Bkt.] d. cv **taganum** mây. — *taganum wang tel* mây phủ bốn bề; *taganum hatem* mây đen.

tagirat តាហ៉i តាហ៉at [Bkt.] t. không đúng nhịp, sai nhịp. — *ragem tagirat je* nhạc đã sai nhịp rồi.

taglak តាហ៉ak [Bkt.] đg. sặc. — *huak samer lo blaoh taglak* ăn vội quá bị sặc. § **taglak darah** តាហ៉ak តាហ៉at [Bkt.] kng. sặc máu, hộc máu. — *taglak darah blaoh matai* sặc máu rồi chết.

taglaoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. mù, đui. — *mata taglaoh* mắt mù; *ndom puec yau urang taglaoh* ăn nói như kẻ mù. § **taglaoh taglit** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đui mù. § **taglaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. ọc, vãi. — *taglaoh aia tathau* ọc sữa; *taglaoh aih* té cút, vãi cút.

taglong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. buồn nôn. — *ndik rideh blaoh taglong* đi xe bị buồn nôn.

tagok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. dậy, lên. — *tagok ngaok ar* lên bờ; *tagok rai* lên ngói; *nao tagok cek* đi lên núi; *tagok janâng* lên chúc; *apuei blew tagok* lửa bốc lên; *tagok baik hadah je* dậy đi, sáng rồi!. § **tagok aia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chm. thăm nương (để xem nước). § **tagok jalan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lên đường. — *tagok jalan naao taong kalin* lên đường đi chiến đấu. § **tagok di ruak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] lành bệnh. — *birau tagok di ruak* mới lành bệnh. § **tagok deng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đứng dậy. — *ew seh tagok deng* gọi học sinh đứng dậy. § **tagok trun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lên xuống. — *tagok trun duah bruk ka anâk* lên xuống tìm việc cho con. § **tagok ray** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lên ngói. — *Po Binsuer tagok ray jiang patao di bal Sribanây* (DRP) Ché Bông Nga lên ngói ở thủ đô Sribanây. § **tagok lan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d,tg. cúng sân (sau khi dùng sân để đập lúa).

tagrang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. chặn đường, án ngữ. — *likau drei di cei nao sang, rimaong daok tagrang di krâh jalan* (ABC) từ tạ người yêu ra về, con cộp ngói chặn ngang lối đi. § **tagrang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. vương, vướng. § **tagrang kandaong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vướng mắc, vướng động. — *daok tagrang kandaong pak halei* còn vướng mắt ở nơi nào.

tagrek 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ngại, nể. — *ngap o tagrek di thei* làm chẳng ngại ai.

taguh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. phao.

tah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. hát xa. — *tah katih* đánh bàn tĩnh; *mâk tangi tah taprah* nao lấy tay hát vắng xa.

tah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. cv **atah** xa, dài. — *jalan daok tah* đường còn xa; *deng talei tah* sợi dây dài.

taha 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. già. — *urang taha* người già; *tangey taha* bắp già; *ruak taha* bệnh già. § **taha kék** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. già khụ. § **taha geng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. già khăn. § **taha mada** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. già trẻ, lớn nhỏ. — *abih drei adei saai taha mada on tabuen* (A) tất cả anh em lớn nhỏ đều vui mừng. § **taha rama** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. già cả. — *taha rama je daok ngap anâk rinaih* già cả rồi mà còn như trẻ con.

tahak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. rách, loạc choạc. — *aw tahak* áo rách; *bruk tahak abih je* công việc loạc choạc hết rồi.

tahe 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d,cù. con rỗng.

tahi tahak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cực nhọc. — *ngap mbeng tahi tahak* làm ăn cực nhọc.

tahla 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vỏ gồ, dăm. — *duen tahla buh apuei* lượm vỏ gồ chum lửa.

tahloc 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. sở lòng. — *tahloc jih khan* viên chăn bị sở lòng.

tahu 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. rát. — *pandiak tahu mbaok* nắng rát mặt. § **tahu tahang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ran rát.

tai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. thừa. — *atem padai tai baik* cây lúa thừa thối.

tai taih 𑜋𑜨 𑜋𑜧 [Bkt.] đg. tập tễnh. — *tai taih rinaih thau nao* tập tễnh cho (trẻ) biết đi.

taibi 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. khăn vĩ tua dài.

taih 𑜋𑜧 [Bkt.] 1 đg. gõ, đánh. — *taih akaok* gõ đầu; *taih pading* đánh bật lửa; *taih baoh manuk* đập nhẹ trứng gà. § **taih** 𑜋𑜧 [Bkt.] 2 đg. gây, khảy. — *taih champi* gây (khảy) đàn chămpi.

taihaow 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. bầy đàn ngang, bầy phóng.

taik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg,t. rách. — *sa blah biar taik* một tờ giấy rách; *cuk taik cuk bal* (tng) mặc rách mặc ruối; *aw taik di drei* (DN) tắm áo trên thân bị rách. § **taik khen** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨 [Bkt.] có kinh. § **taik braik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. rách ruối. — *khen aw taik braik* áo quần rách ruối. § **taik tahak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đôi rách, khôn khổ. — *anit dom urang taik tahak* thương những kẻ đôi rách. § **taik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. chót, then. — *cuk taik baoh mbeng* đóng chót cửa.

taing 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thông, lũng lảng, tồn ten. — *baoh amil daok taing di ngaok dhan* trái me còn treo tồn ten trên cành. § **taing laing** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] t. tồn ten, lũng lảng. — *baoh kayau taing laing* trái cây lũng lảng (trên cành). § **taing blaing** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] t. xộc xệch. — *khen aw taing blaing* quần áo xộc xệch. § **taing laing taing gaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] tng. lòng thông, đùm đề, lũng la lũng lảng.

tait 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] t (**bier-**). lùn chùn, thấp lè tè.

tait tait 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] t. lèo đèo. — *tuei tait tait mâng likuk* bước lèo đèo theo sau.

taiy blaiy 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] t. rệu rã.

tajai 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ty nạnh, đùn đẩy. — *tajai gep ka manyum aia* (DN) đùn đẩy nhau về chuyện uống nước.

tajhaiy 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. dài. — *aw tajhaiy lo* áo dài quá.

tajot 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] đg. náo động. — *ngap tajot palei* làm náo động hàng xóm. § **tajot sala** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. âm phủ, âm cung (?). — *prattik jang magei tajot sala jang tatuen* (AGA) trái đất cũng bị lung lay, âm phủ cũng bị chấn động.

tajraow 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trụt, tụt. — *tajraow mang ngaok phun trun* tụt từ trên cây xuống.

tajuh 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. bảy. — *hu tajuh urang* có bảy người; *tajuh pluh phun* bảy mươi cây. § **tajuh tathuat** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫𑜃𑜫𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. bảy khiêu (ở đầu).

tak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. lúc, thuở. — *tak di kal* thuở xa xưa; *tak nan* thuở ấy. § **tak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. nơi. — *tak ni* nơi này. § **tak kal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cn **lang kar** nguyện cầu, cầu khẩn. — *tak kal likau Po lingik mbai prân yawa* nguyện cầu trời đất ban sức khỏe. § **tak bikal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] p. ngoài ra, vả lại, ở chỗ khác. — *tak bikal nyu daok mboh...* vả lại hẳn còn thấy... § **Tak Aia Ranar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] d. làng Đá Cao.

tak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. cv **hatak** chém. — *mâk tak takuai* bắt chém đầu. § **tak kabaw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] đ,tg. lễ chém trâu (một lễ hội dân gian Chăm). § **tak kayau** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] đ,tg lễ chém cây (trong đám thiêu của Chăm Balamôn).

taka 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. tuyển. — *taka urang jak gheh* tuyển người khôn khéo. § **taka** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. bố trí. — *taka bruk ngap* bố trí việc làm. §

taka 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 4 đg. trưng dụng. — *taka rideh* trưng dụng xe. § **taka** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 5 đg. nhờ cậy. — *oh taka di gait hu* chẳng nhờ cậy gì được.

§ **taka** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 6 t. nể vì, kiêng nể. — *ngap ka urang taka* làm cho người ta nể vì. § **taka** 𑜋𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. (aia-) giám.

takadha 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. cù. ngôn ngữ, diễn văn, lời nói.

takah 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] đg. tiếp cận.

takai 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. chân, chơn. — *nao takai* đi bộ; *raw takai* rửa chân. § **takai karai** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. đường đi nước bước. — *thau takai karai nyu* hiểu được đường đi nước bước của nó. § **takai klau takai pak** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] tng. ba chân bốn cẳng. — *nduec takai klau takai pak* chạy ba bốn cẳng. § **takai khik** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. hiến binh. § **takai gai** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. võ thuật. — *mathrem takai gai* luyện võ thuật; *thau takai gai* biết võ. § **takai gleng** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. cảnh sát. § **takai tathik** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. góc biển, bờ biển. — *nao tel takai tathik* đi tới bờ biển. § **takai tanrah** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. chân mái hiên (chỗ bên dưới mái hiên có nước mưa nhỏ giọt xuống). — *kandap ala takai tanrah* núp dưới chân mái hiên. § **takai darak** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. bờ biển, bãi biển. — *liman tel takai darak, riyak paoh klak gem ngaok Pakei* (ASP) voi đến bãi biển, sóng vỗ cuộn mát thân chàng. § **takai palei** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. ven làng. — *ribaong takai palei* con mương ven làng. § **takai paoh yam** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] chân rảo bước. — *takai paoh yam dreh mei kau* chân rảo bước giống người yêu ta đi. § **takai buel** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. mây đám. § **takai masuh** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. lĩnh chiến. § **takai lingik** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. chân trời. § **takai linyan** 𑜋𑜰𑜫𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] t. bậc thang. — *hamu takai linyan* ruộng bậc thang.

takait 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] đg. gõ, khỏ. — *takait akaok* gõ đầu.

takak 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. vườn rau. — *amâ daok dalam takak* cha ở trong vườn.

takalit 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] t. xui xẻo. — *harei ni nao gaok takalit* hôm nay đi bị xui xẻo.

takandah 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] t. hiểm trở. — *jalan takandah* con đường hiểm trở.

takaplung 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] 1 đg. tung lên. — *dhul takaplung* bụi tung lên. § **takaplung** 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] 2 t. rớt ren. — *tak di kal nan dalam nagar Kur takaplung* thuở ấy trong xứ Campuchia bị rớt ren.

takapung 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] 1 d. ống khói. § **vtakapung** 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] 2 d. tiếng vọng. § **takapung** 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] 3 đg. giữ lại. cầm lại.

takaran 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] d. bàn nạo.

takatuak 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] 1 đg. giật mình, hoảng, hoảng hốt. § **takatuak** 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] 2 t. bắt ngờ, thành linh. — *ngap takatuak palei nagar* làm cho hàng xóm bắt ngờ.

takawi 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] d. cv **sakawi** lịch (Chăm).

take 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] 2 đg. khởi hành, lên đường. — *si take* sắp lên đường. § **take** 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] 1 d. sùng. — *take lisa* gạc nai; *take lisa mada* nhung.

taken 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] đg. khĩa, khứa. — *taken ikan* khứa cá. § **taken tarakaong** 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] d. yết hầu.

takeng 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 [Bkt.] đg. mua chuộc. — *urang bihuh bihah biha bihi ra takeng hu abih* (AGA) phường giá áo túi cơm đều bị mua chuộc hết.

takhao kak 𑜋𑜰𑜫𑜏𑜏 𑜋𑜰𑜫𑜏 [Bkt.] d. chủ hiệu.

takhaok တာခာ့ [Bkt.] 2 d. giày. — *juak takhaok* mang giày. § **takhaok** တာခာ့ [Bkt.] 1 d. (cỏ) chân vịt.

takhei တခဲ [Bkt.] d. nút, nắp. — *takhei kiek* nắp hang éch.

takhim gapha တခိမ် ဂဖာ [Bkt.] d. tép biển.

taki တခီ [Bkt.] d. cạnh. — *taki papan* cạnh bàn.

takik တခိက် [Bkt.] t. ít. — *takik manuis thau kadha nan* ít người biết chuyện ấy; *daok takik min* còn ít thôi; *ka mbeng o lac takik* (tng) chưa ăn đã chê là ít; *takik ndom* ít nói. § **takik takem** တခိက် တဲမ် [Bkt.] t. ít lời. — *rinaih takik takem* trẻ ít lời. § **takik ralo** တခိက် ရာလ [Bkt.] t. ít nhiều. — *dahlak jang thau takik ralo* tôi cũng biết ít nhiều; *brei takik ralo jang hu min* cho ít nhiều gì cũng được thôi. § **takik hu** တခိက် ဟ [Bkt.] t. hiếm, hiếm có, ít có. — *bruk nan takik hu lo* chuyện đó hiếm lắm.

taklaon တခလ [Bkt.] đg. theo. — *taklaon pak likuk urang* theo sau người ta. § **taklaon khik** တခလံး ကိခ် [Bkt.] đg. hộ vệ.

taklaong တခလွ [Bkt.] đg. đội. — *baoh bilaong laik trun blaoh taklaong tagok* quả bóng rơi xuống rồi đội lên.

taklaot တခလ [Bkt.] đg. tróc, bong ra. — *taklaot aia marat* tróc nước sơn; *taklaot kalik akaok* tróc da đầu.

taklap တခလ [Bkt.] chm. tốp (trâu bò đập trên một nhả lúa). — *pajuak sa taklap* đập với một tốp (trâu hoặc bò).

taklap တခလ [Bkt.] t. đỏ tươi, màu đỏ hoa phượng.

taklem တခလ [Bkt.] t. bền, cần cù, bền bỉ. — *ngap bruk taklem* làm việc bền bỉ. § **taklem harei** တခလ်း ဟရေ [Bkt.] t. suốt ngày. — *ngap bruk taklem harei* làm việc suốt ngày.

taklen တခလ [Bkt.] t. trơ trụi. — *hala kayau druh abih, phun daok taklen dom dhan* lá rụng hết còn trơ lại cành.

tako တခ [Bkt.] 2 đg. bầy (bằng nút thông lọng). — *nao tako ajah* đi bầy đông. § **tako** တခ [Bkt.] 1 d. nút thông lọng.

takraiw တခလိ [Bkt.] 1 t. co quắp. — *tangi takai takraiw* chân tay co quắp. § **takraiw** တခလိ [Bkt.] 2 t. úa héo. — *hala kayau thu takraiw* lá cây khô héo.

takram တခရမ် [Bkt.] t. tát bật. — *takram saong bruk ngap* tát bật với công việc.

takré တခရမ် [Bkt.] đg. thích. — *ai takrá hagait?* anh thích gì?; *takrá nao aiek phim* thích đi xem phim.

takreng တခရမ် [Bkt.] d. cn **ragei** thợ. — *takreng gru* thợ cả.

takréng တခရမ် [Bkt.] d. trạng sư.

takrung တခရမ် [Bkt.] t. còn nguyên vẹn, còn như xưa. — *tian anit daok takrung* lòng thương yêu còn nguyên vẹn như xưa.

takuai တခွ [Bkt.] d. cỏ. — *takuai aw* cỏ áo; *takuai hapel* cỏ tay.

takuh တခွ [Bkt.] d. chuột, tí. — *dahlak nasak takuh* tôi tuổi tý; *labang takuh* hang chuột; *pem takuh* luồng chuột chạy. § **takuh hamu** တခွ ဟမ် [Bkt.] d. cn **takuh glai** chuột đồng. § **takuh glai** တခွ ဂလ [Bkt.] d. cn **takuh hamu** chuột đồng. § **takuh tuai** တခွ တွ [Bkt.] d. chuột nhất. § **takuh sang** တခွ ဟံ [Bkt.] d. chuột nhà.

takum တခမ် [Bkt.] đg. úc hiếp.

takung တခမ် [Bkt.] d. cung đẩy trên người chết (đám ma). § **takung** တခမ် [Bkt.] t. luôn, dai hoài. — *ndom takung* nói luôn miệng.

tal 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. lớp (học). — *bac tal limâ* học lớp năm; *tamâ tal bac* vào lớp học. § **tal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. sách, quyển. — *ndom hu tapuk, duk hu tal* (tng) nói có sách, mách có chứng. § **tal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. vạc. — *tal kalik kayau* vạc vỏ cây. § **tal agal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. kinh sách. — *ndom dalam tal agal* nói theo kinh sách (rút lời hay ý trong kinh sách). § **tal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 4 t. cv **utal** lời. — *liua tal cày lời*. § **tal bom** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. rần lục. § **tal bom puei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. rần lục lửa. § **tal lal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lan man. — *ndom tal lal* nói lan man. § **tal hala** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ô trầu.

tala talah 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. thăm thiết. — *caok hia tala talah* (tng) khóc lóc thăm thiết.

talabat 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lay. — *anâk matau talabat amaik amâ* cô dâu chú rể lay cha mẹ.

talabuh 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. sẩy thai. — *talabuh dalam* tử thai (thai bị chết trong bụng).

talah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. vờ, nức toác, tét. — *baoh krâm talah* thân tre bị tét; *aia banek talah* đập bị vờ nước. § **talah anih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] quy, kiệt quệ. — *kabaw talah anih* trâu bị quị. § **talah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. ròng, ròng rà. — *pakei ngap di kau rambah, dua thun talah wer sang ina* (ASP) chàng gây cho em đau khổ, hai năm ròng rà quên nhà mẹ cha.

talai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tg. mâm đồ mặn để cúng (món chính). — *hu talai hu patuei* (tng) có món chính món phụ. § **talaih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. mãn. — *talaih kayem* mãn tang; *talaih Ramawan* mua chay Ramadan.

talak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. ngược nhìn. — *talak maong urang nao* ngược nhìn người đi. § **talak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. xéo, lệch. — *sang talak* nhà xéo; *tanâh talak* đất lệch.

talak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. lại chủ. § **talak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. triển hạn. — *talak thrai* triển hạn nợ. § **talak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. ban. — *talak ayuh* ban cho tuổi thọ; *likau po talak phuel* xin ngài ban phúc. § **talak bila** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tổng ôn.

talang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. xương. — *kalik ndung talang* da bọc xương. § **talang ghang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. xương xẩu, xương cốt. — *praong talang ghang* xương cốt lớn. § **talang cham** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. xương bả vai. § **talang biraong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. xương sổng. § **talang mada** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. xương sụn. § **talang yon** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. xương ống quyển. § **talang rathuk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. xương sườn.

talang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. sỏ. — *talang nung* gói bị sỏ; *talang canak mbuk* đầu tóc bị sỏ. §

talaok 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vuột. — *talaok kalik* vuột da.

taleh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. sỏ, sút. — *taleh mbuk* sỏ tóc; *taleh khan* sút chẵn; *taleh kadaop* sút khó. § **taleh than on** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] vch. cho người thương nhớ, giải sầu. — *taleh than on wek wey pacei* (ASP) cho được người nỗi nhớ nhè chàng ơi.

talei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. dây. — *talei kanyi* dây đồn nhị; *talei kaing* dây lưng; *dua deng talei* hai sợi dây. § **talei kaing** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dây lưng. § **talei carah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dây néo. § **talei dayau** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dây ách. § **talei srak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chm. dây quàng lưng (một bộ phận trong dụng cụ dệt).

talei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. dòng họ. — *talei likei* họ đàn trai; *talei kamei* họ đàn gái. § **talei paran** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thị tộc.

talek 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. xô. — *talek labuh* xô ngã.

talep 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. xếp. — *talep aw* xếp áo.

tali 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đá bàn. — *kheng yau tali* (tng) cứng như đá bàn.

talok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhìn chăm chăm. — *blaoh nyu talok tama dalam sang sup* rồi hấn nhìn đăm đăm vào căn nhà tối.

taluk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) lốt.

taluc apuei 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. khúc củi cháy.

taluc 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. út. — *nai taluc anâk patao* đi Út con vua.

talut 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lùn. — *urang talut* người lùn. § **talut put** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lùn chùn.

tam tra 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đóng dấu.

tama 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. lặn. — *aia harei tama cek* mặt trời lặn sau núi. § **tama** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. vào. — *tama sang* vào nhà; *tama Baigaor* vào Sài Gòn; *tama sang danuh* vào tù; *tama bruk ka mâng thau* vào việc rồi mới biết. § **tama** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 k. vào. — *maong tama dalam duk* nhìn vào trong phòng. § **tama kuk tabiak luak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. vào luôn ra củi. § **tama dap buel** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhập ngũ. — *anâk likei dem tama dap buel* thanh niên nhập ngũ. § **tama labang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. xuống lỗ. — *tel harei tama labang je daok gila* đến ngày xuống lỗ rồi mà còn đại.

tamagraing 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tai nạn. — *matai di tamagraing* chết vì tai nạn.

tamaih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cột hạng nhì. § **tamaih laya** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dương vật.

tamam 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đồn điền.

taman 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vạ. — *sa taman* một vạ.

tamaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tàu. — *tamaong patei* tàu chuối. § **tamaong pathar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lưu huỳnh.

tamaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nguyên, trọn vẹn. — *kamei tamaow* gái đồng trinh; *ahar daok tamaow* bánh còn nguyên. § **tamaow tangin** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đầu tay. — *tamaow tangin tamaow takai* (tng) đầu tay đầu chân. § **tamaow tame** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nguyên vẹn; mới mẻ.

tamar 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. sửa. — *tamar barih akhar ka aseh* sửa nét chữ cho học sinh. § **tamar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. phạt. — *tamar sa ban sanak hareh* phạt một đứa hồn láo.

tamarep 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ban sơ. — *tamarep ai ngap hagait kal ai nao pareng* đầu tiên anh lặn gì khi anh đi Pháp.

tamasang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bóng tối.

tamat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **tamac** kết thúc, hoàn thành. — *bac tamat* kết thúc một bài diễn văn.

tamathuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tư lự.

tambak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lan. — *apuei mbeng tambak* lửa cháy lan.

tambang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. phát đạt. — *ngap mbeng tambang lei?* làm ăn có phát đạt không?. § **tambang hadah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. văn minh. — *manuh diip tambang hadah* nếp sống văn minh. § **tambang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. mồm rộng (của loại quỉ).

tambiem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. mút. — *kamar tambiem tathau* em bé mút vú.

tamblak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. sóng sánh. — *aia matâh aia mblak tng*) nước lững thùng thùng hay sóng sánh (thùng rỗng kêu to).

tambo 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (răng) hô. — *tagei tambo* răng hô.

tambok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. gò. — *cambak harei tagok, tambok harei tama* (tng) cổng hướng đông, gò hướng tây (theo quan niệm dân gian Chăm, đây là vị trí tốt nhất của một cái rẫy). § **Tambok Randaih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (làng) Gò Sạn (Ninh Thuận). § **Tambok Ralang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (làng) Gò Đền (Ninh Thuận).

tambuak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chấp, nói. — *tambuak talei* nói dây; *tambuak gai* chấp cây.

tambuc 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. nhúm. — *sa tambuc padai* một nhúm thóc. § **tambuc** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. nhúm. — *tambuc brah buh tama pangin* nhúm gạo bỏ vào chén.

tamia 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. mùa. — *tamia tadik* mùa quạ; *tamia ndua buk* mùa đội dụ. § **tamia juak apuei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mùa đập lúa. § **tamia plaong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mùa nhảy.

tampaik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. mọc lên, rướn lên, vọt lên.

tampaok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. trúng gió. — *ban asit nan gaok tampaok* thẳng bé đó bị trúng gió.

tamraih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. thông minh, minh mẫn.

tamrak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **temmrak** chì.

tamrut 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chất chồng. — *tamrut ngaok gep* chồng lên nhau.

tamuh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. trào. — *aia tamuh* nước trào. § **tamuh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. mọc. — *tamuh tagei* mọc răng; *phun amil tamuh pajé* cây me đã mọc rồi. § **tamuh panuec** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đặt điều. — *tamuh panuec ndom pajhak urang* đặt điều nói xấu người khác. § **tamuh mat** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nảy ý. — *tamuh mat laong gleng akal ndom ganuer janâng* (DL) nảy ý định thủ tài các quan lớn.

tamul 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chm. (**bingu-**) bông mặt vòng (tên một loại hoa văn thổ cẩm Chăm).

tamun 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dưa leo. § **tamun aia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dưa gang. § **tamun klan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dưa chuột.

tan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cv **hatan** thuộc về rừng. — *manuk tan* gà rừng.

tana 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. thành tích. — *dom tana siam* những thành tích tốt. § **tana** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. tù vết. § **tana** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d. thói. — *tana jhak* thói xấu; *ndih harei hu tana* ngủ ngày quen thói. § **tana rakun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tập quán. — *tana rakun paran Cham* tập quán dân tộc Chăm.

tana 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. rắn tru cườm. § **tana** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. cái chống đỡ. § **tana** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d. sự bảo lãnh. — *brei tana ka anâk nao pareng* bảo lãnh cho con đi Pháp.

tanah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lắc lư. — *nao rideh juak tanah akaok* đi xe đạp bị lắc lư đầu (xe).

tanah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. dây rốn.

tanah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. đất. — *tanah siam* đất tốt; *tanah hamu* đất ruộng; *ngap tanah bitathak ka blaoh drak* làm đất cho kê rồi mới gieo. § **tanah aia dar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đất phù sa. § **tanah talah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đất nẻ. § **tanah pacah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đất nứt, kê

đất. — *luak tama tanah pacah (tng)* chui vào kẻ đất (vì quá xấu hổ). § **tanah bila** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đất cỏ không mọc được. § **tanah riya** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đất đai, xứ sở. — *tanah riya drei lawang lawaih (ABC)* xứ sở mình khô cần, nhỏ hẹp. § **tani tanat** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cẩn thận, chu đáo. — *ngap bruk tani tanat* làm việc chu đáo. § **Tanah Aia Puei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (làng) Gia Pui. § **Tanah Aia Saow** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (làng) Gia So.

tanak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tép tre.

tanak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nấu cơm. — *buh apuei tanak* đun lửa nấu cơm. § **tanak huak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nấu ăn.

tanam 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chôn vùi, mai táng. — *krung krâc tanam abih* vết tích bị vùi chôn hết.

tanang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. máng xối. — *tanang aia* máng nước.

tanang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. người yêu, hôn thê, hôn phu. — *marak tanang klaong ka nyu, dalam hatai klaong malau (DVM)* hẳn giành vị hôn thê của con nên con thấy xấu hổ.

tanaok mata 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ngáp.

tanaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đực. — *kabaw tanaow* trâu đực; *limaow tanaow* bò đực.

tanap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. mục đích. — *tanap bruk ngap* mục đích của việc làm. § **tanap** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. quy định.

tanapleh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. quấy rối.

tanat 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cẩn thận, chu đáo. — *ngap bitanat* làm cho cẩn thận; *ngap bruk tanat* làm việc chăm chú.

tanatap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhằm. — *tanatap tama dahlak* nhằm vào tôi.

tanatuw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. phạm thượng, phạm thánh.

taneh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cái bật lửa.

tang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) cóc hành.

tangaiy 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ngoẹo. — *tangaiy takuai* ngoẹo cổ.

tangan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chết giấc. — *ataong tangan* đánh chết giấc.

tangaok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bên trên. — *per tangaok* bay bên trên.

tangey brai 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) kê.

tangey 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bắp. — *tangey sa ndaow* bắp một trái; *jaoh tangey* bẻ bắp.

tangi 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. gié (lúa). — *tangi padai* gié lúa. § **tangi** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. tai. — *teng tangi* vành tai; *klep tangi* xỏ tai; *bruei tangi* tua bông tai; *tangi gaok* tai nôi. § **tangi kabaw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. gỗ tai nghe. § **tangi pakaw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. "tai thuốc" (chùm trái thuốc lá để ủ làm giống).

tangin 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tay. — *palak tangin* bàn tay; *takuai tangi* cỏ tay; *arak tangin* chỉ tay; *among tangin* mu bàn tay; *baraong tangin* lưng tay; *tuk tangin* lóng tay; *pok tangin kakuh* chấp tay lạy; *randap tangin* quen tay; *tangin aw* tay áo; *tangin manyim* tay dệt. § **tangi takai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tay chân. — *tangin takai kadi kadai (tng)* tay chân bộ hạ.

tanguei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. xỉu, ngất đi. — *mboh darah blaoh tanguei* thấy máu nên ngất xỉu đi.

tangul 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nặng tai.

taniak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. mùi. — *tiak sa taniak tamakai* xắt một mùi dưa.

tanien តានីយ៉ែន [Bkt.] d. chèo, dầm.

taniep តានីយ៉ែត [Bkt.] d. mái chèo, cây chèo.

tanjak តាន់ចក [Bkt.] đg. cầm, cầm tay. — *tanjak mai ka kau* (cầm tay) mang đến cho tôi; *tanjak anak nao yaong* dắt con đi ăn chực; *tanjak gai majra* cầm gậy chống.

tanjaoh តាន់ច [Bkt.] 1 d. giọt. — *sa tanjaoh aia* một giọt nước. § **tanjaoh** តាន់ច [Bkt.] 2 đg. nhỏ giọt, nhỏ. — *tanjaoh jru di mata* nhỏ thuốc vào mắt; *aia hajan tanjaoh* mưa nhỏ giọt.

tanngan តាន់ណ [Bkt.] d. lương thực, đồ dự phòng.

tanong តាន់ញ [Bkt.] d. cái bè kết bằng thân chuối được thả trên mặt nước trong một số lễ Chăm.

tanra aia តាន់រ៉ា អាយ [Bkt.] đg. kê nước, ly nước (để điều chỉnh mực nước trong ruộng). § **tanra kabal** តាន់រ៉ា កាបា [Bkt.] d. phép ếm, trù.

tanrah តាន់រ៉ា [Bkt.] đg. dột. — *tanrah mang pabung tanrah trun* (tng) dột từ trên nóc dột xuống.

tanrak តាន់រ៉ា [Bkt.] đg. chói. — *aia harei tanrak* mặt trời chói (nắng). § **tanrak gom** តាន់រ៉ា គុំ [Bkt.] d. điện. § **tanrak hadah** តាន់រ៉ា ហាដា [Bkt.] t. sáng ngời.

tanran តាន់រ៉ា [Bkt.] 1 d. đồng bằng. — *hajan tanran* mưa dưới đồng bằng; *aia sua dep tanran* nước lụt ngập cả đồng bằng. § **Tanran** តាន់រ៉ា [Bkt.] 2 d. cn **Hamu Tanran** (làng) Hữu Đức.

tanrao តាន់រ៉ា [Bkt.] t. lán giềng. — *urang tanrao* người lán giềng.

tanraow តាន់រ៉ា [Bkt.] d. suốt chỉ.

tanrem តាន់រ៉ា [Bkt.] t. bền bỉ, càn cù. — *ngao bruk tanrem* làm việc bền bỉ.

tanrong តាន់រ៉ា [Bkt.] d. sà nư nước. — *crong lu di ngaok tanrong* đặt lu trên sà n.

tanuai តាន់រ៉ា [Bkt.] d. góc chéo áo.

tanuak lingik តាន់រ៉ា លិងិក [Bkt.] d. bầu trời.

tanuak តាន់រ៉ា [Bkt.] d. nắp, nút. — *tanuak kalaok* nút chai.

tanuec តាន់រ៉ា [Bkt.] d. dây thòng lọng, gút bầy. — *mata tanuec* nút thòng lọng.

tanuen តាន់រ៉ា [Bkt.] 1 d. lát tre. — *talak tanuen* chẻ lát; *lima arak tanuen* năm sợi lát. § **tanuen** តាន់រ៉ា [Bkt.] 2 d. nút dây, mối ràng buộc.

tanuk តាន់រ៉ា [Bkt.] d. chm. que lẩn con cúi.

tanul តាន់រ៉ា [Bkt.] d. cây sào.

tanum តាន់រ៉ា [Bkt.] d. mộ. — *dar dalam tanum* chôn dưới mộ.

tanung តាន់រ៉ា [Bkt.] d. (cây) vùng.

tanut តាន់រ៉ា [Bkt.] 1 d. (aia-) nước súp thịt trâu, dê. § **tanut** តាន់រ៉ា [Bkt.] 2 d. thốt nốt. § **tanut** តាន់រ៉ា [Bkt.] 3 d. âm đạo. § **tanut** តាន់រ៉ា [Bkt.] 4 d. điểm. — *ayut hu hadom tanut?* bạn được mấy điểm?; *sa pluh tanut* mười điểm.

tanuw តាន់រ៉ា [Bkt.] 1 d. sách bùa chú. § **tanuw** តាន់រ៉ា [Bkt.] 2 d. cv **canuw** ngón tay đeo nhẫn. — *ina kandieng ina tanuw* (tng) ngón tay ứ, ngón tay đeo nhẫn (bàn tay có ngón ngắn ngón dài).

tanyait តាន់រ៉ា [Bkt.] t. nhào. — *lisei tanyait* cơm nhào. § **tanyait pait** តាន់រ៉ា ប៉ៃ [Bkt.] t. nhào nhét. — *lisei tanyait pait* cơm nhào nhét.

tanyak តាន់រ៉ា [Bkt.] đg. lăm len, dính dầy. — *gluh bak tanyak palak tangin* bñan tay lăm len bñn.

tanyi တၢ်ယီ [Bkt.] đg. hỏi. — *o thau o ye blaoh tanyi* không biết thì hỏi; *tanyi jalan* hỏi đường. § **tanyi raweng** တၢ်ယီ ရၢဝေ [Bkt.] đg. hỏi thăm. — *tanyi raweng abih grep drei* hỏi thăm tất cả mọi người.

tanyrak တၢ်ယီရၢက [Bkt.] d. khăn. — *wak tanyrak di bira* vắt khăn lên vai.

tanyraow တၢ်ယီရၢဝ [Bkt.] t. lệ. — *hamu tanyraow ruộng lệ*. § **tanyraow lingik** တၢ်ယီရၢဝ လိၣ်ကိ [Bkt.] d. cầu vòng.

tanyraw တၢ်ယီရၢဝ [Bkt.] t. thân thiết. — *yut tanyraw* bạn thân thiết.

tanyruah တၢ်ယီရၢဝ [Bkt.] t. tốt, lành; đại kiết. — *harei siam tuk tanyruah* (tng) ngày lành giắc tốt.

tao တၢ [Bkt.] đ. đâu, đâu?. — *ai nao tao?* anh đi đâu?; *nao tao jang gaok nyu* đi đâu cuung gặp hần.

taoh တၢ [Bkt.] 1 đg. tháo, phé. — *taoh baoh rideh* tháo bánh xe; *taoh janâng* phé chúc. § **taoh** တၢ [Bkt.] 2 đg. bói (bói cơm từ nồi nấu vào rá hoặc liễn). § **taoh glac** တၢ ရၢက [Bkt.] đg. tha tội. — *taoh glac ka urang danuh* tha tội cho phạm nhân. § **taoh janéng** တၢ ဃၢၤ [Bkt.] đg. cách chúc. — *mbeng paluak gaok urang taoh janâng* ăn hời lộ bị cách chúc. § **taoh mak** တၢ က [Bkt.] đg. tịch thu. — *taoh mak drep ar* tịch thu tài sản.

taok တၢ [Bkt.] 1 d. dít, đáy. — *gilaong taok* lỗ dít; *taok gaok* đáy nồi. § **taok** တၢ [Bkt.] 2 d. gáo để đựng gạo, ống tre để gạt lúa. — *tanâk klau taok hanuk Pakei* (ASP) nấu ba gáo làm khẩu phần cho Sah Pakei. § **taok** တၢ [Bkt.] 3 d. nòng. — *taok phaw* nòng súng. § **taok kiep** တၢ ကိ [Bkt.] d. xương cụt.

taok တၢ [Bkt.] 4 kng. mặt, người, con. — *ai hu dom taok anâk* chị có mấy mặt con?.

taom တၢ [Bkt.] đg. cv **hataom** giáp. — *taom gep* đi giáp (gặp) nhau; *taom thun* giáp năm. § **taom guen** တၢ ဂွေ [Bkt.] t. đáo hạn. — *pajaih taom guen* giống đáo hạn. § **taom der** တၢ ဒ [Bkt.] d. xung quanh. — *nao yeng taom der* đi vòng xung quanh; *taom der palei* xung quanh làng. § **taom mbaok** တၢ မ် [Bkt.] t. giáp mặt. — *harei taom mbaok* ngày gặp mặt; *anâk amaik hu si taom mbaok gep* mẹ con được gặp mặt nhau.

taong တၢ [Bkt.] 1 d. núm. — *taong tathau* núm vú. § **taong cambuai** တၢ ကံ [Bkt.] d. môi. — *lipih taong cambuai* mỏng môi.

taong တၢ [Bkt.] 2 d. ung thư. — *jieng taong* bị ung thư.

taong တၢ [Bkt.] 3 đg. cv **ataong** đánh. — *taong gineng* đánh trống; *taong anâk* đánh con. § **taong angin** တၢ ဂၢၢ် [Bkt.] đg. đánh gió. § **taong ikan** တၢ က [Bkt.] đg. đánh cá. — *gilai taong ikan* tàu đánh cá. § **taong kalin** တၢ က [Bkt.] đg. chiến đấu, đánh giặc. — *amâ nao taong kalin atah, anâk bik amaik rieng ba* (A) cha đi đánh giặc xa, mẹ ở nhà nuôi con. § **taong jrê** တၢ ဃ [Bkt.] đg. đánh thuế. — *taong jrâ hamu tanâh* đánh thuế ruộng đất. § **taong paoh** တၢ ပ [Bkt.] đg. đánh đập. — *taong paoh anâk bik* đánh đập con cái. § **taong sep** တၢ စ [Bkt.] kng. đánh tiếng. — *taong sep nao ka urang thau* đánh tiếng qua cho người ta biết.

taongndo တၢ ဂ် [Bkt.] d. lai lịch. — *jaoh taongndo* kể lai lịch.

taow တၢ [Bkt.] 1 d. dao. — *klep mâng taow* đâm bằng dao; *sa mbaik taow* một con dao. § **taow kandip** တၢ ကံ [Bkt.] d. dao nhíp.

taow តោវ [Bkt.] 2 đg. nói thêm. — *taow talei* nói thêm đây.

taoy តោយ [Bkt.] 1 d. dịch hạch. — *taoy māk* bị dịch hạch. § **taoy** តោយ [Bkt.] 2 d. tội. — *sa akaok taoy* một củ tội.

tap តាប [Bkt.] 1 đg. cặp. — *gilai tap tamā tapien* thuyền cặp bên. § **tap** តាប [Bkt.] 2 đg. đắp. — *tap darah* đắp lên vết thương để cầm máu. § **tap** តាប [Bkt.] 3 đg. dán. — *tap biar di daning sang* dán giấy lên tường. § **tap pabur** តាប បាបួរ [Bkt.] đg. vun đắp. — *tap pabur ka bengsa mada harei mada hadah dai* vun đắp cho quê hương ngày càng tươi sáng.

tapa តាបា [Bkt.] 1 d. sỏi (đo). — *tapa akal* sỏi tay để đo nhà; *tapa tanāh riya* bước chân để đo đất làm nhà. § **tapa** តាបា [Bkt.] 2 d. con ba ba.

tapa តាបា [Bkt.] 1 đg. đi qua, qua. — *bruk tapa luai ka tapa* (tng) việc đi qua cho nó trôi qua; *tapa tangin urang pakan* gián tiếp qua tay người khác. § **tapa klau** តាបា ក្លោ [Bkt.] 2 d. ngã ba sông. § **tapa prén** តាបា ប្រេន [Bkt.] t. quá sức. — *ngap bruk tapa prân* làm việc quá sức. § **tapa ralao** តាបា រ៉ាឡោ [Bkt.] t. qua mặt. — *ndom puec tapa ralao* ăn nói qua mặt. § **tapa harei** តាបា អារ៉ៃ [Bkt.] kng. qua ngày. — *duah mbeng tapa harei* kiếm sống qua ngày. § **Tapa Klau** តាបា ក្លោ [Bkt.] 1 d. (làng) Tân Mỹ (Ninh Thuận).

tapah តាបា [Bkt.] đg. tu, tu hành. — *nao tapah* đi tu; *nai tapah* nữ tu sĩ. § **tapah sari** តាបា សារី [Bkt.] đg. chùa, từ bỏ. — *ngap kanyu tapah sari klahdi gilac kalin wek* làm cho chúng từ bỏ để chúng khỏi khỏi loạn nữa. § **tapi tapak** តាបា តាបាក់ [Bkt.] 1 t. chăm chỉ. — *ngap mbeng tapi tapak* làm ăn chăm chỉ. § **tapi tapak** តាបា តាបាក់ [Bkt.] 2 t. ngay ngắn. — *daok ka tapi tapak nao nyâk* ngồi cho ngay ngắn nhé.

tapai តាបៃ [Bkt.] 1 d. rượu cần. — *manyum tapai* uống rượu cần. § **tapai asar** តាបៃ អាសា [Bkt.] d. cn **tapaiy** rượu nếp.

tapai តាបៃ [Bkt.] 2 đg. cv **papai** rửa. — *tapai mbaok* rửa mặt.

tapai តាបៃ [Bkt.] d. thỏ. — *nasak tapai* tuổi thỏ (tương đương tuổi mão trong tiếng Việt); *ganuer tapai* nơi thỏ ở.

tapaiy តាបៃយ [Bkt.] d. rượu nếp.

tapak តាបាក់ [Bkt.] 1 t. thẳng. — *ndom tapak* nói thẳng; *nao tapak jalan* đi thẳng đường. § **tapak** តាបាក់ [Bkt.] 2 t. chân thật. — *urang nan tapak lo* người ấy chân thật lắm. § **tapak takuai** តាបាក់ តាក្វៃ [Bkt.] kng. thẳng thừng. — *ngap tapak takuai* làm thẳng thừng. § **tapak tangin** តាបាក់ តាឡាំង [Bkt.] kng. thẳng tay, thẳng thừng, không thương tiếc. — *jraih tapak tangin* gạch thẳng tay. § **tapak ndak raong** តាបាក់ ណាក់ រ៉ាឡង [Bkt.] tng. thật thà hóa ra ngu dại. § **tapak mbaok** តាបាក់ ម៉ាប៉ាក់ [Bkt.] t. thẳng hàng. — *tapak mbaok tapak mata* (tng) ngay hàng thẳng lối. § **tapak mbaok mata** តាបាក់ ម៉ាប៉ាក់ ម៉ាតា [Bkt.] t. thẳng góc. — *paga tapak mbaok mata* rào thẳng góc. § **tapak lueng** តាបាក់ ល្វែង [Bkt.] t. thẳng băng. — *jalan tapak lueng* đường thẳng băng; *atem padai tapak lueng* lúa cây thẳng băng.

tapaok តាប៉ាក់ [Bkt.] đg. tróc, bị bong ra. — *biar tap di daning kiak tapaok per abih je* giấy dán trên tường bị tróc bay hết rồi.

tapeh តាប៉េ [Bkt.] đg. phủi. — *tapeh dhul* phủi bụi. § **tapeh tapur** តាប៉េ តាបួរ [Bkt.] đg. hết sạch. — *tapeh tapur jien padai dalam sang* tiền của trong nhà hết sạch. § **tapeh bih** តាប៉េ ប៊ិ [Bkt.] đg. kiệt quệ, vắt kiệt. — *tapeh bih prân yawa* sức lực kiệt quệ (cạn kiệt).

tapei ត៉េប៉ៃ [Bkt.] 1 d. bánh. — *tuh tapei* tráng bánh. § **tapei** ត៉េប៉ៃ [Bkt.] 2 đg. sảy. — *tapei brah* sảy gạo.

tapeng ត៉ាប៉េង [Bkt.] 1 d. gốc. — *tapeng paga ala sang* (tng) khuôn viên nhà cửa (gia đình). § **tapeng** ត៉ាប៉េង [Bkt.] 2 d. gốc cây. — *glai daok dom tapeng* rừng (bị đốn) chỉ còn trơ lại gốc cây. § **tapeng dien** ត៉ាប៉េង ឈើ [Bkt.] d. nén. — *cruc tapeng dien ngaok thong hala* thấp nén trên cỏ bông trầu; *lik tapeng dien* lãn sấp làm nén.

taphia ត៉ាហ៊ី [Bkt.] t. gần, kề cận. — *sang daok taphia gep* nhà ở cạnh nhau; *alih taphia mai* xích lại gần.

tapien ត៉ាប៊ីយ៉េង [Bkt.] d. bến. — *deh dalam tapien* đậu trong bến; *tapien haok* bến tàu.

tapik ត៉ាប៊ិក [Bkt.] 1 đg. vôi vỉnh. — *tapik jien di amaik* vôi tiền mẹ. § **tapik** ត៉ាប៊ិក [Bkt.] 2 đg. kẹp. — *gai tapik tangin* bị cây kẹp tay.

tapit ត៉ាប៊ិត [Bkt.] đg. vỉnh. — *asaih talit tangi* ngựa vỉnh tai.

taplung ត៉ាប៊្លង [Bkt.] đg. cn **takaplung** nổi lên. — *takaplung dhul* nổi bụi lên.

tapong ត៉ាប៉ុង [Bkt.] 1 d. nắm. — *sa tapong brah* một nắm gạo. § **tapong** ត៉ាប៉ុង [Bkt.] 2 đg. bọ, nâng. — *tapong yau tapong baoh manuk kacua* (tng) nâng như nâng trứng gà so. § **tapong akaok** ត៉ាប៉ុង កាក [Bkt.] đg. ôm đầu. — *tapong akaok hia* ôm đầu khóc. § **tapong kang** ត៉ាប៉ុង កង [Bkt.] đg. chống cằm. — *daok tapong kang peng min?* ngồi chống cằm nghe thôi ư? § **tapong halong** ត៉ាប៉ុង ហ្លង [Bkt.] đg. nâng niu.

taprac rac ត៉ាប្រាក់ តាក់ [Bkt.] t. quèu quào. — *tangin takai taprac rac* tay chân quèu quào.

taprah ត៉ាប្រា [Bkt.] đg. cv **takaprah** văng, bắn ra. — *asar aia hajan taprah gaok* giọt mưa văng trúng.

tapuc ត៉ាប៊ុក [Bkt.] t. chót, tận cùng.

tapuer ត៉ាប៊្រ [Bkt.] d. bọn, bày, đảng. — *tapuer kabaw* bày trầu; *jak gep mai sa tapuer* rủ nhau tới cả đám.

tapuk ត៉ាប៊ុក [Bkt.] d. sách. — *nyim tapuk di yut* mượn bạn cuốn sách; *thau akhar thau tapuk saong urang* biết chữ biết nghĩa (sách) với đời.

tapul ត៉ាប៊ុល [Bkt.] t. chậm hiểu, đàn. — *magait ni tapul biak* con bé này chậm hiểu thật.

tapung ត៉ាប៊្យុង [Bkt.] d. bột. — *jek tapung* nhồi bột. § **tapung karang** ត៉ាប៊្យុង កង [Bkt.] d. phấn. § **tapung batu** ត៉ាប៊្យុង ប៉ា [Bkt.] d. thạch cao.

tapur ត៉ាប៊្រ [Bkt.] đg. tiêu diệt hoàn toàn, sụp đổ, phá sản. — *phak palah mbeng anguei tapur abih* phung phĩ tài sản hết sạch.

tara ត៉ា [Bkt.] d. bầu trời, không trung. — *gleng di ngaok tara* nhìn lên bầu trời để đoán thiên văn.

tarac ត៉ា [Bkt.] t. nút. — *cawan tarac* chén (chung) bị nút; *baoh pluai tarac* trái bí bị nút.

tarah ត៉ា [Bkt.] đg. đèo, làm cho phẳng. — *tarah kayau* đèo cây; *tarah padai* khỏa (phả) đóng lúa cho đều (lúc phơi nắng). § **tarah cambaon** ត៉ា [Bkt.] t. quạu quọ. § **tarah pabaoh** ត៉ា [Bkt.] đg. phát thảo.

taraju ត៉ា [Bkt.] d. đơn vị để đo vũ trụ.

tarakaong ត៉ា [Bkt.] d. họng. — *pandik tarakaong* đao họng; *anâk tarakaong* lưỡi gà.

tarapha ត៉ា [Bkt.] d. quần. — *mbaik tarapha* mặc quần.

tarayuak 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] đg. xoắn, vặn. — *tarayuak drei* vặn mình.

tarayuek 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏 [Bkt.] t. dai. — *rilaow tarayuek* thịt dai.

tarayueng 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] d. con lằng (stomoxys).

tari 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏 [Bkt.] 1 d. (chim) nhip nước. § **tari tarieng** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Bkt.] t. siêng năng. — *seh nan bac tari tarieng* lo trò đó học siêng năng lắm. § **tari** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏 [Bkt.] 2 d. thầy bói.

tarisik 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] d. màng phổi.

tariyueng 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Bkt.] t. (màu) nâu.

taruai 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] 1 d. con quay. § **taruai** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] 2 d. (rễ) đuôi chuột. — *agha taruai* rễ đuôi chuột. § **taruai** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] 3 đg. làm phép trừ đòi. — *kadha taruai kabaw* bài thần chú trừ đòi trâu.

tarung 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] t. rói. — *mrai tarung* chỉ rói; *mbuk tarung* tóc rói. § **tarung tareng** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] t. rói tinh. — *akaok iku tarung tareng abih oh sanang gait hu* đầu óc rói tinh không suy nghĩ gì được; *bruk ngap tarung tareng abih je* việc làm rói tinh hết rồi. § **tarung hatai** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] t. rói lòng.

tasah 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] d. mục đồng.

tasar 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] d. đáy, nền móng cơ sở. — *padaok pasar birau ka ilimo Cham* đặt cơ sở mới cho nền văn hóa Chăm.

tasat 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] t. tách biệt, phân cách.

tasep 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] t. bản, dơ, nhơ nhóp. — *bruk nan tasep lo* việc đó nhơ nhóp lắm. § **tasep marak** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Bkt.] t. cn **marak tasep** nhóp nhúa.

tasit carai 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Bkt.] d. truyền thống. — *tasit carai ilimo Cham* truyền thống văn hóa Chăm.

tasram 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏 [Bkt.] d. vết trầy, vết thương.

tasuait 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] t. dơ, vấy bẩn. — *idung tasuait* mũi vấy bẩn. § **tasuait pait** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] t. dơ đáy. — *mbaok mata daok tasuait pait* mặt mũi còn dơ đáy.

tasuh 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] đg. kéo (sợi). — *tasuh mrai* kéo sợi.

tat tey 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏 [Bkt.] t. tả tôi. — *kau nao mboh kanai daok caok, di ala phun hara tat tey rimbah* (ABC) tôi đến thấy em đang khóc, dưới bóng cây sung tả tôi khổ sở.

tatah 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] đg. phân tán. — *tatah nao sa urang sa gilaong* phân tán nhau đi mỗi người một ngả.

tataih 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏 [Bkt.] 1 đg. vỗ bờ. — *riyak coh tataih* sóng vỗ bờ. § **tataih** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏 [Bkt.] 2 đg. sảy nhẹ. — *tataih tapung* sảy bột; *tataih tangin* gõ nhẹ ngón tay.

tataoh 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏 [Bkt.] đg. đập. — *tataoh wak di patau ka jruh abih haluk* đập cái xẻng lên tảng đá cho rụng hết đất (dính); *tataoh canaih di akaok* đập mừng lên đầu.

tataot 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫 [Bkt.] d. đóng, bải. — *kabaw aih sa tataot* trâu ỉa một bải; *daok sa tataot* ngồi thu lu một đóng.

tatek 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏 [Bkt.] đg. đè, dìm. — *tatek patau ngaok habai manuk* đè đá trên giò gà; *nfih tatek ngaok gep* nằm đè lên nhau. § **tatek drei** 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏𑜫𑜏 [Bkt.] đg. run. — *huc tatek drei* sợ run.

tateng 𑜋𑜨𑜃𑜫𑜏𑜫𑜏 [Bkt.] t. cv **cateng** căng cứng. — *duei talei patateng* kéo dây cho căng; *tateng tung* căng bụng.

tatew តាតេវ [Bkt.] đg. mớ, đái mớ, đái dầm. — *ndih tatew* ngủ mớ.
tathai តាថៃ [Bkt.] d. đất thừa, mà. — *tathai lan* đất sân thừa; *tathai takuh* mà chuột (dấu vết ở cửa hang chuột).
tathaih តាថៃហ៊ [Bkt.] 1 d. (cây) màng ri (chenopodium hybridum). § **tathaih** តាថៃហ៊ [Bkt.] 2 đg. điều khiển. — *tathaih asaih* điều khiển ngựa. § **tathaih** តាថៃហ៊ [Bkt.] 3 d. chuôi. — *tathaih amra* chuôi rựa.
tathaiy តាថៃយ [Bkt.] d. (mưa) dầm. — *tathaiy o bak, pandiak o thu* (cđ) mưa dầm không đầy, nắng hạn không khô (biển).
tathak តាថាក់ [Bkt.] đg. rửa. — *tathak pangin* rửa chén.
tathak តាថាក់ [Bkt.] t. chín; xong, hoàn tất. — *baoh tathak* trái chín; *lisei tathak je* cơm chín rồi; *chinh biai tathak paje* bàn bạc chín rồi.
tathan តាថាន [Bkt.] 1 d. chỗ ở. — *pandon tathan* dời chỗ ở; *daok sa tathan* ở cùng một chỗ. § **tathan** តាថាន [Bkt.] 2 đg. cạ vào, cạ. — *kabaw tathan di geng* trâu cạ mình vào cột.
tathaoh តាថោ [Bkt.] d. mướp rừng.
tathaok តាថោក [Bkt.] d. mủng nhỏ.
tathaow តាថោ [Bkt.] d. đông tố. — *lingik ngap ribuk ngap tathaow* trời làm bão đông.
tathar តាថា [Bkt.] d. (cây) ké.
tathaw តាថា [Bkt.] d. phần xóp, giác. — *tathaw kayau* phần xóp của gỗ.
tathi តាថី [Bkt.] 1 d. nải. — *tathi patei* nải chuối. § **tathi** តាថី [Bkt.] 2 d. lược. — *tathi kua akaok* lược chải đầu; *tathi kier* lược dày răng; *tathi huai* lược thưa răng. § **tathi tathak** តាថី តាថាក់ [Bkt.] t. chu đáo, chín chắn. — *ngap pak halei tathi tathak pak nan* làm đầu chu đáo đấy.

tathieng តាថីង [Bkt.] d. dây cung.
tathih តាថិ [Bkt.] d. quang cảnh. — *tathih mblang sang bac* quang cảnh sân trường.
tathik តាថិក [Bkt.] d. biển. — *tathik dih pur riyak coh* (ABC) biển động sóng vô; *aia tathik* nước biển; *ndik gilai tapa tathik* đi tàu qua biển. § **tathik anaih** តាថិក អានៃ [Bkt.] d. biển hồ.
tathit តាថិត [Bkt.] 1 đg. suy tư, suy gẫm. — *thei tathit blaoh bican* (APA) ai suy gẫm rồi nói ra (diễn tả). § **tathit** តាថិត [Bkt.] 2 đg. truyền. — *panuec po mâng suer tathit marai* (HP) lời Ngài từ trên thiên giới truyền về. § **tathit** តាថិត [Bkt.] 3 đg. đặt. — *tathit nâm māk* đặt dấu vết. § **tathit cambuai** តាថិត គាមប្បៃ [Bkt.] đg. truyền khẩu. — *po Aluah tathit cambuai ka anāk Bini mīn* đáng Allah truyền khẩu cho người Bani thôi. § **tathit siam** តាថិត ស៊ាម [Bkt.] đg. phát huy. — *tathit siam tatua danak ilimo* phát huy truyền thống văn hóa.
tathrak តាថ្រាក់ [Bkt.] 1 đg. trượt. — *tathrak takai* trượt chân. § **tathrak** តាថ្រាក់ [Bkt.] 2 t. hó. — *ndom tathrak* nói hó.
tathram តាថ្រាំ [Bkt.] đg. ón, ón lạnh. — *tathram dalam rup* trong mình nghe ón lạnh.
tathrék តាថ្រែក [Bkt.] đg. ham, mê. — *tathrāk di mbeng di manyum* ham ăn ham uống; *tathāk di kamei* mê gái. § **tathrék mahu** តាថ្រែក អ្នក [Bkt.] đg. khao khát. — *mbuah kar lo kathei, tathāk mahu lo mâng kal* (AGA) oán ai gây nông nổi này, ta khao khát thời xa xưa lắm. § **tathrék lageh** តាថ្រែក តាថ្រៃ [Bkt.] đg. ham mê, tham lam.

tathrok klao တတ်ရော့ ကလော့ [Bkt.] đg. buồn cười. — *ngap dom baoh tathrok klao* làm những chuyện buồn cười.

tathrok တတ်ရော့ [Bkt.] t. lỡ. — *tathrok panuec* lỡ lời.

tathrot တတ်ရော့ [Bkt.] đg. động, chột. — *grum manyi klau yawa tathrot di drei* (AGA) sấm vang lên ba tiếng làm động lòng.

tathuak တတ်ဟွာ [Bkt.] đg. sút. — *amra tathuak ger* rửa sút cán.

tathuat တတ်ဟွာ [Bkt.] d. giác quan.

tathuic တတ်ဟွီ [Bkt.] d. bức tranh.

tathul တတ်ဟ [Bkt.] đg. thúc đẩy; làm cho chạy. — *tathun mac* máy chạy.

tathun တတ်හ [Bkt.] đg. lồng vào, chồng lên. — *tathun klau blah aw* lồng ba cái áo vào nhau; *tathun tapuk ngaok gep* chồng sách lên nhau. § **Tathun Girai Tal Paran** တတ်ဟ [Bkt.] d. tên một trường lý người Chăm.

tathuw တတ်ဟ [Bkt.] d. vú. — *mum tathuw amaik* bú vú mẹ; *cang tathuw* căng sữa. § **tathuw batuw** တတ်ဟ [Bkt.] d. thạch nhũ.

tati tateng တတ်တီ တတ် [Bkt.] 1 t. cứng cáp. — *tangi takai tati tateng* chân tay cứng cáp. § **tati tateng** တတ်တီ တတ် [Bkt.] 2 t. hăng hái. — *ngap bruk tati tateng* làm việc hăng hái.

tatiel တတ်တီ [Bkt.] 1 đg. răn, dạy. — *tatiel anâk* răn con cái. § **tatiel** တတ်တီ [Bkt.] 2 t. giề. — *tanâh tatiel* đất giề.

tatiep တတ်တီ [Bkt.] đg. nhấm. — *ikan tatiep wah* cá nhấm mồi.

tatin တတ် [Bkt.] t. đỉnh (tai), nhúc (óc). — *tatin tagei* ê răng; *tatin akaok* nhúc óc.

tating တတ် [Bkt.] đg. sảy. — *tating tapung* sảy bột.

tatrem တတ် [Bkt.] đg. dậm (chân). — *tatrem takai deng mathao* dậm chân đúng cãi.

tatua တတ် [Bkt.] 1 d. cầu. — *rep tatua tapa kraong* bắt cầu qua sông. § **tatua** တတ် [Bkt.] 2 đg. đi trên, đi dọc theo. § **tatua kra** တတ် [Bkt.] d. xà ngang phụ của nhà "dơ". § **tatua danak** တတ် [Bkt.] d. truyền thống. — *khik kajap tatua danak ilimo* giữ vững truyền thống văn hóa. § **tatua rah** တတ် [Bkt.] tg. đòn khiêng nhà hỏa táng. § **tatua** တတ် [Bkt.] 3 t. (nói) hỗn. — *ndom tatua* nói hỗn.

tatuen တတ် [Bkt.] đg. náo động. — *ngap ka tatuen sa nagar* làm náo động cả một vùng. § **tatuen tanah riya** တတ် [Bkt.] d. động đất.

taw တတ် [Bkt.] 2 đg. gọi, kêu, chỉ định. — *hajieng ew Cham tanran hajieng taw Cham cek* (ABC) nên mới gọi là Chăm đồng bằng, Chăm miền núi; *ong taw thei thei nao* ông chỉ định ai thì nấy đi. § **taw** တတ် [Bkt.] 1 d. (cá) hổ.

tawak တတ် [Bkt.] đg. phình ra. — *mbeng trei tawak tian* ăn no phình bụng.

tawak တတ် [Bkt.] đg. mắc. — *tawak thrai* mắc nợ; *tawak panuec* mắc lời hứa. § **tawak tawaiy** တတ် [Bkt.] t. vương vữu. — *tavak tawaiy di anâk bik* vương vữu con cái. § **tawak tian** တတ် [Bkt.] t. bận tâm. — *kadha nan, ai juai tawak tian ngap hagait* chuyện ấy, anh đừng bận tâm làm gì.

tawar တတ် [Bkt.] đg. ném. — *tawar aia masem* ném canh chua.

tawaw တတ် [Bkt.] d. chim tu hú.

tawet တတ် [Bkt.] d. chim trâu, chim trau trâu.

tawi tawak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vương vãn. — *tian daok tawi tawak kadha hagait o thau* lòng còn vương vãn chuyện gì không hiểu.

tayah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nát, hư nát. — *rideh tayah* xe hư nát; *tayah sang pandang gaok* (tng) nhà nát bát đồ. § **tayah tayac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tan nát. — *nagar tayah tayac per biyer o hu ka ndaong hagait tra* (APP) (xứ sở) tan nát tới bởi chẳng còn lưu tồn một cái gì cả.

tayet 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cảnh giác. — *tayet khameng* cảnh giác kẻ địch.

tayuar 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) cà đuốc.

tayun 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. rung. — *mbom patuh ngap payun sang bom nổ làm rung căn nhà*. § **tayun magei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. rung chuyển. — *dangih makaik tatrem takai tayun magei tanâh riya* (DVM) nổi nóng dậm chân làm rung chuyển mặt đất.

tec 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nghênh, kinh. — *kabaw tec gep* trâu nghênh nhau.

téh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. trung, thứ. — *bia tâh* thứ phi. § **téh urang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. trung niên. § **téh tabha** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. con thứ.

Tei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. Tây (người phương tây nói chung).

tek 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. xách. — *tek aia tuh di njem* xách nước tưới rau. § **tek** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. ngược. — *tek akaok maong tagok* ngược mắt nhìn lên. § **tek akaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. góc đầu. — *ngap mbeng o tek akaok truh* làm ăn không góc đầu lên nổi. § **tek mbaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. vác mặt, nghênh nghênh. — *ndom blaok tek mbaok tagok lingik* nói mà vác mặt lên trời. § **tek wah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. buồn ngủ. — *tek wah je nao ndih baik* buồn ngủ rồi đi ngủ đi.

tel 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. đến, tới. — *nao tel Parik* đi tới Phan Rĩ; *mâng nan tel ni* từ đó đến đây. § **tel** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. đủ. — *mai tel gep je?* đến đủ chưa?; *o thei hu tel* chẳng ai có đủ cả. § **tel aok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chất nôn mưa ra. — *caglaoh tel aok* mưa. § **tel kaya** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (AGA) giàu có. — *urang tel kaya* người giàu có.

tem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. sâm. § **tem khaik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. con khăng. § **Tem Ngar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. làng Tầm Ngân.

tem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **atem** cây. — *tem padai* cây lúa.

tember 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. da ngăm ngăm đen. — *kalik tember* da ngăm ngăm đen; *patih ndih di takai, tember binai ndih sa pater* (tng) trắng (xinh đẹp) nằm dưới chân, ngăm ngăm đen lại được nằm chung gối.

temdha 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lo âu. — *temdha ka dha gait* lo âu về chuyện gì.

temmakai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **tamakai** dưa. — *sa baoh temmakai* một trái dưa.

temmrak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **tamrak** chì. — *temmrak patih* chì trắng; *temmrak hatem* chì đen.

tempah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. khí sắc. — *gleh tempah* mất khí sắc.

tempaok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bệnh say xẩm (trẻ em).

ten 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) măng tăng.

teng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. vực. — *teng jalam* vực sâu; *ikan praong nyu daok yua teng* (APA) cá lớn tụ (về là) bởi vực sâu. § **Teng Ahaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cn **Po Teng Ahaok ong wer palei** tên một liệt sĩ Chăm.

teng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. cân, đong. — *kapah pieh paik di bhang, teng ka urang manyim liwei* (APA) bông để hái vào mùa khô, đong cho người quay chỉ dệt vải; *teng mâh brei dan* (AGA) cân vàng bó thí. § **teng gru** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫

[Bkt.] d. kỹ sư. § **teng tabeng** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] đg. cân nhắc, đắn đo. — *juai puec tui hatai, pagep pakrâ teng tabeng* (AGA) chớ nói theo lòng mình thích, cân nhắc sao cho vừa phải. § **teng ragei** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] d. thợ, công nhân. § **teng o** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] d. rau cải cúc, tần ô.

tenparen 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] d. bốn, kiết.

tentu 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] d. chân lý. — *tentu oh mada salih* chân lý không thay đổi; *nao duah tentu* đi tìm chân lý.

tep 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. già bằng tay.

tep 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 2 t. cv **hatep** chúi. — *tep akaok* chúi đầu xuống.

tey 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] t. lơ đễnh. — *mbeng blaoh daok tey* đang ăn mà còn lơ đễnh. § **tey rahey** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] t. hồ hững. — *da-a raok maong ka tey rahey* mời đón một cách hồ hững. § **tey ley** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] (daoh-) d. một điệu hát cổ của người Chăm.

tha 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] tha ký hiệu ghi phụ âm thứ mười lăm của bộ chữ *akhar thrach*.

thac 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. tạt. — *hajan thac* mưa tạt. § **thac** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. đổ. — *ba harek nao thac* mang rác đi đổ. § **thac** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 3 đg. tát. — *thac aia tama hamu* tát nước vào ruộng.

thah 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg. mài. — *thah dhaong* mài dao. § **thah** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. cv **athah** kì. — *thah grik* kì ghét.

thah 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 3 t. cv **athah** thỏa. — *thah tung hatai* thỏa lòng. § **thah balah** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] t. thỏa mãn. — *thah balah yau hatai takrâ* thỏa mãn như ý muốn.

thai 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 1 đg, V. thay, đổi. — *ngap thai gep* làm thay nhau. § **thai** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. dọn. — *thai ahar* dọn bánh.

thaih 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] đg. đeo. — *thaih kayau* đeo cây.

thaik 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. hình, dáng. — *cih thaik* về hình; *hu thaik* có thân hình (dáng người) đẹp. § **thaik** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 2 d. (-**kalang**) nan chính của sườn diều. § **thaik thaok** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] d. dáng dấp. — *nyu hu thaik thaok maong maranem biak* nó có dáng dấp coi dễ thương thật. § **thaik binguk** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] d. hình bóng. — *matai di thaik binguk sa urang kamei* chết vì hình bóng một người đàn bà. § **thaik** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] d. hình thức. — *thaik lingiw saong pakal dalam* hình thức và nội dung. § **thaik** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 3 đg. cv **naik** né, tránh. — *sa urang glem, sa urang thaik* một người ném, một người né tránh.

thait 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] đg. đánh nhẹ (bằng roi). — *thait ka kabaw nao* đánh nhẹ cho trâu đi. tươi

thak 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. loại, mẫu. — *sa thak* một loại, mẫu. § **thak** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. thắt. — *thak talei* thắt dây. § **Thak Wa** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] d. tên một nhà cách mạng Chăm (thế kỷ 19).

thala 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] d. cv **tahla** dăm bào. — *thala kayau* dăm bào gỗ.

than 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 1 d. thân phận. — *than thei thei thau* thân phận ai nấy hiểu.

than 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 2 đg. ghì, cố gắng. — *than masuh* gắng sức chiến đấu. § **than kajap** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] đg. bám sát. — *than kajap hamu tanâh* bám sát ruộng đất. § **than** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] 3 t. mịn, dạng bột. — *pathan* nghiền thành bột. § **than dhia** 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] d. tháng đầu của lịch Chăm.

thaoh 𑜉𑜂𑜆𑜂𑜫 [Bkt.] t. trống, rỗng, không. — *sang praong daraong daok thaoh* (tng) nhà lớn nhưng ruộng tũ trống; *nao thaoh* đi không; *kalaok thaoh*

chai không. § **thaoh ther** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] t. không. — *ndom thaoh ndom ther* (tng) nói vu nói không. § **thaoh laoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. rỗng tuếch. — *akaok nyu thaoh laoh min* đầu óc hẩn rỗng tuếch thôi.

thaok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. nhau. — *thaok kalaik* nhau sót. § **thaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. đựng. — *rideh thaok gep* xe đựng nhau. § **thaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. đâm, già, đay (b). — *gai thaok* chày nhỏ; *thaok sara miang gai thaok* đâm muối bằng chày. § **thaok drak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. rĩa rỏi, cạo nhẵn, đay nghiêng. — *thaok drak pathang* cạo nhẵn chông.

thaom 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vỏ ngoài, bao. — *thaom dhaong* vỏ dao.

thaop bak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] d. sinh khí.

thaor 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phù hợp, hợp. — *patak nyu thaor saong thaik nyu* tâm hồn hẩn hợp với hình dáng của hẩn. § **thaor ligaih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. thuận lợi. — *bruk ngap thaor ligaih* công việc thuận lợi; *rakuh rakuer thaor ligaih* tình hình thuận lợi.

thaow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nắm. — *thaow di takuai aw* nắm lấy cổ áo; *thaow bikajap* nắm cho chắc.

thap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. linh hồn; tinh thần; sinh khí. § **thap suan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] d. linh hồn.

thap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. lót. — *thap mâng ala* lót ở dưới. § **thap kal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 [Bkt.] t. thường xuyên. — *rak mai thap kal* (DVM) quân rak đến thường xuyên.

Thar Pak Weh 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨 𑜇𑜨 [Bkt.] d. tên một vị chưởng lý người Chăm.

tharak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chương sách. — *tapuk nan hu ralo tharak* tập sách đó có nhiều chương.

that 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. ngăn kéo, hộc (tủ, bàn). § **that** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. kéo ra, cho ra.

that 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. nguyện, nguyện ước. — *that tel taha* nguyện tới già; *that saong gep* nguyện ước với nhau. § **that klaoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. chung thủy. — *that klaoh saong gep tel taha* chung thủy với nhau suốt đời (tới già). § **that kheng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. kiên cường. § **that tiak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. chân tình, chân thật, trung thành. — *that tiak saong pathang* chân tình với chông. § **that halar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nguyện ước. — *marat hatai khik panuec that halar* quyết tâm giữ lời nguyện ước.

thau 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. biết, hiểu. — *mbeng oh thau ka bingi* ăn chẳng biết ngon; *hu magru ka mâng thau* (tng) có học mới hiểu; *thau akhar Pareng* biết tiếng Pháp. § **thau krén** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. biết điều, quen biết. — *daok deng oh thau krên ka thei* ăn ở chẳng biết (điều) tới ai; *hâ thau krên nyu lei?* mà quen nó không?. § **thau gah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. sành sỏi, thành thạo. — *thau gah thau kieng* (tng) biết góc, biết cạnh (biết rõ ngóc ngách).

thaw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. dác. — *thaw kayau* dác gỗ.

thaw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. tờ, tờ thô.

thawbah 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d, tg. lễ tẩy uế (Chăm Bani).

thei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đ. ai? ai. — *nao saong thei?* đi với ai?; *thei jang hu sa baoh* ai cuung được một trái. § **thei thei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đ. ai ai. — *thei thei jang thau bruk nyu ngap* ai ai cuung biết việc hẩn làm.

thek 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trôi. — *njuh thek di kraong* khúc củi trôi sông; *pathek* cho trôi; *thek trun tathik* trôi xuống biển. § **thek ndong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trôi nổi, phiêu bạt, lêu lổng. — *thek ndong yau tanong thek rah* (tng) phiêu bạt như cái bè chuối trôi lênh đênh. § **thek bek** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. quá nhiều. § **thek bek** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lang thang. — *nao thek bek luic harei* đi lang thang suốt ngày; *thek bek yau ra likau mbeng* lang thang như kẻ ăn mày.

themgraing 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tai nạn. — *matai di themgraing* chết vì tai nạn; *gaok themgraing* gặp tai nạn.

thempurana 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. thỏa mãn. § **thempurana** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. ăn cần.

thempurrana 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t. đầy, trọn vẹn, hoàn tất, viên tịch (chết).

themthe 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. V. sấm sủa. — *then the ka anâk nao bac* sấm sủa cho con đi học.

themthit 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chúc lành, chúc phúc. — *tama thun birau them thit ka gep* vào năm mới chúc nhau an lành.

then 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) giáng hương. § **then on** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 vch. nỗi nhớ thương. § **then on** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. sấm đầu năm. — *bilan then uh then on* tháng đầu năm nghe tiếng sấm. § **then pajen** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bổn phận. — *then pajen sa rajabaol saong bengsa* bổn phận của một người chiến sĩ đối với tổ quốc; *thau then pajen drei* biết bổn phận. § **Then Cih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tên một người vợ vua Pô Ramê. § **Then Cen** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tên một người vợ vua Pô Ramê.

thep 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bao phủ. § **thep maklem** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. u ám, phủ kín. — *taginum hatem thep maklem lingik* bầu trời u ám mây đen.

thet biyak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. khoản đãi.

thet 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tươi. — *hala kayau thet* lá cây tươi; *thet aia mbaok* tươi nét mặt.

thew 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. tiêu thạch, hỏa tiêu. — *thew phaw* thuốc súng. § **Thew** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (làng) Phú Nhiêu.

thiak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trích, chi. — *thiak jien blei* trích tiền mua. § **thiak tabiak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chi, chi phí. — *thiak tabiak ka jien rideh* chi cho tiền xe. § **thiak lai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tốn kém. — *ngap yang libang biak thiak lai* cúng tế thật tốn kém.

thiap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cánh. — *cik thiap* xòe cánh; *palaik thiap* hạ cánh.

thik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cắt, xẻ. — *thik ralaow* xẻ thịt; *thik takuai* cắt cỏ; *thik mata kagaik* dừa răng cưa. § **thik der** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tràn lan, lai láng. — *darah nduec thik der* máu chảy lai láng.

thing 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. pháo đài. — *thing po Sah Ina* pháo đài của Po Sah Ina. § **thing manga** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ngai (vua). § **thing mah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ngai vàng (DVM). § **thing** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (cây) phách. § **thing** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d. (asau-) chó sói.

thit 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. hiệu nghiệm. — *jru thit biak!* thuốc hiệu nghiệm thật!

tho 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. sỏ. § **tho ngar** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. sỏ sách. — *craih tho craih ngar* (tng) xóa sỏ, xóa nợ. § **tho** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. số, số mạng. — *tho wak* số phận. § **tho rathak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. sâu thẳm, tối tăm.

thok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vỏ. — *thok ritak* vỏ đậu.

thon 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cv **ben** vườn. — *ngap ben* làm vườn. § **Thon** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. (làng) Hậu Sanh (Ninh Thuận).

thon 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (đi) nhanh. — *nao thon* đi nhanh.

thong hala 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cỏ bông (trầu).

thrah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. vung, quăng. — *thrah jal* quăng chài. § **thrah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. rưới. — *thrah aia* rưới nước. § **thrah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t. thẳng, trực tiếp, thông dụng. — *akhar thrah* chữ thông dụng. § **thrah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 4 t. tháu. — *akhar wak thrah* chữ viết tháu. § **thrah akaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chm. thả dây qua đầu trâu (bò) lúc đi xe. § **thrah yeng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. xoay lưng. — *daok thrah yeng di gep* ngồi xoay lưng lại với nhau.

thrai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (aia-) nước bào thai mạc.

thraing 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hàm thiếc. — *thraing asaih* hàm thiếc ngựa; *buh thraing di asaih* khớp hàm thiếc vào ngựa. § **thraing pasei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dây xích.

thrai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. tràn. — *aia thrai tapa banâk* nước tràn qua đập. § **thrai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 **baoh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. sai quả. § **thrai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 **mbai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. đầy tràn. — *tuh aia thrai mbai di lu* đổ nước đầy tràn lu. § **thrai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. nợ. — *tawak thrai* thiếu nợ; *jieng thrai* mang nợ; *laik di thrai* đổ nợ; *thrai yang* nợ thàn. § **thrai dangai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nợ nần. — *thrai dangai yeng rup* nợ nần chồng chất. § **thrai lihik pabah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tg. nợ được khản hứa cúng thàn nhưng khi người khản hứa qua đời chưa kịp làm, con cháu không biết đâu mà lần.

thrak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. phóng, luồn. — *thrak hanrak* phóng giáo; *thrak mrai* luồn chỉ; *thrak kalang* phóng điều; *patuk thrak* sao băng. § **thrak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. thay. — *thrak tangin aw* thay tay áo. § **thrak liman** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. rắn voi.

thraoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trở. — *padai thraoh* lúa trở bông. § **thraoh anreng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trở cò. — *tangey thraoh anreng* ngô trở cò. § **thraoh brah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chới vói. — *thraoh brah di krâh kraong* chới vói giữa dòng.

thraok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. ruột tượng.

thraok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. vói, rút, ròng. — *mbeng o thraok, jhaok o karang* (tng) ăn không vói, múc không cạn (quá giàu có); *thraok tian* lưng bụng; *aia thraok* nước rút, nước ròng.

thraong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 t. vuông tròn, vẹn toàn. — *thraong anâk* con cái được vẹn toàn (không được mất người nào). § **thraong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. an toàn, ổn, lâu bền. — *bhian drep ngap ralo pieh hapak khing ka thraong* (AGA) của cải làm ra nhiều cát nơi đâu cho được an toàn.

thraong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. vót. — *thraong urang aia mblung* vót người chết đuối. § **thraong kandaong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. tròn vẹn, vuông tròn. — *thraong kandaong halei thau?* biết có tròn vẹn không?. § **thraong daong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cứu vớt. — *likau po thraong daong klaong hai* xin ngài cứu vớt con vói.

thraow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bò, leo. — *ula thraow* rắn bò; *haraik thraow tagok phun* dây leo bò leo lên cây.

thré 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. luồi (cày). — *thra lingan* luồi cày.

threh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. biến. — *threh jieng kacak* biến thành thần lẫn. § **threh kadha** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] p. có chi, can chi. — *threh kadha hagait blaoh o ndom* có chi mà không nói?.

threk mek 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ngờ ngác. — *ngap mata threk mek* mắt nhìn ngờ ngác.

threm 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tập, rèn luyện. — *threm padhih* tập thể thao; *magru akhar threm patih* (tng) học chữ, luyện toán.

threp gep 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chuẩn bị, sửa soạn. — *threp gep kaya kal nao glai* sửa soạn đồ đạc đi lên rừng.

thrik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. hạ, kéo đẩy từ từ. — *thrik jrai* kéo màn. § **thrik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (**mbeng-**) của đẩy.

thring 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. ngáy. — *ndih thring* ngủ ngáy. § **thring** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. ồn. — *thring tangi* chỉ tai, đỉnh tai.

throh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nở. — *bingu throh* hoa nở. § **throh hanguw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜏𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. sức nức mùi thơm.

thruai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. cv **chuai** chậm, lâu. — *nao thruai* đi chậm; *dahlak cang ai thruai je* tôi chờ anh lâu rồi. § **thruai damuai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. chậm chạp, lâu lác. — *nao hagait blaoh thruai damuai yau kara* đi gì mà chậm chạp như rùa. § **thruai drah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. sớm muộn, chóng chày. — *thruai drah jang nyu mai sang min* sớm muộn gì nó cũng về thôi.

thruet 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. vén. — *thruet mrai* kéo chỉ. § **thruet mrai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. rau sam nhỏ.

thruh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. ỏ, tổ. — *thruh ciim* tổ chim; *thruh manuk* ổ gà; *pajuak thruh* lẫn quần. § **thruh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. cỗ, bộ. — *sa thruh rideh* một cỗ xe; *sa thruh gineng* một bộ trống. § **Thruh Bia** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tên một làng ở vùng Tuy Phong (SPK).

thruk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ná. — *hapal truk* cánh ná; *kathiang truk* dây cung ná; *pandik truk* lên ná; *truk Raglai* loại nỏ của người Raglai.

thruk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đã. — *thruk mahu* đưa thềm; *mbeng khing ka truk* ăn cho đã thềm.

thrung dung 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lè mè. — *manuh manâng thrung dung oh jieng bruk* hagait thái độ lè mè, chẳng việc nào ra việc nào.

thruw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. trộn. — *mâk dua mata thruw saong gep* lấy hai thứ trộn lẫn với nhau. § **thruw duw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lộn xộn, hồ đồ hỗn độn. — *caik thruw duw oh hu nok dak* để lộn xộn chẳng có ngăn nắp gì cả; *ndom puec thruw duw* nói năng hồ đồ. § **thruw laba hadang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] hỗn độn.

thu 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khô. — *aw pambu thu paje* áo phơi đã khô rồi. § **thu aia pabah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. rã họng. — *ndom thu aia pabah* nói rã họng (nói khô nước miếng). § **thu khék** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khô queo. — *alaok hamu thu khâk* ruộng lúa khô queo. § **thu rup** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. héo ruột, khô xác. — *rau si thu rup* buồn muốn héo ruột. § **thu laku** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khô khan. § **thu layuw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜓𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. khô héo. — *bilan bhang blau pandiak phun glai thu layuw* (A) mùa hè nóng nực cây rừng khô héo.

thua 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tg (**ndih-**). nằm đồng thiếp.

thuai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. dò. — *thuai jalan klak* dò đường cũ. § **thuai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. quanh, quanh quẩn. — *manuk duah mbeng thuai ging* gà tìm ăn quanh bép. § **thuai mbuai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tìm tòi. — *o hu tanyi thuai mbuai, o thau jalan dhar phuel* (UMR) không có hỏi han tìm tòi, không biết đến phúc đức.

thuak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. cỏi. — *thuak aw* cỏi áo. § **thuak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. rút. — *thuak phaw cuh* rút súng bắn; *thuak tangin tabiak* rút tay ra. § **thuak yawa** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thở dài. — *klak palei calah subhar, sa baoh nagar thuak yawa* (DVM) bỏ xứ sở lạc vợ con, cả một nước đều thở dài (xót thương); *daok tapong kang blaoh thuak yawa* ngồi chống cằm thở dài.

thuan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đồng ý một cách miễn cưỡng, đành chịu.

thuel muel 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lục lọi, sục sạo. — *thuel muel grep libik jang o mboh* lục lọi khắp nơi cũng không thấy.

thuen 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. xối, trộn. — *thuen lisei* xối cơm; *thuen brah* trộn gạo.

thuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. yên. — *ndih o wer, daok o thuk* (tng) ngủ chẳng được, ngồi cũng không yên. § **thuk khak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. thỏa mãn, sung sướng. § **thuk siam** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. yên lành, bình an. — *kajap caro thuk siam* mạnh giỏi, bình an (lời chúc). § **thuk hatai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. yên lòng, an tâm. — *baol paran thuk hatai* (DVM) quần chúng an tâm.

thulu 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thân cận, hay lui tới. — *thulu urang ranem, ngap bruk tanrem urang limuk* (tng) cần cù người không ưa, khéo dãi đưa người lại thích.

thun 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. tuổi. — *dahlak bak sa pluh thun je* tôi được mười tuổi rồi; *thun dem dara* tuổi thanh niên. § **thun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. năm. — *thun nasak asaih* năm ngo; *raok on thun birau* đón mừng năm mới. § **thun jieng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tuổi. — *birau klau thun jieng* mới ba tuổi. § **thun bilan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. năm tháng. — *thun bilan adei saai drei maong akaok* (A) năm tháng anh em mình chờ mong. § **Thun Daray Del Paghueh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tên một vị vua Champa.

thur 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. sợ. — *mboh rimaong thur halei?* gặp cộp anh có sợ không?. § **thur** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. hà khắc, khắc khe. § **thur tian** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nở lòng. — *dahlak oh thur tian halei pacalahmayut manaok nyu* tôi chẳng nở lòng nào mà chia rẽ mối tình chúng nó. § **thur thur** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. rờn rợn. — *nao dalam malem sup mboh thur thur* đi trong đêm tối cảm thấy rờn rợn. § **thur mak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. hoảng sợ. — *thur mak klak nduec abih* hoảng sợ bỏ chạy hết; *ngap ka rinaih thur mak* làm cho trẻ hoảng sợ.

tia 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. rèn, tôi, trui. — *amra tia* rửa dãi tôi; *patia* trui, rèn, tôi luyện.

tiah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vò. — *apuei tiah* lửa vò; *wak tiah* vò lửa.

tiak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. tình cảm, sự thân ái. — *that tiak* trung thành. § **tiak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. đổ tĩa.

tian 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bụng, ruột. — *adei ai sa tian* anh em ruột; *tian anaih* bụng dưới; *tian nyu sanâng* hấn nghĩ bụng. § **tian marat** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. quyết tâm. — *hu tian marat mâng ka jieng bruk* có quyết tâm mới nên việc. § **tian baok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bụng ồng.

tiaong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cn **ciim tiaong** con nhòng.

tiap 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đuổi, lừa. — *tiap kabaw tama wal* lừa trâu vào chuồng; *tiap tabiak di sang* đuổi ra khỏi nhà. § **tiap ak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lừa qua (một trò chơi của trẻ em Chăm). § **tiap gleng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chặn dất. — *tiap gleng tapuer ada* chặn dất bày vệt. § **tiap taprah akaok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đuổi đi, tống cổ. — *tiap taprah akaok nyu nao nagar* tống cổ chúng về nước. § **tiap wac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] chm. làm luống, ra vạt. — *abih wac tiap wac* (tng) (cày) hết vạt này sang vạt khác (tuần tự cái này đến cái kia).

tieng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tiếng tăm. — *tieng grep nagar palei urang* (APA) tiếng tăm vang khắp làng xóm khác.

tihao 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. bị ám ảnh. — *tihao yua panik lipei jhak* bị ám ảnh bởi ác mộng.

tik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tỉ. — *rabuw rasa kot tik* (tng) ngàn muôn triệu tỉ (hàng hà sa số).

tika 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. dễ chịu — *oh tika o* chẳng dễ chịu.

tikan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. kinh lý. — *tel harei Bhopatih tikan jreng mboh...* (DN) đến ngày vua đi kinh lý, nhìn thấy...

ting 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tht. âm hộ.

tipa 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. suy tư. — *tipa ka rai diip anâk manuis* suy tư về cuộc sống con người.

tiriya 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chinh phục, xâm lược. — *tiriya hatang riya bikan* chinh phục vương quốc khác.

tisik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. sáng chế.

tiyuang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. (màu) trái xoài.

to 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. chương mục (sách). — *ni, sa to tra* đây một chương nữa.

tok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. chịu nhận. — *tok ngap apah* chịu ở đợ; *tok mâh* nhận vàng; *marai tok* đến nhận. § **tok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 p. chỉ, để được, sao cho. — *tok dua baoh min* chỉ hai trái thôi; *tok siam* sao cho đẹp. § **tok khik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. bảo đảm, đảm bảo. — *tok khik ka anâk bik trei thir* bảo đảm ám no cho con cái. § **tok tak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] p. chỉ. — *tok tak sa dreï nyu mboh* chỉ một mình nó thấy. § **tok tep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lẫn xả. — *tok tep ka mâng hu si mbeng* (tng) (làm ăn) phải lẫn xả mới có ăn. § **tok thit di** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nhờ ảnh hưởng. — *tok thit di ilimo Pareng* nhờ ảnh hưởng của văn hóa Pháp. § **tok ndak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. dựa hơi. — *tok ndak di urang glaong janâng* dựa hơi vào mấy ông chức tước cao. § **tok buh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chấp nê. — *ban asit nan ndom daok tok buh ngap gait* thằng nhỏ đó nói mà chấp nê làm gì; *tok buh di anâk bik* chấp nê con cái. § **tok mak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tiếp thu. — *tok mâk kadha bac* tiếp thu bài học; *tok mâk samar* tiếp thu nhanh. § **tok yawa** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hỏi hóp, thôi thóp. § **tok yawa praong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. hấp hối. — *tok yawa praong si nao* hấp hối sắp mất. § **tok yaom** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] lấy thảo. — *mbeng tok yaom* ăn lấy thảo. § **tok suan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lấy hơi thở. § **tok hatai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. mặc kệ. — *nyu ngap gait tok hatai nyu* nó làm gì mặc kệ nó!.

ton 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d, V. tán. — *padai sa ton* lúa một tán.

tong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. chòi cao. — *huak blaoh ndik tong* (cđ) ăn xong lên chòi (cây dừa). § **tong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 (**ong-**). tên một chức vị trong tôn giáo Chăm (Balamôn và Bàni). § **tong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 d. lằm. — *tong padai* lằm lúa.

toy tak 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨 [Bkt.] p. theo, theo như. — *toy tak dahlak dahlak sanâng yau ni* theo tôi, tôi nghĩ thế này.

tra 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 p. nửa. — *sa sit tra* một tí nửa; *di hu tra o* không còn nửa. § **tra deh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. ngày kia. — *nyu nao mâng tra deh* hẳn đi vào ngày kia. § **tra** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. con dấu, cái ấn. — *peng tra* đóng dấu.

trac 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (cây) dầu rái.

trac 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. xịt. — *aia trac tabiak* nước xịt ra.

trac 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. cv **traik** cắt (bằng dao). — *trac hala kayau* cắt lá chuối; *trac jieng dua binah* cắt thành hai miếng.

trah canar 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. ngòi xếp bằng. — *araok trah canar di ngaok sabar* (PC) cóc xếp bằng trên bệ cao. § **trah be** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨 [Bkt.] đg. chít khăn bằng cách vắt chéo khăn trên đầu theo kiểu người Chăm.

trah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. cào vắt (cho bay bụi bụi). — *trah padai* cào vắt lúa.

trah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. cv **crah** bồi thường.

traik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cắt (bằng dao). — *hu thei traik tathau drei klak* (tng) có ai lại cắt vú mình bỏ đi (nghĩa: dấu sao thì cũng không lia bỏ người ruột thịt được); *traik jieng dua binah* cắt làm hai.

traim 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. tĩa (hoa). — *traim bingu* tĩa hoa. § **traim** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. kết. — *traim jih* kết tua.

trait 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cho thoát ra từng ít một. — *trait aia* rót nước.

trak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nặng. — *naong trak* gánh nặng; *ruak trak* bệnh nặng; *ngap bruk trak* làm việc nặng; *ndom trak panuec* nói nặng lời. § **trak uk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨 [Bkt.] t. cn **trak duk** nặng trĩch. § **trak tangin** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] nặng tay. — *ngap trak tangin* làm nặng tay. § **trak tangi** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. nặng tai. — *muk taha trak tangi peng chaor chaor njep njep* bà cụ nặng tai nghe câu được câu không. § **trak duk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nặng trĩch. — *ndok kayau trak duk* súc gỗ nặng trĩch. § **trak tian** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. nặng lòng. — *trak tian ka bengsa* nặng lòng với Tổ quốc. § **trak tian** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. nhọc lòng. — *panuec tapak trak tian* (tng) lời thật méch lòng (nhọc lòng). § **trak damak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nặng nề. — *yam nao trak damak* bước đi nặng nề. § **trak panuec** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. nặng lời. — *ndom trak panuec saong amaik* nói nặng lời với mẹ.

trang 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) lau.

traoh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bệnh tả. § **traoh jalok** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thổ tả.

traom 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vôi. — *traom liman* vôi vôi. § **traom kajang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hàng ba của rạp đám ma.

traong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) cà. § **traong klu pabaiy** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cà dái dê. § **traong khaiik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cà dòn. § **traong gaang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cà đại. § **traong ndaiy** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đ. cà chua, cà ung. § **traong padai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cà pháo. § **traong pareng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cà dĩa.

traow 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. quay (sợi). — *sa traow mrai* sa quay sợi.

tré 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. vạt. — *trá janâng* vạt giường.

trei 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. no. — *mbeng trei karei kadha* (tng) ăn no khác chuyện; *trei tian* no bụng. § **trei sir** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜍𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. no ám. — *siber ka anâk bik trei sir* làm thế nào cho con cái được no ám.

trem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đập. — *mâk takai trem* lấy chân đập; *trem tama tada* đập vào ngực.

treng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (cây) săng đá.

treng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. dề rừng.

trih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. mùi xạ. — *mbuw trih* hôi xạ.

tring 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. rót vào. — *tring aia tama kalaok* rót nước vào lọ.

truai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. đuốc. — *truc truai* đốt đuốc.

truc 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thấp. — *truc manyâk* thấp đèn.

truh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. giúp (vật chất). — *truh urang* giúp tiền hay của (cho người); *truh ndam* đi phúng điếu (đám tang). § **truh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 4 t. qua khỏi, khỏi. — *nao truh* đi khỏi, đi vắng; *tapa truh tathik jel di danaw* (DTL) qua khỏi biển sâu vướng ao nước cạn. § **truh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 5 t. thông. — *jalan truh* con đường thông; *truh yawa angin* thông thoáng không khí. § **truh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 6 t. nổi. — *ngap sa drei o truh* làm một mình không nổi; *nao o truh* đi không nổi; *ndom di truh tra o* nói không nổi nữa. § **truh guh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜍𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. thông thạo. — *thau ye thau ka truh guh* biết thì biết cho thông thạo. § **truh bruk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜍𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lành nghề. — *ragei truh bruk* thợ lành nghề. § **truh haluh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜍𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. lưu loát. — *suuk truh haluh* trả lời lưu loát. § **truh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. trui, tôi. — *truh pasei* trui sắt. § **truh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. bỏ rùa.

truk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. (cái) trang. § **truk** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. trang. — *kua pambuk truk pataom* (tng) cào dòn vun đóng.

trun 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. xuống. — *trun kraong* xuống sông; *akaok tagok takai trun* (tng) đầu lên chân xuống (đầu tắt mặt tối); *nao trun palei* đi xuống làng. § **trun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. khởi công, khởi đầu. — *trun liua* khởi công cày; *trun yuak* khởi đầu mùa gặt. § **trun** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 t. giảm sút; sa sút. — *prân yawa trun* sức khỏe giảm sút; *ngap mbeng tuk ni trun* làm ăn lúc này sa sút. § **trun puec** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜍𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lên đồng. § **trun ray** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜍𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. thoái vị. — *patao trun ray* vua thoái vị.

tua 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hạn. — *thun tua aia thu* (tng) năm hạn nước khô (ý nói: năm hạn phải chịu khổ). § **tua riya** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜍𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. hạn hán, đại hạn. — *tua riya dom thun mani* hạn hán mấy năm nay.

tuah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. kiêu. — *tuah bingun* kiêu giồng.

tuah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. có duyên. — *tuah urang* người có duyên. § **tuah danak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜍𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] p. may mà. — *tuah danak ai mai sumu...* may mà anh tôi kịp...; *tuah danak dahlak mboh, deh o lihik paje nan* may mớa tôi thấy, không thì mất rồi. § **tuah maleng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜍𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. thơ mộng. — *tathih tuah maleng* cảnh thơ mộng. § **tuah lep** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜍𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. may mắn, duyên may.

tuai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. khách. — *tuai crih* khách quý; *nao raok tuai* đi đón khách. § **tuai janguai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜍𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. khách khứa. — *tuai janguai mai raweng bak sang* khách khứa viếng đầy nhà.

tuak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. ghép vào, khép. — *mâk kabaw tuak tama rideh* bắt trâu khép vào xe. § **tuak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. chụp, đội, úp. — *tuak grum* chụp nôm; *tuak talimo* đội nón.

tubha 𑜋𑜨𑜆𑜨 [Bkt.] d. giả thuyết.

tubhang 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. rạng rỡ. — *tubhang mbaok* mặt rạng rỡ.

tuei 𑜋𑜨𑜆𑜨 [Bkt.] 1 đg. giao cầu, phủ. — *kabaw tuei binai* trâu (đực) theo cái. § **tuei** 𑜋𑜨𑜆𑜨 [Bkt.] 2 đg. ruồng. — *ndik pabuei, tuei ratha, juak brah...* (cđ) cười heo, ruồng nai, già gạo... § **tuei** 𑜋𑜨𑜆𑜨 [Bkt.] 3 đg. theo. — *tuei amaik nao darak* theo mẹ đi chợ; *nao tuei* đi theo. § **tuei** 𑜋𑜨𑜆𑜨 [Bkt.] 4 đg. theo. — *tuei ai, ai sanâng haber?* theo anh, anh nghĩ sao; *tuei urang lac* theo người ta nói. § **tuei aia** 𑜋𑜨𑜆𑜨 𑜋𑜨𑜆𑜨 [Bkt.] chm. theo nước. — *tuei aia tama hamu* theo nước vào ruộng (khai luồng cho nước chảy vào ruộng). § **tuei klaon** 𑜋𑜨𑜆𑜨 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. theo đuổi. § **tuei danap** 𑜋𑜨𑜆𑜨 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. có lớp lang, mạch lạc. — *ndom puec tuei danap* ăn nói mạch lạc. § **tuei hatai** 𑜋𑜨𑜆𑜨 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. tự do; tùy ý. — *El drei - tuei hatai - haniim phuel* độc lập - tự do - hạnh phúc.

tuek 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ghi chép. — *tuek tamâ biar* ghi chép trong giấy. § **tuek tuah** 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. biên soạn. — *kawommtuek tuah akhar Cham* ban biên soạn sách chữ Cham. § **tuek tuei** 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phóng tác, cải biên. — *dulikal Dewa Mano tuek tuei ariya* (DVM) câu chuyện Dêva Mano được cải biên thành thơ.

tuen 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thầy dạy giáo lý đạo Islam. § **tuen** 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. công chúa. — *siam binai chai tuen patri* đẹp như công chúa. § **Tuen Phaow** 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. tên một nhà cách mạng Chăm (thế kỷ 19), cũng là một tên tác phẩm cổ Chăm.

tuer 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. treo. — *ala o thei pataok, ngaok o thei tuer* dưới chẳng ai chống, trên chẳng ai treo (trên không chẳng, dưới không rề); *tuer tagok* treo lên. § **tuer tabiak** 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. phổ biến. — *akayet si panah tuer tabiak* (DVM) trắng ca sắp được sáng tác để phổ biến.

tugai rabi 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cái chùy.

tuh 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. rót, đổ, tưới. — *tuh aia* rót nước; *tuh ralin* đổ sấp; *tuh aia di njem* tưới rau. § **tuh** 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. tráng. — *tuh pei cam* tráng bánh đa (bánh tráng). § **tuh** 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. đổ thừa. — *ngap chaor gilac tuh ka urang* làm sai lại đổ thừa cho kẻ khác. § **tuh aia** 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tg. làm phép gọi. — *tuh aia ka urang ruak* làm phép gọi cho người bệnh. § **tuh aia akaok ada** 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. đổ nước đầu vệt. § **tuh aia hala njem bua** 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] tng. nước đổ lá môn. § **tuh thac** 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. đổ. — *pablei tuh pablei thac* (tng) bán đổ bán tháo. § **tuh paong** 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. dè. § **tuh prén** 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. nỗ lực, ra sức. — *tuh prân biak ralo min o nao tel halei* ra sức thật nhiều nhưng chẳng đi tới đâu. § **tuh sua** 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] kng. lột xác. — *kau halei tuh sua wek pieh daok rai saong manaok* hâ tao đầu lột xác được để sống đời với tụi bay; *arieng tuh sua* của lột xác.

tuk dat 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thuốc dán. — *tap tuk dat ka thu linâh* dán thuốc dán cho khô mủ (vết thương).

tuk kacak 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (bingu-) bông ca-pit (tên một loại hoa văn thổ cẩm Cham). § **tuk pataih** 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜆𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (bingu-) bông ba-mư

(tên một loại hoa văn thổ cẩm Chăm). § **tuk hop** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (**bingu-**) bông hóp (tên một loại hoa văn thổ cẩm Chăm). — *tuk hop tama yau* bông hóp năm đôi; *tuk hop tajuh yau* bông hóp bảy đôi.

tuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lóng, đốt (tay). — *tabuw bruk hu tuk* (tng) mĩa sâu có đốt; *tuk tangin* lóng tay.

tuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. cv **hatuk** vung. — *tuk halei gaok nan* (tng) vung nào nời nấy.

tuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. giờ, lúc. — *dom tuk je?* mấy giờ rồi?; *tuk halei?* khi nào?; *tuk siam* giờ tốt. § **tuk anguei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thời khóa biểu. § **tuk manuk trun raow** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] lúc gà xuống chuồng (khoảng 4-5 giờ sáng). § **tuk rinaih ndih jua** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] giờ trẻ ngủ say (khoảng 20 giờ). § **tuk wak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. giờ giấc.

tuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 3 đg. cv **hatuk** lược. — *tuk habei* lược khoai.

tuk 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 4 đg. giáp. — *nao tuk gep* đi giáp nhau.

tukun 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. (làng) Suối giếng.

tul 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. nệm. — *lang tul* trải nệm. § **tul lang** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. thảm.

tulem 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. mây phủ.

tum 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 d. tum. — *tum rideh* tum xe. § **tum** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 d. vịnh. — *ahaok daning dalam tum* tàu đậu trong vịnh.

tumbeng 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. phiên dịch viên.

tung 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. bụng, lòng. — *tung thei thei thau* bụng ai nấy hiểu; *caik dalam tung* để (trong) bụng. § **tung tian** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. lòng dạ. — *o daok tung tian halei pieh sanang tel tra* không còn lòng dạ nào để mà nghĩ đến nữa.

tup 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cv **tuk** giáp. — *nao tup gep* đi giáp nhau.

tut 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. chấm. — *tut tanut* chấm dầu; *tut aia masin* chấm nước mắm; *aia tut* nước chấm.

u 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] ký hiệu ghi nguyên âm thứ ba trong bộ chữ *Akhar thrah*.

u 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 dt. chơi du, u mọi (ph). — *main u* chơi u mọi.

u 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 t. thiếu. — *bilan u* tháng thiếu; *kahria u kran* tỉnh (tháng) thiếu (tháng) nhuận.

uac 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. ghé ngo (trâu gọi bầy). — *kabaw uac* trâu ghé ngo.

uak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. lau, chùi. — *uak mbaok* lau mặt; *uak papan* lau ván; *uak gaok* chùi nời. § **uak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. kéo. — *uak kanyi* kéo đàn nhị. § **uak tiah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. vò lửa. § **uak drei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. cạ mình. — *malak yau takuh uak drei* (tng) bản như chuột cạ mình vào.

uan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] t. oan. — *caik tian mang sit ndih ndang. @ praong mai hu ka urang uan lo lingik* (cd) yêu em từ thuở nằm nôi, lớn lên về tay người, oan lắm trời ơi!; *matai uan* chết oan.

ugha 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] d. cv **agha** rề. — *ugha amil* rề me; *caoh tambok rok agha* (tng) bặt gò, búng rề, (khai hoang).

uh 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 1 đg. lúi. — *uh habei* lúi khoai; *uh di habuw* lúi vào tro (nóng). § **uh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] 2 đg. hơ. — *uh ka ranaih* hơ (lửa) cho trẻ; *uh tada* hơ ngực. § **uh tarak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [Bkt.] đg. lo lắng. — *uh tarak ka nâk nao atah* lo lắng vì con đi xa.

uk damuk ຸກ ຸດມຸກ [Bkt.] t. hăm hỏ, háo húc. — *uk damuk nao aiek phim* háo húc đi xem phim.

uk ຸກ [Bkt.] 1 d. cuống họng.

uk ຸກ [Bkt.] 2 d. vò. — *uk mathin* vò mắt.

ukem ukat ຸກ ຸກຕ [Bkt.] đg. cấp cứu, chạy chữa. — *pandik tatek di rim li-a, ukem ukat dak sumu* (DVM) đau lan khắp mình cấp cứu không kịp.

ukhin ຸກ ຸອີນ [Bkt.] (c) không nên!. — *ukhin ngap yau nan!* không nên làm như thế!

ul ul ຸລ ຸລ [Bkt.] ò ó o (tiếng gà gáy).

ul ຸລ [Bkt.] đg. cv **auel** nghen. — *huak lisei ul di tada* ăn cơm bị nghen.

ula ຸລ [Bkt.] d. cv **ala** răn.

ulik ຸລິກ [Bkt.] d. Đại Việt. — *bia Ulik ndik daok ngaok raong liman, rabiyeng kaong dua gah mai tel bal* (DR) Công chúa Đại Việt lên voi cùng những người hầu cận hai bên, về đến kinh đô.

Um Marup ຸມ ຸມຣຸປ [Bkt.] tên một nhân vật trong truyện ca Chăm, cũng là tên của một tác phẩm cổ điển Chăm.

um ຸມ [Bkt.] đg. cv **um** với, với. — *um nao paik baoh* với lên hái trái.

umar ຸມຣ [Bkt.] d. Omar.

umat ຸມຕ [Bkt.] 1 d. (id) chúng sinh. — *umat dalam manal kho rambah* chúng sinh trong vòng khổ lụy. § **umat** ຸມຕ [Bkt.] 2 d. thiên thần, thiên sứ. — *tiap umat trun peh danum Deva Samalaik* (DVM) sai thiên sứ xuống mở nắm mồ cho Dêva Samulaik.

umel ຸມລ [Bkt.] đg. cv **amal** tu, ỉn dật. — *likau kayem ka pathang taom thun daok amel* (DVM) xin để tang thờ chồng trọn một năm ỉn dật.

un ຸນ [Bkt.] d. (id) cn **pabuei** (con) heo, lợn.

uni ຸນີ [Bkt.] đ. bây giờ. — *dahlak nao uni* tôi đi bây giờ; *lingik hajan uni ni* trời mưa bây giờ đây. § **uni uni** ຸນີ ຸນີ [Bkt.] này đây.

unta ຸນຕ [Bkt.] d. lạc đà.

upak ຸປາກ [Bkt.] đ. cn **hapak** đâu, ở đâu. — *sang saai upak* nhà anh ở đâu?; *kayua upak?* vì đâu?; *dom saai daok upak mai ni?* các anh ở đâu đến?; *ai nao upak mâng page sani?* anh đi đâu từ sáng đến giờ?. § **upak mada** ຸປາກ ຸມາ [Bkt.] (p) không hề. — *upak mada huec kanda* không hề sợ hãi; *upak hagait o* không hề gì đâu.

ur dhul ຸຣ ຸຊຸລ [Bkt.] d. đám bụi, mù bụi (trên cao). — *ur dhul takaplung* bụi mù bay tung.

urai ຸຣາຍ [Bkt.] d. cv **rai** triều đại, đời. — *urai patao Po Klaong Girai* triều đại Pô Klaong Garai. § **urai ni** ຸຣາຍ ຸນີ [Bkt.] d. thời nay, thời hiện đại. — *rai diip anâk manuis urai ni* cuộc sống con người thời nay; *urai ni amaok mbeng pasei* (PC) đời này một ăn sắt (ý nói nhiều chuyện đảo lộn).

urak ຸຣາກ [Bkt.] d. (kết hợp hạn chế) lúc. — *urak ni* bây giờ.

uramem ຸຣາເມ [Bkt.] đg. cn **ranem** yêu thương. — *bia Ulik mboh Debita Suer siam likei ginuh hadah, ba tian uranem, daok saong gep hu klau thun* (DR) Công chúa Đại Việt thấy vua Chế Mân hào hoa phương phi mới đem lòng yêu thương, sống với nhau trọn ba năm.

urang ຸຣາງ [Bkt.] d. (M) người, người ta; đứa. — *oh mboh sa urang halei* chẳng thấy người nào; *ndom bilei urang* nói xấu người; *dua urang anit gep* hai người yêu nhau; *kathaot oh thei ramai. @ ralo jién padai*

urang mai juak gep (tng) nghèo cùng chẳng thấy bóng ai; khi lăm tiền người ta thăm nướm nược. § **urang kaya** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. người giàu sang. — *hadom urang kaya dalam palei* những người giàu sang trong làng. § **urang je praong** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. vô quan. — *urang je praong dalam karja* vô quan trong triều. § **urang taha** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. người xưa, người già. — *peng kadha urang taha hu sara si liah* (tng) nghe lời người già thì có hạt muối mà liếm; *panuec mang urang taha* lời cổ nhân (người xưa). § **urang ndom** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] dư luận. — *juai peng urang ndom* đừng nghe dư luận. § **urang parat** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. người ngoài tộc hệ, kẻ xa lạ. — *klak phun gimbak di dhan. @ klak gep patian tuei urang parat* (cd) bỏ gốc mà nương vào ngọn (như) bỏ họ hàng mà theo người lạ. § **urang siam** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. quý nhân. — *ba ahar bingi payak urang siam* (ASP) mang quà bánh ngon đãi quý nhân.

usuman 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. thế kỷ. — *dalam usuman ni* vào thế kỷ này; *akaok usuman* đầu thế kỷ.

Ut 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] 2 d. (Bia-) Ut (một người vợ của Pôramê). — *hayep bia Ut* bia hoàng hậu Ut (công chúa Ngọc Khoa).

ut 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] 1 d. (Skt) (hướng) bắc. — *nao gah ut* đi về hướng bắc.

utal 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] t. cv **tal** (cày) lời. — *liua utal* cày lời; *ndom utal* nói ngoài đề, nói lạc đề; *mak utal* cày lạo chỗ lời.

utar 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] t. có hại, không tốt. — *sa manuh manang utar* một tính nết không tốt; *dom angak utar* những hành vi có hại. § **utar bilan** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. ngày xấu trong tháng.

utsul 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. (sự) hiện hữu. — *usul anak adam ngaok dunya ni* sự hiện hữu của con người trên mặt đất này.

uttarak 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] d. (Skt) chính Bắc.

uw dhuw 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [Bkt.] t. thăm thiết. — *ridéh caok kabaw uw dhuw* (PC) xe khóc cho trâu thăm thiết.

wa - 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫

wa 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] ký hiệu ghi phụ âm thứ ba mươi ba của bộ chữ Akhar thrah.

wa 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] d. bác. — *wa likei* bác trai, cậu (anh mẹ); *wa kamei* bác gái, dì (chị mẹ). § **wa nai** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] d. bác, cô (chị gái cha).

wac 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] 1 chm. vạt. — *liua abih wac* cày hết vạt. § **wac** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] 2 đg. móc. — *daruai wac* gai móc. § **wac** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] 3 đg. giăng. — *galimeng wac* nhện giăng.

wah 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] 1 đg. câu. — *wah ikan* câu cá; *athar wah* lưới câu. § **wah klep** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] d. câu cấm. § **wah jiang** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] d. câu giăng. § **wah ndaoh** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] d. câu giựt.

wah 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] 2 đg. tạm ứng. — *wah padai mbeng* tạm ứng lúa ăn. § **wah** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] 3 đg. chèo. — *wah gilai* chèo thuyền. § **wah** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] 4 đg. vọi. — *wah aia di lu* vọi nước trong lu. § **wah** 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] 5 đg. chuyển đổi.

wahi 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] d. châm ngôn, lời răn.

wai 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] đg. cv **wac** giăng. — *galimang wai* nhện giăng.

wai wai 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 [tra] p. cv *we we* thăm thoát. — *wai wai tel harei paguen tel* thăm thoát ngày hẹn lại tới.

- waih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. ghé, tạt, ngoặt, rẽ, ngoảnh. — *waih tama padei* ghé vào nghỉ.
- wait** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 t. lệ. — *nao wait nao!* đi lệ lên!. § **wait** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 p. mới, tức thì. — *amaik birau nao wait* mẹ mới đi tức thì; *birau blaoh wait* mới xong tức thì. § **wait dait** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] p. mới đây. — *birau mboh wait dait gilac lihik* mới thấy đây mà lại mất. § **wait wait** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. thoãn thoắt. — *takai yam wait wait* chân bước thoãn thoắt.
- waiy** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cong, méo. — *jalan waiy* con đường cong; *waiy cambuai* méo miệng. § **waiy weng** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. ngoằn ngoèo, cong queo. — *hawei waiy weng* roi cong queo; *wak akhar waiy weng* viết chữ ngoằn ngoèo. § **wail wail** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] tt. tiếng ve sầu.
- wak tu** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 tg. cn **krâh malam** nửa đêm (giờ Jêsus). § **wak tu** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. thời gian. — *oh hu wak tu si sanâng* không c uo thời gian để suy nghĩ. § **wak tu** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 d. thời kỳ, thời đại.
- wak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. cái thêu, xẻng. — *wak jhaok haluk* thêu xúc đất. § **wak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. xa quần chỉ. — *traow mrai tama wak* quay sợi vào xa. § **wak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 đg. gỡ. — *wak pateng* gỡ lưới; *wak ikan di nyuel* gỡ cá trong lưới.
- wak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. (con) cút. — *wak anak* con cút con. § **wak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. chim diệc sao.
- wak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 4 d. số. — *mbuah kar ka wak* than thân trách phận; *jhak wak* xấu số. § **wak rasi** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. số mệnh. — *sa urang hu sa wak rasi karei di gep* mỗi người có một số mệnh khác nhau. § **wak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 d. giờ hành lễ. § **wak agigrip** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] tg. cn **brok dayep** đầu hôm (giờ Maisen). § **wak ais sarik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] tg. cn **bier harei** xế (giờ Janas). § **wak edak jamaat** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] tg. cn **bak jala** trưa (giờ Mahomet). § **wak wah rih** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] tg. cn **krâh pandaik** đúng Ngọ (giờ Abraham). § **wak sapuhik** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] tg. **brem guh** hùng đông (giờ Po Adam).
- wak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 5 đg. viết. — *wak akhar* viết chữ; *wak harak* viết thư. § **wak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 6 đg. khuấy. — *wak lawaiy* khuấy hồ.
- wak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 7 đg. treo. — *wak ayun* treo vòng; *wak ngaok linya* treo lên giồng. § **wak kaong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. lảng giềng. — *manuis daok wak kaong* người lảng giềng. § **wak cakaow** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. tòng phạm. — *manuis wak cakaow* kẻ tòng phạm. § **wak jaong** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. treo ngoe. — *ndih wak jaong* nằm treo ngoe. § **wak wal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. kì khô, kì cục. — *kamei wak wal mblait huec di sang* (DN) đàn bà kì khô là loại đàn bà sợ nhà (tối).
- wakak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. lần, khoảnh khắc. — *lima wakak* năm lần (lặp lại). § **wakak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. mục, tiểu mục. § **wakak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 d. nhóm toán.
- wal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. chuồng. — *ngap wal wang limaow* làm chuồng bò; *juai pablei kabaw po wal* (tng) đứng bán trâu chủ chuồng (trâu đầu đàn). § **wal** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 t. khó chịu, không thoải mái.

wan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. đoạn. — *parabha tapuk hu nok hu wan* phân quyển sách ra thành từng mục, từng đoạn. § **wan** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. nhánh. — *rak dhan lah wan* đâm c6anh tẻ nhánh.

wan 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 3 t. cv **wen** vện. — *asau wan* chó vện.

wang 𑜋𑜨 [tra] 1 d. hoa văn "vang" (tên một loại hoa văn thổ cẩm Chăm). § **wang** 𑜋𑜨 [tra] 2 đg. bao vây. — *wang mâk* vây bắt; *wang di grep gilaong* bao vây khắp ngã đường. § **wang** 𑜋𑜨 [tra] 3 đg. chặn. — *wang kabaw* chặn trâu. § **wang gрук** 𑜋𑜨 𑜉𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. ngồi chồm hồm. — *wang gрук ngap mbaok banjuai* ngồi chồm hồm mặt buồn. § **wang bilei** 𑜋𑜨 𑜉𑜨𑜃𑜫 [tra] d. gia tộc. — *ngap jhak sa wang bilei* làm nhục cả một gia tộc. § **wang manal** 𑜋𑜨 𑜉𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. chào trân trọng (đi quanh ba vòng). § **wang rateng** 𑜋𑜨 𑜉𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. vi cà tăng. — *padai hu sa wang rateng* có một cà tăng thóc.

wanna 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cung cách, sắc thái.

waok 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. thái quá.

waong 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. bành. — *waong liman* bành voi.

waor 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. sừng sốt, sừng sờ. — *mboh ai mai dahlak biak waor* thấy anh đến tôi rất sừng sốt.

war 𑜋𑜨 [tra] d. buổi, bữa. — *war huak* bữa cơm; *nduec mbeng war* chạy ăn từng bữa; *liua hu klau war* cây được ba buổi.

warana 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. chu vi, vòng. — *warana baoh tanah* chu vi trái đất.

warec 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. sự khéo léo, óc khôn khéo, mưu xảo, xảo thuật.

warih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. gia tài, sự nghiệp. — *sa ires warih* một sự nghiệp lũy lũng.

waw 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 d. một trong 8 cung lịch Chăm. — *thun rimaong waw* năm Dần. § **waw** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 d. sáo. — *waw kalang* sáo điều.

we we 𑜋𑜨 𑜋𑜨 [tra] p. cv **vai vai** thấm thoát. — *we we Kate mai* thấm thoát mùa Katê lại đến.

weh 𑜋𑜨 [tra] đg. đỡ. — *weh tagok* đỡ dậy; *dai weh* phụ đỡ.

wei 𑜋𑜨 [tra] đg. bắt cá bằng rỏ. — *amaik nao wei ikan* mẹ đi bắt cá. § **wei ak** 𑜋𑜨 [tra] d. (chim) khách. § **wei wei** 𑜋𑜨 𑜋𑜨 [tra] t. xanh muốt. — *taduk wei wei* đợt xanh muốt; *ritak cei wei wei (cd)* đậu của chú xanh muốt.

wek ahar 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [tra] khuấy bột làm bánh.

wek 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. lại, trở lại. — *matai nao diip wek* (tng) chết đi sống lại; *nao tel cek wek tel sang* đi tới núi trở lại tới nhà.

wen 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. cv **wan** phiên. — *tel wan ai gleng* đến phiên anh chẵn (đất).

wen 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. cv **wan** mọc. — *asau wen* chó mọc.

weng 𑜋𑜨 [tra] d. cái hái, liềm. — *weng likei* lưỡi hái nam; *weng kamei* lưỡi hái nữ.

wenni 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. tên một loại vải quý.

wer 𑜋𑜨 [tra] đg. quên. — *wer huak* quên ăn; *ndih o wer* ngủ không được; *baoh manuk wer* trứng gà lộn; *aia wer* nước đúng. § **wer guh** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [tra] t. (dây) muộn. — *ndih wer guh* dây muộn. § **wer drei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [tra] t. đang trĩ. — *daok rnaih lo blaoh wer drei* còn trẻ mà đã đang trĩ. § **wer dhit** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜉𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. lảng quên. — *kakei saong dahlak*

blaoh dahlak wer dhit nao nhấn với tôi mà tôi quên bằng đi. § **Wer Palei** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. một tên khác của Po Tang Ahaok.

wet 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. lất lư. — *wet akaok* lất lư đầu. § **wet wet** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. lất lư. — *tong glaong angin yuk magei wet wet* chòi cao gió thổi lất lư.

wic 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. thêu, đan. — *jhik wic* may vá; *gai wic* cây mắc chỉ.

wih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. giữa. — *wih harei* giữa trưa.

wik 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. đục — *aia wik* nước đục.

wil 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. tròn. — *mbaok wil* mặt tròn; *wil yau baoh bilaong* tròn như quả bóng.

wis 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. vuốt nhẹ, sửa nhẹ. — *wis tian* sửa cái thai.

wit 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. chót vót. — *cek glaong wit* núi cao chót vót.

ya 𑜋𑜨 [tra] ký hiệu ghi phụ âm thứ hai mươi chín trong bộ chữ Akhar Thrah.

ya 𑜋𑜨 [tra] t. thứ. — *akan ya klau* thượng tầng thứ ba; *phun ya lima* cây thứ năm.

yah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. dỡ, phá. — *yah sang* dỡ nhà; *ngap blaoh gilac yah* làm xong lại phá. § **yah pabrai** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. phá hủy, phá vỡ. — *yah pabrai sang klak* phá hủy nhà cũ. § **yah yac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. phân trần. — *yah yac ka urang thau* phân trần cho người ta hiểu. § **yah yac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. xí xóa. — *panuec kadha nan yah yac baik* vắn đề đó cho xí xóa đi. § **yah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 k. cv **mayah** nếu. — *yah ai lac yau nan* nếu anh nói như thế; *yah nyu takrâ* nếu nó thích. § **yah lac** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] k. ví mà, nếu mà. — *yah lac dahlak mai sumu* ví mà tôi đến kịp.

yaih 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. khoe. — *yaih drei* tự cao, tự khoe khoang.

yak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. giờ, đưa ra. — *yak tangin pah* giờ tay ra tát; *yak tagok* giờ lên.

yak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 1 đg. thua, kiện. — *ngap hamu biai saong khak, nao yak biai saong jien (tng)* làm ruộng bàn với phân, đi kiện bàn với tiền. § **yak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] 2 đg. trình. — *yak yang* trình thần. § **yak bak** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. kiện cáo, kiện tụng. — *mik kamuen min blaoh nao yak bak gep* là chú với bác (thôi) mà lại kiện cáo nhau. § **yak yum** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. khỏe mạnh. — *yak yum jum pataom (tng)* khỏe mạnh hòa thuận. § **yak limah** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. nguyên rửa. — *yak limah gep bimong yang* nguyên rửa khắp thần tháp.

yakhak 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. (cũ) bàn cùng. — *uarng yakhak* kẻ bàn cùng.

yal 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. khúc hát.

yalangai 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. (id) thô lỗ, vụng về.

yam 𑜋𑜨 [tra] 1 d. cv **hajam** bước. — *nao klau yam* đi ba bước. § **yam** 𑜋𑜨 [tra] 2 đg. bước. — *yam njuel njac* bước nhẹ nhàng. § **yam** 𑜋𑜨 [tra] 3 d. canh. — *yam sa* canh một.

Yamamah 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. tên một vị thần.

yaman 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. ngọt. — *takrâ ngan yaman* thích món ngọt; *yaman yau saradang* ngọt như đường. § **yaman ndait** 𑜋𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] t. ngọt lịm.

yamaora 𑜋𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (cá) chột.

yang 𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] d. thần. — *ngap yang* cúng thần; *hu anak hu yang*, *hu pasang hu thrai* (tng) có con có (như cầu đến với) thần, có chồng có nợ. § **yang aditiak** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] d. thần dương hệ, thần mặt trời. § **yang apuei** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] d. thần lửa. § **yang cannak** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] d. thần âm hệ, thần mặt trăng. § **yang chak** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] d. hung thần. — *sanak chai yang chak* (tng) dữ như hung thần. § **yang tanah** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] d. thần thổ địa, thổ thần. § **yang dher** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] d. đấng tạo hóa (theo môn phái Kadhar). § **yang po yang ama** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] d. Đức Chúa Cha. § **yang bimong** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] d. thần tháp. § **yang rup** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] d. tượng thần. — *yang rup saong akhar jang o hu* (APP) tượng thần với chữ khắc cùng không còn. § **yang labang** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] kng. thần thánh. — *likau yang labang pakah payua* xin thánh thần phù hộ; *ngap yang ngap labang* cúng tế thần thánh (nói chung). § **yang sak** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] d. cv **yang chak** ác thần. § **yang suer** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] d. đấng tạo hóa (theo môn phái thầy Xế). § **Yang Muw** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] d. một tên làng ở Ma Lâm (SPK).

yani 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫 [tra] tr. như vậy, như thế.

yaok 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫 [tra] đg. cv **sayaok** trách, bói móc. — *brei ka urang mbeng gilac yaok* cho người ăn rồi lại trách. § **yaok yer** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] đg. bói móc. — *yaok yer yut cuai* bói móc bạn bè.

yaom 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫 [tra] 1 d. giá. — *kalik juak ni yaom hadom?* dép này giá bao nhiêu?; *payaom* đg. trả giá. § **yaom** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫 [tra] 2 d. (phuel-) công lao. — *phuel yaom amaik ama* công lao cha mẹ. § **yaom** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫 [tra] 3 đg. (ngap-) làm nưng. — *ngap yaom saong amaik* làm nưng với mẹ. § **yaom** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫 [tra] 4 d. độ chừng. — *ngap yaom lima harei blaoh* làm độ chừng năm ngày rồi. § **yaom** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫 [tra] 5 t. (tok-) lấy lệ. — *brei tok yaom* cho lấy lệ; *mbeng tok yaom* ăn lấy lệ. § **yaom kal** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] (id). hiếm, lạ. § **yaom khing** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] đg. thích, muốn. — *oh yaom khing mbeng* không thích ăn. § **yaom yau** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] như là, như thế. — *klak yam tabiak yam yau limam* (PC) bước chân đi ra như thể loài voi. § **yaom sa** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] mỗi một. — *thei mai mang deh thei o, dreh phik kau lo yaom sa urang* (cd) ai đến từ đằng xa kia, giống người ta yêu, riêng mỗi một người.

yaong 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫 [tra] 1 d. cây muồng, nhông. — *hawei yaong* roi nhông.

yaong 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫 [tra] 2 đg. ăn chực, ăn nhờ. — *nao yaong* đi ăn nhờ; *yaong huak* ăn chực; *yaong ndih* ngủ nhờ. § **yaong mbeng** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫𑜏𑜤𑜂𑜫 [tra] ăn chực. — *yaong mbeng sang ni tapa sang deh* ăn chực từ nhà này sang nhà khác.

yap 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫 [tra] 1 đg. đếm, kể. — *yap jien* đếm tiền; *manuis o thei yap tel* kể không ai kể tới. § **yap** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫 [tra] 2 t. mỗi. — *yap urang* mỗi người; *nao yao harei* đi mỗi ngày. § **yap...yap** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫...𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫 [tra] mỗi...mỗi. — *yap harei yap manei* mỗi ngày mỗi tám.

yar 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫 [tra] đg. rặn. — *yar manak* rặn đẻ.

yasa 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫 [tra] 1 t. thống nhất. — *tanah aia yasa* nước nhà thống nhất. § **yasa** 𑜏𑜤𑜂𑜫𑜏𑜤𑜃𑜫 [tra] 2 t. sánh ngang, ngang bằng. — *siam likei sumu*

saong dem, yasa anâk Debita (DWM) đẹp trai như thanh niên, sánh ngang với con nhà trời.

yattrak 𑜋𑜧𑜨𑜃𑜫 [tra] đg. tiến hành.

yau 𑜋 [tra] k. như. — *gila yau kabaw (tng)* ngu như trâu; *dua urang jang yau gep min* hai đứa cùng như nhau thôi. § **yau urang** 𑜋 𑜇𑜨 [tra] như ai. — *jang hu sang yau urang* cùng có nhà như ai. § **yau krung** 𑜋 𑜇𑜨 [tra] y nguyên, như xưa. — *daok yau krung* cò y nguyên; *siam binai yau krung* xinh đẹp như xưa. § **yau thaoh** 𑜋 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] cv **yau saoh** như không. — *ndom saong nyu yau thaoh* nói với hân cũng như không. § **yau nan** 𑜋 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] p. như vậy, như thế. — *kayua yau nan* bởi như thế; *kayua yau nan ye* bởi thế cho nên. § **yau ni** 𑜋 𑜇𑜨 [tra] p. như thế này, như vậy. — *ngap yau ni* làm như vậy. § **yau bhian** 𑜋 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] p. như thường. — *ndom hagait ndom nyu jang nao yau bhian* nói gì thì nói nó cũng đi như thường. § **yau hatai takrâ** 𑜋 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] như ý. — *caong mboh yau hatai takrâ* ước được như ý. § **yau halei** 𑜋 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] đ. như thế nào?. — *bruk ni ngap yau halei?* việc này làm như thế nào?; *thau ndom yau halei ni?* biết nói như thế nào đây?.

yaw 𑜋𑜧𑜨 [tra] d. xưa. — *panuec yaw* lời xưa, tục ngữ; *mang yaw mang tik* từ hồi xưa hồi xưa.

yawa 𑜋𑜧𑜨 [tra] d. tiếng, hơi. — *yawa phaw* tiếng sủng; *danây grum klau yawa vang* ba tiếng sấm; *ân yawa nín hơi thở*; *sa yawa atah* một hơi dài. § **yawa angin** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. luồng gió. — *yawa angin hamac tapa* luồng gió thoảng qua. § **yawa suan** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. sức sống, hơi thở. — *hu yawa suan* có sức sống.

ye 𑜋 [tra] 1 d. (sang-) nhà "do" (nhà chính trong hệ thống nhà truyền thống Chăm). § **ye** 𑜋 [tra] 2 d. mái nhà, mái che.

ye 𑜋 [tra] 3 p. thì. — *mak hu ye klak, mak o hu ye ba mai sang* lấy được thì bỏ, lấy không được thì mang về nhà (gai trong chân); *thei takrâ nao ye blaoh nao* ai muốn đi thì đi. § **ye** 𑜋 [tra] 4 tr. thôi. — *birok tra nyu mai tel ye* lát nữa nó tới nơi thôi; *brei nde ni ye* cho bấy nhiêu thôi à?

yec 𑜋𑜧𑜨 [tra] c. hỏi. — *yec po!* hỏi ngài!; *yec lingkik!* hỏi trời!.

yeng 𑜋 [tra] 1 d. hũ. — *yeng masin* hũ mắm.

yeng 𑜋 [tra] 2 đg. vòng. — *ridaih nao yeng di jalan likuk palei* xe đi vòng ra con đường sau làng. § **yeng** 𑜋 [tra] 3 đg. quay. — *yeng klau mbeng* quay ba vòng; *baoh ridaih yeng* bánh xe quay.

yep 𑜋𑜧𑜨 [tra] 1 d. hàng. — *dak sa yep* xếp một hàng; *sa yep phun* một hàng cây. § **yep** 𑜋𑜧𑜨 [tra] 2 đg. xếp hàng.

yer 𑜋𑜧𑜨 [tra] 1 d. sải tay. — *luic sa yer* lút một sải tay. § **yer** 𑜋𑜧𑜨 [tra] 2 đg. đưa. — *yer tangin* đưa tay; *yer tagok* đưa lên. § **yer lai y** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] kng. hỏng chân, thất bại. — *sak hatai hareh blaoh yer lai y* quá ỷ lại để rồi thất bại.

yet 𑜋𑜧𑜨 [tra] d. cha mẹ của ông Sơ bà Sơ.

yey 𑜋𑜧𑜨 [tra] c. cv **ley** hỏi!. — *lingik yey!* hỏi trời!

yok 𑜋𑜧𑜨 [tra] t,d. dưới, bên dưới, vùng dưới. — *ndih yok* nằm dưới; *daok pak yok tagok mai* ở vùng dưới lên. § **Yok Yang** 𑜋𑜧𑜨 𑜇𑜨𑜃𑜫 [tra] d. (làng) Thanh Hiếu (Bình Thuận).

- yom** ຍອມ [tra] đg. chồm. — *asaih yom* ngựa chồm.
- yong** ຍອງ [tra] đg. xua vào, lùa vào. — *yaong ada tama wal* lùa vịt vào chuồng.
- yoraka** ຍອຣາກາ [tra] d. tên một loài hoa. — *bingu yoraka (ITP)* hoa yoraka.
- yua** ຍູາ [tra] 1 đg. lánh. — *yua nao atah* lánh đi xa.
- yua** ຍູາ [tra] 2 t. tạm, tạm bợ, lạ, qua đường. — *daok yua* ở tạm; *suma yua* anh (chị em) của cha mẹ vợ (hoặc chồng); *ai ndik cek adei mbeng harek yua* anh trèo non, em ăn cỏ cầm hơi (tạm). § **yua** ຍູາ [tra] 3 k. cv **kayua** do, bởi, tại. — *yua thei?* bởi ai? *yua drei* tại mình. § **yua siber** ຍູາ ສີບຣ [tra] đ. vì đâu? bởi sao?. — *yua siber ai ndom ka dahlak?* vì đâu anh nói cho tôi?. § **yua hagait** ຍູາ ຮາໄກໄທ [tra] đ. tại sao?. — *kayua hagait hu kadha nan* tại sao có chuyện đó? § **yua halei** ຍູາ ຮາໄລີ [tra] đ. bởi đâu? do đâu?. — *bruk nan jieng yau halei mai?* việc đó thành là bởi đâu?.
- yuak** ຍູາກ [tra] đg. gặt. — *ragei yuak* thợ gặt; *yuak haok* gặt sót. § **yuak puak** ຍູາກ ປູາກ [tra] d. gặt hái. — *tel bilan yuak puak mai* đến mùa gặt hái. § **yuak mbuk halar** ຍູາກ ມບຸກ ຮາລາ [tra] cắt tóc làm lành. — *ginaong di gep blaoh yuak mbuk halar* giận nhau rồi lại cắt tóc làm lành.
- yue** ຍູ໌ [tra] đg. biến hình. — *yue drei jieng kacak* biến thành con thằn lằn.
- yuek** ຍູ໌ກ [tra] đg. vặn. — *yuek talei* vặn dây; *pandik yuek* đau quặn; *yuek anak kier* vặn khóa; *yuek kanduel* vặn gót chân.
- Yuen** ຍູ໌ນ [tra] d. Kinh. — *urang Yuen* người Kinh.
- Yuennak** ຍູ໌ນນາກ [tra] d. Jonas.
- yuer** ຍູ໌ຣ [tra] t. đơn sơ; nhạt. — *aw yuer* áo trắng (không màu); *kaya yuer* đồ cứng lạt (khác với đồ cứng mềm); *paseh yuer* thầy Xé chủ tế đám tang người Chăm chôn (Cham dar). § **yuer yang** ຍູ໌ຣ ຍາງ [tra] tg. cầu đảo (một trong những nghi lễ tín ngưỡng Chăm). — *ngap yuer yang* làm lễ cầu đảo.
- yuh** ຍູ [tra] 1 d. cv **ayuh** thợ. — *diip yuh* sống thợ; *tadhau yuh* chúc thợ.
- yuh** ຍູ [tra] 2 đg. rung. — *yuh dhan kayuw* rung cành cây. § **yuh** ຍູ [tra] 3 đg. run. — *lian yuh* rét run. § **yuh akaok** ຍູ ຮາໂອກ [tra] đg. gặt đầu, ứng thuận. — *wa yuh akaok paje* bác gặt đầu rồi. § **yuh rup yuh pabhap** ຍູ ຮຸປ ຍູ ປາບຮາປ [tra] giấy này. — *ndom gaok nyu nyu yuh rup yuh pabhap* nói đặng đến hần là hần giấy này lên. § **yuh sak** ຍູ ຮາກ [tra] t (Skt). trường thợ. — *daok yuh sak saong anak tacaow* trường thợ với con cháu.
- yuis** ຍູ໌ສາ [tra] d. (cù) vụn vặt.
- yuk** ຍູກ [tra] 1 d. cái nhá (dụng cụ đánh cá). — *mak yuk nao po yuk* lấy cái nhá đi nhá. § **yuk** ຍູກ [tra] 2 đg. thổi. — *yuk taliak* thổi sáo; *yuk apuei* thổi lửa.
- yun** ຍູນ [tra] 1 d. vòng. — *dai yun* đưa vòng. § **yun** ຍູນ [tra] 2 đg. lắc. — *tuh padai tama lii blaoh yun* đổ thóc vào thúng rồi lắc.
- yur** ຍູຣ [tra] đg. rỉ. — *aia yur* nước rỉ ra.
- yut** ຍູຣ [tra] 1 d. cv **ayut** bạn. — *yut dahlak* bạn tôi; *yut caong hagait* bạn ước gì?; *nyu hu ralo yut* hần có nhiều bạn. § **yut** ຍູຣ [tra] 2 d. (id) sự liên kết, sự quan hệ. — *yut saong urang* liên quan với người khác. §

yut klaoh hatai ຍຸດ ກຳໂລ ຮາຕາ [tra] d. bạn lòng. — *that tiak saong yut klaoh hatai* trung thành với người bạn lòng. § **yut cuai** ຍຸດ ຄູ່ອາ [tra] d. bạn bè. — *yut cuai ngap bruk saong gep* bạn bè làm việc với nhau. § **yut that** ຍຸດ ທາ [tra] d. đồng chí, người cùng chí hướng. — *seng ranam yut that* phải thương đồng chí.

yuw ຍູວ [tra] 1 d. ách. — *tuak yuw* thắng ách. § **yuw** ຍູວ [tra] 2 đg. bắt cá bằng rỏ. — *yuw ikan* dùng rỏ để hót cá; *yau pong* giữ rơm. § **yuw** ຍູວ [tra] 3 d. chắn. — *harei yuw* ngày chắn.